

DANH MỤC PHỤ LỤC ĐÍNH KÈM

(Đính kèm Chương V, E-HSMT - Gói thầu: Bảo hiểm cháy, nổ giai đoạn 2026 - 2027 cho Nhà máy Điện Phú Mỹ 2.2 và Phú Mỹ 3)

Stt	Nội dung	Diễn giải	Số thứ tự trang
1	Giá trị mua bảo hiểm (Số tiền bảo hiểm)	Phụ lục 1	
1.1	Danh mục tài sản mua bảo hiểm của Nhà máy Điện Phú Mỹ 2.2	Phụ lục 1.1	2 - 41
1.2	Danh mục tài sản mua bảo hiểm của Nhà máy Điện Phú Mỹ 3	Phụ lục 1.2	42 – 100
2	Quy tắc bảo hiểm	Phụ lục 2	
2.1	Nghị định số 67/2023/NĐ-CP ngày 06/9/2023 của Chính phủ quy định về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới, bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc, bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng	Phụ lục 2.1	101 – 238
2.2	Nghị định số 105/2025/NĐ-CP ngày 15/05/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ	Phụ lục 2.2	239 – 375
2.3	Điều khoản sửa đổi bổ sung đối với bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc	Phụ lục 2.3	376 - 398

PHỤ LỤC 1.1
DANH MỤC TÀI SẢN MUA BẢO HIỂM CỦA NHÀ MÁY ĐIỆN PHÚ MỸ 2.2

STT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Giá trị mua bảo hiểm
A	Tài sản cố định bàn giao (20% nguyên giá)				1.240.277.052.002	1.240.277.052.002
Tài sản cố định hữu hình - Nhà cửa, vật kiến trúc				97.899.558.577	97.899.558.577	97.899.558.577
1	Hệ thống làm mát nước GT1	Hệ thống	1	3.326.006.517	3.326.006.517	3.326.006.517
2	Hệ thống làm mát nước GT2	Hệ thống	1	3.326.006.517	3.326.006.517	3.326.006.517
3	Hệ thống nước làm mát kín	Hệ thống	1	4.101.971.652	4.101.971.652	4.101.971.652
4	Nhà tua bin hơi	Công trình	1	21.912.278.180	21.912.278.180	21.912.278.180
5	Toà nhà thiết bị điện và điều khiển (KSTT)	Công trình	1	734.210.050	734.210.050	734.210.050
6	Nhà điện phân clo	Công trình	1	270.399.690	270.399.690	270.399.690
7	Nhà xưởng	Công trình	1	1.691.499.160	1.691.499.160	1.691.499.160
8	Nhà bảo vệ	Công trình	1	94.609.275	94.609.275	94.609.275
9	Nhà hành chính	Công trình	1	1.198.384.151	1.198.384.151	1.198.384.151
10	Nhà kho	Công trình	1	1.034.968.130	1.034.968.130	1.034.968.130
11	Nhà để xe	Công trình	1	247.677.618	247.677.618	247.677.618
12	Hệ thống nước làm mát bình ngưng	Hệ thống	1	35.875.555.074	35.875.555.074	35.875.555.074
13	Hệ thống xử lý nước	Hệ thống	1	6.892.556.623	6.892.556.623	6.892.556.623
14	Cổng và hàng rào bảo vệ	Công trình	1	1.332.065.471	1.332.065.471	1.332.065.471
15	Hệ thống đường nội bộ	Công trình	1	6.432.013.364	6.432.013.364	6.432.013.364
16	Bể chứa nước thô	Công trình	1	210.619.934	210.619.934	210.619.934
17	Hệ thống đường dẫn nước làm mát	Công trình	1	5.038.442.825	5.038.442.825	5.038.442.825
18	Hầm chứa cáp	Công trình	1	702.870.223	702.870.223	702.870.223
19	Hệ thống khu bể chứa và nhà bơm nhiên liệu dầu	Hệ thống	1	1.022.438.775	1.022.438.775	1.022.438.775
20	Trạm xử lý nước	Công trình	1	830.020.447	830.020.447	830.020.447
21	Hệ thống cấp nước đã khử khoáng	Công trình	1	386.136.546	386.136.546	386.136.546
22	Dàn đỡ ống	Công trình	1	338.458.603	338.458.603	338.458.603
23	Hệ thống thu gom nước thải công nghệ	Công trình	1	659.661.256	659.661.256	659.661.256
24	Trạm bơm cứu hoả, bồn chứa	Công trình	1	240.708.496	240.708.496	240.708.496
Tài sản cố định hữu hình - Máy móc thiết bị				1.079.650.773.906	1.079.650.773.906	1.079.650.773.906
1	Hệ thống máy phát bao gồm kích từ GT1	Hệ thống	1	22.120.899.229	22.120.899.229	22.120.899.229
2	Hệ thống máy phát bao gồm kích từ GT2	Hệ thống	1	22.120.899.229	22.120.899.229	22.120.899.229
3	Hệ thống máy phát của tuabin hơi	Hệ thống	1	47.823.494.186	47.823.494.186	47.823.494.186
4	Máy phát điện khẩn cấp	Hệ thống	1	4.083.271.953	4.083.271.953	4.083.271.953
5	Cụm tuabin khí GT1	Hệ thống	1	88.788.587.084	88.788.587.084	88.788.587.084
6	Tuabin hơi và các thiết bị phụ	Hệ thống	1	375.596.882.811	375.596.882.811	375.596.882.811
7	Hệ thống trung và hạ áp (máy biến áp, thanh cái, máy cắt...)	Bộ	1	1.236.431.471	1.236.431.471	1.236.431.471
8	Cầu trục nhà tuabin hơi, cao 28.9m, 90 Tấn	Hệ thống	1	4.331.471.397	4.331.471.397	4.331.471.397
9	Cầu trục khu tuabin khí, Cao 16m, 85 Tấn	Hệ thống	1	3.093.862.128	3.093.862.128	3.093.862.128
10	Cụm tuabin khí GT2	Hệ thống	1	88.788.587.084	88.788.587.084	88.788.587.084
11	Máy biến áp 500kV GT1	Bộ	1	15.646.234.974	15.646.234.974	15.646.234.974
12	Máy biến áp 500kV GT2	Bộ	1	15.646.234.974	15.646.234.974	15.646.234.974
13	Máy biến áp 500kV ST3	Bộ	1	21.311.862.963	21.311.862.963	21.311.862.963
14	Máy biến áp tự dòng 1, Công suất 30 MVA	Bộ	1	1.345.841.559	1.345.841.559	1.345.841.559

STT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Giá trị mua bảo hiểm
15	Máy biến áp tự dòng 2, Công suất 30 MVA	Bộ	1	1.345.841.559	1.345.841.559	1.345.841.559
16	Hệ thống nhớt bôi trơn, thủy lực GT1	Hệ thống	1	545.843.319	545.843.319	545.843.319
17	Hệ thống nhớt bôi trơn, thủy lực GT2	Hệ thống	1	545.843.319	545.843.319	545.843.319
18	Hệ thống cung cấp nhiên liệu gas GT1	Hệ thống	1	17.765.863.596	17.765.863.596	17.765.863.596
19	Hệ thống cung cấp nhiên liệu gas GT2	Hệ thống	1	17.765.863.596	17.765.863.596	17.765.863.596
20	Hệ thống cung cấp nhiên liệu dầu GT1	Hệ thống	1	16.414.416.657	16.414.416.657	16.414.416.657
21	Hệ thống cung cấp nhiên liệu dầu GT2	Hệ thống	1	16.414.416.657	16.414.416.657	16.414.416.657
22	Hệ thống PCCC GT1	Hệ thống	1	2.429.284.114	2.429.284.114	2.429.284.114
23	Hệ thống PCCC GT2	Hệ thống	1	2.429.284.114	2.429.284.114	2.429.284.114
24	Hệ thống gia nhiệt không khí đầu vào GT1	Hệ thống	1	8.839.995.280	8.839.995.280	8.839.995.280
25	Hệ thống gia nhiệt không khí đầu vào GT2	Hệ thống	1	8.839.995.280	8.839.995.280	8.839.995.280
26	Hệ thống thông gió và sấy GT1	Hệ thống	1	3.810.948.097	3.810.948.097	3.810.948.097
27	Hệ thống thông gió và sấy GT2	Hệ thống	1	3.810.948.097	3.810.948.097	3.810.948.097
28	Hệ thống dò khí nhiên liệu GT1	Hệ thống	1	1.979.062.038	1.979.062.038	1.979.062.038
29	Hệ thống dò khí nhiên liệu GT2	Hệ thống	1	1.979.062.038	1.979.062.038	1.979.062.038
30	Hệ thống điều khiển tuabin GT1	Hệ thống	1	12.040.985.055	12.040.985.055	12.040.985.055
31	Hệ thống điều khiển tuabin GT2	Hệ thống	1	12.040.985.055	12.040.985.055	12.040.985.055
32	Thanh cái cách ly pha GT1	Hệ thống	1	6.892.154.871	6.892.154.871	6.892.154.871
33	Thanh cái cách ly pha GT2	Hệ thống	1	6.892.154.871	6.892.154.871	6.892.154.871
34	Lò thu hồi nhiệt GT1	Hệ thống	1	79.016.302.948	79.016.302.948	79.016.302.948
35	Lò thu hồi nhiệt GT2	Hệ thống	1	79.016.302.948	79.016.302.948	79.016.302.948
36	Hệ thống điều khiển tua bin hơi	Hệ thống	1	26.325.115.437	26.325.115.437	26.325.115.437
37	Hệ thống điện 1 chiều và lưu trữ	Hệ thống	1	3.622.908.578	3.622.908.578	3.622.908.578
38	Hệ thống tiếp địa bảo vệ và chống sét	Hệ thống	1	4.922.717.197	4.922.717.197	4.922.717.197
39	Hệ thống điện chiếu sáng	Hệ thống	1	7.063.773.613	7.063.773.613	7.063.773.613
40	Trạm đóng ngắt tại Nhà máy	Hệ thống	1	1.010.474.209	1.010.474.209	1.010.474.209
41	Hệ thống điều khiển trạm 500KV	Hệ thống	1	379.957.346	379.957.346	379.957.346
42	Hệ thống PCCC cho tuabin hơi và thiết bị phụ	Hệ thống	1	776.746.506	776.746.506	776.746.506
43	Hệ thống lưu trữ và phân phối khí công nghiệp	Hệ thống	1	1.080.925.697	1.080.925.697	1.080.925.697
44	Hệ thống phân phối khí của máy nén	Hệ thống	1	3.468.776.447	3.468.776.447	3.468.776.447
45	Hệ thống thông gió, điều hòa không khí nhà máy	Hệ thống	1	866.934.132	866.934.132	866.934.132
46	Các hệ thống thiết bị khác	Hệ thống	1	17.382.330.193	17.382.330.193	17.382.330.193
Tài sản cố định hữu hình - Phương tiện vận tải truyền dẫn				62.726.719.519	62.726.719.519	62.726.719.519
1	Hệ thống phân phối điện 500kV	Hệ thống	1	53.885.240.733	53.885.240.733	53.885.240.733
2	Hệ thống phân phối hạ áp	Hệ thống	1	1.950.406.538	1.950.406.538	1.950.406.538
3	Đường dây 500kv	Công trình	1	3.887.379.924	3.887.379.924	3.887.379.924
4	Đường dây cao, trung và hạ áp, bao gồm cáp điều khiển	Hệ thống	1	2.668.641.772	2.668.641.772	2.668.641.772
5	Xe PCCC	Xe	1	335.050.552	335.050.552	335.050.552
B	Tài sản cố định mua mới			200.462.436	200.462.436	200.462.436
Tài sản cố định hữu hình - Nhà cửa, vật kiến trúc				59.414.049	59.414.049	59.414.049
1	Nhà bảo vệ KT: 2400*3000*2500mm, nhà số 1	Cái	1	29.707.025	29.707.025	29.707.025
2	Nhà bảo vệ KT: 2400*3000*2500mm, nhà số 2	Cái	1	29.707.025	29.707.025	29.707.025
Tài sản cố định vô hình - Phần mềm máy tính				141.048.387	141.048.387	141.048.387
1	Phần mềm hỗ trợ đối soát thanh toán TTĐ cho PM2.2	License	1	141.048.387	141.048.387	141.048.387
C	Hàng tồn kho				155.343.033.033	155.343.033.033
1	Dầu DO 0,05S-II	Lít	10.003.626	14.761	147.667.457.981	147.667.457.981
2	Ống nhựa; DN20, PN10; vật liệu: PVC-U; hệ mét	Mét	4	30.000	105.000	105.000
3	Đệm làm kín (body gasket); DK 50x64x3.2mm	Cái	1	266.500	266.500	266.500
4	Đệm làm kín (body gasket); DK 35x49x3.2mm	Cái	1	214.500	214.500	214.500
5	Đệm làm kín (body gasket); DK 42x52x3.2mm	Cái	1	237.500	237.500	237.500
6	Phốt chặn (V-ring) VL 220	Cái	1	233.680	233.680	233.680
7	Than hoạt tính dạng hạt; HPC super 830	Kg	1.340	10.000	13.400.000	13.400.000
8	Dầu Diezen	Lít	450	3.860	1.737.000	1.737.000
9	Xăng A92	Lít	66	4.469	294.954	294.954
10	Hỗn hợp khí chuẩn Calgaz; 6D 2.5% CH4/AIR; 103L	Chai	1	1.334.400	1.334.400	1.334.400
11	Chai tạo khói Aerosol; SOLO A5-001; 250ml	Chai	4	214.920	859.680	859.680
12	Hỗn hợp khí hiệu chuẩn CI2 2ppm, N2 balance; 58 lít	Bình	2	2.231.812	4.463.624	4.463.624
13	Khí chuẩn SO2/CO/NO trong N2: 150/100/50ppm; 10L/100bar/BS14; kèm van	Chai	1	9.274.989	9.274.989	9.274.989

STT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Giá trị mua bảo hiểm
14	Khí chuẩn hỗn hợp Hydrocarbon trong CH ₄ ; 10L/64.3bar/BS4	Chai	1	10.723.476	10.723.476	10.723.476
15	Khí Helium 99,999%; 50L/200Bar/BS3	Chai	2	8.644.196	17.288.392	17.288.392
16	Khí H ₂ 99,9995%; 10L/150bar/BS4	Bình	1	2.686.710	2.686.710	2.686.710
17	Khí CO ₂ 99,995%; 10L/BS8	Bình	1	3.621.217	3.621.217	3.621.217
18	Chất tẩy dầu LPS 03520	Chai	36	61.603	2.217.708	2.217.708
19	Dầu Shell Rimula R3 10W; 209 lít/thùng	Thùng	1	2.539.423	2.539.423	2.539.423
20	Chất chống rỉ sét LPS 3; 00316	Chai	48	56.883	2.730.384	2.730.384
21	Dầu bánh răng; Castrol Alphasyn GS 220 (20 lít/can); P/N:3369681	Can	4	46.000	184.000	184.000
22	Nhớt bôi trơn; Mobil SHC 629; ISO VG 150	Lít	67	69.000	4.623.000	4.623.000
23	Dầu mobil DTE ISO VG 46	Lít	40	19.909	796.360	796.360
24	Dầu máy biển thể 500kV Idemitsu	Thùng	3	4.662.381	13.987.143	13.987.143
25	Dầu Pyrotec HPD 46B	Lít	23	1.168.135	26.867.105	26.867.105
26	Dầu nhờn Mobil Lubricant DTE 732 VG32	Lít	2.912	18.640	54.279.680	54.279.680
27	Mỡ bôi trơn chịu nhiệt; Chesterton 615	Kg	55	10.727.600	590.018.000	590.018.000
28	Mỡ Molykote (55 O-ring grease); 100g/tuýp	Tuýp	8	151.834	1.214.672	1.214.672
29	Mỡ Molykote 111	Tuýp	1	70.293	70.293	70.293
30	Mỡ bôi trơn Aeroshell 22 (3kg/lon)	Lon	5	1.320.500	6.602.500	6.602.500
31	Mỡ Shell Gadus S5 V142 W 00; 18kg/thùng	Thùng	1	2.785.175	2.785.175	2.785.175
32	Chất chuẩn Axit Formic (99–100%) 20318.297	Lít	1	165.242	165.242	165.242
33	Axit sulfuric 97%; P/N: 1.00731.1000	Lít	1	160.946	160.946	160.946
34	Axit sulfuric 97%; P/N: 1.00731.1000; 1 lít/chai	Chai	3	160.946	482.838	482.838
35	Axit ascorbic 1004680500	Kg	1	1.284.800	1.284.800	1.284.800
36	Axit hydrochloric 30%; PN 101514; 500ml/chai	Chai	1	6.369.263	6.369.263	6.369.263
37	Axit Citric C ₆ H ₈ O ₇ .H ₂ O (1002441000)	Kg	2	755.677	1.511.354	1.511.354
38	Dung dịch chuẩn NaOH 10% 1055881000	Chai	1	160.204	160.204	160.204
39	JAVEL SOLUTION 10% (SODIUM HYPOCHLORIDE - NaOCL 10%) - NUOC TÂY	Kg	270	2.430	656.100	656.100
40	Dung dịch điện ly KCl 3M; 250ml	Chai	2	147.847	295.694	295.694
41	Muối xay NaCl; 30kg/bao	Kg	510	2.796	1.425.960	1.425.960
42	Hóa chất hydrazine sulfate 100G; PN 1046030100	Chai	1	309.256	309.256	309.256
43	CLEAN BLADE GTC 1000	Kg	2.691	32.400	87.198.509	87.198.509
44	Chế phẩm vi sinh BIO-SUPERCLEAN 2-MV	Kg	1	475.511	475.511	475.511
45	Hóa chất 2-Propanol 1096341000	Lít	1	99.000	99.000	99.000
46	Hóa chất 2-Propanol 1096341000	Lít	1	99.000	99.000	99.000
47	Dung dịch chuẩn pH 4.01 (250ml/chai)	Chai	7	88.867	622.069	622.069
48	Dung dịch chuẩn pH 7.00 (250ml/chai)	Chai	4	91.043	364.172	364.172
49	Dung dịch chuẩn pH 10.00 (250ml/chai)	Chai	4	105.755	423.020	423.020
50	Dung dịch chuẩn pH 9.21 (250ml/chai)	Chai	3	87.829	263.487	263.487
51	Dung dịch sắt chuẩn (Iron standard solution, 100 mg/l Fe) 14175-42 (Chai/100 ml)	Chai	1	208.951	208.951	208.951
52	Khí N ₂ ; 50L/150B; 16chai/cụm	Cụm	2	928.267	1.856.534	1.856.534
53	Bộ thuốc thử Ammonium NH ₃ -N (2604545); 0.02-2.50 mg/L	Bộ	1	932.000	932.000	932.000
54	Bộ thuốc thử Ammonium NH ₃ -N (2604545); 0.02-2.50 mg/L	Bộ	1	932.000	932.000	932.000
55	Bộ chất thử Chloride gồm: ferric ion 100ml (2212242) và mercuric thiocyanate 200ml (2212129)	Bộ	1	557.240	557.240	557.240
56	Bộ chất thử phosphorus reactive 2244100	Bộ	1	279.264	279.264	279.264
57	Bộ test chlorine (total) reagent replacement 2272500	Bộ	1	205.324	205.324	205.324
58	Dung dịch chuẩn Silica 1mg/L; 500ml; P/N 110649	Chai	2	226.266	452.532	452.532
59	Dung dịch chuẩn Silica 10mg/L; 500ml; P/N 140349	Chai	1	148.037	148.037	148.037
60	Dung dịch chuẩn Chlorine 50-75mg/L; 2ml; PK/20; P/N 1426820	Hộp	2	125.534	251.068	251.068
61	Dung dịch châm điện cực (reference electrolyte) 25ml 09181=A=3600	Chai	1	1.311.639	1.311.639	1.311.639
62	Dung dịch chuẩn độ đục 2659742	Chai	1	298.568	298.568	298.568
63	Dung dịch chuẩn độ đục 2660142	Chai	1	298.568	298.568	298.568
64	Dung dịch chuẩn độ đục 2660242	Chai	1	298.568	298.568	298.568
65	Dung dịch chuẩn độ đục 2660542	Chai	1	453.644	453.644	453.644

STT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Giá trị mua bảo hiểm
66	Dung dịch châm điện cực KCl 3M 500ml; Z 363140,00500	Chai	1	565.032	565.032	565.032
67	Dung dịch chuẩn Chlorine 25-30mg/L; 2ml; PK/20; P/N 2630020	Hộp	1	247.090	247.090	247.090
68	Dung dịch chuẩn phosphate 15mg/L; 100ml; P/N 1424342	Chai	2	235.198	470.396	470.396
69	Dung dịch chuẩn phosphate 30mg/L; 946ml; P/N 1436716	Chai	2	271.571	543.142	543.142
70	Chất thử Hydrazine 179032	Chai	1	490.703	490.703	490.703
71	Bộ kit test total Chlorine CN-DT; 20-2000mg/L; P/N 2471100	Bộ	1	159.579	159.579	159.579
72	Bộ chất thử Alkalinity 2271900	Bộ	1	173.474	173.474	173.474
73	Bộ chất thử Acidity 2272800	Bộ	1	77.373	77.373	77.373
74	Dung dịch chuẩn độ dẫn 1413 uS/cm; 250ml; LZW9710.99	Chai	2	147.847	295.694	295.694
75	Dung dịch vệ sinh điện cực 2965249	Chai	1	194.584	194.584	194.584
76	Dung dịch chuẩn KCl 0.001M; 50ml; 2974226	Chai	1	246.411	246.411	246.411
77	Dung dịch chuẩn độ dẫn 147 uS/cm; 250ml; LZW9700.99	Chai	2	10.548	21.096	21.096
78	Dung dịch chuẩn độ dẫn 12.88 uS/cm; 250ml; LZW9720.99	Chai	2	86.509	173.018	173.018
79	Hộp màng điện cực 9182; Z 09185=A=3500	Cái	1	2.071.175	2.071.175	2.071.175
80	Chất thử amino acide F 2254069	Gói	2	138.520	277.040	277.040
81	Dung dịch chuẩn đồng 10mg/L; 100ml; P/N 12932	Chai	1	367.828	367.828	367.828
82	Chất thử TPTZ 26087-99; gói/100cái	Gói	1	222.159	222.159	222.159
83	Dung dịch chuẩn Natri 100mg/L; 500ml; P/N 2318149	Chai	2	298.066	596.132	596.132
84	Dung dịch điện ly Chloromat 9184; 100ml; P/N 9184=A=3600	Chai	1	837.800	837.800	837.800
85	Chất thử amino acide F 23864-42	Chai	1	234.479	234.479	234.479
86	Hạt nhựa anion Amberlite HPR4800 OH	Lít	480	72.084	34.600.320	34.600.320
87	Hạt nhựa anion Amberlite HPR4800 OH	Lít	120	72.084	8.650.080	8.650.080
88	Hạt nhựa cation Amberlite HPR1300 H	Lít	100	39.770	3.977.000	3.977.000
89	Hạt nhựa cation Amberlite HPR1300 H	Lít	300	39.770	11.931.000	11.931.000
90	Keo loctite 495; 20G	Lọ	16	19.641	314.256	314.256
91	Dung dịch vệ sinh; CO Contact Cleaner; CRC 2016	Cái	7	76.400	534.800	534.800
92	Keo dán uPVC (Cement 717: 946ml/can + Primer P70: 473ml/can)	Bộ	2	71.600	143.200	143.200
93	Chất tẩy sét; Himax Premium LUB TS-40	Chai	631	10.800	6.814.800	6.814.800
94	Chất bôi trơn công nghiệp; CCX-97 Aerosol	Chai	15	100.000	1.500.000	1.500.000
95	Keo chống cháy; Hilti CP 606; trắng; 310ml/tuýp; P/N: 209625	Tuýp	2	30.800	61.600	61.600
96	Chất tẩy rửa Simple Green Crystal; 19005; 18,9 lít/can	Can	4	451.455	1.805.820	1.805.820
97	Dầu nhả sét RP7 (300g/chai)	Bình	8	20.000	160.000	160.000
98	Chất bôi trơn chống kẹt gốc Niken; Permatex 77164	Lọ	1	180.200	180.200	180.200
99	Keo X66; 600ml/can	Lon	4	18.000	72.000	72.000
100	Keo dán SIKAFLEX-221 310ml, màu trắng	Chai	20	44.600	892.000	892.000
101	Chất tẩy sơn; EXPO	Lít	1	22.400	22.400	22.400
102	Dung dịch kiểm tra rò rỉ Cal-Blue 4182-24; 946ml	Chai	492	91.419	44.978.148	44.978.148
103	Mát tit Titanium Putty 10760; 454g	Lọ	2	205.909	411.818	411.818
104	Chất sửa kim loại LPS 60159	Tuýp	23	111.735	2.569.905	2.569.905
105	Keo Silicone Apollo A300; 300ml	Chai	420	10.000	4.200.000	4.200.000
106	Keo Silicone Apollo A500	Tuýp	200	9.000	1.800.000	1.800.000
107	Hóa chất STEAMATE NA1321 (170kg/thùng)	Kg	3.910	19.203	75.083.730	75.083.730
108	Chất tẩy rửa; ND-165; 20 lít/can	Can	1	1.281.341	1.281.341	1.281.341
109	Chất tẩy rửa; BREX Concentrate; 20 lít/can	Can	2	1.217.274	2.434.548	2.434.548
110	Thuốc thẩm lông (Penetrant); Nabakem - Mega Check; 450ml/chai	Chai	23	16.000	368.000	368.000
111	Thuốc hiện hình (Developer); Nabakem - Mega Check; 450ml/chai	Chai	12	15.600	187.200	187.200
112	Thuốc tẩy (Remover); Nabakem - Mega Check; 450ml/chai	Chai	40	12.000	480.000	480.000

STT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Giá trị mua bảo hiểm
113	Hạt hút ẩm; Alumina Activated; Model: BASF F200(3/16"); 3-5mm	Kg	56	108.200	6.059.200	6.059.200
114	Chất chỉ thị phenolphthalein 94299	Gói	1	236.667	236.667	236.667
115	ANGLE BAR (C/S 50x50x4(mm)	Mét	4	86.400	345.600	345.600
116	Thép V 30x30x3mm; 6m/cây	Mét	48	5.841	280.368	280.368
117	Thép V 70x70x6mm	Mét	73	23.000	1.679.000	1.679.000
118	Thanh chống đa năng có đục lỗ; KT 41x41x3000mm; Model: UCS4141	Cây	2	44.000	88.000	88.000
119	Phôi; DK 30x1000mm; Vật liệu: SS316L	Cái	1	227.600	227.600	227.600
120	Phôi; DK 42x1000mm; Vật liệu: SS316L	Cái	2	464.000	928.000	928.000
121	Phôi inox 316L; 60x1000mm	Cái	1	650.092	650.092	650.092
122	Ống nhựa PVC; ØK 21mm	Mét	14	5.000	70.000	70.000
123	Thép V inox 304; 30x30x3mm; 6m/cây	Mét	73	5.841	426.393	426.393
124	Thép V inox 304; 50x50x3mm; 6m/cây	Mét	61	38.548	2.351.428	2.351.428
125	Thép V inox 316; 75x75x6mm; 6m/cây	Mét	6	175.389	1.052.334	1.052.334
126	STAINLESS STEEL PLATE SS304 1,000L X 2,000W, T = 1.2MM	M2	19	202.500	3.847.500	3.847.500
127	Thép tấm; 1500mmx1200mmx3mm; SS304	Tấm	7	715.400	5.007.800	5.007.800
128	Tấm thép inox 316L; 1200x6000x3mm	Cái	5	5.041.584	25.207.920	25.207.920
129	Ống thép mạ IMC34NN; 3/4inch; 3,03m/ống	Mét	21	77.097	1.619.037	1.619.037
130	Ống inox; 3R60; 3/8"x0.065"; 6m; P/N: SS-T6-S-065-6ME	Cái	2	83.800	167.600	167.600
131	Ống inox; 3R60; 3/8"x0.049"; 6m; P/N: SS-T6-S-049-6ME	Cái	7	454.800	3.183.600	3.183.600
132	Ống inox; 3R60; 1"x0.120"; 6m; P/N: SS-T16-S-120-6ME	Cái	2	327.000	654.000	654.000
133	Ống inox; 3R60; 1/4"x0.035"; 6m; S/N: SS-T4-S-035-6ME	Cái	2	318.600	637.200	637.200
134	Lưới inox 316; 2640mmx650mm; mắt lưới 5mmx5mm; DK sợi 1.6mm	Tấm	15	1.114.485	16.717.275	16.717.275
135	ống đồng đo ØK 6 mm	Mét	23	7.200	165.600	165.600
136	ống đồng đo ØK 12 mm	Mét	1	17.000	17.000	17.000
137	Phôi; DK 30x1000mm; Vật liệu: đồng thiếc	Cái	1	247.338	247.338	247.338
138	Anode nhôm loại B9E có đệm cao su, kèm bulong, đai ốc, vòng đệm lò xo và vòng đệm phẳng	Bộ	84	277.102	23.276.568	23.276.568
139	Cáp tiếp địa; 35mm2	Mét	20	17.200	344.000	344.000
140	Cáp điện CADIVI; CVV- CU/PVC/PVC 3x120mm2; 0.6/1KV	Mét	75	17.200	1.290.000	1.290.000
141	Cáp đồng CADIVI CXV; 3x2.5mm(3x7/0.67); 0.6/1kV	Mét	224	7.000	1.568.000	1.568.000
142	Kẹp sàn Grating	Bộ	450	4.400	1.980.000	1.980.000
143	Kẹp treo giữ ống Model: PTDNC025	Cái	136	2.000	272.000	272.000
144	Kẹp treo ống; SKI20; dày 1.5mm; vật liệu: thép mạ nhúng nóng	Cái	31	3.000	93.000	93.000
145	Kẹp treo ống; SKI25; dày 1.5mm; vật liệu: thép mạ nhúng nóng	Cái	15	6.308	94.620	94.620
146	Đầu cốt pin cho dây 2mm2 (1000 cái/bịch)	Bịch	1	121.892	121.892	121.892
147	Đầu cốt 16-8	Cái	50	1.000	50.000	50.000
148	Đầu cốt 25-8	Cái	50	2.000	100.000	100.000
149	Đầu cốt 95-12	Cái	7	4.200	29.400	29.400
150	Dây rút 4inch; Giantlok; màu đen; 1000 cái/bịch	Bịch	11	15.724	165.102	165.102
151	Dây rút; 9x185mm; 100 cái/hộp	Hộp	3	265.650	796.950	796.950
152	Dây rút; 9x262mm; 100 cái/hộp	Hộp	9	159.453	1.435.077	1.435.077
153	Dây rút; 9x357mm; 100 cái/hộp	Hộp	5	509.462	2.547.310	2.547.310
154	Dây rút; 9x498mm; 100 cái/hộp	Hộp	5	1.152.100	5.760.500	5.760.500
155	Dây rút; 9x750mm; 100 cái/hộp	Hộp	3	722.691	2.168.073	2.168.073
156	Dây rút; 6x180mm; 100 cái/hộp	Hộp	3	326.602	979.806	979.806
157	Dây rút 6inch; 3.6x150mm; 1000 cái/bịch	Bịch	4	28.590	114.360	114.360
158	Dây rút 8 x 400mm	Bịch	12	19.000	228.000	228.000
159	Dây rút loại 5x300mm	Bịch	8	7.400	59.200	59.200
160	Dây rút nhựa 5x250	Bịch	5	4.000	20.000	20.000
161	Đầu nối ống ruột gà; DNCK34; KT 3/4 inch	Cái	5	3.600	18.000	18.000
162	Khối đầu nối; WAGO 5P; 400VAC	Cái	40	3.958	158.320	158.320
163	Khối đầu nối; WAGO 2P; 400VAC	Cái	140	1.681	235.340	235.340
164	Ổ cắm công nghiệp đa lỗ; 16A- 6H/220-250V, loại 1013, IP44, 2P+ E	Cái	1	43.600	43.600	43.600

STT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Giá trị mua bảo hiểm
165	Phích cắm thẳng CLIPSAL; 63A, 400V, 5P	Cái	3	129.800	389.400	389.400
166	Ổ cắm; ANGLE PANEL MOUNTED SOCKET, SCHNEIDER, 3P, 16A, 200- 250V, REF PKF16F423, IP44	Cái	5	27.000	135.000	135.000
167	Đầu nối di động (Ổ cắm); SCHNEIDER, 63A, 5P, 380-415V, REF 81483, IP67	Cái	1	220.000	220.000	220.000
168	Ổ cắm gắn tường; SCHNEIDER, 3P, 16A, 200-250V, IP67, REF PKF16W723	Cái	2	82.000	164.000	164.000
169	Phích cắm công nghiệp; dạng thẳng; PKE16M423; Schneider	Cái	20	14.600	292.000	292.000
170	Phích nối; MULTI ADAPTER IPLUG + 3SOCKETS, 3P, 16A, 200-250V, IP67, REF PKZM709	Cái	5	309.200	1.546.000	1.546.000
171	Ổ cắm 63A; Legrand; 380/415V; 3P+N+E; P/N: 555589	Cái	2	2.221.188	4.442.376	4.442.376
172	Phích cắm đầu cái; 240VAC; 16A; 3P; IP44; PKE16M423; Schneider	Cái	10	38.489	384.890	384.890
173	Cầu chì cách ly; SCHNEIDER, ACTI9-STI, 500V, 1P+N, 10.3x38mm, REF A9N15646	Cái	2	28.000	56.000	56.000
174	Cầu chì 10A; 10x38mm; Legrand	Cái	4	11.879	47.516	47.516
175	Cầu chì 2A; FNM; 250V	Cái	2	117.835	235.670	235.670
176	Cầu chì ngắt nhanh 2,5A; 250VAC; 35A(IR); P/N: MI5SF25V2,5; Mersen	Cái	3	7.854	23.562	23.562
177	Nút nhấn; SCHNEIDER; XB7NA45	Cái	4	17.000	68.000	68.000
178	Công tắc hành trình; Model: XCKJ10541	Cái	2	216.400	432.800	432.800
179	Công tắc áp suất; DANFOSS; Model: KP5	Cái	1	180.000	180.000	180.000
180	Công tắc mực; FLYGT LEVEL REGULATOR ENM - 10, 20m Cấp PVC NITRILE 3 x 0.75 mm2	Cái	3	618.000	1.854.000	1.854.000
181	Dây phao bơm chìm; MICROSTART; 3x0.75mm2;10m	Cái	1	276.000	276.000	276.000
182	Máy cắt; SCHNEIDER, IC60N, 3P, 32A, REF A9F74332	Cái	1	108.000	108.000	108.000
183	Cầu dao tự động; MCB 2P 16A C; Schneider iC60N; Model: A9F74216	Cái	1	494.000	494.000	494.000
184	Cầu dao tự động (MCB); 25A; 3P; C60A; P/N: A9F74325; Schneider	Cái	1	104.214	104.214	104.214
185	Cầu dao tự động (MCB); 10A; 2P; C60A; P/N: A9F74210; Schneider	Cái	7	60.177	421.239	421.239
186	Cầu dao tự động (MCB); 6A; 2P; C60A; P/N: A9F74206; Schneider	Cái	2	60.177	120.354	120.354
187	Cầu dao tự động (MCB); 2P; 32A; 6kA; Schneider; kiểu C	Cái	1	154.692	154.692	154.692
188	Cầu dao tự động (MCB) C60N 10A-A9F73210	Cái	1	60.864	60.864	60.864
189	Khởi động từ; TESYS LC1D CONTACTOR AC DUTY AC COILTELEMACHENIC 32A (LC32) COIL 220VAC	Cái	2	234.600	469.200	469.200
190	Khởi động từ; SIEMENS SIRIUS- 3RT1054-1AF36, GB14048.4, 50HZ, 8KV, 160A	Cái	1	1.306.000	1.306.000	1.306.000
191	Rơ le điều khiển pha RM35TF30	Cái	4	360.336	1.441.344	1.441.344
192	Rơ le 24VAC; Model: MY4N-GS AC24V; 4 cực đảo tiếp điểm; 14 chân cắm	Cái	3	25.400	76.200	76.200
193	Rơ le trung gian MY2N-GS-R AC220/240; để PYF08A-N	Cái	2	57.777	115.554	115.554
194	Rơ le thời gian OMRON; H3CR-A; 23040010200	Cái	1	234.600	234.600	234.600
195	Rơ le thời gian; H3CR-A AC100-240 + đế PF113A-E	Cái	1	164.600	164.600	164.600
196	Rơ le thời gian; 3RP2005-1BW30; Siemens	Cái	1	560.600	560.600	560.600
197	Rơ le phụ trợ; Finder FIN553491250040; 125VDC; 4 tiếp điểm	Cái	2	52.400	104.800	104.800
198	Rơ le bảo vệ máy biến áp UM30SV	Cái	1	10.564.000	10.564.000	10.564.000
199	Rơ le bảo vệ máy biến áp IM30-AP	Cái	1	8.831.504	8.831.504	8.831.504
200	Rơ le bảo vệ máy biến áp MD32/T	Cái	1	2.931.510	2.931.510	2.931.510
201	Rơ le cảm đa năng Zelio RUM; RUMC3AB2GD; 3C/O; 125VDC; 10A	Cái	2	802.830	1.605.660	1.605.660
202	Bo thu thập tín hiệu khí CH4 (gas acquisition card) 9020; P/N 10162591-DE	Cái	1	15.886.445	15.886.445	15.886.445

STT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Giá trị mua bảo hiểm
203	Bộ lưu điện cho đèn LED; MODEL: EPP-LED, 22W/25W, pin sạc 12V/4200-4400MAH	Bộ	18	282.800	5.090.400	5.090.400
204	Bộ nguồn CS 800; 230VAC/220VDC-24VDC; 30A	Cái	1	11.007.688	11.007.688	11.007.688
205	Bộ hiển thị nhiệt độ; Model: PIC152A-VI	Cái	4	209.600	838.400	838.400
206	Bóng đèn Led tròn; SLB7028; 9W; E27; Sunmax	Cái	36	12.163	437.868	437.868
207	Đèn led tròn SLB7028; 9W	Cái	20	14.292	285.840	285.840
208	Bóng đèn Led tròn; SLB7028; 9W; Sunmax	Cái	36	8.157	293.652	293.652
209	Đèn pha led ELC1026; 100W	Cái	7	156.807	1.097.649	1.097.649
210	Đèn pha led ELC1026; 100W	Cái	14	156.807	2.195.298	2.195.298
211	Đèn pha led ELC1026; 50W	Cái	3	124.762	374.286	374.286
212	Máng đèn chống thấm MPE; Model: MWP 136; 1,2m	Cái	39	62.200	2.425.800	2.425.800
213	Đế đèn huỳnh quang đơn	Cái	400	2.000	800.000	800.000
214	Đèn báo IDEC YW1P-1UQM3R 220V 22mm (đỏ)	Cái	10	3.956	39.560	39.560
215	Đèn tín hiệu AD22-22DS/ 220VAC (Màu xanh)	Cái	6	5.200	31.200	31.200
216	Đèn báo tín hiệu màu đỏ; XVLA344; 48VDC	Cái	2	46.079	92.158	92.158
217	Đèn báo tín hiệu màu xanh lá; XVLA343; 48VDC	Cái	2	42.013	84.026	84.026
218	Đèn báo tín hiệu (ind light); GE P/N CR104PLG22R	Cái	4	328.600	1.314.400	1.314.400
219	Đèn chiếu sáng phòng nổ VCF-18P; 18W; 220V	Bộ	7	466.438	3.265.066	3.265.066
220	LED TUBE VINALED T8 TYPE C CODE TL-C25S 25W-1.2M 100-240VAC 50/60Hz, DAYLIGHT(DEN LED)	Cái	8	81.000	648.000	648.000
221	Đèn led chi thị; SCHNEIDER; 24VAC/DC; XA2EVB5LC; Màu vàng	Cái	18	7.000	126.000	126.000
222	Đèn LED STREET VINALED ST- HG60W30, WARM LIGHT, 240VAC- 50Hz, IP66, 3000K, CHIP CREE (USA)	Cái	4	620.000	2.480.000	2.480.000
223	Đèn led sự cố; MPE 100-240VAC; EML	Cái	1	136.000	136.000	136.000
224	Đèn LED STREET VINALED ST- HG120C65, WARM LIGHT, 240VAC- 50Hz, IP66, 6500K, CHIP CREE (USA) (DEN DUONG LED)	Cái	12	832.000	9.984.000	9.984.000
225	Đèn đường Led; VinaLED ST-HG120C65	Cái	1	43.950	43.950	43.950
226	Đèn đường Led; VinaLED ST-HG120C65	Cái	1	43.950	43.950	43.950
227	Đèn đường Led; VinaLED ST-HG120C65; 240VAC; 50Hz; IP66; 6500K	Cái	3	39.802	119.406	119.406
228	Đèn đường Led; VinaLED ST-HG120C65; 240VAC; 50Hz; IP66; 6500K	Cái	2	39.802	79.604	79.604
229	Đèn đường Led; VinaLED ST-HG120C65; 240VAC; 50Hz; IP66; 6500K	Bộ	1	39.802	39.802	39.802
230	Đèn LED panel; FPD-6060T; 40W; ánh sáng trắng; KT: 600X600mm	Cái	2	158.000	316.000	316.000
231	Đèn LED DUHAL 1.5M 23W, SDHT804	Cái	26	71.000	1.846.000	1.846.000
232	Máng đèn đôi 1.2m; 2 bóng Led; Nanoco NWP212; 220V/240VAC; 6500K	Bộ	11	368.632	4.054.952	4.054.952
233	Đèn panel trần; VinaLED PLS-DW40; 600x600x10mm (khoét lỗ 583x583mm); 220-240VAC; 4410Lm; 6500K	Bộ	23	236.309	5.435.107	5.435.107
234	Đèn led tuýp ELL8019; 10W	Cái	98	11.145	1.092.210	1.092.210
235	Đèn led T8 ELL8019; 10W; 0.6m	Cái	75	11.145	835.875	835.875
236	Băng keo cách điện 3M; 19mmx9m; Scotch 23	Cuộn	3	32.200	96.600	96.600
237	Băng keo cách điện 3M; Scotch 23; ATERUBADH02#A 42632870	Cái	3	103.600	310.800	310.800
238	Băng keo cách điện PVC 3M; 19mmx20.1m; Scotch 35	Cuộn	91	18.200	1.656.200	1.656.200
239	Băng keo cách điện MPE; 18mm x 20 yard; màu đen/xanh dương	Cuộn	38	2.200	83.600	83.600
240	Băng keo cách điện 3M; 19mmx20m; Scotch 33+	Cái	2	65.200	130.400	130.400
241	Băng keo cách điện 3M; 3/4inchx36yard; Scotch 69	Cuộn	3	142.114	426.342	426.342
242	Đầu nối cáp M16; UL94 V2; kèm ron cao su Neoprene; màu xám nhạt; Vật liệu nhựa Polyamide 6.6	Cái	16	2.100	33.600	33.600

STT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Giá trị mua bảo hiểm
243	Đầu nối cáp M20; UL94 V2; kèm ron cao su Neoprene; màu xám nhạt; Vật liệu nhựa Polyamide 6.6	Cái	3	3.000	9.000	9.000
244	Đầu nối cáp M25; UL94 V2; kèm ron cao su Neoprene; màu xám nhạt; Vật liệu nhựa Polyamide 6.6	Cái	13	1.800	23.400	23.400
245	Đầu nối cáp M32; UL94 V2; kèm ron cao su Neoprene; màu xám nhạt; Vật liệu nhựa Polyamide 6.6	Cái	13	5.500	71.500	71.500
246	Đầu nối cáp M40; UL94 V2; kèm ron cao su Neoprene; màu xám nhạt; Vật liệu nhựa Polyamide 6.6	Cái	12	5.000	60.000	60.000
247	Đầu nối cáp M50; UL94 V2; kèm ron cao su Neoprene; màu xám nhạt; Vật liệu nhựa Polyamide 6.6	Cái	5	12.200	61.000	61.000
248	Thanh đầu nối dây (Terminal block) 2.5; 6.0; 10	Cái	13	1.400	18.200	18.200
249	Đầu nối cáp MG-20	Cái	15	2.000	30.000	30.000
250	Bộ mạch giao tiếp 10106/2/1	Cái	2	29.690.122	59.380.244	59.380.244
251	Bộ mạch giao tiếp FSC; 24VDC, 550mA, 8 kênh	Cái	1	9.982.980	9.982.980	9.982.980
252	Bộ mạch rơ le điều khiển FTA-T-08	Cái	2	6.010.916	12.021.832	12.021.832
253	Bộ mạch điều khiển bộ kích từ; P/N: IS200EBACG1A	Cái	1	8.535.712	8.535.712	8.535.712
254	Bộ mạch điều khiển bộ kích từ; P/N: IS200EXAMG1B	Cái	1	5.641.176	5.641.176	5.641.176
255	Bộ mạch điều khiển bộ kích từ; P/N: DS200DSPCH1A	Cái	1	98.461.762	98.461.762	98.461.762
256	Bộ mạch điều khiển bộ kích từ; P/N: IS200EDEXG1B	Cái	1	7.595.516	7.595.516	7.595.516
257	Bộ mạch điều khiển bộ kích từ; P/N: IS200EBRGH2A	Cái	1	14.108.222	14.108.222	14.108.222
258	Bộ mạch điều khiển bộ kích từ; P/N: IS200EDFFH1A	Cái	1	10.136.158	10.136.158	10.136.158
259	Bộ mạch UCSB-CSLA Copper Module 600; P/N: 151X1235BC01SA41	Cái	1	11.650.245	11.650.245	11.650.245
260	Bộ nguồn S7-300; PS 307 2A; Model: 6ES7307-1BA01-0AA0	Cái	1	745.800	745.800	745.800
261	Tụ điện 4MF; MARRIE; 450V	Cái	4	7.000	28.000	28.000
262	Tụ điện; MARRIE 4uF; 450VAC	Cái	8	24.000	192.000	192.000
263	Điện trở gia nhiệt/Electrical space heater	Cái	1	530.609	530.609	530.609
264	Thiết bị Switch 8 port (Switch TP LINK TL-SG108)	Cái	1	46.800	46.800	46.800
265	Đầu dò mức (level transmitter); P/N TSA-E-3-Z-BV05-G-T-V	Cái	1	2.644.056	2.644.056	2.644.056
266	Điện cực đo pH; 08362=A=2000	Cái	8	6.458.231	51.665.848	51.665.848
267	Điện cực đo pH; 8350=C=0004; Polymetron	Cái	1	3.334.915	3.334.915	3.334.915
268	Điện cực đo pH; InLab Routine Go-ISM	Cái	1	3.841.000	3.841.000	3.841.000
269	Cảm biến độ dẫn điện 8310=A=0000	Cái	1	2.010.954	2.010.954	2.010.954
270	Đầu dò mực nước; P/N: FG031RK; kèm 2 ron	Cái	3	6.543.179	19.629.537	19.629.537
271	Đầu dò mực nước; P/N: T020RK; kèm 2 ron	Cái	1	1.711.368	1.711.368	1.711.368
272	Cuộn giấy thấm (sorbent) UPG-914; 410x460mm	Cuộn	41	412.238	16.901.758	16.901.758
273	Son mạ kẽm; LPS 00516	Chai	70	75.370	5.275.900	5.275.900
274	Que hàn KISWEL; KST309L; 3.2mm	Kg	3	51.600	154.800	154.800
275	Que hàn KISWEL; KTS316L; 3.2mm	Kg	7	68.000	476.000	476.000
276	Que hàn; KOBE NC 39L; 3.2mm; vật liệu 309L	Kg	10	60.000	600.000	600.000
277	Que hàn; TGC-308L; AWS A5.9 ER308L-16; ĐK 2,4mm	Hộp	1	215.800	215.800	215.800
278	Que hàn; TGC-308H; AWS A5.9 ER308H-16; ĐK 2,4mm	Kg	18	61.600	1.108.800	1.108.800
279	Que hàn KISWEL; KTS308L; 3.2mm	Kg	8	38.608	308.864	308.864
280	Que hàn KST-2594 (E2594-16); 3.2mm	Kg	10	290.045	2.900.450	2.900.450
281	Que hàn Tig; A5.9 ER316L T316L; 3.2mm	Kg	5	62.000	310.000	310.000
282	Que hàn Tig; KISWEL T316L; 2.4mm	Kg	6	63.000	378.000	378.000
283	Kim hàn Tig; Tungsteng; 2.4mm	Hộp	4	69.800	279.200	279.200
284	Que hàn Tig; KISWEL T309L; 2.4mm	Kg	5	108.800	544.000	544.000
285	Que hàn; T-90S-B9; AWS A5.28 ER90S-B9	Kg	13	72.000	936.000	936.000
286	Bu lông lục giác ren suốt + đai ốc + long đên; M4x30; vật liệu: thép cacbon	Bộ	25	800	20.000	20.000

STT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Giá trị mua bảo hiểm
287	Bu lông lục giác ren suốt + đai ốc + long đền; M5x30; vật liệu: thép cacbon	Bộ	10	800	8.000	8.000
288	Bu lông lục giác ren suốt + đai ốc + long đền; M20x120; vật liệu: thép cacbon	Bộ	15	5.000	75.000	75.000
289	Bu lông lục giác ren suốt + đai ốc + long đền; M22x80; vật liệu: thép cacbon	Bộ	15	5.000	75.000	75.000
290	Bu lông lục giác ren suốt + đai ốc + long đền; M24x80; vật liệu: thép cacbon	Bộ	30	6.000	180.000	180.000
291	Bu lông + đai ốc + 2 long đền 8.8; M16x70mm	Cái	360	2.800	1.008.000	1.008.000
292	Bu lông + đai ốc + long đền; M8x150mm; DIN931 / DIN933 / DIN934	Bộ	25	1.180	29.500	29.500
293	Bu lông nữ; M12x100mm; Vật liệu: thép không ri 316	Bộ	125	6.200	775.000	775.000
294	Bu lông thép 8.8 + đai ốc + long đền; M8x40mm	Bộ	215	800	172.000	172.000
295	Bu lông thép 8.8 mạ kẽm; M14x100	Bộ	100	1.600	160.000	160.000
296	Bu lông thép 8.8 mạ kẽm; M16x100	Bộ	84	2.000	168.000	168.000
297	Bu lông thép 8.8 mạ kẽm; M18x100	Bộ	10	2.600	26.000	26.000
298	Gu đồng thép mạ kẽm 8.8 + 2 đai ốc + 2 long đền; M16x85	Bộ	12	4.800	57.600	57.600
299	Gu đồng thép mạ kẽm 8.8 + 2 đai ốc + 2 long đền; M16x100	Bộ	46	5.400	248.400	248.400
300	Bu lông + đai ốc + long đền; M12x50mm; vật liệu 316	Bộ	200	5.000	1.000.000	1.000.000
301	Bu lông lục giác ren suốt; M6x50; A4-70 DIN 933; vật liệu:316	Cái	50	900	45.000	45.000
302	Bu lông lục giác ren suốt; M6x30; A4-70 DIN 933; vật liệu:316	Cái	50	700	35.000	35.000
303	Bu lông lục giác ren suốt; M5x50; A4-70 DIN 933; vật liệu:316	Cái	50	700	35.000	35.000
304	Bu lông lục giác ren suốt; M5x30; A4-70 DIN 933; vật liệu:316	Cái	50	700	35.000	35.000
305	ANCHOR BOLT M8x60MM SS316	Bộ	255	4.050	1.032.750	1.032.750
306	Bu lông neo (anchor bolt) M10x50mm; SS316	Bộ	250	6.298	1.574.500	1.574.500
307	Bu lông nữ; M8x60mm; SS316	Bộ	100	4.063	406.300	406.300
308	Bu lông nữ; M14x100mm; SS316	Bộ	15	20.722	310.830	310.830
309	Bu lông nữ inox 316; M16x100	Cái	13	10.887	141.531	141.531
310	Bu lông + đai ốc + long đền; M10x50mm; vật liệu 316L	Bộ	150	3.000	450.000	450.000
311	Vít bắn tôn 5x50mm; 100 cái/bịch	Bịch	4	20.519	82.076	82.076
312	Đai ốc và vòng siết Swagelok; P/N: SS-600-NFSET; Vật liệu 316	Cái	61	1.376.000	83.936.000	83.936.000
313	Đai ốc và vòng siết Swagelok (cho ống 1/2"); P/N: SS-810-NFSET; Vật liệu 316	Bộ	23	2.120.600	48.773.800	48.773.800
314	Tắc kê nhựa + vít; 8mm; (100 cái/bịch)	Bịch	25	4.400	110.000	110.000
315	Mặt bích hàn/SWRF flange 1 1/2 inch; A182 F316/316L SCH80 150# B16.5	Cái	1	107.216	107.216	107.216
316	Đầu nối thẳng đực; Swagelok 1/4"x1/4" MNPT; S/N: SS-400-1-4	Cái	1	19.800	19.800	19.800
317	Đầu nối thẳng đực; Swagelok 1/2"x1/4" ISO Tapered; S/N: SS-810-1-4RT	Cái	4	102.800	411.200	411.200
318	Đầu nối thẳng đực; Swagelok 1/2" x 1/2" MNPT; P/N: SS-810-1-8; Vật liệu 316	Cái	13	149.400	1.942.200	1.942.200
319	Đầu nối thẳng đực; Swagelok 3/8" x 1/2" MNPT; P/N: SS-600-1-8	Cái	7	113.600	795.200	795.200
320	Đầu nối thẳng đực; Swagelok 3/8" x 1/4" MNPT; P/N: SS-600-1-4	Cái	23	83.600	1.922.800	1.922.800
321	Đầu nối thẳng cái; Swagelok 3/8" x 1/4" FNPT; P/N: SS-600-7-4	Cái	4	71.200	284.800	284.800
322	Đầu nối giảm lực giác Swagelok; 1/2" FNPT x 1/4" FNPT; P/N: SS-8-HRCG-4	Cái	1	174.200	174.200	174.200
323	Đầu nối giảm, lực giác; 1/2" FNPT x 3/8" FNPT; P/N: SS-8-HRCG-6	Cái	3	169.800	509.400	509.400
324	Đầu nối thẳng, lực giác; 1/4" FNPT; P/N: SS-4-HCG	Cái	1	80.400	80.400	80.400
325	Cút nối 90° Swagelok; 3/8" x 1/4" MNPT; P/N: SS-600-2-4	Cái	12	141.200	1.694.400	1.694.400
326	Đầu nối chữ T; Swagelok 3/8"; P/N: SS-600-3	Cái	4	158.000	632.000	632.000

STT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Giá trị mua bảo hiểm
327	Nối thẳng ống đồng có gờ; DK 12mm	Cái	2	2.000	4.000	4.000
328	Đầu nối giảm Swagelok; 3/4" x 1/2"; P/N: SS-1210-6-8	Cái	4	256.800	1.027.200	1.027.200
329	Ống xoắn bọc lưới 1/2"; dài 24"; hai đầu kết nối 1/2"; P/N: SS-FL8TA8TA8-24; Vật liệu ống: 316L, lưới: 312	Cái	3	1.441.800	4.325.400	4.325.400
330	Đầu nối thẳng Swagelok 3/8"; P/N: SS-600-6	Cái	7	86.600	606.200	606.200
331	Bích giảm ren; 3/4" MNPT x 1/2" FNPT; P/N: SS-12-RB-8	Cái	1	141.400	141.400	141.400
332	Nút bịt Swagelok (cho ống 3/8"); P/N: SS-600-P; Vật liệu 316	Cái	2	52.800	105.600	105.600
333	Bích giảm ren; 1/4" MNPT x 1/8" FNPT; P/N: SS-4-RB-2	Cái	1	48.800	48.800	48.800
334	Khớp nối ống thép IMC 3/4"; AMCCC34; IMC / UL 1242	Cái	10	2.200	22.000	22.000
335	Tê ống (conduit tee); GE P/N: 302A4592P002	Cái	1	174.200	174.200	174.200
336	Khớp nối ống; KXP-2216W	Cái	3	138.582	415.746	415.746
337	Nối nhanh cho ống 8mm; Z. 578=602=703	Bộ	1	72.068	72.068	72.068
338	Đầu bịt ống inox 316 ren ngoài 1/2 inch	Cái	2	31.601	63.202	63.202
339	Đầu bịt ống inox 316 ren ngoài 1-1/2 inch	Cái	1	96.666	96.666	96.666
340	Đầu nối nhanh khí nén 1/4 inch	Cái	10	30.473	304.730	304.730
341	Đầu nối nhanh 1/2" Female NPTx1/4" Male NPT Part no: SS-8-RA-4	Cái	1	168.000	168.000	168.000
342	Kẹp ống PVC 3"; gồm bu lông + đai ốc + long đền; vật liệu: thép không rỉ	Bộ	50	8.800	440.000	440.000
343	Vòng siết Swagelok (dùng cho ống 3/8"); P/N: SS-600-SET; Vật liệu 316	Cái	11	17.000	187.000	187.000
344	Đai siết chịu lực; GBSM 79-85/25W4: 79-85mm; vật liệu 304	Cái	1	22.000	22.000	22.000
345	Đai siết chịu lực; GBSM 112-121/25W4: 112-121mm; vật liệu 304	Cái	2	46.000	92.000	92.000
346	Đai siết chịu lực; GBSM 104-112/25W4: 104-112 mm; vật liệu 304	Cái	3	42.000	126.000	126.000
347	Đai siết chịu lực; GBSM 31-34/18W4: 31-34mm; vật liệu 304	Cái	3	17.000	51.000	51.000
348	Đai siết chịu lực; GBS 23-25/18W4: 23-25mm; vật liệu 304	Cái	5	24.200	121.000	121.000
349	Đai siết chịu lực; GBS 17-19/18W4: 17-19mm; vật liệu 304	Cái	5	22.400	112.000	112.000
350	Đai siết chịu lực; GBSM 63-68/20W4: 63-68mm; vật liệu 304	Cái	8	25.400	203.200	203.200
351	Đai siết chịu lực; GBSM 73-79/25W4: 73-79mm; vật liệu 304	Cái	11	276.000	3.036.000	3.036.000
352	Đai siết; NORMACLAMP TORRO 16-27/12W4; vật liệu 304	Cái	35	5.000	175.000	175.000
353	Đai siết; NORMACLAMP TORRO 8-16/9W4; vật liệu 304	Cái	113	4.400	497.200	497.200
354	Kẹp ống 4inch; DK 114mm	Bộ	23	9.561	219.903	219.903
355	Kẹp ống 5inch; DK 140mm	Bộ	15	11.138	167.070	167.070
356	Kẹp ống 6inch; DK 168mm	Bộ	49	12.740	624.260	624.260
357	Kẹp ống 1 inch; DK 25mm	Cái	25	17.878	446.950	446.950
358	Kẹp ống 1 inch	Bộ	1	5.643	5.643	5.643
359	Kẹp ống 8 inch	Bộ	10	20.315	203.150	203.150
360	Kẹp ống 2 inch	Bộ	8	11.286	90.288	90.288
361	Kẹp ống 2 1/2 inch	Bộ	5	14.107	70.535	70.535
362	Kẹp ống 10 inch	Bộ	4	23.983	95.932	95.932
363	Vú mỡ/grease nipple 1/4 inch NPT	Cái	25	12.799	319.975	319.975
364	Tấm sàn grating composite; KT: 3660x1220x38.1mm	Cái	19	374.400	7.113.600	7.113.600
365	Gioăng sợi thủy tinh (fiber gasket) E-glasband; 50mmx3mm	Cuộn	25	91.419	2.285.475	2.285.475
366	Bạt silica chống cháy KA1100PA-W1; 34mmx913mm	Mét	375	88.981	33.367.875	33.367.875
367	Sợi thủy tinh chịu nhiệt/Fiber gasket E-glasband; 100mmx3mmx30m/cuộn	Mét	75	373.282	27.996.150	27.996.150
368	Dây O-ring Viton; DK 1.78mm	Cuộn	1	370.600	370.600	370.600
369	Dây O-ring Viton V75; DK 2.5mm	Cuộn	1	458.800	458.800	458.800

STT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Giá trị mua bảo hiểm
370	Dây curoa (V-belt); FM-42; Bando	Cái	8	12.130	97.040	97.040
371	Phốt chắn dầu SKF; 50x65x8mm; HMSA10 RG	Cái	3	7.200	21.600	21.600
372	Đệm làm kín/Rubber gasket; 1570x1616x12mm	Cái	3	2.924.603	8.773.809	8.773.809
373	O-ring 2mm; Viton V75; 50m/cuộn	Cuộn	2	360.427	720.854	720.854
374	O-ring 3mm; Viton V75; 50m/cuộn	Cuộn	1	149.276	149.276	149.276
375	O-ring 6mm; Viton V75; 50m/cuộn	Cuộn	1	400.173	400.173	400.173
376	O-ring 8mm; Viton V75; 50m/cuộn	Cuộn	1	3.252.635	3.252.635	3.252.635
377	O-ring 1.6mm; Viton V75; 50m/cuộn	Cuộn	1	929.429	929.429	929.429
378	O-ring 3.53mm; Viton V75; 50m/cuộn	Cuộn	1	2.503.262	2.503.262	2.503.262
379	O-ring 4mm; Viton V75; 50m/cuộn	Cuộn	2	3.432.691	6.865.382	6.865.382
380	O-ring 5.7mm; Viton V75; 50m/cuộn	Cuộn	1	6.461.511	6.461.511	6.461.511
381	O-ring 5mm; Viton V75; 50m/cuộn	Cuộn	2	5.250.714	10.501.428	10.501.428
382	Cao su giảm chấn NEUPEX 95; Flender	Cái	5	26.489	132.445	132.445
383	O-ring; 693mmx7mm; Viton 75	Cái	1	1.016.112	1.016.112	1.016.112
384	O-ring 7mm; Viton V75; 50m/cuộn	Cuộn	1	8.942.426	8.942.426	8.942.426
385	O-ring 7.5mm; Viton V75; 50m/cuộn	Cuộn	1	10.096.137	10.096.137	10.096.137
386	Vòng đệm (O-ring) 881.5x7mm	Cái	2	509.213	1.018.426	1.018.426
387	Vòng đệm (O-ring) 816.5x7mm	Cái	2	497.867	995.734	995.734
388	Phôi teflon; DK 60mmx1000mm	Cái	1	731.000	445.910	445.910
389	Phôi teflon; DK 80mmx1000mm	Cái	1	670.400	670.400	670.400
390	Bạt phủ 2 lớp; 6x50m; xanh cam	Cuộn	6	23.400	140.400	140.400
391	ống ruột gà D20	Mét	55	3.000	165.000	165.000
392	Ống nhựa uPVC; 27x1.6mm; PN12	Mét	20	4.000	80.000	80.000
393	Ống nhựa UPVC Size 4 inch (DN100); dài 5,8m/cây	Cây	2	203.335	406.670	406.670
394	Nối thẳng uPVC D27mm	Cái	7	1.000	7.000	7.000
395	Khớp nối thẳng PVC; ØK 21mm	Cái	3	800	2.400	2.400
396	Co nhựa 90 uPVC dk 27mm	Cái	12	1.400	16.800	16.800
397	Vải cách nhiệt Simily	Kg	11	6.400	70.400	70.400
398	Hộp điện 300x300x160	Cái	1	496.000	496.000	496.000
399	Hộp đựng máy đo MP (HMPCASE)	Cái	1	130.238	130.238	130.238
400	Chổi vệ sinh ống bình ngưng CB-087-25	Cái	1.750	15.887	27.802.250	27.802.250
401	Nhãn in Brother TZe-251; 24mm; chữ đen nền trắng	Cái	1	94.311	94.311	94.311
402	Nhãn in Brother Tze-551; 24mm; chữ đen nền xanh dương	Cái	6	106.607	639.642	639.642
403	Nhãn in Brother Tze-651; 24mm; chữ đen nền vàng	Cái	1	101.058	101.058	101.058
404	Hộp mực in; W2032A; màu vàng	Cái	1	1.095.054	1.095.054	1.095.054
405	Túi đựng rác; 550x650mm	Kg	131	14.600	1.912.600	1.912.600
406	Giẻ lau	Kg	840	2.400	2.016.000	2.016.000
407	Giẻ lau trắng	Kg	364	6.000	2.184.000	2.184.000
408	Vòng bi SKF 23028 CCK/W33	Cái	2	4.086.400	8.172.800	8.172.800
409	Vòng bi SKF 7220 BECBM	Cái	1	1.723.000	1.723.000	1.723.000
410	Vòng bi SKF 3308 2Z C3	Cái	1	599.600	599.600	599.600
411	Vòng bi SKF AXK 130170	Cái	4	280.400	1.121.600	1.121.600
412	Vòng đệm SKF AS 130170	Cái	22	74.000	1.628.000	1.628.000
413	Vòng đệm SKF AS 110145	Cái	11	49.000	539.000	539.000
414	Vòng bi SKF AXK 5070	Cái	3	22.800	68.400	68.400
415	Vòng đệm SKF AS 5070	Cái	7	6.988	48.916	48.916
416	Vòng bi cầu rãnh sâu; SKF 6004-2Z; DK trong 20mm; DK ngoài 42mm	Cái	1	19.000	19.000	19.000
417	Vòng bi cầu rãnh sâu; SKF 6006-2Z/C3; DK trong 30mm; DK ngoài 55mm	Cái	1	20.400	20.400	20.400
418	Vòng bi SKF 6313-C3	Cái	4	261.800	1.047.200	1.047.200
419	Vòng bi SKF 6012-2Z	Cái	1	85.200	85.200	85.200
420	Vòng bi SKF 6219/C3	Cái	1	391.600	391.600	391.600
421	Vòng bi SKF 6002-2Z/C3	Cái	3	13.400	40.200	40.200
422	Vòng bi SKF 6004-2Z/C3	Cái	1	13.200	13.200	13.200
423	Vòng bi SKF 6005-2Z/C3	Cái	3	17.200	51.600	51.600
424	Vòng bi SKF 6207-2Z/C3GJN	Cái	1	48.600	48.600	48.600
425	Vòng bi 6203 ZZ	Cái	1	15.000	15.000	15.000
426	Vòng bi 6204-2Z	Cái	3	16.496	49.488	49.488
427	Bạc đạn 6205-2Z/C3	Cái	3	20.000	60.000	60.000
428	Vòng bi 6205-2Z	Cái	8	19.320	154.560	154.560
429	Bạc đạn 6206 ZZ/C3	Cái	1	28.400	28.400	28.400
430	Vòng bi SKF 6206-2Z/C3 GJN	Cái	5	38.000	190.000	190.000

STT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Giá trị mua bảo hiểm
431	Vòng bi 6204-2Z/C3	Cái	11	16.496	181.456	181.456
432	Vòng bi SKF 6209-2Z/C3	Cái	1	64.000	64.000	64.000
433	Vòng bi 6306 ZZ	Cái	1	18.000	18.000	18.000
434	Vòng bi SKF 6306-2Z/C3	Cái	2	35.200	70.400	70.400
435	Vòng bi SKF 6306-2Z	Cái	3	21.000	63.000	63.000
436	Vòng bi 6308-2Z C3	Cái	4	67.200	268.800	268.800
437	Vòng bi 6309 ZZ/C3	Cái	4	99.800	399.200	399.200
438	Vòng bi 6309-2Z	Cái	2	98.347	196.694	196.694
439	ổ bi 6310 ZZ/C3	Cái	1	121.600	121.600	121.600
440	Vòng bi 6314 ZZ/C3	Cái	1	286.800	286.800	286.800
441	Vòng bi 6304-2Z C3 WT	Cái	1	18.000	18.000	18.000
442	Vòng bi SKF 6207 2Z/C3	Cái	2	35.800	71.600	71.600
443	Phốt làm kín (Labyrinth seal) 3A206C0080301	Cái	2	3.989.483	7.978.966	7.978.966
444	Phốt làm kín (Labyrinth seal) 3A206C0080106	Cái	2	3.989.483	7.978.966	7.978.966
445	Bộ kit O-ring 24 cỡ loại B; AS568; Viton 75; 295 cái/hộp	Hộp	1	1.962.466	1.962.466	1.962.466
446	Ắc quy Exide Sprinter P12V875; P/N: NAPW120875HPOMC	Cái	57	891.612	50.821.884	50.821.884
447	Quạt thông gió; dùng cho tủ lọc tĩnh điện GT; Model: FP20060 EX-S1-B, 220-240VAC, 50/60Hz, 58W	Cái	1	74.200	74.200	74.200
448	Khớp nối N-EUPEX B 95; Flender	Bộ	1	834.292	834.292	834.292
449	Thiết bị đóng cửa tự động (door closer); Hafele	Cái	5	152.173	760.865	760.865
450	Quạt cửa máy biến thế; FN063-SDL.4LA7P1; ZIEHL-ABEGG	Cái	2	6.051.094	12.102.188	12.102.188
451	Bộ kit bảo dưỡng 8000 giờ; P/N 2906066600	Bộ	1	5.611.719	5.611.719	5.611.719
452	Bộ kit bảo dưỡng 4000 giờ; P/N 2906066500	Bộ	2	3.666.317	7.332.634	7.332.634
453	Bộ phụ tùng thay thế (exchange kit) P/N 2906065500	Bộ	1	716.320	716.320	716.320
454	Bộ kit bảo dưỡng 16000 giờ; P/N 2906066700	Bộ	1	10.070.133	10.070.133	10.070.133
455	Bộ linh kiện/annual spare kit; P/N AW601155; ABB	Bộ	1	9.610.477	9.610.477	9.610.477
456	Bộ linh kiện/annual spare kit; P/N AW601155; ABB	Bộ	2	9.610.477	19.220.954	19.220.954
457	Buồng đo quang AW601110; ABB	Cái	1	15.990.828	15.990.828	15.990.828
458	Bánh xe nâng; SOLIDUED 825-15	Cái	1	1.498.000	1.498.000	1.498.000
459	Bình ắc quy GS-120AH; 12VDC	Cái	4	518.000	2.072.000	2.072.000
460	Bình ắc quy Rocket-100AH; Chi-axit; 12VDC	Cái	4	520.000	2.080.000	2.080.000
461	Bình ắc quy; Rocket-65Ah; 12VDC	Cái	2	352.700	705.400	705.400
462	Bình ắc quy GLOBE WP7A-BS;12VDC; 7Ah	Cái	15	77.000	1.155.000	1.155.000
463	Bộ lọc/Collection filter; CMR-003	Cái	10	1.056.400	10.564.000	10.564.000
464	Lõi lọc; Atlas Copco; P/N: 1613950300; 21m3/phút	Bộ	1	1.528.873	1.528.873	1.528.873
465	Lõi lọc DP706; P/N 88343355	Cái	1	2.375.311	2.375.311	2.375.311
466	Bộ lọc gió tua bin (air-filter); 14x20x1inch; GE P/N: 104X108AA 012	Cái	8	256.000	2.048.000	2.048.000
467	Bộ lọc hình nón (conical filter) LS445/324660-E12-G-S	Cái	800	496.150	396.920.000	396.920.000
468	Lược gió thô (pre-filter) STC445/324660-C15-500	Cái	800	143.332	114.665.600	114.665.600
469	Bộ lọc hình trụ (cylindrical filter) LS324660-E12-G-S	Cái	800	441.023	352.818.400	352.818.400
470	Lược gió thô (pre-filter) STC324660-C15-500	Cái	800	132.307	105.845.600	105.845.600
471	Đệm làm kín xoắn (gasket, spiral wound); GE P/N: N5606P01001G11	Cái	5	13.000	65.000	65.000
472	Đệm làm kín xoắn (gasket, spiral wound); GE P/N: N5606P01006G11	Cái	7	24.000	168.000	168.000
473	Đệm làm kín xoắn (gasket, spiral wound); GE P/N: N5606P03001G11	Cái	1	27.600	27.600	27.600
474	Đệm làm kín xoắn (gasket, spiral wound); 4inch 900	Cái	1	107.549	107.549	107.549
475	Đệm làm kín xoắn (gasket, spiral wound); 10inch-150#	Cái	2	214.807	429.614	429.614
476	Đệm làm kín xoắn (gasket, spiral wound); 1-1/2inch-150#	Cái	4	11.475	45.900	45.900
477	Đệm làm kín xoắn (gasket, spiral wound); 1inch-600#	Cái	1	20.841	20.841	20.841

STT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Giá trị mua bảo hiểm
478	Đệm làm kín xoắn (gasket, spiral wound); 8inch-600#	Cái	6	106.473	638.838	638.838
479	Đệm làm kín xoắn (gasket, spiral wound); CG/CGI 3 inch; class 150	Cái	6	25.801	154.806	154.806
480	Đệm làm kín cửa tủ điện (gasket); 7x16mm; vật liệu: EPDM	Mét	25	5.291	132.275	132.275
481	Đệm làm kín cửa tủ điện (gasket); 5x16mm; vật liệu: EPDM	Mét	50	4.960	248.000	248.000
482	Đệm làm kín (tank gasket); teflon; GE P/N: 011-4998P0001 (thay thế 1334498)	Cái	1	1.461.000	1.461.000	1.461.000
483	Đệm làm kín (cover gasket); GE P/N: 121804	Cái	1	168.400	168.400	168.400
484	Tấm gasket NA-1005; 1500x1600x0.8mm	Tấm	8	178.800	1.430.400	1.430.400
485	Tấm gasket NA-1005; 1500x1600x1mm	Tấm	10	187.000	1.870.000	1.870.000
486	Tấm gasket NA-1005; 1500x1600x2mm	Tấm	9	362.400	3.261.600	3.261.600
487	Tấm gasket NA-1005; 1500x1600x3mm	Tấm	8	552.800	4.422.400	4.422.400
488	Đệm làm kín (gasket); GE P/N: 302A4597P113	Cái	1	59.800	59.800	59.800
489	Vòng đệm 25 SYGEF PLUS; P/N: 731400753	Cái	2	670.130	1.340.260	1.340.260
490	Vòng đệm xương cá/fishbone gasket; 510x548x4.5mm; SS316L/graphite	Cái	4	2.678.714	10.714.856	10.714.856
491	Vòng đệm cho flash box manhole; 619x583x22mm	Cái	1	1.975.036	1.975.036	1.975.036
492	Tấm gasket; Temasil NG; 1500x1500x0.5mm	Tấm	8	184.809	1.478.472	1.478.472
493	Tấm gasket AF OIL 220; 1200x1200x3mm	Tấm	8	369.393	2.955.144	2.955.144
494	Lọc; Atlas Copco; P/N 1635082700	Cái	1	113.250	113.250	113.250
495	Lọc; Atlas Copco; P/N 1623924900	Cái	1	155.719	155.719	155.719
496	Bộ lọc điều áp khí nén SMC P/N: AW40-N04BG-2-B-X440	Cái	2	1.264.623	2.529.246	2.529.246
497	Lược nhớt; Donaldson; P550341	Cái	1	197.800	197.800	197.800
498	Động cơ điện M3AA90L; 1.5kW; 400V	Cái	1	3.278.626	3.278.626	3.278.626
499	Van kim (needle valve); P/N: SS-18RF6-BKP-SG	Cái	1	2.014.475	2.014.475	2.014.475
500	Van kim (needle valve); P/N: SS-3NBSW4T-G	Cái	4	1.664.855	6.659.420	6.659.420
501	Van cầu nhựa 546; d25DN20; P/N: 175546413	Cái	2	1.751.554	3.503.108	3.503.108
502	Van một chiều 562; d25DN20; PVDF/FKM; P/N: 175562053	Cái	1	2.067.694	2.067.694	2.067.694
503	Van điện từ Asco HC8320G701; 125VDC	Cái	1	1.570.440	1.570.440	1.570.440
504	Bộ kit cho van; P/N: REZRX00CS12	Bộ	1	17.376.937	17.376.937	17.376.937
505	Bộ kit van điều áp; model: FSEZR-2WF3/TRV/F/PPSF/EB3	Bộ	1	47.684.657	47.684.657	47.684.657
506	Dẫn hướng/Yoke sleeve cho van 21HAD90AA431/461	Cái	2	18.840.894	37.681.788	37.681.788
507	Bộ làm kín (packing) - Item B006 (dùng cho van 22LBB30AA613)	Cái	6	246.426	1.478.556	1.478.556
508	Vòng làm kín (packing ring) - Item B080 (dùng cho van 22LBB30AA613)	Cái	3	221.844	665.532	665.532
509	Gioăng thân van (body gasket) - Item B010 (dùng cho van 29LBD30AA616)	Cái	1	1.263.414	1.263.414	1.263.414
510	Gioăng làm kín (seat ring gasket) - Item B014 (dùng cho van 29LBD30AA616)	Cái	1	425.201	425.201	425.201
511	Vòng làm kín (seal ring) - Item B011 (dùng cho van 29LBD30AA616)	Cái	1	3.068.842	3.068.842	3.068.842
512	Bộ làm kín (packing) - Item B006 (dùng cho van 29LBD30AA616); 6 cái/bộ	Bộ	1	1.552.908	1.552.908	1.552.908
513	Bộ 3 vòng piston P/N: YW4N3322-18	Bộ	1	6.936.383	6.936.383	6.936.383
514	Ty van (stem)/piston P/N: GF14235F012	Cái	1	16.521.862	16.521.862	16.521.862
515	Bộ khớp nối (coupling) P/N: 4N3398A0012	Bộ	1	3.638.973	3.638.973	3.638.973
516	Xy lanh phun (spray cylinder) 63mmx140mm; P/N: YWAAM1800AP016957	Cái	1	56.012.055	56.012.055	56.012.055
517	Bộ đầu nối van BS4; ren 1/4inch MNPT	Cái	1	206.300	206.300	206.300
518	Bộ đầu nối van BS8; ren 1/4inch MNPT; kèm 20 cái ron	Cái	1	324.185	324.185	324.185
519	O-ring 15.1x2.7mm; Viton 75	Cái	6	18.924	113.544	113.544
520	Chèn; 30x20x5mm; PN: 51701501; 8 cái/bộ	Bộ	1	3.585.472	3.585.472	3.585.472
521	Bộ kit diaphragm actuator; P/N: 52038403	Cái	1	16.630.966	16.630.966	16.630.966
522	Đĩa lắp cho actuator; CNX3 Stroke 60; PN: 30726702	Cái	1	17.127.657	17.127.657	17.127.657
523	Van điện từ; P/N: NFHTG551B401MO	Cái	1	10.608.064	10.608.064	10.608.064
524	Cuộn coil MXX; 125VDC; P/N 400406-150	Cái	1	1.986.296	1.986.296	1.986.296

STT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Giá trị mua bảo hiểm
525	Bộ phanh KONECRANE NM336NR2V; PART ID 60006941 (dùng cho cầu 15 tấn)	Bộ	1	59.727.000	59.727.000	59.727.000
526	Bộ chuyển tín mực; 3051S1CD2A2A12A1AL4M5; kèm manifold: 0304RT32B11VSL4	Cái	1	26.303.822	26.303.822	26.303.822
527	Bộ truyền tín hiệu áp suất 3051CD3A02A1AH2B7	Cái	1	3.362.196	3.362.196	3.362.196
528	Bộ truyền tín hiệu áp suất 3051CD4A02A1AH2B7	Cái	1	3.362.196	3.362.196	3.362.196
529	Công tắc nhiệt (temperature switch) C96TRTPEA	Cái	1	15.780.381	15.780.381	15.780.381
530	Bộ truyền tín hiệu đo mức (level transmitter) 3051S1CD3A2A12A1AB7L4M5, kèm manifold 0304RT32B11VSL4	Cái	1	10.203.605	10.203.605	10.203.605
531	Bộ truyền tín hiệu áp suất chênh (DP transmitter) 3051S1CD3A2F12A1AB7L2L4	Cái	1	7.441.525	7.441.525	7.441.525
532	Công tắc áp suất (pressure switch) P96PX; Georgin	Cái	3	5.340.915	16.022.745	16.022.745
533	Bộ truyền tín hiệu đo lưu lượng (flow transmitter) 3051S1CD3A2A12A1AB7L4M5, kèm manifold 0304RT32B11VSL4	Cái	1	10.203.808	10.203.808	10.203.808
534	Bộ định vị (electro-pneumatic positioner) IP8100-030-C-X14-W	Cái	1	5.509.390	5.509.390	5.509.390
535	Bộ định vị (positioner) P/N 055202773999, kèm gá lắp (mounting kit) 720043131-999-000	Bộ	2	29.512.769	59.025.538	59.025.538
536	Bộ truyền tín hiệu áp suất 3051S1TG5A2A11A1AB4; kèm manifold 0306RT22BA11	Cái	1	12.977.468	12.977.468	12.977.468
537	Bộ chuyển tín nhiệt độ 248HANAN0NSQ4; Rosemount	Cái	3	2.687.725	8.063.175	8.063.175
538	Công tắc áp suất PRES.XMLA010A2S11; 0.6-10bar; ren trong 1/4inch	Cái	1	6.260.033	6.260.033	6.260.033
539	Bộ cách ly tín hiệu xung (pulse isolator) 5202B2	Cái	2	1.359.008	2.718.016	2.718.016
540	Bộ truyền tín hiệu áp suất 3051S1TG4A2A11A1AB4; kèm manifold 0306RT22BA11	Cái	1	12.144.537	12.144.537	12.144.537
541	Bộ đo mực nước/Level transmitter; PMC71-ABA1FIGAAAA	Cái	1	8.414.632	8.414.632	8.414.632
542	Bộ đo áp suất kiểu màng chắn/Flush Diaphragm; EJA430E-JASBC-917DB/HE	Cái	1	19.395.707	19.395.707	19.395.707
543	STEM BELLOWS/BOOT	Cái	1	799.713	799.713	799.713
544	GASKET	Cái	1	5.162.568	5.162.568	5.162.568
545	Máy làm lạnh; CHILLER WHITE COOL, MODEL WHC-G05S, 380V/3PH/50HZ, 5.6 KW	Bộ	1	17.940.000	17.940.000	17.940.000
546	BUSHING	Cái	1	2.576.119	2.576.119	2.576.119
547	PACKING SET	Cái	1	4.489.282	4.489.282	4.489.282
548	REPAIR KIT, SIZE 50 ACTUATOR	Cái	1	2.703.021	2.703.021	2.703.021
549	ACTUATOR SPARE PARTS KIT	Cái	1	2.537.266	2.537.266	2.537.266
550	COMBUSTIBLE GAS SENSOR, GENERAL PURPOSE, POISON RESISTANT, HIGH TEMPERATURE TO 200°C, ALUMINUM BODY. CSA, FM	Cái	2	6.304.959	12.609.917	12.609.917
551	Poros-Stone Tube	Cái	1	434.605	434.605	434.605
552	VALVE PACKING	Cái	3	1.600.086	4.800.258	4.800.258
553	½ tube male connector	Cái	3	113.697	341.090	341.090
554	NUT,TUBE	Cái	9	23.279	209.509	209.509
555	FERRULE,TUBE-FRONT	Cái	9	6.653	59.877	59.877
556	FERRULE,TUBE-BACK	Cái	9	5.426	48.830	48.830
557	REPAIR KIT, (6-VALVE)	Cái	1	12.966.811	12.966.811	12.966.811
558	BEARING	Cái	2	9.876.053	19.752.106	19.752.106
559	GAUGE,PRESS-DIFFERENTIAL	Cái	1	2.690.644	2.690.644	2.690.644
560	TRANSDUCER	Cái	1	10.540.953	10.540.953	10.540.953
561	GAUGE PRESSURE	Cái	1	1.405.905	1.405.905	1.405.905
562	GAUGE PRESS	Cái	1	2.456.371	2.456.371	2.456.371
563	GASKET, HEAT EXCHANGER	Cái	78	725.247	56.569.235	56.569.235
564	SENSOR,VIBRATION	Cái	1	8.122.300	8.122.300	8.122.300
565	VIBRATION CABLE, 5 FT	Cái	2	2.428.771	4.857.542	4.857.542
566	Polishing filter	Cái	2	2.522.953	5.045.906	5.045.906

STT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Giá trị mua bảo hiểm
567	MAG PICKUP,TURB SPEED	Cái	3	975.318	2.925.955	2.925.955
568	Servo valve repair kit	Cái	4	1.419.717	5.678.869	5.678.869
569	FLEXIBLE IGNITION LEAD	Cái	1	11.361.515	11.361.515	11.361.515
570	SENSOR VIBRATION	Cái	2	4.682.266	9.364.531	9.364.531
571	Tee Reducer	Cái	4	609.910	2.439.641	2.439.641
572	FIRE DETECTOR, 325 DEG F	Cái	1	4.499.563	4.499.563	4.499.563
573	FIRE DETECTOR, 725 DEG F	Cái	1	5.390.658	5.390.658	5.390.658
574	TC,TYPE K,W/ STUDS	Cái	1	2.565.858	2.565.858	2.565.858
575	TC,TYPE K,W/ STUDS	Cái	1	2.116.352	2.116.352	2.116.352
576	TC,TYPE K,W/ STUDS	Cái	1	2.059.597	2.059.597	2.059.597
577	TC,TYPE K,W/ STUDS	Cái	1	1.914.498	1.914.498	1.914.498
578	TC,TYPE K,W/ STUDS	Cái	2	2.192.396	4.384.792	4.384.792
579	TC,TYPE K,W/ STUDS	Cái	2	3.059.859	6.119.718	6.119.718
580	TC,TYPE K,W/ STUDS	Cái	1	2.506.378	2.506.378	2.506.378
581	CABLE,THERMOCOUPLE	Cái	1	3.174.541	3.174.541	3.174.541
582	VLV BALL	Cái	1	14.405.047	14.405.047	14.405.047
583	HYDRAULIC FILTER ELEMENT (STEAM TURBINE) (HC9601FDP8Z)	Cái	2	1.753.006	3.506.012	3.506.012
584	HYDRAULIC FILTER	Cái	4	2.301.851	9.207.402	9.207.402
585	Flame Detector	Cái	1	32.922.604	32.922.604	32.922.604
586	TC,EXHAUST TYPE K,W/STUDS	Cái	8	2.769.886	22.159.090	22.159.090
587	VLV, CONT-13 OR 9 STG EXT	Cái	1	41.589.726	41.589.726	41.589.726
588	CABLE,SIC FLAME DET2-WIRE	Cái	3	3.249.936	9.749.807	9.749.807
589	Auxiliary,Filter	Cái	12	683.737	8.204.842	8.204.842
590	EXTERNAL FAN	Cái	1	167.100	167.100	167.100
591	ORD DWG FALSE START DRN V	Cái	1	11.137.069	11.137.069	11.137.069
592	GAUGE/SWITCH DIFF	Cái	1	5.591.754	5.591.754	5.591.754
593	LIFT OIL SYSTEM PRESSURE SWITCH	Cái	1	13.348.026	13.348.026	13.348.026
594	CONTACT KIT	Cái	1	1.676.773	1.676.773	1.676.773
595	VITON SEAL KIT /ESA1600	Cái	2	18.017.164	36.034.328	36.034.328
596	FILTER ELEMENT	Cái	2	3.334.679	6.669.358	6.669.358
597	K3000 SEPARATOR ELEMENT	Cái	3	2.616.278	7.848.835	7.848.835
598	COALESCER ELEMENT KC6044-	Cái	5	3.264.433	16.322.164	16.322.164
599	FILTER AND REBUILD KIT	Cái	2	2.205.039	4.410.077	4.410.077
600	Servo valve repair kit	Cái	7	933.801	6.536.608	6.536.608
601	FILTER ELEMENT	Cái	7	837.203	5.860.421	5.860.421
602	PRESSURE SWITCH	Cái	1	9.586.963	9.586.963	9.586.963
603	PRESSURE SWITCH	Cái	2	7.202.261	14.404.522	14.404.522
604	HYGROMETER, PRB AND CBL	Cái	1	27.669.169	27.669.169	27.669.169
605	TERM. BOARD (R-S-T)	Cái	1	23.675.765	23.675.765	23.675.765
606	RELAY OUTPUT BOARD	Cái	1	63.534.322	63.534.322	63.534.322
607	125VDC SOLENOID VALVE	Cái	1	3.595.495	3.595.495	3.595.495
608	Power Supply	Cái	1	3.360.525	3.360.525	3.360.525
609	HYDROGEN-CO2 ANALYZER CABINET FILTER	Cái	4	3.670.325	14.681.298	14.681.298
610	Valve seal Kit	Cái	1	313.334	313.334	313.334
611	GIANT BUTTON HEAD POS.42	Cái	3	1.713.162	5.139.487	5.139.487
612	PRESSURE GAUGE 0-600PSIG	Cái	1	1.639.333	1.639.333	1.639.333
613	1inch BALL VALVE F	Cái	1	3.443.586	3.443.586	3.443.586
614	PRESSURE SAFETY VALVE'	Cái	1	50.015.066	50.015.066	50.015.066
615	HYDRAULIC PUMP ST	Cái	1	20.863.631	20.863.631	20.863.631
616	REPAIR KIT	Cái	1	7.113.447	7.113.447	7.113.447
617	ACTUATOR REPAIR KIT	Cái	1	4.720.008	4.720.008	4.720.008
618	TEMPERATURE INDICATING	Cái	1	3.508.379	3.508.379	3.508.379
619	RING O -42 L04- ARGO	Cái	1	4.383	4.383	4.383
620	O-RING. VITON B TYPE	Cái	2	69.137	138.274	138.274
621	SERVICE KIT HIGHTEMP 1600 L1 AND L2 EOM E- SERIES	Cái	1	18.017.164	18.017.164	18.017.164
622	GASKET	Cái	4	25.088	100.351	100.351
623	TERM. BD DIGITAL CONT. IN	Cái	1	30.882.912	30.882.912	30.882.912
624	INT PRESSURIZED WAVE SEAL	Cái	1	9.012.209	9.012.209	9.012.209
625	A16Y1C1 000.23D 000.00	Cái	1	11.311.222	11.311.222	11.311.222
626	GASKET, SPIRAL WOUND	Cái	16	204.428	3.270.854	3.270.854
627	Manhole gasket	Cái	2	12.199	24.398	24.398
628	SENSOR VIBRATION/CABLE	Cái	2	1.946.921	3.893.841	3.893.841
629	LOCK NUT	Cái	8	54.383	435.064	435.064
630	5 HP 50HZ MOTOR	Cái	1	124.620.011	124.620.011	124.620.011

STT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Giá trị mua bảo hiểm
631	Lube Oil Filters Cover O Ring	Cái	3	617.062	1.851.185	1.851.185
632	SCREW, HEX HD. HVY	Cái	13	7.254	94.307	94.307
633	LOCK NUT	Cái	41	11.614	476.158	476.158
634	GASKET, SPIRAL WOUND	Cái	42	39.327	1.651.717	1.651.717
635	GASKET 2.5inch x 3/4/600	Cái	10	571.131	571.308	571.308
636	Flexible Hose	Cái	1	3.827.316	3.827.316	3.827.316
637	GASKET, SPIRAL WOUND	Cái	67	34.689	2.324.136	2.324.136
638	GASKET, SPIRAL WOUND 1inch 1/2inch X300X400X600	Cái	16	33.334	533.347	533.347
639	1/2 HP BLOWER MOTOR, H2 DRYER, FM-2996	Cái	1	5.101.477	5.101.477	5.101.477
640	PNEUMATIC LEVEL SWITCH	Cái	1	27.998.214	27.998.214	27.998.214
641	SELECTOR SWITCH	Cái	1	210.894	210.894	210.894
642	GAUGE, PRESSURE	Cái	1	857.757	857.757	857.757
643	BRG., BALL SET SKF 7310BEGAM	Cái	1	31.955.348	31.955.348	31.955.348
644	SEAL, LABY INBOARD	Cái	1	10.925.552	10.925.552	10.925.552
645	GASKET REPLACEMENT KIT	Cái	1	21.952.529	21.952.529	21.952.529
646	GT HYDRAULIC OIL PUMP (old P/N # GPVWH25RSAYC2SN450C & GPVWJ-064-A1UV-RSFY-P-2NNSN-0279)	Bộ	1	61.426.316	61.426.316	61.426.316
647	SEAL SET	Cái	1	39.878.559	39.878.559	39.878.559
648	COUPLING COVER GRID ASSY	Cái	2	1.961.350	3.922.699	3.922.699
649	I/O PC Board	Cái	1	382.391	382.391	382.391
650	TRANSDUCER -42 L08-	Cái	1	6.285.740	6.285.740	6.285.740
651	Valve Sol	Cái	2	2.623.951	5.247.902	5.247.902
652	GAUGE 600 PSI 1/4inch NPT	Cái	1	1.516.106	1.516.106	1.516.106
653	SOLENOID VALVE	Cái	1	9.856.876	9.856.876	9.856.876
654	DUAL SCALE THERMOMETER	Cái	1	1.205.896	1.205.896	1.205.896
655	TERMINATION BD.<P> MODULE	Cái	1	25.412.361	25.412.361	25.412.361
656	Pressure switch	Cái	1	18.921.680	18.921.680	18.921.680
657	125HP MOTOR	Cái	1	453.133.342	453.133.342	453.133.342
658	SWITCH PRESSURE CONTROL	Cái	1	3.245.961	3.245.961	3.245.961
659	GASKET	Cái	8	208.027	1.664.216	1.664.216
660	BOLT, HEX HD - ALLOY STL	Cái	3	194.514	583.541	583.541
661	SCREW, CAP HEX HD	Cái	15	5.811	87.165	87.165
662	COMB DYN SENSOR (old P/N # 357B3818P001)	Cái	1	17.105.215	17.105.215	17.105.215
663	BRUSH HOLDER ASSY	Cái	1	26.105.986	26.105.986	26.105.986
664	PIN, SEAL SIS BORE SCOPE	Cái	1	318.084	318.084	318.084
665	MAN RESET LOCKOUT RELAY	Cái	1	11.609.362	11.609.362	11.609.362
666	MANUAL RESET LOCKOUT RELAY	Cái	1	11.996.248	11.996.248	11.996.248
667	CONTACTOR	Cái	1	41.105.479	41.105.479	41.105.479
668	LOCTITE-5699 GASKET 60ML	Ông	14	71.077	995.078	995.078
669	LOCTITE THREAD SEALING 565	Ông	8	37.908	303.262	303.262
670	MOLYKOTE 111 SILICONE COMPOUND 100GM TUBE (KEO DÁN)	Ông	9	67.128	604.154	604.154
671	TIG WELDING ROD ER90S-B9 FOR A335-P91 PIPING DIA 2.4MM	Kg	5	68.708	343.539	343.539
672	LOCTITE HEAVY DUTY ANTI-SEIZE LUBRICANT PROTECTS METAL PART FROM CORROSION AND SEIZURE TO 1315 OC 510g (CHONG SET)	Chai	3	123.398	370.193	370.193
673	CROSSCHECK LPS- D02- 83314, 83316, 83319 (CHAT DANH DAU)	Chai	92	32.577	2.997.084	2.997.084
674	SCHNEIDER CIRCUIT BREAKER (MAY CAT), IC60N, 3P, 32A, REF A9F74332	Cái	1	102.692	102.692	102.692
675	TELEMECANIQUE GREEN PUSHBUTTON XB4BA31 (NUT NHAN)	Cái	1	33.173	33.173	33.173
676	LAMP WITH DEL 48VDC, YELOW, TELEMECANIQUE XVLA 345 (DEN TIN HIEU)	Cái	1	37.118	37.118	37.118
677	TELEMECANIQUE BASE RUZC3M 10A (DE DEN)	Cái	1	19.016	19.016	19.016

STT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Giá trị mua bảo hiểm
678	ELECTRICAL BOX ABS ENCLOSURE GREY COVER IP66/67, 210X210 X130 PLASTIC MOUNTING PLATE 210X210 MODEL: BC-AGP-212113, MFR BOXCO OR AN EQUIVALENT ONE (HOP DIEN)	Cái	1	45.410	45.410	45.410
679	COIL FOR MASTER PACT NW40: TYPE MN/UVR 100-130 V AC/DC	Cái	1	927.379	927.379	927.379
680	WATERPROOF LED LAMP DOUBLE 1.2m MPE 236 (MANG DEN CHONG THAM)	Cái	15	131.708	1.975.614	1.975.614
681	WATERPROOF LED LAMP SINGLE 1.2m MPE 136 (MANG DEN CHONG THAM)	Cái	5	59.274	296.369	296.369
682	WATERPROOF LED LAMP DOUBLE 0.6m MPE 218 (MANG DEN CHONG THAM)	Cái	9	95.410	858.690	858.690
683	WATERPROOF LED LAMP SINGLE 0.6m MPE 118 (MANG DEN CHONG THAM)	Cái	1	61.745	61.745	61.745
684	LED BULB SUNMAX MODEL SLB7020/7W (DEN TRON LED)	Cái	2	7.598	15.195	15.195
685	ANTI-EXPOSURE LAMP Duhal 220V - E40 PART CODE LSC250 (DEN CHONG CHAY NO TRON)	Cái	4	147.576	590.304	590.304
686	LED STREET VINALED ST-HG-60W30-T2M, WARM LIGHT, 240VAC-50Hz, IP66, 3000K, CHIP CREE (USA) (DEN DUONG LED)	Cái	2	593.207	1.186.413	1.186.413
687	LED STREET VINALED ST-HG120C57-T2M, WARM LIGHT, 240VAC-50Hz, IP66, 6500K, CHIP CREE (USA) (DEN DUONG LED)	Cái	2	792.474	1.584.948	1.584.948
688	EMERGENCY LED LAMP KHAPACO 100-240VAC TYPE EML(DEN LED SU CO)	Cái	1	129.716	129.716	129.716
689	LED DUHAL 1.5M 23W, SDHT804 (Den led DUHAL 1,5 m)	Cái	36	68.457	2.464.460	2.464.460
690	EMERGENCY POWER LAMPS FOR TUBE LED 22W/25W, 220-240VAC, INCLUDE INVERTER, BATTERY CHARGE AND BATTERY, MODEL: EPP-LED, 22W/25W, BATTERY 12V/4200-4400MAH	Bộ	2	254.439	508.877	508.877
691	MALE PLUG 240 VAC-16A - 3PIN PCE (PHICH CAM)	Cái	10	11.420	114.204	114.204
692	LEVER-LOCK QUICK CONNECT TERMINAL BLOCK 5P, OPERATING TEMPERATURE FROM -40°C TO 150°C, RATED VOLTAGE 400VAC(CUT NOI DAY)	Cái	50	3.436	171.800	171.800
693	7-ENTRY JUNCTION BOX 105 X 105 X 55 MM, IP65 WATERTIGHT, THERMOPLASTIC MATERIAL, HALOGEN FREE(HOP DAU NOI)	Cái	1	24.409	24.409	24.409
694	LEVER-LOCK QUICK CONNECT TERMINAL BLOCK 4P, OPERATING TEMPERATURE FROM -40°C TO 150°C, RATED VOLTAGE 400VAC(CUT NOI DAY)	Cái	25	2.199	54.980	54.980
695	MERLIN GERIN MULTI9 C60N 16A-TYPE B 230 VAC 2 POLE CIRCUIT BREAKER + SD FAULT INDICATING SWITCH(BO DONG NGAT DIEN)	Cái	1	157.719	157.719	157.719
696	MERLIN GERIN MULTI9 CONTACTOR 16A (RO LE)	Cái	1	97.190	97.190	97.190
697	LEVER-LOCK QUICK CONNECT TERMINAL BLOCK 3P, OPERATING TEMPERATURE FROM -40°C TO 150°C, RATED VOLTAGE 400VAC(CUT NOI DAY)	Cái	73	2.189	159.826	159.826
698	SOLO A3 SMOKE DETECTOR TESTER AEROSOL 250ML/BOTTLE NON FLAMABLE NON TOXIC	Chai	2	186.586	373.171	373.171
699	COMBUSTIBLE GAS DETECTOR 1 SENSOR WITHOUT CONECTION BOX	Cái	1	4.359.543	4.359.543	4.359.543
700	CIRCUIT BREAKER 2 PHASES 25A, P/N:23867 MFG:SCHNEIDER	Cái	1	51.879	51.879	51.879

STT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Giá trị mua bảo hiểm
701	CONNECTORS FOR EARTHING CABLE 70MM2	Bộ	2	10.663	21.325	21.325
702	CADIVI CABLE CXV - 3x2.5mm (3x7/0.67) - 0.6/1Kv, COPPER	Mét	96	6.531	626.957	626.957
703	COLSON UV PROTECTED CABLE TIES, LEGRAND, CAT. NOS. 031922, WIDTH 6MM, FLAT LENGTH 119MM, WEIGHT 1.6G, 100PCS/PACK (DAY RUT)	Hộp	2	169.469	338.938	338.938
704	CONNECTOR (O CAM), SCHNEIDER, 63A, 5P, 380-415V, REF 81483, IP67	Cái	1	199.012	199.012	199.012
705	VENTILATION FAN PANASONIC FV-25AL9 (WALL TYPE) LO KHOET TUONG 300X300MM, 220VAC, 50HZ	Cái	1	167.100	167.100	167.100
706	KARCHER CARTRIDGE FILTER, USE FOR VACUUM CLEANER, MODEL NT 27/1(LOC)	Cái	1	88.297	88.297	88.297
707	SUSPENDING BEAM CLAMP -MFG:: CAT VAN LOI. CO-CODE: PTD6-MATERIAL: HOT DIP GALVANIZED STEEL	Cái	15	2.402	36.036	36.036
708	RELAY 24VAC (FOR HVAC SYSTEM)	Cái	5	24.125	120.626	120.626
709	TIMER RELAY RUW101MW: TIMER MODULE MULTIFUNCTION - 24..240 AC/DC - FOR POWER RELAY SOCKET RPZ	Cái	1	484.082	484.082	484.082
710	HVAC REFRIGERANT COPPER PIPE DIAMETER 12 MM.	Mét	15	16.710	250.650	250.650
711	CIRCUIT BREAKER OF Schneider IC60NC4A; 2 phase, 400V, 4A	Bộ	1	71.202	71.202	71.202
712	V BELT SPA-1400, RUBBER (DAY CUROA)	Cái	4	109.253	437.013	437.013
713	ADRESSABLE OPTICAL SMOKE DETECTOR SCAN O 640000067(SUPERSEED FOR- 640.000.014)	Cái	32	242.415	7.757.280	7.757.280
714	TELEMECANIQUE CONTACTOR 25A, 24VAC LC1D25B7, 3POLES	Cái	1	121.566	121.566	121.566
715	CAPACITORS 4MF (M) SH-DPX 440VAC 03-09 B (TU DIEN)	Cái	6	5.587	33.520	33.520
716	CAPACITORS 8MF/450V FOR MORTOR START UP	Cái	6	2.351	14.107	14.107
717	CAPACITORS CBB65 SH 30MF/450V FOR HVAC MORTOR	Cái	2	13.776	27.551	27.551
718	FUSE 10A LEGRAND 10A	Cái	7	10.313	72.191	72.191
719	BALLAST SODIUM 400W	Cái	6	158.478	950.870	950.870
720	SODIUM HIGH PRESSURE LAMP OSRAM 400W	Cái	8	41.971	335.770	335.770
721	LOCTITE 495 P/N 25639	Chai	4	18.757	75.026	75.026
722	ABB GENERAL PURPOSE ALUMINUM ELECTRIC MOTOR, TYPE AND SIZE M3AA90L, PRODUCT CODE 3GAA091520/400VY/50HZ, /2900RPM, /1, 5KW, /3,2A, FLANGE-MOUNTED, LARGE FLANGE MOTOR IM3001, IM B5 (165, 130, 200, 12MM)	Cái	1	3.131.016	3.131.016	3.131.016
723	PUSH BUTTON SCHNEIDER XB5AW34M2N (NUT AN)	Cái	1	46.572	46.572	46.572
724	PUSH BUTTON SCHNEIDER XB7NA45 (NUT AN)	Cái	2	15.448	30.895	30.895
725	SWITCH SCHNEIDER XB5AD33N (CONG TAT)	Cái	1	22.494	22.494	22.494
726	SIEMENS SIRIUS- 3RT1054-1AF36 MOTOR STARTERS – CONTACTORS, GB14048.4, 50HZ, 8KV, 160A	Cái	1	1.246.069	1.246.069	1.246.069
727	V ribbed belt of air conditioner for ST EX2000: RECMF-1310	Cái	1	19.425	19.425	19.425
728	CAPACITOR ESOLAR 10uF, 250 - 400VAC (TU DIEN)	Cái	2	36.078	72.156	72.156
729	CAPACITOR ESOLAR, 8uF, 250 - 400VAC (TU DIEN)	Cái	3	24.987	74.962	74.962
730	ROOM THERMOSTAT - SIEMENS : RAA21, REFERENCE ME424051	Cái	2	128.361	256.721	256.721

STT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Giá trị mua bảo hiểm
731	MOTOR START CAPACITOR & MOTOR RUN CAPACITORS , PART CBB6-1, 4uF, 450VAC (TU DIEN)	Cái	20	5.432	108.648	108.648
732	MOTOR START CAPACITOR & MOTOR RUN CAPACITORS , PART CBB65, 8uF, 450VAC (TU DIEN)	Cái	3	6.272	18.815	18.815
733	MOTOR STRATING CAPACITOR MFG: ABC, 30mF, 250VAC	Cái	2	22.529	45.058	45.058
734	COMPRESSOR FOR AIR CONDITIONER CIAT OUTDOOR UNIT:RSL 70 BRISTOL, THERMAL PROTECTED PART NUMBER: 707080-1000-03 MODEL NUMBER: H76A72QDBEA OC-51 415V 3P 50HZ	Bộ	1	4.911.568	4.911.568	4.911.568
735	OUTDOOR FANS FOR OUTDOOR UNIT CIAT RSL - 065 - 070 PART. S4E450-AU03-01 230VAC, 4MF, 0.63A , 910U/M	Cái	3	1.395.421	4.186.264	4.186.264
736	TIMER RELAY 2 °C 10M, 250V, OMMRON REF:H3CR-A	Cái	1	170.582	170.582	170.582
737	RELAY BASE 11 POLES, MT78740, SCHRACK	Cái	1	81.795	81.795	81.795
738	O-RING SET (METRIC MM IDXODXCS) INCLUDE OF O-RING: (9X14.2X2.6)X2; (11.6X16.6X2.5)X1; (17.2X20.8X1.8)X1; (28X35.2X3.6)X1; (40.5X50.9X5.2)X1; (84.5X88.5X2.0)X1; (175X189X7)X1; (240X246X3)X2. FOR REGULATOR VALVE HP LINE (VONG DEM LAM KIN)	Bộ	2	339.372	678.743	678.743
739	O-RING SET (METRIC MM IDXODXCS) INCLUDE OF O-RING: (9X14.2X2.6)X2; (17.2X20.8X1.8)X1; (28X35.2X3.6)X1; (40.5X50.9X5.2)X1; (84.5X88.5X2.0)X3; (38X45X3.5)X1; . FOR REGULATOR VALVE LP LINE (VONG DEM LAM KIN)	Bộ	1	233.318	233.318	233.318
740	HEX NIPPLES MALE NPT THREAD (MALE 3/8NPT) MFG: SWAGELOK P/N: SS-6-HN	Cái	1	66.117	66.117	66.117
741	H2 BOTTLE APPROX. PRESS 1000PSIG@70F APPROX. VOLUME 103 LITERS CONCENTRATION (MOLE%) VALVE OUTLET C-10 H2 2% (50% LEL), AIR BALANCE TOLERANCE +/- 2%	Cụm	1	1.284.376	1.284.376	1.284.376
742	FERRULE SET (1/2inch OD)MFG: SWAGELOK FOR TUBE OD 1/2inch . P/N: SS-810-SET	Cái	5	23.400	117.001	117.001
743	"FITTING REDUCING BUSHINGS MALE TO FEMALE NPT THREAD MALE 1/2inch NPT TO FEMALE 1/4inch NPT THREADS -MFG: SWAGELOK P/N: SS-8-RB-4(DAU NOI)"	Cái	1	80.330	80.330	80.330
744	FITTING ELBOW MALE NPT THREAD (1/2inch OD X 1/2inch NPT) MFG: SWAGELOK P/N: SS-810-2-8 (DAU NOI)	Cái	5	224.594	1.122.970	1.122.970
745	PLUG TUBE OD 1/4inch . MFG: SWAGELOK. CODE: SS-400-P (NUT CHUP)	Cái	1	41.854	41.854	41.854
746	PLUG TUBE OD 1/2inch . MFG: SWAGELOK. CODE: SS-810-C(NUT CHUP ONG)	Cái	3	61.691	185.073	185.073
747	SWAGELOK FITTING REDUCING BUSHINGS MALE 1/2" NPT TO FEMALE 1/4inch NPT. P/N:SS-8-RB-4	Cái	2	89.594	179.187	179.187
748	SWAGELOK FITTING REDUCING BUSHINGS MALE 3/4" NPT TO FEMALE 1/2inch NPT. P/N:SS-12-RB-8	Cái	4	138.160	552.640	552.640
749	REDUCING ADAPTERS 1/2 FEMALE NPT TO 1/4 MALE NPT MANUFACTURE: SWAGELOK PART NUMBER: SS8-RA-4	Cái	4	162.492	649.969	649.969

STT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Giá trị mua bảo hiểm
750	HIGHLY FLEXIBLE ALL METAL HOSE SIZE ½inch , WORKING PRESSURE 82.6 BAR AT 37°C, 61 CM LENGTH, ½inch TUBE ADAPTER, ½inch TUBE ADAPTER. MFG: SWAGELOK. CODE: SS-FL8TA8TA8-24	Cái	2	1.380.949	2.761.898	2.761.898
751	SWAGELOK FITTING HEX REDUCING COUPLINGS FEMALE NPT 3/8 TO 1/4 P/N: SS-6-HRCG-4	Cái	2	109.718	219.436	219.436
752	MALE CONNECTOR MALE NPT THREAD (3/8ODX3/8NPT) MFG: SWAGELOK P/N: SS-600-1-6	Cái	3	92.469	277.406	277.406
753	FITTING HEX NIPPLES MALE 1/4inch NPT THREAD MFG: SWAGELOK P/N: SS-4-HN(DAU NOI)	Cái	1	55.184	55.184	55.184
754	REDUCING UNION (1/2ODX3/8OD) MANUFACTURE: SWAGELOK PART NUMBER: SS-810-6-6	Cái	1	205.482	205.482	205.482
755	FITTING ELBOW MALE NPT THREAD (3/8inch OD X 1/4inch NPT) MFG: SWAGELOK P/N: SS-600-2-4(DAU NOI)	Cái	10	144.443	1.444.430	1.444.430
756	FITTING MALE CONNECTOR NPT THREAD (3/8inch OD X 1/4inch NPT) MFG: SWAGELOK P/N: SS-600-1-4(DAU NOI)	Cái	1	83.326	83.326	83.326
757	MALE ADAPTER NPT THREAD (3/8ODX1/4NPT) PART NUMBER: SS-6-TA-1-4 MFG: SWAGELOK	Cái	1	58.748	58.748	58.748
758	P CLAMP SUPPORTS MFG: SWAGELOK PART NUMBER: SS-TBP6 MFG: SWAGELOK	Cái	7	4.343	30.404	30.404
759	SAMPLE FILTER -P/N: FLT030	Hộp	1	1.384.990	1.384.990	1.384.990
760	QUARTZ FILTER -P/N: SONDIL008 10 GRAM	Gói	1	959.713	959.713	959.713
761	FITTING MALE CONNECTOR NPT THREAD (3/8inch OD X 1/2inch NPT) MFG: SWAGELOK P/N: SS-600-1-8(DAU NOI)	Cái	1	111.125	111.125	111.125
762	FEMALE CONNECTOR 3/8inch OD X 3/8inch NPT, SS316. MFG: SWAGELOK P/N: SS-600-7-6 (DAU NOI)	Cái	1	116.883	116.883	116.883
763	FITTING ELBOW MALE NPT THREAD (3/8inch OD X 1/2inch NPT) MFG: SWAGELOK P/N: SS-600-2-8 (DAU NOI)	Cái	3	212.006	636.018	636.018
764	FITTING TEE UNION 1/2inch OD X 1/2inch OD X 1/2inch OD MFG: SWAGELOK P/N: SS-810-3(DAU NOI)	Cái	3	334.364	1.003.091	1.003.091
765	UNION ELBOW MANUFACTURE: SWAGELOK CODE: SS-810-9 SS SWAGELOK TUBE FITTING, UNION ELBOW, 1/2 IN. TUBE OD	Cái	3	288.589	865.766	865.766
766	TUBING SUPPORT MANUFACTURE: SWAGELOK CODE: SS-TBC8 STAINLESS STEEL CUSHIONED CLAMP TUBE SUPPORT, 1/2 IN. TUBE SIZE	Cái	14	43.451	608.320	608.320
767	REDUCING UNION 1/8-1/16 PART 200-6-1MANUFACTURER SWAGELOK	Cái	1	112.993	112.993	112.993
768	FITTING UNION METRIC TO INCH 8 MM OD TO 3/8inch OD. MFG: SWAGELOK. P/N: SS-8MO-6-6 (DAU NOI)	Cái	6	133.234	799.402	799.402
769	TUBING 1/2 IN. OD X 0.065 IN. WALL X 6 METERS, MANUFACTURER: SWAGELOK CODE: SS-T8-S-065-20 316/316L SS SEAMLESS TUBING,	Cái	5	629.346	3.146.732	3.146.732
770	CRITICAL ORIFICE 9LH FOR SONOX 2000G M901 OPTION NOX SERES P/N MLABS046	Cái	1	90.478	90.478	90.478
771	REDUCING UNION MFG:: SWAGELOK CODE: SS-1210-6-8 SS SWAGELOK TUBE FITTING, REDUCING UNION, 3/4 IN. X 1/2 IN. TUBE OD	Cái	1	248.702	248.702	248.702

STT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Giá trị mua bảo hiểm
772	REDUCING ADAPTERS (PIPE FITTING) -MFG: SWAGelok -FEMALE 1/4inch NPT TO MALE 1/8inch ISO PARRALLE PIPE THREADS	Cái	5	375.848	1.879.240	1.879.240
773	ULTRASONIC SENSOR FOR CONNECTION TO THE TRANSMITTER FMU90 -MFG: ENDRESS+HAUSER -MODEL: FDU92-JG1A	Bộ	1	4.434.465	4.434.465	4.434.465
774	SWAGelok NEEDLE VALVE ¼" SOCKET WELD SS316. 600oC P/N: SS-6NBSW4P-G (VAN INOX)	Cái	1	1.591.888	1.591.888	1.591.888
775	Nối thẳng D40; PN16; PVDF; P/N 735910109	Cái	9	64.366	579.294	579.294
776	Co nối 90; D40; PN16; PVDF; P/N 735108609	Cái	18	138.567	2.494.206	2.494.206
777	Co nối 90; D25; PN16; PVDF; P/N 735108607	Cái	16	49.026	784.416	784.416
778	Vòng đệm (FL gasket); D20 DN15; PN16; FPM; P/N 749440706	Cái	2	133.235	266.470	266.470
779	Vòng đệm; P/N 731400755	Cái	2	199.875	399.750	399.750
780	Khớp nối ren (union); D40 DN32; PN16; PVDF/FKM; P/N 735510109	Cái	5	356.291	1.781.455	1.781.455
781	Nối bích (FL adapt sock); D40 DN32; PN16; PVDF; P/N 735790209	Cái	10	77.879	778.790	778.790
782	Khớp nối ren ngoài (male adapt); D25 DN20; P/N 735798807	Cái	1	66.618	66.618	66.618
783	Khớp nối ren (union); D25 DN20; PVDF/FPM; P/N 735510107	Cái	7	185.627	1.299.389	1.299.389
784	Khớp nối giảm; D25-D20; PVDF; P/N 735910337	Cái	5	43.318	216.590	216.590
785	Khớp nối giảm; D40-D25; PVDF; P/N 735910347	Cái	16	77.259	1.236.144	1.236.144
786	Khớp nối giảm; D63-D25; PVDF; P/N 735910361	Cái	1	122.667	122.667	122.667
787	Nối bích (FL adapt sock); D25 DN20; PVDF; P/N 735790207	Cái	15	32.310	484.650	484.650
788	Nối chữ T (90 equal); D40; PVDF; P/N 735208609	Cái	10	173.170	1.731.700	1.731.700
789	Ống nhựa PVDF; D25; dày 1.9mm; P/N 175480204	Mét	27	156.149	4.216.023	4.216.023
790	Nối bích (FL adapt sock); D20 DN15; PVDF; P/N 735790206	Cái	8	26.602	212.816	212.816
791	Ống nhựa PVDF; D40; dày 2.4mm; dài 5m; P/N 175480206	Mét	10	311.482	3.114.820	3.114.820
792	Co nối 45; D25; PVDF; P/N 735150107	Cái	10	60.492	604.920	604.920
793	Nối chữ T (90 equal); D25; PVDF; P/N 735208607	Cái	13	76.749	997.737	997.737
794	Nối chữ T (equal tee); D50; PVDF; P/N 735200110	Cái	13	34.654	450.502	450.502
795	BEARINGS SKF-6209 2Z C3	Cái	1	62.831	62.831	62.831
796	SKF BEARING 6208-2Z-C3	Cái	2	42.491	84.982	84.982
797	SKF BEARING 6308-2Z/C3GJN	Cái	1	94.293	94.293	94.293
798	BEARING SKF 6200	Cái	2	11.808	23.616	23.616
799	BEARING 6309-2Z C3	Cái	1	103.711	103.711	103.711
800	BEARING SKF 6304 ZE	Cái	1	17.055	17.055	17.055
801	SKF BEARING 6210-2Z/C3 (BAC DAN)	Cái	1	50.166	50.166	50.166
802	SKF BEARING 6213-2Z/C3 (BAC DAN)	Cái	1	127.562	127.562	127.562
803	LUBE OIL FILTER 21707134 FOR WORK SHOP GENERATOR ENGINE MODEL.TAD 1032 GE	Cái	2	87.855	175.710	175.710
804	FUEL OIL FILTER 21492771 FOR WORK SHOP GENERATOR ENGINE MODEL.TAD 1032 GE	Cái	2	65.878	131.755	131.755
805	AIR FILTER 3827643 FOR WORK SHOP GENERATOR ENGINE MODEL.TAD 1032 GE	Cái	1	394.220	394.220	394.220
806	EIF FILTER 12G10-070	Cái	99	99.256	9.826.384	9.826.384
807	FILTER CARTRIDGE G1.5, DIAMETER 120MMx69MMx210MM LENGTH, MFG FRANCEL, PART No. SNL 2025 CAR (FOR LP GAS REDUCING SYSTEM (EKA) 29EKA21/22AT001)	Cái	1	765.949	765.949	765.949

STT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Giá trị mua bảo hiểm
808	SPIRAL WOUND GASKET CG/ CGI 3inch x 900	Cái	3	57.290	171.869	171.869
809	SPIRAL WOUND GASKET CG/ CGI 4inch x 900	Cái	4	102.707	410.827	410.827
810	SPIRAL WOUND GASKET CG/ CGI 5inch x 2500	Cái	1	127.486	127.486	127.486
811	SPIRAL WOUND GASKET CG/ CGI 6inch x 2500	Cái	2	168.998	337.996	337.996
812	ENERGOL CS46 ISO VG 46 MANUFACTURER BP	Lít	40	21.657	866.264	866.264
813	ENERGREASE LS-EP3	Can	1	433.826	433.826	433.826
814	MOBIL DTE OIL LIGHT 208L/DRUM	Thùng	14	3.486.324	48.808.533	48.808.533
815	RIMULA 15W-40	Lít	19	10.945	207.963	207.963
816	CASTROL TECTION MEDIUM DUTY 15W40 (REPLACED FOR OIL 10W 40 FOR DIESEL GENERATOR MODEL. MTU 18V 2000G62)	Thùng	16	24.618	393.888	393.888
817	O-RING VITON 75 SHORE 1110 O-RINGS, 150 SIZES (GRAINGER)	Hộp	2	3.286.128	6.572.256	6.572.256
818	O-RING METRIC SIZE (OD X CS) 71 X 5.5 MM	Cái	5	6.197	30.986	30.986
819	O-RING KIT 1 (AS568) MFG:CHESTERTON PRODUCT No. CHEMLAST 250 TM TEMPERATURE RANGE -15 to 300oC	Bộ	1	1.185.942	1.185.942	1.185.942
820	O-RING KIT 3 (AS568) MFG:CHESTERTON PRODUCT No. CHEMLAST 250 TM TEMPERATURE RANGE -15 to 300oC	Bộ	1	1.449.479	1.449.479	1.449.479
821	O-RING KIT 5 (AS568/3-9XX) MFG:CHESTERTON PRODUCT No. CHEMLAST 250 TM TEMPERATURE RANGE -15 to 300oC	Bộ	1	878.457	878.457	878.457
822	GALVANISED GRADE 8.8 BOLT M8x20	Bộ	75	1.482	111.150	111.150
823	MALE CONNECTOR 1/2inch OD -1/4inch NPT. MFG: SWAGELOK. CODE SS--810-1-4RT (NOI ONG)	Cái	6	106.094	636.565	636.565
824	WELDING ROD SFA SPEC NO.SFA 5.28 /AWS CLASS:ER80 S-B2 / DIA 2.4MM	Kg	3	44.908	134.725	134.725
825	CO2 CARTRIDGE FOR SMOKE EXTRACTION HATCH 100G, TEMPERATURE MAX 50C DEGREE, BODY DIAMETER 40MM, HEAD DIAMETER 15MM, LENGTH 185MM	Cụm	3	118.172	354.516	354.516
826	FEMALE ELBOW 1/2inch MFG: SWAGELOK PART NO.:SS-810-8-8 BODY MATERIAL STAINLESS STEEL	Cái	1	268.564	268.564	268.564
827	TIG WELDING ROD SS316 2.4 MM	Kg	5	63.707	318.535	318.535
828	ARC WELDING ROD 6013 DIA 3.2 MM; AWS A5.18	Kg	10	10.254	102.542	102.542
829	HYDAC LUBE OIL FILTER ELEMENTS - FNLD BN/HC 160 DDE10A1.0/-B3	Cái	9	310.676	2.796.084	2.796.084
830	RUBBER COUPLING BETWEENPUMP AND MOTOR FOR ELECTRICAL LUBE OIL PUMP AND MOTOR MODEL HM-38D2 MFG:RIVI	Cái	26	8.587	223.267	223.267
831	SPARE FILTER INSERTS PN ROBX500/HY, SKF EUROPAFILTER	Cái	8	3.074.931	24.599.448	24.599.448
832	ARC WELDING ROD FOR SS316 3.2MM	Kg	5	65.735	328.677	328.677
833	CENTRIFUGAL PUMP, MFG NTP, TYPE UVP250-12.2 205; 380VAC, 3HP, 310LPM, 32M (MAY BOM)	Bộ	1	3.003.241	3.003.241	3.003.241
834	CLEANING BALL FOR CONDENSER MFG TAPPROGE P/N 23-S-160-5 DIA 23MM (REPLACED FOR ST-0022-N-1 BLUE; 0.25G/CM3) (100 PCS / BAG) MADE IN GERMANY	Bịch	15	136.372	2.045.583	2.045.583
835	uPVC FLANGE SIZE: 3inch ; SCH 80 ANSI #150; MFG SPEAR; CONFORM WITH ASTM D1970 (MAT BIT)	Cái	4	39.286	157.143	157.143

STT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Giá trị mua bảo hiểm
836	FILTER P/N 1623507100, ATLAS COPCO (LOC)	Bộ	2	450.830	901.659	901.659
837	LIP SEAL 65X100X10 SKF (PHOT HUONG KINH)	Cái	1	16.658	16.658	16.658
838	STAINLESS STEEL HEAD TAPPING SCREW BOLT M5X20 (VIT XOAY TRON INOX)	Bộ	100	148	14.840	14.840
839	VENTILATION FAN MFG EBM PAPST MODEL 4656N(REPLACED FOR - 4650N)DIA:119MM, 230VAC (QUAT THÔNG GIO)	Cái	1	164.135	164.135	164.135
840	MAIN TRANSFORMER PART: SIEMENS OFF DELAY TIMER 3RP2535-1AW30	Cái	1	634.772	634.772	634.772
841	ABB METRES SEALING RUBBER 1011-05-G, PN#GCE0998134p0100	Mét	50	101.978	5.098.900	5.098.900
842	INDICATOR LED (LED CHI THI), SCHNEIDER, 220VAC, XA2EVM5LC , YELLOW COLOR	Cái	3	7.250	21.749	21.749
843	INDICATOR LED (LED CHI THI), SCHNEIDER, 24VAC/DC, XA2EVB4LC , RED COLOR	Cái	8	7.250	57.998	57.998
844	INDICATOR LED (LED CHI THI), SCHNEIDER, 24VAC/DC, XA2EVB3LC , GREEN COLOR	Cái	8	7.250	57.998	57.998
845	LRD14 TESYS D THERMAL OVERLOAD RELAYS - 7...10 A - CLASS 10A	Cái	1	98.365	98.365	98.365
846	SCHNEIDER, SWITCH W ENCLOSURE (CONG TAC), IP66, 3P, 32A, 500V, REF S56SW332GY	Cái	1	196.577	196.577	196.577
847	COIL FOR MASTER PACT NW40: TYPE MX-XF/SHT 100-130 V AC/DC	Cái	1	860.282	860.282	860.282
848	CADIVI CABLE 3C_ 1.5MM (3x7/0.25) - 0.6/1Kv COPPER	Mét	50	4.260	213.000	213.000
849	STAINLESS STEEL SELF-LOCKING METAL TIE, 4.6MM X 250MM	Hộp	5	36.569	182.845	182.845
850	FUSE 10x38 GG, 2A, F6 FUSES, REF 61300502 (CAU CHI)	Cái	2	3.838	7.675	7.675
851	ELECTRICAL BOX 100X100X50, SCHNEIDER P/N: NSYTBS11116 OR AN EQUIVALENT ONE	Cái	3	28.825	86.474	86.474
852	FIRE DETECTION CARD FOR 20CYE00GH001 CABINET BY CHUBB SECURITE TYPE LON FTT CARD -FE03- AS/ATSE CE 00435, REF 650000005	Cái	1	3.202.739	3.202.739	3.202.739
853	FIRE DETECTION CARD TYPE UAI CODE CE00397 REFERENCE 610000008	Cái	1	3.321.587	3.321.587	3.321.587
854	REMOTE MODULE 8 LINES SAT C CARD REFERENCE 630000002 (CE00430) (MACH DIEU KHIEEN)	Cái	1	3.300.243	3.300.243	3.300.243
855	CONTROLLER CARD OF UTI.COM 7650617	Cái	1	10.209.454	10.209.454	10.209.454
856	GAS ACQUISITION CARD FOR CH4, MODEL 9020, P/N 10162591-DE (3 WIRE) , RACK-MOUNT VERSION, 2 CH COMPATIBLE WITH SENSOR 47K-PRP(10048118). SUPPLIED CALIBRATION SHEET	Cái	1	15.171.208	15.171.208	15.171.208
857	ACTION INDICATOR : IA2000 444000026 (DEN BAO CHAY)	Cái	7	30.681	214.770	214.770
858	WATER ROOF SHORT CIRCUIT INTERFACE ICC I SCAN 640.000.023 MFG: CHUBB (MACH CHONG NGAN MACH)	Cái	2	985.295	1.970.589	1.970.589
859	POSITION ACQUISITION MODULE : MAP 600200001(REPLACE FOR 408503264)	Cái	1	280.984	280.984	280.984
860	STANDARD HEIGH BASE FOR I SCAN DETECTOR:CHUBB: 6400000079 ISCAN+(REPLACED FOR SOCLE HAUT I SCAN 640000018) (DE DAU DO KHOI)	Cái	11	40.953	450.483	450.483

STT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Giá trị mua bảo hiểm
861	FIRE RESISTANCE CABLE CAE MFGR OR EQUIVALENT, SYS1 -RED COLOUR 1 PAIR 9/10TH, VENDOR CODE SYS120R10	Mét	50	6.495	324.730	324.730
862	WATERPROOF ACTION INDICATOR : IA013 REF: 444.000.025 DIMENSION :65 X 50 X 37 MM (DEN BAO CHAY)	Cái	5	168.297	841.487	841.487
863	TOXIC GAS DETECTOR CI2 A-ULTIMA X-XP-E-28-U-1-S-0-0-0-0-0-0-0-0 EXPLOSION PROOF WITH DISPLAY, 0-10 PPM CL2, UL APPROVAL, 2 WIRE MA., NO RELAY AND LED, ENGLISH LANGUAGE	Cái	1	23.863.363	23.863.363	23.863.363
864	BASE FOR INTRINSIC DETECTOR: VEGA REFERENCE 440.101.903 MFGR: FARE 640.000.037	Cái	1	117.787	117.787	117.787
865	ME503 / INTERFACE FOR FREE POTENTIAL CONTACT CHUBB: 640000028 - ICF IScan+	Cái	1	1.356.290	1.356.290	1.356.290
866	WATERPROOF ADDRESSABLE MANUAL CALL POINT DM WCP5A-RP02SF-A207-01 /RAINPROOF REF 627.000.014 (NUT NHAN BAO CHAY)	Cái	4	842.460	3.369.839	3.369.839
867	INTRINSIC SMOKE DETECTOR MODEL:VOEX:HEIGHT:67MM:WEIGHT:180 VOLTAGE RANGE:15-28 VDC:MFG:FARE 640000156 (P/N 640.000.039 IS OBSOLETED)	Cái	1	1.863.870	1.863.870	1.863.870
868	OUTDOOR SIREN FLASH PNS-0001 NEXUS 105 DC 640200025 (SUPERSEED FOR TL 105) COLOUR:OFF WHITE RAL 9010 DIMENSION:SIREN 130X130X132 MM CHUBB (COI DEN BAO CHAY)	Cái	1	517.643	517.643	517.643
869	BALLAST 1.2M PHILIPS BTA L36/40 W	Cái	5	13.336	66.681	66.681
870	DANFOSS VLT AQUA DRIVE (BIEN TAN) FC202 7.5KW C/N 131B8650, 3PH/380 VAC, IP20, RFI CLASS A2, GRAPHICAL LCP	Cái	1	5.143.972	5.143.972	5.143.972
871	CIRCUIT BREAKER 2 PHASES 2A, C60N,P/N:24332 MFG:SCHNEIDER	Cái	1	94.543	94.543	94.543
872	CONNECTORS FOR EARTHING CABLE 95MM2	Bộ	3	14.395	43.185	43.185
873	SUPPORTOR FOR EARTHING CABLE 185MM2	Cái	1	28.024	28.024	28.024
874	GAS FILTER DANFROSS DML 165S (OR EQUIVALENT TYPE) WITH COOPER NUTS	Bộ	1	59.092	59.092	59.092
875	ADRESSABLE BREAK GLASS POINT:DM MCP5A-RP02SF-A207-01C - 627000004(SUPERSEED FOR 427.200.205) MFG: CHUBB (NUT NHAN BAO CHAY)	Cái	6	348.484	2.090.906	2.090.906
876	V RIBBED BELT MITSUBA, RECMF-1310	Cái	3	12.246	36.737	36.737
877	OMRON INDUSTRIAL AUTOMATION - MY4IN 220/240ACS - RELAY, 4PCO, 220VAC Order Code: 186624 Manufacturer Part No: MY4IN 220/240ACS	Bộ	1	55.940	55.940	55.940
878	OMRON INDUSTRIAL AUTOMATION - MY4IN DC24 (S) - POWER RELAY, 4PDT, 24VDC, 5A, PLUG IN Order Code: 9864970 Manufacturer Part No: MY4IN DC24 (S)	Bộ	2	54.983	109.965	109.965
879	QUINT-PS-3X400-500AC/24DC/5 2938594 PHOENIX CONTACT (BO NGUON)	Bộ	1	1.676.883	1.676.883	1.676.883
880	KIT GASKET FOR ST6 CODE:97700444, ITEM 12, 21, 23, 25, 26, 29, 31, 46, 53, 62, 80, 84 AS PER DRAWING 4978-05-A MFG:BERNARD	Bộ	1	921.503	921.503	921.503
881	KIT GASKET FOR ST14 CODE:97700445, ITEM 18, 20, 27, 28, 32, 43, 53, 62, 69, 80 AS PER DRAWING 4979-04-A MFG:BERNARD	Bộ	1	881.936	881.936	881.936
882	KIT GASKET FOR ST30 CODE:97701030, ITEM 16, 18, 19, 24, 28, 31, 34, 39, 53, 62, 69, 73 AS PER DRAWING 4980-03-A MFG:BERNARD	Bộ	2	510.157	1.020.313	1.020.313

STT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Giá trị mua bảo hiểm
883	TORQUE SWITCH OPEN ST, MANUFACTURER BERNARD, PART CODE 8843000C	Cái	1	615.877	615.877	615.877
884	TORQUE SWITCH CLOSE ST, MANUFACTURER BERNARD, PART CODE 8843001C	Cái	1	643.713	643.713	643.713
885	BERNARD FP BOX O-RING KIT (ITEM:20, 42, 43, 47 - DRW: F4115-01 IND A), CODE: 97700562	Bộ	1	615.889	615.889	615.889
886	BERNARD FPX WIRINGTERMINAL KIT (ITEM: 22 - DRW: F4288-00 IND A), KIT BORNIER POUR 84819, CODE: PDR0268957	Bộ	1	1.992.583	1.992.583	1.992.583
887	BERNARD ST30 STANDARD TORQUE LIMIT AND 3 POLES KIT (ITEM: 68, 69 - DRW: E498003_A), CODE: 97700735	Bộ	1	4.560.305	4.560.305	4.560.305
888	CONTACTOR TELEMECANIQUE 32A-240VAC	Bộ	3	233.600	700.801	700.801
889	AIR INLET/OUTLET PT-100 FOR INDAR HIGH VOLTAGE MOTOR TYPE: TA 710 ZA16 POWER: 1850KW, RPM: 375.PAC PUMP MOTOR	Cái	1	385.380	385.380	385.380
890	DC POWER SUPPLY OMRON MFGR TYPE S8FS-C35024J INPUT 100-120VAC, 200-230VAC OUT PUT 24VDC, 14A	Cái	1	373.885	373.885	373.885
891	DIN RAIL 35MM x 7.5MM (THANH RAY)	Cái	1	11.775	11.775	11.775
892	ELECTRIC REFRIGERANT COMPRESSOR (MAY NEN), MODEL Copeland: 6hp - ZR61KC TFD	Cái	1	3.631.256	3.631.256	3.631.256
893	CAPACITOR VIM 25mF, 400VAC	Cái	2	6.785	13.569	13.569
894	VENTILATION FAN DIAMETER MFG: Asia H08001, 250MM, 220V/50Hz, 30W	Cái	4	115.500	462.001	462.001
895	BINARY INPUT MODULE TYPE CBI 20 CODE GCS120V (BOP)	Cái	1	25.412.361	25.412.361	25.412.361
896	PTFE TUBING 4X6 MM LENGTH 100M/ROLL. MFG: PAKER OR EQUIVALENT	Cuộn	1	3.117.745	3.117.745	3.117.745
897	"ELECTRONIC CLEANING SOLVENT - CO CONTACT CLEANER FROM CRC MANUFACTURER - CODE: 2016 (DUNG DICH)"	Cái	1	76.601	76.601	76.601
898	REAGENT PUMP FOR SILICA ANALYZER P/N:695=114=000	Cái	1	10.004.330	10.004.330	10.004.330
899	PRESSURE GAUGE FOR PILOT UNIT OF REGULATOR VALVE. MFG: WIKA -MODEL: 233.30 -DIAL SIZE: 63 MM -PRESS RANGE: 0-100 BAR -PROCESS CONN.&LOCATION: 1/4 G DIN B & CBM. INSTRUMENT GLASS OR SAFETY GLASS WINDOW, GLYCERINE FILLED.	Cái	1	231.752	231.752	231.752
900	SPARE KIT FOR PILOT UNIT REGULATOR (MP 050>040 QF=560 ANSI 600RF/BM1/MB-071/C1/RPE) -MANUFACTURE: FRANCEL - PART NUMBER: 197112	Bộ	1	3.041.589	3.041.589	3.041.589
901	COMPLETE PILOT UNIT (MP 200>185) FOR REGULATOR VALVE MODEL MP 200>185 QF=1300 ANSI 600RF/RPE - MANUFACTURE: FRANCEL F31-SERIAL NO: 4264001 & 4264006- PART NUMBER: 197155 PREXPANSION PILOT: ADGJ 227, PILOT: RJGN 236	Cái	1	34.030.968	34.030.968	34.030.968
902	SOLENOID OF DRAIN VALVE FOR GAS STATION (EKA), TYPE NF-MXX, MFG ASCO, CATALOGUE No.NFHCG551B401MO. VOLTAGE 125 VDC. CONNECTION 1/4inch NPT.	Cái	1	4.075.824	4.075.824	4.075.824
903	BERNARD FP CI2701 MAIN CONTROL BOARD KIT (ITEM:22 - DRW: F4115-01 IND A), CODE: 97700801	Cái	1	4.467.045	4.467.045	4.467.045

STT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Giá trị mua bảo hiểm
904	LEVEL TRANSMITTER FOR DRUM MFG: EMERSON MODEL: 3051S TYPE:3051S1CD2A2A12A1AB7L4M5, RANGE CALIBRATE 940 MMH20 TO 1650MMH20 MANIFOLD:0304RT32B11VSL4(ASSEMBLY AT FACTORY BEFORE SHIPMENT)	Cái	1	19.193.923	19.193.923	19.193.923
905	FERRULE-SET (1/4 OD)MFG: SWAGELOK FOR TUBE OD 1/4. P/N: SS-400-SET	Cái	15	15.351	230.271	230.271
906	FERRULE-SET (3/8 OD)MFG: SWAGELOK FOR TUBE OD 3/8. P/N: SS-600-SET	Cái	20	18.032	360.648	360.648
907	SS SWAGELOK TUBE FITTING, FEMALE CONNECTOR, 1/2 IN. TUBE OD X 1/2 IN. FEMALE NPT PART NO.: SS-810-7-8	Cái	2	158.903	317.805	317.805
908	NUT-FERRULE SET (1/4 OD)MFG: SWAGELOK FOR TUBE OD 1/4. P/N: SS-400-NFSET	Cái	11	28.790	316.690	316.690
909	MALE CONNECTOR NPT THREAD (3/8inch OD X 1/8inch NPT) MFG: SWAGELOK. P/N: SS-600-1-2	Cái	1	74.099	74.099	74.099
910	TUBE FITTING ELBOW MALE CONNECTOR NPT THREAD (1/4inch OD X 1/4inch NPT) MFG: SWAGELOK. P/N: SS-400-2-4	Cái	2	98.440	196.879	196.879
911	CABLE GLAND FOR FLEXIBLE METAL CONDUIT SIZE 3/4inch . THREAD CONNECTION 3/4 NPT MALE. CABLE RANGE 13-18 MM. IP 67. MATERIAL ZINC ALLOY. MFG: LEINUOER.P/N: LNE-MBG-NPT3/4. DIA 20	Cái	6	28.761	172.565	172.565
912	CABLE GLAND FOR FLEXIBLE METAL CONDUIT SIZE 1/2inch . THREAD CONNECTION 1/2 NPT MALE. CABLE RANGE 8-12 MM. IP 67. MATERIAL ZINC ALLOY . MFG: LEINUOER. P/N:LNE-MBG-NPT1/2. DIA 16	Cái	3	21.249	63.746	63.746
913	BUSHING FOR IMC CONDUIT -MFG:: CAT VAN LOI. CO-CODE: ADN34-STANDARD: IMC/UL 1242-USA-MATERIAL: POLYPROPYLENE-SIZE: 3/4inch	Cái	2	1.182	2.364	2.364
914	COOLING ELEMENT FOR PRESSURE MEASURING INSTRUMENTS. MFG: WIKA. MODEL: 910.32. MAX. MEDIUM TEMPERATURE 200 °C (5 COOLING FINs). PROCESS CONNECTION G ½ B (EN 837). MEASURING INSTRUMENT CONNECTION G ½ B FEMALE (EN 837). ORDER NO. 14109815	Cái	1	994.786	994.786	994.786
915	MALE CONNECTOR NPT THREAD (8 MM ODX1/4inch NPT) PART NUMBER: SS-8M0-1-4 MFG: SWAGELOK	Cái	3	71.929	215.788	215.788
916	PHOENIX CONTACT 2.5 MM2 UT SCREW CONNECTION TERMINAL BLOCKS. 32 A, FEED-THROUGH. TYPE: UT 2.5. ORDER CODE: 3044076	Cái	50	2.545	127.260	127.260
917	PHOENIX CONTACT 2.5 MM2 UT SCREW CONNECTION TERMINAL BLOCKS. 32 A, FEED-THROUGH GROUND TERMINAL. TYPE: UT 2.5-PE. ORDER CODE: 3044092	Cái	10	8.272	82.722	82.722
918	TUBING (OD3/8) MFG: SWAGELOK PART NUMBER: SS-T6-S-049-6ME MFG: SWAGELOK (6METER/PIECE)	Cái	2	435.412	870.824	870.824
919	MICRO SWITCH - MFG: HONEYWELL - TYPE: 16(4)A 250VAC T125 µ 5E 4. - MODEL NO.V7-1C17D8-201(THIS PART OBSOLETED V5B110TB3DX156)	Cái	14	41.840	585.763	585.763

STT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Giá trị mua bảo hiểm
920	BODY GASKET ITEM: B010 FOR 21/22LBA30AA613MFG MASONEILAN MODEL NO: 88-41535 SIZE: 3inch Cv: 95 S/N: 02-5636-06-1/2	Cái	1	1.008.364	1.008.364	1.008.364
921	SEAT RING GASKET ITEM: B014 FOR 21/22LBA30AA613MFG MASONEILAN MODEL NO: 88-41535 SIZE: 3inch Cv: 95 S/N: 02-5636-06-1/2	Cái	1	1.163.058	1.163.058	1.163.058
922	PACKING ITEM: B006 FOR 21/22LBA30AA613MFG MASONEILAN MODEL NO: 88-41535 SIZE: 3inch Cv: 95 S/N: 02-5636-06-1/2(SET/6PCS)	Cái	1	1.159.645	1.159.645	1.159.645
923	SEAL RING ITEM: B011 FOR 21/22LBA30AA613MFG MASONEILAN MODEL NO: 88-41535 SIZE: 3inch Cv: 95 S/N: 02-5636-06-1/2	Cái	1	10.032.813	10.032.813	10.032.813
924	ITEM B010 - BODY GASKET FOR 22LBB30AA613 MFG MASONEILAN MODEL NO: 88-41535 SIZE: 3inch Cv: 125 S/N: 02-5636-08-2	Cái	1	1.297.711	1.297.711	1.297.711
925	ITEM B014 - SEAT RING GASKET FOR 22LBB30AA613 MFG MASONEILAN MODEL NO: 88-41535 SIZE: 3inch Cv: 125 S/N: 02-5636-08-2	Cái	1	338.397	338.397	338.397
926	ITEM B011 - SEAL RING FOR 22LBB30AA613 MFG MASONEILAN MODEL NO: 88-41535 SIZE: 3inch Cv: 125 S/N: 02-5636-08-2	Cái	1	9.458.154	9.458.154	9.458.154
927	IMAJCTK509M00 - TEMPERATURE GAUGE FOR 29MAJ(VACUUM PUMPS) MFG: BADOTHERM (OR EQUIVALENT PRODUCT). MODEL: BDTE18. (10	Cái	1	1.390.726	1.390.726	1.390.726
928	DIAPHRAGM VALVE REPAIR KIT / MFG DONALDSON / GE P/N.: 8PP-66881-01	Bộ	3	294.047	882.141	882.141
929	REVERSE DETECTOR (INCLUDING TWO SENSOR) BRAND PEPPERL FUCHS, MODEL:KFU8-UFT-2.D FUNCTION (P2P): 2 RELAY OUTPUTS, 2 ELECTRONIC OUTPUTS, ISOLATED, ANALOGUE OUTPUT 0/4 MA ... 20 MA INPUT: 220VAC 2 CHANELS.SENSOR: NCB4-12GM40-N0	Bộ	1	4.883.162	4.883.162	4.883.162
930	SOLENOID VALVE FOR FIRE FIGHTING SYSTEM. MFG: PAKER. P/N:73218BN4UNLVN0C111C2 (SKINNER 2-WAY N/C PROCESS VALVE WITH SOLENOID COIL). VOLTS/HZ: 24 VDC. WATTS: 10. PRESS: 5-175 PSI. ORIFICE: 5/8. VAN DIEN TU	Cái	1	1.833.181	1.833.181	1.833.181
931	FLOW INDICATOR KROHNE DK 800 PV RANGE 2.5 TO 25 L/H	Cái	3	1.817.759	5.453.276	5.453.276
932	CONDUCTIVITY SENSOR POLYMETRON 08398=A=3000 (CAM BIEN)	Cái	1	6.378.190	6.378.190	6.378.190
933	SOLENOID VALVE FOR PULSE CONTROL,DONALDSON P/N 6624801 (Replaced for 6079201 obsoleted)	Cái	3	1.169.749	3.509.247	3.509.247
934	GASKET FOR IP GAS HEATING HEAT EXCHANGER (ID 510 X 520 X OD 548 MM X 4.5MM), SPIRAL WOUND GASKET SS304 + GRAPHITE WITH INNER RING 318A9713P069 (VONG DEM LAM KIN)	Cái	1	195.000	195.000	195.000
935	DOSING PUMP SET SIGMA 3 MFG: PROMINENT-GERMANY, TYPE: S3BA HM 040830 PVT 0530S000 NAOH PUMP MOTOR G71B4-HT OF ELPROM (BOM)	Bộ	1	19.930.855	19.930.855	19.930.855

STT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Giá trị mua bảo hiểm
936	REPAIR KIT FOR BALL VALVE ND350 ANSI 300 RF, TYPE 40 TSGF GEAR BOX, MFG: RBR VALVOLE, REF SML2025BAL11; YPM9EKA3801DDM0026/DSM 010 29EKA23/24/27 (BO SUA CHUA VAN)	Bộ	1	4.649.246	4.649.246	4.649.246
937	FILTER ELEMENT - MFG:FORAIN - ITALY - PART NUMBER :E1 4536 FZ	Cái	19	732.510	13.917.686	13.917.686
938	O-RING ITEM 25, MATERIAL: ISOLAST J8325 D/W:: R NO 46 FOR BLOWDOWN PRESSURE VALVES 21/22EKT20AA006 OR 94.62 X 5.33 (VONG DEM CAO SU)	Cái	7	70.092	490.644	490.644
939	O-RING ITEM 20, MATERIAL: ISOLAST J8325 D/W:: R NO 41 FOR BLOWDOWN PRESSURE VALVES 21/22EKT20AA006 OR 78.74 X 5.33 (VONG DEM CAO SU)	Cái	12	23.036	276.432	276.432
940	O-RING ITEM 15, MATERIAL: ISOLAST J8325 D/W:: R NO 12 FOR BLOWDOWN PRESSURE VALVES 21/22EKT20AA006 OR 15.1 X 2.7 (VONG DEM CAO SU)	Cái	32	15.407	493.011	493.011
941	O-RING ITEM 13, MATERIAL: ISOLAST J8325 D/W:: R NO 32 FOR BLOWDOWN PRESSURE VALVES 21/22EKT20AA006 OR 50.17 X 5.33 (VONG DEM CAO SU)	Cái	7	35.285	246.992	246.992
942	CLEANNING BALLS FOR CONDENSER MFGR:TAPPROGE MATERIAL:RUBBER DIA: 22MM; TYPE: 22-T160-3 (100PCS/ BAG) MADE IN GERMANY	Bịch	25	334.895	8.372.370	8.372.370
943	WASHER BEARING SKF AS 110145	Cái	1	46.939	46.939	46.939
944	NEEDLE THRUST BEARING SKF AXK 110145	Cái	3	152.917	458.751	458.751
945	WASHER BEARING SKF AS 130170	Cái	4	72.271	289.082	289.082
946	NEEDLE THRUST BEARING SKF AXK 130170	Cái	4	274.800	1.099.201	1.099.201
947	BEARING SKF 6202-2Z	Cái	2	11.379	22.757	22.757
948	BEARING SKF 6201-2Z	Cái	2	11.193	22.385	22.385
949	SKF BEARING 7310 BEP	Cái	1	232.284	232.284	232.284
950	SKF BEARING 6307 2Z	Cái	1	41.605	41.605	41.605
951	SKF BEARING 7307 BECBP	Cái	2	203.328	406.655	406.655
952	BEARING SKU 608-2RS	Cái	2	14.134	28.267	28.267
953	SKF BEARING 6307-2Z/C3GJN	Cái	2	73.101	146.201	146.201
954	NEEDLE ROLLER AND CASE BEARING SKF K18X24X12	Cái	1	27.706	27.706	27.706
955	LUBE OIL FILTER FOR FIRE FIGHTING DIESEL PUMP ENGINE: VOLVO PENTA TD100G SPEC NO: 868063 SERIALS NO: 21492771	Cái	1	65.878	65.878	65.878
956	FUEL OIL FILTER FOR FIRE FIGHTING DIESEL PUMP ENGINE: VOLVO PENTA TD100G SPEC NO: 868063 SERIALS NO: 21707134	Cái	1	94.941	94.941	94.941
957	AIR FILTER 3825778-8 FOR FIRE FIGHTING DIESEL PUMP ENGINE: VOLVO PENTA TD100G SPEC NO: 868063 SERIALS NO: 2100325167	Cái	1	579.335	579.335	579.335
958	SPIRAL WOUND GASKET CG/ CGI 1/2inch x 150	Cái	6	5.056	30.338	30.338
959	SPIRAL WOUND GASKET CG/ CGI 6inch x 150	Cái	1	51.376	51.376	51.376
960	SPIRAL WOUND GASKET CG/ CGI 10inch x 150	Cái	3	205.136	615.409	615.409
961	SPIRAL WOUND GASKET CG/ CGI 3/4inch x 300	Cái	5	7.632	38.158	38.158
962	SPIRAL WOUND GASKET CG/ CGI 1inch x 300	Cái	2	12.612	25.224	25.224
963	SPIRAL WOUND GASKET CG/ CGI 2inch x 300	Cái	2	22.674	45.348	45.348

STT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Giá trị mua bảo hiểm
964	SPIRAL WOUND GASKET CG/ CGI 14inch x 300	Cái	2	152.459	304.918	304.918
965	SPIRAL WOUND GASKET CG/ CGI 3inch x 600	Cái	1	33.413	33.413	33.413
966	SPIRAL WOUND GASKET CG/ CGI 6inch x 600	Cái	2	121.520	243.040	243.040
967	SPIRAL WOUND GASKET CG/ CGI 2inch x 900	Cái	1	46.091	46.091	46.091
968	GASKET FOR FLASH BOX MANHOLE, SIZE 4T X OD 619 X ID 583, MATERIAL: VITON 70 SHORE T020C9D0213PO4 MFG:DOOSAN	Cái	4	2.240.163	8.960.652	8.960.652
969	PYROTEC HFD 46 ISO VG 46 FOR ST HYDRAULIC OIL - 230 KG / DRUM: MANUFACTURER MOBIL (DAU THUY LUC)	Lít	230	165.838	38.142.786	38.142.786
970	ULTRA COOLANT	Can	2	1.583.397	3.166.793	3.166.793
971	LUBE OIL ISO VG 32 (20L/CAN) (DAU NHOT)	Ống	2	2.438.931	4.877.862	4.877.862
972	O-RING METRIC SIZE (OD X CS) 222 X 6.5 MM	Cái	3	7.437	22.310	22.310
973	O-RING METRIC SIZE (OD X CS) 89 X 5.5 MM	Cái	3	6.197	18.592	18.592
974	O-RING METRIC SIZE (OD X CS) 137 X 5.5 MM	Cái	3	7.230	21.690	21.690
975	O-RING METRIC SIZE (OD X CS) 47 X 5.5 MM	Cái	2	6.197	12.394	12.394
976	STRAINER P/N 02 FOR REHEAT STM ATTEMP	Cái	1	1.453.124	1.453.124	1.453.124
977	O-RING KIT 5 (JIS) MFG:CHESTERTON PRODUCT No. CHEMLAST 250 TM TEMPERATURE RANGE -15 to 300oC	Bộ	1	1.361.633	1.361.633	1.361.633
978	O-RING ID 200MM X 3.0MM CROSS SECTION MATERIAL VITON PART NO.R398-21089 (VONG DEM CAO SU)	Cái	2	59.390	118.780	118.780
979	WATER FLUSHING VALVE FOR TOILET, (VAN CAP NUOC)	Cái	3	49.601	148.804	148.804
980	DRILLING BIT 4MM - 10 MM	Bộ	2	20.557	41.113	41.113
981	END CAP MALE 3/4inch CLASS 300 NPT (DAU CHUP ONG)	Cái	1	29.432	29.432	29.432
982	END CAP MALE 1inch CLASS 300 NPT SS316 (DAU CHUP ONG)	Cái	4	45.348	181.391	181.391
983	END CAP MALE 1-1/4inch CLASS 300 NPT SS316 (DAU CHUP ONG)	Cái	1	65.623	65.623	65.623
984	END CAP MALE 2inch CLASS 300 NPT (DAU CHUP ONG)	Cái	2	91.568	183.135	183.135
985	PLASTIC T CONNECTOR FOR CABLE CONDUIT D20 (NOI TE)	Cái	20	410	8.204	8.204
986	PVC BALL VALVE 21MM MFG: BINH MINH VN (VAN NHUA)	Cái	5	5.582	27.908	27.908
987	EXTERNAL CIRCLIP RETAINING RING FOR SHAFT 8 (PHE CAI)	Cái	5	4.181	20.905	20.905
988	EXTERNAL CIRCLIP RETAINING RING FOR SHAFT 22 (PHE CAI)	Cái	5	5.226	26.132	26.132
989	PVC-I FLANGE 6" SCH80 ASTM D-2467 (ONE PIECE SOC) MFG: SPEAR/USA (BICH LO)	Cái	1	147.431	147.431	147.431
990	PVC-I COUPLING 6" SCH80 ASTM D-2467 (SOC x SOC) MFG: SPEAR/USA (NOI THANG)	Cái	1	153.968	153.968	153.968
991	PVC-I FLANGE 4" SCH80 ASTM D-2467 (ONE PIECE SOC) MFG: SPEAR/USA (BICH LO)	Cái	1	93.896	93.896	93.896
992	PVC-I 90° ELBOW 2" SCH80 ASTM D-2467 (SOC x SOC) MFG: SPEAR/USA (CO NOI)	Cái	1	17.515	17.515	17.515
993	PVC-I COUPLING 2" SCH80 ASTM D-2467 (SOC x SOC) MFG: SPEAR/USA (NOI THANG)	Cái	1	21.470	21.470	21.470

STT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Giá trị mua bảo hiểm
994	PVC-I REDUCING 2"x3/4" SCH80 ASTM D-2467 (SOC x SOC) MFG: SPEAR/USA (NOI GIAM)	Cái	1	81.077	81.077	81.077
995	PVC-I REDUCING 1"x3/4" SCH80 ASTM D-2467 (SOC x SOC) MFG: SPEAR/USA (NOI GIAM)	Cái	1	4.555	4.555	4.555
996	PVC-I 45° ELBOW 3/4" SCH80 ASTM D-2467 (SOC x SOC) MFG: SPEAR/USA (CO NOI)	Cái	1	10.781	10.781	10.781
997	BERNARD FPX LOCAL CONTROL PLATE (ITEM 2, 3 - DRW: F4288-00 IND A), CODE 97700703	Cái	1	2.036.229	2.036.229	2.036.229
998	TEE PVC, 34MM (BINH MINH)	Cái	1	3.006	3.006	3.006
999	ZAMAC LOCAL CONTROL PLATE FOR FP BOX, ITEM 4, 20 - DRW F4115-01 IND A, CODE 97700727	Cái	1	9.406.781	9.406.781	9.406.781
1000	SHORT CIRCUIT INTERFACE 640.000.020 MFG: CHUBB	Cái	1	225.922	225.922	225.922
1001	CONTACT CHECK PERMATHEX PRUSSIAN BLUE NON-DRYING 3/4OZ.80038 (35V) MADE IN USA OR EQUIVALENT PRODUCT	Cái	2	147.547	295.093	295.093
1002	BALL VALVE 1/2inch , SS 304 CLASS 300 NPT, FEMALE CONNECTION	Cái	1	32.581	32.581	32.581
1003	BALL VALVE 1inch , 304SS CLASS 300 NPT, FEMALE CONNECTION (VAN)	Cái	1	51.926	51.926	51.926
1004	MGHCOTM2657M00 - ABSORBENT CARTRIDGES FOR CO2 SCRUBBER, MODEL WTDR 3 (BO TACH LOC KHI CO2) 1 SET INCLUDING: (PRE FILT	Bộ	1	8.454.727	8.454.727	8.454.727
1005	FISHBONE GASKET SIZE 6inch #2500 MFG: AIGI TYPE II 4.5MMTHK RF MATERIAL: SS316L / GRAPHITE FOR CCC 351 (VONG DEM)	Cái	1	639.747	639.747	639.747
1006	PIPE 1-1/2inch SA106 Gr.B SCHEDULE 80 FOR HAH85BR12 (ONG)	Mét	3	599.411	1.798.234	1.798.234
1007	PIPE 1inch SA106Gr.B SCHEDULE 80 FOR HAH85BR613 (ONG)	Mét	3	89.912	269.735	269.735
1008	PIPE 1-1/2inch SA 335 GR.P91 SCHEDULE 80 FOR HAH90BR612 (ONG)	Mét	2	177.944	355.888	355.888
1009	GASKET, SPIRAL, LAB95AA021, 6.50 X 6.00, 0.12 THICK, GASKET, SPIRAL WOUND; 316L WINDINGS, FLEXIBLE GRAPHITE FILLER (INDEFINITE SHELF LIFE: PURCHASE AND RECEIVE PER SPP-218) (ECO 14403, 19647);OLD #10010490 (VONG DEM LAM KIN)	Cái	1	3.400.997	3.400.997	3.400.997
1010	GASKET, SPIRAL, LAB95AA021, 6.00 X 5.50, 0.19 THICK, GASKET, SPIRAL WOUND; 316L WINDINGS, FLEXIBLE GRAPHITE FILLER (INDEFINITE SHELF LIFE: PURCHASE AND RECEIVE PER SPP-218) (ECO 14403, 19647);OLD #10014646 (VONG DEM LAM KIN)	Cái	1	3.400.997	3.400.997	3.400.997
1011	GASKET, SPIRAL, LAB95AA021, 7.56 X 7.06, 0.19 THICK, ECN 6302, GASKET, SPIRAL WOUND; 316L WINDINGS, FLEXIBLE GRAPHITE FILLER (INDEFINITE SHELF LIFE: PURCHASE AND RECEIVE PER SPP-218) (ECO 14403, 19647);OLD #10001734 (VONG DEM LAM KIN)	Cái	1	3.400.997	3.400.997	3.400.997
1012	COOLING FAN ABB MOTOR PN M3BP 315SMA 2, PLASTIC FAN(QUAT LAM MAT)	Cái	1	1.000.266	1.000.266	1.000.266
1013	SCREEN ITEM 02 FOR HP STEAM ATTEMP STRAINER 21/22LAE90AT001 MFG:HP VALVES DWG No:S2002+1125+05 TYPE:Y-TYPE	Cái	1	2.850.130	2.850.130	2.850.130

STT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Giá trị mua bảo hiểm
1014	BODY BONNET GASKET ITEM 14 21LBA30AA003 GATE VALVE BW 2" 1883LBS, MFG: POYAM TAG. NO GAT S 24 50 BW X1883(VONG DEM LAM KIN)	Cái	1	223.300	223.300	223.300
1015	STEM PACKING ITEM 26 21LBA30AA003 GATE VALVE BW 2" 1883LBS, MFG: POYAM TAG. NO GAT S 24 50 BW X1883(VONG DEM LAM KIN)	Cái	1	227.966	227.966	227.966
1016	COUPLING ASME B16.11 , SIZE 1 ICNH CLASS 6000 ASTM FORGED SOCKET WELDING ALLOY-STEEL A234 WP22 CLASS 3(NOI THANG)	Cái	2	56.503	113.006	113.006
1017	GASKET, REF 1300-47 FOR STRAIGHT GATE VALVE 600 X 18, LBB80AA801, DWG P02049D- 02 MFG INTERVALVE	Cái	1	40.540.362	40.540.362	40.540.362
1018	GASKET POSITION 26 4284N1644 JUNTA GRAFOIL 80X70X5 FOR LBB20AA001 CHECK VALVE BW 28" 600LBS, MFG: POYAM DRW 160981002 (ONG LOT)	Cái	1	187.762	187.762	187.762
1019	SPIRAL GASKET POSITION 57 0570115MK JUNTA SPIRAL 100X80X4,5 FOR LBB20AA001 CHECK VALVE BW 28" 600LBS, MFG: POYAM DRW 160981002 (VONG DEM)	Cái	5	173.289	866.444	866.444
1020	BODY BONNET STUD BOLT WITH C/W 2NUT SIDE: 1-3/4" LENGTH 14" MATERIAL: SA 193 B16/ SA 194 GRADE 7, ITEM 16,17 FOR 21/22LBB20AA002 GATE VALVES / MGF:POYAM VALVES	Cái	1	490.913	490.913	490.913
1021	PACKING, REF 1300-47 FOR STRAIGHT GATE VALVE 600 X 18, LBB80AA801, DWG P02049D- 02 MFG INTERVALVE	Bộ	1	7.566.934	7.566.934	7.566.934
1022	BALL VALVE 2inch ANSI CLASS 150 SS304 TYPE FLG (VAN BI)	Cái	1	1.248.734	1.248.734	1.248.734
1023	TUBE PLUG 7/8inch TITANIUM FOR CONDENSER	Cái	6	370.850	2.225.101	2.225.101
1024	TIE BLOCK U7251A200X300X3600	Cái	1	1.836.195	1.836.195	1.836.195
1025	HEX LOCK NUT M16 DIN 985 SST 316 (TAN)	Cái	50	3.797	189.860	189.860
1026	CLIP SEAL VITON 85x70x10MM (PHOT HUONG KINH)	Cái	1	57.506	57.506	57.506
1027	ITEM U-45404-I (#21) PLAIN WASHER Ø16 DIN 9021 SST 316 MATERIAL FOR BAND SCREEN 20PAA11/12AT002, DIM (Ø45XØ18X3MM) MFG TARNOS, MODEL: 57-C-WW (LONG DEN)	Cái	50	5.896	294.810	294.810
1028	MECHANICAL SEAL BURGMANN MG1/35Z FULL KIT FOR PAH BALL CLEANING CIRCULATING PUMP	Cái	1	5.537.528	5.537.528	5.537.528
1029	COUPLING OF ABS RAW WATER PUMP 20PBQ14/15/16AP001, MFG: FLENDER, N- EUPEX TYPE B SIZE 95, PART 1 BORE D1 42H7 mm, PART 2 BORE D2 32H7 mm	Bộ	1	796.730	796.730	796.730
1030	uPVC FLANGE SIZE: 2inch ; SCH 80 ANSI #150; MFG SPEAR; CONFORM WITH ASTM D1970 (MAT BIT)	Cái	1	42.351	42.351	42.351
1031	WINDSOCK (CO GIO)	Cái	2	127.538	255.075	255.075
1032	KEY LOCK PANEL MS406; PHI LO 23.8; 47.5- 28MM	Cái	2	9.407	18.813	18.813
1033	BERNARD FP T<=400V 50Hz TRANSFORMER KIT (ITEM 25 - DRW F4115-01 IND A), CODE 97700798	Cái	1	1.054.021	1.054.021	1.054.021
1034	AIR SERVICE TANK CONDENSATE DRAIN TRAP: UMA AIR COMPRESSOR : HIROSS EXTERNAL FLOAT DRAIN TRAP MODEL HDF 180, SIZE 1inch WITH NPT CONNECTED MAX PRESS 16 BARS	Cái	1	1.251.555	1.251.555	1.251.555

STT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Giá trị mua bảo hiểm
1035	ELEMENT KITS PART NO:88343355 MODEL: IRDP706-88343959	Bộ	1	2.268.370	2.268.370	2.268.370
1036	ELEMENT KITS PART NO:88343298 MODEL: IRDP706-88343892	Bộ	1	2.238.938	2.238.938	2.238.938
1037	DRAIN KITS PART NO:88349543 MODEL:JRG850	Bộ	1	380.514	380.514	380.514
1038	SOLENOID VALVES FULL OF UNIT ATLAS COPCO ZT90 S/N APF204864 - 8.6 EACH MODEL ORDER 1 SET (VAN DIEN TU)	Cái	1	6.268.239	6.268.239	6.268.239
1039	FAN BELT FOR WORK SHOP GENERATOR ENGINE VOLVO PENTA MODEL.TAD 1032 GE (DAY CUROA)	Cái	1	260.066	260.066	260.066
1040	Filter for Gen inlet	Cái	11	1.573.788	17.311.666	17.311.666
1041	VERSILUBE (old P/N # 0659A911P0019 / MSD-0659A911P0019)	Cái	1	314.943	314.943	314.943
1042	CARBON BRUSH, NCC	Cái	50	275.207	13.760.340	13.760.340
1043	AIR FLT 640CFM 20X16X1	Cái	1	172.771	172.771	172.771
1044	AIR-FILTER,14X20X1 IN GTs, ST EX	Cái	4	243.340	973.360	973.360
1045	TYPE 24 GROOVE PIN	Cái	2	313.631	627.262	627.262
1046	Atomizing Air Filters Gasket	Cái	1	3.884.826	3.884.826	3.884.826
1047	TUBE GASKET	Cái	1	54.990	54.990	54.990
1048	ORING	Cái	11	6.085	66.939	66.939
1049	O RING	Cái	2	18.188	36.376	36.376
1050	O RING	Cái	1	53.516	53.516	53.516
1051	DIN-RAIL TERMINAL BLOCK	Cái	42	13.277	557.642	557.642
1052	TERMINAL GROUND BLOCK	Cái	1	13.277	13.277	13.277
1053	COND BOX	Cái	1	219.785	219.785	219.785
1054	COND BOX-TEE .50	Cái	1	51.384	51.384	51.384
1055	GASKET, SPIRAL-WOUND	Cái	2	86.320	172.639	172.639
1056	GASKET	Cái	1	56.990	56.990	56.990
1057	HOSE CLAMP	Cái	25	60.876	1.521.910	1.521.910
1058	CARBON BRUSH, NATIONAL	Cái	26	223.415	5.808.785	5.808.785
1059	TERMINAL,RING	Cái	96	24.933	2.393.587	2.393.587
1060	TERMS,RING TONGUE-UNINSUL	Cái	8	28.829	230.635	230.635
1061	TERMINAL RING	Cái	50	20.963	1.048.140	1.048.140
1062	Terminal ring lug for gas detector	Cái	5	19.638	98.190	98.190
1063	DOOR LATCH C/W ADJUSTABLE STRIKER	Cái	1	3.300.712	3.300.712	3.300.712
1064	O-ring Kaydon	Cái	1	474.600	474.600	474.600
1065	INDICATING LIGHT (G)	Cái	4	3.788.707	15.154.826	15.154.826
1066	GE TERMINAL BLOCK	Cái	1	111.961	111.961	111.961
1067	FUSE-250/1AMP	Cái	2	23.317	46.633	46.633
1068	FILTER 20 X 30 X 1	Cái	17	243.340	4.136.780	4.136.780
1069	Silicone Gasket	Cái	100	28.407	2.840.700	2.840.700
1070	CAP SCREW & FIN BOLT	Cái	1	4.137	4.137	4.137
1071	SCREW, CAP HEX HD	Cái	12	4.479	53.748	53.748
1072	SCREW, CAP HEX HD	Cái	3	6.006	18.019	18.019
1073	SCREW, CAP HEX HD	Cái	3	10.603	31.810	31.810
1074	SCREW, CAP HEX HD	Cái	2	1.492	2.984	2.984
1075	SCREW, CAP HEX HD	Cái	8	11.782	94.253	94.253
1076	SCREW, HEX SCKT HEAD CAP	Cái	2	3.337	6.674	6.674
1077	SCREW, CAP HEX HD	Cái	1	3.150	3.150	3.150
1078	SCREW, CAP HEX HD	Cái	6	6.911	41.465	41.465
1079	LOCK NUT ALLOY STEEL TWE	Cái	3	44.488	133.465	133.465
1080	WASHER LOCK HELICAL	Cái	1	56.727	56.727	56.727
1081	GASKET, SPIRAL WOUND 1/2inch x 150	Cái	1	11.557	11.557	11.557
1082	GASKET, SPIRAL WOUND	Cái	1	29.674	29.674	29.674
1083	GASKET, SPIRAL WOUND	Cái	5	12.258	61.292	61.292
1084	GASKET, SPIRAL WOUND	Cái	4	22.066	88.262	88.262
1085	GASKET, SPIRAL WOUND	Cái	1	19.961	19.961	19.961
1086	GASKET, SPIRAL WOUND	Cái	6	28.962	173.771	173.771
1087	GASKET, SPIRAL WOUND	Cái	1	33.541	33.541	33.541
1088	GASKET, SPIRAL WOUND	Cái	3	59.594	178.783	178.783
1089	GASKET, SPIRAL WOUND	Cái	2	118.334	236.667	236.667
1090	GASKET, SPIRAL WOUND	Cái	10	198.209	1.982.088	1.982.088
1091	GASKET, SPIRAL WOUND	Cái	9	84.651	761.861	761.861
1092	GASKET	Cái	1	67.178	67.178	67.178
1093	GASKET, SPIRAL WOUND	Cái	9	71.562	644.062	644.062

STT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Giá trị mua bảo hiểm
1094	GASKET, SPIRAL WOUND	Cái	14	165.653	2.319.139	2.319.139
1095	GASKET, SPIRAL WOUND	Cái	19	226.839	4.309.933	4.309.933
1096	GASKET, SPIRAL WOUND	Cái	1	200.055	200.055	200.055
1097	GASKET, SPIRAL WOUND	Cái	5	269.024	1.345.118	1.345.118
1098	GASKET, SPIRAL WOUND	Cái	2	363.599	727.197	727.197
1099	SCREW, HEX HD. HVY	Cái	15	6.130	91.947	91.947
1100	SCREW, HEX HD. HVY	Cái	1	6.130	6.130	6.130
1101	SCREW, CAP FLAT HEX	Cái	3	39.120	117.359	117.359
1102	SCREW, 12 PT	Cái	14	584.714	8.185.993	8.185.993
1103	RING O -42 L04- ARGO	Cái	1	4.383	4.383	4.383
1104	Ring O	Cái	1	24.269	24.269	24.269
1105	Ring O	Cái	2	24.269	48.538	48.538
1106	WELDING ROD ER-6013 Ø2.6MM	Kg	18	6.208	111.744	111.744
1107	DRILL BIT4MM, ALLOY STEEL/STAINLESS STEEL(MUI KHOAN)	Cái	24	8.689	208.541	208.541
1108	SKF FLEXIBLE HYDRAULIC TYPE HOSE FOR GREASE GUN LAGH 400 (ONG BOM MO)	Cái	4	368.391	1.473.565	1.473.565
1109	ELBOW 900 FOR CONDUIT IMC SCREWED - MFG:: CAT VAN LOI. CO-CODE: ACOC34-STANDARD: IMC/UL 1242-USA-COLOR: HOT DIP GALVANIZED STEEL-SIZE: 3/4inch	Cái	11	9.802	107.824	107.824
1110	CONDUIT COUPLING FOR IMC -MFG:: CAT VAN LOI. CO-CODE: AMCCC34-STANDARD: IMC/UL 1242-USA-SIZE: 3/4inch	Cái	7	3.352	23.464	23.464
1111	LONG SPRING NUT -MFG:: CAT VAN LOI. CO-CODE: DGLX8-MATERIAL: HOT DIP GALVANIZED STEEL	Cái	20	1.505	30.104	30.104
1112	ADAPTER FOR PRESSURE GAUGE CONNECTION G 1/2' A (DIN16288) TO 1/2' MALE NPT MANUFACTURE: SWAGelok PART NUMBER SS-8-AG-8	Cái	5	150.039	750.196	750.196
1113	3M™ GLASS CLOTH ELECTRICAL TAPE 69, 3/4 IN X 36 YD, WHITE. PART NUMBER: ID 80002040048, UPC 00054007273110	Cuộn	1	135.715	135.715	135.715
1114	SPIRAL WOUND GASKET CG/ CGI 1 1/2inch x 2500	Cái	2	51.551	103.101	103.101
1115	SPIRAL WOUND GASKET CG/ CGI 3inch x 2500	Cái	2	101.661	203.321	203.321
1116	END CAP MALE 1/4inch CLASS 300 NPT SS316 (DAU CHUP ONG)	Cái	9	21.132	190.186	190.186
1117	PLASTIC L CONNECTOR FOR CABLE CONDUIT D20 (NOI L)	Cái	20	533	10.656	10.656
1118	CONCRETE DRILL BIT 8 MM (MUI KHOAN BE TONG)	Cái	4	5.486	21.942	21.942
1119	PVC UNION 21MM MFG: BINH MINH VN (KHOP NOI)	Cái	8	644	5.152	5.152
1120	PVC TEE 21MM MFG: BINH MINH VN (KHOP NOI CHU T)	Cái	6	1.073	6.440	6.440
1121	PVC PIPE 21MM MFG: BINH MINH VN (ONG)	Mét	18	4.807	86.526	86.526
1122	REFREGENT R407C FRIOGAS 11.3KG/BOTTLE	Cái	3	505.452	1.516.356	1.516.356
1123	DOOR HINGE STAINLESS STEEL , MORTISE TYPE	Đôi	3	15.084	45.253	45.253
1124	WELDING ROD ER-316L SIZE : 2.4MM (5 KGS / BOX)	Kg	7	112.539	787.770	787.770
1125	LOCTITE THREADS LOCKER BLUE 242 SIZE:0.2FL.OZ	Ống	11	35.538	390.922	390.922
1126	ALLOY STEEL FILE SET 5MM (DUA DEP)	Bộ	5	59.279	296.395	296.395
1127	LOCTITE ® SUPERFLEX ® RED HIGH TEMP RTV, SILICONE ADHESIVE SEALANT, 596 85GR	Ống	18	49.234	886.208	886.208
1128	LOCTITE 648 - RETAINING COMPOUND	Ống	9	35.538	319.846	319.846
1129	LOCTITE 272 - THREADLOCKING	Ống	11	35.538	390.922	390.922
1130	LOCTITE @ BLUE MAXX SILICONE 587	Ống	9	37.908	341.170	341.170

STT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Giá trị mua bảo hiểm
1131	BIRKOSIT 1KG MADE IN GERMANY(KEO LAM KIN BE MAT)	Kg	1	1.115.359	1.115.359	1.115.359
1132	WELDING GOOGLES	Cái	2	104.726	209.452	209.452
1133	3M RUBBER SPLICING TAPE 23 19MMX9M(BANG KEO CACH DIEN)	Cuộn	5	31.678	158.391	158.391
1134	ELECTRONIC IGNITOR FOR LAMP (KÍCH CHO BÓNG CAO ÁP) SN58,9137100135, NAV 70W-400W, CP HOI 35-150N, HOI 35-400W, 240VAC, 50HZ	Cái	8	14.832	118.659	118.659
1135	CAPACITOR (TU BÙ CHO DÈN CAO ÁP) PHILIPS, 32MF, 240VAC, 50HZ	Cái	4	18.033	72.133	72.133
1136	COS 95-12 (DAU COT DIEN)	Cái	3	4.133	12.400	12.400
1137	COS 2.5-3S Y (DAU COT DIEN)	Hộp	1	8.267	8.267	8.267
1138	COS PIN DEP DBV5.5-10 (DAU COT DIEN)	Hộp	1	15.810	15.810	15.810
1139	COS 1.25-3, 2-4, 3.5-5, 5.5-5 Y (DAU COT DIEN)	Hộp	1	36.102	36.102	36.102
1140	COS 1.25-3, 2-5, 3.5-5, 5.5-5 R (DAU COT DIEN)	Hộp	1	36.102	36.102	36.102
1141	FUSE 4A: 230V, 4A, DIAMETER 10MM, LENGTH 38MM, CERAMIC	Hộp	1	26.820	26.820	26.820
1142	PLASTIC CONNECTION BOX 200X200 (HOP DAU DAY)	Cái	2	7.696	15.392	15.392
1143	INDICATOR LAMP (YELLOW COLOR): DIXSEN, TYPE AD22-22DS/Y, COLOR YELLOW, VOLTAGE 220V, ITEM 8022103	Cái	5	11.546	57.731	57.731
1144	INDICATOR BULB 130V: INCAND LAMP, BA9S, 130V, 2W	Cái	13	13.310	173.033	173.033
1145	INDICATOR BULB 230V: INCAN LAMP 230V 3W BA9S T10X28MM	Cái	10	12.451	124.514	124.514
1146	CABLE TIES, WIDTH 8MM, FLAT LENGTH 400MM (DAY RUT)	Hộp	3	17.638	52.915	52.915
1147	INSULATION TAPE 18mmx20YARD BLACK/BLUE COLOR	Cuộn	7	1.804	12.629	12.629
1148	TERMINAL BLOCK 10 (DAU NOI CAP)	Cái	8	19.383	155.066	155.066
1149	V RIBBED BELT MITSUBA, RECMF-8620(DAY CU ROA)	Cái	2	27.333	54.665	54.665
1150	CLAMP FOR PLASTIC CABLE CONDUIT D20	Cái	90	220	19.764	19.764
1151	PLASTIC PG THREAD CABLE GLAND, COLOR WHITE, PG21, CABLE RANGE 13-18MM, PANEL HOLE SIZE 29MM	Cái	10	1.388	13.876	13.876
1152	V RIBBED BELT NAKATA POWER ACECOG 3VX560	Cái	6	23.709	142.256	142.256
1153	V RIBBED BELT MITSUHIHO, FM-42	Cái	2	10.531	21.061	21.061
1154	CAPACITOR 2MF, 230V	Cái	1	1.166	1.166	1.166
1155	SPIRAL WOUND GASKET CG/ CGI 3/4inch x 150	Cái	10	4.541	45.410	45.410
1156	SPIRAL WOUND GASKET CG/ CGI 1inch x 150	Cái	4	7.569	30.276	30.276
1157	SPIRAL WOUND GASKET CG/ CGI 1 1/4inch x 150	Cái	2	11.665	23.330	23.330
1158	SPIRAL WOUND GASKET CG/ CGI 1 1/2inch x 150	Cái	5	10.958	54.792	54.792
1159	SPIRAL WOUND GASKET CG/ CGI 2inch x 150	Cái	9	17.352	156.170	156.170
1160	SPIRAL WOUND GASKET CG/ CGI 1/2inch x 300	Cái	2	5.579	11.157	11.157
1161	SPIRAL WOUND GASKET CG/ CGI 1 1/4inch x 300	Cái	3	11.884	35.651	35.651
1162	SPIRAL WOUND GASKET CG/ CGI 1 1/2inch x 300	Cái	5	19.928	99.640	99.640
1163	SPIRAL WOUND GASKET CG/ CGI 6inch x 300	Cái	1	97.241	97.241	97.241
1164	SPIRAL WOUND GASKET CG/ CGI 12inch x 300	Cái	5	238.843	1.194.215	1.194.215
1165	SPIRAL WOUND GASKET CG/ CGI 1 1/4inch x3/ 600	Cái	3	18.023	54.068	54.068

STT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Giá trị mua bảo hiểm
1166	SPIRAL WOUND GASKET CG/ CGI 2inch x3/4/ 600	Cái	2	42.530	85.059	85.059
1167	SPIRAL WOUND GASKET CG/ CGI 2 1/2inch x 600	Cái	2	28.965	57.929	57.929
1168	SPIRAL WOUND GASKET CG/ CGI 8inch x 600	Cái	2	101.680	203.359	203.359
1169	AEROSHELL GREASE 22 (3KG/CAN) (MO BỎ)	Can	2	5.600.433	11.200.866	11.200.866
1170	CUTTING DISC SIZE: 100 X 2.8 X 15.88MM (DA CAT)	Cái	200	1.601	320.120	320.120
1171	CUTTING DISC SIZE: 125 X 2.8 X 22.2MM (DA CAT)	Cái	250	2.015	503.850	503.850
1172	3M STIKIT GILD ABRASIVE SHEET ROLL 216U GRIT P220	Cuộn	1	163.017	163.017	163.017
1173	CUTTING DISC SIZE: 355 X 3 X 25.4MM	Cái	60	6.975	418.512	418.512
1174	GRINDING DISC SIZE: 100 X 6 X 16MM	Cái	150	1.561	234.150	234.150
1175	GRINDING DISC SIZE: 125 X 3 X 22.2MM	Cái	15	3.063	45.942	45.942
1176	GRINDING DISC SIZE: 180 X 6 X 22.2MM	Cái	125	5.256	657.000	657.000
1177	CUTTING DISC FOR INOX120MM DIA	Cái	170	2.015	342.618	342.618
1178	CUTTING DISC FOR INOX180MM DIA	Cái	288	3.063	882.086	882.086
1179	SEALANT	Cái	2	413.824	827.648	827.648
1180	SPECIAL GREASE 27	Cái	3	6.331.171	18.993.514	18.993.514
1181	ARGON REGULATOR ArR-07 (NAKATA - JAPAN) INPUT PRESSURE:200(kg/cm2) OUTPUT FRESSURE: 0.1 - 1.5(kg/cm2)	Cái	1	241.763	241.763	241.763
1182	WELDING ROD ER-308L SIZE : 2.6MM (5 KGS / BOX)	Hộp	1	206.059	206.059	206.059
1183	UPVC TEE SIZE:27MM (T NHUA BÌNH MINH)	Cái	3	1.932	5.797	5.797
1184	HEAT SHRINK TUBE DIAMETER 30MM (25M/ROLL)(ONG NHUA MEM)	Cuộn	1	89.176	89.176	89.176
1185	GRINDING COMPOUND VALVE GRINDING COMPOUND GRADE#1000, 1LB.	Can	1	118.702	118.702	118.702
1186	GRINDING COMPOUND VALVE GRINDING COMPOUND GRADE#400, 1LB	Can	1	101.745	101.745	101.745
1187	GRINDING COMPOUND VALVE GRINDING COMPOUND GRADE#200, 1LB	Can	1	101.745	101.745	101.745
1188	CUTTING TIP OXY-ACETYLENE SET FROM SIZE 0 TO 4 MFG: TANAKA JAPAN (BET CAT)	Cái	8	194.312	1.554.493	1.554.493
1189	LAMINATED LABEL TAPE CASSETTE FOR LABEL PRINTER BROTHER PT-D600. 9 MM, BLACK ON BLUE (NHAN DAN)	Cái	7	58.515	409.602	409.602
1190	ENGINEERING CHALK: (PHAN BAN)	Hộp	1	5.485	5.485	5.485
1191	TIG WELDING ROD E316L Ø1.6 MM	Kg	5	125.633	628.164	628.164
1192	TIG WELDING ROD (GTAW) AWS CLASS ER 2594 SIZE : Ø2.4MM (5 KGS / BOX)	Kg	3	509.654	1.528.963	1.528.963
1193	TIG WELDING ROD E309 Ø1.6 MM	Kg	5	111.001	555.004	555.004
1194	TIG WELDING 308-H	Kg	10	58.661	586.614	586.614
1195	ARC WELDING RODS AWS A5.18 Ø2.6MM E7018	Kg	5	9.891	49.454	49.454
1196	DRILL BIT 3MM, ALLOY STEEL/STAINLESS STEEL(MUI KHOAN)	Cái	21	6.224	130.712	130.712
1197	DRILL BIT 3.5MM, ALLOY STEEL/STAINLESS STEEL(MUI KHOAN)	Cái	6	7.582	45.493	45.493
1198	FLUORESCENT LAMP STARTER HOLDERS LUMIACTION CODE NO. FLSPI-2 SNAP IN PINS ABOVE AND BELOW PC BODY, PHOSPHOR BRONZE CONTACTS	Cái	27	1.007	27.194	27.194
1199	WALL MOUNTING SOCKET 63A, 415V, IP67 PCE PN F135-6 (O CAM PCE 63A)	Cái	1	184.499	184.499	184.499
1200	SS HOLE SAW, DIAMETER 16-22-28-30-48-60MM(BO MUI KHOET INOX)	Bộ	1	164.538	164.538	164.538
1201	COS 10-6 (ĐAU COT DIEN)	Cái	100	446	44.560	44.560
1202	PLASTIC RAMSET HIT AND SCREW 8MM(TIC KE): 8MM (100 PCS/BOX)	Hộp	10	4.212	42.118	42.118

STT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Giá trị mua bảo hiểm
1203	LED STREET LIGHT LEDSL04 100765 100W-230VAC 50/60Hz, ALUMINIUM DIE-CASTING CASE, IP65 WATERPROOF, INTERNAL SURGE PROTECTOR, DAYLIGHT (DEN LED)	Bộ	2	971.492	1.942.984	1.942.984
1204	ALSTOM RECOMMENDED NEUTRAL VASELINE TYPE NYOGEL 760G FOR ALSTOM DISCONNECTOR CONTACT (MO BOI TRON).	Kg	1	1.775.741	1.775.741	1.775.741
1205	INFLUO LAMPS 1.5M,MFG: OSRAM 220VAC 58W	Cái	13	15.447	200.808	200.808
1206	INFLUO LAMPS 1.2MPHILIP 220VAC, 36W	Cái	27	3.266	88.193	88.193
1207	INFLUO LAMPS 0.6M 220VAC, 18W	Cái	25	2.697	67.420	67.420
1208	STARTER PHILIPS C2(25PCS/BOX) FOR LAMP 0.6 M 4-22W 220/240V	Cái	15	1.453	21.801	21.801
1209	HIGH QUALITY BULB LAMP HOLDER E27	Cái	1	3.175	3.175	3.175
1210	SODIUM HIGH PRESSURE LAMP OSRAM 250W	Cái	1	34.555	34.555	34.555
1211	NEON LAMPS 125W-230V	Cái	3	12.407	37.221	37.221
1212	COUPLING-ROLLED STOP: COPPER C X C COUPLING WITH STOP DIAMETER 12MM(NOI THANG ONG DONG)	Cái	3	2.088	6.265	6.265
1213	IN-LINE FILTER P/N 363877,06000 WITH SERIAL NUMBER 083513003, MFR HACH(BO LOC)	Cái	2	2.751.646	5.503.292	5.503.292
1214	TERMINAL BLOCK (10 POLES) PT-40 40A 5MM2 + END TOP PT-40L2+ STOPPER: HDV-1+ DIN RAIL 35MM+ COVER OR EQUIVALENT (DAU NOI DIEN)	Cái	2	112.934	225.867	225.867
1215	FITTING HEX NIPPLES MALE 1/2inch NPT MFG: SWAGELOK P/N: SS-8-HN (DAU NOI)	Cái	2	119.365	238.729	238.729
1216	FITTING HEX REDUCING NIPPLES MALE NPT (MALE 1/2inch X MALE 1/4inch NPT) MFG: SWAGELOK P/N: SS-8-HRN-4 DAU NOI	Cái	3	93.755	281.264	281.264
1217	PUSH-IN L-FITTING, ORIENTABLE – MALE THREAD WITH EXTERNAL HEX, CONNECTION R1/4 - 8 O.D (CAI NOI ONG)	Cái	1	23.465	23.465	23.465
1218	SWAGELOK FITTING Hex Reducing Couplings Female NPT 1/2 to 1/4 P/N: SS-8-HRCG-4 (NOI CHU T)	Cái	1	167.852	167.852	167.852
1219	SKI CLIP -MFG:: CAT VAN LOI. CO-CODE: SKI15-MATERIAL: HOT DIP GALVANIZED STEE-THICKNESS: 1.5 MM(KEP ONG)	Cái	3	5.164	15.493	15.493
1220	NICKEL PLATED STEEL HIGH TEMPERATURE RING TERMINALS FOR 16-14 GAUGE WIRE AND A #10 STUD. WITHSTANDS TEMPERATURES UP TO 900°F (482°C). DAU COS	Cái	200	2.086	417.120	417.120
1221	FEMALE CONNECTOR 3/8inch OD X 1/2inch NPT, SS316 SS-600-7-8	Cái	1	151.969	151.969	151.969
1222	CUSHIONED CLAMP TUBE SUPPORTS SIZE 3/8" MFG: SWAGELOK P/N: SS-TBC6(KEP ONG	Cái	5	42.167	210.835	210.835
1223	GASKET FOR PROBE OF IP DRUM LEVEL INDICATOR. MFG: CLARK-RELIANCE. MODEL: X175500.VONG DEM LAM KIN	Cái	1	101.969	101.969	101.969
1224	GASKET FOR PROBE OF HP DRUM LEVEL INDICATOR. MFG: CLARK-RELIANCE. MODEL: E10-10S.VONG DEM LAM KIN	Cái	2	136.980	273.959	273.959
1225	GALVANISED GRADE 8.8 BOLT M6x40	Bộ	100	148	14.840	14.840
1226	CLAMP -MFG:: CAT VAN LOI. CO-CODE: PTDNC025-MATERIAL: HOT DIP GALVANIZED STEEL	Cái	14	1.630	22.820	22.820
1227	PIPE PVC, 34MM (BINH MINH)	Mét	2	5.153	10.305	10.305
1228	VALVE PVC, 34MM (BINH MINH)	Cái	3	11.163	33.490	33.490
1229	CONNECTOR PVC, 34 MM (BINH MINH)	Cái	7	1.503	10.520	10.520

STT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Giá trị mua bảo hiểm
1230	ELBOW PVC, 34MM (BINH MINH)	Cái	4	1.932	7.729	7.729
1231	WELDING ROD SUPERMET 2506, MFG METRODE- ENGLAND SMAW AWS A5.4 E2553-16 DIA 3.2MM (QUE HANG)	Kg	10	276.987	2.769.868	2.769.868
1232	LAPPING COMPOUND GRIT SIZE 220	Can	1	102.531	102.531	102.531
1233	LAPPING COMPOUND GRIT SIZE 1000	Can	1	113.734	113.734	113.734
1234	SHINY SIDE MFG NCH USA 26LITE/CAN (DUNG DICH VE SINH HVAC)	Can	1	1.034.954	1.034.954	1.034.954
1235	STEAMATE NA 1321	Kg	1.360	19.900	27.064.000	27.064.000
1236	Na3PO4-12.H2O (TRISODIUM PHOS PHATE) DODECA HYDRATE	Kg	1.000	5.600	5.600.000	5.600.000
1237	IRON STD SOLN, 1MG/L 500ML PartNo: 139-49	Chai	1	195.039	195.039	195.039
1238	COPPER STD SOLN, 100MG/L 100ML PartNo: 128-42	Chai	1	153.390	153.390	153.390
1239	PHOSPHATE STD, 100MG/L 100ML MDB) PartNo: (14368-32	Chai	1	124.517	124.517	124.517
1240	PHOSPHATE 500MG/L 10ML AMP PK/16 PartNo: (14242-10)	Hộp	1	453.210	453.210	453.210
1241	CONDUCTIVITY STANDARD SOLUTION <15 MICRO S/CM ,100ML / BOTTLE (1018110105)	Chai	2	1.713.548	3.427.096	3.427.096
1242	SODSIMAT 9073 KCI 3M REFERENCE ELECTROLYTE, 1LITER/BOTTLE: Z_363140,00500 REPLACED FOR 363140,01000)	Cái	1	539.593	539.593	539.593
1243	AMINO ACID F REAGENT PART NO.23864-42	Chai	2	206.933	413.866	413.866
1244	SILICA HR PART NO.24296-00	Bộ	1	899.810	899.810	899.810
1245	PH 7 STANDAR SOLUTION	Chai	5	86.945	434.723	434.723
1246	PH 9.21 STANDAR SOLUTION	Cái	3	83.874	251.623	251.623
1247	PH 10 STANDARD SOLUTION	Cái	5	100.994	504.970	504.970
1248	DUNG DICH CHUAN SAT 10MG/L (IRON STD SOLN, 10MG/L 500ML PARTNO: 140-49)	Chai	1	240.744	240.744	240.744
1249	PURITY CHEMICAL :MOLYBDATE SODIUM 2H2O 1.06521.1000	Kg	2	2.468.295	4.936.590	4.936.590
1250	TITRISOL MERCK CARTRIDGE 1.09947.0001	Cái	1	257.283	257.283	257.283
1251	DI - ISO PROPYLAMINE 15A7711612	Lít	1	333.666	333.666	333.666
1252	SILICA ULR (25535 00)	Bộ	1	1.199.940	1.199.940	1.199.940
1253	SILICA, LR (24593 00)	Bộ	1	698.253	698.253	698.253
1254	COPPER (26033-00)	Bộ	1	2.127.084	2.127.084	2.127.084
1255	ALOMOUSS 106M	Kg	200	37.000	7.400.000	7.400.000
1256	BIO-SUPERCLEAN 2-MV	Kg	6	454.103	2.724.618	2.724.618
1257	MAGNETIC MIXER. DIMENSIONS: 2.5MM, D20, COVERED BY PLASTIC	Cái	1	20.625	20.625	20.625
1258	HACH - DIGITAL TITRATION CARTRIDGE - SODIUM THIOSULFATE STANDARD SOLUTION 0.113N, CAT. 22673-01(HOA CHAT)	Chai	1	160.558	160.558	160.558
1259	HACH, DELIVERY TUBES, WITH 1800 HOOK 5/PKG, CAT. 17205-00 (HOA CHAT)	Chai	1	105.579	105.579	105.579
1260	SODIUM STANDARD, 100 MG/L AS NA, 1L PART NO 23181-53 (HOA CHAT)	Chai	1	272.695	272.695	272.695
1261	Titriplex® III ACS,ISO,Reag. Ph Eur 1084180250 (250gr/bottle)	Chai	1	699.799	699.799	699.799
1262	BIO-SUPERCLEAN 1-MV (HOA CHAT)	Kg	6	454.103	2.724.618	2.724.618
1263	CHLORINE TOTAL (21056-69)	Chai	1	140.237	140.237	140.237
1264	COPPER STD SOLN, 10MG/L 100ML MDB PartNo: 129-32	Chai	1	165.526	165.526	165.526
1265	CHLORIDE STD SOLN 1000MG/L 500ML PartNo: (183-49)	Chai	1	243.765	243.765	243.765
1266	PHOSPHATE STD SOLN, 10MG/L 946ML PartNo: (14204-16)	Chai	1	216.279	216.279	216.279
1267	CHLOROMAT-9184 BOX OF 4 MAMBRANES: 09184=A=3500	Cái	1	1.323.775	1.323.775	1.323.775
1268	SILIKOTAT 9210 SAMPLING FLOW RATE ADJUSTMENT SCREW: 09210=A=0105	Cái	1	384.436	384.436	384.436

STT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Giá trị mua bảo hiểm
1269	SILIKOTAT 9210 SAMPLING SOLENOID VALVES (OVERFLOW VESSEL): 689=118=024	Cái	1	2.577.121	2.577.121	2.577.121
1270	IRON, FERROZINE(2301-49)	Chai	1	536.237	536.237	536.237
1271	MERCK, HYDRAZINE SULFATE 100G, CODE: 1046030100 (HOA CHAT)	Chai	1	261.183	261.183	261.183
1272	LEWATIT MONOPLUS S108H (HAT NHUA TRAO DOI CATION)	Lít	230	26.539	6.103.878	6.103.878
1273	MERCK - AMMONIAC 25% [1.05432.1000]	Lít	1	108.689	108.689	108.689
1274	Cảm biến khí (gas sensor); GE P/N: 10014-1R	Cái	4	6.602.000	26.408.000	26.408.000
1275	Vòng đệm (packing ring); GE P/N: 12A9137X012	Cái	1	489.800	489.800	489.800
1276	Tết chèn (valve packing); GE P/N: 12A9139X012	Cái	2	1.675.600	3.351.200	3.351.200
1277	Ống nối đực (tube conn.male); GE P/N: 156A1075P015	Cái	1	119.200	119.200	119.200
1278	Ống nối chữ C đực; GE P/N: 156A1075P022	Bộ	1	288.600	288.600	288.600
1279	Ron làm kín (O-ring); GE P/N: 185A1354P245	Cái	1	15.400	15.400	15.400
1280	Đệm làm kín (seal); GE P/N: 190979-CHE-000	Cái	1	40.815.200	40.815.200	40.815.200
1281	Đệm làm kín (E-seal); GE P/N: 19A4243X032	Cái	2	5.621.800	11.243.600	11.243.600
1282	Bộ van phun nước (valve assy, water-inj); GE P/N: 237C5571G001	Cái	2	17.337.200	34.674.400	34.674.400
1283	Valve	Cái	1	14.590.312	14.590.312	14.590.312
1284	Bộ chuyển đổi tuyến tính; GE P/N: 311A5178P006	Cái	1	7.702.600	7.702.600	7.702.600
1285	Bộ chuyển tín tuyến tính (linear transmitter); GE P/N 311A5178P011	Cái	1	11.038.000	11.038.000	11.038.000
1286	Van Servo; GE P/N: 312A6077P0050 (thay thế 312A6077P008)	Cái	2	14.713.400	29.426.800	29.426.800
1287	Dây cáp (cnd/cable assy lvdt); GE P/N: 331B6301G0001	Cái	1	6.709.200	6.709.200	6.709.200
1288	Thiết bị báo động (chuông còi + đèn nhấp nháy); GE P/N: 349A6905P004	Cái	1	1.116.000	1.116.000	1.116.000
1289	Lõi lọc (element); GE P/N: 3507605	Cái	1	10.494.000	10.494.000	10.494.000
1290	Van Servo; GE P/N: 351A7620P0102	Cái	1	32.859.000	32.859.000	32.859.000
1291	Đồng hồ/Công tắc chênh áp (DP gauge/switch); GE P/N: 354A3224P003	Cái	1	4.359.000	4.359.000	4.359.000
1292	Van điện từ (VLV solen); GE P/N: 357A1263P012 (thay thế 357A1263P002)	Cái	2	9.501.600	19.003.200	19.003.200
1293	Lõi lọc (cartridge); GE P/N: 368A6037P002	Cái	36	1.133.000	40.788.000	40.788.000
1294	Đồng hồ áp suất (pressure gauge); GE P/N 4528-003-PGAU	Cái	1	4.344.400	4.344.400	4.344.400
1295	Đồng hồ đo mực chất lỏng (dial liquid levl gauge) 3inch; GE P/N: 70240011	Cái	1	53.371.000	53.371.000	53.371.000
1296	Van điện từ (solenoid); 240VAC; GE P/N 8342G3-240VAC	Cái	1	2.875.400	2.875.400	2.875.400
1297	Lõi lọc (filter element); GE P/N: B984C302AP012	Cái	2	876.800	1.753.600	1.753.600
1298	Công tắc giới hạn (DXP, 2 Mech SW); GE P/N: 007-4649P0001 (thay thế DXP-M2CG2EB)	Cái	3	3.975.400	11.926.200	11.926.200
1299	Bộ phụ kiện làm kín van (valve seal kit); GE P/N: K352074	Cái	1	328.200	328.200	328.200
1300	Bộ lọc – điều áp khí nén; GE P/N: NAW2000	Cái	1	539.800	539.800	539.800
1301	Van bi ren 1inch; GE P/N: NLA050010145	Cái	1	3.606.000	3.606.000	3.606.000
1302	Lõi lọc (filter kit); GE P/N: P566338	Cái	3	1.549.200	4.647.600	4.647.600
1303	Bộ sửa chữa van (repair kit); GE P/N: RV500X00062	Bộ	1	4.956.000	4.956.000	4.956.000
1304	Van Servo; GE P/N: 006-0687P0001 (thay thế 1350-1006)	Cái	2	32.271.400	64.542.800	64.542.800
1305	Khớp nối ống (union tube); GE P/N: 156A1076P007	Bộ	28	246.000	6.888.000	6.888.000
1306	Ron làm kín (O-ring); GE P/N: 0391-00-037	Cái	2	646.200	1.292.400	1.292.400
1307	Đệm làm kín xoắn (gasket, spiral wound); GE P/N: N5606P02506G11	Cái	7	60.000	420.000	420.000
1308	Bộ linh kiện làm kín (seal); GE P/N: 02010101064	Cái	1	46.001.600	46.001.600	46.001.600
1309	Công tắc khí (CO2 switch); GE P/N: 10170011	Cái	1	19.813.800	19.813.800	19.813.800
1310	Van điện từ (solenoid); GE P/N HA0016P01	Cái	1	10.321.600	10.321.600	10.321.600

STT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Giá trị mua bảo hiểm
1311	Công tắc giới hạn dạng đầu dò VA7-2; Mã GE: 123T9302P0001	Cái	2	9.907.200	19.814.400	19.814.400
1312	Giá đỡ chổi than đơn (brush holder-single); GE P/N: 02154J69G0001	Cái	1	127.600	127.600	127.600
1313	Đệm làm kín (gasket); GE P/N: 318A9713P041	Cái	6	220.000	1.320.000	1.320.000
1314	Công tắc dòng chảy (flow switch); GE P/N: 4528-004-FSWT	Cái	1	1.325.400	1.325.400	1.325.400
1315	Bộ phụ kiện cho bơm FLYGT 3060; P/N 6018937FLYGT 3060; P/N 6018937 bao gồm Vòng bi trên 833311, Vòng bi dưới 833313, Chèn cơ khí 7204507, Chèn cơ khí 7204515, ORING KIT 7334300	Bộ	1	2.900.000	2.900.000	2.900.000
1316	Bơm dẫn động từ (magnetic drive) MEP-0403F01AFFN3; kèm motor	Bộ	1	15.996.538	15.996.538	15.996.538
1317	Đai ốc hãm/Thrust collar; PN: 420001650	Cái	1	30.302.001	30.302.001	30.302.001
1318	O-ring; PN: 568252GU	Cái	1	2.954.212	2.954.212	2.954.212
1319	O-ring; PN: 568261GU	Cái	1	3.025.936	3.025.936	3.025.936
1320	O-ring; PN: 568269GU	Cái	1	2.481.819	2.481.819	2.481.819
1321	O-ring; PN: 568243GU	Cái	2	1.655.948	3.311.896	3.311.896
1322	O-ring; PN: 568248GU	Cái	1	1.914.806	1.914.806	1.914.806
1323	Lưu lượng kế điện từ; 5P5B25-AAIBAEAAFAAAEAD5K3AA2	Cái	1	32.927.379	32.927.379	32.927.379
1324	Bơm hiệu chuẩn; P/N: 695=004=004	Cái	1	4.265.215	4.265.215	4.265.215
1325	Kit thay thế điện cực 9184; 09184=A=1001, 09184=A=3500	Bộ	1	34.290.338	34.290.338	34.290.338
1326	Bộ điều khiển SC4500; LXV525.99A11604; HACH	Bộ	2	26.109.651	52.219.302	52.219.302
1327	Bộ điều khiển SC4500; LXV525.99A11704; HACH	Bộ	1	32.199.885	32.199.885	32.199.885
1328	Bộ chuyển tín/Transducer IV LVDT; P/N 119C9639P0001	Cái	1	7.849.052	7.849.052	7.849.052
1329	Bộ đánh lửa/Spark plug; P/N 178C6072G005	Cái	1	10.035.800	10.035.800	10.035.800
1330	Van servo; P/N: 362A1577P003	Cái	2	37.037.384	74.074.768	74.074.768
1331	Bộ chuyển tín/Transducer kit; P/N: C66104-001	Cái	1	41.643.288	41.643.288	41.643.288
1332	Đầu dò lửa/SharpEye 40/40D-LB	Cái	3	25.479.819	76.439.457	76.439.457
1333	Van điện từ/Solenoid valve; P/N: 73218BN4UNLVN0C111C2	Cái	1	1.970.592	1.970.592	1.970.592
1334	Đĩa van/Disc item 1200-09-04	Cái	1	23.818.910	23.818.910	23.818.910
1335	Đồng hồ áp suất BDT18-SB-S/A; 0-60bar	Cái	1	386.079	386.079	386.079
1336	Đồng hồ áp suất BDT18-SB-S/A; 0-10bar	Cái	1	386.079	386.079	386.079
1337	Đồng hồ áp suất BDT18-SB-S/A; 0-250bar	Cái	1	514.772	514.772	514.772
1338	Đồng hồ áp suất BDT20/A; 0-4bar	Cái	1	421.177	421.177	421.177
1339	Đồng hồ áp suất SMC G46-10-01; 0-10 bar; ren 1/8inch	Cái	1	205.825	205.825	205.825
1340	Đồng hồ áp suất Diaphragm-Seal; SC26-32S-62200GV42011; GV42-133; 0-0.6 MPa	Cái	2	6.650.658	13.301.316	13.301.316
1341	Đồng hồ áp suất BDT18-SB-S/A; 0-6bar; 100mm; 1/2 inch NPT-M	Cái	7	827.039	5.789.273	5.789.273
1342	Đồng hồ áp suất BDT18-SB-S/A; 0-10bar; 63mm; 1/4 inch NPT-M	Cái	5	690.601	3.453.005	3.453.005
1343	Đồng hồ áp suất BDT18-SB-S/A; 0-100bar; 100mm; 1/2 inch BSP-M	Cái	2	857.177	1.714.354	1.714.354
1344	Đồng hồ nhiệt độ BDTE18; 100mm; 0-600 độ C; DK que đo/stem 8x500mm; 1/2 inch BSP-F	Cái	3	2.308.701	6.926.103	6.926.103
1345	Đồng hồ nhiệt độ BDTE18; 100mm; 0-400 độ C; DK que đo/stem 8x300mm; 1/2 inch BSP-F	Cái	3	2.107.782	6.323.346	6.323.346
1346	Đồng hồ nhiệt độ BDTE18; 100mm; 0-400 độ C; DK que đo/stem 8x400mm; 1/2 inch BSP-F	Cái	3	2.208.242	6.624.726	6.624.726
1347	Mũi taro ren M14x2; Vật liệu: EX-SUS-SFT	Cái	1	134.800	134.800	134.800
1348	Mũi taro ren M16x2; Vật liệu: EX-SUS-SFT	Cái	1	148.400	148.400	148.400
1349	Mũi khoan bê tông 12x210mm	Cái	3	9.751	29.253	29.253
1350	Mũi khoan bê tông 14x210mm	Cái	3	11.580	34.740	34.740
1351	Mũi khoan bê tông 18x210mm	Cái	1	16.252	16.252	16.252
1352	Mũi khoan bê tông f6	Cái	4	1.600	6.400	6.400
1353	Mũi khoan bê tông f10	Cái	4	3.000	12.000	12.000
1354	Bộ mũi khoan 281215EFRO-RUKO; 25 mũi; 1-13mm	Bộ	8	2.443.331	19.546.648	19.546.648

STT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Giá trị mua bảo hiểm
1355	Con lăn nhám P80 Ø60mm; 19100 RPM	Cái	15	8.600	129.000	129.000
1356	Con lăn nhám P80 Ø30mm; 19100 RPM	Cái	15	5.400	81.000	81.000
1357	Đá mài; 200x25x32; độ nhám 30/60	Đôi	2	56.600	113.200	113.200
1358	Đá mài inox; 125x6.4x22.23mm; Bosch	Cái	145	4.400	638.000	638.000
1359	Đá mài inox; 100x2x16mm; Bosch	Cái	140	3.000	420.000	420.000
1360	Đá cắt inox; 105x1x16mm; Bosch	Cái	588	1.000	588.000	588.000
1361	Đá cắt Inox; 125x1x22.2mm	Cái	205	7.110	1.457.550	1.457.550
1362	Kim rút Rivet Asaki AK-6802	Cái	1	43.069	43.069	43.069
1363	Súng bắn Silicon	Cái	1	5.000	5.000	5.000
1364	Bét cắt Oxy-Axetylen; 0-1-2-3-4	Cái	5	203.600	1.018.000	1.018.000
1365	Thùng rác nhựa 240L	Cái	35	308.200	10.787.000	10.787.000
1366	Giấy nhám 180	Tờ	343	1.000	343.000	343.000
1367	Giấy nhám 1000	Tờ	388	1.600	620.800	620.800
1368	Giấy nhám 320	Tờ	343	1.200	411.600	411.600
1369	Cát xoáy 400 (450g)	Hộp	1	62.000	62.000	62.000
1370	Dây thừng fi 12	Mét	30	2.000	60.000	60.000
1371	Bình đựng mẫu; LDPE 20870-83; 6bình/gói	Gói	1	470.102	470.102	470.102
1372	Bóng hút pipet (pipet filler) 1218900	Cái	1	2.615.414	2.615.414	2.615.414
1373	Máy đo đa năng HQ2200, kèm đầu dò độ dẫn điện CDC40101	Bộ	1	14.256.800	14.256.800	14.256.800
1374	Áo polo EVN/EVNGENCO3	Cái	157	71.104	11.163.328	11.163.328
1375	Găng tay sợi phủ hạt nhựa PU	Đôi	315	700	220.500	220.500
1376	Găng tay lao động; Maxiflex Ultimate 34-874	Đôi	163	11.000	1.793.000	1.793.000
1377	Kính bảo hộ; KY1152	Cái	100	31.600	3.160.000	3.160.000
1378	Đèn pin Ledlenser EX7; Zone 0/20	Bộ	3	493.316	1.479.948	1.479.948
1379	Nút tai UVEX 2112-022; 300 đôi/hộp	Hộp	5	173.600	868.000	868.000
1380	Dây cảnh báo an toàn	Cuộn	246	8.000	1.968.000	1.968.000
1381	Bảng chỉ dẫn thoát hiểm (Exit); 150x350mm	Cái	25	25.282	632.050	632.050
1382	Bình khí O2 8%; 10 lít; 140x810mm; van BS3; adapter ren 1/4inch NPT	Chai	1	3.494.240	3.494.240	3.494.240
1383	Bình gas R22 (13,6kg/bình)	Bình	1	398.396	398.396	398.396
1384	Túi zipper; 150x220mm	Kg	2	5.200	7.800	7.800
1385	Túi zipper; 220x320mm	Kg	6	21.400	117.700	117.700
1386	Quạt đứng DCN1806 Senko	Cái	3	125.000	375.000	375.000
1387	Bơm ly tâm; NTP UVP250-12.2 205; 3HP	Bộ	1	3.144.827	3.144.827	3.144.827
1388	Tủ lạnh Sharp Inverter SJ-X198V- SL	Cái	1	1.381.446	1.381.446	1.381.446
1389	Máy lạnh FTF50XV1V/RF50XV1V, 2HP	Bộ	1	3.600.000	3.600.000	3.600.000
1390	Máy lạnh; Model: FTF35XAV1V/RF35XAV1V; DAIKIN; 1,5 HP	Bộ	1	2.434.000	2.434.000	2.434.000
GIÁ TRỊ TÀI SẢN MUA BẢO HIỂM (= A + B + C)						1.395.820.547.471

PHỤ LỤC 1.2
DANH MỤC TÀI SẢN MUA BẢO HIỂM CỦA NHÀ MÁY ĐIỆN PHÚ MỸ 3

STT	Tên TSCĐ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Giá trị mua bảo hiểm
A	Tài sản cố định bàn giao (20% nguyên giá)				1.088.716.666.641	1.088.716.666.641
Tài sản cố định hữu hình - Nhà cửa, vật kiến trúc				120.945.936.309	120.945.936.309	120.945.936.309
1	Nhà tuabin	Nhà	1	22.646.149.015	22.646.149.015	22.646.149.015
2	Nhà máy xử lý nước (LxWxH): 23400x14400x8195	Nhà	1	5.512.192.249	5.512.192.249	5.512.192.249
3	Nhà lọc gió Tổ máy GT31	Hệ thống	1	16.089.184.073	16.089.184.073	16.089.184.073
4	Nhà lọc gió Tổ máy GT32	Hệ thống	1	16.089.184.073	16.089.184.073	16.089.184.073
5	Hệ thống nước cấp	Hệ thống	1	10.812.494.711	10.812.494.711	10.812.494.711
6	Hệ thống nước làm mát tuần hoàn	Hệ thống	1	38.513.966.279	38.513.966.279	38.513.966.279
7	Nhà hành chính (LxWxH): (38000x12600x5250)	Nhà	1	2.900.747.101	2.900.747.101	2.900.747.101
8	Căn tin và văn phòng mở rộng	Nhà	1	748.326.305	748.326.305	748.326.305
9	Kho vật tư (LxWxH): 19100x43200x8400	Nhà	1	5.376.583.337	5.376.583.337	5.376.583.337
10	Trạm bơm cứu hoả (LxWxH): (9000x5400x3748)	Trạm	1	217.991.278	217.991.278	217.991.278
11	Hệ thống nước thủy cục	Hệ thống	1	349.694.342	349.694.342	349.694.342
12	Hệ thống xả thải và nước thải (nước mưa)	Hệ thống	1	934.505.650	934.505.650	934.505.650
13	Bốt bảo vệ 1500x1500x3800mm, bốt số 1	Cái	1	45.000.000	45.000.000	45.000.000
14	Bốt bảo vệ 1500x1500x3800mm, bốt số 2	Cái	1	45.000.000	45.000.000	45.000.000
15	Nhà phòng điều khiển trung tâm (LxWxH): (55800x12600x5250)	Nhà	1	664.917.896	664.917.896	664.917.896
Tài sản cố định hữu hình - Máy móc thiết bị				948.909.445.625	948.909.445.625	948.909.445.625
1	Máy phát điện GT31 bao gồm kích từ và thiết bị đi kèm	Máy	1	20.033.206.809	20.033.206.809	20.033.206.809
2	Máy phát điện GT32 bao gồm kích từ và thiết bị đi kèm	Máy	1	20.033.206.809	20.033.206.809	20.033.206.809
3	Máy phát điện tuabin hơi ST33 bao gồm kích từ và TB đi kèm	Máy	1	43.310.081.539	43.310.081.539	43.310.081.539
4	Hệ thống máy phát điện Diesel khẩn	Hệ thống	1	6.148.874.214	6.148.874.214	6.148.874.214
5	Tuabin khí tổ máy GT31 và thiết bị đi kèm	Tổ máy	1	80.409.033.506	80.409.033.506	80.409.033.506
6	Tuabin khí tổ máy GT32 và thiết bị đi kèm	Tổ máy	1	80.409.033.506	80.409.033.506	80.409.033.506
7	Tuabin hơi tổ máy ST33 và thiết bị đi kèm	Tổ máy	1	340.149.374.220	340.149.374.220	340.149.374.220
8	Máy biến áp chính (31BAT) và hệ thống phụ trợ	Hệ thống	1	6.433.508.177	6.433.508.177	6.433.508.177
9	Máy biến áp chính (32BAT) và hệ thống phụ trợ	Hệ thống	1	6.433.508.177	6.433.508.177	6.433.508.177
10	Máy biến áp chính (33BAT) và hệ thống phụ trợ	Hệ thống	1	6.433.508.177	6.433.508.177	6.433.508.177
11	Máy biến áp tự dòng 1, 25000 kVA	Cái	1	1.778.696.497	1.778.696.497	1.778.696.497
12	Máy biến áp tự dòng 2, 25000 kVA	Cái	1	1.778.696.497	1.778.696.497	1.778.696.497
13	Hệ thống thông gió Tổ máy GT31	Hệ thống	1	3.843.842.236	3.843.842.236	3.843.842.236
14	Hệ thống thông gió Tổ máy GT32	Hệ thống	1	3.843.842.236	3.843.842.236	3.843.842.236
15	Hệ thống nhiên liệu gas	Hệ thống	1	16.011.415.431	16.011.415.431	16.011.415.431
16	Hệ thống nhiên liệu dầu	Hệ thống	1	29.730.563.855	29.730.563.855	29.730.563.855
17	Lò thu hồi nhiệt (HRSG 31) và các hệ thống phụ trợ	Hệ thống	1	71.671.631.792	71.671.631.792	71.671.631.792
18	Lò thu hồi nhiệt (HRSG 32) và các hệ thống phụ trợ	Hệ thống	1	71.671.631.792	71.671.631.792	71.671.631.792
19	Hệ thống PCCC	Hệ thống	1	5.103.473.613	5.103.473.613	5.103.473.613
20	Cầu trục, Type: ZKKW EZDW 130T H17-1 K12/2 (Main Winch)	Hệ thống	1	2.801.874.337	2.801.874.337	2.801.874.337
21	Thiết bị đi kèm nhà xưởng	Bộ	1	7.369.641.734	7.369.641.734	7.369.641.734
22	Hệ thống dầu bôi trơn GT31	Hệ thống	1	329.552.369	329.552.369	329.552.369
23	Hệ thống dầu bôi trơn GT32	Hệ thống	1	329.552.369	329.552.369	329.552.369
24	Hệ thống dầu bôi trơn ST33	Hệ thống	1	329.552.369	329.552.369	329.552.369
25	Hệ thống máy cắt GT31	Hệ thống	1	4.233.779.523	4.233.779.523	4.233.779.523
26	Hệ thống máy cắt GT32	Hệ thống	1	4.233.779.523	4.233.779.523	4.233.779.523
27	Hệ thống máy cắt ST33	Hệ thống	1	4.233.779.523	4.233.779.523	4.233.779.523
28	Hệ thống bảo vệ máy phát GT31	Hệ thống	1	107.242.417	107.242.417	107.242.417
29	Hệ thống bảo vệ máy phát GT32	Hệ thống	1	107.242.417	107.242.417	107.242.417
30	Hệ thống bảo vệ máy phát ST33	Hệ thống	1	107.242.417	107.242.417	107.242.417
31	Hệ thống rơ le bảo vệ	Hệ thống	1	906.786.296	906.786.296	906.786.296
32	Hệ thống tiếp địa bảo vệ và chống sét	Hệ thống	1	5.000.592.468	5.000.592.468	5.000.592.468
33	Hệ thống điện công suất nhỏ và chiếu sáng cho nhà máy	Hệ thống	1	6.397.119.582	6.397.119.582	6.397.119.582
34	Hệ thống đóng ngắt tại nhà máy	Hệ thống	1	24.331.697.479	24.331.697.479	24.331.697.479
35	Hệ thống khí nén	Hệ thống	1	1.944.539.930	1.944.539.930	1.944.539.930
36	Các hệ thống, thiết bị khác	Hệ thống	1	70.918.341.789	70.918.341.789	70.918.341.789
Tài sản cố định hữu hình - Phương tiện vận tải truyền dẫn				16.650.911.340	16.650.911.340	16.650.911.340
1	Hệ thống cáp điện	Hệ thống	1	16.650.911.340	16.650.911.340	16.650.911.340
Tài sản cố định hữu hình - Thiết bị và dụng cụ quản lý				2.210.373.367	2.210.373.367	2.210.373.367
1	Hệ thống thông tin liên lạc	Hệ thống	1	2.210.373.367	2.210.373.367	2.210.373.367
B	Tài sản cố định mua mới			8.548.530.678	8.548.530.678	8.548.530.678
Tài sản cố định hữu hình - Nhà cửa, vật kiến trúc				99.739.492	99.739.492	99.739.492
1	Công tơ nơ 20 feet lót sàn gỗ (Công số 2)	Cái	1	49.869.746	49.869.746	49.869.746
2	Công tơ nơ 20 feet lót sàn gỗ (Công số 1)	Cái	1	49.869.746	49.869.746	49.869.746
Tài sản cố định hữu hình - Máy móc thiết bị				6.933.446.352	6.933.446.352	6.933.446.352
1	Máy gia nhiệt bạc đạn TIH 030M S/N: 2438353	Cái	1	156.243.685	156.243.685	156.243.685

STT	Tên TSCĐ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Giá trị mua bảo hiểm
2	Máy gia nhiệt bạc đạn TIH 030M S/N: 2438255	Cái	1	156.243.684	156.243.684	156.243.684
3	Bộ cào đĩa bạc đạn TMBS 150E	Bộ	1	45.124.591	45.124.591	45.124.591
4	Bộ cào vòng bi ngoài Model: TMMP 3*300	Bộ	1	41.077.397	41.077.397	41.077.397
5	Máy phun nước áp lực cao 800TST	Bộ	1	79.996.112	79.996.112	79.996.112
6	Máy phát đa năng CA550	Cái	1	121.653.187	121.653.187	121.653.187
7	Máy đo điện trở tiếp xúc Model: MOM069	Cái	1	312.223.016	312.223.016	312.223.016
8	Máy đo độ dẫn điện Ultrameter II 4P	Cái	1	37.760.709	37.760.709	37.760.709
9	Đồng hồ kiểm tra điện tử Model: FLUKE-700G31	Cái	1	39.506.142	39.506.142	39.506.142
10	Cân phân tích 2 số lẻ BCE2202I-1S	Cái	1	27.152.975	27.152.975	27.152.975
11	Cân phân tích 4 số lẻ BCE224I-1S	Cái	1	41.996.840	41.996.840	41.996.840
12	Đồng hồ Ampe kẹp đo mA Fluke 773	Cái	1	48.312.931	48.312.931	48.312.931
13	Máy gia nhiệt cảm ứng TIH 030m/230 V	Cái	1	160.016.504	160.016.504	160.016.504
14	Thước cầu 3000mm Model: 1580010300	Cái	1	184.084.939	184.084.939	184.084.939
15	Máy scan nhiệt độ Model: T530	Cái	1	456.334.969	456.334.969	456.334.969
16	Thiết bị đo và hiệu chuẩn cảm biến đo n.độ (Lò nung) 9173E256	Cái	1	450.976.073	450.976.073	450.976.073
17	Bộ nguồn thí nghiệm Relay test Sverker 750	Bộ	1	292.904.671	292.904.671	292.904.671
18	Máy tách lọc di động V15D38P1MV36A-ADEFJKLMRSVWY	Bộ	1	1.831.399.615	1.831.399.615	1.831.399.615
19	Máy đo pH Chematest 35 A-70.065.035	Cái	1	97.246.670	97.246.670	97.246.670
20	Máy đo khí đa năng G450	Cái	1	42.539.006	42.539.006	42.539.006
21	Máy dò gas cầm tay Model: PS200	Cái	1	36.174.077	36.174.077	36.174.077
22	Máy cân bằng động cầm tay - COMMTTEST240-00	Bộ	1	890.569.051	890.569.051	890.569.051
23	Bộ dụng cụ rà van an toàn chuyên dùng Kemet code 352900	Bộ	1	178.305.838	178.305.838	178.305.838
24	Máy rửa ống trao đổi nhiệt làm mát bình ngưng QS-300 SN: PT010749	Bộ	1	40.363.392	40.363.392	40.363.392
25	Máy rửa ống trao đổi nhiệt làm mát bình ngưng QS-300 SN: PT010734	Bộ	1	40.363.392	40.363.392	40.363.392
26	Máy rửa ống trao đổi nhiệt làm mát bình ngưng QS-300 SN: PT010748	Bộ	1	40.363.392	40.363.392	40.363.392
27	Máy rửa ống trao đổi nhiệt làm mát bình ngưng QS-300 SN: PT010747	Bộ	1	40.363.392	40.363.392	40.363.392
28	Lò sấy Model: UN55	Cái	1	34.769.831	34.769.831	34.769.831
29	Bơm tay tạo áp suất gió nén PV211-104-P-2-13G	Bộ	1	64.470.478	64.470.478	64.470.478
30	Bộ bơm tay khí nén áp suất thấp 2BARXP2i-S5-BXX	Bộ	1	122.938.658	122.938.658	122.938.658
31	Máy quang phổ UV DR3900	Cái	1	151.993.530	151.993.530	151.993.530
32	Dụng cụ hút mẫu buret điện tử 50ml 4760161 SN: 25D49588	Cái	1	28.027.756	28.027.756	28.027.756
33	Dụng cụ hút mẫu buret điện tử 50ml 4760161 SN: 25D49589	Cái	1	28.027.756	28.027.756	28.027.756
34	Dụng cụ hút mẫu buret điện tử 50ml 4760161 SN: 25D49590	Cái	1	28.027.757	28.027.757	28.027.757
35	Máy hút ẩm Munters ML1100	Cái	1	585.894.336	585.894.336	585.894.336
Tài sản cố định hữu hình - Phương tiện vận tải truyền dẫn				706.242.795	706.242.795	706.242.795
1	Xe điện chở hàng tải trọng 500kg Model: ICD-EV.500TL - xe số 1	Cái	1	41.233.257	41.233.257	41.233.257
2	Xe điện chở hàng tải trọng 500kg Model: ICD-EV.500TL - xe số 2	Cái	1	41.233.257	41.233.257	41.233.257
3	Xe nâng điện 2.5 tấn Model 8FB25	Xe	1	623.776.281	623.776.281	623.776.281
Tài sản cố định hữu hình - Thiết bị và dụng cụ quản lý				580.360.100	580.360.100	580.360.100
1	Máy lạnh âm trần 3 HP Daikin FCNQ26MV1	Cái	1	41.656.492	41.656.492	41.656.492
2	Máy tính trạm Dell 3591	Cái	1	61.711.208	61.711.208	61.711.208
3	Máy tính chủ; Model: HPE ProLiant DL380	Bộ	1	476.992.400	476.992.400	476.992.400
Tài sản cố định vô hình - Phần mềm máy tính				228.741.939	228.741.939	228.741.939
1	Phần mềm Advance Economic License tối đa 25 điểm đo	Phần mềm	1	90.145.165	90.145.165	90.145.165
2	Phần mềm hỗ trợ đối soát thanh toán TTD cho PM3	License	1	138.596.774	138.596.774	138.596.774
C	Hàng tồn kho				219.443.883.723	219.443.883.723
1	Dầu DO 0,05S-II	Lít	960.614	14.993	14.402.485.702	14.402.485.702
2	Dầu DO 0,05S	Lít	9.546.277	16.420	156.749.868.340	156.749.868.340
3	Cồn công nghiệp	Lít	54	60.000	3.240.000	3.240.000
4	Bình gas R32	Bình	2	515.800	1.031.600	1.031.600
5	Dầu nhớt Castrol AWS 15W40	Lít	209	81.000	16.929.000	16.929.000
6	Dầu nhớt Castrol Aircol CM 100	Lít	209	81.000	16.929.000	16.929.000
7	Shell Omala S2 GX 220	Lít	20	100.500	2.010.000	2.010.000
8	Dầu nhớt Castrol Alpha SP 100	Lít	206	75.000	15.450.000	15.450.000
9	Dầu nhớt Castrol Alpha SP 220	Lít	189	77.000	14.553.000	14.553.000
10	Dầu nhớt Castrol Alpha SP 150	Lít	178	75.500	13.439.000	13.439.000
11	Dầu Hyspin AWS 68	Lít	18	102.000	1.836.000	1.836.000
12	Nhớt Castrol Hyspin HVI 46	Lít	179	76.500	13.693.500	13.693.500
13	Dầu nhớt Castrol Hyspin AWS46	Lít	209	76.000	15.884.000	15.884.000
14	Mỡ bôi trơn chịu nhiệt Castrol High Temperature Grease	Kg	20	246.000	4.920.000	4.920.000
15	Mỡ bôi trơn chịu nhiệt SXC 635	Kg	55	2.244.000	123.420.000	123.420.000
16	Mỡ Chống dính Molykote 650oC (1Kg/hộp)	Hộp	3	1.289.300	3.867.900	3.867.900
17	Mỡ shell Gadus S5 T100 2	Thùng	1	15.000.000	15.000.000	15.000.000
18	Mỡ tiếp xúc Penetrox A-13	Tuýp	4	509.400	2.037.600	2.037.600
19	Mỡ Vòng bi LGMT-3/1 120oC	Hộp	9	493.200	4.438.800	4.438.800
20	Mỡ vòng bi LGHP 2/1 150oC	Hộp	1	967.400	967.400	967.400
21	Axit clorhydric 32% (HCl)	Kg	4.950	1.300	6.435.000	6.435.000

STT	Tên TSCĐ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Giá trị mua bảo hiểm
22	Natri hydroxit lỏng 45% (NaOH)	Kg	6.020	6.600	39.732.000	39.732.000
23	Chất tẩy sơn ATM	Thùng	2	350.000	700.000	700.000
24	Keo Epoxy Adhesive Araldite 5 minutes (màu đỏ)	Bộ	2	205.000	410.000	410.000
25	Keo dán Loctite 243 (50ml)	Hộp	6	264.100	1.584.600	1.584.600
26	Keo Threebond 1212 (100g)	Hộp	2	845.700	1.691.400	1.691.400
27	Silicon đồ chịu nhiệt 650 độ F RTV, tuýp 85g	Tuýp	1	38.000	38.000	38.000
28	Keo dog X-66, 600ml/hộp	Hộp	8	102.800	822.400	822.400
29	Keo; Silicon Apollo A500; 300g/tuýp	Tuýp	1	101.352	101.352	101.352
30	Keo; Loctite 243	Bình	2	264.100	528.200	528.200
31	Keo; Silicone 650 độ F; 85g/tuýp	Tuýp	5	48.700	243.500	243.500
32	Keo dán sắt 502	Hộp	7	21.600	151.200	151.200
33	Dầu nhả rỉ sét WD-40	Chai	2	116.300	232.600	232.600
34	Dầu nhả rỉ sét RP7 (422ml)	Chai	22	65.000	1.430.000	1.430.000
35	Chai xịt phủ chống ma sát D-321R	Chai	6	1.730.000	10.380.000	10.380.000
36	Thuốc tẩy (Remover); Model: SKC-S; 400ml/chai	Chai	4	500.000	2.000.000	2.000.000
37	Thuốc thẩm lỏng (Penetrant); Model: SKL-SP2; 400ml/chai	Chai	1	500.000	500.000	500.000
38	Thuốc hiện (Developer); Model: SKD-S2; 400ml/chai	Chai	1	500.000	500.000	500.000
39	Thép V50 trắng kèm 50x5x6000mm, dài 6m/cây	Cây	10	915.100	9.151.000	9.151.000
40	Ống nhựa trong; ØK 34mm; Cỏ gân thép	Mét	50	30.944	1.547.200	1.547.200
41	Ống gió; Đường kính trong 9,5mm; Cao su	Mét	50	38.700	1.935.000	1.935.000
42	Thép không rỉ (shim)302/304SS 440x1270x0.1mm	Cuộn	1	1.547.200	1.547.200	1.547.200
43	Thép không rỉ (shim) 302/304SS 440x1270x0,15mm	Cuộn	1	1.547.200	1.547.200	1.547.200
44	Thép không rỉ (shim) 302/304SS Size 440x1270x0.2 mm	Cuộn	1	1.289.300	1.289.300	1.289.300
45	Thép không rỉ (shim) 302/304SS Size 440x1270x0.3 mm	Cuộn	1	863.700	863.700	863.700
46	Tấm đệm cân chỉnh (Shim); KT: 440x1270x0,4mm	Cuộn	1	683.400	683.400	683.400
47	Thép không rỉ (shim)302/304SS 440x1270x0.5mm	Cuộn	1	683.400	683.400	683.400
48	Thép không rỉ (shim)302/304SS 305x2540x0.05mm	Cuộn	1	3.352.100	3.352.100	3.352.100
49	Tấm đệm cân chỉnh (Shim) SUS304; KT: 10000x1000x0,1mm	Cuộn	1	24.238.600	24.238.600	24.238.600
50	Tấm đệm cân chỉnh (Shim) SUS304; KT: 10000x1000x0,2mm	Cuộn	1	18.436.800	18.436.800	18.436.800
51	Tấm đệm cân chỉnh (Shim) SUS304; KT: 10000x1000x0,3mm	Cuộn	1	12.248.200	12.248.200	12.248.200
52	Tấm đệm cân chỉnh (Shim) SUS304; KT: 10000x1000x0,5mm	Cuộn	1	10.185.400	10.185.400	10.185.400
53	Thép tấm CT3 KT: 2500x1200x5mm	Tấm	2	4.156.000	8.312.000	8.312.000
54	Thép tấm CT3 KT: 1000x2000x10mm	Cái	1	5.541.700	5.541.700	5.541.700
55	Dây kèm 1mm	Kg	1	116.300	116.300	116.300
56	Đồng đồ tròn 10mm	Mét	1	257.000	257.000	257.000
57	Đồng đồ tròn 20mm	Mét	1	399.400	399.400	399.400
58	Đồng đồ tròn 30mm	Mét	1	2.296.400	2.296.400	2.296.400
59	Đồng đồ tròn 50 mm	Mét	1	6.393.300	6.393.300	6.393.300
60	Điện cực kèm chống ăn mòn; P/N: 518-72-00	Cái	2	6.412.500	12.825.000	12.825.000
61	Dây chì hàn 0,6mm (500g/cuộn)	Cuộn	1	644.600	644.600	644.600
62	Dây kèm; ØK 1mm	Kg	4	116.300	465.200	465.200
63	Dây điện vỏ PVC 2x1,5mm2	Mét	50	9.900	495.000	495.000
64	Dây điện 2x2,5mm2 (Cavivi)	Mét	105	19.000	1.995.000	1.995.000
65	Cáp đồng vỏ PVC 4x2,5 mm2	Mét	25	76.000	1.900.000	1.900.000
66	Cáp đồng vỏ PVC 3x1,5 mm2	Mét	50	39.400	1.970.000	1.970.000
67	Dây điện; Đơn; 1x2,5mm2	Mét	75	8.100	607.500	607.500
68	Dây điện mềm; 2x1,5mm2	Mét	170	9.900	1.683.000	1.683.000
69	Kẹp cá sấu lớn	Bộ	3	19.000	57.000	57.000
70	Kẹp cá sấu trung bằng đồng	Bộ	4	7.200	28.800	28.800
71	Vòng siết ống Inox ØK 15 mm	Cái	5	155.100	775.500	775.500
72	Vòng siết ống Inox ØK 25 mm	Cái	20	155.100	3.102.000	3.102.000
73	Vòng siết ống Inox 304, dk 30	Cái	8	155.100	1.240.800	1.240.800
74	Vòng siết ống Inox 304, ØK 40 mm	Cái	8	155.100	1.240.800	1.240.800
75	Vòng siết ống Inox 304, dk 60	Cái	2	155.100	310.200	310.200
76	Vòng siết ống (cổ dê) bằng thép 25-40/12 W4	Cái	8	155.100	1.240.800	1.240.800
77	Vòng siết ống Inox 304 ØK 26mm	Cái	2	155.100	310.200	310.200
78	Vòng siết ống Inox 304, dk 30-45mm	Cái	10	155.100	1.551.000	1.551.000
79	Đầu cốt gài 2,5	Cái	120	900	108.000	108.000
80	Đầu cốt 120-10	Cái	30	6.300	189.000	189.000
81	Đầu cốt 10-6	Cái	60	1.800	108.000	108.000
82	Đầu cốt 10-8	Cái	30	1.800	54.000	54.000
83	Đầu cốt 16-6	Cái	50	2.700	135.000	135.000
84	Đầu cốt 16-8	Cái	55	2.700	148.500	148.500
85	Đầu cốt 25-8	Cái	50	3.600	180.000	180.000
86	Đầu cốt 25-10	Cái	55	3.600	198.000	198.000
87	Đầu cos pin đẹp 1.25-18	Cái	70	900	63.000	63.000
88	Đầu cốt 35-10	Cái	50	5.400	270.000	270.000
89	Đầu cốt 70-12	Cái	20	6.300	126.000	126.000
90	Đầu cốt chế Y phủ nhựa 1.25-4 (50 cái/bịch)	Bịch	6	45.000	270.000	270.000
91	Đầu cốt 95 -10	Cái	30	19.000	570.000	570.000
92	Đầu cốt 95-12	Cái	20	6.300	126.000	126.000
93	Đầu cốt 120-12	Cái	30	6.300	189.000	189.000
94	Đầu cốt chế phủ nhựa 5,5-5	Cái	70	28.000	1.960.000	1.960.000

STT	Tên TSCĐ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Giá trị mua bảo hiểm
95	Đầu cốt tròn phủ nhựa 2-4 (100 cái/bịch)	Bịch	3	90.000	270.000	270.000
96	Đầu cốt ghim capa cái KS 14-16	Cái	100	325	32.500	32.500
97	Đầu cốt nổi thẳng 10mm2	Cái	290	6.300	1.827.000	1.827.000
98	Đầu cốt pin 1,25	Cái	160	28.000	4.480.000	4.480.000
99	Đầu cốt đồng ĐK 50-12	Cái	30	6.300	189.000	189.000
100	Đầu cốt pin rỗng 2.5mm2	Cái	100	1.150	115.000	115.000
101	Đầu cốt pin rỗng 0,75 mm2	Cái	100	1.200	120.000	120.000
102	Đầu cốt tròn phủ nhựa 1.25-4 (mỗi bịch 100 cái)	Bịch	3	90.000	225.000	225.000
103	Đầu cốt pin 1,5	Cái	103	900	92.700	92.700
104	Đầu cos pin dẹp 2-18	Cái	30	900	27.000	27.000
105	Đầu cốt chẻ Y phủ nhựa 2-4(50cái/bịch)	Bịch	4	45.000	180.000	180.000
106	Đầu cos SC50-10	Cái	40	7.200	288.000	288.000
107	Đầu cốt SC70-10	Cái	30	12.600	378.000	378.000
108	Đầu cốt nổi thẳng ĐK 4mm (50 cái/bịch)	Cái	135	5.400	729.000	729.000
109	Đầu cốt nổi thẳng ĐK 5mm (50 cái/bịch)	Cái	90	5.400	486.000	486.000
110	Đầu cốt nổi thẳng ĐK 6mm (50 cái/bịch)	Cái	75	5.400	405.000	405.000
111	Dây nhựa thắt bó cáp 4x200	Gói	4	14.400	57.600	57.600
112	Dây nhựa thắt bó cáp 5x300	Gói	4	33.400	133.600	133.600
113	Dây nhựa thắt bó cáp 6x300	Gói	10	33.400	334.000	334.000
114	Đầu nối cáp hàn DKJ 10-25 (đầu cái)	Cái	1	57.700	57.700	57.700
115	Băng kín răng ống	Cuộn	12	9.000	108.000	108.000
116	Ổ cắm 2 cực có nắp dây WEV 1081	Cái	6	29.700	178.200	178.200
117	Phích cắm công nghiệp loại 16A-3P-230V-IP67	Cái	9	899.800	8.098.200	8.098.200
118	Phích cắm + Ổ cắm 3 chấu 16A	Bộ	1	193.800	193.800	193.800
119	Ổ cắm 2P+E; 16A; 230V; IP54	Cái	3	4.764.000	14.292.000	14.292.000
120	Phích cắm tròn 2 cực	Cái	15	65.000	975.000	975.000
121	Công tắc 1 chiều WEG5001SW/WEV5001-TSW	Cái	3	19.000	57.000	57.000
122	Phích cắm điện 16A 2P E 230V IP54	Cái	2	128.500	257.000	257.000
123	Phích cắm điện 16A-2P+E-230V- IP54	Cái	4	160.800	643.200	643.200
124	Ổ cắm; Model: WCHG2836; Loại 6 ổ cắm; dây dài 3 mét	Cái	3	980.100	2.940.300	2.940.300
125	Cầu chì ống thủy tinh 1A	Cái	10	28.000	280.000	280.000
126	Cầu chì ống thủy tinh 2A	Cái	10	26.000	260.000	260.000
127	Cầu chì ống 1A	Cái	5	36.100	180.500	180.500
128	Cầu chì ống 2A	Cái	5	38.700	193.500	193.500
129	Cầu chì ống thủy tinh; 5A; 250V; KT 5x20mm	Cái	10	25.000	250.000	250.000
130	Cầu chì ống 5A	Cái	5	36.100	180.500	180.500
131	Cầu chì kiếng 0,5A	Cái	10	30.000	300.000	300.000
132	Mặt nạ 1 lỗ	Cái	2	15.400	30.800	30.800
133	Mặt nạ 2 lỗ	Cái	1	15.400	15.400	15.400
134	Mặt nạ 3 lỗ	Cái	2	15.400	30.800	30.800
135	Đèn LED chiếu pha DCP06L	Cái	1	1.933.900	1.933.900	1.933.900
136	Đèn thoát hiểm Led (Đèn EXIT) Model: PEXF23SC-G2	Bộ	15	406.200	6.093.000	6.093.000
137	Bộ đèn Led Model: NA-UFO-SS200R60	Bộ	5	3.249.900	16.249.500	16.249.500
138	Bảo ôn trắng dây 50mmx610mmx7200m	Cuộn	1	696.100	696.100	696.100
139	Băng keo dính hạ thế	Cuộn	18	101.000	1.818.000	1.818.000
140	Băng keo bạc chịu nhiệt	Cuộn	5	39.700	198.500	198.500
141	ống gen co nhiệt 3mm	Mét	12	7.200	86.400	86.400
142	ống gen co nhiệt 5mm	Mét	11	7.200	79.200	79.200
143	Tụ điện 30uF; 400A	Cái	5	350.000	1.750.000	1.750.000
144	Tụ 100uF 50V	Cái	30	50.000	1.500.000	1.500.000
145	Tụ điện nhựa 3uF; 380V	Cái	7	8.100	56.700	56.700
146	Tụ điện nhựa 5uF -380V	Cái	5	8.100	40.500	40.500
147	Tụ 47uF; 50V	Cái	30	30.000	900.000	900.000
148	Tụ 8uF; 400VAC	Cái	5	250.000	1.250.000	1.250.000
149	Tụ 10uF 50V	Cái	30	50.000	1.500.000	1.500.000
150	Tụ 4,7uF; 50V	Cái	30	25.000	750.000	750.000
151	Tụ 22uF; 50V	Cái	30	20.000	600.000	600.000
152	Tụ điện bằng nhôm 35MF 380V	Cái	10	47.700	477.000	477.000
153	Tụ điện PMR209; 250VAC	Cái	10	600.000	6.000.000	6.000.000
154	Điện trở 4.7 Kôm	Cái	90	900	81.000	81.000
155	Điện trở 10K (100 cái/bịch), 1/4w	Bịch	1	90.000	90.000	90.000
156	Điện trở 47K, 1/4W	Cái	50	2.400	120.000	120.000
157	Cảm biến quang điện A-1068, 208-277 V	Cái	3	6.600.000	19.800.000	19.800.000
158	Ván ép dày 10mm (kt: 1200x2000mm)	Tấm	5	1.418.200	7.091.000	7.091.000
159	Keo; 502; 100ml/hộp	Hộp	4	71.200	284.800	284.800
160	Tấm giấy thấm dầu Spilfyter, code: OSW-75, 100 tấm/thùng	Thùng	3	1.993.600	5.980.800	5.980.800
161	Son Expo 680	Lít	15	152.400	2.286.000	2.286.000
162	Son xit ATM màu trắng	Chai	4	33.400	133.600	133.600
163	Son Epoxy Seamaster 2 thành phần màu xanh dương 9300A-SM6935+9300H (5kg/thùng)	Thùng	2	4.081.600	8.163.200	8.163.200
164	Son Epoxy Seamaster 2 thành phần màu xám 9400ASM9097/BS18B25+9300H (5lít/thùng)	Thùng	1	4.081.600	4.081.600	4.081.600

STT	Tên TSCĐ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Giá trị mua bảo hiểm
165	Sơn Epoxy Seamaster; Hai thành phần; 9300A-9103 + 1lit 9300H (5 Lit/hộp); Màu đen	Thùng	1	4.081.600	4.081.600	4.081.600
166	Sơn đen; Bình xịt; 400ml/chai	Chai	6	36.100	216.600	216.600
167	Sơn xịt ATM; Mã: A211; Màu đỏ	Chai	2	33.400	66.800	66.800
168	Que hàn Tig 308L - 2,4Ly	Kg	2	273.720	547.440	547.440
169	Que hàn điện 308 - 3,2Ly	Kg	1	270.480	270.480	270.480
170	Que hàn điện 316 - 3,2 ly	Kg	10	387.240	3.872.400	3.872.400
171	Que hàn RB26 - 2,6 ly	Kg	15	72.480	1.087.200	1.087.200
172	Que hàn LB52 - 2,6 ly	Kg	4	78.960	315.840	315.840
173	Que hàn TIG 316 fi 2.4mm	Kg	5	755.160	3.775.800	3.775.800
174	Que hàn Tig 308 - 2,4Ly	Kg	5	273.720	1.368.600	1.368.600
175	Que hàn TIG 309L-2.4mm	Kg	4	665.400	2.661.600	2.661.600
176	Que hàn điện 309L fi 3,2mm	Kg	1	348.480	348.480	348.480
177	Que hàn điện CMA96 fi 3,2mm	Kg	10	247.680	2.476.800	2.476.800
178	Que hàn điện CMA106 fi 2,6mm	Kg	10	286.680	2.866.800	2.866.800
179	Que hàn; Điện; RB26; ĐK 3,2mm	Kg	10	72.480	724.800	724.800
180	Que hàn; Điện; LB52; ĐK 2,6mm	Kg	5	78.960	394.800	394.800
181	Que hàn Tig; Type: TGS50; ĐK 2,4mm	Kg	6	142.800	856.800	856.800
182	Que hàn; Tig; 316; ĐK 2,4mm	Kg	5	755.160	3.775.800	3.775.800
183	Bu lông inox 304 M4x10 (mm)	Bộ	20	1.800	36.000	36.000
184	Bu lông thép có đai ốc 304 M5x30	Bộ	20	1.800	36.000	36.000
185	Bulông Inox 304 M5x40mm	Bộ	30	1.800	54.000	54.000
186	Bu lông inox 304 M8x25 (mm)	Bộ	20	3.600	72.000	72.000
187	Bu lông inox 304 M12x30 (mm)	Bộ	10	9.000	90.000	90.000
188	Bulông Inox 304 M18x75mm (đai ốc + lông dền)	Bộ	20	41.500	830.000	830.000
189	Bu lông Inox 304 M6x20	Bộ	20	1.800	36.000	36.000
190	Bu lông Inox 304 M4x20	Bộ	20	1.800	36.000	36.000
191	Bulon Inox 304 M6x30	Bộ	20	1.800	36.000	36.000
192	Bu lông thép có đai ốc 304 M6x50	Bộ	30	2.700	81.000	81.000
193	Thanh ren Inox 304 M6x1000mm	Bộ	2	90.200	180.400	180.400
194	Thanh ren Inox 304 M5x1000mm	Bộ	2	115.400	230.800	230.800
195	Thanh ren Inox 304 M14x1000mm	Bộ	2	133.400	266.800	266.800
196	Bulon Inox 304 M10x50	Bộ	40	8.100	324.000	324.000
197	Bu lông; Đầu lục giác có đai ốc; M20x60mm; 8.8	Bộ	30	12.600	378.000	378.000
198	Bu lông; Đầu lục giác có đai ốc; M5x60mm; 8.8	Bộ	60	2.700	162.000	162.000
199	Thanh ren thép 8.8 trắng kẽm M8x1000mm	Bộ	1	45.100	45.100	45.100
200	Thanh ren thép 8.8 M10x1000mm	Bộ	3	10.900	32.700	32.700
201	Thanh ren thép 8.8 M14x1000mm	Bộ	4	82.100	328.400	328.400
202	Thanh ren thép 8.8 trắng kẽm M16x1000mm	Bộ	2	97.300	194.600	194.600
203	Thanh ren thép 8.8 M20x1000mm	Bộ	2	142.400	284.800	284.800
204	Thanh ren; M16x1000mm; 8.8; Thép đen; Có đai ốc + lông dền	Bộ	2	97.300	194.600	194.600
205	Thanh ren Inox 304 M12x1000mm (đai ốc + lông dền)	Bộ	2	93.700	187.400	187.400
206	Thanh ren Inox 304 M16x1000mm (đai ốc + lông dền)	Bộ	2	175.800	351.600	351.600
207	Thanh ren Inox 304 M4x1000mm (đai ốc + lông dền)	Bộ	2	74.000	148.000	148.000
208	Thanh ren Inox 304 M8x1000mm (đai ốc + lông dền)	Bộ	2	40.600	81.200	81.200
209	Bu lông Inox 304 M12x50	Bộ	15	11.700	175.500	175.500
210	Bulon Inox 304 M8x50	Bộ	26	4.500	117.000	117.000
211	Bu lông Inox 316 M10x60mm (đai ốc + lông dền)	Bộ	9	18.000	162.000	162.000
212	Bu lông đầu lục giác M18x80mm	Bộ	30	12.600	378.000	378.000
213	Bu lông Inox 304 M14x40mm (đai ốc + lông dền)	Bộ	19	16.200	307.800	307.800
214	Bu lông Inox 304 M10x40	Bộ	19	7.200	136.800	136.800
215	Bulon Inox 304 M12x60	Bộ	20	12.600	252.000	252.000
216	Bulon Inox 304 M6x40	Bộ	20	1.800	36.000	36.000
217	Bulon Inox 304 M16x60mm	Bộ	20	24.400	488.000	488.000
218	Bu lông thép (8.8) M8x50	Bộ	10	1.800	18.000	18.000
219	Bu lông inox 304 M4x30mm (đai ốc + lông dền)	Bộ	30	1.800	54.000	54.000
220	Bulon inox 304 M6x45	Bộ	20	3.600	72.000	72.000
221	Bulông inox 304 M10x30+đai ốc+lông dền	Bộ	40	6.300	252.000	252.000
222	Bulon inox 304 M8x16	Bộ	20	2.700	54.000	54.000
223	Bulon inox 304 M8x20	Bộ	20	2.700	54.000	54.000
224	Bulon inox 304 M8x40	Bộ	20	3.600	72.000	72.000
225	Bulon inox 304 M12x70	Bộ	10	14.400	144.000	144.000
226	Bulon inox 304 M8x30	Bộ	17	3.600	61.200	61.200
227	Bulon inox 304 M12x20	Bộ	20	8.100	162.000	162.000
228	Bulông inox 304 M16x65 (đai ốc+lông dền)	Bộ	9	26.100	234.900	234.900
229	Bulông SUS304 M16x102mm	Bộ	10	50.500	505.000	505.000
230	Bulông Inox 316 M8x60mm	Bộ	8	1.800	14.400	14.400
231	Bu lông Inox 316 M10x100mm (đai ốc + lông dền)	Bộ	10	24.400	244.000	244.000
232	Bu lông Inox 316 M6x20mm (đai ốc + lông dền)	Bộ	20	3.600	72.000	72.000
233	Bu lông Inox 304 M12x40	Bộ	20	9.900	198.000	198.000
234	Bulon Inox 316 M10x50 (đai ốc+lông dền)	Bộ	20	16.200	324.000	324.000
235	Bu lông inox 304 M5x20mm (đai ốc + lông dền)	Bộ	20	1.800	36.000	36.000
236	Thanh ren 8.8 M12x1000mm	Bộ	3	22.500	67.500	67.500

STT	Tên TSCĐ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Giá trị mua bảo hiểm
237	Thanh ren thép 8.8 M6x1000mm	Bộ	2	9.900	19.800	19.800
238	Thanh ren Inox 304 M10x1000mm	Bộ	2	65.000	130.000	130.000
239	Vít đầu dùi M4x30	Bịch	1	50.000	50.000	50.000
240	Vít cá đầu bằng nhúng nóng M3,5x16mm	Con	1.000	289	289.400	289.400
241	Vít bắn tôn đầu lục giác 5x25mm	Kg	1	153.300	153.300	153.300
242	Vít bắn tôn M5x30mm	Kg	1	97.300	97.300	97.300
243	Vít tự khoan đầu dùi M4x25 (150 cái/hộp)	Hộp	14	260.000	3.640.000	3.640.000
244	Tắc kê+ vít 5mm	Cái	100	9	900	900
245	Đầu nối (Swagelok); Model: SS-12M0-3; Nối T; ĐK: Ống 12mm; 316	Cái	2	971.500	1.943.000	1.943.000
246	Co Inox 90° dùng cho ống Ø12mm. Mã số: SS-12M0-9, vật liệu: SUS316	Cái	2	694.500	1.389.000	1.389.000
247	Nối thẳng 1 đầu ren ngoài 1/2 inch, 1 đầu swagelok dùng cho ống Ø12mm. Mã số: SS-12M0-1-4, vật liệu: SUS316	Cái	2	593.500	1.187.000	1.187.000
248	Nối thẳng 1 đầu ren ngoài 1/2 inch, 1 đầu swagelok dùng cho ống Ø12mm. Mã số: SS-12M0-1-8, vật liệu: SUS316	Cái	2	602.500	1.205.000	1.205.000
249	Nối thẳng 1 đầu ren ngoài 3/4 inch, 1 đầu swagelok dùng cho ống Ø12mm. Mã số: SS-12M0-1-12, vật liệu: SUS316	Cái	2	652.500	1.305.000	1.305.000
250	Đầu nối nhanh lắp cho dây gió fi 10	Bộ	10	199.300	1.993.000	1.993.000
251	Đầu nối nhanh dây hơi 30SH+30PH	Bộ	5	152.400	762.000	762.000
252	Đầu nối nhanh 20PH	Cái	1	36.100	36.100	36.100
253	Đầu nối đực (Male) SS-10M0-1-8 / Swagelok	Cái	2	581.500	1.163.000	1.163.000
254	Đầu nối nhanh 40SH+40PH	Bộ	4	170.400	681.600	681.600
255	Ổ khóa Việt Tiếp 6P	Cái	5	179.400	897.000	897.000
256	Dây Amiăng đẹp 50mm	Mét	4	30.000	120.000	120.000
257	Bảo ôn cuộn có lưới thép 650oC KT: 0,6mx5mx100mm	Cuộn	1	863.700	863.700	863.700
258	Tấm Join-Sheet gasket C4400 1,5mx2mx0,5mm	Tấm	1	11.035.600	11.035.600	11.035.600
259	Tấm Join-Sheet gasket C4400 1,5mx2mx1mm	Tấm	1	11.035.600	11.035.600	11.035.600
260	Tấm Join-Sheet gasket C4400 1,5mx2mx2mm	Tấm	1	13.035.600	13.035.600	13.035.600
261	Hộp oring kit (391cái 30 size)	Hộp	1	850.000	850.000	850.000
262	V-ring 30	Cái	3	35.100	105.300	105.300
263	Hộp O-ring Kit 5C NBR	Hộp	1	1.500.000	1.500.000	1.500.000
264	Phôi; Teflon; ĐK 50mm	Mét	1	1.933.900	1.933.900	1.933.900
265	Túi khóa miệng 3kg; Ni lông	Kg	6	90.200	541.200	541.200
266	Túi khóa miệng 5kg; Ni lông	Kg	1	90.200	45.100	45.100
267	Bạt che thiết bị; KT 6000x4000mm; Mặt xanh, mặt vàng	Tấm	1	263.300	263.300	263.300
268	ống nhựa PVC ĐK 21	Mét	40	29.700	1.188.000	1.188.000
269	ống nhựa PVC ĐK 27	Mét	100	29.700	2.970.000	2.970.000
270	Nep nhựa bán nguyệt 4 phân	Mét	67	51.400	3.433.520	3.433.520
271	Ni lông tấm 2 lớp khổ 1m	Mét	50	12.600	630.000	630.000
272	Bạt che kt: 5x20m	Tấm	1	902.500	902.500	902.500
273	Bạt mặt xanh mặt vàng KT 4x6m	Tấm	3	263.300	789.900	789.900
274	Lược gió Coalescer. (Mistroyer)	Cái	1.100	1.100.000	1.210.000.000	1.210.000.000
275	Lược gió thô Pre-filter. (EFICELL F9)	Cái	539	3.625.000	1.953.875.000	1.953.875.000
276	Lược gió tinh Final Filter. (EFICELL E12)	Cái	539	5.835.000	3.145.065.000	3.145.065.000
277	Nhớt NEOVAC MR200	Lít	20	369.700	7.394.000	7.394.000
278	Keo dán Loctite 243 (50ml)	Hộp	2	264.100	528.200	528.200
279	Keo dog X-66, 600ml/hộp	Hộp	1	102.800	102.800	102.800
280	Keo; Silicone 650 độ F; 85g/tuýp	Tuýp	18	48.700	876.600	876.600
281	Kem đánh bóng Cana; 100g/hộp	Hộp	6	38.700	232.200	232.200
282	Kẹp cá sấu nhỏ	Bộ	2	7.200	14.400	14.400
283	Kẹp cá sấu trung bằng đồng	Bộ	1	7.200	7.200	7.200
284	Điện trở cố định, vỏ nhôm, loại dây quấn. Model: HS50 4k7.	Cái	4	1.998.000	7.992.000	7.992.000
285	Keo dán sắt 502	Tuýp	4	71.200	284.800	284.800
286	Đinh ri vê nhôm rút 4mm	Kg	1	96.500	48.250	48.250
287	Chổi than EH634; KT: 32x32x64mm	Cái	100	1.350.000	135.000.000	135.000.000
288	Chổi than; Dùng cho máy cắt BOSCH GWS 17-150 CI	Cặp	2	81.100	162.200	162.200
289	Lỗi lọc cho lược dầu Farbrication No: 3736776/1A; Part No: 1945859 125/500 VA300/250	Cái	8	35.580.000	284.640.000	284.640.000
290	Lỗi lọc cho lược dầu; Farbrication No: 3736310/1B; Part No: 1948153; KT: D125xH750mm	Cái	8	34.920.000	279.360.000	279.360.000
291	Lược gió (Coalescer Filter) VZ00487 Z150; Cấp lọc: G4; KT: 620x560x130mm	Cái	1.100	1.148.000	1.262.800.000	1.262.800.000
292	Lược gió thô (Pre-filter) AG MPK 49-28 GT RF; Cấp lọc: F9; KT: 592x 592x298mm	Cái	541	3.764.000	2.036.324.000	2.036.324.000
293	Lược gió tinh (Final Filter) M200141 MPK 412-38 GT; Cấp lọc: E12; KT: 592x592x400mm	Cái	541	5.866.000	3.173.506.000	3.173.506.000
294	Kẹp cá sấu trung bằng đồng	Bộ	15	7.200	108.000	108.000
295	Dây rút nhựa 5x250	Bịch	4	173.100	692.400	692.400
296	Dây nhựa thắt bó cấp 6x300	Gói	5	33.400	167.000	167.000
297	Phích cắm 2 châu tròn (Loại ổ tròn công nghiệp)	Cái	2	60.000	120.000	120.000
298	Túi khóa miệng 3kg; Ni lông	Kg	2	90.200	135.300	135.300
299	Túi khóa miệng 5kg; Ni lông	Kg	3	90.200	270.600	270.600

STT	Tên TSCĐ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Giá trị mua bảo hiểm
300	Bạt mặt xanh mặt vàng KT 4x6m	Tấm	1	263.300	263.300	263.300
301	Bộ mũi Ta rô M8x1.25 (3 cái/bộ)	Bộ	1	125.300	125.300	125.300
302	Mũi khoan hợp kim f 4 mm	Cái	5	1.282.900	6.414.500	6.414.500
303	Mũi khoan HSS đk 4 mm	Cái	4	28.000	112.000	112.000
304	Mũi khoan hợp kim f 5 mm	Cái	4	256.000	1.024.000	1.024.000
305	Mũi khoan hợp kim f 10 mm	Cái	1	558.100	558.100	558.100
306	Mũi khoan Nachi SG-ESS, đk 8mm	Cái	1	409.300	409.300	409.300
307	Mũi khoan hợp kim f 8 mm	Cái	4	1.932.100	7.728.400	7.728.400
308	Mũi khoan hợp kim f 16 mm	Cái	1	1.898.800	1.898.800	1.898.800
309	Mũi khoan HSS đk 5 mm	Cái	11	39.700	436.700	436.700
310	Mũi khoan HSS f 2 mm	Cái	3	23.500	70.500	70.500
311	Mũi khoan HSS f 3 mm	Cái	7	23.500	164.500	164.500
312	Mũi khoan hợp kim f 3 mm	Cái	4	460.700	1.842.800	1.842.800
313	Mũi khoan HSS f 6,5 mm	Cái	5	57.700	288.500	288.500
314	Mũi khoan HSS f 6 mm	Cái	5	52.300	261.500	261.500
315	Mũi khoan HSS đk 8 mm	Cái	8	82.100	656.800	656.800
316	Mũi khoan HSS f 8,5 mm	Cái	5	93.700	468.500	468.500
317	Mũi khoan hợp kim f 20 mm	Cái	1	2.799.500	2.799.500	2.799.500
318	Mũi khoan Nachi, HSS ĐK 5.5mm	Cái	8	45.100	360.800	360.800
319	Dao cắt đứt hàn sẵn hợp kim BK8 lưỡi dày 3mm	Cái	3	3.165.500	9.496.500	9.496.500
320	Dao phay ngón HSS ĐK 8 (4 lưỡi, me cắt dài 19mm)	Cái	1	313.700	313.700	313.700
321	Dao thép gió HSS ĐK 6x100mm	Cái	1	209.200	209.200	209.200
322	Đá cắt kích thước 355x3x25,4	Viên	6	74.000	444.000	444.000
323	Đá mài dẹt 200x20x32	Viên	1	167.700	167.700	167.700
324	Đá mài; ĐK đá 8mm; ĐK chuôi 3mm	Cái	3	23.500	70.500	70.500
325	Đá mài; ĐK đá 10mm; ĐK chuôi 3mm	Cái	20	23.500	470.000	470.000
326	Đá mài giấy nhám; Độ nhám P180; ĐK 100mm; 12000v/p	Viên	10	23.500	235.000	235.000
327	Đá mài Inox 125x22,23x7mm	Viên	28	89.200	2.497.600	2.497.600
328	Đá mài trụ ĐK 3	Viên	5	23.500	117.500	117.500
329	Đá mài trụ; ĐK trục: 6mm; ĐK đá: 10mm	Viên	5	21.000	105.000	105.000
330	Đá mài trụ; ĐK trục: 6mm; ĐK đá: 16mm	Viên	2	23.000	46.000	46.000
331	Đá mài trụ; ĐK trục: 6mm; ĐK đá: 25mm	Viên	20	23.000	460.000	460.000
332	Đá mài trụ; ĐK trục: 6mm; ĐK đá: 40mm	Viên	10	27.000	270.000	270.000
333	Đá mài giấy nhám 125 độ nhám 180	Viên	10	23.500	235.000	235.000
334	Đá cắt; Sunflex; KT 125x22,23x1,6mm	Viên	96	19.900	1.910.400	1.910.400
335	Đá cắt Inox; Sunflex; KT 100x22,2x1,6mm	Viên	5	17.000	85.000	85.000
336	Đá cắt; Rhodius; KT 180x22,23x3mm	Viên	10	71.200	712.000	712.000
337	Bộ dũa 8 inch	Bộ	1	806.000	806.000	806.000
338	Lưỡi cưa gỗ Bosch 2608642985	Cái	1	520.000	520.000	520.000
339	Lưỡi cưa thép 300mm	Cái	2	45.100	90.200	90.200
340	Kim hàn điện 500A	Cái	1	147.800	147.800	147.800
341	Thùng đựng đồ nghề; KT 375x175x140mm; Nhựa	Cái	1	393.100	393.100	393.100
342	Túi vải đựng đồ nghề	Cái	2	284.000	568.000	568.000
343	Kim hàn điện 500A	Cái	2	165.900	331.800	331.800
344	Kim hàn TIG fi 2.4x175mm	Cái	1	42.400	42.400	42.400
345	Chụp hàn tig (Collet Body gas lens); Model: 45V44; ĐK 2,4mm	Cái	4	268.800	1.075.200	1.075.200
346	Kẹp kim hàn tig 2,4 mm	Cái	8	14.400	115.200	115.200
347	Can nhựa 5 lít	Cái	1	12.600	12.600	12.600
348	Thùng nhựa 200x400x600	Cái	1	116.300	116.300	116.300
349	Can nhựa 10 lít.	Cái	3	19.000	57.000	57.000
350	Can nhựa 30L	Cái	2	51.400	102.800	102.800
351	Bàn chải thau có cán 7 hàng	Cái	26	28.900	751.400	751.400
352	Bàn chải sắt có cán 7 hàng	Cái	11	22.000	242.000	242.000
353	Bàn chải thau có cán 4 hàng	Cái	7	15.000	105.000	105.000
354	Đuôi chồn nhựa ĐK 22	Cái	4	42.400	169.600	169.600
355	Bánh cước Inox 6x75x10	Viên	1	56.800	56.800	56.800
356	Cọ lăn sơn dài 15cm	Cái	2	17.100	34.200	34.200
357	Đĩa cước Inox ĐK 75x10x6mm	Viên	5	56.800	284.000	284.000
358	Giấy nhám cuộn độ nhám 150	Cuộn	2	1.300.000	2.600.000	2.600.000
359	Giấy nhám 1000	Tờ	33	5.400	178.200	178.200
360	Cát xoáy 1000 (450g)	Hộp	1	503.100	503.100	503.100
361	Giấy nhám 320	Tờ	30	5.400	162.000	162.000
362	Giấy nhám cuộn KAJ35/ AA-100	Cuộn	1	1.300.000	1.300.000	1.300.000
363	Giấy nhám cuộn KAJ35/ AA-120	Cuộn	2	1.300.000	2.600.000	2.600.000
364	Giấy nhám cuộn KAJ35/ AA-600	Cuộn	2	1.300.000	2.600.000	2.600.000
365	Giấy nhám cuộn độ nhám 80	Cuộn	1	1.300.000	1.300.000	1.300.000
366	Giấy nhám 600	Tờ	36	5.400	194.400	194.400
367	Cát xoáy 280 (450g)	Hộp	1	503.100	503.100	503.100
368	Cát xoáy 800 (450g/hộp)	Hộp	1	503.100	503.100	503.100
369	Giấy nhám 800	Tờ	8	6.167	49.334	49.334
370	Cây hút chì GS-100	Cái	1	90.200	90.200	90.200
371	Dây thừng ĐK 14mm	Mét	100	18.000	1.800.000	1.800.000
372	Bình tia nhựa 500ml	Cái	4	116.300	465.200	465.200

STT	Tên TSCĐ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Giá trị mua bảo hiểm
373	Dụng cụ tỷ trọng kế đo acid 1.1-1.3	Cái	1	155.100	155.100	155.100
374	Bộ dây silicon đo đồng hồ 15A (01 đầu đục 01 đầu kẹp cá sấu)	Sợi	24	40.600	974.400	974.400
375	Găng tay cao su; RNF 15	Đôi	1	71.200	71.200	71.200
376	Dây cảnh báo an toàn	Cuộn	1	33.400	33.400	33.400
377	Khẩu trang N95	Cái	3	26.100	78.300	78.300
378	Gas lạnh R410A (10kg/bình)	Bình	2	2.256.700	4.513.400	4.513.400
379	Túi đựng; KT 600x1000mm; Ni lông; Loại có quai xách	Kg	4	46.000	184.000	184.000
380	Khay nhựa KT: 600x388x300mm	Cái	5	155.100	775.500	775.500
381	Combined Journal Thrust Bearing 13-9101-41204/001	Cái	1	1.513.113.886	1.513.113.886	1.513.113.886
382	Return Line ENTSTANDEN AUS 10467 33-9431-10621/125	Cái	1	19.177.611	19.177.611	19.177.611
383	Lifting Oil Pump Comple SLV3720518 POS.1 with motor 1LG4223-4AA66-Z 230V 92W Siemens	Cái	1	45.758.070	45.758.070	45.758.070
384	Safety Valve R5V10 493 32 A5 210 S2634699 5 Denison Hydraulics	Cái	1	3.474.006	3.474.006	3.474.006
385	Non Return Valve RVE-R1/2-0.5 PN 1806505. 5 - 160bar	Cái	1	227.418	227.418	227.418
386	Lifting Oil Filter SLV3800128 Pos1 (inside Filter Hydac 0160D020BN3HC)	Cái	1	1.388.034	1.388.034	1.388.034
387	Non Return Valve M-SR 8 KE00-1X/V R900371497 Rexroth	Cái	1	325.443	325.443	325.443
388	Blow Off Valve Checked SLV3550444 Pos1 PB0000287374 Siemens	Cái	1	58.266.060	58.266.060	58.266.060
389	Gasket set Code 250007 Metso	Cái	2	913.593	1.827.186	1.827.186
390	Seal Ring LW6L 350 A Mat 743900	Cái	2	4.756.173	9.512.346	9.512.346
391	Spare Part set for BC20 BCM20 Code 250503 Metso	Bộ	2	1.172.379	2.344.758	2.344.758
392	Blow-Off Valve SLV35550445 Pos1 PB0000287376 Metso	Cái	1	68.656.710	68.656.710	68.656.710
393	Gasket set Code H004880 Metso	Cái	1	2.713.332	2.713.332	2.713.332
394	Seal Ring LW6L 350 A Mat 743900	Cái	1	4.756.173	4.756.173	4.756.173
395	Blow Off Butterfly Valve Checked Siemens	Cái	1	57.560.280	57.560.280	57.560.280
396	Gasket set Code 250055 Metso	Cái	1	4.293.495	4.293.495	4.293.495
397	Seat Ring 210x190x9	Cái	1	2.164.392	2.164.392	2.164.392
398	Gasket set Code 250530 Metso	Cái	1	1.082.196	1.082.196	1.082.196
399	Control Valve COMPLETE	Cái	2	47.836.200	95.672.400	95.672.400
400	Control Valve COMPLETE	Cái	2	46.463.850	92.927.700	92.927.700
401	COVER Seal	Cái	2	50.973	101.946	101.946
402	DIVIDED Ring	Cái	2	992.013	1.984.026	1.984.026
403	Seal set	Cái	2	509.730	1.019.460	1.019.460
404	Bladder 20L Mat NBR	Cái	2	8.567.385	17.134.770	17.134.770
405	Gas Lift Valve 1.5 m.daN Maxi	Cái	2	313.680	627.360	627.360
406	SAE-FLANGE HALVES 1-1/2"	Cái	4	109.788	439.152	439.152
407	MOUNTING STRAP WITH RUBBER FILLER	Cái	2	278.391	556.782	556.782
408	RUBBER Ring 200x150	Cái	2	74.499	148.998	148.998
409	NAVE MOTOR-SIDE D85	Cái	1	870.462	870.462	870.462
410	NAVE Pump-SIDE D50	Cái	1	1.141.011	1.141.011	1.141.011
411	Sleeve	Cái	1	1.215.510	1.215.510	1.215.510
412	Coupling Lamination ARPEX ARP Gr 185-6	Cái	1	733.227	733.227	733.227
413	Flange Ball Valve typ AST3A DN50 PN160 body 1.0566 Hartmann	Cái	1	17.201.427	17.201.427	17.201.427
414	Attachment PB0000245153	Cái	1	1.701.714	1.701.714	1.701.714
415	Mounted part	Cái	1	203.892	203.892	203.892
416	Magnetic Solenoid Valve complete set Herion PTB NR EX-92 C 2175X Nr 3970 with Norgren 2401190 Code A3083 and base SFS A-6403 Code 90000268 slv 3560254 pos 13	Cái	1	2.787.831	2.787.831	2.787.831
417	Flange Ball Valve typ ASTL DN100 PN16 body 1.0566 Hartmann	Cái	1	6.865.671	6.865.671	6.865.671
418	Attachment PB0000245245	Cái	1	1.019.460	1.019.460	1.019.460
419	Mounted part	Cái	1	137.235	137.235	137.235
420	Magnetic Solenoid Valve complete set Herion PTB NR EX-92 C 2175X Nr 3970 with Norgren 2401190 Code A3083 SLV3560256 pos 13	Cái	1	3.768.081	3.768.081	3.768.081
421	Safety Valve Typ 10.1 0.35 bar TUV SC Niezgoka	Cái	1	1.109.643	1.109.643	1.109.643
422	Ball Valve PN63 1 1/4 inch	Cái	1	121.551	121.551	121.551
423	PIPE SHIELD	Cái	2	388.179	776.358	776.358
424	Ball Valve PN 315 bar BKH SR 1212 Hydac	Cái	1	407.784	407.784	407.784
425	Ball Valve BKH-16S DN13-PN 500 C.22.8-99Z4203A Avit	Cái	1	305.838	305.838	305.838
426	Safety Valve 4582.6114 150bar LESER	Cái	1	7.614.582	7.614.582	7.614.582
427	Ball Valve PN 315 bar BKH SR 1212 8.54767-1 25/02 Hydac	Cái	1	627.360	627.360	627.360
428	Stop Valve DN4 PN400 C22.8 Siemens	Cái	1	325.443	325.443	325.443
429	Assembly Trim Stem Ring Special Cone DN100 PN160 CNR 005 Welland Tuxhorn	Cái	1	17.064.192	17.064.192	17.064.192
430	Assembly Trim Stem Ring Special Cone DN100 PN160 CNR 005 Welland Tuxhorn	Cái	1	17.064.192	17.064.192	17.064.192
431	3/2-WAY Seat Valve Rexroth M-3 SED 6 CK13/350C G24 N9K4/V	Cái	1	1.760.529	1.760.529	1.760.529

STT	Tên TSCĐ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Giá trị mua bảo hiểm
432	Assembly Trim Stem Ring Special Cone DN100 PN160 CNR 005 Welland Tuxhorn	Cái	1	18.562.014	18.562.014	18.562.014
433	Assembly Trim Stem Ring Special Cone DN100 PN160 CNR 005 Welland Tuxhorn	Cái	1	18.562.014	18.562.014	18.562.014
434	Assembly Trim Stem Ring Special Cone DN100 PN160 CNR 005 Welland Tuxhorn	Cái	1	17.064.192	17.064.192	17.064.192
435	Strainer D120x245	Cái	2	1.568.400	3.136.800	3.136.800
436	O-ring Viton 165x5.33	Cái	2	313.680	627.360	627.360
437	Screw type Pump Allweiler AG VE6-F	Cái	1	174.053.190	174.053.190	174.053.190
438	DIRT TRAP DN65 PN16 Part# H612 CL	Cái	1	5.865.816	5.865.816	5.865.816
439	Safety Valve SV Nr 1.2A do 1.6 P 25 bar Niezgodka	Cái	1	5.520.768	5.520.768	5.520.768
440	Stop Valve PN400 DN4 1.4571 Siemens	Cái	1	650.886	650.886	650.886
441	Stop Valve 12/02 ADLER FA1 DN15 PN40 316L N441312 ADLER S.p.a	Cái	1	1.003.776	1.003.776	1.003.776
442	Ball Valve 1 inch Vogeli	Cái	1	317.601	317.601	317.601
443	Flow meter 77WS25-AA310A00 12-30V DC40-260 degC E+H	Cái	1	15.119.376	15.119.376	15.119.376
444	Stop Valve PN100 DN4 1.4571 Siemens	Cái	1	764.595	764.595	764.595
445	Strainer FS65-5 DN65 EP 305	Cái	1	16.930.878	16.930.878	16.930.878
446	Assembly Trim 64518434	Bộ	1	46.071.750	46.071.750	46.071.750
447	Metal Bellows 54202214 PRUSS	Cái	1	7.422.453	7.422.453	7.422.453
448	Repair kit DF 60 P1.0 Nr 304311 Hydac	Cái	1	90.183	90.183	90.183
449	Assembly Trim 64518484 (04 PARTS)	Cái	1	47.365.680	47.365.680	47.365.680
450	Metal Bellows 54202214 PRUSS	Cái	1	7.422.453	7.422.453	7.422.453
451	Assembly Trim 64518484 (04 PARTS)	Cái	1	47.365.680	47.365.680	47.365.680
452	Metal Bellows 54202214 PRUSS	Cái	1	7.422.453	7.422.453	7.422.453
453	Metal Bellows 54202224	Cái	1	4.132.734	4.132.734	4.132.734
454	Flow rate meter Complete 63FS50-D2W20 A00B2A E+H	Cái	1	40.229.460	40.229.460	40.229.460
455	SHAFT	Cái	1	52.031.670	52.031.670	52.031.670
456	GEAR WHEEL RM98237	Cái	1	22.953.534	22.953.534	22.953.534
457	Inner set 64514524 PRUSS	Cái	1	15.535.002	15.535.002	15.535.002
458	Non Return Valve M/SR 8KE05-1X/V PN 357718 Rexroth	Cái	1	313.680	313.680	313.680
459	Throttle Valve DVE-10-01.1/0 FLUTEC	Cái	1	407.784	407.784	407.784
460	Inner set 64514544 PRUSS	Cái	1	17.338.662	17.338.662	17.338.662
461	Throttle Valve DVE-10-01.1/0 FLUTEC	Cái	1	407.784	407.784	407.784
462	Non Return Valve M-SR 10KE05-1X/V R900348632 Rexroth	Cái	1	396.021	396.021	396.021
463	Inner set 64514524 PRUSS	Cái	1	15.535.002	15.535.002	15.535.002
464	Non Return Valve M/SR 8KE05-1X/V PN 357718 Rexroth	Cái	2	313.680	627.360	627.360
465	Throttle Valve DVE-10-01.1/0 FLUTEC	Cái	2	407.784	815.568	815.568
466	Inner set 64514544 PRUSS	Cái	1	17.338.662	17.338.662	17.338.662
467	Throttle Valve DVE-10-01.1/0 FLUTEC	Cái	1	407.784	407.784	407.784
468	Non Return Valve M-SR 10KE05-1X/V R900348632 Rexroth	Cái	1	396.021	396.021	396.021
469	BURNER Assembly FUEL Oil MIX. ENST.AUS 03-9433-10601	Cái	3	243.729.360	731.188.080	731.188.080
470	BRICK HOLDER W.FLAT SPRing 9020 N-25 33-9020-10410/045	Cái	453	541.098	245.117.394	245.117.394
471	BRICK HOLDER W.FLAT SPRing 9020 NS-25 33-9020-10410/045	Cái	453	541.098	245.117.394	245.117.394
472	BRICK HOLDER w.LEAF SPRing N-20 9020 N-20 33-9020-10410/045	Cái	83	556.782	46.212.906	46.212.906
473	BRICK HOLDER W.FLAT SPRing 9020 NS-20 33-9020-10410/045	Cái	83	556.782	46.212.906	46.212.906
474	Locking PIN 43-9020-10420/136	Cái	438	199.971	87.587.298	87.587.298
475	Thread insert AM10x20	Cái	438	1.176	515.219	515.219
476	BRICK WITH CERAMIC MAT STEIN N1	Cái	60	4.822.830	289.369.800	289.369.800
477	BRICK WITH CERAMIC MAT STEIN N2	Cái	12	4.273.890	51.286.680	51.286.680
478	BRICK WITH CERAMIC MAT STEIN N3	Cái	42	4.391.520	184.443.840	184.443.840
479	BRICK WITH CERAMIC MAT STEIN N4	Cái	45	4.407.204	198.324.180	198.324.180
480	BRICK WITH CERAMIC MAT STEIN N5	Cái	47	4.222.917	198.477.099	198.477.099
481	BRICK WITH CERAMIC MAT STEIN N6	Cái	50	4.258.206	212.910.300	212.910.300
482	Plate 7 Metallic Heat Shield 13-9021-10413/007	Cái	30	13.307.874	399.236.220	399.236.220
483	Disks Spring package 43-8432-12225-431	Cái	30	694.017	20.820.510	20.820.510
484	Screw KPL 23-8432-15578-12225-401	Cái	30	893.988	26.819.640	26.819.640
485	Threaded pin M8x16 DIN913-00	Cái	32	34.113	1.091.606	1.091.606
486	Plate N1 Metallic Heat Shield 23-9021-10410/171	Cái	2	10.100.496	20.200.992	20.200.992
487	Plate N2 Metallic Heat Shield 23-9021-10410/172	Cái	2	10.100.496	20.200.992	20.200.992
488	Plate N3 Metallic Heat Shield 23-9021-10410/173	Cái	2	10.100.496	20.200.992	20.200.992
489	Plate N4 Metallic Heat Shield 23-9021-10410/174	Cái	1	10.100.496	10.100.496	10.100.496
490	Sleeve long 33-8443-10420-422	Cái	8	803.805	6.430.440	6.430.440
491	Pressure Plate 33-8432-12225-403	Cái	8	368.574	2.948.592	2.948.592
492	CUP Spring 40x16.3x1.5	Cái	32	16.076	514.435	514.435
493	Ring 40x1.75 DIN472-00	Cái	8	5.489	43.915	43.915
494	Screw 13-8442-10420-405	Cái	6	2.082.051	12.492.306	12.492.306
495	Screw 13-8442-10420-405	Cái	2	2.082.051	4.164.102	4.164.102

STT	Tên TSCĐ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Giá trị mua bảo hiểm
496	Dummy Frame Steinatrappe N1 23-9021-10410/271	Cái	2	13.586.265	27.172.530	27.172.530
497	Dummy Frame Steinatrappe N2 23-9021-10410/272	Cái	2	13.539.213	27.078.426	27.078.426
498	Dummy Frame Steinatrappe N3 23-9021-10410/273	Cái	2	13.633.317	27.266.634	27.266.634
499	CLIP WITH LEAF Spring 9020 A-25 New type 30141400 STG5 A1235	Cái	250	541.098	135.274.500	135.274.500
500	CLIP WITH LEAF Spring 9020 AS-25 New type 30141400 STG5 AS1235	Cái	250	541.098	135.274.500	135.274.500
501	CLIP WITH LEAF SPRIN 9020 A-20 Z 205696	Cái	54	556.782	30.066.228	30.066.228
502	CLIP WITH LEAF SPRIN 9020 AS-20 Z 205697	Cái	68	556.782	37.861.176	37.861.176
503	Locking PIN 43-9020-10420/136	Cái	260	199.971	51.992.460	51.992.460
504	BRICK WITH CERAMIC MAT STEIN AS3	Cái	30	4.242.522	127.275.660	127.275.660
505	BRICK WITH CERAMIC MAT STEIN AS5	Cái	21	4.356.231	91.480.851	91.480.851
506	Plate 6 Metallic Heat Shield 13-9021-10423/006	Cái	19	21.126.348	401.400.612	401.400.612
507	Disks Spring package 43-8432-12225-431	Cái	19	694.017	13.186.323	13.186.323
508	Screw KPL 23-8432-15578-12225-401	Cái	19	893.988	16.985.772	16.985.772
509	Thread insert AM8x12 DIN8140-00	Cái	44	784	34.505	34.505
510	Seal Ring 33-9431-10420/052/	Cái	11	19.122.717	210.349.887	210.349.887
511	ERECTION Plate 43-8442-10424/010	Cái	22	27.839	612.460	612.460
512	Hexagon Cap Screw M8x12 ISO4017/00	Cái	22	16.860	370.927	370.927
513	TORS. STRESS PROTECT 43-9000-10424/015	Cái	44	446.994	19.667.736	19.667.736
514	Plate A1 Metallic Heat Shield 23-9021-10420/171	Cái	1	10.100.496	10.100.496	10.100.496
515	Plate A2 Metallic Heat Shield 23-9021-10420/172	Cái	1	10.100.496	10.100.496	10.100.496
516	Plate A2 FLAMMWAECHTER 23-9021-10420/133	Cái	1	10.100.496	10.100.496	10.100.496
517	Plate A2 FLAMMWAECHTER 23-9021-10420/154	Cái	1	10.100.496	10.100.496	10.100.496
518	Sleeve long 33-8443-10420-422	Cái	4	803.805	3.215.220	3.215.220
519	Pressure Plate 33-8432-12225-403	Cái	4	368.574	1.474.296	1.474.296
520	CUP Spring 40x16.3x1.5	Cái	16	16.076	257.218	257.218
521	Ring 40x1.75 DIN472-00	Cái	4	5.490	21.958	21.958
522	Screw 13-8442-10420-405	Cái	1	2.082.051	2.082.051	2.082.051
523	Screw 13-8442-10420-405	Cái	3	2.082.051	6.246.153	6.246.153
524	Dummy Frame Steinatrappe 233 23-9021-10420/233	Cái	1	13.645.080	13.645.080	13.645.080
525	Dummy Frame Steinatrappe 254 23-9021-10420/254	Cái	1	13.645.080	13.645.080	13.645.080
526	Dummy Frame Steinatrappe A123-9021-10420/271	Cái	1	13.586.265	13.586.265	13.586.265
527	Dummy FrameSteinatrappe A223-9021-10420/272	Cái	1	13.707.816	13.707.816	13.707.816
528	CLIP WITH LEAF Spring 9020 A-25 New type 30141400 STG5 A1235	Cái	251	541.098	135.815.598	135.815.598
529	CLIP WITH LEAF Spring 9020 AS-25 New type 30141500 STG5 AS1235	Cái	250	541.098	135.274.500	135.274.500
530	CLIP WITH LEAF SPRIN 9020 A-20 Z 205696	Cái	54	556.782	30.066.228	30.066.228
531	CLIP WITH LEAF SPRIN 9020 AS-20 Z 205697	Cái	66	556.782	36.747.612	36.747.612
532	Locking PIN 43-9020-10420/136	Cái	264	199.971	52.792.344	52.792.344
533	BRICK WITH CERAMIC MAT STEIN AS1	Cái	10	4.324.863	43.248.630	43.248.630
534	BRICK WITH CERAMIC MAT STEIN AS2	Cái	14	4.356.231	60.987.234	60.987.234
535	BRICK WITH CERAMIC MAT STEIN AS3	Cái	29	4.242.522	123.033.138	123.033.138
536	BRICK WITH CERAMIC MAT STEIN AS4	Cái	6	4.156.260	24.937.560	24.937.560
537	BRICK WITH CERAMIC MAT STEIN AS5	Cái	17	4.356.231	74.055.927	74.055.927
538	Plate 6 Metallic Heat Shield 13-9021-10423/006	Cái	19	21.126.348	401.400.612	401.400.612
539	Disks Spring package 43-8432-12225-431	Cái	19	694.017	13.186.323	13.186.323
540	Screw KPL 23-8432-15578-12225-401	Cái	19	893.988	16.985.772	16.985.772
541	Threaded pin M8x16 DIN913-00	Cái	8	34.113	272.902	272.902
542	PACKING RING (Burner insert) 23-9001-10424/00	Cái	1	89.790.900	89.790.900	89.790.900
543	Thread insert AM8x12 DIN8140-00	Cái	52	784	40.778	40.778
544	Seal Ring 33-9431-10420/052/	Cái	13	19.122.717	248.595.321	248.595.321
545	ERECTION Plate 43-8442-10424/010	Cái	26	27.839	723.817	723.817
546	Hexagon Cap Screw M8x12 ISO4017/00	Cái	26	16.860	438.368	438.368
547	TORS. STRESS PROTECT 43-9000-10424/015	Cái	52	446.994	23.243.688	23.243.688
548	Plate A1 Metallic Heat Shield 23-9021-10420/171	Cái	1	10.100.496	10.100.496	10.100.496
549	Plate A2 Metallic Heat Shield 23-9021-10420/172	Cái	1	10.100.496	10.100.496	10.100.496
550	Sleeve long 33-8443-10420-422	Cái	2	803.805	1.607.610	1.607.610
551	Pressure Plate 33-8432-12225-403	Cái	2	368.574	737.148	737.148
552	CUP Spring 40x16.3x1.5	Cái	8	16.076	128.609	128.609
553	Ring 40x1.75 DIN472-00	Cái	2	5.490	10.979	10.979
554	Screw 13-8442-10420-405	Cái	1	2.082.051	2.082.051	2.082.051
555	Screw 13-8442-10420-405	Cái	1	2.082.051	2.082.051	2.082.051
556	Dummy Frame Steinatrappe A123-9021-10420/271	Cái	1	13.586.265	13.586.265	13.586.265
557	Dummy FrameSteinatrappe A223-9021-10420/272	Cái	1	13.707.816	13.707.816	13.707.816
558	Guide Ring 4 13-9100-12534/00	Cái	1	1.415.481.000	1.415.481.000	1.415.481.000
559	Filter 33-9103-12520 Siemens	Cái	8	7.677.318	61.418.544	61.418.544
560	Accelerometer With Integral Cable 3m CA901 PN 144-901-000-212 Vibro-meter	Cái	1	22.400.673	22.400.673	22.400.673
561	Ball Valve DN25 PN25 PTFE KNGV2 001.0088 Bohmer	Cái	1	305.838	305.838	305.838
562	Non Return Valve CB26 DN150 PN40 1.0460 A105 QE 5 FPM GESTRA	Cái	1	10.539.648	10.539.648	10.539.648

STT	Tên TSCĐ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Giá trị mua bảo hiểm
563	Seal Ring A36X42 DIN7603 copper	Cái	8	4.705	37.642	37.642
564	Seal Ring A21x26 DIN7603 copper	Cái	2	3.921	7.842	7.842
565	Non Return Valve CB26 DN80 PN40 1.0460 A106 FPM GESTRA	Cái	1	2.352.600	2.352.600	2.352.600
566	Ball Valve DN16 PN25 PTFE KNGV2 001.0086 Bohmer	Cái	1	223.497	223.497	223.497
567	Stop Valve DN4 PN400 K508 C22.8 Siemens	Cái	1	207.813	207.813	207.813
568	Ball Valve DN10 PN25 PTFE KNGV5-001.0246 Bohmer	Cái	1	152.919	152.919	152.919
569	Non Return Valve CB26 DN65 PN40 1.0460 NR FPM GESTRA	Cái	1	3.238.746	3.238.746	3.238.746
570	Lube Oil Filter type RFLDMM 2500 BAV 20 VZ 1.0 filter in side 0850R020MM-KB HYDAC	Cái	1	30.050.544	30.050.544	30.050.544
571	Oil Pump WITH MOTOR	Cái	1	55.482.150	55.482.150	55.482.150
572	Oil SEPERATOR AUSS-6431-90221IND-M.AE. 03-6430-90221/00	Cái	1	54.894.000	54.894.000	54.894.000
573	Rotary Plug Valve SS-12P6T-MM 683402 SWAGELOK	Cái	2	705.780	1.411.560	1.411.560
574	Water Pump CRN16-60 A-F-G-BUBV Model B33330000P10204 16m3/h Grundfos	Cái	1	24.270.990	24.270.990	24.270.990
575	Ball Valve DN15 PN64	Cái	1	784.200	784.200	784.200
576	HOSE LINE Maker ELAFLEX - GERMANY	Cái	1	3.842.580	3.842.580	3.842.580
577	Ball Valve DN40 PN64 1.4408 Amaturen	Cái	1	1.121.406	1.121.406	1.121.406
578	Control CASE	Cái	1	7.955.709	7.955.709	7.955.709
579	Dehydrating Breather	Cái	1	83.909.400	83.909.400	83.909.400
580	Ball Valve DN25 PN25 PTFE BNGV3 006.0098 CUZN40PB2 Bohmer	Cái	2	548.940	1.097.880	1.097.880
581	Strainer A2A50186139 Siemens	Cái	1	9.363.348	9.363.348	9.363.348
582	HEAT EXCHANGER A2A50251037 Siemens	Cái	1	47.600.940	47.600.940	47.600.940
583	FREQUENCY CONVERTER VACON NXS00075A5H1SSSA1A3000000 Control unit type CSASA1A3000000 Power unit type PA000755H1SSS	Cái	1	13.868.577	13.868.577	13.868.577
584	Strainer SLV3800117 Pos4 Boll Filter	Cái	1	7.751.817	7.751.817	7.751.817
585	Stop Valve PN100 DN4 1.4571 Siemens	Cái	1	764.595	764.595	764.595
586	Assembly Trim 64519294	Cái	1	12.860.880	12.860.880	12.860.880
587	Flange Ball Valve type EK-K71 DN25/33 EP 305 ARGUS	Cái	1	2.121.261	2.121.261	2.121.261
588	Non Return Valve RK 86A DN25 (1 inch) PN6-40 CL150/300 1.4452 CF8C FPM GESTRA	Cái	1	901.830	901.830	901.830
589	Control Valve 2 FRM 6 B 36-31/1.5 QMV Rexroth	Cái	1	3.834.738	3.834.738	3.834.738
590	Ball Valve BKH303R-1212 PN315 bar Flutec	Cái	1	470.520	470.520	470.520
591	Stop Valve DN4 PN400 K508 C22.8 Siemens	Cái	1	207.813	207.813	207.813
592	Ball Valve SUS 3/4	Cái	1	54.894	54.894	54.894
593	Ball Valve DN32 PN30 OT58	Cái	1	215.655	215.655	215.655
594	Ball Valve DN25 PN40 CW617N	Cái	1	152.919	152.919	152.919
595	Non Return Valve S10A5.0	Cái	2	443.073	886.146	886.146
596	Non Return Valve S10A5.0	Cái	3	407.784	1.223.352	1.223.352
597	Filter RFBN/HC330 DL3Y10 Rexroth	Cái	1	2.454.546	2.454.546	2.454.546
598	Throttle valve FGS16C1-12/M Rexroth	Cái	1	1.180.221	1.180.221	1.180.221
599	Filter DF BHHCI10P10A1.0 Hydac	Cái	1	2.474.151	2.474.151	2.474.151
600	Non Return Valve M-SR 10KE05-1X/V R900348632 Rexroth	Cái	1	396.021	396.021	396.021
601	Accumulator type SB330-20A1/112U-330A HYDAC SLV3580012 Pos5	Cái	1	12.413.886	12.413.886	12.413.886
602	Ball Valve AB21-18/16 SR-400 V 26499	Cái	1	199.971	199.971	199.971
603	Throttle Valve DV-08-01-1/0 FLUTEC	Cái	3	431.310	1.293.930	1.293.930
604	Ball Valve 1/2 PN65 MS58	Cái	1	58.815	58.815	58.815
605	Check Valve S15 A1.0	Cái	1	478.362	478.362	478.362
606	Check Valve S10 A0.0 AVIT	Cái	1	443.073	443.073	443.073
607	DP Indicator 120AA-00-M(LA) Mid-west Intrusment	Cái	2	2.038.920	4.077.840	4.077.840
608	Ball Valve 1/2 PN40 DN15	Cái	1	784.200	784.200	784.200
609	Non Return Valve 1/2 PN16 MS58	Cái	1	525.414	525.414	525.414
610	SILENCER ATOMUFFLER Model B05 0121005 44AW56 ALLEID WITANCO	Cái	1	431.310	431.310	431.310
611	Ball Valve 1/4 PN65 MS58	Cái	1	784.200	784.200	784.200
612	SUCTION Filter type TF 87 Filter Element KAV 003041 STRAB	Cái	1	541.098	541.098	541.098
613	SAVETY Valve SV-00-882-8-D/G-0.65 12.5 BAR AZ	Cái	1	513.651	513.651	513.651
614	Angle Non Return Valve G 1/2 PV MS 58 PN16 bar Kaeser 4.2516E1	Cái	2	525.414	1.050.828	1.050.828
615	Ball Valve 1/2 PN65 MS58	Cái	1	784.200	784.200	784.200
616	Ball Valve 1/4 PN65 MS58	Cái	1	784.200	784.200	784.200
617	Stop Valve PN25 SLV3730092 Pos65	Cái	1	784.200	784.200	784.200
618	Shock Absorber OEM-4.0Mx4 ENDINE	Cái	2	16.843.440	33.686.879	33.686.879
619	GTW Edge Seal Sealing to GT-Flange	Mét	11	8.298.404	93.771.970	93.771.970
620	Plenum Door Sealing Strip	Mét	32	45.719	1.463.004	1.463.004
621	Ring Gasket	Cái	30	195.854	5.875.619	5.875.619
622	Seal Ring for connection	Cái	8	87.046	696.370	696.370

STT	Tên TSCĐ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Giá trị mua bảo hiểm
623	Tightening Bolt M29x75	Cái	2	544.039	1.088.078	1.088.078
624	Tightening Bolt M27x90	Cái	2	507.770	1.015.539	1.015.539
625	Stop Valve for manometer	Cái	1	362.693	362.693	362.693
626	Drainin Valve	Cái	2	145.077	290.154	290.154
627	Gasket IBC150PN40x2 EN1514-1	Cái	1	160.761	160.761	160.761
628	Gasket D1500x1540x1580x1610 KUN678.12	Cái	1	1.704.851	1.704.851	1.704.851
629	Gasket D1510x1610x1650x1660 KUN678.12	Cái	1	1.844.831	1.844.831	1.844.831
630	Gasket 7666-01701/072	Cái	1	5.749.362	5.749.362	5.749.362
631	Hydraulic Pump A10VSO45DRG/31R-PPA12N00 Rexroth	Cái	1	13.698.014	13.698.014	13.698.014
632	Hydraulic Pump PGF2-22/016RE01VE4 Rexroth	Cái	1	3.444.599	3.444.599	3.444.599
633	Stem WITH TAPER Pos.26 50 10347-984710/001	Cái	1	4.674.616	4.674.616	4.674.616
634	Gasket set Pos.143 156 164 167 168 10347-984710/001	Cái	1	1.475.080	1.475.080	1.475.080
635	Part set Pos.25 26 32 47 10347-984710/001	Cái	1	699.899	699.899	699.899
636	Stem WITH TAPER Pos.26 50 10347-984720/001	Cái	1	12.198.231	12.198.231	12.198.231
637	Gasket set Pos.143 147 156 164 167 168 10347-984720/001	Cái	1	1.839.733	1.839.733	1.839.733
638	Part set Pos.25 26 32 47 10347-984720/001	Cái	1	1.369.997	1.369.997	1.369.997
639	Lock Washer 7502-11002/037	Cái	1	138.019	138.019	138.019
640	Parallel Key 7502-11002/038	Cái	2	4.229.583	8.459.165	8.459.165
641	ADJUSTING PIECE 1-110000-39490/021	Cái	2	1.899.725	3.799.449	3.799.449
642	Washer 13 DIN93	Cái	92	2.745	252.512	252.512
643	Lock Washer 24x85 KUN607.06	Cái	2	120.767	241.534	241.534
644	Plate 7440-11002/054	Cái	4	150.567	602.266	602.266
645	Spring Ring A8 DIN128	Cái	8	392	3.137	3.137
646	Plate 7385-16000/034	Cái	2	221.145	442.289	442.289
647	Seal TAPE Strip 8 MUN541.1/1	Mét	8	4.313	32.995	32.995
648	Seal TAPE Strip 8 MUN541.1/1	Mét	6	4.313	23.938	23.938
649	Sleeve 7409-11156/009	Cái	1	1.939.719	1.939.719	1.939.719
650	Lock Ring 48x1 75 DIN471	Cái	1	3.921	3.921	3.921
651	Seal Ring A20x24 DIN7603 mat copper	Cái	1	1.176	1.176	1.176
652	Seal Ring A21x26 DIN7603 mat copper	Cái	1	784	784	784
653	Disk Couple B10.3x16.6x2.6 Nord Lock	Cái	8	2.353	18.821	18.821
654	Parallel Key 7502-11205/017	Cái	2	1.535.072	3.070.143	3.070.143
655	Seal Ring A21x28 DIN7603 mat copper	Cái	2	1.177	2.353	2.353
656	Washer 13 DIN93	Cái	10	2.745	27.447	27.447
657	Seal Ring A22x27 DIN7603 mat copper	Cái	3	784	2.353	2.353
658	Pressure hose 3TF-DN16x1000-SWE-SSW KUN680.10	Cái	1	2.734.898	2.734.898	2.734.898
659	Hexagon Cap Screw M6x12 ISO4017	Cái	3	9.018	27.055	27.055
660	Spring Ring A6 DIN128	Cái	3	392	1.176	1.176
661	O-ring 218x5.3-N DIN3771	Cái	1	87.830	87.830	87.830
662	Washer A86x125*1 MUN607.2/1	Cái	1	130.569	130.569	130.569
663	Washer A86x125*0.5 MUN607.2/1	Cái	1	271.333	271.333	271.333
664	Washer A86x125*0.2 MUN607.2/1	Cái	1	61.168	61.168	61.168
665	Washer A86x125*0.1 MUN607.2/1	Cái	1	59.991	59.991	59.991
666	SHIM S=2 7429-16205/059	Cái	1	206.637	206.637	206.637
667	SHIM S=0 5 7429-16205/059	Cái	1	221.144	221.144	221.144
668	SHIM S=0 2 7429-16205/059	Cái	1	216.831	216.831	216.831
669	SHIM S=0 1 7429-16205/059	Cái	1	216.831	216.831	216.831
670	O-ring 90x3.55-N DIN3771	Cái	1	19.213	19.213	19.213
671	Washer 21 DIN93	Cái	146	10.195	1.488.412	1.488.412
672	Seal Ring A21x26 DIN7603 mat copper	Cái	1	784	784	784
673	Seal Ring A33x39x2 DIN7603 mat copper	Cái	2	2.745	5.489	5.489
674	Gasket 7440-11105/309	Cái	1	545.019	545.019	545.019
675	Gasket 7685-11170/311	Cái	1	441.113	441.113	441.113
676	Gasket 7429-11105/163	Cái	1	1.075.138	1.075.138	1.075.138
677	O-ring 53x3.55-N DIN3771	Cái	1	18.429	18.429	18.429
678	Seal TAPE Strip 12 MUN541.1/1	Mét	7	4.313	28.898	28.898
679	SHIM T=2 7502-11205/047	Cái	1	140.764	140.764	140.764
680	SHIM 0.5 DICK 7502-11205/047	Cái	1	88.615	88.615	88.615
681	SHIM 0.2 DICK 7502-11205/047	Cái	1	201.147	201.147	201.147
682	SHIM 0.1 DICK 7502-11205/047	Cái	1	190.561	190.561	190.561
683	SHIM T=2 4139-21200/58	Cái	1	21.173	21.173	21.173
684	SHIM 0.5 DICK 4139-21200/58	Cái	1	74.499	74.499	74.499
685	SHIM 0.2 DICK 4139-21200/58	Cái	1	150.566	150.566	150.566
686	SHIM 0.1 DICK 4139-21200/58	Cái	1	160.761	160.761	160.761
687	Bushing 7797-112050/002	Cái	1	82.138.284	82.138.284	82.138.284
688	O-ring 16x3 KUN678.02	Cái	2	3.921	7.842	7.842
689	Thrust Bearing PAD 7245-16205/20	Cái	12	7.249.145	86.989.738	86.989.738
690	Thrust Bearing PAD 7245-16205/25	Cái	2	5.799.159	11.598.318	11.598.318
691	Thrust Bearing PAD 7245-16205/30	Cái	12	8.149.014	97.788.172	97.788.172
692	Thrust Bearing PAD 7245-16205/35	Cái	2	9.498.623	18.997.245	18.997.245
693	Disk Couple B8.2x13.5x2.6 Nord Lock	Cái	37	1.961	72.539	72.539
694	Disk Couple B10.3x16.6x2.6 Nord Lock	Cái	22	2.353	51.757	51.757
695	Disk Couple B6.5x10.8x1.8 Nord Lock	Cái	22	1.961	43.131	43.131

STT	Tên TSCĐ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Giá trị mua bảo hiểm
696	Disk Couple B5.2x9x1.8 Nord Lock	Cái	12	1.568	18.821	18.821
697	Thermocouple B400*3000-3K KUN672.20	Cái	3	1.035.144	3.105.432	3.105.432
698	Disk Couple B8.2x13.5x2.6 Nord Lock	Cái	8	1.961	15.684	15.684
699	Disk Couple B6.5x10.8x1.8 Nord Lock	Cái	12	1.961	23.526	23.526
700	Disk Couple B8.2x13.5x2.6 Nord Lock	Cái	8	1.961	15.684	15.684
701	Disk Couple B6.5x10.8x1.8 Nord Lock	Cái	12	1.961	23.526	23.526
702	Seal TAPE Strip 8 MUN541.1/1	Mét	18	4.313	78.498	78.498
703	Seal TAPE Strip 8 MUN541.1/1	Mét	10	4.313	43.562	43.562
704	Gasket 7502-16158/005	Cái	1	635.202	635.202	635.202
705	Gasket 7502-16158/006	Cái	1	635.202	635.202	635.202
706	Washer A102x130x0.5	Cái	1	157.624	157.624	157.624
707	Washer A102x130x0.2	Cái	1	27.055	27.055	27.055
708	Washer A102x130x0.1	Cái	1	110.572	110.572	110.572
709	Washer A102x130x0.1	Cái	1	110.572	110.572	110.572
710	BAFFLE DI=450 2+0 2 7331503	Cái	2	1.524.877	3.049.754	3.049.754
711	Washer 7280-26215/65	Cái	16	69.010	1.104.154	1.104.154
712	Seal Ring A22x27 DIN7603 mat copper	Cái	2	784	1.568	1.568
713	PIPE CLAMP 3TF-DN16x1470-SWE-SSW KUN680.10 DIN1596	Cái	3	82.733	248.199	248.199
714	Hexagon Cap Screw M8x12 ISO4017/00	Cái	3	5.489	16.468	16.468
715	Spring Ring A8 DIN128	Cái	3	392	1.176	1.176
716	PIPE CLAMP 3TF-DN16x1470-SWE-SSW KUN680.10 DIN1596	Cái	1	3.394.802	3.394.802	3.394.802
717	Parallel Key 7797-161700/037	Cái	2	3.509.687	7.019.374	7.019.374
718	Seal Ring A21x28 DIN7603 mat copper	Cái	2	1.177	2.353	2.353
719	Seal Ring A21x26 DIN7603 mat copper	Cái	3	784	2.353	2.353
720	O-ring 80x3.55-N DIN3771	Cái	1	13.331	13.331	13.331
721	O-ring 170x3.55-N DIN3771	Cái	1	30.584	30.584	30.584
722	Seal Ring A21x28 DIN7603 mat copper	Cái	2	1.177	2.353	2.353
723	Washer 74 DIN432	Cái	4	441.505	1.766.018	1.766.018
724	Seal Ring A33x39x2 DIN7603 mat copper	Cái	1	2.745	2.745	2.745
725	SHIM 0.5 DICK 1311352	Cái	1	32.152	32.152	32.152
726	SHIM 0.2 DICK 1311352	Cái	1	51.365	51.365	51.365
727	SHIM 0.1 DICK 1311352	Cái	1	49.405	49.405	49.405
728	SHIM 0.5 DICK 7502-16215/024	Cái	1	57.247	57.247	57.247
729	SHIM 0.2 DICK 7502-16215/024	Cái	1	97.633	97.633	97.633
730	SHIM 0.1 DICK 7502-16215/024	Cái	1	120.767	120.767	120.767
731	Bearing Shell Reserve 7666-16215/001	Cái	1	394.892.928	394.892.928	394.892.928
732	Threaded Ring 2931037	Cái	1	44.443.751	44.443.751	44.443.751
733	Threaded ring 2930236	Cái	1	5.349.420	5.349.420	5.349.420
734	Bushing 1392597	Cái	1	16.247.840	16.247.840	16.247.840
735	Bushing 3001045	Cái	1	14.197.941	14.197.941	14.197.941
736	Stem 8680768	Cái	1	78.438.821	78.438.821	78.438.821
737	Sheet B4x30x31 KUN664.10	Cái	1	138.019	138.019	138.019
738	Parallel PIN 10H11x10 ISO2338	Cái	1	311.327	311.327	311.327
739	Seal Ring A50x70x10 KUN678.13	Cái	3	19.997	59.991	59.991
740	Washer 8.4 DIN93	Cái	228	5.097	1.162.184	1.162.184
741	Nut 4811530 Siemens	Cái	1	4.494.642	4.494.642	4.494.642
742	Seal Ring A22x27 DIN7603 mat copper	Cái	2	784	1.568	1.568
743	Washer 6680711	Cái	1	810.079	810.079	810.079
744	Spring Ring A8 DIN128	Cái	1	392	392	392
745	GRUB Screw M10x30-OSP AE DIN915	Cái	1	1.176	1.176	1.176
746	Washer 28 DIN432	Cái	4	17.253	69.010	69.010
747	Washer 10.5 DIN93	Cái	29	6.666	193.305	193.305
748	Washer 17 DIN93	Cái	4	1.176	4.705	4.705
749	Round 9KL.H11x88 DIN668	Cái	1	639.907	639.907	639.907
750	GRUB Screw M12x20-OSP AE DIN913	Cái	1	150.566	150.566	150.566
751	Angle Ring 1840728	Cái	1	72.589.473	72.589.473	72.589.473
752	Gasket and O-ring set D900521 Rexroth	Bộ	3	18.197.361	54.592.083	54.592.083
753	Washer 17 DIN93	Cái	4	1.176	4.705	4.705
754	Threaded ring 2930236	Cái	1	5.349.420	5.349.420	5.349.420
755	Bushing 1392584	Cái	1	4.159.397	4.159.397	4.159.397
756	Bushing 1383946	Cái	1	14.697.869	14.697.869	14.697.869
757	Sheet B4x30x31 KUN664.10	Cái	1	138.019	138.019	138.019
758	Parallel PIN 20K6x25 ISO8733	Cái	3	311.327	933.982	933.982
759	Nut 4811530 Siemens	Cái	1	4.494.642	4.494.642	4.494.642
760	Seal Ring A22x27 DIN7603 mat copper	Cái	2	784	1.568	1.568
761	Washer 6680711	Cái	1	810.079	810.079	810.079
762	Spring Ring A8 DIN128	Cái	1	392	392	392
763	GRUB Screw M10x30-OSP AE DIN915	Cái	1	1.176	1.176	1.176
764	Bushing 1370302	Cái	1	22.896.680	22.896.680	22.896.680
765	Gasket and O-ring set D900519 Rexroth	Bộ	3	3.854.735	11.564.205	11.564.205
766	Round RUBBER D6 KUN565.04	Mét	1	66.264	46.385	46.385

STT	Tên TSCĐ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Giá trị mua bảo hiểm
767	Round RUBBER D6 KUN565.04	Mét	1	66.264	46.385	46.385
768	Rupture Disc type CV-S-X DN700 PN10 FIKE	Cái	2	8.798.724	17.597.448	17.597.448
769	Gasket RD 700x790x2	Cái	1	1.429.989	1.429.989	1.429.989
770	Gasket IBC1000 PN6x2 EN1514-1	Cái	1	510.122	510.122	510.122
771	Seal TAPE Strip 8 MUN541.1/1	Mét	10	4.313	43.562	43.562
772	Seal TAPE Strip 8 MUN541.1/1	Mét	17	4.313	71.166	71.166
773	Seal Ring A21x28 DIN7603 mat copper	Cái	4	1.176	4.705	4.705
774	Washer A102x130x0.5	Cái	1	157.624	157.624	157.624
775	Washer A102x130x0.2	Cái	1	27.055	27.055	27.055
776	Washer A102x130x0.1	Cái	1	110.572	110.572	110.572
777	Washer A102x130x0.1	Cái	1	110.572	110.572	110.572
778	BAFFLE DI=450 2+0 2 7331503	Cái	2	1.524.877	3.049.754	3.049.754
779	Washer 7280-26215/65	Cái	16	69.010	1.104.154	1.104.154
780	Seal Ring A22x27 DIN7603 mat copper	Cái	2	784	1.568	1.568
781	Pressure hose 3TF DN16x1500-A0/A3-SSW KUN680.10	Cái	1	3.434.796	3.434.796	3.434.796
782	PIPE CLAMP 3TF-DN16x1470-SWE-SSW KUN680.10 DIN1596	Cái	6	82.733	496.399	496.399
783	Hexagon Cap Screw M6x12 IS04017	Cái	6	9.018	54.110	54.110
784	Spring Ring A6 DIN128	Cái	6	392	2.353	2.353
785	Pressure hose 3TF DN16x2000-A0/A3-SSW KUN680.10	Cái	1	4.144.497	4.144.497	4.144.497
786	Parallel Key 7502-16215/017	Cái	2	2.414.944	4.829.888	4.829.888
787	Seal Ring A21x26 DIN7603 mat copper	Cái	1	784	784	784
788	O-ring 80x3.55-N DIN3771	Cái	1	13.331	13.331	13.331
789	O-ring 170x3.55-N DIN3771	Cái	1	30.584	30.584	30.584
790	Washer 82 DIN432	Cái	4	301.133	1.204.531	1.204.531
791	O-ring 53x3.55-N DIN3771	Cái	1	18.429	18.429	18.429
792	SHIM 0.5 DICK 1311352	Cái	1	32.152	32.152	32.152
793	SHIM 0.2 DICK 1311352	Cái	1	51.365	51.365	51.365
794	SHIM 0.1 DICK 1311352	Cái	1	49.405	49.405	49.405
795	SHIM 0.5 DICK 7502-16215/024	Cái	1	57.247	57.247	57.247
796	SHIM 0.2 DICK 7502-16215/024	Cái	1	97.633	97.633	97.633
797	SHIM 0.1 DICK 7502-16215/024	Cái	1	120.767	120.767	120.767
798	Bearing Shell Reserve 7666-16215/001	Cái	1	394.892.928	394.892.928	394.892.928
799	Washer 17 DIN93	Cái	4	1.176	4.705	4.705
800	Guide Bushing 1371934	Cái	1	45.493.403	45.493.403	45.493.403
801	Threaded Ring 2930228	Cái	1	6.199.101	6.199.101	6.199.101
802	Bushing 1391349	Cái	1	26.996.085	26.996.085	26.996.085
803	Bushing 3001024	Cái	1	16.197.651	16.197.651	16.197.651
804	Stem 8680766	Cái	1	54.642.272	54.642.272	54.642.272
805	Sheet B4x30x31 KUN664.10	Cái	1	138.019	138.019	138.019
806	Threaded Ring 2931157	Cái	1	19.747.332	19.747.332	19.747.332
807	SEGMENT 320x280x100x285 7260731	Cái	1	11.198.376	11.198.376	11.198.376
808	Washer 8.4 DIN93	Cái	4	5.097	20.389	20.389
809	Sheet Plate B12x22x55 KUN664.10	Cái	1	90.575	90.575	90.575
810	Nut 4811530 Siemens	Cái	1	4.494.642	4.494.642	4.494.642
811	Seal Ring A22x27 DIN7603 mat copper	Cái	2	784	1.568	1.568
812	Washer 6680711	Cái	1	810.079	810.079	810.079
813	Spring Ring A8 DIN128	Cái	1	392	392	392
814	GRUB Screw M10x30-OSP AE DIN915	Cái	1	1.176	1.176	1.176
815	Washer 10.5 DIN93	Cái	4	6.666	26.663	26.663
816	Bushing 1370323	Cái	1	61.691.054	61.691.054	61.691.054
817	PIN A9KL.H11x88 MUN610.1/1	Cái	1	2.015.002	2.015.002	2.015.002
818	GRUB Screw M12*20-OSP AE DIN913	Cái	1	150.566	150.566	150.566
819	Angle Ring 1840727	Cái	1	111.083.891	111.083.891	111.083.891
820	Gasket and O-ring set D900403 Rexroth	Bộ	3	20.747.187	62.241.562	62.241.562
821	Washer 17 DIN93	Cái	4	1.176	4.705	4.705
822	PISTON Ring 6680735	Cái	2	11.298.362	22.596.723	22.596.723
823	Stem 8681477	Cái	1	48.843.113	48.843.113	48.843.113
824	Sheet B4x30x35 KUN664.10	Cái	1	241.142	241.142	241.142
825	Bushing 1380625	Cái	1	18.997.245	18.997.245	18.997.245
826	Threaded Ring 2930212	Cái	1	5.749.362	5.749.362	5.749.362
827	Threaded Ring 2930228	Cái	1	6.199.101	6.199.101	6.199.101
828	Bushing 1391319	Cái	1	17.997.390	17.997.390	17.997.390
829	Bushing 1383962	Cái	1	17.797.419	17.797.419	17.797.419
830	Washer 6681606	Cái	1	3.224.630	3.224.630	3.224.630
831	SEGMENT 447x407x130x410 7260731	Cái	1	15.297.782	15.297.782	15.297.782
832	Seal Ring A50x70x10 KUN678.13	Cái	1	74.107	74.107	74.107
833	Sheet B4x30x30 KUN664.10	Cái	1	128.217	128.217	128.217
834	Nut 4811530 Siemens	Cái	1	4.494.642	4.494.642	4.494.642
835	Seal Ring A22x27 DIN7603 mat copper	Cái	2	784	1.568	1.568
836	Washer 6680711	Cái	1	810.079	810.079	810.079
837	Spring Ring A8 DIN128	Cái	1	392	392	392
838	GRUB Screw M10x30-OSP AE DIN915	Cái	1	1.176	1.176	1.176

STT	Tên TSCĐ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Giá trị mua bảo hiểm
839	Bushing 1370324	Cái	1	151.628.207	151.628.207	151.628.207
840	Gasket and O-ring set D900518 Rexroth	Bộ	3	3.854.735	11.564.205	11.564.205
841	Seat Ring 353x325x13 743900 10347-380000/002	Cái	1	5.999.130	5.999.130	5.999.130
842	Gasket set Code 250057 Metso	Cái	1	5.499.203	5.499.203	5.499.203
843	Gasket set Pos.73 7643-380000/004	Cái	1	4.534.637	4.534.637	4.534.637
844	Gasket set Pos.73 7643-380000/006	Cái	1	4.604.430	4.604.430	4.604.430
845	Gasket and O-ring set D900551 Rexroth	Bộ	3	22.746.897	68.240.692	68.240.692
846	Gasket set Pos.2-5 10347-986720/001	Cái	1	19.697.144	19.697.144	19.697.144
847	Part set Pos.10-12 10347-986720/001	Cái	1	52.142.634	52.142.634	52.142.634
848	Stem DN550/700 PN 160/100Pos.20 10347-986720/001 Welland & Tuxhorn	Cái	1	80.688.299	80.688.299	80.688.299
849	Part set Pos.10-12 10347-986740/001	Cái	1	5.749.362	5.749.362	5.749.362
850	Stem Pos.20 10347-986740/001	Cái	1	66.890.300	66.890.300	66.890.300
851	Gasket set Pos.2-5 10347-986740/001	Cái	1	3.009.760	3.009.760	3.009.760
852	Gasket and O-ring set D900550 Rexroth	Bộ	3	21.247.115	63.741.344	63.741.344
853	Stem WITH TAPER Pos.26 50 10347-986761/001	Cái	1	15.147.999	15.147.999	15.147.999
854	Gasket set Pos.143 156 164 166 167 168 10347-986761/001	Cái	1	1.359.803	1.359.803	1.359.803
855	Guide Ring Pos.4 10347-981501/010	Cái	6	384.258	2.305.548	2.305.548
856	Gasket set Pos.7 10347-981501/010	Cái	6	59.207	355.243	355.243
857	Gasket set NG10/14 10347-981501/050	Cái	1	9.948.753	9.948.753	9.948.753
858	Gasket set Pos.6.1+6.2 10347-981501/056	Cái	1	393.668	393.668	393.668
859	Part set PIPE system type B 10347-981501/551	Cái	1	17.697.434	17.697.434	17.697.434
860	Gasket 15/010611/01 10347-981501/071	Cái	1	855.170	855.170	855.170
861	Gasket 176x186x0.5t mm	Cái	1	16.547.796	16.547.796	16.547.796
862	KSB Part set A2A00594731	Cái	1	324.659	324.659	324.659
863	KSB Part set A2A00594742	Cái	1	305.054	305.054	305.054
864	Gasket set Pos.500 10347-981501/150	Cái	1	7.598.898	7.598.898	7.598.898
865	Pump T6DY 028 1R00 B5 Code 024-59688-5 DENISON	Cái	1	16.947.738	16.947.738	16.947.738
866	Coupling Pos.5A45000640/N 10347-981501/300	Cái	1	1.404.894	1.404.894	1.404.894
867	Gasket set 10347-986220/203	Cái	1	54.110	54.110	54.110
868	Gasket set 10347-984210/203	Cái	1	54.110	54.110	54.110
869	Gasket set 10347-985210/203	Cái	1	128.217	128.217	128.217
870	Part set Pos.36 1255274	Cái	1	11.798.289	11.798.289	11.798.289
871	Part set Pos.36 1255277	Cái	1	2.104.793	2.104.793	2.104.793
872	Spare Parts set for Persta Valve Pos160 300 310 314 400 420 include Stem. Disc. filling piece. Cone Screw. Gasket. Packing	Bộ	1	236.044	236.044	236.044
873	Part set Pos. 906 909 916 935 937 983 1255279	Cái	1	8.998.695	8.998.695	8.998.695
874	Gasket set Pos. 290 313 315 334 1255278	Cái	1	265.844	265.844	265.844
875	Spare Parts set DN25 1251008	Cái	1	1.004.952	1.004.952	1.004.952
876	Spare Parts set DN40 1251009	Cái	1	3.654.764	3.654.764	3.654.764
877	Gasket set Pos.5 10348-941040/002	Cái	1	12.698.159	12.698.159	12.698.159
878	Plug 19 9 10277-941050/003 Hex Bolt- Nut-2 washer M8x45 Mat Titan 3.7035 with 6 pcs rubber seal d20x8x Thick 5mm	Cái	100	108.612	10.861.170	10.861.170
879	Gasket set Pos.16 dwg 10347-987510/102 for Nash pump 2BE1303-0BY4-Z	Bộ	1	2.379.655	2.379.655	2.379.655
880	Shaft Bushing order S823231001 PN 2.01 for Nash pump 2BE1303-0BY4-Z	Cái	2	6.249.290	12.498.580	12.498.580
881	Baffle Sheet Pos.06 10178-947540/001 for Nash pump 2BE1303-0BY4-Z	Cái	2	271.333	542.666	542.666
882	Cylinder Roller Bearing NUP 222 ECP SKF Nash order 2511132500 PN 13.01 for Nash pump 2BE1303-0BY4-Z	Cái	3	1.155.127	3.465.380	3.465.380
883	Screw M12x20 A2-70 7077-22455/6	Cái	6	21.173	127.040	127.040
884	BELL 2-FACH 1-94950-27495/008	Cái	40	9.410	376.416	376.416
885	BELL 1-FACH 7327-12453/004	Cái	16	12.155	194.482	194.482
886	Spring Ring A8 DIN128	Cái	6	392	2.353	2.353
887	Spring Ring A16 DIN128	Cái	4	392	1.568	1.568
888	BELL 6-FACH 10044-124550/015	Cái	10	403.471	4.034.709	4.034.709
889	UNION 1/8NPT 47117-0095	Cái	18	90.575	1.630.352	1.630.352
890	BELL 3-FACH 1-12455-25154/009	Cái	26	9.410	244.670	244.670
891	Washer 10.5 DIN432	Cái	3	10.979	32.936	32.936
892	Parallel Key 7502-11002/038	Cái	2	4.229.583	8.459.165	8.459.165
893	Lock Washer 7502-11002/037	Cái	1	130.569	130.569	130.569
894	Plate 7385-26000/025	Cái	2	264.668	529.335	529.335
895	Lock washer 16x50 KUN607.06	Cái	2	37.250	74.499	74.499
896	Lock Washer 12x50 KUN607.06	Cái	2	51.365	102.730	102.730
897	ADJUSTING PIECE 1-160000-39491/021	Cái	2	1.899.725	3.799.449	3.799.449
898	UNION 1/8NPT 47117-0095	Cái	4	90.575	362.300	362.300
899	BELL 2-FACH 1-94950-27495/008	Cái	60	9.410	564.624	564.624
900	Washer 10.5 DIN432	Cái	3	10.979	32.936	32.936
901	Gasket set 10347-981210/203	Cái	1	2.274.964	2.274.964	2.274.964
902	Gasket set 10347-984220/203	Cái	1	374.063	374.063	374.063
903	Gasket set 10347-986210/203	Cái	1	54.110	54.110	54.110
904	Gasket set 10347-986230/203	Cái	1	54.110	54.110	54.110

STT	Tên TSCĐ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Giá trị mua bảo hiểm
905	Gasket set 10347-986250/203	Cái	1	54.110	54.110	54.110
906	Gasket set Pos.1-3 10347-989700/001	Cái	1	1.230.018	1.230.018	1.230.018
907	Part set Pos.10-12 10347-989700/001	Cái	1	5.699.174	5.699.174	5.699.174
908	Stem WITH TAPER Pos.20 10347-989700/001	Cái	1	26.546.346	26.546.346	26.546.346
909	Part set Pos.41-44 48 10347-989700/001	Cái	1	3.149.739	3.149.739	3.149.739
910	Part set PIPE system AUSF.2 10347-984510/551	Cái	1	510.122	510.122	510.122
911	Part set Cat 0555255 Norgren Herion	Cái	1	530.119	530.119	530.119
912	Part set Pos.2(INCL.2.12.22.4-2.6) 10347-985510/050	Cái	1	10.748.637	10.748.637	10.748.637
913	Part set Pos.500 10347-985510/050	Cái	1	2.914.871	2.914.871	2.914.871
914	Part set BK45DN25 10347-985510/070	Cái	1	3.209.731	3.209.731	3.209.731
915	Gasket set Pos.47400411411.01 10347-985510/100	Cái	1	5.299.232	5.299.232	5.299.232
916	Gasket TANKPos.1 10347-985510/551	Cái	1	197.226	197.226	197.226
917	Gasket set PIPE system Pos.2-12 10347-985510/551	Cái	1	4.839.298	4.839.298	4.839.298
918	Manhole Gasket DN 600	Cái	6	1.178.770	7.072.621	7.072.621
919	Composite grid module with set of Bolts	Cái	10	417.116	4.171.160	4.171.160
920	Gasket for collector sight glass	Cái	6	680.058	4.080.349	4.080.349
921	Collector sight glass DN 180	Cái	1	2.085.501	2.085.501	2.085.501
922	Ball loading cover DN 80	Cái	1	4.424.849	4.424.849	4.424.849
923	Gasket for ball loading cover	Cái	12	616.577	7.398.927	7.398.927
924	Collector tubular grid DN 65	Cái	1	5.531.080	5.531.080	5.531.080
925	set of Gaskets O-ring 40x3 & 280x4 with 2 Seal 45x60x10 HMSA10 RG SKF	Bộ	3	834.193	2.502.578	2.502.578
926	Bearing set 3309A & 6309 SKF	Bộ	2	1.777.194	3.554.387	3.554.387
927	Coupling Assembly rubber piece	Cái	2	1.015.539	2.031.078	2.031.078
928	Bearing set 6308-Z/C4 and 6208-2Z/C3 SKF	Bộ	20	2.493.521	49.870.415	49.870.415
929	Rubber Gasket 360x460x5 8holes D420 EMT383-206	Cái	2	1.744.845	3.489.690	3.489.690
930	Brush Holder 47118-0002	Cái	1	984.956	984.956	984.956
931	Filter MAT F5 EN779 490x490x2	Cái	1	211.342	211.342	211.342
932	PROFILE 108-001 KUN565.02	Mét	130	3.921	511.298	511.298
933	Bearing Shell 22-2111-127137	Cái	2	416.089.855	832.179.709	832.179.709
934	Gasket 55x150x2	Cái	2	86.654	173.308	173.308
935	Gasket 160x285x2	Cái	2	405.824	811.647	811.647
936	Gasket Sqr85xD32X2 47117-0048	Cái	2	148.214	296.428	296.428
937	Washer 10.5 DIN93	Cái	28	6.666	186.640	186.640
938	Seal Ring A21x26 DIN7603 mat copper	Cái	1	784	784	784
939	Seal Ring A14x20 DIN7603 mat copper	Cái	10	784	7.842	7.842
940	Pressure hose TKH-DN8x900-RES0+SWE+SDS+R0V KUN680.10	Cái	1	1.799.739	1.799.739	1.799.739
941	Seal Ring A21x26 DIN7603 mat copper	Cái	1	784	784	784
942	Seal Ring A14x20 DIN7603 mat copper	Cái	2	784	1.568	1.568
943	Seal Ring No.81 190x220x25 for swing Check Valve 8 inch 2500	Cái	1	3.264.233	3.264.233	3.264.233
944	Seal Ring No.81 263x300x32 for gate Valve 8 inch 2500	Cái	1	3.917.079	3.917.079	3.917.079
945	Gland Packing 57x85X90 for gate Valve 8 inch 2500	Bộ	1	1.073.570	1.073.570	1.073.570
946	Seal Ring No.81 190x220x25 for gate Valve 6 inch 1500	Cái	2	2.103.617	4.207.233	4.207.233
947	Gland Packing set 40x60x60 for Gate Valve 6 inch 1500	Cái	1	507.770	507.770	507.770
948	Gland Packing set 40x60x60 for Gate Valve 6 inch 1500	Bộ	1	652.847	652.847	652.847
949	Gland Packing 57x84x92 for Valve 4 inch 2500	Bộ	2	2.763.717	5.527.434	5.527.434
950	Seal Ring138x160x20 for Globe Valve 4 inch 2500	Cái	2	1.305.693	2.611.386	2.611.386
951	Gland Packing 44x64x60 for GATE MOV 8 inch 1500 Dwg No UHA-227037	Bộ	1	3.481.848	3.481.848	3.481.848
952	Seal Ring No.81 210x240x25 for GATE MOV Valve 8 inch Class 1500 Dwg No UHA-227037	Cái	1	1.740.924	1.740.924	1.740.924
953	Gland Packing 28x44x40 for GLOBE MOV Valve 2 inch 1500 Dwg No UHA-227047	Bộ	3	3.046.617	9.139.851	9.139.851
954	Gasket 30x45x5 for Globe Valve 2 inch 1500	Cái	10	1.305.693	13.056.930	13.056.930
955	Body Gasket 230x262x3 PN 61126204E for Angle Valve 8 inch 2500x1500 860H CCI	Cái	9	3.626.925	32.642.325	32.642.325
956	Seat Ring PN 836C93060AR for Angle Valve 8 inch 2500x1500 860H CCI	Cái	6	870.462	5.222.772	5.222.772
957	Seat Gasket 175x197x5 PN 61119744E for Angle Valve 8 inch 2500x1500 860H CCI	Cái	6	870.462	5.222.772	5.222.772
958	Body Gasket 126x152x4.5 PN 61115264E for Angle Valve 2 inch 2500x1500 860H CCI	Cái	7	4.352.310	30.466.170	30.466.170
959	Packing Ring 25x38x28 PN 6122538G for Angle Valve 2 inch 2500x1500 860H CCI	Cái	1	2.176.155	2.176.155	2.176.155
960	Seat Ring PN 836893020AR for Angle Valve 2 inch 2500x1500 860H CCI	Cái	5	870.462	4.352.310	4.352.310
961	Seat Gasket 93x108x4.5 PN 61110934E for Angle Valve 2 inch 2500x1500 860H CCI	Cái	6	870.462	5.222.772	5.222.772
962	Disc Assembly PN.2 B637-7750 for HP Drum Safety Valve	Cái	3	26.440.283	79.320.850	79.320.850
963	Spiral Wound Gasket 406x446x4.5 LGT S 304/FG Leader type S EU-G7 Complies with Chesterton	Cái	23	253.885	5.839.349	5.839.349

STT	Tên TSCĐ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Giá trị mua bảo hiểm
964	Body Gasket 122x144x5 PN 61114524E for globe Valve 3inch 1500 860H CCI	Cái	14	3.481.848	48.745.872	48.745.872
965	Packing Ring 28x38x26 PN 6122538G for globe Valve 3 inch 1500 860H CCI	Cái	1	1.740.924	1.740.924	1.740.924
966	Seat Ring 834883030ER for globe Valve 3 inch 1500	Cái	6	870.462	5.222.772	5.222.772
967	Seal Ring 75x95x13 PN 6130802G for globe Valve 3 inch 1500 860H CCI	Cái	6	870.462	5.222.772	5.222.772
968	Gland Packing 62x88x80 (20A+20B) for GATE MOV Valve 12 inch 1500	Bộ	1	3.046.617	3.046.617	3.046.617
969	Seal Ring No.81 350x400x42 for GATE MOV Valve 12 inch Class 1500	Cái	1	1.305.693	1.305.693	1.305.693
970	Gland Packing 28x44x40 for Valve 2 inch 150	Bộ	3	3.046.617	9.139.851	9.139.851
971	Gasket 30x45x5 for Valve 2 inch 150	Cái	13	1.305.693	16.974.009	16.974.009
972	Gland Packing 16x26x25 for Valve 1 inch 1500	Bộ	4	3.046.617	12.186.468	12.186.468
973	Gasket 30x45x5 for Valve 1 inch 1500	Cái	12	1.305.693	15.668.316	15.668.316
974	Gland Packing 32x48x46 for GATE MOV Valve 4 inch 900	Bộ	2	3.046.617	6.093.234	6.093.234
975	Gland Packing 36x56x60 for Valve 3 inch 900	Cái	2	2.611.386	5.222.772	5.222.772
976	Seal Ring 100x120x15 for globe Valve 3 inch 900	Cái	1	1.305.693	1.305.693	1.305.693
977	Gasket 203x240x5 No 17 for Gate Valve 6 inch 300	Cái	3	507.770	1.523.309	1.523.309
978	Gland Packing 32x48x32 for Gate Valve 6 inch 300	Bộ	4	217.616	870.462	870.462
979	Gasket with inner Ring 316L 158x168x190x4.5 for Gate Valve 6 inch 300	Cái	6	507.770	3.046.617	3.046.617
980	Gland Packing 28x36 for gate 6 inch 300	Bộ	1	181.346	181.346	181.346
981	Seal Ring 128x150x17 for GATE Valve 4 inch 900	Cái	2	1.813.463	3.626.925	3.626.925
982	Gland Packing 32x48x46 for gate Valve 4 inch 900	Bộ	2	435.231	870.462	870.462
983	Seal Ring 110x130x16 for S/Check 4 inch 900	Cái	2	1.450.770	2.901.540	2.901.540
984	Gland Packing 28x44x40 for GLOBE MOV Valve 2 inch 900	Bộ	1	2.611.386	2.611.386	2.611.386
985	Gasket 60X73X3.5 for globe Valve 2 inch 900	Cái	12	1.305.693	15.668.316	15.668.316
986	Packing Ring 28x38x26 PN 6122538G for Valve 4 inch 900x300 860H CCI	Cái	1	1.740.924	1.740.924	1.740.924
987	Seat Ring PN 834983020DR for Angle Valve 4 inch 900x300 860H CCI	Cái	2	870.462	1.740.924	1.740.924
988	Body Gasket 98x120x3 PN 61112083 for Angle Valve 2 inch 900x300 860H CCI	Cái	3	1.740.924	5.222.772	5.222.772
989	Seat Ring PN 0202609AR for Angle Valve 2 inch 900x300 860H CCI	Cái	1	870.462	870.462	870.462
990	Disc Assembly PN.2 for IP Drum Safety Valve	Cái	4	15.233.085	60.932.340	60.932.340
991	Gasket 122x138x3 PN 61113933E for globe Valve 3 inch 300x150 860H CCI	Cái	4	2.611.386	10.445.544	10.445.544
992	Packing Ring 26x40x28 PN 6122538F for Valve 3 inch 300x150 860H CCI	Cái	2	1.305.693	2.611.386	2.611.386
993	Balance Seal 50x67.5x10 PN 6130501H for globe Valve 3 inch 300x150 860H CCI	Cái	2	870.462	1.740.924	1.740.924
994	Gasket with inner Ring 316L 270x328x4.5mm for NRV Valve 8 inch 600	Cái	2	1.450.770	2.901.540	2.901.540
995	Gland Packing 44x64x40 for NRV 8 inch 600	Bộ	1	1.668.386	1.668.386	1.668.386
996	Gland Packing 17x27x34 for Valve 2 inch 600	Cái	3	2.611.386	7.834.158	7.834.158
997	Gasket 60x73x3.5 for Globe Valve 2 inch 600	Bộ	12	1.305.693	15.668.316	15.668.316
998	Gland Packing 17x27x34 GLOBE MOV Valve 1 inch 6007046	Bộ	3	1.305.693	3.917.079	3.917.079
999	Gasket 44x58x3.2 No 17 for GLOBE MOV Valve 1 inch 600	Cái	4	1.305.693	5.222.772	5.222.772
1000	Gland Packing 24x36x33 for GATE MOV Valve 3 inch 300	Bộ	4	2.176.155	8.704.620	8.704.620
1001	Gasket 110x120x140x5mm for Valve 3 inch 300	Cái	10	870.462	8.704.620	8.704.620
1002	Gasket with inner Ring 316L 373x390x430x4.5mm for Gate Valve 12 inch 300SP No.17	Cái	4	1.305.693	5.222.772	5.222.772
1003	Gland Packing 42x62x42 for gate Valve 12 inch 300	Bộ	2	464.247	928.493	928.493
1004	Gasket with inner Ring 316L 88x98x118x5 for S/Check Valve 3 inch 300	Cái	11	181.346	1.994.809	1.994.809
1005	Packing Washer 68x100x24 for globe Valve 12 inch 300	Bộ	2	3.462.243	6.924.486	6.924.486
1006	Gasket with inner Ring 316L 373x390x430x4.5mm for Valve 300 12 inch No17	Cái	8	1.740.924	13.927.392	13.927.392
1007	Gasket 82x99x3 PN 61109923E for Valve 2 inch 600x150 860H CCI	Cái	11	2.176.155	23.937.705	23.937.705
1008	Packing Ring 25x38x28 PN 6122538F for Valve 2 inch 600x150 860H CCI	Cái	1	1.305.693	1.305.693	1.305.693
1009	Seat Ring PN 0202615CP for Valve 2 inch 600x150 860H CCI	Cái	1	870.462	870.462	870.462
1010	Seat Gasket 66x78x3 PN 61107963E for Valve 2 inch 600x150 860H CCI	Cái	11	870.462	9.575.082	9.575.082
1011	Disc Assembly PN.2 for LP Drum Safety Valve	Cái	4	15.233.085	60.932.340	60.932.340
1012	Gland Packing 24x44x32 for Valve 3 inch 150	Cái	2	2.176.155	4.352.310	4.352.310
1013	Gasket with inner Ring 316L 100x110x134x5mm for Valve 150 3 inch	Cái	11	870.462	9.575.082	9.575.082
1014	Gasket with inner Ring 316L 373x390x430x4.5mm for NRV Valve 12 inch 150 No 17	Cái	3	1.740.924	5.222.772	5.222.772

STT	Tên TSCĐ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Giá trị mua bảo hiểm
1015	Gasket with inner Ring 316L 373x390x430x4.5mm for Gate Valve 12 inch 150 No17	Cái	4	1.305.693	5.222.772	5.222.772
1016	Gland Packing 40x60x40 for gate Valve 12 inch 150	Bộ	1	710.877	710.877	710.877
1017	Gasket with inner Ring 316L 255x272x302x5 No 17 for Gate Valve 8 inch 150	Cái	3	652.847	1.958.540	1.958.540
1018	Gland Packing 52x78x53 for gate Valve 8 inch 150	Bộ	2	217.616	435.231	435.231
1019	Gasket with inner Ring 316L 275x290x325x5 No 17 for NRV Valve 8 inch 150	Cái	4	145.077	580.308	580.308
1020	Gland Packing 44x64x40 for NRV 8 inch 150	Bộ	2	471.501	943.001	943.001
1021	Disc Repair set SUS630 for Fukui Safety Valve Tag No. 11/12LBA50AA191 Steam type SL331-4(T)	Cái	1	6.770.312	6.770.312	6.770.312
1022	Disc Assembly SUS630 PN.2 for LP S/H Safety Valve	Cái	2	6.770.313	13.540.625	13.540.625
1023	Disc B637-7750 SL461-5C3 (T) Serial 2001 118863 Tag 11/12-LBB40-AA191 4xPx8 FUKUI	Cái	2	30.466.170	60.932.340	60.932.340
1024	Disc Assembly B637-7750 PN.2 for Cold RH Safety Valve	Cái	1	68.548.883	68.548.883	68.548.883
1025	Spiral Wound Gasket 20 inch 300 style CGI SS304/FG OP-IR ASME B16.20	Cái	4	544.039	2.176.155	2.176.155
1026	Seat holder pos 1.141 for Control Valve 16 inch 150 AT-Armaturen	Cái	2	5.077.695	10.155.390	10.155.390
1027	Seathard faced for Control Valve 16 inch 150 KKS 11LBF10AA101	Cái	2	65.284.650	130.569.300	130.569.300
1028	Silencer insert for Control Valve 16 inch 150 KKS 11LBF10AA101	Cái	2	15.233.085	30.466.170	30.466.170
1029	Stem Complete pos 3 for Control Valve 16 inch 150 AT-Armaturen	Cái	1	234.299.355	234.299.355	234.299.355
1030	Guide Ring for Control Valve 16 inch 150 KKS 11LBF10AA101	Cái	2	3.046.617	6.093.234	6.093.234
1031	Gland for Control Valve 16 inch 150 KKS 11LBF10AA101	Cái	2	5.077.695	10.155.390	10.155.390
1032	Gland Packing 80x100x72 for Control Valve 16 inch pos 19.1 and 19.2	Cái	1	5.077.695	5.077.695	5.077.695
1033	Packing item 20 for Control Valve 16 inch 150 KKS 11LBF10AA101	Cái	1	3.046.617	3.046.617	3.046.617
1034	Seat Pos 2 for Control Valve 3 inch 2500 KKS 11LAE25AA101	Cái	3	23.212.320	69.636.960	69.636.960
1035	Guide Ring for Control Valve 3 inch 2500 KKS 11LAE25AA101	Cái	2	2.031.078	4.062.156	4.062.156
1036	Gland for Control Valve 3 inch 2500 KKS 11LAE25AA101	Cái	2	4.062.156	8.124.312	8.124.312
1037	Stem Pos 8 for Control Valve 3 inch 2500 KKS 11LAE25AA101	Cái	3	94.300.050	282.900.150	282.900.150
1038	Packing Ring 50x60x15 Pos 17 for Control Valve 3 inch 2500	Cái	1	4.062.156	4.062.156	4.062.156
1039	Packing rod 4x4x88 Pos 20 for Control Valve 3 inch 2500	Cái	3	2.031.078	6.093.234	6.093.234
1040	Seat for Control Valve 3 inch 2500	Cái	2	18.134.625	36.269.250	36.269.250
1041	Guide Ring for Control Valve 3 inch 2500	Cái	2	1.523.309	3.046.617	3.046.617
1042	Gland for Control Valve 3 inch 2500	Cái	2	3.046.617	6.093.234	6.093.234
1043	Stem for Control Valve 3 inch 2500	Cái	2	72.538.500	145.077.000	145.077.000
1044	Packing Ring 45x55x10 Pos 18 for Control Valve 3 inch 2500	Cái	1	1.523.309	1.523.309	1.523.309
1045	Packing rod 4x4x88 Pos 20 for Control Valve 3 inch 2500	Cái	1	1.523.309	1.523.309	1.523.309
1046	Seal Ring 72x90x20 for swing Check Valve 3 inch 2500	Cái	2	1.015.539	2.031.078	2.031.078
1047	Gland Packing 20x30x28 for gate Valve 1 1/2 inch 1500	Bộ	4	87.046	348.185	348.185
1048	Gland Packing 32x48x32 for gate Valve 1 1/2 inch 600	Bộ	5	72.539	362.693	362.693
1049	Gasket 50x64x3.5 for Gate Valve 1 1/2 inch 600	Cái	10	29.015	290.154	290.154
1050	Gland Packing 16x26x25 for gate Valve 3/4 inch 1500	Bộ	5	130.569	652.847	652.847
1051	Gland Packing 10x16x21 for gate Valve 3/4 inch 600	Bộ	5	29.015	145.077	145.077
1052	Gasket 32x42x3.5 for Gate Valve 3/4 inch 600	Cái	13	29.015	377.200	377.200
1053	Gland Packing 17x27x34 for gate Valve 2 inch 600	Bộ	4	116.062	464.246	464.246
1054	Gasket 60x73x3.5 for Gate Valve 2 inch 600	Cái	10	43.523	435.231	435.231
1055	Gland Packing 32x48x46 for globe Valve 2 inch 2500	Bộ	2	391.708	783.416	783.416
1056	Gland Packing 28x44x40 for globe Valve 2 inch 1500	Bộ	1	174.092	174.092	174.092
1057	Gland Packing 22x34x42 for globe Valve 2 inch 900	Bộ	2	174.093	348.185	348.185
1058	Gasket 60x73x3.5 for Gate Valve 2 inch 900	Cái	9	43.523	391.708	391.708
1059	Gland Packing 17x27x34 for globe Valve 2 inch 600	Bộ	3	116.062	348.185	348.185
1060	Gasket 60x73x3.5 for Gate Valve 2 inch 600	Cái	9	43.523	391.708	391.708
1061	Gland Packing 31x44x45 for globe Valve 1 1/2 inch 2500	Bộ	5	391.708	1.958.540	1.958.540
1062	Gland Packing 16x26x30 for globe Valve 1 1/2 inch 600	Bộ	4	72.539	290.154	290.154
1063	Gasket 50x64x3.5 for Globe Valve 1.5 inch 600	Cái	10	36.269	362.693	362.693
1064	Gland Packing 20x30x32 for globe Valve 1 inch 2500	Bộ	6	203.108	1.218.647	1.218.647
1065	Gland Packing 16x26x25 for globe Valve 1 inch 1500	Bộ	8	145.077	1.160.616	1.160.616
1066	Gland Packing 16x26x28 for ANGLE NEEDLE 1 inch 1500	Bộ	1	145.077	145.077	145.077
1067	Gland Packing 16x26x38 for globe Valve 1 inch 900	Bộ	3	145.077	435.231	435.231
1068	Gasket 40x53x3.5 for Globe Valve 1 inch 900	Cái	3	43.523	130.569	130.569
1069	Gland Packing 16x26x38 for globe Valve 1 inch 900	Bộ	3	145.077	435.231	435.231
1070	Gland Packing 16x26x38 for globe Valve 1 inch 900	Bộ	1	145.077	145.077	145.077
1071	Gasket 40x53x3.5 for Globe Valve 1 inch 900	Cái	5	29.015	145.077	145.077
1072	Gland Packing 13x20x30 for globe Valve 1 inch 600	Bộ	8	43.523	348.185	348.185
1073	Gasket 40x53x3.5 for Globe Valve 1 inch 600	Cái	9	29.015	261.139	261.139
1074	Gland Packing 13x20x30 for globe Valve 1 inch 600	Bộ	5	29.015	145.077	145.077
1075	Gasket 40x53x3.5 for Globe Valve 1 inch 600	Cái	12	29.015	348.185	348.185

STT	Tên TSCĐ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Giá trị mua bảo hiểm
1076	Gland Packing 13x20x30 for globe Valve 1 inch 600	Bộ	1	36.269	36.269	36.269
1077	Gasket 40x53x3.5 for Globe Valve 1 inch 600	Cái	11	36.269	398.962	398.962
1078	Gland Packing 13x20x30 for ANGLE NEEDLE 1 inch 600	Bộ	1	50.777	50.777	50.777
1079	Gasket 40x53x3.5 for Globe Valve 1 inch 600	Bộ	1	50.777	50.777	50.777
1080	Gland Packing 14x22x22 for globe Valve 3/4 inch 1500	Bộ	6	101.554	609.323	609.323
1081	Gland Packing 16x26x32 for globe Valve 3/4 inch 2500	Cái	3	152.331	456.993	456.993
1082	Gland Packing 12x20x40 for globe Valve 3/4 inch 900	Bộ	2	101.554	203.108	203.108
1083	Gasket 32x42x3.5 for Globe Valve 3/4 inch 900	Cái	11	29.015	319.169	319.169
1084	Gland Packing 12x18x18 for globe Valve 3/4 inch 600	Bộ	8	36.269	290.154	290.154
1085	Gasket 32x42x3.5 for Globe Valve 3/4 inch 600	Cái	15	29.015	435.231	435.231
1086	Gland Packing 17x27x34 for globe Valve 2 inch 600	Bộ	3	108.808	326.423	326.423
1087	Gasket 60x73x3.5 for Globe Valve 2 inch 600	Cái	11	43.523	478.754	478.754
1088	Gland Packing 16x26x28 for globe Valve 1 inch 1500	Bộ	1	145.077	145.077	145.077
1089	Gland Packing 13x20x30 for globe Valve 1 inch 600	Bộ	4	43.523	174.092	174.092
1090	Gasket 40x53x3.5 for Globe Valve 1 inch 600	Cái	12	29.015	348.185	348.185
1091	Gland Packing 12x18x18 for globe Valve 3/4 inch 600	Bộ	3	29.015	87.046	87.046
1092	Gasket 32x42x3.2 for globe Valve 3/4 inch 600	Cái	10	29.015	290.154	290.154
1093	Gland Packing 22x34x42 for globe Valve 2 inch 900	Bộ	1	145.077	145.077	145.077
1094	Gasket 60x73x3.5 for Globe Valve 2 inch 900	Cái	11	43.523	478.754	478.754
1095	Gland Packing 17x27x34 for globe Valve 1 inch 1500	Bộ	3	145.077	435.231	435.231
1096	Gland Packing 13x22x20 for globe Valve 3/4 inch 1500	Bộ	1	116.062	116.062	116.062
1097	Gland Packing 13x20x30 for globe Valve 3/4 inch 900	Bộ	3	116.062	348.185	348.185
1098	Gland Packing 12x18x25 for globe Valve 3/4 inch 600	Bộ	1	29.015	29.015	29.015
1099	Gasket 32X43X3.5 for Globe Valve 3/4 inch 600	Cái	11	29.015	319.169	319.169
1100	Gland Packing 28x44x47 for globe Valve 2 inch 1500	Bộ	4	145.077	580.308	580.308
1101	Gland Packing 16x26x30 for globe Valve 1 inch 1500	Bộ	1	145.077	145.077	145.077
1102	Gland Packing 16x26x25 for globe Valve 1 inch 1500	Bộ	7	145.077	1.015.539	1.015.539
1103	Gland Packing 16x26x25 for globe Valve 1 inch 1500	Bộ	1	145.077	145.077	145.077
1104	Gland Packing 14x22x22 for globe Valve 3/4 inch 1500	Bộ	4	116.062	464.246	464.246
1105	Gasket 40x53x3.5 for lift Check Valve 1 inch 600	Cái	5	29.015	145.077	145.077
1106	GATE Valve 1 1/2 inch 1500 SA105 SW Samshin	Cái	4	3.728.479	14.913.916	14.913.916
1107	GATE Valve 1 1/2 inch 600 SA105 SW Samshin	Cái	2	1.276.678	2.553.355	2.553.355
1108	GATE Valve 3/4 inch 1500 SA105 SW Samshin	Cái	4	1.951.286	7.805.143	7.805.143
1109	GATE Valve 2 inch 600 SA182-F36 Stem SS304 Samshin	Cái	1	4.533.656	4.533.656	4.533.656
1110	Globe Valve 2 inch 2500 SW type OS&Y WB Body SA105 Stem CR13 Disc HF Seat HF ANSI F to F dimesion 235mm SAVE	Cái	8	6.731.573	53.852.582	53.852.582
1111	Globe Valve 2 inch 900 Body SA105 Stem CR13 Disc HF Seat HF ANSI B16.34 Samshin	Cái	1	4.076.664	4.076.664	4.076.664
1112	Globe Valve 2 inch 600 SW type OS&Y WB Body SA105 Stem CR13 Disc HF Seat HF ANSI F to F dimesion 172mm SAVE	Cái	1	1.646.624	1.646.624	1.646.624
1113	Globe Valve 1 inch 2500 SW type OS&Y WB Body SA105 Stem CR13 Disc HF Seat HF ANSI F to F dimesion 150mm SAVE	Cái	7	3.728.479	26.099.352	26.099.352
1114	Angle Needle Valve 1 inch 1500 BODY SA105 Stem SS431 Samshin KOREA	Cái	2	4.316.041	8.632.082	8.632.082
1115	Globe Valve 1 inch 900 Lock Body SA105 Stem CR13 Disc HF Seat HF ANSI B16.34 Samshin	Cái	1	2.364.755	2.364.755	2.364.755
1116	Globe Valve 1 inch 600 SW type OS&Y WB Body SA105 Stem CR13 Disc HF Seat HF ANSI F to F dimesion 111mm SAVE	Cái	8	928.493	7.427.942	7.427.942
1117	Globe Valve 1 inch 600 Lock Body SA105 Stem CR13 Disc HF Seat HF ANSI B16.34 Samshin	Cái	1	928.493	928.493	928.493
1118	Angle Needle Valve Valve 1 inch 600 BODY SA105 Stem CR13 Samshin KOREA	Cái	2	1.784.447	3.568.894	3.568.894
1119	Globe Valve 3/4 inch 2500 Body SA105 Stem SS431 Disc HF Seat HF ANSI B16.34 Samshin	Cái	3	2.190.663	6.571.988	6.571.988
1120	Globe Valve 2 inch 600 Body SA182-F11 Stem CR13 Disc HF Seat HF ANSI B16.34 Samshin	Cái	2	3.597.910	7.195.819	7.195.819
1121	Globe Valve 1 inch 1500 Body SA182-F11 Stem SS431 Disc HF Seat HF ANSI B16.34 Samshin	Cái	2	4.729.510	9.459.020	9.459.020
1122	Globe Valve 1 inch 600 Body SA182-F11 Stem CR13 Disc HF Seat HF ANSI B16.34 Samshin	Cái	1	1.566.832	1.566.832	1.566.832
1123	Globe Valve 1 inch 600 Lock Body SA182-F11 Stem CR13 Disc HF Seat HF ANSI B16.34 Samshin	Cái	1	1.566.832	1.566.832	1.566.832
1124	Globe Valve 3/4 inch 600 Body SA182-F11 Stem CR13 Disc HF Seat HF ANSI B16.34 Samshin	Cái	1	1.233.154	1.233.154	1.233.154
1125	Globe Valve 2 inch 900 Body SA182-F22 Stem CR13 Disc HF Seat HF ANSI B16.34 Samshin	Cái	1	8.675.605	8.675.605	8.675.605
1126	Globe Valve 1 inch 1500 Body SA182-F22 Stem SS431 Disc HF Seat HF ANSI B16.34 SICO LVF	Cái	1	4.729.510	4.729.510	4.729.510
1127	Globe Valve 3/4 inch 1500 Body SA182-F22 Stem SS431 Disc HF Seat HF ANSI B16.34 Samshin	Cái	1	3.235.217	3.235.217	3.235.217

STT	Tên TSCĐ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Giá trị mua bảo hiểm
1128	Globe Valve 1 inch 900 Body SA182-F22 Stem CR13 Disc HF Seat HF ANSI B16.34 Samshin	Cái	1	3.235.217	3.235.217	3.235.217
1129	Globe Valve 3/4 inch 600 Body SA182-F304 Stem SS304 Disc HF Seat HF ANSI B16.34 Samshin	Cái	1	1.450.770	1.450.770	1.450.770
1130	Globe Valve 2 inch 1500 SW type OS&Y WB Body SA182-F91 Stem F91 Disc Seat STL ANSI F to F dimesion 190mm SAVE	Cái	6	41.129.330	246.775.977	246.775.977
1131	Globe Valve 1 inch 1500 SP Body SA182-F91 Stem SS431 Disc HF Seat HF ANSI B16.34 Samshin	Cái	2	23.821.644	47.643.287	47.643.287
1132	Globe Valve 3/4 inch 1500 SP Body SA182-F91 Stem SS431 Disc HF Seat HF ANSI B16.34 Samshin	Cái	1	14.652.777	14.652.777	14.652.777
1133	Gasket 40x53x3.5 for Globe Valve 1 inch 900	Cái	10	43.523	435.231	435.231
1134	Gland Packing 17x27x25 for globe Valve 1 inch 1500	Cái	1	145.077	145.077	145.077
1135	Gasket 40x53x3.5 for Globe Valve 3/4 inch 900	Cái	11	29.015	319.169	319.169
1136	Gland Packing 20x30x32 for globe Valve 1 inch 2500	Bộ	1	203.108	203.108	203.108
1137	Gland Packing 16x26x25 for globe Valve 1 inch 1500	Bộ	1	145.077	145.077	145.077
1138	Gland Packing 17x27x34 for globe Valve 2 inch 600	Bộ	1	108.808	108.808	108.808
1139	Gasket 60x73x3.5 for Globe Valve 2 inch 600	Cái	11	43.523	478.754	478.754
1140	Globe Valve 2 inch 600 Lock Body SA105 Stem CR13 Disc HF Seat HF ANSI B16.34 Samshin	Cái	2	1.668.386	3.336.771	3.336.771
1141	P.E L/Check Valve 1 inch 1500 BODY SA105 Stem Samshin KOREA	Cái	2	2.176.155	4.352.310	4.352.310
1142	L/Check 1 inch 600 BODY Stem Samshin KOREA	Cái	1	870.462	870.462	870.462
1143	Gland Packing 12x20x30 for Valve 1 inch 600	Cái	1	1.305.693	1.305.693	1.305.693
1144	Gasket 40x53x3.5 for globe Valve 1 inch 600	Cái	12	1.305.693	15.668.316	15.668.316
1145	Gland Packing 30x46x32 for gate Valve 6 inch 150	Bộ	1	217.616	217.616	217.616
1146	Gasket with inner Ring 316L 158x168x190x4.5 for Gate Valve 6 inch 150	Cái	11	217.616	2.393.771	2.393.771
1147	Gland Packing 30x46x32 for gate Valve 6 inch 150	Bộ	3	217.616	652.847	652.847
1148	Gasket with inner Ring 316L 90x98x112x4.5 for Gate Valve 3 inch 150	Cái	11	181.346	1.994.809	1.994.809
1149	Gland Packing 15x30x26 for gate Valve 3 inch 150	Bộ	1	145.077	145.077	145.077
1150	HP Electrodes for the remote drum level Switch 246781AB Solatron	Cái	1	3.409.310	3.409.310	3.409.310
1151	Seal Ring No.81 82x100x15 for S/Check Valve 3 inch Class 2500	Cái	4	1.015.539	4.062.156	4.062.156
1152	HP Stem Bushing (part 4N2983-28 Bushing set for Model 28/48)	Cái	2	5.222.772	10.445.544	10.445.544
1153	HP Spray Head for De-superheater type 3DX-3F-3H (417023)	Cái	1	39.170.790	39.170.790	39.170.790
1154	Piston Ring 28/48 item 3 PN. 2410.019/2 3	Cái	2	2.901.540	5.803.080	5.803.080
1155	Seal Ring No.81 72x100x15 for S/Check Valve 2 1/2 inch 900	Cái	3	1.015.539	3.046.617	3.046.617
1156	Seal Ring No.81 100x120x15 for GATE MOV Valve 2 1/2 inch 900	Cái	2	1.305.693	2.611.386	2.611.386
1157	RH Stem Packing set 28/48 PN 2410.019/2/15 Kiekens DSH	Bộ	2	5.658.003	11.316.006	11.316.006
1158	RH Stem Bushing (part 4N2983-28 Bushing set for Model 28/48)	Cái	2	5.512.926	11.025.852	11.025.852
1159	RH Stem Assembly PN 2410.019/2/7+4 KIEKENS DSH	Cái	1	15.233.085	15.233.085	15.233.085
1160	RH Spray Head 3E6G 417023 PN. 2410.019/2/1+2 KIEKENS DSH	Cái	2	42.072.330	84.144.660	84.144.660
1161	Sight glass SAM IL SGC-300B Glass D=35.5mm T=17mm	Cái	33	1.450.770	47.875.410	47.875.410
1162	Expansion Joint for Inlet Duct For replacement of half part of Round Expansion jointHot Flue Gas (618) FSA(Fluid Sealing Association)	Mét	12	19.948.088	239.377.050	239.377.050
1163	Expansion Joint for outlet Duct For replacement of Top and Bottom Hot Flue Gas (155) FSA(Fluid Sealing Association)	Mét	11	14.713.278	161.846.058	161.846.058
1164	Bushing HV OTF 1550-550-B E4 spez.incl.storage vessel 673.3794.30414.02 IEC 137	Cái	1	206.009.340	206.009.340	206.009.340
1165	Bushing HV-N DIN R 30/630A DIN R	Cái	1	17.409.240	17.409.240	17.409.240
1166	Bushing LV DIN R30F/16000A with Gaskets	Cái	1	216.164.730	216.164.730	216.164.730
1167	Oil circulating Pump PR250/8 GEA	Cái	3	45.699.255	137.097.765	137.097.765
1168	Bushing HV DT20NF2000	Cái	1	13.637.238	13.637.238	13.637.238
1169	Bushing HV-N DT10NF3150	Cái	1	12.694.238	12.694.238	12.694.238
1170	Bushing LV DT10NF3151	Cái	1	12.694.238	12.694.238	12.694.238
1171	Gaskets	Bộ	1	25.751.168	25.751.168	25.751.168
1172	Filter SE111B PN4324909 Perkins	Cái	1	311.916	311.916	311.916
1173	Filter SE429B/4 Perkins	Cái	4	326.423	1.305.693	1.305.693
1174	Valve Guide	Cái	32	275.646	8.820.682	8.820.682
1175	Inlet Valve SE7S/14	Cái	32	2.038.332	65.226.619	65.226.619
1176	Nozzle	Cái	8	8.218.612	65.748.896	65.748.896
1177	Top Overhaul Gasket	Cái	1	49.688.873	49.688.873	49.688.873
1178	Fan Belts SPB 2020	Cái	4	1.740.924	6.963.696	6.963.696
1179	Bandpass Filter 7XT3400-0CA00/BB Siemens	Cái	1	6.934.681	6.934.681	6.934.681
1180	Packing 97x127 7pcs item 12 for gate Valve 24 inch 900 type 01-001 Malbranque	Cái	2	3.174.030	6.348.059	6.348.059
1181	Seal Gasket 546x576x30 item 33 for gate Valve 24 inch 900 Tag 01-001 Malbranque	Cái	2	9.294.961	18.589.922	18.589.922

STT	Tên TSCĐ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Giá trị mua bảo hiểm
1182	Stem for gate Valve 24 inch 900 Tag 01-001 Malbranque	Cái	1	24.771.313	24.771.313	24.771.313
1183	Wedge item 3 for gate Valve 24 inch 900 type 01-001 Malbranque	Cái	1	74.602.659	74.602.659	74.602.659
1184	Gland Packing 26x38x52 for Gate Valve 4 inch 1500 BW type 01-002 Malbranque	Cái	2	443.216	886.431	886.431
1185	Seal Gasket 109x130x24 S2500 for Gate Valve 4 inch 1500 BW type 01-002 Malbranque	Cái	2	4.712.999	9.425.998	9.425.998
1186	Stem for Gate Valve 4 inch 1500 BW type 01-002 Malbranque	Cái	1	1.704.931	1.704.931	1.704.931
1187	Wedge for Gate Valve 4 inch 1500 BW type 01-002 Malbranque	Cái	1	5.400.059	5.400.059	5.400.059
1188	Packing Pos 12 for Gate Valve 4 inch 600 BW type 01-003 Malbranque	Cái	2	377.228	754.455	754.455
1189	Gasket 170x200x186A0200 R41 316-4 Pos 7 for Gate Valve 4 inch 600 BW type 01-003 Malbranque	Cái	3	899.367	2.698.102	2.698.102
1190	Stem for Gate Valve 4 inch 600 BW type 01-003 Malbranque	Cái	1	942.030	942.030	942.030
1191	Wedge for Gate Valve 4 inch 600 BW type 01-003 Malbranque	Cái	1	2.978.677	2.978.677	2.978.677
1192	Stem for Gate Valve 4 inch 900 BW type 01-004 Malbranque	Cái	1	9.527.846	9.527.846	9.527.846
1193	Stem for Gate Valve 8 inch 1500 BW type 01-005 Malbranque	Cái	1	3.602.262	3.602.262	3.602.262
1194	Stem for Gate Valve 10 inch 300 BW type 02-001 Malbranque	Cái	1	605.824	605.824	605.824
1195	Wedge for Gate Valve 10 inch 300 BW type 02-001 Malbranque	Cái	1	1.915.016	1.915.016	1.915.016
1196	Ring Joint R57 D ASME B16.20 for gate Valve 10 inch 600 type 02-002 Malbranque	Cái	2	868.817	1.737.634	1.737.634
1197	Stem for gate Valve 10 inch 600 type 02-002 Malbranque	Cái	1	1.191.293	1.191.293	1.191.293
1198	Wedge for gate Valve 10 inch 600 type 02-002 Malbranque	Cái	1	3.777.204	3.777.204	3.777.204
1199	Packing 38.1x57.2 5pcs for Gate Valve 12 inch 150 BW type 02-003 Malbranque	Bộ	2	334.492	668.984	668.984
1200	Stem for Gate Valve 12 inch 150 BW type 02-003 Malbranque	Cái	1	813.174	813.174	813.174
1201	Wedge for Gate Valve 12 inch 150 BW type 02-003 Malbranque	Cái	1	2.573.689	2.573.689	2.573.689
1202	Motor AD00 90-2/85 3.0KW 3P 400V RPM2800 Z012.063 AUMA	Cái	1	1.421.915	1.421.915	1.421.915
1203	Stem for Gate Valve 24 inch 150 BW type 02-004 Malbranque	Cái	1	2.524.907	2.524.907	2.524.907
1204	Wedge for Gate Valve 24 inch 150 BW type 02-004 Malbranque	Cái	1	7.997.576	7.997.576	7.997.576
1205	Gland Packing 26x38x40 for Globe Valve 4 inch 150 BW type 02-006 Malbranque	Bộ	1	32.535	32.535	32.535
1206	Graphite Gasket 100x185x15x2 for Globe Valve 4 inch 150 BW type 02-006 Malbranque	Cái	1	158.568	158.568	158.568
1207	Stem for Globe Valve 4 inch 150 BW type 02-006 Malbranque	Cái	1	191.103	191.103	191.103
1208	Wedge for Globe Valve 4 inch 150 BW type 02-006 Malbranque	Cái	1	597.690	597.690	597.690
1209	Gland Packing for Gate Valve 4 inch 300 BW type 02-007 Malbranque	Bộ	1	40.669	40.669	40.669
1210	Gasket with inner Ring 316L 147x152x157x5mm for Gate Valve 4 inch 300 BW type 02-007 Malbranque	Cái	1	207.350	207.350	207.350
1211	Stem for Gate Valve 4 inch 300 BW type 02-007 Malbranque	Cái	1	248.019	248.019	248.019
1212	Wedge for Gate Valve 4 inch 300 BW type 02-007 Malbranque	Cái	1	784.706	784.706	784.706
1213	Gland Packing 26x38x40 for Globe Valve 4 inch 300 BW type 02-008 Malbranque	Bộ	1	36.602	36.602	36.602
1214	Gasket with inner Ring 316L R53 D-4 for Globe Valve 4 inch 300 BW type 02-008 Malbranque	Cái	1	182.969	182.969	182.969
1215	Stem Globe Valve 4 inch 300 BW type 02-008 Malbranque	Cái	1	219.551	219.551	219.551
1216	Wedge for Globe Valve 4 inch 300 BW type 02-008 Malbranque	Cái	1	695.255	695.255	695.255
1217	Stem for Gate Valve 8 inch 300 BW type 02-012 Malbranque	Cái	1	487.905	487.905	487.905
1218	Wedge for Gate Valve 8 inch 300 BW type 02-012 Malbranque	Cái	1	1.540.964	1.540.964	1.540.964
1219	Gland Packing for Gate Valve 4 inch 300 BW type 02-013 Malbranque	Cái	2	11.956.969	23.913.938	23.913.938
1220	Gasket with inner Ring 316L 147x157x170x5mm for Gate Valve 4 inch 300 BW type 02-013 Malbranque	Cái	2	8.438.548	16.877.095	16.877.095
1221	Stem for Gate Valve 4 inch 300 BW type 02-013 Malbranque	Cái	1	219.551	219.551	219.551
1222	Wedge for Gate Valve 4 inch 300 BW type 02-013 Malbranque	Cái	1	699.322	699.322	699.322
1223	Gland Packing for Gate Valve 6 inch 150 BW type 02-014 Malbranque	Bộ	1	48.782	48.782	48.782
1224	Gasket 132x240x15x2mm for Gate Valve 6 inch 150 BW type 02-014 Malbranque	Cái	1	248.019	248.019	248.019
1225	Stem for Gate Valve 6 inch 150 BW type 02-014 Malbranque	Cái	1	300.868	300.868	300.868
1226	Wedge for Gate Valve 6 inch 150 BW type 02-014 Malbranque	Cái	1	947.341	947.341	947.341
1227	Gland Packing 34x51x54 for Gate Valve 10 inch 150 BW type 02-015 Malbranque	Bộ	1	770.616	770.616	770.616
1228	Gasket for Gate Valve 10 inch 150 BW type 02-015 Malbranque	Cái	1	770.616	770.616	770.616
1229	Stem for Gate Valve 10 inch 150 BW type 02-015 Malbranque	Cái	1	471.637	471.637	471.637

STT	Tên TSCĐ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Giá trị mua bảo hiểm
1230	Wedge for Gate Valve 10 inch 150 BW type 02-015 Malbranque	Cái	1	1.492.182	1.492.182	1.492.182
1231	Stem for Gate Valve 10 inch 300 BW type 02-016 Malbranque	Cái	1	764.392	764.392	764.392
1232	Wedge for Gate Valve 10 inch 300 BW type 02-016 Malbranque	Cái	1	2.423.255	2.423.255	2.423.255
1233	Gland Packing for Gate Valve 4 inch 150 BW type 02-017 Malbranque	Bộ	1	28.468	28.468	28.468
1234	Graphite Gasket 100x185x15x2 for Gate Valve 4 inch 150 BW type 02-017 Malbranque	Cái	1	146.367	146.367	146.367
1235	Stem for Gate Valve 4 inch 150 BW type 02-017 Malbranque	Cái	1	174.836	174.836	174.836
1236	Stem for Gate Valve 4 inch 150 BW type 02-017 Malbranque	Cái	1	548.888	548.888	548.888
1237	Gland Packing for Gate Valve 4 inch 150 BW type 02-018 Malbranque	Bộ	1	28.468	28.468	28.468
1238	Graphite Gasket 100x185x15x2 for Gate Valve 4 inch 150 BW type 02-018 Malbranque	Cái	2	239.557	479.114	479.114
1239	Stem for Gate Valve 4 inch 150 BW type 02-018 Malbranque	Cái	1	174.836	174.836	174.836
1240	Wedge item 3 for Gate Valve 4 inch 150 BW type 02-018 Malbranque	Cái	1	4.046.092	4.046.092	4.046.092
1241	Ring Gasket 26x33x3 Pos 7 for Globe Valve 8 inch 150 BW type 02-019 Malbranque	Cái	1	387.362	387.362	387.362
1242	Stem for Globe Valve 8 inch 150 BW type 02-019 Malbranque	Cái	1	353.738	353.738	353.738
1243	Wedge for Globe Valve 8 inch 150 BW type 02-019 Malbranque	Cái	1	1.118.110	1.118.110	1.118.110
1244	Stem for Globe Valve 6 inch 150 BW type 02-020 Malbranque	Cái	1	1.000.211	1.000.211	1.000.211
1245	Wedge for Globe Valve 6 inch 150 BW type 02-020 Malbranque	Cái	1	3.159.179	3.159.179	3.159.179
1246	Gland Packing 22x36x47 for Gate Valve 3 inch 150 BW type 02-021 SVR	Cái	1	170.769	170.769	170.769
1247	Gasket 100x150x15x2 for Gate Valve 3 inch 150 BW type 02-021 SVR	Cái	1	134.167	134.167	134.167
1248	Stem for Gate Valve 3 inch 150 BW type 02-021 SVR	Cái	1	406.587	406.587	406.587
1249	Wedge for Gate Valve 3 inch 150 BW type 02-021 SVR	Cái	1	508.239	508.239	508.239
1250	Seal element NBR for Quick Closing Butterfly valve 81 inch/84 inch 150 FL type 06-001 IKA	Bộ	1	99.221.048	99.221.048	99.221.048
1251	Lever for Valve	Cái	1	76.086	76.086	76.086
1252	Gear for Butterfly Valve Lug Type DN250 PN10/16 FL type 14-002 ARI	Cái	1	1.643.065	1.643.065	1.643.065
1253	Gear and Lock for Butterfly Valve Lug Type DN400 PN10/16 FL type 14-003 ARI	Cái	1	3.651.188	3.651.188	3.651.188
1254	Lever and Lock for Valve	Cái	1	319.483	319.483	319.483
1255	Lever for Valve	Cái	1	76.086	76.086	76.086
1256	O-ring set NBR Art 4502218 50x4=3 Art 4700168 74x4=1 Art 4502178 54x4=2 type 14-006 Armaturen	Bộ	1	136.954	136.954	136.954
1257	Lever Armaturen Pos 1020 ARI-AB-Nr 799026 ARI-Pos Nr 80 type 14-007 ARI	Cái	2	76.086	152.171	152.171
1258	Lever for Butterfly Valve Lug Type DN200 PN10/16 FL type 14-008 ARI	Cái	1	319.483	319.483	319.483
1259	Lever for Valve	Cái	1	76.086	76.086	76.086
1260	Wafer shaped Sealing for Butterfl Valve Lug Type DN80 PN10/40 FL type 14-011 ARI	Bộ	1	304.266	304.266	304.266
1261	Liner EPDM for Butterfl Valve Lug Type DN80 PN10/40 FL type 14-011 ARI	Cái	1	2.038.557	2.038.557	2.038.557
1262	Lever Armaturen Pos 1080 ARI-AB-Nr 799026 ARI-Pos Nr 120 for Butterfly Valve Lug Type DN100 PN10/16 FL type 14-013 ARI	Cái	3	76.086	228.257	228.257
1263	Lever for Valve	Cái	2	121.737	243.474	243.474
1264	Lever and Lock for Butterfly Valve lug type 5 inch 150 Tag 14-015	Cái	1	365.134	365.134	365.134
1265	Lever and Lock for Butterfly Valve Lug Type DN150 PN10/16 FL type 14-017 ARI	Cái	1	365.134	365.134	365.134
1266	Lever Armaturen Pos 1140 ARI-AB-Nr 799026 ARI-Pos Nr 180 for Butterfly Valve Lug Type DN200 PN10/16 FL type 14-018 ARI	Cái	1	121.737	121.737	121.737
1267	Lever and Lock for Butterfly Valve Lug Type DN200 PN10/16 FL type 14-019 ARI	Cái	1	365.134	365.134	365.134
1268	O-ring set NBR Art 4502218 50x4=3 Art 4700168 74x4=1 Art 4502178 54x4=2 type 14-023 Armaturen	Bộ	1	136.954	136.954	136.954
1269	Lever and Lock for Valve	Cái	1	365.134	365.134	365.134
1270	Lever and Lock for Valve	Cái	1	365.134	365.134	365.134
1271	Wafer type check valve SR 30.40 1/2 inch 150 FL type 27-001 Ritag	Cái	1	2.160.294	2.160.294	2.160.294
1272	Wafer type check valve SR 30.40 2 inch 150 FL type 27-003 Ritag	Cái	1	1.156.194	1.156.194	1.156.194
1273	Spring for Wafer type check valve Seat EPDM 20 inch 150 FL type 27-004 Goodwin	Bộ	2	2.692.740	5.385.480	5.385.480

STT	Tên TSCĐ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Giá trị mua bảo hiểm
1274	Washer 48x26x2.5 for Wafer type check valve Seat EPDM 20 inch 150 FL type 27-004 Goodwin	Bộ	6	791.060	4.746.360	4.746.360
1275	Spring for Wafer type check valve Seat NBR 3 inch 300 FL type 27-008 Goodwin	Cái	1	167.312	167.312	167.312
1276	Washer 20x8x1.5 for Wafer type check valve Seat NBR 3 inch 300 FL type 27-008 Goodwin	Bộ	5	106.520	532.599	532.599
1277	Spring for Wafer type check valve Seat NBR 5 inch 150 FL type 27-009 Goodwin	Cái	1	486.794	486.794	486.794
1278	Washer 20x8x1.5 for Wafer type check valve Seat NBR 5 inch 150 FL type 27-009 Goodwin	Bộ	4	319.483	1.277.931	1.277.931
1279	Wafer type swing check valve ZRK2 4 inch 150 FL type 27-010 RITAG	Bộ	4	5.102.503	20.410.010	20.410.010
1280	Wafer type swing check valve ZRK2 6 inch 150 FL type 27-011 Ritag	Cái	2	6.965.217	13.930.434	13.930.434
1281	Wafer type check valve SR 30.40 1 inch 150 FL type 27-012 Ritag	Cái	1	943.231	943.231	943.231
1282	Spring Pos 5 for Wafer type check valve SR 99 6 inch 150 FL type 27-013 Ritag	Cái	1	4.489.975	4.489.975	4.489.975
1283	O-ring Pos 6 for Wafer type swing check valve ZRK99 6 inch 150 FL type 27-014 Ritag	Cái	2	259.076	518.151	518.151
1284	Wafer type swing check valve ZRK3 6 inch 150 FL 1.4571 type 27-015 Ritag	Cái	1	7.135.065	7.135.065	7.135.065
1285	Globe Valve 1 inch 1500 BW type 07-001 LVF	Cái	2	783.320	1.566.640	1.566.640
1286	Packing 16x26x40 No. 9 for Globe Valve 1 inch 4500 BW type 07-002 LVF	Cái	1	184.785	184.785	184.785
1287	Ring Joint R13 35X51X14.5 for Globe Valve 1 inch 4500 BW type 07-002 LVF	Cái	2	1.066.128	2.132.256	2.132.256
1288	Gland Packing for Globe Valve 1 inch 4500 BW type 07-003 LVF	Cái	2	187.038	374.075	374.075
1289	Ring Joint R13 35X51X14.5 for Globe Valve 1 inch 4500 BW type 07-003 LVF	Cái	3	199.597	598.791	598.791
1290	Stem & Disc for Globe Valve 1 inch 4500 BW type 07-003 LVF	Bộ	2	1.552.341	3.104.682	3.104.682
1291	Globe Valve 1 inch 900 BW type 07-004 LVF	Cái	2	823.873	1.647.745	1.647.745
1292	Gland Packing 26x15.8x30 for Globe Valve 1 inch 900 BW type 07-005 LVF	Bộ	4	102.032	408.128	408.128
1293	Gasket 44x53x3.5 for Globe Valve 1 inch 900 BW type 07-005 LVF	Cái	4	35.482	141.926	141.926
1294	Stem d 20x218 for Globe Valve 1 inch 900 BW type 07-005 LVF	Cái	1	137.495	137.495	137.495
1295	Disc for Globe Valve 1 inch 900 BW type 07-005 LVF	Cái	2	576.583	1.153.165	1.153.165
1296	Globe valve 1/2 inch 1500 BW type 07-006 LVF	Cái	1	315.305	315.305	315.305
1297	Globe Valve 1/2 inch 900 BW type 07-007 LVF	Cái	1	315.305	315.305	315.305
1298	Gland Packing for Globe Valve 2 inch 4500 BW type 07-008 LVF	Cái	2	937.384	1.874.768	1.874.768
1299	Ring Joint R16 43x59x15 for Globe Valve 2 inch 4500 BW type 07-008 LVF	Cái	2	232.918	465.836	465.836
1300	Motor VD00 63-2/45 0.18KW 3P 400V RPM2800 Z011.893 AUMA	Cái	1	750.292	750.292	750.292
1301	Gland Packing for Globe Valve 2 inch 4500 BW 60.3x7.14 type 07-009 LVF	Cái	2	430.245	860.489	860.489
1302	Ring Joint R16 43x59x15 for Globe Valve 2 inch 4500 BW 60.3x7.14 type 07-009 LVF	Cái	2	403.149	806.297	806.297
1303	Stem & Disc for Globe Valve 2 inch 4500 BW 60.3x7.14 type 07-009 LVF	Cái	3	2.856.898	8.570.693	8.570.693
1304	Packing 22x34x42 for Globe Valve 2 inch 900 BW type 07-010 LVF	Cái	2	754.594	1.509.188	1.509.188
1305	Gasket 75.5x65x3.5 for Globe Valve 2 inch 900 BW type 07-010 LVF	Cái	2	303.094	606.187	606.187
1306	Packing 27x16x35 for Globe Valve 2 inch 900 BW type 07-011 LVF	Cái	4	181.856	727.425	727.425
1307	Gasket 64.5x76x3.5 for Globe Valve 2 inch 900 BW type 07-011 LVF	Cái	1	35.481	35.481	35.481
1308	Stem d.28x280 for Globe Valve 2 inch 900 BW type 07-011 LVF	Cái	2	351.538	703.075	703.075
1309	Disc for Globe Valve 2 inch 900 BW type 07-011 LVF	Cái	2	485.627	971.254	971.254
1310	Globe Valve 1 inch 1500 BW type 07-012 LVF	Cái	2	3.452.942	6.905.884	6.905.884
1311	Packing 25x39x48 for Globe Valve 2 inch 4500 BW 60x7.14 type 07-014 LVF	Cái	4	456.609	1.826.434	1.826.434
1312	Ring Joint R16 43x59x15 for Globe Valve 2 inch 4500 BW 60x7.14 type 07-014 LVF	Cái	4	456.609	1.826.434	1.826.434
1313	Globe valve 3/4 inch 1500 BW S80 Ends type 15-009 LVF	Cái	1	460.270	460.270	460.270
1314	Globe valve 3/4x1/4 inch 1500 BW Sch 80 ENDS type 15-010 LVF	Cái	1	460.270	460.270	460.270

STT	Tên TSCĐ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Giá trị mua bảo hiểm
1315	Packing for Globe valve 3/4 inch 4500 BW S80 Ends type 15-012 LVF	Cái	1	83.358	83.358	83.358
1316	Ring Joint R13 35X51X14.5 for Globe valve 3/4 inch 4500 BW S80 Ends type 15-012 LVF	Cái	1	148.590	148.590	148.590
1317	Stem & Disc d.24x254 for Globe valve 3/4 inch 4500 BW S80 Ends type 15-012 LVF	Cái	1	634.217	634.217	634.217
1318	Packing for Globe valve 3/4 inch 4500 BW 80 SW Ends type 15-013 LVF	Cái	1	83.358	83.358	83.358
1319	Ring Joint R13 35X51X14.5 for Globe valve 3/4 inch 4500 BW 80 SW Ends type 15-013 LVF	Cái	1	148.590	148.590	148.590
1320	Stem & Disc d.24x250 for Globe valve 3/4x1/4 inch 4500 BW 80 SW Ends type 15-013 LVF	Cái	1	634.217	634.217	634.217
1321	Globe valve 3/4 inch 900 BW 40 SW Ends type 15-016 LVF	Cái	1	460.270	460.270	460.270
1322	Globe valve 3/4 inch 900 BW S40 Ends type 15-017 LVF	Cái	1	674.093	674.093	674.093
1323	Globe valve 3/4x1/4 inch 900 BW 40 SW Ends type 15-018 LVF	Cái	1	674.093	674.093	674.093
1324	Packing for Globe Valve 1 inch 150 SW type 08-001 LVF	Cái	1	50.307	50.307	50.307
1325	Gasket 44x54x3.5 for Globe Valve 1 inch 150 SW type 08-001 LVF	Cái	1	144.602	144.602	144.602
1326	Stem d.24x245 for Globe Valve 1 inch 150 SW type 08-001 LVF	Cái	1	584.666	584.666	584.666
1327	Disc d.30x30 for Globe Valve 1 inch 150 SW type 08-001 LVF	Cái	1	144.602	144.602	144.602
1328	Globe Valve 1 inch 300 SW type 08-005 LVF	Cái	4	546.967	2.187.867	2.187.867
1329	Globe Valve 1 inch 300 SW type 08-006 LVF	Cái	1	364.634	364.634	364.634
1330	Globe Valve 1 inch 600 BW type 08-008 LVF	Cái	1	383.499	383.499	383.499
1331	Globe Valve 1 inch 600 BW type 08-009 LVF	Cái	1	572.089	572.089	572.089
1332	Globe Valve 1/2 inch 300 SW type 08-010 LVF	Cái	2	213.744	427.487	427.487
1333	Packing for Globe Valve 2 inch 150 FL type 08-012 LVF	Cái	1	188.621	188.621	188.621
1334	Gasket 87x75x3.5 for Globe Valve 2 inch 150 FL type 08-012 LVF	Cái	1	81.940	81.940	81.940
1335	Stem for Globe Valve 2 inch 150 FL type 08-012 LVF	Cái	1	1.351.664	1.351.664	1.351.664
1336	Disc d.55x45 Globe Valve 2 inch 150 FL type 08-012 LVF	Cái	1	565.832	565.832	565.832
1337	Packing 29x19x36 for Globe Valve 2 inch 150 SW type 08-013 LVF	Bộ	4	679.437	2.717.747	2.717.747
1338	Gasket 87x75x3.5 for Globe Valve 2 inch 150 SW type 08-013 LVF	Cái	6	187.637	1.125.820	1.125.820
1339	Stem d24x340 for Globe Valve 2 inch 150 SW type 08-013 LVF	Cái	1	1.541.969	1.541.969	1.541.969
1340	Disc No. 14 for Globe Valve 2 inch 150 SW type 08-013 LVF	Cái	2	938.660	1.877.320	1.877.320
1341	Globe Valve 2 inch 150 SW type 08-014 LVF	Cái	3	999.607	2.998.821	2.998.821
1342	Packing for Globe Valve 2 inch 300 SW type 08-015 LVF	Bộ	1	188.621	188.621	188.621
1343	Gasket 75x87x3.5 for Globe Valve 2 inch 300 SW type 08-015 LVF	Cái	1	50.307	50.307	50.307
1344	Stem d.24*340 for Globe Valve 2 inch 300 SW type 08-015 LVF	Cái	1	326.903	326.903	326.903
1345	Disc d.55x45 for Globe Valve 2 inch 300 SW type 08-015 LVF	Cái	1	383.499	383.499	383.499
1346	Stem for Globe Valve 2 inch 300 SW type 08-016 LVF	Cái	1	326.903	326.903	326.903
1347	Disc d.55x45 Globe Valve 2 inch 300 SW type 08-016 LVF	Cái	1	383.499	383.499	383.499
1348	Angular Transmitter TGM5 0-50 deg P14436-0-1072510 13.2 - 36V DC 13.2 - 26.4 V AC 4-20mA ABB	Cái	1	5.285.508	5.285.508	5.285.508
1349	Pressure Limit Valve DB20-2-52/315V A303 Rexroth	Cái	1	2.489.835	2.489.835	2.489.835
1350	Throttle Valve F5P 3-32/6 Q/V 3 451 279 Rexroth	Cái	1	3.536.742	3.536.742	3.536.742
1351	Contamination Indicator VD5 LE.1 Hydac	Cái	1	999.855	999.855	999.855
1352	Thermostat 237.0120 039 AKO	Cái	8	678.333	5.426.664	5.426.664
1353	Valve ZDR 6 DP2-43/75YMV Rexroth	Cái	1	24.478.803	24.478.803	24.478.803
1354	Solenoid Valve M-3 SEW 6 C36/420 M G24 N9K4/V 3 Rexroth	Cái	1	2.262.417	2.262.417	2.262.417
1355	Solenoid Valve 4WEH10D45/6EG24N9ETK4/V Rexroth	Cái	1	4.611.096	4.611.096	4.611.096
1356	Solenoid Valve type 1 PN 581-41 24VDC 5W SLV3550417 Pos 302 Mecman Rexroth	Cái	2	4.509.150	9.018.300	9.018.300
1357	Sound Absorber 532-401 114 0 Rexroth	Cái	12	286.233	3.434.796	3.434.796
1358	Limit Switch PN 2249-BY-00-42AD-000 Beacon WestLock	Cái	5	8.669.331	43.346.655	43.346.655
1359	Limit Switch 07-1511 4 wire Bartech	Cái	1	658.728	658.728	658.728
1360	Limit Switch 07-1511 4 wire Bartech	Cái	1	658.728	658.728	658.728
1361	Limit Switch 07-1511 4 wire Bartech	Cái	2	658.728	1.317.456	1.317.456
1362	Limit Switch 07-1511 4 wire Bartech	Cái	2	658.728	1.317.456	1.317.456
1363	Electronic Position transmitter Z015.909/01 and potentiometer RWG4020 Z002.880 AUMA	Cái	1	3.971.973	3.971.973	3.971.973
1364	Flame detector analog module type 3001 PN 6020-3001-00 24VDC 500mA Current consumption max 300mA safety circuit 250V 1A 300VA Safety time 1-6s BFI	Cái	4	11.096.430	44.385.720	44.385.720
1365	Measuring Insert MEW-60E 2Pt 100/2/B 0-450 DegC HL=145mm HSG 31836301 Rosemount	Cái	4	545.019	2.180.076	2.180.076
1366	Thermouple cover Ident Nr. 35.180.108 PN 49332986/003 L100 Rosemount	Cái	4	427.389	1.709.556	1.709.556
1367	Limit Position type 07-3103-2209/9005 Nr. 30286 Bartec	Cái	1	2.038.920	2.038.920	2.038.920

STT	Tên TSCĐ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Giá trị mua bảo hiểm
1368	Pressure Transmitter 3051S1TG4A2G11A1BB4D1E1M5P1Q4 Rosemount	Cái	1	2.038.920	2.038.920	2.038.920
1369	Thermometer 0-100°C SIKA	Cái	2	333.285	666.570	666.570
1370	Pressure Difference Switch Model N3040XP80GL001646 1.5 - 15 bar Delta	Cái	1	22.232.070	22.232.070	22.232.070
1371	Pressure Difference Switch type Z2-D359H-S1B-S2-RI-T Beta 150-3450 mbar Betab	Cái	3	10.539.648	31.618.944	31.618.944
1372	Promixity Switch 3RG4013-3CD00 Plug 3RX1502	Cái	1	254.865	254.865	254.865
1373	Servo Valve 4WS2EM6-21/10B11ET315K17EV-102 R900706727 Rexroth	Cái	1	15.774.183	15.774.183	15.774.183
1374	Position TRANSMITTER BTL5-E17-M0075-B-S32 BALLUFF	Cái	1	5.669.766	5.669.766	5.669.766
1375	Pressure Switch type 1811815 1-25 bar A1486 Norgren	Cái	2	1.254.720	2.509.440	2.509.440
1376	DP Transmitter 7MF4433-1GA02-1AB7-Z A01+H03+Y01+Y21 0.05-5 bar Siemens	Cái	1	9.159.456	9.159.456	9.159.456
1377	Motor 1LA71642AA61-Z 15 KW Siemens	Cái	1	5.450.190	5.450.190	5.450.190
1378	Solenoid Valve FK 15 NC 15 15C62635DC24A Art 513465 70 degC 24V DC 0-40 bar Coax	Cái	1	7.955.709	7.955.709	7.955.709
1379	Pressure Control Valve Model 27 DN32 PN40 R817942 SCHLEY	Cái	1	20.875.404	20.875.404	20.875.404
1380	Pressure Transmitter 7MF4013-1EA00-1AA6-Z B11+Y01 2.1-63 bar Over range limit -1 to 100 bar Siemens	Cái	1	9.916.209	9.916.209	9.916.209
1381	Solenoid Valve 5-VMK-H 25 NC 1E 58 25C610/OBD24L Art 500473 G10/0 24V DC 0-200 bar COAX	Cái	1	17.060.271	17.060.271	17.060.271
1382	Solenoid Valve 5-VMK-H 25 NC 3E 58 25C610/OBD24L Art 500472 G10/0 24V DC 0-200 bar Coax	Cái	1	20.318.622	20.318.622	20.318.622
1383	Solenoid Valve with mounted inductive Proximity Switch type 50-EVF 5N.U.R.P.Xn.14.29.32.95.99 DN15 PN50	Cái	1	28.623.300	28.623.300	28.623.300
1384	Resistance Thermometer RTD Sensor Assembly Pt100 single 3 wires 0-250 degC ML=315mm (insert)	Cái	2	1.399.797	2.799.594	2.799.594
1385	Solenoid Valve with mounted inductive Proximity Switch type 50-EVF 5N.U.R.P.Xn.14.29.32.95.99 DN15 PN50	Cái	1	28.623.300	28.623.300	28.623.300
1386	Resistance Thermometer Rosemount temperature 2PT100/A/2L 0-550 degC Ident. 31.151.631 ML=275mm (insert)	Cái	1	1.282.167	1.282.167	1.282.167
1387	3/2-WAY Seat Valve M-3 SED 6 CK13/350C G24 N9K4/V PN R900224526 Rexroth	Cái	1	1.760.529	1.760.529	1.760.529
1388	2 Way Valve LFA 16 WEA-7x/V R900937811 A247-276 with Check Valve LC 16 A40E7x/V R900934008 Rexroth	Cái	1	1.572.321	1.572.321	1.572.321
1389	3/2-WAY Seat Valve M-3 SED 6 CK13/350C G24 N9K4/B15/V PN R900224516 Rexroth	Cái	1	2.085.972	2.085.972	2.085.972
1390	Promixity Switch 3RG4013-3CD00 Plug 3RX1502	Cái	4	254.865	1.019.460	1.019.460
1391	2 Way Valve LFA 16 WEA-7x/V R900937811 A247-276 with Check Valve LC 16 A40E7x/V R900934008 Rexroth	Cái	1	1.572.321	1.572.321	1.572.321
1392	3/2-WAY Seat Valve M-3 SED 6 CK13/350C G24 N9K4/B15/V PN R900224516 Rexroth	Cái	1	2.085.972	2.085.972	2.085.972
1393	Position TRANSMITTER BTL5-E17-M0075-B-NEX-S32 BALLUFF	Cái	1	4.752.252	4.752.252	4.752.252
1394	2 Way Valve LFA 16 WEA-7x/V R900937811 A247-276 with Check Valve LC 16 A40E7x/V R900934008 Rexroth	Cái	1	1.572.321	1.572.321	1.572.321
1395	3/2-WAY Seat Valve M-3 SED 6 CK13/350C G24 N9K4/B15/V PN R900224516 Rexroth	Cái	1	2.085.972	2.085.972	2.085.972
1396	Position TRANSMITTER BTL5-E17-M0075-B-S32 BALLUFF	Cái	1	4.752.252	4.752.252	4.752.252
1397	Servo Valve 4WS2EM6-21/5B11ET315K17EV-102 R900746191 Rexroth	Cái	3	19.718.709	59.156.127	59.156.127
1398	3/2-WAY Seat Valve M-3 SED 10 CK 13/350 C G24 N9K4/V Rexroth	Cái	1	7.955.709	7.955.709	7.955.709
1399	Proximity Switch IG 5399 IG-3005-BPKG Efeotor	Cái	1	776.358	776.358	776.358
1400	Proximity Switch IG 5399 IG-3005-BPKG Efeotor	Cái	1	776.358	776.358	776.358
1401	Speed Sensor SD4K BRA5S05 WE90 Braun Gmbh	Cái	1	2.282.022	2.282.022	2.282.022
1402	3/2-WAY Seat Valve M-3 SED 6 CK13/350C G24 N9K4/V PN R900224526 Rexroth	Cái	1	1.760.529	1.760.529	1.760.529
1403	Inductive Proximity Switch with Plug Bero 3RG4013-4CD00	Cái	1	450.915	450.915	450.915
1404	Servo Valve 4WS2EM10-45/5B3T315K8DV-24 Rexroth	Cái	1	15.048.798	15.048.798	15.048.798
1405	3/2-WAY Seat Valve M-3 SED 6 CK13/350C G24 N9K4/V PN R900224526 Rexroth	Cái	1	1.760.529	1.760.529	1.760.529
1406	Position TRANSMITTER BTL5-E10-M0075-B-KA05 Balluff	Cái	1	5.383.533	5.383.533	5.383.533
1407	3/2-WAY Seat Valve M-3 SED 6 CK13/350C G24 N9K4/V PN R900224526 Rexroth	Cái	1	1.760.529	1.760.529	1.760.529
1408	INDUCTIVE Proximity Switch WITH Plug 3RG4013-4CD00 Siemens	Cái	4	450.915	1.803.660	1.803.660
1409	Servo Valve 4WS2EM10-45/5B3T315K8DV-24 Rexroth	Cái	1	15.048.798	15.048.798	15.048.798
1410	Pressure Filter DFBH/NC 60P 10 A 1.0 315 bar Hydac	Cái	1	2.654.517	2.654.517	2.654.517
1411	3/2-WAY Seat Valve M-3 SED 6 CK13/350C G24 N9K4/V PN R900224526 Rexroth	Cái	1	1.760.529	1.760.529	1.760.529

STT	Tên TSCĐ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Giá trị mua bảo hiểm
1412	Position TRANSMITTER BTL5-E10-M0075-B-KA05 Balluff	Cái	1	5.383.533	5.383.533	5.383.533
1413	Thermocouple B400x6000-3K KUN672.20/1 Rosemount temperature 3K/KL.2 0-200 degC Rosemount	Cái	2	1.062.591	2.125.182	2.125.182
1414	Proximity Transducer TQ402 PNR 111-402-000-01X A1-B1-C072-D000-E100-F2-G100-H10 M10x1x72mm Meggitt	Cái	1	2.787.831	2.787.831	2.787.831
1415	Pressure Switch 1811516 0.5-6 bar Norgren Herion	Cái	1	1.274.325	1.274.325	1.274.325
1416	Pressure transmitter 7MF0300-1ND01-5AF0-Z A01+C11+C14+E00 1-10 bar Siemens	Cái	1	9.014.379	9.014.379	9.014.379
1417	Pressure Switch 1806505 5-160 bar Norgren Herion	Cái	1	1.372.350	1.372.350	1.372.350
1418	LEVEL MONITOR Ita-3.0 DN25-PN16 Intra Automation	Cái	1	5.160.036	5.160.036	5.160.036
1419	IGNITION TRANSFORMER ZM 20/10 230V/2x5kV 20 mA 50Hz 1.1A Trafo-Union	Cái	3	568.545	1.705.635	1.705.635
1420	IGNITION TRANSFORMER ZM 20/10 230V/2x5kV 20 mA 50Hz 1.1A Trafo-Union	Cái	3	568.545	1.705.635	1.705.635
1421	Photocell Transducer BFI type 2.0L Part S507.L with Sensor Head and Y-Fibre Cable X-IR 3mY BFI	Cái	4	14.009.733	56.038.932	56.038.932
1422	DP Transmitter 7MF4333-1HA00-1AB1-Z A01+Y01 1-30 bar Cal. 1 to 24 bar Siemens	Cái	1	9.222.192	9.222.192	9.222.192
1423	DP Transmitter 7MF4433-1FA00-1AB1-Z A01+H03+Y01 16-1600 mbar Siemens	Cái	1	7.696.923	7.696.923	7.696.923
1424	Stop Valve DN4 PN400 DIN16270/00	Cái	1	325.443	325.443	325.443
1425	AC-Motor 132SB2-38FF265-C 380/415V 5.5KW 12-11A Grundfos	Cái	1	8.947.722	8.947.722	8.947.722
1426	DP Switch type DPD1T-M3SS PN 0402-061 Barksdale	Cái	1	2.254.575	2.254.575	2.254.575
1427	DP Transmitter 7MF4333-1FA00-1AB7-Z 43-1300 mbar Siemens	Cái	1	7.418.532	7.418.532	7.418.532
1428	Thermocouple TC201-X 2xTyp K-KL.2 0 - 650 dgC d6X385mm WIKA	Cái	1	1.415.481	1.415.481	1.415.481
1429	Thermocouple 3xTypK-KL.2 0-800 degC WIKA	Cái	6	2.560.413	15.362.478	15.362.478
1430	Signal Conditioner IQS 450 PNR 204-450-000-002 A1-B23-H10-10 Measuring range 4mm sensitivity 4mV/µm lenth 10m Vibrometer	Cái	3	3.038.775	9.116.325	9.116.325
1431	Proximity Transducer TQ402 PNR 111-402-000-01X A1-B1-C072-D000-E100-F2-G100-H10 M10x1x72mm Meggitt	Cái	1	2.787.831	2.787.831	2.787.831
1432	Signal Conditioner IQS452 PN 204-452-000-021 4mV 10m Vibro	Cái	1	3.038.775	3.038.775	3.038.775
1433	Speed Sensor SD4K BRA5S05 WE90 Braun Gmbh	Cái	2	2.282.022	4.564.044	4.564.044
1434	VENTILATOR Nr 2328 type Schacht und Lanfrad L15x8/V0.1 No 70127-1.2	Cái	3	15.774.183	47.322.549	47.322.549
1435	Motor Low Voltage Squirrel cage 1PP70962AA91-Z A11 B02 K45 L1Y L48 IP55 2 pole size 90L IE1 50Hz 230/400V 2.2 Kw 50 Hz and 1.8 kW 50Hz KT 60 DegC IMB5 IMV1 w/o canopy IMV3 Flange FF165 A200 Siemens	Cái	1	5.344.323	5.344.323	5.344.323
1436	Thermometer TR10 -A standard version 2xPt100 Dual 2 wire 0 to 600 DegC Sensor diameter 6mm till the end A DIM 160mm SS316 Wika	Cái	1	1.254.720	1.254.720	1.254.720
1437	Solenoid Valve FK 25 NC 2E 15 25CD2635DC220W Art 503044 220V DC0-40 bar DVGW DG4307AR0636 DN25 COAX	Cái	3	9.222.192	27.666.576	27.666.576
1438	Solenoid Valve FK 15 NO 2E 15 15OD2635DC220L Art 503099 80 degC 220V DC 0-40 bar DVGW NG4307AO0813 Coax	Cái	1	6.881.355	6.881.355	6.881.355
1439	SOLID RELAY ABB R121/50 1SAR 111 050 R1606	Cái	9	560.703	5.046.327	5.046.327
1440	Module Card Nr 945/EL265-94 Kloppe	Cái	1	4.720.884	4.720.884	4.720.884
1441	Temperature Regulator SK 3110.000 5 to 60 degC RITTAL	Cái	1	192.129	192.129	192.129
1442	Control Transformer SIDAC-T 4AM4042-8ED40-0FA0 Siemens	Cái	1	1.117.485	1.117.485	1.117.485
1443	SUMMATION CURRENT TRANSFORMER 3UL2201-1A Siemens	Cái	1	678.333	678.333	678.333
1444	CURRENT TRANSFORMER 4655X001	Cái	1	196.050	196.050	196.050
1445	Insulation MonitoRing Device IR470LY-4021 9.8 - 84V Mat. B91048006 Bender	Cái	3	5.065.932	15.197.796	15.197.796
1446	Junction box 051-30-1TS35 Ser 0630304 2x4mm new type 8146-1051 STAHL	Cái	1	909.672	909.672	909.672
1447	Heat Cable PN# 474152. Cable type 3 4 VI 1x8 7m/2*2m KK-Ex 5 3CI 1x18 2m 380/480V-560W-5 7A Kloppe	Cái	1	2.732.937	2.732.937	2.732.937
1448	Heat Cable PN# 474144. Cable type 3 4 VI 1x8 L=7m/2*3m KK-Ex 5 3 CI 1x18 3m 380/480V-560W-5 7A Kloppe	Cái	1	2.834.883	2.834.883	2.834.883
1449	Heat Cable PN# 474144. Cable type 3 4 VI 1x8 L=7m/2*4 5m KK-Ex 5 3 CI 1x18 4.5m 380/480V-560W-5 7A Kloppe	Cái	5	2.983.881	14.919.405	14.919.405
1450	Module Card Nr 945/EL265-94 Kloppe	Cái	1	4.720.884	4.720.884	4.720.884

STT	Tên TSCĐ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Giá trị mua bảo hiểm
1451	Solenoid Valve FK 25 NC 2E 15 25CD2635DC220W Art 503044 220V DC0-40 bar DVGW DG4307AR0636 DN25 COAX	Cái	1	9.222.192	9.222.192	9.222.192
1452	Pressure Limitation Valve DBDS 6 G18/200V - DBD S6 K18/200V Rexroth	Cái	1	992.013	992.013	992.013
1453	Resistance Thermometer TST11-D1JBES3EA10 1xPt100 4 wires L=270mm E+H	Cái	1	1.776.213	1.776.213	1.776.213
1454	Float SwitchAFV 100/84-VUUU-L320/14-V44A L1=210 L2=270 L3=270 1.4571 Kuebler	Cái	2	3.211.299	6.422.598	6.422.598
1455	Pressure RELIEF Valve DBDS 10K18/210V Rexroth	Cái	1	764.595	764.595	764.595
1456	Pressure RELIEF Valve DBDS 10K18/210VE Rexroth	Cái	2	1.011.618	2.023.236	2.023.236
1457	Connector 12B GDM Rexroth	Cái	1	19.213	19.213	19.213
1458	Connector 12B GDM Rexroth	Cái	2	19.213	38.426	38.426
1459	Pressure Transducer HM12-10/250-C 250 bar R900021316 Rexroth	Cái	2	3.148.563	6.297.126	6.297.126
1460	Solenoid Valve MK 10 NO 1E 14 1001 1/4AC230W Art 500728 G1/4 200V DC 0-16 bar Coax	Cái	1	4.222.917	4.222.917	4.222.917
1461	Switch-disConnector 3KE44 30-1EE00 630A Siemens	Cái	2	11.751.237	23.502.474	23.502.474
1462	DP Transmitter 7MF4433-1BA00-1AB6-Z A01+B11 1-20 mbar Siemens	Cái	1	20.020.626	20.020.626	20.020.626
1463	Pressure Indicator Magnehelic Gauge CAT NO 2000-2kPa DWYER	Cái	1	13.463.146	13.463.146	13.463.146
1464	Temperature gauge BMG 0-120 degC stem d 8mm Length 50mm G1/2 Male Bottom BMG	Cái	1	1.160.616	1.160.616	1.160.616
1465	Temperature gauge BMG 0-120 degC stem d 8mm Length 50mm G1/2 Male Bottom BMG	Cái	1	943.001	943.001	943.001
1466	Pressure Limitation Valve DBDS 6 G18/315 - DBD S6 K18/315 Rexroth	Cái	1	1.099.841	1.099.841	1.099.841
1467	ACCUMULATOR Bladder 32L	Cái	3	6.249.290	18.747.869	18.747.869
1468	Pressure Limitation Valve DBDS 10K18/315V R900310597 Rexroth	Cái	1	1.079.843	1.079.843	1.079.843
1469	Resistance Thermometer 0065U22T0149Y0065E04 -50 to 450 degC Pt 100 RTD Class B Standard with Barstock Twell Rosemount temperature Rosemount	Cái	2	5.499.203	10.998.405	10.998.405
1470	FLOAT Switch AFV100/84-VUUU-L375/12-V44A L1=265 L2=330 KUEBLER	Cái	1	5.349.420	5.349.420	5.349.420
1471	Pressure TRANSMITTER HAD4744-A-250-000 250bar 10 - 30VDC HYDAC	Cái	2	5.049.464	10.098.928	10.098.928
1472	Pressure Switch 1801215 A3025 0.05-1.6 bar 250V 5A Norgren	Cái	1	5.649.377	5.649.377	5.649.377
1473	Proximity Switch SK1-20-M30-P-b-X-MS-Y2 BALLUFF	Cái	1	1.544.874	1.544.874	1.544.874
1474	ACCUMULATOR Bladder 50 L Pos.123.1002 10347-983520/002	Cái	3	10.798.434	32.395.302	32.395.302
1475	Gasket Pos.1 10347-090000/002	Cái	1	3.089.748	3.089.748	3.089.748
1476	Gasket set Pos.2-3 10347-090000/002	Cái	1	795.179	795.179	795.179
1477	Proximity Switch IFL 5-18-11Z STPK -1952-2 Schmersal	Cái	2	2.349.856	4.699.711	4.699.711
1478	Part set Pos.10-12 15-20 23 25 10190-090000/003	Cái	1	4.969.475	4.969.475	4.969.475
1479	Solenoid Valve 8026570 BJ 49/01 401323/2/8 DN15 2-10bar max +65 degC HERION	Cái	1	7.998.840	7.998.840	7.998.840
1480	PIPE CLAMP 3TF-DN16x1470-SWE-SSW KUN680.10 DIN1596	Cái	3	82.733	248.199	248.199
1481	Rotation speed Sensor type DSF 1210.00 SHV Ex ATEX (2m) P/N 374Z-05066 JAQUET	Cái	9	2.084.796	18.763.161	18.763.161
1482	Thermocouple B300*3000-3K KUN672.20	Cái	2	1.215.118	2.430.236	2.430.236
1483	Thermocouple B300*3000-3K KUN672.20	Cái	1	1.215.118	1.215.118	1.215.118
1484	Thermocouple B300*3000-3K KUN672.20	Cái	1	1.215.118	1.215.118	1.215.118
1485	Position Transducer BTL5-E17-M0100-K-SR32 Balluff	Cái	1	6.399.072	6.399.072	6.399.072
1486	Connector BKS-S32M-00 BALLUFF	Cái	1	462.678	462.678	462.678
1487	Solenoid Valve M-3 SEW 6 C36/420 M G24N9Z2/B08/V Rexroth	Cái	1	4.939.284	4.939.284	4.939.284
1488	Proximity Sensor SK1-20-M30-P-b-S-Y2 BALLUFF	Cái	1	1.544.874	1.544.874	1.544.874
1489	Position Transducer BTL156W BTL7-E570-M0100-K-SR32 Balluff	Cái	3	6.349.275	19.047.826	19.047.826
1490	Connector BKS-S32M-00 BALLUFF	Cái	1	462.678	462.678	462.678
1491	Servo Valve 4WS2EM10-51/60B11T315K31CV-114 R900772317 Rexroth	Cái	1	19.797.129	19.797.129	19.797.129
1492	Solenoid Valve M-3 SEW 6 C36/420 M G24N9Z2/B08/V Rexroth	Cái	1	4.939.284	4.939.284	4.939.284
1493	Position Transducer BTL5-E17-M0300-K-SR32 Balluff	Cái	1	6.349.275	6.349.275	6.349.275
1494	Connector BKS-S32M-00 BALLUFF	Cái	1	462.678	462.678	462.678
1495	Solenoid Valve M-3 SEW 6 U36/420 M G24N9K4/V coil 24 VDC 1.25A R900570174 Rexroth	Cái	3	2.529.829	7.589.488	7.589.488
1496	Solenoid Valve M-3 SEW 6 C36/420 M G24N9XEZ2/808/V Rexroth	Cái	1	4.939.284	4.939.284	4.939.284

STT	Tên TSCĐ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Giá trị mua bảo hiểm
1497	Proximity Switch SK1-20-M30-P-b-X-MS-Y2 BALLUFF	Cái	1	1.544.874	1.544.874	1.544.874
1498	Position Transducer BTL5-E17-M150-K-SR32 Balluff	Cái	1	6.349.275	6.349.275	6.349.275
1499	Connector BKS-S32M-00 BALLUFF	Cái	1	462.678	462.678	462.678
1500	Solenoid Valve M-3 SEW 6 C36/420 M G24N9EXZ2/B08/V Rexroth	Cái	1	4.939.284	4.939.284	4.939.284
1501	Proximity Switch SK1-20-M30-P-b-X-MS-Y2 BALLUFF	Cái	1	1.544.874	1.544.874	1.544.874
1502	Limit Switch PF5NMAZ Rotech	Cái	2	3.474.790	6.949.580	6.949.580
1503	Position Transducer QX50K05HDM 4-20mA 10-40VDC QUARTZ METSO	Cái	1	16.147.854	16.147.854	16.147.854
1504	Position Transducer BTL163K BTL7-E570-M0300-K-SR32 Balluff	Cái	2	6.349.276	12.698.551	12.698.551
1505	Connector BKS-S32M-00 BALLUFF	Cái	1	462.678	462.678	462.678
1506	Servo Valve 4WS2EM16-24/200B12T315K8CV-114 R900944630 Rexroth	Cái	1	48.193.011	48.193.011	48.193.011
1507	Solenoid Valve M-3 SEW 6 C36/420 M G24N9Z2/B08/V Rexroth	Cái	3	4.939.284	14.817.851	14.817.851
1508	Limit switch BCS M30B4M2-PPM20C-S04G 10-35 VDC 300mA Balluff	Cái	5	1.544.874	7.724.370	7.724.370
1509	Solenoid Valve M-3SEW6C36/420M G24N9EXZ2/B08/V Rexroth	Cái	1	9.448.826	9.448.826	9.448.826
1510	Part set 7846-950700	Cái	1	8.448.971	8.448.971	8.448.971
1511	Proximity Sensor BES 516-300-S135-S4-D Balluff	Cái	2	1.369.997	2.739.994	2.739.994
1512	Pneumatic Directional Valve With 24VDC COil 9180 Rexroth	Cái	1	1.035.144	1.035.144	1.035.144
1513	Position Transducer BTL163J BTL7-E570-M0150-K-SR32 Balluff	Cái	2	6.349.276	12.698.551	12.698.551
1514	Connector BKS-S32M-00 BALLUFF	Cái	1	462.678	462.678	462.678
1515	Servo Valve 4WS2EM10-5X/60B11T315K31CV-114 R900772317 Rexroth	Cái	2	19.797.129	39.594.258	39.594.258
1516	Solenoid Valve M-3 SEW 6 C36/420 M G24N9EXZ2/B08/V R901028327 Rexroth	Cái	1	4.939.284	4.939.284	4.939.284
1517	Part set Pos.25 26 32 47 10347-986761/001	Cái	1	3.049.754	3.049.754	3.049.754
1518	Thermostat 237.0120 043 AKO	Cái	6	824.978	4.949.870	4.949.870
1519	Level Detector DC11TEN-AA12B1BKB1 L=1100mm E+H	Cái	1	11.298.362	11.298.362	11.298.362
1520	RESIST.Thermometer 10347-981501/506 RTG 31500509 03/03	Cái	1	1.415.089	1.415.089	1.415.089
1521	Limit Switch Nr 297 ABB	Cái	1	2.194.976	2.194.976	2.194.976
1522	Direct solenoid actuated poppet Valve 1/2 1255274 2402550 type1300 Herion	Cái	1	7.149.159	7.149.159	7.149.159
1523	POSIFLEX Positioner F30 Feedback Unit ELO-MATIC	Cái	1	6.099.116	6.099.116	6.099.116
1524	Solenoid Valve 2401103 0-10 bar Herion Cat 0800 24V Norgren	Cái	1	2.399.652	2.399.652	2.399.652
1525	Limit Switch 3SE3120-1D Siemens	Cái	1	1.150.029	1.150.029	1.150.029
1526	Solenoid Valve 8020750.0246 24V 1-10 bar 7W Herion	Cái	1	3.484.593	3.484.593	3.484.593
1527	Thermometer Pos.50 10347-987510/102 2x Pt100	Cái	1	2.814.886	2.814.886	2.814.886
1528	Pressure Switch Cat No. 1810112 -1-0bar 48V 2.5A Norgren	Cái	3	8.249.000	24.746.999	24.746.999
1529	Pressure Switch Cat No. 1810112 -1-0bar 48V 2.5A Norgren	Cái	1	8.249.000	8.249.000	8.249.000
1530	Measurement insert D369-6NCR-NI 4750135 RUEGER 2xK (NiCr-Ni)	Cái	4	764.987	3.059.948	3.059.948
1531	Thermocouple type T-M0L/ND90 Siemens	Cái	1	824.978	824.978	824.978
1532	Thermocouple type T-M0L 48.3X2.6 Siemens	Cái	1	1.195.121	1.195.121	1.195.121
1533	MEASUREMENT INSERT 0185N205K1N0000N0375 d6x375 2K-1 KUN672.25 Typ K -40-1000 degC Rosemount	Cái	1	433.271	433.271	433.271
1534	MEASUREMENT INSERT 0185N205K1N0000N0465 d6x465 2K-1 KUN672.25 Typ K -40-1000 degC Rosemount	Cái	3	403.079	1.209.236	1.209.236
1535	MEASUREMENT INSERT 4750328	Cái	3	899.870	2.699.609	2.699.609
1536	DOUBLE Thermocouple 3x7000 4750329 Siemens	Cái	3	675.196	2.025.589	2.025.589
1537	Thermocouple B200x6000-3K KUN672.20 Siemens	Cái	1	1.075.138	1.075.138	1.075.138
1538	DOUBLE Thermocouple 3x10000 4750327 Siemens	Cái	3	879.872	2.639.617	2.639.617
1539	Proximity Switch IFL 5-18-11Z STPK -1952-2 Schmersal	Cái	1	4.134.695	4.134.695	4.134.695
1540	Solenoid Valve 2403350 0-12 bar COil Id 1500 24V Herion	Cái	1	17.297.492	17.297.492	17.297.492
1541	Limit Switch XCK-J PN 064600 Telemecanique	Cái	1	650.102	650.102	650.102
1542	Solenoid Valve 8020750.0246 24V 1-10 bar 7W with 3/2 directional Valve Cat 0555255 Herion	Cái	1	2.754.895	2.754.895	2.754.895
1543	Solenoid Valve FK 25 NO15 25O42635DC24A Art 517794 120 degC 24V DC 0-40 bar Coax	Cái	1	7.398.927	7.398.927	7.398.927
1544	Solenoid Valve FK 25 NC 15 25C42635DC24A Art 512369 120 degC 24V DC 0-40 bar Coax	Cái	1	6.449.261	6.449.261	6.449.261
1545	Gasket for repartitor sight glass	Cái	4	680.058	2.720.233	2.720.233
1546	Contactor LP1K12-10BD 3 pole 24V Schneider	Cái	3	906.731	2.720.194	2.720.194
1547	Reversing contactor LP2K09-01BD COil 24V DC 9A 4kW Schneider	Cái	2	1.904.155	3.808.310	3.808.310
1548	Relays RXN 41G11BD 24V DC with Sockets RXZ-7G Schneider	Bộ	2	2.919.694	5.839.388	5.839.388
1549	Pressure drop Indicator PAXP Red lion Controls	Cái	1	5.077.695	5.077.695	5.077.695

STT	Tên TSCĐ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Giá trị mua bảo hiểm
1550	Electrical Actuator for 3 inch Valve MOD R-2 Angle 90 Current 0.3A Working time 32s	Cái	1	17.935.164	17.935.164	17.935.164
1551	Plug-in Brush Holder fixture 071810-A00 PM0A00C67C37	Cái	3	361.516	1.084.549	1.084.549
1552	Measuring ROD 78.0993.0023	Cái	1	211.342	211.342	211.342
1553	Thermometer MEW-32(MI) 2Pt100/A/2 -200-500 degC D3 L=307 mm Rosemount	Cái	3	875.167	2.625.502	2.625.502
1554	Level transmitter Liquipant FTL51-FGR2DB7G5A E+H	Cái	1	2.644.715	2.644.715	2.644.715
1555	Thermocouple A200x3000-3K Sensor 3K/KL.2 0-200 degC KUN672.20 Rosemount	Cái	2	1.284.912	2.569.823	2.569.823
1556	DP Transmitter 7MF4433-1FA22-1AC6-Z A01+A40+B11+Y01+Y15+C11 16-1600 mbar Siemens	Cái	1	8.704.620	8.704.620	8.704.620
1557	DP Transmitter 7MF4433-1GA22-1AC6-Z A01+A40+B11+Y02+Y15+C11 0.05-5 bar 0-16000 mm H2O Siemens	Cái	2	5.259.042	10.518.083	10.518.083
1558	Limit Switch 07-1511 4 wire Bartech	Cái	31	5.077.695	157.408.545	157.408.545
1559	Space heater HZ4.2 24-48V Z022.919 AUMA	Cái	4	6.528.465	26.113.860	26.113.860
1560	Power supply board Z014.235B/01-07 AUMA	Cái	1	7.979.235	7.979.235	7.979.235
1561	Logic board Z013.718D/01 AUMA	Cái	4	8.704.620	34.818.480	34.818.480
1562	Motor Coupling pin for SAM 14.5 MOV AUMA	Cái	4	435.231	1.740.924	1.740.924
1563	Motor Coupling pin for SAM 14.1 MOV AUMA	Cái	4	435.231	1.740.924	1.740.924
1564	Motor Coupling pin for SAM 10.1 MOV AUMA	Cái	6	348.185	2.089.109	2.089.109
1565	Manual drive for SAM 14.5 MOV AUMA	Cái	4	652.847	2.611.386	2.611.386
1566	Manual drive for SAM 14.1 MOV AUMA	Cái	4	652.847	2.611.386	2.611.386
1567	Manual drive for SAM 10.1 MOV AUMA	Cái	6	435.231	2.611.386	2.611.386
1568	Planetary Gear for SAM 14.5 MOV AUMA	Cái	2	5.803.080	11.606.160	11.606.160
1569	Planetary Gear for SAM 10.1 MOV AUMA	Cái	4	5.077.695	20.310.780	20.310.780
1570	Reversing Contactor A16-30-01 with mechanical interLock VM5-1 ABB	Cái	1	8.704.620	8.704.620	8.704.620
1571	Reversing Contactor MC1A301AT1 COil 24V GE	Cái	2	8.704.620	17.409.240	17.409.240
1572	Motor Coupling pin for SAR014.1 CV AUMA	Cái	1	435.231	435.231	435.231
1573	Manual drive for SAR014.1 CV AUMA	Cái	1	652.847	652.847	652.847
1574	Planetary Gear for SAR014.1 CV AUMA	Cái	1	7.834.158	7.834.158	7.834.158
1575	Reversing Contactor A16-30-01 with mechanical interLock VM5-1 ABB	Cái	3	12.694.238	38.082.713	38.082.713
1576	Limit Switch 07-1511 4 wire Bartech	Cái	2	5.077.695	10.155.390	10.155.390
1577	Space heater HZ4.2 24-48V Z022.919 AUMA	Cái	3	6.528.465	19.585.395	19.585.395
1578	Power supply board Z014.235C/19-13 AUMA	Cái	13	7.979.235	103.730.055	103.730.055
1579	Logic board Z013.718D/01 AUMA	Cái	1	8.704.620	8.704.620	8.704.620
1580	Motor Coupling pin for SAR07.5 CV AUMA	Cái	3	348.185	1.044.554	1.044.554
1581	Manual drive for SAR07.5 CV AUMA	Cái	2	435.231	870.462	870.462
1582	Planetary Gear for SAR07.5 CV AUMA	Cái	2	8.530.528	17.061.055	17.061.055
1583	Reversing Contactor MC1A301AT1 COil 24V GE	Cái	2	12.694.238	25.388.475	25.388.475
1584	Motor Coupling pin for SAR010.1 CV AUMA	Cái	2	348.185	696.370	696.370
1585	Manual drive for SAR010.1 CV AUMA	Cái	2	435.231	870.462	870.462
1586	Motor Coupling pin for SAM 7.1 MOV AUMA	Cái	6	348.185	2.089.109	2.089.109
1587	Manual drive for SAM 7.1 MOV AUMA	Cái	6	435.231	2.611.386	2.611.386
1588	Planetary Gear for SAM 7.1 MOV AUMA	Cái	2	5.077.695	10.155.390	10.155.390
1589	Reversing Contactor MC1A301AT1 COil 24V GE	Cái	3	8.704.620	26.113.860	26.113.860
1590	Motor Coupling pin for SAM 7.5 MOV AUMA	Cái	2	348.185	696.370	696.370
1591	Manual drive for SAM 7 5 MOV AUMA	Cái	2	435.231	870.462	870.462
1592	Motor Coupling pin Z026.0844 for SAM 10.0 MOV AUMA	Cái	2	348.185	696.370	696.370
1593	Manual drive for SAM 10.0 MOV AUMA	Cái	2	435.231	870.462	870.462
1594	Motor Coupling pin for SAR07.1 CV AUMA	Cái	1	348.185	348.185	348.185
1595	Manual drive for SAR07.1 CV AUMA	Cái	1	435.231	435.231	435.231
1596	Motor Coupling pin DESH AUMA	Cái	1	435.231	435.231	435.231
1597	Manual drive AUMA DESH	Cái	1	217.616	217.616	217.616
1598	Limit Switch 07-1511 4 wire Bartech	Cái	1	5.077.695	5.077.695	5.077.695
1599	Limit Switch 07-1511 4 wire Bartech	Cái	1	4.352.310	4.352.310	4.352.310
1600	Logic board Z013.718C/01-05 AUMA	Cái	2	5.803.080	11.606.160	11.606.160
1601	Electrode SHE-56 560degC 300 bar Ceramic Seojin Instech	Cái	3	3.264.233	9.792.698	9.792.698
1602	Electrode SLE-26 260degC 50 bar PTFE Seojin Instech	Cái	48	3.264.233	156.683.160	156.683.160
1603	MCCB 100AT/75A 3P META MEC ABH 103b LS	Cái	6	1.813.463	10.880.775	10.880.775
1604	MCCB 100AT/30A 3P META MEC ABS 103b LS	Cái	4	1.450.770	5.803.080	5.803.080
1605	MCCB 100AT/15A 3P META MEC ABH 53b LS	Cái	14	1.088.078	15.233.085	15.233.085
1606	MCCB 50AF/20A 2P META MEC ABS 52b LS	Cái	5	1.088.078	5.440.388	5.440.388
1607	Emergency Lighting Lamp 100W FL10D Kumho	Cái	4	362.693	1.450.770	1.450.770
1608	FCB LAMP 700w Flashing Red Beacon	Cái	21	1.378.232	28.942.862	28.942.862
1609	Borosilicate Safety Gauge Glass c/w Gaskets 320mm Samil	Cái	26	1.088.078	28.290.015	28.290.015
1610	Thyristormodul C Incl. Thyristor T1509 N1800 Ident. No7521-029.210230	Cái	9	17.844.471	160.600.239	160.600.239
1611	Thyristor T1509N18T OF 41 1208 Maker EUPEC	Cái	2	6.223.804	12.447.607	12.447.607
1612	Fuse 170M6465 1100A 690V 3BKN/50 BUSSMANN	Cái	37	667.354	24.692.105	24.692.105
1613	Thyristor T1509N18T OF 41 1208 Maker EUPEC	Cái	1	6.223.803	6.223.803	6.223.803

STT	Tên TSCĐ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Giá trị mua bảo hiểm
1614	Break over Diod BOD 1-13R 0 30A 1200VS	Cái	3	638.339	1.915.016	1.915.016
1615	Fuse 32A CC1051 CP GRB 20.127 32 D100 gRB 032 VI 1000V DC-1500V DC FERRAZ	Cái	13	188.600	2.451.801	2.451.801
1616	Fuse 32A 1021 CP URB 27.60 32 1000V AC FERRAZ	Cái	6	261.139	1.566.832	1.566.832
1617	Fuse 8A CC1051 CP GRB 20.127 8 D100 gRB 008 VI 1000V DC-1500V DC FERRAZ	Cái	4	174.093	696.370	696.370
1618	8-Amplifier 2 Ident. No7210-029.111872	Cái	2	2.430.040	4.860.080	4.860.080
1619	Fuse 3.15A 250 V AC 5X20 mm WICKMANN	Cái	20	14.508	290.154	290.154
1620	Actual Value Processing PN 029.076164 ALSTOM	Cái	2	2.937.810	5.875.619	5.875.619
1621	MuTiplier AD 632AH PN 029.095239 ALSTOM	Cái	12	275.646	3.307.756	3.307.756
1622	Binary IN/output BIO 032 Ident. No7321-029.118224	Cái	2	7.485.973	14.971.946	14.971.946
1623	DC/DC Tranfo GWR220/60MOD 220VG/60V0.5A	Cái	2	2.829.002	5.658.003	5.658.003
1624	DC/DC Tranfo GWR220/24MOD 220VG/24V2A	Cái	2	2.756.463	5.512.926	5.512.926
1625	DC/DC Tranfo GWP220/24MOD 220VG/24V2A	Cái	4	1.958.540	7.834.158	7.834.158
1626	FAN RC-T G4D200-CL 12-15 400V 360/340W 50/60Hz0.66/0.62 A IP4 1300/1550 U/min Nr 029.223724 RC-Technik	Cái	1	2.502.578	2.502.578	2.502.578
1627	Thyristor protection Ident. No7619-029.200853	Cái	1	3.699.464	3.699.464	3.699.464
1628	BLocK Varistor B40K275 EPCOS	Cái	4	355.439	1.421.755	1.421.755
1629	BLocK Varistor B40K320 EPCOS	Cái	4	297.408	1.189.631	1.189.631
1630	BLocK Varistor B40K385 EPCOS	Cái	7	319.169	2.234.186	2.234.186
1631	Current Transformer ISO KL(1)3 1250/1A (15)45VA 029.084430	Cái	1	1.704.655	1.704.655	1.704.655
1632	Current Module HA 5000-S 5000A/10V + - 15V LEM	Cái	1	5.295.311	5.295.311	5.295.311
1633	Capacitor KMKP 1400V 0.47mF VISHAY	Cái	3	333.677	1.001.031	1.001.031
1634	Resistor 30/152 FST 47R + - 5% VISHAY	Cái	3	123.315	369.946	369.946
1635	DC Transformer EM010-9371 1000V + - 15/24V ABB	Cái	2	2.502.579	5.005.157	5.005.157
1636	Analogue data repeater MK31-111-Li 24VDC Turck	Cái	1	1.523.309	1.523.309	1.523.309
1637	Electrolytic Capacitor 47MF - 10+30%350/385VG Ident. No5271-029.233805	Cái	3	210.362	631.085	631.085
1638	Led Tri-Color Green/Red/Yellow 4-Pin 17-541354 V2 24VDC EAO	Cái	11	123.315	1.356.470	1.356.470
1639	Contacteur AEG SH05.40E 220VDC AEG	Cái	1	130.569	130.569	130.569
1640	Contacteur Auxiliary MCRC040ATD Coil 24VDC 4NO GE	Cái	4	217.616	870.462	870.462
1641	Relay RHM1004 220/250VDC PN 86236-0-4602003 ABB	Cái	2	870.462	1.740.924	1.740.924
1642	Relay RMH1004 24VDC PN 86236-0-4202003 ABB	Cái	2	943.001	1.886.001	1.886.001
1643	Relay RMH1003 24VDC PN 86236-0-3202030 ABB	Cái	2	1.160.616	2.321.232	2.321.232
1644	MCB EP63 C3 3 Pole 3A PN 566594 GE	Cái	3	471.500	1.414.501	1.414.501
1645	Aux Switch CA H 5A 240V PN 672567 GE	Cái	7	130.569	913.985	913.985
1646	MCB 16A 1 pole 415V AST S 16 30 PN 666590 LG	Cái	4	195.854	783.416	783.416
1647	MicroSwitch MC PS 20+27 BS L097208A FERRAZ	Cái	4	166.839	667.354	667.354
1648	Solid-state relay module EMG10-OV-220DC/24DC/1 PN 2944258 Phoenix	Cái	3	253.885	761.654	761.654
1649	Optocoupler Art 52573 MURR Elektronik	Cái	3	602.070	1.806.209	1.806.209
1650	Optocoupler Art 50085 MURR Elektronik	Cái	3	413.469	1.240.408	1.240.408
1651	Refference Value setter PN 029.087176 ALSTOM	Cái	2	9.865.236	19.730.472	19.730.472
1652	Pulse Driver PN 029.059270 ALSTOM	Cái	2	2.321.232	4.642.464	4.642.464
1653	Pulse Formation PN 029.063242 ALSTOM	Cái	2	5.911.888	11.823.776	11.823.776
1654	Control set - 15V-1A PN 029.069650 ALSTOM	Cái	2	2.683.925	5.367.849	5.367.849
1655	Pulse MonitoRing 2 PN 029.111890 ALSTOM	Cái	2	2.829.002	5.658.003	5.658.003
1656	Control set - 15V-1A PN 029.069642 ALSTOM	Cái	2	2.466.309	4.932.618	4.932.618
1657	Voltage MonitoRing PN 029.063292 ALSTOM	Cái	2	4.337.803	8.675.605	8.675.605
1658	Transistor Switch Unit PN 029.053.673 ALSTOM	Cái	2	4.091.172	8.182.343	8.182.343
1659	DC/DC Transformer SRG 5/6 PN 029136261 ALSTOM	Cái	4	2.031.078	8.124.312	8.124.312
1660	DC/DC Transformer SGP 5/6 PN 029136262 ALSTOM	Cái	1	1.668.386	1.668.386	1.668.386
1661	Storage and Communication MEC 032-2 PN 029.148533 ALSTOM	Cái	2	9.393.736	18.787.472	18.787.472
1662	MCU-Processor MCU 032.08.2 PN 029.154814 KKS ALSTOM	Cái	2	34.194.649	68.389.298	68.389.298
1663	A/D/A - Converter ADA132 PN 029.148107 Siemens	Cái	4	17.372.971	69.491.883	69.491.883
1664	Fieldbus coupler FBK Modenet 1/P.PbD M1/S PROFI-BUS PN 029.138482 ALSTOM	Cái	2	11.606.160	23.212.320	23.212.320
1665	Thyristor type T1851N70TOH 14N6 EUPEC	Cái	24	27.550.122	661.202.935	661.202.935
1666	Fuse 170M6626 800A 2000V 3BKN/155 aR Bussmann	Cái	24	1.740.924	41.782.176	41.782.176
1667	Fuse J220624 2500V AC 500A 25URC 123 TTF 0590 PN 4395380/01/50 FERRAZ	Cái	8	1.595.847	12.766.776	12.766.776
1668	Fuse CC1500 CP GRD 20 127 10 size 20x127 10A PN F081655 FERRAZ	Cái	13	478.754	6.223.803	6.223.803
1669	Protistor Fuse CC1511 CP GRB 20 127 5 size 20x127 5A PN C088368 FERRAZ	Cái	6	239.377	1.436.262	1.436.262
1670	NH-Fuse 1A 8X85 F1A DIN 41569 No 19670	Cái	10	36.269	362.693	362.693
1671	Fuse CC1511 CP GRB 20 127 5 size 20x127 5A PN C088368 FERRAZ	Cái	3	239.377	718.131	718.131
1672	G-Fuse 0.8A 250V 5X20	Cái	20	7.254	145.077	145.077

STT	Tên TSCĐ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Giá trị mua bảo hiểm
1673	G-Fuse 0.5A 250V 5X20	Cái	8	7.254	58.031	58.031
1674	Output-Amplifier Ident. No 7513-029.151150	Cái	2	9.538.813	19.077.626	19.077.626
1675	Control set - SFC-D MCC Ident. No 7321-029.153518	Cái	3	29.849.593	89.548.778	89.548.778
1676	Control sets - SFC-D LCC Ident. No 7220-029.135596	Cái	4	10.445.544	41.782.176	41.782.176
1677	Fan DKE 315-4SP 400/690V Ident. No 5952-029.143795	Cái	2	9.502.544	19.005.087	19.005.087
1678	LEM Current Module HA 4000-S 4000A/+ - 15V Ident. No 5775-029.154812	Cái	1	5.077.695	5.077.695	5.077.695
1679	DC-Transformer EM 010-9319 300V/50mA Ident. No 5772-029.229393	Cái	2	2.792.733	5.585.465	5.585.465
1680	BLock Varistor B40K460 EPCOS	Cái	3	304.662	913.985	913.985
1681	Startup Overvoltage Protection Ident. No7610-029.114906	Cái	2	3.481.848	6.963.696	6.963.696
1682	Voltage Detection SFC PN 029.147643 ALSTOM	Cái	1	21.906.627	21.906.627	21.906.627
1683	Led Tri-Color Green/Red/Yellow 4-Pin 17-541354 V2 24VDC EAO	Cái	1	123.315	123.315	123.315
1684	Contactorauxiliary MCRC040ATD Coil 24VDC 4NO GE	Cái	3	217.616	652.847	652.847
1685	MicroSwitch MC PS 20+27 BS L097208A FERRAZ	Cái	1	166.839	166.839	166.839
1686	Door operated Switch SZ 2586 PS 4127.000 RITTAL	Cái	5	203.108	1.015.539	1.015.539
1687	Optocoupler Art 50085 MURR Elektronik	Cái	1	413.469	413.469	413.469
1688	MCU-Processor MCU 032.08.2 PN 029.154814 KKS ALSTOM	Cái	1	34.194.649	34.194.649	34.194.649
1689	Thyristormodul C Ident. No7521-029.135948	Cái	3	14.362.623	43.087.869	43.087.869
1690	Thyristor T1059N26TOF 72 2409 EUPEC	Cái	2	6.978.204	13.956.407	13.956.407
1691	Fuse 10 URH 73 TTF 0725 1000V AC 725A PN S080608A FERRAZ	Cái	24	623.831	14.971.946	14.971.946
1692	Breake Over Diode IXBOD 1-16R 735A IXYS	Cái	2	1.030.047	2.060.093	2.060.093
1693	Fuse 32A CC1051 CP GRB 20.127 32 D100 gRB 032 VI 1000V DC-1500V DC FERRAZ	Cái	3	188.600	565.800	565.800
1694	Fuse 32A 1021 CP URB 27.60 32 1000V AC FERRAZ	Cái	3	261.139	783.416	783.416
1695	Fuse 8A CC1051 CP GRB 20.127 8 D100 gRB 008 VI 1000V DC-1500V DC FERRAZ	Cái	2	174.093	348.185	348.185
1696	8-Amplier PN 029.11872 ALSTOM	Cái	2	2.430.040	4.860.080	4.860.080
1697	Fuse 3.15A 250 V AC 5X20 mm WICKMANN	Cái	10	21.762	217.616	217.616
1698	MulTriplier AD 632AH PN 029.095239 ALSTOM	Cái	6	275.646	1.653.878	1.653.878
1699	Binary IN/output BIO 032 Ident. No7321-029.118224	Cái	4	7.485.973	29.943.893	29.943.893
1700	DC-TRAFO GWR 220/60 Nr 100114 A Nr 9010872702 220V 0.2A 60V 0.6A Zentro Elektrik	Cái	1	2.829.002	2.829.002	2.829.002
1701	DC-TRAFO GWR 220/24 Nr 100313 A Nr 9010872503 220V 0.3A 24V 2A Zentro Elektrik	Cái	1	2.756.463	2.756.463	2.756.463
1702	DC-TRAFO GWP 220/24 Nr 100889 A Nr 90109325102 220V 0.3A 24V 2A Zentro Elektrik	Cái	1	1.958.539	1.958.539	1.958.539
1703	FAN RC-T G4D200-CL 12-15 400V 360/340W 50/60Hz0.66/0.62 A IP4 1300/1550 U/min Nr 029.223724 RC-Technik	Cái	1	2.502.578	2.502.578	2.502.578
1704	Thyristor protection PN 029.101185 ALSTOM	Cái	1	3.699.464	3.699.464	3.699.464
1705	Thyristor T1220N23TS03 Fineon	Cái	6	6.978.204	41.869.222	41.869.222
1706	BLock Varistor B40K385 EPCOS	Cái	3	319.169	957.508	957.508
1707	BLock Varistor B40K440 EPCOS	Cái	3	311.916	935.747	935.747
1708	Current Tranformer ISO 02/110288 0.8/3kV 1000A 70ka 50-60HZ DIN VDE 0414 AEG	Cái	2	1.595.847	3.191.694	3.191.694
1709	Current Module HA 3000-S 3000A/10V +-15V LEM	Cái	1	4.932.618	4.932.618	4.932.618
1710	Capacitor KMKP 1400V 0.47mF VISHAY	Cái	1	333.677	333.677	333.677
1711	Resistor 30/152 FST 47R + - 5% VISHAY	Cái	1	123.315	123.315	123.315
1712	DC-Transformer EM010-9371 1000V + - 15/24V ABB	Cái	1	2.502.578	2.502.578	2.502.578
1713	Analogue data repeater MK31-111-Li 24VDC Turck	Cái	2	1.523.309	3.046.617	3.046.617
1714	Led Tri-Color Green/Red/Yellow 4-Pin 17-541354 V2 24VDC EAO	Cái	1	123.315	123.315	123.315
1715	Contactora AEG SH05.40E 220VDC AEG	Cái	1	130.569	130.569	130.569
1716	Contactora SH04.40E Coil 24VDC 4NO AEG	Cái	1	217.616	217.616	217.616
1717	Relay RHM1004 24VDC PN 86236-0-4202003 ABB	Cái	2	943.001	1.886.001	1.886.001
1718	Relay RHM1003 24VDC PN 86236-0-3202030 ABB	Cái	2	1.160.616	2.321.232	2.321.232
1719	MCB E83 C3 3A 3 Pole 415V AEG	Cái	2	471.501	943.001	943.001
1720	MCB Elfa E82 C3 3A 2 pole 415V AEG	Cái	1	580.308	580.308	580.308
1721	MCB EP101 UC C16 1 Pole 16A PN 673310 GE	Cái	1	311.916	311.916	311.916
1722	Aux Switch CA H 5A 240V PN 672567 GE	Cái	3	130.569	391.708	391.708
1723	MCB 16A 1 pole 415V AST S 16 30 PN 666590 LG	Cái	2	195.854	391.708	391.708
1724	MicroSwitch MC PS 20+27 BS L097208A FERRAZ	Cái	1	166.839	166.839	166.839
1725	Solid-state relay module EMG 10-OV-230AC/24DC/1 PN 2944274 Phoenix	Cái	2	246.631	493.262	493.262
1726	Solid-state relay module EMG10-OV-220DC/24DC/1 PN 2944258 Phoenix	Cái	3	253.885	761.654	761.654
1727	Optocoupler Art 50130 MURR Elektronik	Cái	1	602.070	602.070	602.070
1728	Optocoupler Art 50085 MURR Elektronik	Cái	1	413.469	413.469	413.469
1729	Pulse Driver PN 029.059270 ALSTOM	Cái	2	2.321.232	4.642.464	4.642.464
1730	Pulse Formation PN 029.063242 ALSTOM	Cái	2	5.911.888	11.823.776	11.823.776

STT	Tên TSCĐ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Giá trị mua bảo hiểm
1731	Control set - 15V-1A PN 029.069650 ALSTOM	Cái	2	2.683.925	5.367.849	5.367.849
1732	Pulse MonitoRing 2 PN 029.111890 ALSTOM	Cái	2	2.829.002	5.658.003	5.658.003
1733	Control set - 15V-1A PN 029.069642 ALSTOM	Cái	2	2.466.309	4.932.618	4.932.618
1734	Voltage MonitoRing PN 029.063292 ALSTOM	Cái	2	4.337.803	8.675.605	8.675.605
1735	Transistor Switch Unit PN 029.053.673 ALSTOM	Cái	2	4.091.172	8.182.343	8.182.343
1736	DC/DC Tranfo SGP 5/6 PN 029.136262 ALSTOM	Cái	2	2.031.078	4.062.156	4.062.156
1737	DC/DC Tranfo SGP 5/6 PN 029.136262 ALSTOM	Cái	1	1.668.386	1.668.386	1.668.386
1738	Storage and Communication MEC 032-2 PN 029.148533 ALSTOM	Cái	1	9.393.736	9.393.736	9.393.736
1739	MCU-Processor MCU 032.08.2 PN 029.154814 KKS ALSTOM	Cái	2	34.194.649	68.389.298	68.389.298
1740	A/D/A - Converter ADA132 PN 029.148107 Siemens	Cái	2	17.372.971	34.745.942	34.745.942
1741	Fieldbus coupler FBK Modenet 1/P.PbD M1/S PROFI-BUS PN 029.138482 ALSTOM	Cái	2	11.606.160	23.212.320	23.212.320
1742	Circuit Breaker 0.28-0.4A 3RV1011-0EA10 Siemens	Cái	4	160.761	643.044	643.044
1743	Fan and Filter Unit SK 3326.107 220V 50/60HZ 64/80W RITTAL	Cái	3	802.001	2.406.004	2.406.004
1744	Lightning Current Arrester 440 SPD Nr 900 101 440V 75KA DEHNPORT	Cái	1	455.307	455.307	455.307
1745	Generator Current Transformer GAR3/3K 0.72/3KV F 50Hz 100 kA-250kA IEC44-1 ZELISKO	Cái	1	16.886.963	16.886.963	16.886.963
1746	Generator Current Transformer GAR3/2K 0.72/3KV F 50Hz 100 kA 1s 2.5xIth IEC44-1 ZELISKO	Cái	1	14.739.823	14.739.823	14.739.823
1747	Motor Nr 8052051 WK 1506304 EM 94-60K 220-250 VDC 470-660W GPFX052143 Pos3 GROSCHOPP	Cái	1	9.647.621	9.647.621	9.647.621
1748	Pressure Gauge 0-1000 kPa D100 G1/2 for SF6 WIKA	Cái	1	6.093.234	6.093.234	6.093.234
1749	SF6 Density Monitor type 8730.20.2001.K6 FRAFAG	Cái	1	10.946.060	10.946.060	10.946.060
1750	SF6 Filling Equipment NR 1HC6011830P0001 ABB	Cái	1	1.008.285	1.008.285	1.008.285
1751	Lubricant for electrical contact FETT OKS VP 980 250g ABB	Cái	1	895.870	895.870	895.870
1752	Sealing for encl. cover	Cái	3	2.248.694	6.746.081	6.746.081
1753	Vacuum Circuit Breaker 3AH1055-2 design Code 1E Ur 7.2 KV 50/60 HZ 31.5kA Up 60 kV 1250A Siemens	Cái	1	34.911.251	34.911.251	34.911.251
1754	Operating COil 3AY1510-3F 360 Ohm for 3AH Circuit Breaker 200/250V DC	Cái	1	623.831	623.831	623.831
1755	Varistor BLock 3AX 1526-OF for 3AH Circuit Breaker	Cái	1	290.154	290.154	290.154
1756	Motor Mot EM 70-30 WK 1636902 230V 170W 42500196001 GROSHOPP	Cái	1	1.929.524	1.929.524	1.929.524
1757	Control Relay 3TH2022-7BM4 2NO+2NC 230V Siemens	Cái	1	147.116	147.116	147.116
1758	Position Switch 3SE4206 Siemens	Cái	1	14.625	14.625	14.625
1759	Auxiliary Switch 601087 3SV9/274 12NO + 12NC for 3AH Circuit Breaker	Cái	1	737.030	737.030	737.030
1760	Vacuum Interrupter VS 17005 F-No TBW 016492 Siemens	Cái	3	7.043.488	21.130.465	21.130.465
1761	Vacuum Circuit Breaker 3AH1055-6 design Code 1G Ur 7.2 KV 50/60 HZ 31.5kA Up 60 kV 2500A Siemens	Cái	1	45.333.073	45.333.073	45.333.073
1762	Operating COil 3AY1510-3F 360 Ohm for 3AH Circuit Breaker 200/250V DC	Cái	1	623.831	623.831	623.831
1763	Varistor BLock 3AX 1526-OF for 3AH Circuit Breaker	Cái	1	290.154	290.154	290.154
1764	Motor Mot EM 70-30 WK 1636902 230V 170W 42500196001 GROSHOPP	Cái	1	1.929.524	1.929.524	1.929.524
1765	Control Relay 3TH2022-7BM4 2NO+2NC 230V Siemens	Cái	1	147.116	147.116	147.116
1766	Position Switch 3SE4206 Siemens	Cái	1	14.625	14.625	14.625
1767	Auxiliary Switch 601087 3SV9/274 12NO + 12NC for 3AH Circuit Breaker	Cái	1	737.030	737.030	737.030
1768	Vacuum Interrupter VS 15100 P for 3AH Circuit Breaker Siemens	Cái	3	10.198.913	30.596.739	30.596.739
1769	Vacuum Circuit Breaker 3AH1056-7 design Code 1G Ur 7.2 KV 50/60 HZ 40kA Up 60 kV 3150A Siemens	Cái	1	55.869.153	55.869.153	55.869.153
1770	Operating COil 3AY1510-3F 360 Ohm for 3AH Circuit Breaker 200/250V DC	Cái	1	623.831	623.831	623.831
1771	Varistor BLock 3AX 1526-OF for 3AH Circuit Breaker	Cái	1	290.154	290.154	290.154
1772	Motor Mot EM 70-30 WK 1636902 230V 170W 42500196001 GROSHOPP	Cái	1	1.929.524	1.929.524	1.929.524
1773	Control Relay 3TH2022-7BM4 2NO+2NC 230V Siemens	Cái	1	147.116	147.116	147.116
1774	Position Switch 3SE4206 Siemens	Cái	1	14.625	14.625	14.625
1775	Auxiliary Switch 601087 3SV9/274 12NO + 12NC for 3AH Circuit Breaker	Cái	1	737.030	737.030	737.030
1776	Vacuum Interrupter VS 15100 P for 3AH Circuit Breaker Siemens	Cái	3	10.198.913	30.596.739	30.596.739
1777	Current transformer type ASS 12-10 2000/1/1A F-No02/10319577 Ith 31.5 kA/1s IEC 60044-1 IL 7.2/20/60kV IsolateE 50Hz	Cái	1	3.201.144	3.201.144	3.201.144
1778	Current transformer type ASS 12-10 2000/1A F-No02/10319578 Ith 31.5 kA/1s IEC 60044-1 IL 7.2/20/60kV IsolateE 50Hz	Cái	1	2.865.271	2.865.271	2.865.271

STT	Tên TSCĐ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Giá trị mua bảo hiểm
1779	Current transformer type ASS 12-10 100/1/1A F-No02/10319579 Ith 31.5 kA/1s IEC 60044-1 IL 7.2/20/60kV IsolateE 50Hz	Cái	1	2.813.788	2.813.788	2.813.788
1780	Current transformer type ASS 12-10 100/1A F-No02/10319580 Ith 31.5 kA/1s IEC 60044-1 IL 7.2/20/60kV IsolateE 50Hz	Cái	1	2.407.572	2.407.572	2.407.572
1781	Current transformer type ASS 12-10 300/1/1A F-No02/10319581 Ith 25kA/1s IEC 60044-1 IL 7.2/20/60kV IsolateE 50Hz	Cái	1	2.555.551	2.555.551	2.555.551
1782	Current transformer type ASS 12-10 300/1A F-No02/10319582 Ith 25kA/1s IEC 60044-1 IL 7.2/20/60kV IsolateE 50Hz	Cái	1	2.310.371	2.310.371	2.310.371
1783	Current transformer type ASS 12-10 2500/1/1/1A F-No02/10319583 Ith 31.5 kA/1s IEC 60044-1 IL 7.2/20/60kV IsolateE 50Hz	Cái	1	4.343.605	4.343.605	4.343.605
1784	Current transformer type ASS 12-10 2500/1/1A F-No02/10319584 Ith 31.5 kA/1s IEC 60044-1 IL 7.2/20/60kV IsolateE 50Hz	Cái	1	3.691.504	3.691.504	3.691.504
1785	Current transformer type ASS 12-10 600/1/1A F-No02/10319585 Ith 31.5 kA/1s IEC 60044-1 IL 7.2/20/60kV IsolateE 50Hz	Cái	1	2.588.174	2.588.174	2.588.174
1786	Current transformer type ASS 12-10 600/1A F-No02/10319586 Ith 31.5 kA/1s IEC 60044-1 IL 7.2/20/60kV IsolateE 50Hz	Cái	1	23.526	23.526	23.526
1787	Current transformer type ASS 12-10 400/1/1A F-No02/10319587 Ith 31.5 kA/1s IEC 60044-1 IL 7.2/20/60kV IsolateE 50Hz	Cái	1	23.526	23.526	23.526
1788	Current transformer type ASS 12-10 400/1A F-No02/10319588 Ith 31.5 kA/1s IEC 60044-1 IL 7.2/20/60kV IsolateE 50Hz	Cái	1	23.526	23.526	23.526
1789	Current transformer type ASS 12-10 200/1/1A F-No02/10319589 Ith 31.5 kA/1s IEC 60044-1 IL 7.2/20/60kV IsolateE 50Hz	Cái	1	23.526	23.526	23.526
1790	Current transformer type ASS 12-10 200/1A F-No02/10319590 Ith 31.5 kA/1s IEC 60044-1 IL 7.2/20/60kV IsolateE 50Hz	Cái	1	23.526	23.526	23.526
1791	Current transformer type ASS 12-10 150/1/1A F-No02/10319591 Ith 31.5 kA/1s IEC 60044-1 IL 7.2/20/60kV IsolateE 50Hz	Cái	1	23.526	23.526	23.526
1792	Current transformer type ASS 12-10 150/1A F-No02/10319592 Ith 31.5 kA/1s IEC 60044-1 IL 7.2/20/60kV IsolateE 50Hz	Cái	1	23.526	23.526	23.526
1793	Current transformer type ASS 12-10 250/1/1A F-No02/10319593 Ith 25 kA/1s IEC 60044-1 IL 7.2/20/60kV IsolateE 50Hz	Cái	1	23.526	23.526	23.526
1794	Current transformer type ASS 12-10 250/1A F-No02/10319594 Ith 25 kA/1s IEC 60044-1 IL 7.2/20/60kV IsolateE 50Hz	Cái	1	23.526	23.526	23.526
1795	Current transformer type ASS 12-10 100/1/1A F-No02/10319595 Ith 15 kA/1s IEC 60044-1 IL 7.2/20/60kV IsolateE 50Hz	Cái	1	2.607.779	2.607.779	2.607.779
1796	Current transformer type ASS 12-10 100/1A F-No02/10319596 Ith 15 kA/1s IEC 60044-1 IL 7.2/20/60kV IsolateE 50Hz	Cái	1	2.349.542	2.349.542	2.349.542
1797	Current transformer type ASS 12-10 75/1/1A F-No02/10319597 Ith 15 kA/1s IEC 60044-1 IL 7.2/20/60kV IsolateE 50Hz	Cái	1	2.626.639	2.626.639	2.626.639
1798	Current transformer type ASS 12-10 75/1A F-No02/10319598 Ith 15 kA/1s IEC 60044-1 IL 7.2/20/60kV IsolateE 50Hz	Cái	1	2.356.050	2.356.050	2.356.050
1799	Current transformer GSK 170 B 90 window type 100/1A 0.72/3kV KWK Germany	Cái	3	2.187.055	6.561.166	6.561.166
1800	Voltage transformer VES 12-02 6600-V3 100-V3 V6	Cái	3	2.659.261	7.977.784	7.977.784
1801	High voltage Fuse Link Art 3011013.160 63kA 160A 600A 3/7.2KW SIBA	Cái	12	762.399	9.148.791	9.148.791
1802	High voltage Fuse Link Art 3011014.250 50kA 250A 1000A 3/7.2KW SIBA	Cái	6	812.431	4.874.587	4.874.587
1803	High voltage Fuse Link Art 3011054.315 50kA 315A 1260A 3/7.2KW SIBA	Cái	6	2.134.083	12.804.496	12.804.496
1804	Multifunction protection relay 7SJ5512-2BA00-0A Siemens	Cái	2	16.176.086	32.352.171	32.352.171
1805	No-voltage detector 3-10 KV 50HZ Art Nr 767410 DEHN	Cái	1	4.933.363	4.933.363	4.933.363
1806	Transducer 253-TAL4-002955 Input 1 AMPS AC 50HZ 4-20mA in to 500 ohms Aux 28 VDC Crompton	Cái	3	1.595.847	4.787.541	4.787.541
1807	Transducer 253-TAL4-002956 Input 120VAC 50HZ 4-20mA in to 500 ohms Aux 28 VDC Crompton	Cái	1	1.813.463	1.813.463	1.813.463
1808	Vacuum contactor 3TL6113-1BM4-Z Siemens	Cái	3	18.983.325	56.949.976	56.949.976
1809	Direct current breaking unit VDE 0680	Cái	3	338.029	1.014.088	1.014.088
1810	Direct current breaking unit VDE 0660	Cái	3	278.548	835.644	835.644
1811	Earthing Key	Cái	1	278.548	278.548	278.548
1812	Error Signalling Contact 5SX9200 FS 1NO+1NC 6A/230V 1A/220V Siemens	Cái	2	189.345	378.690	378.690
1813	Rectifier Diode Modules SKKE 162/16 SEMIKRON	Cái	1	2.245.792	2.245.792	2.245.792
1814	fault initiating Switch	Cái	1	2.615.033	2.615.033	2.615.033

STT	Tên TSCĐ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Giá trị mua bảo hiểm
1815	fault initiating Switch	Cái	1	4.504.641	4.504.641	4.504.641
1816	Fan and Filter Unit SK 3325.100 230V 50/60HZ 41/38W RITTAL	Cái	1	1.135.247	1.135.247	1.135.247
1817	hand crank	Cái	1	105.200	105.200	105.200
1818	Holder Device	Cái	1	645.593	645.593	645.593
1819	Indicator light green 3SB3001-6AA40 Siemens	Cái	3	23.957	71.872	71.872
1820	Indicator Light Red 3SB3001-6AA20 Siemens	Cái	3	24.663	73.989	73.989
1821	Indicator light white 3SB3001-6AA60 Siemens	Cái	1	24.663	24.663	24.663
1822	Interface MFR G88700-C3526-A132-A Siemens	Cái	1	4.638.857	4.638.857	4.638.857
1823	InterLocking Bolt type QH Form I CASTELL	Cái	1	2.448.900	2.448.900	2.448.900
1824	InterLocking Bolt type QH Form I CASTELL	Cái	1	2.448.900	2.448.900	2.448.900
1825	Cabinet Key EMKA	Cái	1	7.999	7.999	7.999
1826	Keyed Selector Switch 3SB3000-4HD01 Siemens	Cái	2	104.456	208.911	208.911
1827	Lamp holder with LED 24V 3SB3400-1PB Siemens	Cái	2	30.466	60.932	60.932
1828	Lamp holder with LED 24V 3SB3400-1PC Siemens	Cái	3	30.466	91.399	91.399
1829	Lamp holder with LED 24V 3SB3400-1PE Siemens	Cái	3	30.466	91.399	91.399
1830	Lever	Cái	1	505.613	505.613	505.613
1831	Lever	Cái	1	87.046	87.046	87.046
1832	Lightning arrester Raychem PolyGarde 10kA CPA-06 Uc 6kV Ur 7.5kV class I IEC 99-4/91	Cái	2	2.214.620	4.429.240	4.429.240
1833	MCB 5SX2110-7 C10 1 pole 10A Siemens	Cái	2	55.130	110.259	110.259
1834	Male Insert Crimp HAN-D64M PN 09210643001 KARTING	Cái	3	84.145	252.434	252.434
1835	Position Switch 3SE3020-1A VDE0660 Siemens	Cái	1	81.243	81.243	81.243
1836	Power Supply Phonix Contact Quint PS-100-240 AC 24DC 5A	Cái	2	2.475.759	4.951.517	4.951.517
1837	Pressure Switch 8AX1020 Siemens	Cái	1	2.633.148	2.633.148	2.633.148
1838	Pressure Switch 8AX1021 Siemens	Cái	3	2.872.525	8.617.574	8.617.574
1839	Protective Conductor Terminal type USLKG5 Phoenix	Cái	76	25.408	1.931.014	1.931.014
1840	Push Button Black 3SB3000-0BA11 Siemens	Cái	3	30.466	91.399	91.399
1841	Push Button Green 3SB3000-1EA11 Siemens	Cái	3	30.466	91.399	91.399
1842	Push Button Red 3SB3000-0AA21 Siemens	Cái	3	30.466	91.399	91.399
1843	Suppressor diode module with 1 pc Art 26723 MURR	Cái	3	107.357	322.071	322.071
1844	Suppressor diode module with 2 pcS Art 26723 MURR	Cái	3	139.274	417.822	417.822
1845	Surge Suppressor 3RT1916-1BD00 Siemens	Cái	10	34.819	348.185	348.185
1846	Manometer 0-30 mmhPa	Cái	1	2.585.272	2.585.272	2.585.272
1847	Thermistor Motor Protection 3RN1010-1CW00 INO+INC UC 24 240V Siemens	Cái	35	368.496	12.897.345	12.897.345
1848	Thermostat type FLZ 530 6A AC250V 0-60 degC Pfanneberg	Cái	2	158.134	316.268	316.268
1849	Throw Over Relay SSP43-119 Nr. 15210061 564 062 220VDC Schleicher	Cái	1	2.339.386	2.339.386	2.339.386
1850	Terminal type UKKB3 4mm2 Phoenix	Cái	50	25.408	1.270.404	1.270.404
1851	Voltage relay AI 939/175 Art 0040411 3AC 100V E. DOLD	Cái	4	5.536.138	22.144.553	22.144.553
1852	Universal disconnect terminal URTK/S Phoenix	Cái	40	47.170	1.886.785	1.886.785
1853	Feed-in Terminal UK5N PN 3004362 Phoenix	Cái	100	10.900	1.090.038	1.090.038
1854	Trough-type terminal UK10N PHO30 05 07 3	Cái	104	18.154	1.888.040	1.888.040
1855	Universal Trolley	Cái	1	7.696.335	7.696.335	7.696.335
1856	Surge Suppressor 3RT1916-1BB00 Siemens	Cái	1	34.818	34.818	34.818
1857	Varistor S14 K250	Cái	2	15.253	30.505	30.505
1858	Surge Suppressor 3RT1926-1BD00 Siemens	Cái	2	44.268	88.536	88.536
1859	Voltage transformer circuit breaker 3VU1311-6JR00 3A INO+INC Siemens	Cái	1	1.081.569	1.081.569	1.081.569
1860	Ammeter 0- 100A E244-02J-G-LA-PK-C7 Crompton	Cái	1	184.248	184.248	184.248
1861	Ammeter 0- 150A 150/1A E244-02J-G-LA-PZ-C7-WH Crompton	Cái	1	206.754	206.754	206.754
1862	Ammeter 0- 200A E244-02J-G-LA-RL-C7 Crompton	Cái	1	206.754	206.754	206.754
1863	Ammeter 0- 200A 200/1A E244-02J-G-LA-RS-C7 Crompton	Cái	1	206.754	206.754	206.754
1864	Ammeter 0- 400A 400/1A E244-02J-G-LA-SC-C7 Crompton	Cái	1	184.248	184.248	184.248
1865	Ammeter 0- 600A 600/1A E244-02J-G-LA-SJ-C7 Crompton	Cái	1	184.248	184.248	184.248
1866	Ammeter 0- 2.5KA 2.5/1A E244-02J-G-LA-TQ-C7 Crompton	Cái	1	184.248	184.248	184.248
1867	Ammeter 0- 2000A 2000/1A E244-02J-G-LA-ZI-C7 Crompton	Cái	1	217.616	217.616	217.616
1868	Ammeter 0- 300A 300/1A E244-02J-G-LA-RX-C7 Crompton	Cái	1	206.754	206.754	206.754
1869	Ammeter 0- 750A 75/1A E244-02J-G-LA-PB-C7 Crompton	Cái	1	206.754	206.754	206.754
1870	Auxiliary Switch HSV-114 RUHRTAL	Cái	2	1.085.176	2.170.352	2.170.352
1871	Auxiliary Switch 5SX9100 HS INO+INC Siemens	Cái	9	83.439	750.950	750.950
1872	Auxiliary Switch 12JV21 SANTON	Cái	3	752.244	2.256.732	2.256.732
1873	Auxiliary Contact 3RH1911-1GA40 4NO Siemens	Cái	1	55.129	55.129	55.129
1874	Auxiliary Contact 3RH1911-1GA04 4NC Siemens	Cái	2	55.130	110.259	110.259
1875	Auxiliary Contact 3RH1911-1FA40 4NO Siemens	Cái	1	55.129	55.129	55.129
1876	Auxiliary Contact 3RH1911-1FA31 3NO+INC Siemens	Cái	3	54.423	163.270	163.270
1877	Contact bLock 3SB3400-0D 2NO Siemens	Cái	3	44.974	134.922	134.922
1878	Contact bLock 3SB3400-0B 1NO Siemens	Cái	3	29.015	87.046	87.046
1879	Contact bLock 3SB3400-0C 1NC Siemens	Cái	2	29.016	58.031	58.031
1880	Contact bLock 3SB3400-0A 1NO 1NC Siemens	Cái	3	33.368	100.103	100.103
1881	built-on enClosure	Cái	1	103.750	103.750	103.750

STT	Tên TSCĐ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Giá trị mua bảo hiểm
1882	Cast resin ribbed insulator A10N-5kN	Cái	3	119.708	359.124	359.124
1883	Cast resin ribbed insulator B10N-1000	Cái	3	184.993	554.978	554.978
1884	Cast resin ribbed insulator A10S-5kN	Cái	3	139.274	417.822	417.822
1885	Cast resin ribbed insulator A20N-500	Cái	3	182.091	546.274	546.274
1886	Cast resin ribbed insulator A20S-500	Cái	3	187.149	561.448	561.448
1887	Combicon Plug type MVSTB 2.5-5.08 Phoenix	Cái	2	15.959	31.917	31.917
1888	Combicon Plug type MVSTBU 2.5-5.08 Phoenix	Cái	1	23.957	23.957	23.957
1889	Contacto 3RT1024-1BM44 220VDC 2NO+2NC Siemens	Cái	3	391.002	1.173.006	1.173.006
1890	Contacto 3RT1015-1AP02 1NC 220V Siemens	Cái	1	123.315	123.315	123.315
1891	Contacto 3RH1122-1BB40 2NO+2NC 24VDC Siemens	Cái	15	150.880	2.263.201	2.263.201
1892	Contacto 3RT1122-1BM40 2NO+2NC 220VDC Siemens	Cái	3	154.527	463.580	463.580
1893	CONTACTOR RELAY 3RH1131-1BM40 3NO+1NC 230V Siemens	Cái	4	154.527	618.106	618.106
1894	Contacto 3RH1140-1BM40 4NO 220VDC Siemens	Cái	3	154.527	463.580	463.580
1895	Contacto 3TH2031-0HX4 3NO+1NC 14-27VDC Siemens	Cái	3	250.277	750.832	750.832
1896	Control Switch 3VU9131-3AA00 Siemens	Cái	1	53.678	53.678	53.678
1897	Cumulative time-delay relay 3RP1525-1BW30 Siemens	Cái	3	407.666	1.222.999	1.222.999
1898	Battery cell dry precharged Vb2308	Cái	8	1.146.108	9.168.866	9.168.866
1899	Display and Operation Board 48020300 200A 216V	Cái	2	5.301.859	10.603.717	10.603.717
1900	Mains Interface 6762690 AE08 AEG	Cái	2	2.269.005	4.538.009	4.538.009
1901	Battery Charger Circuit Monitor BLU-3 220V PN 7529255 AEG	Cái	2	1.170.066	2.340.131	2.340.131
1902	Fuse Link 4A DO1 1700.004 Lindner	Cái	15	4.352	65.285	65.285
1903	Thyristor trigger Ring 261 TLW AEG A5 6762630AE	Cái	4	447.582	1.790.329	1.790.329
1904	Fuse Protistor M300046 350A 690V FERRAZ	Cái	10	369.946	3.699.464	3.699.464
1905	Power Supply Trigger Ring PN 6763090 AE 01 Z/70450792 WV9097177/03 AEG	Cái	3	781.965	2.345.895	2.345.895
1906	Heat Sink BLock consisting Thyristor T 508 N 1200 T PN 5000000313 AEG	Cái	3	6.123.700	18.371.101	18.371.101
1907	Motor Circuit protector MBS 25 Nr 910-201-205 1.0-1.6A AEG	Cái	2	223.419	446.837	446.837
1908	Auxil. Switch HS9K.001 F.MBS 25 1W GE	Cái	1	71.088	71.088	71.088
1909	Fuse 200A gL-gG 500V M1GL200 NHI Nr 1015200 JEAN MULLER	Cái	2	126.217	252.434	252.434
1910	MCB Elfa E82S UC C6 6A 2 pole 220/440V AEG	Cái	6	449.739	2.698.432	2.698.432
1911	Auxiliary Contact 1 change over CB H-Right 230 VAC 5A	Cái	1	74.734	74.734	74.734
1912	MCB EP101 UC 3A C3 1 Pole PN 566324 GE	Cái	1	200.206	200.206	200.206
1913	Display and Operation Board 48020300 200A 216V	Bộ	1	5.301.859	5.301.859	5.301.859
1914	Mains Interface 6762690 AE08 AEG	Bộ	1	2.269.004	2.269.004	2.269.004
1915	MCS Microprocessor Control Unit A20 200A 216V PN 81501177-E00 AEG	Bộ	1	7.503.382	7.503.382	7.503.382
1916	Battery Charger Circuit Monitor BLU-3 220V PN 7529255 AEG	Bộ	1	1.170.066	1.170.066	1.170.066
1917	Fuse Link 4A DO1 1700.004 Lindner	Bộ	5	4.352	21.762	21.762
1918	Thyristor trigger Ring 261 TLW AEG A5 6762630AE	Bộ	1	447.582	447.582	447.582
1919	Fuse Protistor H330241 200A 690VAC 6.9URB 00 D08L 200 FERRAZ	Bộ	6	149.429	896.576	896.576
1920	Power Supply Trigger Ring PN 6763090 AE 01 Z/70450792 WV9097177/03 AEG	Bộ	1	781.965	781.965	781.965
1921	Power bLock EUPEC TT 162 N 08KOF	Bộ	3	1.818.560	5.455.679	5.455.679
1922	Motor Circuit protector MBS 25 Nr 910-201-205 1.0-1.6A AEG	Bộ	1	223.419	223.419	223.419
1923	Auxil. Switch HS9K.001 F.MBS 25 1W GE	Bộ	1	71.088	71.088	71.088
1924	Fuse 125A Gr 500V M00UF2/125K HLS00 JEAN MULLER	Bộ	2	211.107	422.213	422.213
1925	MCB Elfa E81S UC C3 3A 1 Pole 220-240/415V AEG	Bộ	1	200.206	200.206	200.206
1926	MCB C6 2P NC45a 6A PN 12009 Merlin Gerin	Cái	5	449.739	2.248.694	2.248.694
1927	Auxiliary Contact 1 change over CB H-Right 230 VAC 5A	Bộ	1	74.734	74.734	74.734
1928	Converter DC2000 26V/65A AEG	Bộ	1	11.823.776	11.823.776	11.823.776
1929	Lamp 2W 30V AEG	Cái	76	12.351	938.687	938.687
1930	MCB Elfa E81S UC C3 3A 1 Pole 220-240/415V AEG	Cái	5	200.206	1.001.031	1.001.031
1931	MCB C10 1-pole 10A Schneider	Cái	10	54.424	544.235	544.235
1932	MCB C20 1-pole 20A Schneider	Cái	10	48.620	486.204	486.204
1933	Auxiliary Contact 1 change over CB SH-Right 230 VAC 5A	Bộ	5	122.610	613.048	613.048
1934	Rect. bridge M1U 250/110-84 Si3 GWG 262002 AEG	Bộ	1	304.662	304.662	304.662
1935	MCB Elpha E81 B25 25A 1 pole AEG	Cái	6	47.875	287.252	287.252
1936	MCB Elfa E81 B32 32A 1 pole 230-400V AEG	Cái	1	64.579	64.579	64.579
1937	MCB Elfa E81 B40 40A 1 pole 230-415V AEG	Cái	6	89.948	539.686	539.686
1938	Graphic-DOU for Inverter G216E230/87/8/rfg-P20+EUE 4000003186 CNF 82504892/001+002 Mat 8000015181	Cái	1	3.407.859	3.407.859	3.407.859
1939	Remote Signalling 6765121 AE06 AEG	Cái	2	863.208	1.726.416	1.726.416
1940	Remote Signalling Option 6765133 AE09 AEG	Cái	2	578.152	1.156.303	1.156.303
1941	Fusing and Fan Monitor Inverter 8000000856 AE02 AEG	Cái	2	3.885.162	7.770.324	7.770.324
1942	Fan W2S130-AA03-01 230V AC 50/60 Hz 45/39W EBM	Cái	4	474.402	1.897.607	1.897.607
1943	Fuse 100A gL-gG 500V M000gL100 JEAN MULLER	Cái	11	27.565	303.211	303.211
1944	SBS Interface 230V AC 8000000679 AE01 AEG	Cái	2	3.473.889	6.947.777	6.947.777
1945	SBS Control 3 Order No 8000005008 AE02 AEG	Cái	2	2.157.295	4.314.590	4.314.590
1946	261 Inverter Interface 220 V DC 8000002123 AEG	Cái	2	4.076.664	8.153.327	8.153.327

STT	Tên TSCĐ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Giá trị mua bảo hiểm
1947	261 Control DSP-2 1-Phase 8000011122 AEG	Cái	2	5.069.736	10.139.471	10.139.471
1948	261 Inverter Trigger Circuit 8000009429 AEG	Cái	2	3.765.493	7.530.986	7.530.986
1949	261 SBS Trigger Circuit 1Ph <= 40kV 6765752 AEG	Cái	2	710.172	1.420.343	1.420.343
1950	Transistor IGBT 400A 600V	Cái	4	1.654.623	6.618.491	6.618.491
1951	Thyristor Module SKKT 106/16 E Series Connected 106 A 1.6 Kv SEMIKRON	Cái	2	1.929.524	3.859.048	3.859.048
1952	G-Fuse Link 5x20F 0.4A 250V	Cái	20	1.451	29.015	29.015
1953	G-Fuse Link 5x20T 0.4A 250V	Cái	11	2.902	31.917	31.917
1954	Fuse 6 3x32E 5A 440V AC SAKS3	Cái	34	26.114	887.871	887.871
1955	G-Fuse Link 6x32M 2A 500V SA P098131P Ferraz	Cái	17	16.703	283.959	283.959
1956	MCB C2 1P C60H 2A PN 24969 Merlin Gerin	Cái	6	153.076	918.455	918.455
1957	MCB Elfa E81S C6 6A 1 Pole 230/400V AEG	Cái	6	168.289	1.009.736	1.009.736
1958	MCB C10 1P C60H 10A PN 24973 Merlin Gerin	Cái	6	117.512	705.074	705.074
1959	MCB C50 1P C60H 50A PN 24979 Merlin Gerin	Cái	5	209.656	1.048.279	1.048.279
1960	Auxiliary Contact 1 change over CB SH-Right 230 VAC 5A	Cái	3	122.610	367.829	367.829
1961	Buchholz relay for tank DR80 type XB 0278-03 inclusive gasket and screw connection Mat 40XB0278-03MP Siemens	Cái	1	11.968.853	11.968.853	11.968.853
1962	Oil flow monitor ST10542 EGE	Cái	1	13.782.315	13.782.315	13.782.315
1963	MTO Oil Level Indicator MTO-STF160/1CO PN 64323-AB500-08000 Art 643-000000009880000100701 Messko	Cái	3	9.430.005	28.290.015	28.290.015
1964	Oil Temperature MT-ST160F/4/6mm Art 635-AT1AC1ZP06S4SB1100AA Messko	Cái	3	15.958.470	47.875.410	47.875.410
1965	Winding Temperature MT-STW 160F2/4/6mm Art 635-BT1BC1ZP06S4SB1200AA Messko	Cái	2	15.958.470	31.916.940	31.916.940
1966	Diverter Switch contacts consist of type RES-K BEW R1 SEC and type RES-K FEST R1 SEC Gefedert	Bộ	1	35.543.865	35.543.865	35.543.865
1967	Pressure relief device type LPRD00-00007464 12PSI 0.827 Bar Qualitrol	Cái	2	15.233.085	30.466.170	30.466.170
1968	OLTC protection relay RS2001-C	Cái	1	12.621.699	12.621.699	12.621.699
1969	Air dehydrating breather DIN42562 Siemens	Bộ	1	11.025.852	11.025.852	11.025.852
1970	Buchholz relay for tank DR80 type BF 80/10/8 09-22.26.29-236 Maker EMB	Cái	1	11.968.853	11.968.853	11.968.853
1971	Oil level Indicator GR150 type MTO-STF160/14 Messko +20 deg C	Cái	1	9.430.005	9.430.005	9.430.005
1972	Oil temperature Indicator GR160 type MT-ST160F	Cái	1	15.958.470	15.958.470	15.958.470
1973	Pressure relief device XK2364.05 50474008-1-1 Model LPRD00-00007464 12 PSI 0.827 bar Mat 40XK2364-05MP Siemens	Cái	1	15.233.085	15.233.085	15.233.085
1974	DETECTOR (PTC BANK) FOR 1 PC = bank of 3 PTCs KD140 AC3kV	Cái	2	319.170	638.339	638.339
1975	DETECTOR KD160 FOR WINDING TRIP 160 degC KD160 160 deg C AC3kV	Cái	2	319.170	638.339	638.339
1976	DETECTOR (PTC BANK) FOR WINDING ALARM KD140 140 jãC AC 10kV	Cái	1	805.177	805.177	805.177
1977	DETECTOR KD160 FOR WINDING TRIP 160 degC KD160 160 deg C AC3kV	Cái	1	805.177	805.177	805.177
1978	DETECTOR (PTC BANK) FOR CORE TRIP KD170 170 deg C AC 3kV	Cái	1	319.169	319.169	319.169
1979	Rocker Cover Joint	Cái	8	326.423	2.611.386	2.611.386
1980	Automatic voltage R449-D SIC-SAFCO LSR8002063S00	Cái	1	12.694.238	12.694.238	12.694.238
1981	Switch disconnect Fuse 250A 3KL5530-1AB01 Siemens	Cái	1	977.976	977.976	977.976
1982	Switch disconnect Fuse 630A 3KL6130-1AB0 Siemens	Cái	1	2.478.111	2.478.111	2.478.111
1983	Contact bLock 3KL61 3KX3612-1A 1NO+1NC Siemens	Cái	6	150.723	904.339	904.339
1984	Fuse 3NE3335 560A Siemens	Cái	1	203.343	203.343	203.343
1985	Isolating link size 1 3NG1202 Siemens	Cái	1	60.383	60.383	60.383
1986	Isolating link size 3 3NG1402 Siemens	Cái	1	105.553	105.553	105.553
1987	LV HRC Fuse base 630A 3NH3430 Siemens	Cái	1	184.013	184.013	184.013
1988	Contact 3RH1122-1BB40 2NO+2NC 24VDC Siemens	Cái	15	75.205	1.128.072	1.128.072
1989	Contact 3RH1122-1BM40 220V DC 2NO+2NC Siemens	Cái	5	75.205	376.024	376.024
1990	Contact 3RH1122-2BM40 220V DC 2NO+2NC Siemens	Cái	1	75.205	75.205	75.205
1991	Contact 3RH1131-1BB40 3NO+1NC 24VDC Siemens	Cái	24	75.205	1.804.915	1.804.915
1992	Contact 3RH1140-1BM40 4NO 220VDC Siemens	Cái	12	75.205	902.457	902.457
1993	Auxiliary Contact 3RH1911-1GA04 4NC Siemens	Cái	26	26.310	684.058	684.058
1994	Auxiliary Contact 3RH1921-1EA11 1NO+1NC Siemens	Cái	4	23.526	94.104	94.104
1995	Auxiliary contact 3RH1921-1FA22 2NO+2NC Siemens	Cái	3	26.859	80.577	80.577
1996	Contact 3RT1015-1AP02 1NC 220V Siemens	Cái	8	58.972	471.775	471.775
1997	Contact 3RT1015-1BM41 1NO 220V DC Siemens	Cái	11	69.637	766.007	766.007
1998	Contact 3RT1024-1BM40 220VDC Siemens	Cái	11	152.997	1.682.972	1.682.972
1999	Contact 3RT1026-1AP00 Siemens	Cái	11	136.216	1.498.371	1.498.371
2000	Contact 3RT1026-1BM40 220VDC 11kW 400V Siemens	Cái	11	223.223	2.455.448	2.455.448
2001	Contact 3RT1034-1BM40 220VDC 15kW 400V Siemens	Cái	11	318.856	3.507.413	3.507.413
2002	Contact 3RT1035-1BM40 220VDC 18.5kW 400V Siemens	Cái	11	346.773	3.814.506	3.814.506
2003	Contact 3RT1044-1BM40 220VDC 30kW 400V Siemens	Cái	11	640.495	7.045.449	7.045.449
2004	Contact 3RT1045-1BM40 220VDC 37kW 400V Siemens	Cái	11	727.189	7.999.075	7.999.075

STT	Tên TSCĐ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Giá trị mua bảo hiểm
2005	Contactora 3RT1046-1BM40 220VDC 45kW 400V Siemens	Cái	11	869.835	9.568.181	9.568.181
2006	Surge Suppressor 3RT1916-1BB00 Siemens	Cái	19	16.782	318.856	318.856
2007	Surge Suppressor 3RT1916-1BD00 Siemens	Cái	12	16.782	201.383	201.383
2008	Timer on delay 3RT1916-2CH21 Siemens	Cái	1	119.983	119.983	119.983
2009	Surge Suppressor 3RT1926-1BD00 Siemens	Cái	7	21.487	150.410	150.410
2010	Overload Relay 36-50A 3RU1146-4HB0 Siemens	Cái	1	243.886	243.886	243.886
2011	Overload Relay 45-63A 3RU1146-4JB0 Siemens	Cái	1	243.886	243.886	243.886
2012	Overload Relay 57-75A 3RU1146-4KB0 Siemens	Cái	1	243.886	243.886	243.886
2013	Terminal support 3RU1946-3AA01 Siemens	Cái	1	38.896	38.896	38.896
2014	Circuit breaker 0.11-0.16A 3RV1011-0AA10 Siemens	Cái	6	103.789	622.733	622.733
2015	Circuit breaker 0.22-0.32A 3RV1011-0DA10 Siemens	Cái	6	104.848	629.085	629.085
2016	Circuit breaker 0.55-0.8A 3RV1011-0HA10 Siemens	Cái	15	112.690	1.690.343	1.690.343
2017	Circuit breaker 0.7-1A 3RV1011-0JA10 Siemens	Cái	14	112.690	1.577.654	1.577.654
2018	Circuit breaker 0.9-1.25A 3RV1011-0KA10 Siemens	Cái	5	119.434	597.168	597.168
2019	Circuit breaker 1.1-1.6A 3RV1011-1AA10 Siemens	Cái	11	119.434	1.313.770	1.313.770
2020	Circuit breaker 1.4-2A 3RV1011-1BA10 Siemens	Cái	3	125.276	375.828	375.828
2021	Circuit breaker 9-12A 3RV1011-1KA10 Siemens	Cái	4	139.862	559.448	559.448
2022	Circuit breaker 1.8-2.5A 3RV1021-1CA10 Siemens	Cái	5	136.529	682.646	682.646
2023	Circuit breaker 2.2-3.2A 3RV1021-1DA10 Siemens	Cái	10	135.745	1.357.450	1.357.450
2024	Circuit breaker 3.5-5A 3RV2011-1FA10 Siemens	Cái	5	136.529	682.647	682.647
2025	Circuit breaker 4.5-6.3A 3RV1021-1GA10 Siemens	Cái	1	136.529	136.529	136.529
2026	Circuit breaker 9-12.5A 3RV1021-1KA10 Siemens	Cái	6	151.900	911.397	911.397
2027	Circuit breaker 11-16A 3RV1021-4AA10 Siemens	Cái	11	151.900	1.670.895	1.670.895
2028	Circuit breaker 14-20A 3RV1021-4BA10 Siemens	Cái	9	158.330	1.424.970	1.424.970
2029	Circuit Breaker 20-25A 3RV1021-4DA10 Siemens	Cái	1	191.031	191.031	191.031
2030	Circuit breaker 18-25A 3RV1031-4DA10 Siemens	Cái	5	307.681	1.538.404	1.538.404
2031	Circuit breaker 22-32A 3RV1031-4EA10 Siemens	Cái	13	330.031	4.290.397	4.290.397
2032	Circuit breaker 28-40A 3RV1031-4FA10 Siemens	Cái	8	383.199	3.065.595	3.065.595
2033	Circuit breaker 45-63A 3RV1041-4JA10 Siemens	Cái	4	458.718	1.834.871	1.834.871
2034	Circuit breaker 57-75A 3RV1041-4KA10 Siemens	Cái	6	481.068	2.886.405	2.886.405
2035	Circuit breaker 80-100A 3RV1041-4MA10 Siemens	Cái	6	570.545	3.423.268	3.423.268
2036	Auxiliary Switch 3RV1901-1A Siemens	Cái	7	19.331	135.314	135.314
2037	Auxiliary Switch 3RV1901-1C Siemens	Cái	5	19.330	96.652	96.652
2038	Auxiliary Switch 3RV2901-1E 1NO 1NC Siemens	Cái	13	19.331	251.297	251.297
2039	Signalling Switch 3RV1921-1M Siemens	Cái	33	38.583	1.273.227	1.273.227
2040	Soft starter 3RW4444-6BC44 400V 250A 132KW SIKOSTART SIEMENS	Cái	1	25.011.432	25.011.432	25.011.432
2041	Contact bLock 3SB1400-0A 1NO+1NC Siemens	Cái	6	14.821	88.928	88.928
2042	Plate holder 3SB1901-0AX Siemens	Cái	40	1.333	53.326	53.326
2043	Plate ON 3SB1901-2EB Siemens	Cái	1	1.490	1.490	1.490
2044	Plate Off 3SB1901-2EC Siemens	Cái	1	1.490	1.490	1.490
2045	Plate FAULT 3SB1901-2EW Siemens	Cái	1	1.490	1.490	1.490
2046	Led Lamp red 3SB1902-4AJ Siemens	Cái	32	32.740	1.047.691	1.047.691
2047	Led Lamp yellow 3SB1902-4BJ Siemens	Cái	10	32.740	327.404	327.404
2048	Led Lamp Green 3SB1902-4CJ Siemens	Cái	10	32.740	327.404	327.404
2049	Keyed Selector Switch 3SB3000-4LD21 Siemens	Cái	3	104.299	312.896	312.896
2050	Indicator Light Red 3SB3001-6AA20 Siemens	Cái	35	12.037	421.311	421.311
2051	Indicator light green 3SB3001-6AA40 Siemens	Cái	1	12.037	12.037	12.037
2052	Indicator light white 3SB3001-6AA60 Siemens	Cái	1	12.037	12.037	12.037
2053	Push Button Green 3SB3202-0AA41 1NO Siemens	Cái	1	24.075	24.075	24.075
2054	Push Button Red 3SB3203-0AA21 Siemens	Cái	1	24.075	24.075	24.075
2055	Contact bLock 3SB3400-0A 1NO 1NC Siemens	Cái	5	15.919	79.596	79.596
2056	Lamp holder 3SB3400-1A Siemens	Cái	36	10.626	382.533	382.533
2057	Backing Plate 3SB3901-0AC Siemens	Cái	1	627	627	627
2058	Plate holder 3SB3922-0AX Siemens	Cái	3	1.333	3.999	3.999
2059	Contactora 3TC4817-0AM4 220V 27KW 440V Siemens	Cái	11	1.717.320	18.890.515	18.890.515
2060	Contactora 3RT1056-6AP36 2NO+2NC 220-240V 90KW 400V Siemens	Cái	11	2.162.079	23.782.865	23.782.865
2061	Contactora 3RT1065-6AP36 2NO+2NC 220-240V 132KW 400V Siemens	Cái	11	3.132.605	34.458.650	34.458.650
2062	Contactora 3RT1066-6AP36 2NO+2NC 220-240V 160KW 400V Siemens	Cái	11	3.719.970	40.919.674	40.919.674
2063	Contactora 3RT1075-6AP36 2NO+2NC 220-240V 200KW 400V Siemens	Cái	11	4.531.068	49.841.752	49.841.752
2064	Contactora 3TH2031-0HX4 3NO+1NC 14-27VDC Siemens	Cái	12	137.941	1.655.289	1.655.289
2065	Terminal cover 3TX6346-3B Siemens	Cái	6	166.407	998.443	998.443
2066	Varistor 3TX7402-3J Siemens	Cái	1	19.879	19.879	19.879
2067	Varistor 3TX7462-3J Siemens	Cái	1	28.780	28.780	28.780
2068	Circuit breaker 80A 3VF3111-1FQ41-0AC1 Siemens	Cái	1	683.548	683.548	683.548
2069	Circuit breaker 40-50A 3VF3111-2BL41-0AA0 Siemens	Cái	2	550.979	1.101.958	1.101.958
2070	Circuit breaker 40-50A 3VF3111-2BL41-0AR1 Siemens	Cái	1	781.769	781.769	781.769
2071	Circuit breaker 50-63A 3VF3111-2BN41-0AN1 Siemens	Cái	1	722.758	722.758	722.758
2072	Circuit breaker 63-80A 3VF3111-2BQ41-0AA0 Siemens	Cái	1	618.146	618.146	618.146

STT	Tên TSCĐ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Giá trị mua bảo hiểm
2073	Circuit breaker 80-100A 3VF3111-2BS41-0AA0 Siemens	Cái	1	777.574	777.574	777.574
2074	Circuit breaker 100-125A 3VF3211-1BU41-0AR1 Siemens	Cái	1	1.296.439	1.296.439	1.296.439
2075	Circuit breaker 125A 3VF3211-1BU41-0AS1 Siemens	Cái	1	1.345.334	1.345.334	1.345.334
2076	Circuit breaker 100-125A 3VF3211-2BU41-0AA0 Siemens	Cái	1	1.364.939	1.364.939	1.364.939
2077	Circuit breaker 100-160A 3VF3211-6ES71-0AC1 Siemens	Cái	1	2.132.436	2.132.436	2.132.436
2078	Circuit breaker 125-160A 3VF4211-2BH41-0AN1 Siemens	Cái	1	2.245.674	2.245.674	2.245.674
2079	Circuit breaker 160-200A 3VF4211-2BK41-0AN1 Siemens	Cái	1	2.231.716	2.231.716	2.231.716
2080	Circuit breaker 250-315A 3VF5211-1BK41-0AS1 Siemens	Cái	1	2.805.358	2.805.358	2.805.358
2081	Circuit breaker 250-315A 3VF5211-2BK41-0AN1 Siemens	Cái	5	2.910.833	14.554.164	14.554.164
2082	Circuit breaker 400-500A 3VL5750-2DC36-0AE1 Siemens	Cái	1	4.092.230	4.092.230	4.092.230
2083	Front rotary mechanism 3VF9323-1JA00 Siemens	Cái	7	164.760	1.153.323	1.153.323
2084	Terminal cover 3VF3 3VF9324-1NB10 Siemens	Cái	1	54.816	54.816	54.816
2085	Front rotary mechanism 3VF9423-1JA00 Siemens	Cái	1	164.760	164.760	164.760
2086	Front rotary mechanism 3VF9523-1JA00 Siemens	Cái	2	211.734	423.468	423.468
2087	Busbars connection pieces 3VF5 3VF9524-1JA10 Siemens	Cái	1	141.509	141.509	141.509
2088	Terminal cover 3VF5 3VF9524-1NB10 Siemens	Cái	2	82.498	164.996	164.996
2089	Front rotary mechanism 3VF9623-1JA00 Siemens	Cái	2	238.593	477.186	477.186
2090	Terminal covers 3VF6 3VF9624-1NB10 Siemens	Cái	2	108.808	217.616	217.616
2091	Drawer Power Circuit breaker 630A 3WL1106-3CB36-4GA2-Z K01+K07+C22+R55 Siemens	Cái	2	13.623.828	27.247.656	27.247.656
2092	Drawer for CB 1250A 3WN6371-1GD58-1KA3-Z K07 S21 S22 Siemens	Cái	1	15.106.201	15.106.201	15.106.201
2093	Drawer for CB 1600A 3WN6471-1HD58-1KA3-Z K07 S21 S22 Siemens	Cái	1	21.231.588	21.231.588	21.231.588
2094	Withdrawable load interrupter 3WN6571-0WA58-1KA3-Z S21 S22 Siemens	Cái	1	20.033.369	20.033.369	20.033.369
2095	Drawer for CB 2000A 3WN6571-1JD58-1KA3-Z K07 S21 S22 Siemens	Cái	1	23.804.822	23.804.822	23.804.822
2096	Drawer for CB 2500A 3WN6671-1KD58-1KA3-Z K07 S21 S22 Siemens	Cái	1	29.650.524	29.650.524	29.650.524
2097	Guide frame for 3WN6 630A 3WX3683-0AE10-ZR03+R Siemens	Cái	1	5.361.811	5.361.811	5.361.811
2098	Guide frame for 3WN6 1250A 3WX3683-3AE10-ZR03+R Siemens	Cái	1	6.192.514	6.192.514	6.192.514
2099	Guide frame for 3WN6 1600A 3WX3683-4AE10-ZR03+R Siemens	Cái	1	6.192.514	6.192.514	6.192.514
2100	Guide frame for 3WN6 2000A 3WX3683-5AE10-ZR03+R Siemens	Cái	1	9.154.516	9.154.516	9.154.516
2101	Guide frame for 3WN6 2500A 3WX3683-6AE10-ZR03+R Siemens	Cái	1	10.508.241	10.508.241	10.508.241
2102	Door Sealing frame 3WX3686-0JA00 Siemens	Cái	2	525.846	1.051.691	1.051.691
2103	Handle barrier 5ST2410 Siemens	Cái	1	6.587	6.587	6.587
2104	MCB 5SX4103-7 C3 1 pole 3A Siemens	Cái	8	70.853	566.820	566.820
2105	MCB 5SX5104-7 C4 1 pole 4A Siemens	Cái	4	165.231	660.924	660.924
2106	MCB 5SX5110-7 C10 1 pole 10A Siemens	Cái	11	145.979	1.605.767	1.605.767
2107	MCB 5SX5202-7 C2 2 pole 2A Siemens	Cái	1	387.787	387.787	387.787
2108	MCB 5SX5203-7 C3 2 pole 3A Siemens	Cái	8	387.787	3.102.295	3.102.295
2109	MCB 5SX5204-7 C4 2 pole 4A Siemens	Cái	6	387.787	2.326.721	2.326.721
2110	MCB 5SX5206-7 C6 2 pole 6A Siemens	Cái	11	387.787	4.265.656	4.265.656
2111	Auxiliary Switch 5SX9100 HS 1NO+1NC Siemens	Cái	1	44.150	44.150	44.150
2112	Auxiliary Switch 5SX9102 2NC Siemens	Cái	4	44.151	176.602	176.602
2113	Thyristor reverse stage 6DT1043-0AA Siemens	Cái	1	9.639.935	9.639.935	9.639.935
2114	Heavy Duty circuit breaker 6DT1905-1BB Siemens	Cái	1	1.948.933	1.948.933	1.948.933
2115	Current Transducer 7KG6114-1AN21 Siemens	Cái	1	509.220	509.220	509.220
2116	Voltage Transducer MACX MCR-VDC 2906242 Phoenix Contact	Cái	1	1.254.681	1.254.681	1.254.681
2117	Handle with masking Plate 8UC6110-1BD Siemens	Cái	1	83.909	83.909	83.909
2118	Handle with masking Plate 8UC6210-1BD00 Siemens	Cái	5	100.966	504.829	504.829
2119	Handle with masking Plate 8UC6310-1BB Siemens	Cái	1	159.977	159.977	159.977
2120	Handle with masking Plate 8UC6410-1BB Siemens	Cái	1	179.621	179.621	179.621
2121	Diode Terminal BLocks 8WA1011-1EF20 Siemens	Cái	1	10.312	10.312	10.312
2122	Two-tier terminal with diode 8WA1011-6EG23 Siemens	Cái	10	11.645	116.454	116.454
2123	Two-tier terminal with diode 8WA1011-6EG24 Siemens	Cái	1	11.645	11.645	11.645
2124	Auxiliary Switch Screw in S 2-S/H GH S280 1901 R0008 ABB	Cái	14	95.476	1.336.669	1.336.669
2125	MCB 6A 1 pole S281 UC-K 6A GH S281 0164 R0377 ABB	Cái	4	205.696	822.783	822.783
2126	MCB 2 poles 2A S202M-H2UC 2CDS272061R0277 ABB	Cái	10	205.696	2.056.957	2.056.957
2127	MCB 2 poles 6A S202 K6UC PN 2CDS272061R0377 ABB	Cái	9	485.106	4.365.955	4.365.955
2128	MCB 2 poles 16A S282 UC-K-16A GH S282 0164 R0467 ABB	Cái	1	450.170	450.170	450.170
2129	WiRing bridge 10qmm L135 SZ-DB 124N GH V036 1425 R0035 ABB	Cái	9	54.345	489.106	489.106
2130	Locking Divece 3mm SA1 GJ F110 1903 R0001 ABB	Cái	16	16.311	260.982	260.982
2131	Current meter 0-250A/60mV 72x72 Art 118120 Siemens	Cái	1	186.287	186.287	186.287

STT	Tên TSCĐ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Giá trị mua bảo hiểm
2132	Current meter 0-500A/60mV 72x72 AMS21330-55410-9050 Siemens	Cái	1	185.032	185.032	185.032
2133	Voltmeter 0-300V 72x72mm Art 121442 Siemens	Cái	1	186.287	186.287	186.287
2134	Voltmeter 0-500V 72x72mm Art 115841 Siemens	Cái	1	124.178	124.178	124.178
2135	Insulating monitor IRDH265-423 BEN91068003 A-ISOMETER Serie 260 BENDER	Cái	1	6.597.396	6.597.396	6.597.396
2136	Voltage relay AI 936/075 Art 0040464 220VDC E. DOLD	Cái	1	1.397.092	1.397.092	1.397.092
2137	Voltage relay AI 939.002/175 Art 0055394 3AC 400V E. DOLD	Cái	1	3.096.884	3.096.884	3.096.884
2138	Voltage relay AI 939/175 Art 0040569 AC 400V E. DOLD	Cái	1	2.988.233	2.988.233	2.988.233
2139	Diode BLock 20PN 2D428N14T-KK32 EUPEC	Cái	2	1.226.332	2.452.664	2.452.664
2140	Selector Switch CH10 A025-620 FT2 DESF68968/065 1002 Kraus & Naimer	Cái	1	147.469	147.469	147.469
2141	BLocking relay EB4-24VDC KUHNKE	Cái	1	597.639	597.639	597.639
2142	Socket Screw clamping terminal Z357 Siemens	Cái	1	302.701	302.701	302.701
2143	Holding clamp KUH Z441 Siemens	Cái	1	3.490	3.490	3.490
2144	LED module red type 42 LZXRPM10024 Siemens	Cái	18	13.488	242.788	242.788
2145	Holding clip RT16016 Siemens	Cái	18	2.941	52.934	52.934
2146	Relay RT424024 24VDC 8A 250VAC SCHRACK	Cái	30	27.016	810.471	810.471
2147	Socket relay LZX RT78626 Siemens	Cái	18	29.643	533.570	533.570
2148	Label 15mm RY16040 Siemens	Cái	20	941	18.821	18.821
2149	Shunt 250A/60mV KL 0.5 M01700-V3340	Cái	1	181.385	181.385	181.385
2150	Shunt 500A/60mV KL 0.5 M01700-V3390	Cái	1	225.183	225.183	225.183
2151	Current Measuring Transformer ASK105.6 2000 1A 15VA KI 1 FS10 Nr. 02LF075817 MBS	Cái	1	155.232	155.232	155.232
2152	Current Measuring Transformer ASK105.6 2500 1A 15VA KI 1 FS10 Nr. 02KF072726 MBS	Cái	1	155.232	155.232	155.232
2153	Current Measuring Transformer ASK412.4 600 1A 10VA KI 1 FS5 Nr. 02KA177317 MBS	Cái	1	65.990	65.990	65.990
2154	Current Measuring Transformer ASK 63.6 1250 1A 15VA KI 1 FS5 Nr. 02KF075701 MBS	Cái	1	124.178	124.178	124.178
2155	Current Measuring Transformer ASK 63.6 1500 1A 15VA KI 1 FS5 Nr. 02JF054561 MBS	Cái	1	131.942	131.942	131.942
2156	Contact bridge FBI 2-15 PN 0201333 Phoenix	Cái	1	6.195	6.195	6.195
2157	Contact bridge EB 2-25 UKH PN 0201362 Phoenix	Cái	1	31.760	31.760	31.760
2158	Contact bridge UK16N 10-polig PN 0203454 Phoenix	Cái	4	16.311	65.245	65.245
2159	Top end URTK PN 0310020 Phoenix	Cái	2	3.960	7.920	7.920
2160	Isolating terminal URTK/S PN 0311087 Phoenix	Cái	4	12.430	49.718	49.718
2161	Isolating Plate TS-K PN 1302215 Phoenix	Cái	4	392	1.568	1.568
2162	Isolating Plate TS-KK3 PN 2770215 Phoenix	Cái	20	314	6.274	6.274
2163	Contact bridge UK2.5N 10-polig PN 2770642 Phoenix	Cái	3	15.919	47.758	47.758
2164	Power Supply Phonix Contact Quint PS-100-240 AC 24DC 5A Phoenix	Cái	13	1.136.463	14.774.014	14.774.014
2165	Top end D-UK2 .5 Phoenix	Cái	20	4.039	80.773	80.773
2166	Trough-type terminal UK2.5N Phoenix	Cái	20	2.706	54.110	54.110
2167	Top end D-URTK PN 3003020 Phoenix	Cái	2	4.039	8.077	8.077
2168	Isolating Plate for ATP-UK PN 3003224 Phoenix	Cái	1	3.960	3.960	3.960
2169	Trough-type terminal UK2.5N Phoenix	Cái	80	2.862	228.986	228.986
2170	Terminal AGK10-UKH95 Phoenix	Cái	1	10.940	10.940	10.940
2171	Terminal UK6N PN 3004524 Phoenix	Cái	1	5.137	5.137	5.137
2172	Terminal UK10N PN 3005073 Phoenix	Cái	10	14.429	144.293	144.293
2173	Top end D-UK6 PN 3006027 Phoenix	Cái	10	1.568	15.684	15.684
2174	Terminal UK16N PN 3006043 Phoenix	Cái	23	4.666	107.318	107.318
2175	Terminal UK35 PN 3008012 Phoenix	Cái	2	40.347	80.694	80.694
2176	High current terminal UKH95 PN 3010013 Phoenix	Cái	1	40.347	40.347	40.347
2177	Protection Current Transformer KSOH 1812 08/50181903	Cái	1	1.783.232	1.783.232	1.783.232
2178	Series impedance Fabr Nr. 1015802 110 Ohm 1A RUHSTRAT	Cái	1	341.519	341.519	341.519
2179	Test Limit Switch 5A 125-250VAC R57 FSWU 1NO SBL185-2048.3	Cái	3	34.936	104.808	104.808
2180	Test Limit Switch MWU 1NO SBL185-2050.3	Cái	10	40.739	407.392	407.392
2181	BLock Varistor B32K230	Cái	3	139.940	419.821	419.821
2182	Auxiliary Contact A600 HF01 L-39-01-C	Cái	3	20.938	62.814	62.814
2183	Switch disConnector TAI D306/NF2-D-SS	Cái	4	100.887	403.549	403.549
2184	Withdrawable unit NEGD14X0 Siemens	Cái	1	4.533.656	4.533.656	4.533.656
2185	Withdrawable unit NEGD16X0 Siemens	Cái	1	6.463.180	6.463.180	6.463.180
2186	Withdrawable unit NTD A00X0 Max 6A Siemens	Cái	1	9.756.428	9.756.428	9.756.428
2187	Withdrawable unit NUGA01X0 Siemens	Cái	1	11.316.006	11.316.006	11.316.006
2188	Withdrawable unit NVDD00A1 11A - 16A Siemens	Cái	1	1.915.016	1.915.016	1.915.016
2189	Withdrawable unit NVGA00A1 Max 2A Siemens	Cái	1	1.980.301	1.980.301	1.980.301
2190	Withdrawable unit NVGB01A1 Max 6A Siemens	Cái	1	2.226.932	2.226.932	2.226.932
2191	Withdrawable unit NVGD00A1 Max 2A Siemens	Cái	1	1.980.301	1.980.301	1.980.301
2192	Withdrawable unit NVWA00A1 1.4A - 2A Siemens	Cái	1	1.370.978	1.370.978	1.370.978
2193	Withdrawable unit RADG08A0 40A - 50A Siemens	Cái	1	3.198.948	3.198.948	3.198.948
2194	Withdrawable unit RADG08B0 50A - 63A Siemens	Cái	1	3.213.456	3.213.456	3.213.456

STT	Tên TSCĐ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Giá trị mua bảo hiểm
2195	Withdrawable unit RADG08C0 63A - 80A Siemens	Cái	1	3.242.471	3.242.471	3.242.471
2196	Withdrawable unit RADG08E0 100A - 125A Siemens	Cái	1	3.801.017	3.801.017	3.801.017
2197	Withdrawable unit RADG10A0 125A - 160A Siemens	Cái	1	4.765.779	4.765.779	4.765.779
2198	Withdrawable unit RADG10B0 160A - 200A Siemens	Cái	1	4.751.272	4.751.272	4.751.272
2199	Withdrawable unit RADG11A0 250A - 315A Siemens	Cái	1	5.803.080	5.803.080	5.803.080
2200	Withdrawable unit RADG12A0 400A - 500A Siemens	Cái	1	7.137.788	7.137.788	7.137.788
2201	Withdrawable unit RADL01A1 4.5A - 6.3A Siemens	Cái	2	3.082.887	6.165.773	6.165.773
2202	Withdrawable unit RADL01B1 9A - 12.5A Siemens	Cái	1	3.126.409	3.126.409	3.126.409
2203	Withdrawable unit RADL03A1 11A - 16A Siemens	Cái	1	3.155.425	3.155.425	3.155.425
2204	Withdrawable unit RADL03B1 20A - 25A Siemens	Cái	1	3.264.233	3.264.233	3.264.233
2205	Withdrawable unit RADL03C1 14A - 20A Siemens	Cái	1	3.409.310	3.409.310	3.409.310
2206	Withdrawable unit RADL04A1 Max 32A Siemens	Cái	1	3.967.856	3.967.856	3.967.856
2207	Withdrawable unit RAGA00A1 Max 6A Siemens	Cái	2	4.163.710	8.327.420	8.327.420
2208	Withdrawable unit RAGB01A1 Max 16A Siemens	Cái	1	4.461.118	4.461.118	4.461.118
2209	Withdrawable unit RAGB01B1 Siemens	Cái	1	4.540.910	4.540.910	4.540.910
2210	Withdrawable unit RAGE08A0 40A - 50A Siemens	Cái	1	3.663.194	3.663.194	3.663.194
2211	Withdrawable unit RAGE08A0 100A - 125A Siemens	Cái	1	4.069.410	4.069.410	4.069.410
2212	Withdrawable unit RAWA00A1 Max 6A Siemens	Cái	1	3.010.348	3.010.348	3.010.348
2213	Withdrawable unit RAWB01B1 9A - 12.5A Siemens	Cái	1	2.894.286	2.894.286	2.894.286
2214	Withdrawable unit RAWB03A1 1A - 16A Siemens	Cái	1	2.923.302	2.923.302	2.923.302
2215	Withdrawable unit RAWB04A1 22A - 32A Siemens	Cái	1	3.474.594	3.474.594	3.474.594
2216	Withdrawable unit RAWS08A0 40A - 50A Siemens	Cái	1	3.198.948	3.198.948	3.198.948
2217	Withdrawable unit RAWS08D0 80A - 100A Siemens	Cái	1	3.344.025	3.344.025	3.344.025
2218	Withdrawable unit RHDT01C2 3.5A - 5A Siemens	Cái	1	2.328.486	2.328.486	2.328.486
2219	Withdrawable unit RKGDI8X0 Siemens	Cái	1	2.372.009	2.372.009	2.372.009
2220	Withdrawable unit RKGX07X1 100A - 125A Siemens	Cái	1	3.235.217	3.235.217	3.235.217
2221	Withdrawable unit RKGX10X0 250A - 315A Siemens	Cái	1	4.889.095	4.889.095	4.889.095
2222	Withdrawable unit RMDB00D1 0.55A - 0.8A Siemens	Cái	1	2.372.009	2.372.009	2.372.009
2223	Withdrawable unit RMDB00E1 0.7A - 1A Siemens	Cái	1	2.372.009	2.372.009	2.372.009
2224	Withdrawable unit RMDB00G1 1.1A - 1.6A Siemens	Cái	1	2.379.263	2.379.263	2.379.263
2225	Withdrawable unit RMDG16A0 Siemens	Cái	1	9.176.120	9.176.120	9.176.120
2226	Withdrawable unit RMDT01A2 1.8A - 2.5A Siemens	Cái	1	2.582.371	2.582.371	2.582.371
2227	Withdrawable unit RMDT01B2 2.2A - 3.2A Siemens	Cái	1	2.582.371	2.582.371	2.582.371
2228	Withdrawable unit RMDT01C2 Max 6.3A Siemens	Cái	1	2.582.371	2.582.371	2.582.371
2229	Withdrawable unit RMDT01D2 Max 6.3A Siemens	Cái	1	2.582.371	2.582.371	2.582.371
2230	Withdrawable unit RMDT01F2 Max 6.3A Siemens	Cái	1	2.640.401	2.640.401	2.640.401
2231	Withdrawable unit RMDT01G2 Max 6.3A Siemens	Cái	1	2.640.401	2.640.401	2.640.401
2232	Withdrawable unit RMDU12A1 45A - 63A Siemens	Cái	1	4.120.187	4.120.187	4.120.187
2233	Withdrawable unit RMDX12B1 57A - 75A Siemens	Cái	1	4.120.187	4.120.187	4.120.187
2234	Withdrawable unit RMDX12C1 80A - 100A Siemens	Cái	1	4.120.187	4.120.187	4.120.187
2235	Withdrawable unit RMDY13A0 100A - 160A Siemens	Cái	1	4.120.187	4.120.187	4.120.187
2236	Withdrawable unit RMGA06D2 45A - 63A Siemens	Cái	1	7.834.158	7.834.158	7.834.158
2237	Withdrawable unit RMGB08A2 57A - 75A Siemens	Cái	1	9.952.282	9.952.282	9.952.282
2238	Withdrawable unit RSDA01D1 0.55A - 0.8A Siemens	Cái	1	1.936.778	1.936.778	1.936.778
2239	Coil 3RT1934-5BM41 for contactor 3RT103 Siemens	Cái	2	105.318	210.636	210.636
2240	Coil 3RT1944-5BM41 for contactor 3RT104 Siemens	Cái	1	165.153	165.153	165.153
2241	Coil 3RT1924-5AP01 for contactor 3RT102 Siemens	Cái	1	31.054	31.054	31.054
2242	ARC CHUTE THREE POLE SIZE S2 3RT1936-7A for 3RT103 Siemens	Cái	2	56.423	112.846	112.846
2243	ARC CHUTE THREE POLE SIZE S2 3RT1946-7A for 3RT104 Siemens	Cái	1	92.575	92.575	92.575
2244	Contacts with mounting parts 3RT1934-6A for contactor 3RT1034 Siemens	Cái	2	88.576	177.151	177.151
2245	Contacts with mounting parts 3RT1935-6A for contactor 3RT1035 Siemens	Cái	3	104.534	313.602	313.602
2246	Contacts with mounting parts 3RT1944-6A for contactor 3RT1044 Siemens	Cái	3	165.153	495.458	495.458
2247	Contacts with mounting parts 3RT1945-6A for contactor 3RT1045 Siemens	Cái	3	192.286	576.858	576.858
2248	Contacts with mounting parts 3RT1946-6A for contactor 3RT1046 Siemens	Cái	3	252.160	756.479	756.479
2249	ARC CHUTE FOR 3TF54 3TY7542-0A Siemens	Cái	1	299.212	299.212	299.212
2250	ARC CHUTE FOR 3TF55 3TY7552-0A Siemens	Cái	1	318.385	318.385	318.385
2251	ARC CHUTE FOR 3TF56 3TY7562-0A Siemens	Cái	1	363.045	363.045	363.045
2252	Coil 3TY7543-0DM4 for contactor 3TF54/55 Siemens	Cái	1	299.212	299.212	299.212
2253	Coil 3TY7563-0DM4 for contactor 3TF56 Siemens	Cái	1	338.304	338.304	338.304
2254	Contacts with mounting parts 3TY7520-0A for 3TF52 Siemens	Cái	3	513.847	1.541.541	1.541.541
2255	Contacts with mounting parts 3TY7540-0A for 3TF54 Siemens	Cái	2	793.140	1.586.280	1.586.280
2256	Contacts with mounting parts 3TY7550-0A for 3TF55 Siemens	Cái	3	981.466	2.944.397	2.944.397
2257	Contacts with mounting parts Ffor 3TF56 3TY7560-0A Siemens	Cái	2	1.109.134	2.218.267	2.218.267
2258	ARC CHUTE FOR 3TC48 SIZE 4 3TY2482-0A Siemens	Cái	1	130.060	130.060	130.060
2259	Contacts with mounting parts 3TY2480-0A for 3TC48 Siemens	Cái	3	161.977	485.930	485.930
2260	Coil 3TY6483-0BM4 for contactor 3TC48 size 4 Siemens	Cái	1	239.377	239.377	239.377

STT	Tên TSCĐ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Giá trị mua bảo hiểm
2261	Accessory 3WX3631-1JK00 for 3WN6 Circuit breaker Siemens	Cái	3	3.072.025	9.216.075	9.216.075
2262	Pole Assembly replacement 3WY3621-0AA00 for circuit breaker 3WN6 1000A Siemens	Cái	1	941.550	941.550	941.550
2263	Pole Assembly replacement 3WY3621-0BA00 for circuit breaker 3WN6 1600A Siemens	Cái	1	1.284.676	1.284.676	1.284.676
2264	Pole Assembly replacement 3WY3621-0DA00 for circuit breaker 3WN6S 2000A Siemens	Cái	1	1.803.307	1.803.307	1.803.307
2265	Pole Assembly replacement 3WY3621-0EA00 for circuit breaker 3WN66 2500A Siemens	Cái	1	2.401.769	2.401.769	2.401.769
2266	Arc chute replacement 3WY3611-0CA00 for circuit breaker 3WN6 1600A Siemens	Cái	1	383.003	383.003	383.003
2267	Arc chute replacement 3WY3611-0FA00 for circuit breaker 3WN6 3200A Siemens	Cái	1	530.629	530.629	530.629
2268	Auxiliary Switch 3RV1901-1A Siemens	Cái	1	20.232	20.232	20.232
2269	Load breaker Switches 3KE4230-0AA with handle 8UC6310-1BB Siemens	Cái	1	1.207.707	1.207.707	1.207.707
2270	Aux Switch mounting kit 3KX2231-1A Siemens	Cái	1	48.660	48.660	48.660
2271	Pacco Switch 40A AC/DC 250VAC 400V 2pole PN 30876 5TN1 120-8 CAW	Cái	1	367.280	367.280	367.280
2272	Pacco Switch 40A AC/DC 250VAC 400V40A 3pole PN 30879 5TN1 130-8 CAW	Cái	1	423.194	423.194	423.194
2273	Pacco-operating mechanis 5TS1 221-8 CAW	Cái	1	49.679	49.679	49.679
2274	Pacco-dial Plate 5TS3 111-8 CAW	Cái	1	97.554	97.554	97.554
2275	Circuit breaker 0.11-0.16A 3RV1021-0AA15 Siemens	Cái	6	156.526	939.158	939.158
2276	Circuit breaker 0.35-0.5A 3RV1021-0FA15 Siemens	Cái	5	120.924	604.618	604.618
2277	Circuit breaker 2.2-3.2A 3RV1021-1DA15 Siemens	Cái	1	173.504	173.504	173.504
2278	Circuit breaker 2.8-4.0A 3RV1021-1EA15 Siemens	Cái	1	173.504	173.504	173.504
2279	Circuit breaker 0.55-0.8A 3RV1021-0HA15 1NO+1NC Siemens	Cái	3	173.504	520.513	520.513
2280	Circuit breaker 17-22A 3RV1021-4CA15 1NO+1NC Siemens	Cái	14	207.303	2.902.246	2.902.246
2281	MCB 5SX2110-7 C10 1 pole 10A Siemens	Cái	20	45.719	914.377	914.377
2282	MCB 5SX2116-7 C16 1 pole 16A Siemens	Cái	4	34.583	138.333	138.333
2283	Contactactor 3RT1025-1AP04 2NC+2NO Siemens	Cái	3	139.509	418.528	418.528
2284	Contactactor 3RT1025-1BM40 DC 220V Siemens	Cái	6	194.991	1.169.948	1.169.948
2285	Contactactor 3RT1025-1AP04 2NC+2NO Siemens	Cái	5	694.762	3.473.810	3.473.810
2286	Contactactor 3RHI122-1AP00 2NO+2NC 230V Siemens	Cái	6	63.167	379.004	379.004
2287	Contactactor 3RHI122-1BM40 220V DC 2NO+2NC Siemens	Cái	1	78.930	78.930	78.930
2288	Contactactor 3RHI311-1AP00 3NO+1NC 230V Siemens	Cái	2	67.677	135.353	135.353
2289	Voltage relay ML9702.11 220VDC E. DOLD	Cái	1	698.840	698.840	698.840
2290	Timer SUL 188 hw 230VAC Theben	Cái	1	541.882	541.882	541.882
2291	Weber Sensor 3201.51 230VAC 200 mA Vent-Captor	Cái	1	950.019	950.019	950.019
2292	Indoor Room Cooling Unit HPF150E1BC3C13020 Air Discharge Upflow Alarm Board and EC Fan Power Supply 400V/3ph/50Hz+N with Electrical Heating Filter with G4 (EU4) FilterRing Class + Clogged Filter Alarm Liebert	Cái	2	44.697.204	89.394.408	89.394.408
2293	Lighting DUS IP 20 for 2x36W VVG	Cái	6	247.494	1.484.961	1.484.961
2294	Single pole Switch Diplomat 90729	Cái	2	73.284	146.567	146.567
2295	Operating rocker Diplomat 811399	Cái	2	6.744	13.488	13.488
2296	Lighting 5LJ9080-0XK/220282 SITECO	Cái	4	103.162	412.646	412.646
2297	Lock barrel system 1	Cái	1	447.857	447.857	447.857
2298	Lock barrel system 2	Cái	1	447.857	447.857	447.857
2299	BKS Lock 2320 right function B	Cái	2	798.943	1.597.886	1.597.886
2300	BKS Lock 2320 left function B	Cái	1	798.943	798.943	798.943
2301	Door Closer TS 83 Dorma	Cái	2	743.579	1.487.157	1.487.157
2302	Outlet Filter SK 3323.207 RITTAL	Cái	8	120.649	965.193	965.193
2303	Filter mat SK 3171100 RITAL	Cái	2	14.273	28.545	28.545
2304	Radial fan with VEM motor 0.12KW 18RU75M15EX	Cái	1	2.692.708	2.692.708	2.692.708
2305	Lamp 22146.003 75W E27 IP43RZB	Cái	1	127.158	127.158	127.158
2306	High bay lamp 400W Siteco	Bộ	5	1.534.209	7.671.044	7.671.044
2307	Main Road Lamp 250W 220V POLG100065 DD003 Paragon	Cái	16	2.298.020	36.768.315	36.768.315
2308	Mercury Lamps HQL (MBFU) 400W OSRAM	Cái	47	446.131	20.968.175	20.968.175
2309	Detector Base Notifier	Cái	1	623.831	623.831	623.831
2310	Heat detector 302-EPM 194 degF Notifier	Cái	4	551.293	2.205.170	2.205.170
2311	Bell 6 inch IP65 Notifier	Cái	1	536.785	536.785	536.785
2312	Weather Proof Siren & Strobe Electro Mechanical Horn WGEC24-75WR PN 904-0736-002 75cd 24VDC ADA wall MT Red Gentex	Cái	13	1.225.901	15.936.708	15.936.708
2313	Isolator Module IP65 ISO-X Notifier	Cái	9	1.095.331	9.857.982	9.857.982
2314	Control Relay Module FRM-1 Notifier	Cái	8	1.030.047	8.240.374	8.240.374
2315	Intelligent Photoelectric Duct Smoke Detector FSD-751P Notifier	Cái	1	18.134.625	18.134.625	18.134.625
2316	Flame Detector Model 3100 UV/IR Vis 24VDC SMC	Cái	8	36.269.250	290.154.000	290.154.000
2317	Packing for Globe Valve 2 inch 300 SW type 08-017 LVF	Cái	3	526.736	1.580.207	1.580.207

STT	Tên TSCĐ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Giá trị mua bảo hiểm
2318	Gasket 75x87x3.5 for Globe Valve 2 inch 300 SW type 08-017 LVF	Cái	2	190.495	380.990	380.990
2319	Stem d.22 x 285 for Globe Valve 2 inch 300 SW type 08-017 LVF	Cái	1	238.897	238.897	238.897
2320	Disc for Globe Valve 2 inch 300 SW type 08-017 LVF	Cái	1	383.499	383.499	383.499
2321	Packing for Globe Valve 3 inch 150 FL type 08-018 Malbranque	Cái	1	94.295	94.295	94.295
2322	Graphite Gasket 95x125x2 for Globe Valve 3 inch 150 FL type 08-018 Malbranque	Cái	1	471.506	471.506	471.506
2323	Stem for Globe Valve 3 inch 150 FL type 08-018 Malbranque	Cái	1	565.832	565.832	565.832
2324	Disc for Globe Valve 3 inch 150 FL type 08-018 Malbranque	Cái	1	1.791.759	1.791.759	1.791.759
2325	Globe Valve 1 inch 300 SW type 08-019 LVF	Cái	1	584.666	584.666	584.666
2326	Globe Valve 1 inch 300 SW type 08-020 LVF	Cái	3	383.499	1.150.498	1.150.498
2327	Packing for Globe Valve 1 inch 300 FL type 08-021 LVF	Cái	1	188.621	188.621	188.621
2328	Gasket 44x53x3.5 for Globe Valve 1 inch 300 FL type 08-021 LVF	Cái	1	50.307	50.307	50.307
2329	Stem for Globe Valve 1 inch 300 FL type 08-021 LVF	Cái	1	226.320	226.320	226.320
2330	Disc d.30x30 for Globe Valve 1 inch 300 FL type 08-021 LVF	Cái	1	119.448	119.448	119.448
2331	Globe Valve 2 inch 300 SW type 08-022 LVF	Cái	1	1.005.895	1.005.895	1.005.895
2332	Globe valve 1 inch 300 SW type 15-001 LVF	Cái	1	716.691	716.691	716.691
2333	Globe valve 1/2 inch 150 FL/SW type 15-002 LVF	Cái	1	779.575	779.575	779.575
2334	Globe valve 1/2x1/4 inch 150 SW type 15-003 LVF	Cái	1	251.474	251.474	251.474
2335	Globe valve 1/2x1/4 inch 150 SW type 15-004 LVF	Cái	1	496.659	496.659	496.659
2336	Globe valve 1/2x1/4 inch 150 SW type 15-006 LVF	Cái	1	496.659	496.659	496.659
2337	Globe valve 1/2x1/4 inch 300 SW type 15-007 LVF	Cái	1	251.474	251.474	251.474
2338	Globe valve 1/2 inch 800 BW 40/SW type 15-008 LVF	Cái	1	345.229	345.229	345.229
2339	Globe valve 3/4 inch 300 SW type 15-011 LVF	Cái	1	502.948	502.948	502.948
2340	Globe valve 3/4 inch 600 BW 40 SW Ends type 15-014 LVF	Cái	1	502.948	502.948	502.948
2341	Diaphragm 16/20 DN15/20/25=GR1 NBR Type 09-001 SISTO	Cái	1	203.992	203.992	203.992
2342	Diaphragm 16/20 DN15/20/25=GR1 NBR Type 09-001 SISTO	Cái	5	303.553	1.517.766	1.517.766
2343	Diaphragm Valve SISTO-20 DN25 PN16 NBR Type 09-001 SISTO	Cái	1	1.315.397	1.315.397	1.315.397
2344	Diaphragm 16/20 DN15/20/25=GR1 NBR Type 09-001 SISTO	Cái	3	252.961	758.883	758.883
2345	Diaphragm 16/20 DN15/20/25=GR1 EPDM Type 09-002 SISTO	Cái	6	303.553	1.821.319	1.821.319
2346	Diaphragm Valve SISTO-20 DN25 PN16 EPDM Type 09-002 SISTO	Cái	1	1.922.504	1.922.504	1.922.504
2347	Diaphragm 16/20 DN15/20/25=GR1 EPDM Type 09-004 SISTO	Cái	4	252.961	1.011.844	1.011.844
2348	Diaphragm 16/20 DN15/20/25=GR1 EPDM Type 09-005 SISTO	Cái	5	303.553	1.517.766	1.517.766
2349	Diaphragm Valve SISTO-20 DN15 PN16 EPDM Type 09-005 SISTO	Cái	1	364.264	364.264	364.264
2350	Diaphragm 16/20 DN50=GR3 NBR Type 09-006 SISTO	Cái	4	294.659	1.178.634	1.178.634
2351	Diaphragm Valve SISTO-20 DN50 PN16 NBR Type 09-006 SISTO	Cái	2	2.955.503	5.911.005	5.911.005
2352	Diaphragm 16/20 DN 50=GR3 EPDM Type 09-007 SISTO	Cái	5	303.553	1.517.766	1.517.766
2353	Diaphragm Valve SISTO-20 DN50 PN16 EPDM Type 09-007 SISTO-GEMU	Cái	3	890.423	2.671.268	2.671.268
2354	Diaphragm 16/20 DN 50=GR3 EPDM Type 09-008 SISTO	Cái	1	209.616	209.616	209.616
2355	Diaphragm 16/20 DN65/80 GR4 EPDM Type 09-009 SISTO	Cái	1	335.367	335.367	335.367
2356	Diaphragm Valve SISTO-20 DN80 PN16 EPDM Type 09-009 SISTO	Cái	1	1.739.195	1.739.195	1.739.195
2357	Diaphragm 16/20 DN65/80 GR4 EPDM Type 09-010 SISTO	Cái	1	335.367	335.367	335.367
2358	Diaphragm Valve SISTO-20 DN80 PN16 EPDM Type 09-010 SISTO	Cái	1	1.446.184	1.446.184	1.446.184
2359	Seal Gasket 109x130x24 S2500 Pos 33 Joint autoclave Graphite for Swing Check Valve 4 inch 900 BW type 21-001 Malbranque	Cái	5	2.212.588	11.062.940	11.062.940
2360	Disc for Swing Check Valve 4 inch 900 BW type 21-001 Malbranque	Cái	2	153.636	307.272	307.272
2361	Hinger for Swing Check Valve 4 inch 900 BW type 21-001 Malbranque	Cái	1	331.145	331.145	331.145
2362	Ring Joint R53 D-4 and 25x33x3 for Swing Check Valve 10 inch 600 BW type 22-001 Malbranque	Cái	3	573.070	1.719.211	1.719.211
2363	Disc for Swing Check Valve 10 inch 600 BW type 22-001 Malbranque	Cái	1	388.638	388.638	388.638
2364	Hinger for Swing Check Valve 10 inch 600 BW type 22-001 Malbranque	Cái	1	646.188	646.188	646.188
2365	Ring Gasket 395x442x5 30x39x3 for Swing Check Valve 14 inch 300 BW type 22-002 Malbranque	Cái	1	1.473.626	1.473.626	1.473.626
2366	Disc for Swing Check Valve 14 inch 300 BW type 22-002 Malbranque	Cái	1	423.129	423.129	423.129
2367	Hinger for Swing Check Valve 14 inch 300 BW type 22-002 Malbranque	Cái	1	705.981	705.981	705.981
2368	Ring Joint R39 D-4/S-4 for Swing Check Valve 4 inch 600 BW type 22-004 Malbranque	Cái	3	397.769	1.193.306	1.193.306

STT	Tên TSCĐ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Giá trị mua bảo hiểm
2369	Disc for Swing Check Valve 4 inch 600 BW type 22-004 Malbranque	Cái	2	297.583	595.166	595.166
2370	Hinger for Swing Check Valve 4 inch 600 BW type 22-004 Malbranque	Cái	1	142.576	142.576	142.576
2371	Gasket Pos 2 20x37x3 for Swing Check Valve 6 inch 150 BW type 22-005 Malbranque	Cái	1	596.653	596.653	596.653
2372	Disc for Swing Check Valve 6 inch 150 BW type 22-005 Malbranque	Cái	1	71.282	71.282	71.282
2373	Hinger for Swing Check Valve 6 inch 150 BW type 22-005 Malbranque	Cái	1	119.575	119.575	119.575
2374	Disc for Swing Check Valve 8 inch 300 BW type 22-006 Malbranque	Cái	1	140.276	140.276	140.276
2375	Hinger for Swing Check Valve 8 inch 300 BW type 22-006 Malbranque	Cái	1	234.560	234.560	234.560
2376	Disc for Swing Check Valve 8 inch 150 BW type 22-007 SVR	Cái	1	407.027	407.027	407.027
2377	Hinger for Swing Check Valve 8 inch 150 BW type 22-007 SVR	Cái	1	326.544	326.544	326.544
2378	Gasket 63x79x3.5 for Swing Check Valve 2 inch 150 SW type 22-008 SVR	Cái	1	20.702	20.702	20.702
2379	Disc for Swing Check Valve 2 inch 150 SW type 22-008 SVR	Cái	1	80.483	80.483	80.483
2380	Hinger for Swing Check Valve 2 inch 150 SW type 22-008 SVR	Cái	1	64.393	64.393	64.393
2381	Piston Check Valve 1/2 inch 800 SW type 25-002 LVF	Cái	1	616.577	616.577	616.577
2382	Disc Repair set for Safety Relief valve 8 inch/12 inch 300 FL type 31-001 Sempell	Bộ	1	35.929.234	35.929.234	35.929.234
2383	Disc Repair set for Safety Relief valve 1 inch/2 inch 150 FL type 31-002 Sempell	Bộ	1	2.276.014	2.276.014	2.276.014
2384	Disc Repair set for Safety Relief valve 1 inch 150 FL type 31-003 Sempell	Bộ	1	1.621.584	1.621.584	1.621.584
2385	Disc Repair set for Safety Relief valve 1 inch 150 FL type 31-005 Sempell	Bộ	1	1.621.584	1.621.584	1.621.584
2386	Disc Repair set for Safety Relief valve 2 inch/3 inch 300/150 FL type 31-006 Sempell	Bộ	2	3.425.556	6.851.112	6.851.112
2387	Disc Repair set for Safety Relief valve 1 inch 300 FL type 31-007 Sempell	Bộ	2	1.155.273	2.310.545	2.310.545
2388	Disc Repair set for Safety Relief valve 1 inch 150 FL type 31-008 Sempell	Bộ	1	1.621.584	1.621.584	1.621.584
2389	Disc Repair set for Safety Relief valve 1 inch/2 inch 300/150 FL type 31-009 Sempell	Bộ	1	1.621.584	1.621.584	1.621.584
2390	Spring for Safety Relief valve 1/2 inch 150 THR type 31-010 Sempell	Cái	1	290.866	290.866	290.866
2391	Disc Repair set for Safety Relief valve 4 inch/6 inch 300 FL type 31-011 Sempell	Bộ	2	4.288.640	8.577.280	8.577.280
2392	Disc Repair set for Safety Relief valve 4 inch/6 inch 300/150 FL type 31-012 Sempell	Bộ	1	4.446.159	4.446.159	4.446.159
2393	Disc Repair set for Safety Relief valve 6 inch/10 inch 900/300 FL type 31-013 Sempell	Bộ	1	14.681.463	14.681.463	14.681.463
2394	Disc Repair set for Safety Relief valve 2 inch/3 inch 150 FL type 31-014 Sempell	Bộ	1	3.330.413	3.330.413	3.330.413
2395	Safety Valve type 4374.3142 6bar TYPE 31.002 LESER	Cái	1	4.006.664	4.006.664	4.006.664
2396	Strainer for Condensate Trap Thermal 1 inch 150 SW type 41-001 AWH	Cái	1	14.887	14.887	14.887
2397	Strainer for 45.600/3 1 inch ANSI 300 for type 41-002 AWH	Cái	5	14.079	70.395	70.395
2398	Graphite Gasket 55x65x0.7 for Trap 1 inch 900 type 41-004 AWH	Cái	1	37.218	37.218	37.218
2399	Strainer for Trap 1 inch 900 type 41-004 AWH	Cái	1	18.609	18.609	18.609
2400	Strainer for Bimetalic steam trap PR600 type 41-005	Cái	1	18.609	18.609	18.609
2401	Strainer for Bimetalic steam trap PR600 type 41-006	Cái	1	14.887	14.887	14.887
2402	Controller	Bộ	1	1.186.962	1.186.962	1.186.962
2403	Graphire Gasket 92x100x1.5	Cái	1	44.643	44.643	44.643
2404	Vacuum Plug	Cái	1	12.560.911	12.560.911	12.560.911
2405	Float	Cái	1	2.314.461	2.314.461	2.314.461
2406	Gasket 45x14x6 EPDM	Cái	1	241.153	241.153	241.153
2407	Packing 150x119x13.5 EP. 70SH	Cái	1	241.153	241.153	241.153
2408	Gasket 407x490x2 C4400 Klingner for Air Release Valve type 3.50 6 inch 150 FL type 36-003 Mankenberg	Cái	1	433.954	433.954	433.954
2409	Control piston for Valve 8 inch 300 tag 71-001	Cái	1	45.663.672	45.663.672	45.663.672
2410	Stem for Control Valve 8 inch 300 Tag 71-001	Cái	1	17.078.933	17.078.933	17.078.933
2411	Spindle Nut for Control Valve 8 inch 300 Tag 71-001	Cái	1	24.359.974	24.359.974	24.359.974
2412	Seat Ring D180 F-200511 for Control Valve 10 inch 600 Tag 71-002	Cái	1	19.004.272	19.004.272	19.004.272
2413	Plug with Stem for Control Valve 10 inch 600 Tag 71-002	Cái	1	66.562.904	66.562.904	66.562.904
2414	Shaft Seals	Bộ	1	5.492.205	5.492.205	5.492.205
2415	Spindle Nut for Control Valve 10 inch 600 Tag 71-002	Cái	1	19.335.129	19.335.129	19.335.129
2416	Motor Coupling Z026.845 AUMA	Cái	1	220.602	220.602	220.602

STT	Tên TSCĐ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Giá trị mua bảo hiểm
2417	Seat Ring D140 E-40164 for Control Valve 10 inch 300 Tag 71-003	Bộ	1	15.050.377	15.050.377	15.050.377
2418	Plug with Stem for Control Valve 10 inch 300 Tag 71-003	Cái	1	48.351.355	48.351.355	48.351.355
2419	Shaft Seals type Code 71-005 3520 part 12+13 HORA	Cái	1	3.622.538	3.622.538	3.622.538
2420	Spindle Nut for Control Valve 10 inch 300 Tag 71-003	Cái	1	19.640.784	19.640.784	19.640.784
2421	Seat Ring D110 Dwg E-53678 Mat 1.4122 h Id 203942 for Control Valve 6 inch 600 Tag 71-004 HORA	Cái	1	8.220.574	8.220.574	8.220.574
2422	Plug with Stem for Control Valve 6 inch 600 Tag 71-004	Cái	1	17.183.149	17.183.149	17.183.149
2423	Shaft Seals D110 Typ 202 Mat T24S O-ring 123.19x5.33 EPDM/HWB	Cái	1	2.150.845	2.150.845	2.150.845
2424	Gasket 183x203x4.for Control Valve 6 inch 600 Tag 71-004	Bộ	1	444.246	444.246	444.246
2425	Spindle Nut for Control Valve 6 inch 600 Tag 71-004	Cái	1	11.272.082	11.272.082	11.272.082
2426	Motor Coupling Z026.843 AUMA	Cái	1	165.383	165.383	165.383
2427	Worm wheel Z000.791 AUMA	Cái	1	352.881	352.881	352.881
2428	Motor VDOR 71-2/35 0.37KW 3P 400V RPM2800 Z013.045 AUMA	Cái	1	5.101.361	5.101.361	5.101.361
2429	Auma Seal Kit Z006.390	Bộ	3	57.852	173.557	173.557
2430	Auma Seal Kit Z006.391	Bộ	1	518.492	518.492	518.492
2431	Shaft Seals type Code 71-005 3520 part 12+13 HORA	Cái	1	2.885.443	2.885.443	2.885.443
2432	Spindle Nut for Control Valve 6 inch 300 Tag 71-005	Cái	1	9.393.424	9.393.424	9.393.424
2433	Seat Ring for Control valve DN200 PN40 series 300.01 type 71-006 HORA	Cái	1	43.784.969	43.784.969	43.784.969
2434	Plug with Stem for Control valve DN200 PN40 series 300.01 type 71-006 HORA	Cái	1	53.295.279	53.295.279	53.295.279
2435	Spindle Nut for Control valve DN200 PN40 series 300.01 type 71-006 HORA	Cái	1	14.328.312	14.328.312	14.328.312
2436	Seat Ring for Control Valve 10 inch 300 Tag 71-008	Cái	1	64.549.379	64.549.379	64.549.379
2437	Plug with Stem for Control Valve 10 inch 300 Tag 71-008	Cái	1	80.792.358	80.792.358	80.792.358
2438	Shaft Seals for Control Valve 10 inch 300 Tag 71-008	Bộ	1	5.618.081	5.618.081	5.618.081
2439	Spindle Nut for Control Valve 10 inch 300 Tag 71-008	Cái	1	15.227.203	15.227.203	15.227.203
2440	Gasket sets for Butterfly Valve Met.Seal 22 inch 300 FL type 04-001 IKA	Bộ	1	44.263.239	44.263.239	44.263.239
2441	Packing set No 13 for Butterfly Valve Met.Seal 22 inch 300 FL type 04-001 IKA	Bộ	2	8.888.890	17.777.779	17.777.779
2442	Gasket 110x145x2 No 10 for Butterfly Valve Met.Seal 22 inch 300 FL type 04-001 IKA	Cái	2	1.629.070	3.258.140	3.258.140
2443	Ball Valve DN25 WPN40 ECON	Cái	1	232.108	232.108	232.108
2444	Ball Valve 2 inch DN50 600 WOG 150WSP 5G WPN40 ECON	Cái	3	326.431	979.294	979.294
2445	Ball Valve 2 inch 1000 WOG CF8M Temperature 160 degC ECON	Cái	1	551.284	551.284	551.284
2446	Ball Valve 1 inch 100 WOG CF8M with Y conector ECON	Cái	1	1.030.047	1.030.047	1.030.047
2447	Mercur disc Washer diaphragm	Cái	1	3.068.385	3.068.385	3.068.385
2448	Mercur disc Washer diaphragm Nr 3030923 M240208 Mankenberg	Cái	1	1.856.979	1.856.979	1.856.979
2449	Impeller 1st. Stg. Flowserve	Cái	1	19.580.686	19.580.686	19.580.686
2450	Impeller Ring 1 & LAS STG Pos 4A Flowserve P/N 404160350 Flowserve	Cái	3	14.495.936	43.487.807	43.487.807
2451	Impeller Ring 1-3&4 STG Pos 5A Flowserve P/N 408530071 Flowserve	Cái	5	9.564.050	47.820.250	47.820.250
2452	Shaft Pos 10 PN 41101D710 Flowserve	Cái	1	64.242.192	64.242.192	64.242.192
2453	Impeller Key 1st. Stg. Pos6X14WXH500XE88 / 11A PN 421180021 Flowserve	Cái	1	330.178	330.178	330.178
2454	Balancing drum Key 3 to 9 STG Pos11B P/N 421180031 Flowserve	Cái	4	651.045	2.604.181	2.604.181
2455	Coupling Key Pos 12 PN 421180051 Flowserve	Cái	1	430.078	430.078	430.078
2456	Retaining Ring STFF BOX EXTEN Pos 109 PN 400140160 Flowserve	Cái	2	4.095.041	8.190.082	8.190.082
2457	Sleeve Journal Pos 135 PN 407140010 Flowserve	Cái	2	743.108	1.486.215	1.486.215
2458	Coupling Nut Pos164 PN 420080260 Flowserve	Cái	1	774.837	774.837	774.837
2459	Split Ring Pos 252 PN 400001452 Flowserve	Cái	2	1.506.691	3.013.382	3.013.382
2460	set shim end cover PNs 422151970 & 422151980 Flowserve	Cái	2	604.199	1.208.398	1.208.398
2461	Shim Washer Pos 299 PN 403000410 Flowserve	Cái	12	154.829	1.857.948	1.857.948
2462	Balancing Sleeve P/N 407150040 Pos 59 Flowserve	Cái	1	29.467.925	29.467.925	29.467.925
2463	Balancing drum P/N 424510080 Pos 61 Flowserve	Cái	1	35.350.042	35.350.042	35.350.042
2464	Casing Ring 1&LAST STG Pos 6A P/N 404160220 Flowserve	Cái	3	18.116.420	54.349.259	54.349.259
2465	Trico Oiler P/N 500770031 Pos 95 Flowserve	Cái	3	1.431.599	4.294.796	4.294.796
2466	Oil level Indicator P/N 500960003 Flowserve	Cái	2	178.900	357.799	357.799
2467	Bearing lining No 409220050 No 191 Flowserve	Cái	2	36.677.543	73.355.085	73.355.085
2468	Lock Nut N-12	Cái	2	872.527	1.745.053	1.745.053
2469	set shim ball Bearing to Shaft Pos 257A/B/C PN 503400020 503400040 & 503400060	Bộ	4	1.138.152	4.552.606	4.552.606
2470	Breather Pos 750 PN 503510050	Cái	1	182.986	182.986	182.986

STT	Tên TSCĐ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Giá trị mua bảo hiểm
2471	Bearing Shell D.E for LAC motor Ansaldo CT 500 Y2 - Flowserve	Cái	1	33.557.071	33.557.071	33.557.071
2472	Cooler Pos 373 PN 502724990	Cái	3	2.594.759	7.784.276	7.784.276
2473	Oil Ring Pos 31A PN 400002150	Cái	8	4.116.946	32.935.567	32.935.567
2474	Oil Ring Pos 31B PN 400001940	Cái	2	4.021.110	8.042.220	8.042.220
2475	Flinger Pos 157 PN 408352180	Cái	5	4.913.174	24.565.870	24.565.870
2476	O-ring Pos 456A PN 50101333B Flowserve	Cái	2	1.158.159	2.316.317	2.316.317
2477	O-ring Pos 456B PN 50101287B Flowserve	Cái	6	981.246	5.887.476	5.887.476
2478	O-ring Pos 456C PN 50101333B Flowserve	Cái	8	975.284	7.802.273	7.802.273
2479	O-ring Pos 456D PN 50101366B Flowserve	Cái	2	1.154.385	2.308.769	2.308.769
2480	O-ring Pos 456E PN 50101306B Flowserve	Cái	2	98.270	196.539	196.539
2481	O-ring Pos 456F PN 50101307B Flowserve	Cái	2	211.969	423.938	423.938
2482	O-ring Pos 456G PN 50101292B Flowserve	Cái	2	608.956	1.217.911	1.217.911
2483	O-ring Pos 456J PN 50101312B Flowserve	Cái	2	620.031	1.240.061	1.240.061
2484	O-ring Pos 456H Flowserve	Cái	4	1.274.515	5.098.058	5.098.058
2485	Mechanical Seal type QB-4750-5U4X FLOWSERVE	Cái	1	47.527.182	47.527.182	47.527.182
2486	Check Valve consists of item 15 16 17 18 19 32 33 41	Cái	2	9.387.160	18.774.320	18.774.320
2487	Spring VD-374B	Cái	1	437.223	437.223	437.223
2488	Rechange for above Filter	Cái	1	3.885.194	3.885.194	3.885.194
2489	Impeller 1st. Stg. 3A PN 612006400 Flowserve	Cái	1	15.796.806	15.796.806	15.796.806
2490	Impeller Ring 1st. Stg. 4A PN 404160750 Flowserve	Cái	1	2.117.831	2.117.831	2.117.831
2491	Lower shaft 10A PN 411070180 Flowserve	Cái	1	31.764.755	31.764.755	31.764.755
2492	Intermediate shaft 10B PN 411049370 Flowserve	Cái	1	26.890.387	26.890.387	26.890.387
2493	Upper shaft 10C PN 411020090 Flowserve	Cái	1	25.783.006	25.783.006	25.783.006
2494	Key 11 PN 42116230C Flowserve	Cái	5	459.351	2.296.753	2.296.753
2495	Key 12A PN 421190070 Flowserve	Cái	7	306.121	2.142.845	2.142.845
2496	Key 12B PN 42116231C Flowserve	Cái	4	459.351	1.837.403	1.837.403
2497	Key 12C PN 42116233C Flowserve	Cái	1	459.351	459.351	459.351
2498	Key 12D PN 42116232C Flowserve	Cái	2	958.539	1.917.078	1.917.078
2499	Key 12E PN 42116212C Flowserve	Cái	2	708.625	1.417.249	1.417.249
2500	Adjusting Nut 69 PN 420061570 Flowserve	Cái	1	1.771.816	1.771.816	1.771.816
2501	Suction Sleeve 135A PN 407101460 Flowserve	Cái	1	3.058.909	3.058.909	3.058.909
2502	Bushing shaft Coupling 164A PN 407101470 Flowserve	Cái	4	9.000.255	36.001.020	36.001.020
2503	Casing Ring 6A PN 405070190 Flowserve	Cái	1	2.305.738	2.305.738	2.305.738
2504	Casing Ring 6B PN 405080160 Flowserve	Cái	6	14.032.619	84.195.711	84.195.711
2505	Thrust Ring 7 PN 400002740 Flowserve	Cái	2	2.458.836	4.917.672	4.917.672
2506	Casing Sleeve 135B PN 407101450 Flowserve	Cái	6	1.148.800	6.892.802	6.892.802
2507	Split Ring 252 PN 400002550 Flowserve	Cái	2	1.835.199	3.670.397	3.670.397
2508	Split Ring 1st. Stg. 312A PN 400002670 Flowserve	Bộ	1	1.731.545	1.731.545	1.731.545
2509	Split Ring interm. Stg. 312B PN 400002540 Flowserve	Bộ	4	1.699.486	6.797.945	6.797.945
2510	Deflector 157 PN 408352340 Flowserve	Cái	2	2.464.073	4.928.145	4.928.145
2511	Gasket 262A PN 41301585D Flowserve	Cái	1	221.246	221.246	221.246
2512	Spring 340 PN 502725200 Flowserve	Cái	16	129.930	2.078.879	2.078.879
2513	Spirolox Ring 397A PN 5BUY00162 Flowserve	Cái	2	202.467	404.934	404.934
2514	Spirolox Ring 397B PN 5BUY00161 Flowserve	Cái	12	294.198	3.530.372	3.530.372
2515	O-ring Pos 456A PN 501012784 Flowserve	Cái	2	39.838	79.676	79.676
2516	O-ring Pos 456B PN 501013134 Flowserve	Cái	5	271.161	1.355.807	1.355.807
2517	O-ring Pos 456C PN 501013164 Flowserve	Cái	2	244.641	489.281	489.281
2518	O-ring Pos 456D PN 853156025 Flowserve	Cái	2	311.772	623.543	623.543
2519	O-ring Pos 456E PN 501013504 Flowserve	Cái	2	88.416	176.831	176.831
2520	O-ring Pos 456F PN 501013724 Flowserve	Cái	2	802.089	1.604.177	1.604.177
2521	O-ring Pos 456H PN 501013744 Flowserve	Cái	3	62.497	187.492	187.492
2522	set of packing 64 PN 4SP000400 Flowserve	Bộ	4	2.936.043	11.744.172	11.744.172
2523	Stuffing box Bushing 88 PN 408100100 Flowserve	Cái	2	3.410.933	6.821.866	6.821.866
2524	Stuffing box Washer 298 PN 403000650 Flowserve	Cái	2	581.652	1.163.304	1.163.304
2525	Seal cage 14 PN 400002750 Flowserve	Cái	2	1.446.803	2.893.606	2.893.606
2526	Stuff.box Sleeve Nut 127 PN 420001830 Flowserve	Cái	2	3.798.049	7.596.097	7.596.097
2527	Stuffing box Sleeve 135C PN 407101600 Flowserve	Cái	2	15.219.562	30.439.123	30.439.123
2528	Stuffing box Gasket 262B PN 413004260 Flowserve	Cái	2	440.534	881.067	881.067
2529	Thrust Bearing 29424E SKF	Cái	2	1.676.657	3.353.314	3.353.314
2530	Suction Bearing 227A PN 409003540	Cái	1	2.011.182	2.011.182	2.011.182
2531	Bearing casing & Intermediate 227B PN 409003550 Flowserve	Cái	9	11.912.433	107.211.896	107.211.896
2532	Stuffing box Bearing 227C PN 409003650 Flowserve	Cái	2	6.113.638	12.227.275	12.227.275
2533	Ball Bearing 6221/C3 SKF	Cái	3	442.869	1.328.608	1.328.608
2534	Thrust Bearing 7221 BEP (7221 BECBP) SKF	Cái	2	632.886	1.265.771	1.265.771
2535	Bypass insert consists of item 10 11 12 34 35 52 53	Bộ	2	15.659.964	31.319.927	31.319.927
2536	Check Valve consists of item 15 16 18 19 32 33 41 53 54	Cái	2	9.841.390	19.682.780	19.682.780
2537	Spring VD-407 for Pump LCB11AA002	Cái	1	576.416	576.416	576.416
2538	Seal set consists of item 50 51 52 53 54	Bộ	1	1.977.560	1.977.560	1.977.560
2539	Bearing box Ring PN 400002960 Flowserve	Bộ	1	3.774.805	3.774.805	3.774.805
2540	Bearing box Ring PN 400002970 Flowserve	Cái	1	7.130.303	7.130.303	7.130.303
2541	Thrust Sleeve Pos 0840 PN 408401500 Flowserve	Cái	1	61.350.597	61.350.597	61.350.597
2542	Regulation Nut Pos 2006 PN 420061620 Flowserve	Cái	1	7.057.289	7.057.289	7.057.289

STT	Tên TSCĐ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Giá trị mua bảo hiểm
2543	O-ring Pos 456A PN 5SP002098 Flowserve	Cái	2	1.027.359	2.054.718	2.054.718
2544	O-ring Pos 456B PN 5SP002747 Flowserve	Cái	1	1.022.246	1.022.246	1.022.246
2545	O-ring Pos 456C PN 853156025 Flowserve	Cái	1	4.085.832	4.085.832	4.085.832
2546	O-ring Pos 456D PN 501012104 Flowserve	Cái	1	4.417.645	4.417.645	4.417.645
2547	O-ring Pos 456E PN 501012774 Flowserve	Cái	2	1.273.926	2.547.851	2.547.851
2548	O-ring Pos 101 PN 501013670 Flowserve	Cái	1	821.887	821.887	821.887
2549	O-ring Pos 101A PN 501013080 Flowserve	Cái	1	4.085.832	4.085.832	4.085.832
2550	Stuffing box Washer Pos 14 PN 400001673 Flowserve	Cái	3	4.962.145	14.886.435	14.886.435
2551	Interm. & Stuffing box Bearing Pos 138C PN 409002876 Flowserve	Cái	3	48.192.944	144.578.832	144.578.832
2552	Impeller Ring Pos 4 PN 404003670 Flowserve	Cái	1	37.425.694	37.425.694	37.425.694
2553	Impeller Key Pos 12A PN 421190101 Flowserve	Cái	1	8.123.306	8.123.306	8.123.306
2554	Sleeve Key Pos 12B PN 42116216F Flowserve	Cái	3	2.076.269	6.228.807	6.228.807
2555	Coupling Key Pos 12C PN 421190111 Flowserve	Cái	6	6.129.369	36.776.211	36.776.211
2556	Intermediate Sleeve Pos 135C PN 407100683 Flowserve	Cái	1	51.361.702	51.361.702	51.361.702
2557	Split-Ring clamp Coupling Pos 230 PN 400001694 Flowserve	Bộ	3	12.354.258	37.062.773	37.062.773
2558	Lower casing Sleeve Pos 135A PN 407100693 Flowserve	Cái	1	55.964.128	55.964.128	55.964.128
2559	Upper casing Sleeve Pos 135B PN 407101653 Flowserve	Cái	1	41.292.578	41.292.578	41.292.578
2560	Shaft Pos 210 PN 19008494 Flowserve	Cái	1	9.627.625	9.627.625	9.627.625
2561	Impeller Pos 230 PN 11016679 Flowserve	Cái	1	44.498.192	44.498.192	44.498.192
2562	Cylinder roller Bearing NU 416	Cái	1	4.491.663	4.491.663	4.491.663
2563	V-Ring VA-80 NBR60	Cái	1	137.008	137.008	137.008
2564	O-ring Pos 412.36 PN 00370144 Flowserve	Cái	6	123.159	738.951	738.951
2565	Mechanical Seal D90mm 27B BP GGU1S1 Code 0900-57B--BP-527D John Crane	Cái	1	28.398.900	28.398.900	28.398.900
2566	Casing wear Ring Pos 502.01 PN 00272806 Flowserve	Cái	2	5.419.176	10.838.352	10.838.352
2567	Shaft Prot. Sleeve Pos 524.01 PN 11154174 Flowserve	Cái	1	14.791.554	14.791.554	14.791.554
2568	Impeller Nut Pos 922 PN 19008492 Flowserve	Cái	1	2.119.438	2.119.438	2.119.438
2569	Gasket set Pos 99-9 PN 18000095 Flowserve	Cái	2	1.105.731	2.211.462	2.211.462
2570	Submersible Pump type CP 3085.183 2.4kw 3phase 380V 50 Hz FLYGT	Cái	1	16.004.582	16.004.582	16.004.582
2571	Basic Repair kit 601-89-27 included oRing kit 80-32-75 retaininh Ring 82-63-68 Bearing 6304-2ZC3HT22 83-33-13 Bearing 3305 ATN9 C3 83-36-90 Mechanical Seal 476-27-10 Mechanical Seal 593-75-02 FLYGT	Bộ	1	2.593.806	2.593.806	2.593.806
2572	Basic Repair kit 601-89-06 included oRing kit 80-32-33 Bearing 6305-ZC3 83-15-73 Bearing 3305 ATN9 C3 83-36-90 Mechanical Seal 592-01-03 Mechanical Seal 592-01-04 FLYGT	Cái	1	3.637.102	3.637.102	3.637.102
2573	Impeller (Code 460) 606-67-02 FLYGT	Cái	1	5.426.955	5.426.955	5.426.955
2574	Impeller Socket Head Screw M10x35 82-00-53 FLYGT	Cái	2	1.934	3.868	3.868
2575	Plain Washer 338-13-08 FLYGT	Cái	2	32.541	65.082	65.082
2576	set Screw 84-69-55 FLYGT	Cái	2	33.508	67.016	67.016
2577	Insert Ring 606-70-00 FLYGT	Cái	1	1.952.559	1.952.559	1.952.559
2578	Basic Repair kit 601-89-07 included oRing kit 80-32-33 Bearing 6207-ZC3 83-31-80 Bearing 3307 ATN9 C3 83-37-60 Mechanical Seal 593-70-01 Mechanical Seal 593-70-03 FLYGT	Cái	1	4.823.955	4.823.955	4.823.955
2579	Impeller (Code 257) 493-39-13 FLYGT	Cái	1	5.082.349	5.082.349	5.082.349
2580	Impeller Screw 82-11-98 FLYGT	Cái	1	13.394	13.394	13.394
2581	Wear Ring 398-92-03 FLYGT	Cái	1	252.689	252.689	252.689
2582	Basic Repair kit 601-89-27 included oRing kit 80-32-75 retaininh Ring 82-63-68 Bearing 6304-2ZC3HT22 83-33-13 Bearing 3305 ATN9 C3 83-36-90 Mechanical Seal 476-27-10 Mechanical Seal 593-75-02 FLYGT	Bộ	1	2.067.395	2.067.395	2.067.395
2583	Impeller (Code 460) 608-00-00 FLYGT	Cái	1	4.096.544	4.096.544	4.096.544
2584	Impeller Screw 82-00-34 FLYGT	Cái	2	1.934	3.868	3.868
2585	Supporting Washer 652-53-00 FLYGT	Cái	2	31.623	63.245	63.245
2586	set Screw 84-69-59 FLYGT	Cái	2	33.508	67.016	67.016
2587	V-Ring V-80 A NBR60	Cái	1	595.831	595.831	595.831
2588	V-Ring V-80 A NBR60	Cái	2	595.831	1.191.662	1.191.662
2589	Casing waer Ring Pos 502.01 PN 00270708	Cái	2	36.466.124	72.932.247	72.932.247
2590	Impeller waer Ring Pos 503.01 PN 00270366	Cái	2	6.843.680	13.687.360	13.687.360
2591	Impeller Nut Pos 922 PN 19002951 Flowserve	Cái	1	13.906.573	13.906.573	13.906.573
2592	Shaft Pos 210 PN 18071097	Cái	1	311.140	311.140	311.140
2593	Impeller for Pump type CPKC1 40-200 Q=25.30m3/h H=52.1m - KSB 209-040-200	Cái	3	5.475.928	16.427.784	16.427.784
2594	Shaft Seal AS 35x52x7	Cái	2	22.396	44.791	44.791
2595	Shaft Seal AS 35x52x7	Cái	2	22.396	44.791	44.791
2596	Mechanical Seal M7N/33-00-EN 12756-KU033S1 - Q1BVG Ident No 001916849 Burgmann	Cái	6	398.844	2.393.062	2.393.062
2597	Shaft Prot. Sleeve Pos 524.01 PN 11145780 Flowserve	Cái	1	657.860	657.860	657.860
2598	CONSTANT LEVEL Oilier KSB-AG KSB POS 600 WK 9970454052 INDENT NO 00420562 PART 638 GZN-GLASS AR 1/4 ZN4240	Cái	1	84.877	84.877	84.877

STT	Tên TSCĐ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Giá trị mua bảo hiểm
2599	Impeller Nut Pos 922 PN 19000301	Cái	1	106.960	106.960	106.960
2600	Gasket set for CPK 200-P03S KSB POS 400 Order 9972051999 ident 18000010 PN 99-9 mat PTFE-GF 25 KSB	Cái	7	69.349	485.440	485.440
2601	Shaft Welle 45X516.5 KSB POS 400 Order 9970454052 ident 19005739 PN 210 mat C45+N KSB	Cái	1	1.646.148	1.646.148	1.646.148
2602	Impeller 320-080-315 KSB POS 6000 Order 5119573 ident 11002560 PN 230 mat 1.4408 KSB	Cái	1	10.843.332	10.843.332	10.843.332
2603	Mechanical Seal M7N/43-00-EN 12756-KU043S1 Mat. Q1BVGGBurgmann	Cái	2	2.131.715	4.263.430	4.263.430
2604	Shaft Prot. Sleeve Pos 524.01 PN 11145775 Flowserve	Cái	1	4.315.082	4.315.082	4.315.082
2605	Nut M16x1.5 KSB POS 490 Order 9970454052 ident 19000920 PN 922 mat 1.4571 KSB	Cái	1	624.940	624.940	624.940
2606	Shaft Welle 66x565 KSB POS 510 Order 9970454052 ident 19005743 PN 210 mat C45+N KSB	Cái	1	1.178.451	1.178.451	1.178.451
2607	Impeller 209-080-200 KSB POS 410 Order 99700454052 ident 11001420 PN 230 mat 1.4408 KSB	Cái	2	17.334.116	34.668.232	34.668.232
2608	Shaft Seal AS 45x60x7	Cái	3	98.569	295.706	295.706
2609	Shaft Seal AS 45x60x7	Cái	8	106.345	850.763	850.763
2610	Casing weaRing 145/160x18 KSB POS 580 Order 9970454052 ident 00271791 PN 502.01 mat vg 434 KSB	Cái	2	2.405.380	4.810.760	4.810.760
2611	Shaft Prot. Sleeve Pos 524.01 PN 11146929	Cái	1	4.454.243	4.454.243	4.454.243
2612	Shaft Pos 210 PN 42139250 KSB AG	Cái	1	8.522.996	8.522.996	8.522.996
2613	Impeller Suction Stage Pos 231 PN 42141084 KSB AG	Cái	1	16.587.005	16.587.005	16.587.005
2614	Bearing 7315 BEP (7315 BECBP) SKF	Cái	2	35.015	70.029	70.029
2615	Bearing cartridge Pos 381 PN 42136530 KSB AG	Cái	1	2.681.782	2.681.782	2.681.782
2616	Gasket 122x110x1 POS 840 WK 9970454052 INDENT NO 01051838 PN 411.01 DPAF KSB	Cái	7	12.350	86.450	86.450
2617	O-ring Pos 412.01 PN 00373006 KSB AG	Cái	14	370.363	5.185.076	5.185.076
2618	O-ring Pos 412.10 PN 01022514 KSB AG	Cái	4	22.596	90.383	90.383
2619	O-ring Pos 412.11 PN 01022514 KSB AG	Cái	4	22.596	90.383	90.383
2620	O-ring Pos 412.12 PN 01057715 KSB AG	Cái	16	2.967	47.468	47.468
2621	O-ring Pos 412.13 PN 01057281 KSB AG	Cái	8	655.620	5.244.963	5.244.963
2622	O-ring Pos 412.02 PN 00374441 KSB AG	Cái	14	13.523	189.321	189.321
2623	O-ring Pos 412.04 PN 00370109 KSB AG	Cái	4	17.283	69.133	69.133
2624	O-ring Pos 412.05 PN 00371692 KSB AG	Cái	4	46.985	187.941	187.941
2625	O-ring Pos 412.06 PN 00373069 KSB AG	Cái	7	211.123	1.477.862	1.477.862
2626	Shaft Seal 80x100x10	Cái	6	2.100.262	12.601.572	12.601.572
2627	Shaft Seal 80x100x10	Cái	4	2.100.262	8.401.048	8.401.048
2628	Mechanical Seal H7N/70-00 EN 12756-KB070S1 - Q1AEGGBurgmann	Cái	2	7.252.600	14.505.199	14.505.199
2629	Tolerance Ring BN60x13 ZN2801	Cái	1	455.605	455.605	455.605
2630	Casing wear Ring Pos 502.01 PN 01053675 KSB AG	Cái	2	1.403.832	2.807.663	2.807.663
2631	Casing wear Ring Pos 502.02 PN 01053676 KSB AG	Cái	2	1.489.074	2.978.148	2.978.148
2632	Sleeve Pos 520.01 PN 42136150 KSB AG	Cái	1	477.856	477.856	477.856
2633	Sleeve Pos 520.04 PN 42141565 KSB AG	Cái	1	363.015	363.015	363.015
2634	Shaft Sleeve Pos 523.01 PN 42136065 KSB AG	Cái	1	1.537.198	1.537.198	1.537.198
2635	Spacer Sleeve Pos 525.01 PN 42141515 KSB AG	Cái	1	481.478	481.478	481.478
2636	Bearing Sleeve Pos 529 PN 42136510 KSB AG	Cái	1	1.503.839	1.503.839	1.503.839
2637	Bush Pos 540.01 PN 42136256 KSB AG	Cái	1	2.418.810	2.418.810	2.418.810
2638	Piston Pos 59-4 PN 42136226 KSB AG	Cái	1	2.822.531	2.822.531	2.822.531
2639	Bearing 7209B.TVP Order No 2004-109 Beaudrey	Cái	2	1.322.211	2.644.421	2.644.421
2640	Ball Bearing Locking Washer 55x42x5 Order No 2004-119 Beaudrey	Cái	2	2.439.358	4.878.716	4.878.716
2641	Locking Nut M42x150 LR14 SFERO	Cái	2	3.491.931	6.983.861	6.983.861
2642	Tightness Seal NOK 50x70x10 Order No 2004-370 Beaudrey	Cái	1	609.258	609.258	609.258
2643	Gasket Joint PL 279.4x3.8 with 8 holesTRS 22.5/241.3 Caoutchouc No 2001.158 Beaudrey	Cái	1	715.206	715.206	715.206
2644	Shut Off Valve VD60 400 bar 540 degC DN 6 Thiedig	Cái	1	2.990.380	2.990.380	2.990.380
2645	Hand wheel 100 mm diameter for Valve types 50 + 60 Thiedig	Cái	2	68.531	137.062	137.062
2646	Vessel for cation Filter 1 5 litre PE 15.10.06 Thiedig	Cái	2	813.010	1.626.020	1.626.020
2647	Filter Nozzle PE 11.00.01 Thiedig	Cái	2	115.252	230.504	230.504
2648	Shut Off Coupling inlet ZZ 06.25.58 Thiedig	Cái	2	423.634	847.268	847.268
2649	Coupling outlet ZZ 06.25.56 Thiedig	Cái	2	373.798	747.595	747.595
2650	Safety Valve PE 15.10.15 Thiedig	Cái	2	383.145	766.289	766.289
2651	Conductivity Sensor Up-Con 15m cable SW2541007 ZH=0.04206 - P/N A84-324-170 Swan	Cái	3	1.082.823	3.248.469	3.248.469
2652	Control spool assembly PN 0120065000N Item 012 LMI Milton Roy	Cái	1	1.117.946	1.117.946	1.117.946
2653	Relief valve assembly PN 3075010014F consisting Item 080 212A 432A 435C Spring poppet relief valve taper plug screw HC LMI Milton Roy	Bộ	2	115.264	230.528	230.528
2654	Contour plate oil side PN 2980034006N Item 298B LMI Milton Roy	Cái	2	1.081.324	2.162.648	2.162.648

STT	Tên TSCĐ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Giá trị mua bảo hiểm
2655	Contour plate PN 2980007016N Item 298 LMI Milton Roy	Cái	2	1.113.359	2.226.718	2.226.718
2656	Suction valve assembly PN 3050576033 LMI Milton Roy	Cái	1	1.216.364	1.216.364	1.216.364
2657	Bladder 0.15L for Pulsation Danpener Model U002A18E1-AI Far. 35491 HIDRACAR S.A	Cái	3	2.686.232	8.058.697	8.058.697
2658	PVC Ball Valve DN15 PN10 type S5	Cái	2	273.088	546.175	546.175
2659	SS Ball Valve DN15 PN64 1.4408 BW	Cái	2	327.751	655.502	655.502
2660	SS Ball Valve DN8 PN250 1.4571 SW Amaturen	Cái	3	1.248.515	3.745.544	3.745.544
2661	Danfoss Frequency Converter VLT Midi Drive FC-280PK55T4E20H2BXCXXXSXXXX AX-0.55KW/0.75HP 380-480V IP20 RFI Class A2 Brake Coated PCB Numerical LCP and VLT Control Panel LCP PN 134U3007 Included VLT Control Panel LCP21 PN 132B0254 DANFOSS	Cái	1	2.254.397	2.254.397	2.254.397
2662	Filter Nozzle	Cái	14	173.395	2.427.525	2.427.525
2663	Ion exchanger top Nozzle	Cái	9	173.395	1.560.552	1.560.552
2664	Kit shaft Seal PN 96525458 Grundfos	Cái	1	16.181.895	16.181.895	16.181.895
2665	Service Kit for CR (N) 45/64 EPDM PN 96416599 Grundfos	Bộ	3	680.820	2.042.459	2.042.459
2666	Service Kit for CR (N) 45/64 EPDM PN 96416599 Grundfos	Bộ	1	932.162	932.162	932.162
2667	Kit shaft Seal PN 96525458 Grundfos	Bộ	1	3.085.337	3.085.337	3.085.337
2668	Service Kit for CR (N) 45/64 EPDM PN96416597 Grundfos	Bộ	2	600.293	1.200.585	1.200.585
2669	Service Kit for CR (N) 45/64 EPDM PN 96416599 Grundfos	Cái	2	932.162	1.864.323	1.864.323
2670	Diaphragm (PTFE) PN 098021399N Milton Roy	Cái	2	3.252.596	6.505.192	6.505.192
2671	Teflon Ball for Valve Pump type RB144K7P4 Milton Roy	Cái	7	2.248.483	15.739.380	15.739.380
2672	O-ring for Pump type RB144K7P4 Milton Roy	Bộ	8	1.469.009	11.752.070	11.752.070
2673	Seat Valve for Milton Roy type RB144K7P4 Milton Roy	Cái	8	1.169.211	9.353.689	9.353.689
2674	Diaphragm PTFE PN 3050976091N for type CEGM330P50Q3 Milton Roy	Cái	4	14.690.088	58.760.352	58.760.352
2675	Teflon Ball for Valve Pump type CEGM330P50Q3 Milton Roy	Cái	8	1.738.827	13.910.614	13.910.614
2676	O-rings for Pump type CEGM330P50Q3 Milton Roy	Bộ	8	809.454	6.475.631	6.475.631
2677	Seat Valve PN 3051010020 for Pump type CEGM330P50Q3 Milton Roy	Cái	10	749.494	7.494.943	7.494.943
2678	Shaft Seal for Pump CRN 16-60 PN 425763 Grundfos	Bộ	1	1.080.666	1.080.666	1.080.666
2679	Kit shaft Seal PN 96525459 Grundfos	Bộ	1	3.029.491	3.029.491	3.029.491
2680	Service Kit for CR (N) 45/64 EPDM PN 96416599 Grundfos	Bộ	2	707.802	1.415.603	1.415.603
2681	set Wear Parts Neck Ring and Bearing PN 96416732 Grundfos	Bộ	1	737.223	737.223	737.223
2682	Impeller for backwash Water Pump Grundfos	Cái	1	16.949.517	16.949.517	16.949.517
2683	Manhole Gasket EPDM 590x582x4mm	Cái	2	1.293.871	2.587.742	2.587.742
2684	Gasket EPDM 280x250x130x100x4mm for Sight glass	Cái	2	3.062.120	6.124.240	6.124.240
2685	Drive Key order # 8116600501	Cái	2	409.991	819.981	819.981
2686	Packing set 35x47x28 order # 3563700990	Cái	2	1.195.760	2.391.520	2.391.520
2687	Backwash Arm Pin order # 8420901050	Cái	2	1.264.074	2.528.148	2.528.148
2688	Lower Bearing 50x62x51 order # 8014000900	Cái	2	3.279.815	6.559.630	6.559.630
2689	Retaining Ring 47x55x2 order # 0460000170	Cái	2	409.991	819.981	819.981
2690	Cover O-ring order number2375008795	Cái	3	854.156	2.562.468	2.562.468
2691	Cover O-ring FORing264N	Cái	3	512.479	1.537.437	1.537.437
2692	100 Mesh Basket Strainer 100 for PUS	Cái	19	728.678	13.844.878	13.844.878
2693	O-ring 4587 order # 130/4587M62	Cái	1	308.951	308.951	308.951
2694	O-ring 4087 order # 130/4087M62	Cái	3	42.067	126.200	126.200
2695	O-ring 147 Order # 130/147M62	Cái	3	67.961	203.884	203.884
2696	Shaft ETN 1820/03/0M71 C.D.R Pompe	Cái	8	1.026.166	8.209.330	8.209.330
2697	Rotating Bushing ETN Serie 151820/05/0M73 C.D.R Pompe	Cái	16	585.956	9.375.288	9.375.288
2698	Axial Thrust ETN 1820/04/0M71 C.D.R Pompe	Cái	15	344.767	5.171.509	5.171.509
2699	Cartridge Rear Wet End (RWE MCH 100-80 PVDF) Spares Kit + Rear CasingMCH 10079/197RWE MCH 100-80/1 D.165 KONTRO	Cái	1	89.189.928	89.189.928	89.189.928
2700	O-ring EPDM	Cái	1	277.373	277.373	277.373
2701	Butterfly Valve 4 inch HAYWARD ANSI 150 Body PVC Disc PVC Steam 316 SS Liner EPDM max Pressure 150psi at 70c BYV11040AOE Hayward	Cái	3	897.098	2.691.295	2.691.295
2702	Butterfly Valve 6 inch HAYWARD ANSI 150 Body PVC Disc PVC Steam 416 SS Liner EPDM	Cái	2	1.799.873	3.599.745	3.599.745
2703	Butterfly Valve 8 inch HAYWARD ANSI 150 Body PVC Disc PVC Steam 316 SS Liner EPDM	Cái	4	1.472.132	5.888.529	5.888.529
2704	Butterfly Valve 10 inch HAYWARD ANSI 150 Body PPL Disc PVC Steam 416 SSTL Liner EPDM	Cái	5	2.749.719	13.748.593	13.748.593
2705	Seal Kit O-ring set EPDM for ball Valve S4 DN50 PN 140439 Maker Praher	Cái	5	494.830	2.474.151	2.474.151
2706	Ball Valve B4NM-LM MONEL 400 1000 PSI T/C 2607121 ALCO	Cái	1	5.967.282	5.967.282	5.967.282
2707	Ball Valve 1/2 inch type 346 DN15 PVC-U EPDM 161346312 GF	Cái	4	374.305	1.497.218	1.497.218
2708	Ball Valve 1 inch type 546 DN25 PVC-U EPDM GF PN 161546304 GF	Cái	3	520.229	1.560.688	1.560.688

STT	Tên TSCĐ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Giá trị mua bảo hiểm
2709	Ball Valve 1 1/2 inch type 346 DN40 PVC-U EPDM 161346207 GF	Cái	6	411.965	2.471.787	2.471.787
2710	Ball Valve 2 inch type 346 D50 PVC-U EPDM 161346046 GF	Cái	2	329.572	659.143	659.143
2711	3 way Ball Valve 1 inch DN25 type 543 PVC-EPDM L-H PN 161543084 GF	Cái	1	936.413	936.413	936.413
2712	Check Valve 1 inch type 360 DN26 PVC-U EPDM 161360564 GF	Cái	3	187.990	563.970	563.970
2713	Check Valve 1 1/2 inch type 360 DN40 PN16 PVC-U EPDM 161360526 GF	Cái	6	337.575	2.025.451	2.025.451
2714	Diaphragm Valve 1/2 inch DN15 PN10 type 514 PVC-U PTFE 161514632 GF	Cái	1	1.003.357	1.003.357	1.003.357
2715	Diaphragm Valve 1.5 inch yype 314 DN40 PN10 PVC-U EPDM 161314681 GF	Cái	9	868.600	7.817.400	7.817.400
2716	Diaphragm Valve 2 inch type 314 DN50 PN10 PVC-U EPDM 161314682 GF	Cái	1	1.239.554	1.239.554	1.239.554
2717	Casing Cover PN 100418 for Pump TNP 50-32-200 MUNSCH	Cái	1	4.555.327	4.555.327	4.555.327
2718	Pump shaft PN G11647 for Pump TNP 50-32-200 MUNSCH	Cái	1	8.264.084	8.264.084	8.264.084
2719	Shaft Sleeve PN G11691 for Pump TNP 50-32-200 MUNSCH	Cái	1	1.048.080	1.048.080	1.048.080
2720	Impeller semi open PN G03048 for Pump TNP 50-32-200 MUNSCH	Cái	1	7.659.347	7.659.347	7.659.347
2721	O-ring PN 106845 for Pump TNP 50-32-200 MUNSCH	Cái	2	604.736	1.209.472	1.209.472
2722	Mechancial Seal MG912/50-G60 Mat. AQ1VGG D=50mm Bugrman	Cái	4	5.080.031	20.320.125	20.320.125
2723	O-ring cover Seal	Cái	7	415.697	2.909.879	2.909.879
2724	Gasket set for Centrifugal Pump	Cái	1	3.018.254	3.018.254	3.018.254
2725	Ball Valve VALPRES DN25 PN16/40 A105 35BC 72000106 Amrmaturen	Cái	1	1.301.233	1.301.233	1.301.233
2726	Basket Filter Element 290x740 PN 1109243 Filter type 2.62.9.355.750.25 DN 250 Fabr 3736776/2A&B Boll Filter	Cái	2	5.611.174	11.222.348	11.222.348
2727	O-ring cover Seal	Cái	3	110.713	332.140	332.140
2728	Diaphragm for Duplex filter DN250 Bollfilter	Cái	1	259.920	259.920	259.920
2729	O-rings for change over Valve	Cái	1	2.141.999	2.141.999	2.141.999
2730	Gasket and O-ring	Bộ	1	1.697.019	1.697.019	1.697.019
2731	Mechanical Seal M7/55-00-G13 Mat SBVGG Burgmann	Cái	2	7.329.433	14.658.865	14.658.865
2732	basked element	Cái	1	1.345.930	1.345.930	1.345.930
2733	Pressure Switch type 900.2172.809 0.9-1.5bar max 10bar Trafag	Cái	1	3.715.933	3.715.933	3.715.933
2734	Mechanical Seal Art 6293024333 M270402 KOHLE	Cái	1	3.119.156	3.119.156	3.119.156
2735	Gasket 367x437x2	Cái	1	153.309	153.309	153.309
2736	Grid hand lever PCF DN 100-150 DN 100-150	Cái	1	106.983	106.983	106.983
2737	Sealing facilities VKD 10007-A EA	Cái	1	111.775	111.775	111.775
2738	Liner type KROREG DN100 PN16 PN 149G024449 Mat. NBR Danfoss	Bộ	3	246.036	738.107	738.107
2739	Liner type SPOREG DN150 PN16 PN 149H024451 Mat. NBR Danfoss	Bộ	1	1.748.511	1.748.511	1.748.511
2740	grid hand lever PCF DN 200 DN 200	Cái	1	190.076	190.076	190.076
2741	Liner type SPOREG DN200 PN16 PN 149H024452 Mat. NBR Danfoss	Bộ	1	404.017	404.017	404.017
2742	grid hand lever PCF DN 250 DN 250	Cái	1	190.076	190.076	190.076
2743	Liner type SPOREG DN250 PN16 PN 149H024453 Mat. NBR Danfoss	Bộ	1	2.362.572	2.362.572	2.362.572
2744	Liner type SPOREG DN350 PN16 PN 149H024443 Mat. NBR Danfoss	Bộ	2	1.183.561	2.367.122	2.367.122
2745	Sealing facilities VKD 10004 EA	Cái	1	94.251	94.251	94.251
2746	Float for level Indicator ITA-10 DN25/ANSI600	Cái	1	7.099.487	7.099.487	7.099.487
2747	set Spare Parts for Inlet Filter consistof 2 x cartridge and 1 x Gasket VSFA-V-AZ 2.600.90.200.1 C-type VPZ 270/600 Code 1.13 VSFA V-AZ 2.600.90.200.1	Bộ	2	11.683.342	23.366.683	23.366.683
2748	set elektric Spare Parts For UEN01 / UEN02 RM024 RM730	Bộ	1	13.542.938	13.542.938	13.542.938
2749	End-Thrust Bearing cover SLM NV 09E GR01 1.4571 20x60x8.5	Cái	2	68.183	136.366	136.366
2750	Bearing 6209-Z/C3 SKF	Cái	4	59.506	238.025	238.025
2751	Shaft Seal 45x62x8	Cái	2	232.756	465.512	465.512
2752	Axial Bearing disc 28x56x6	Cái	3	68.183	204.550	204.550
2753	Distance hull 28x39.6x29 iden Nr P00069993 NB15138625 1.4571	Cái	2	68.183	136.366	136.366
2754	Bearing hull 28x40x22.5	Cái	3	68.183	204.550	204.550
2755	Bearing bush pos 545.1 KUI 1.4571 S-11750	Cái	2	9.418.851	18.837.702	18.837.702
2756	Gasket 175x190x2 pos 400.1	Cái	2	294.824	589.648	589.648
2757	Gasket 106x120x2 pos 400.3	Cái	2	186.205	372.409	372.409
2758	Gasket 30x55x1.5	Cái	3	68.183	204.550	204.550

STT	Tên TSCĐ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Giá trị mua bảo hiểm
2759	Valve complete set Samson DN 2 inch class 300 included Auma motor VDXR 63-4/30A 3P 380V 0.025Kw Z027.052 Actuator SARMEX 07.1-F10 Matic AMEX 01.1 1.5Kw KMS TP200/001 MPS 3E10KC3--FF8EC Coupling LE 12.1 HUB 50mm	Cái	1	80.177.384	80.177.384	80.177.384
2760	Gasket K 10 inch 300 ASME B16.20 316L OP 316L IR	Cái	2	857.354	1.714.707	1.714.707
2761	Ball Valve DN25 ANSI 600 PEEK FKA-V-0167673 Bohmer	Cái	2	5.354.155	10.708.309	10.708.309
2762	Gasket set EDV-NR 0575869 for ball Valve DN80/ANSI300 BUHMER	Bộ	1	253.935	253.935	253.935
2763	Gasket set EDV-NR 0577675 for ball Valve DN250/ANSI300 BUHMER	Bộ	1	605.508	605.508	605.508
2764	Gasket O-ring set for ball Valve HT DN250/ANSI300	Bộ	1	1.562.588	1.562.588	1.562.588
2765	Gasket O-ring set for ball Valve DN200/ANSI600	Bộ	2	488.334	976.667	976.667
2766	Gasket set EDV-NR 0857757 for ball Valve DN250/ANSI600 BUHMER	Bộ	1	488.334	488.334	488.334
2767	Gasket set EDV-NR 0857758 for ball Valve DN300/ANSI600 BUHMER	Bộ	1	488.334	488.334	488.334
2768	Relief valve type 3.1 A DN25 ANSI 600 Valve head A. Dics sealing 1.4571 Other seal NBR. Spring No: 119. Set Pressure 39 barg Niezgodka	Cái	1	9.108.965	9.108.965	9.108.965
2769	N2 Coupling Male including Cap Type MD-007 DN7 Order No MD-007-2-WR021-11-2 Connection G1/2 A acc DIN ISO 228 Including dust cap Mat Steel Walther	Cái	1	625.045	625.045	625.045
2770	N2 Coupling Female including Cap Type MD-007 DN7 Order No MD-007-0-WR021-11-2 Connection G1/2 A acc DIN ISO 228 Including dust cap Mat Steel Walther	Cái	1	1.932.119	1.932.119	1.932.119
2771	Spare Parts for turbine meter G1600 DN250/ANSI300 Instromet	Cái	1	27.833.630	27.833.630	27.833.630
2772	set Spare Parts for AIC consistof 1 x cartridge and 1 x Gasket VPF 1.200.47.80.1 C-type VPZ 90/400 VPF 1.200.47.80.1	Cái	1	3.927.587	3.927.587	3.927.587
2773	Final Filter consist of 6 cartridge VNG-240-HT-NF 170/600 and 1 Gasket 665/710x5 mm and Gaslet A1 Aramid fibre bounded flat gasket 620x490x3 Rotring	Bộ	1	191.100.334	191.100.334	191.100.334
2774	Burner Controller LFL1.322 220-240V 3.5A Tv 36s Sirie 02	Cái	1	9.069.298	9.069.298	9.069.298
2775	Spiral Wound Gasket 10 inch 300 ASME B16.20 Mat 1.4541	Cái	2	429.722	859.443	859.443
2776	Spiral Wound Gasket 2 inch 3-600 ASME B16.20 Mat 1.4541	Cái	2	97.687	195.373	195.373
2777	Spiral Wound Gasket 8 inch 600 style CGI SS304/FG ASME B16.20	Cái	2	390.647	781.294	781.294
2778	Spiral Wound Gasket 10 inch 600 ASME B16.20 Mat 1.4541	Cái	4	666.143	2.664.570	2.664.570
2779	Ball Valve DN80 PN16 PTFE FSK V 016.11.42 Bohnmer	Cái	1	7.051.185	7.051.185	7.051.185
2780	Wafer type Lift Check Valve DN80 PN6-40 SR 20.40ST Mat 1.0421 RITAG	Cái	1	996.155	996.155	996.155
2781	Ball Valve DN50 PN16 PTFE FSK V 056.11.36 Bohnmer	Cái	1	2.636.893	2.636.893	2.636.893
2782	Ball Valve DN40 PN16 PTFE KPN-K40 P16 DP Mat 454587 POLIX	Cái	1	3.183.789	3.183.789	3.183.789
2783	Ball Valve DN25 PN16 PTFE FSL V 017.0277 Bohmer	Cái	1	2.207.171	2.207.171	2.207.171
2784	Pressure Switch HK02YB063 CARRIER	Cái	1	296.859	296.859	296.859
2785	Nozzle 65 DA FOG	Cái	1	2.611.386	2.611.386	2.611.386
2786	Copper shield for Safety Valve DN20 150 BAR	Cái	4	131.288	525.153	525.153
2787	Flexible discharge hose L600 with Check ValveD N15	Bộ	1	1.313.104	1.313.104	1.313.104
2788	Klem Valve Kidde	Cái	1	744.114	744.114	744.114
2789	Pressure Switch PS40-2A POTTER	Cái	1	1.547.604	1.547.604	1.547.604
2790	Ball Valve 3/4 inch copper 600 WOG	Cái	1	259.308	259.308	259.308
2791	Ball Valve 1/2 inch copper 600 WOG	Cái	1	259.308	259.308	259.308
2792	Ball Valve 2 inch copper 400 WOG	Cái	1	737.237	737.237	737.237
2793	Ball Valve 1/2 inch copper 600 WOG	Cái	2	285.659	571.317	571.317
2794	Gate Valve 10 inch DN250	Cái	1	22.269.203	22.269.203	22.269.203
2795	Sprinkler Head DN15	Cái	5	42.943	214.714	214.714
2796	Controller Kit FTA100-K7	Bộ	1	20.333.130	20.333.130	20.333.130
2797	Spare Part Kit FTA 1000-K3 Firetrol	Bộ	1	23.496.083	23.496.083	23.496.083
2798	O-ring 242x6 KUN678.02	Cái	12	118.022	1.416.265	1.416.265
2799	HV Bushing Wall Entrance 24-0506-119361 Siemens	Cái	3	54.192.141	162.576.423	162.576.423
2800	Seal Ring Spare EE/TE RD390 24-0646-90627 Siemens	Bộ	2	72.289.517	144.579.033	144.579.033
2801	Seal TAPE Strip 8 MUN541.1/1	Mét	5	4.313	22.859	22.859
2802	Seal TAPE Strip 8 MUN541.1/1	Mét	5	4.313	22.859	22.859
2803	CONNECTING Head 47112-0053	Cái	1	68.618	68.618	68.618
2804	Seal Ring A33x39x2 DIN7603 copper	Cái	5	2.745	13.724	13.724
2805	O-ring 50x3 KUN678.02	Cái	3	8.234	24.702	24.702
2806	Spring Ring A16 DIN128	Cái	9	392	3.529	3.529
2807	Multi contact band EMT512-026	Bộ	14	97.633	1.366.861	1.366.861
2808	Seal TAPE Strip 8 MUN541.1/1	Mét	12	4.313	49.601	49.601
2809	Seal TAPE Strip 8 MUN541.1/1	Mét	5	4.313	19.409	19.409
2810	Seal TAPE Strip 8 MUN541.1/1	Mét	9	4.313	36.748	36.748
2811	Bearing Shell TE SD 24-2111-113523	Cái	1	396.692.667	396.692.667	396.692.667
2812	Seal TAPE Strip 8 MUN541.1/1	Mét	2	4.313	8.152	8.152

STT	Tên TSCĐ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Giá trị mua bảo hiểm
2813	Seal TAPE Strip 8 MUN541.1/1	Mét	16	4.313	66.853	66.853
2814	Seal TAPE Strip 8 MUN541.1/1	Mét	5	4.313	19.409	19.409
2815	Seal TAPE Strip 8 MUN541.1/1	Mét	9	4.313	36.748	36.748
2816	Bearing Shell TE SD 24-2111-113523	Cái	1	396.692.667	396.692.667	396.692.667
2817	Seal TAPE Strip 8 MUN541.1/1	Mét	52	4.313	223.807	223.807
2818	Lock Washer 12x80 12x60 KUN607.06	Cái	2	108.612	217.223	217.223
2819	Washer 8.4 DIN432	Cái	24	3.529	84.694	84.694
2820	Seal Ring A14x18x1.5 DIN7603 mat copper	Cái	1	392	392	392
2821	Seal Ring A42x49 DIN7603 mat copper	Cái	1	4.313	4.313	4.313
2822	Filter complete TYPV385050YM EMT639-007 Drager	Cái	1	2.469.838	2.469.838	2.469.838
2823	Air Filter GR.G1 ZOLL EMT639-016 Domnick Hunter	Cái	1	3.039.559	3.039.559	3.039.559
2824	3 Way Cock valve DN40 PN16 EMT619-008	Cái	1	8.049.029	8.049.029	8.049.029
2825	Cock Valve 7 way ball valve 1/8" Female tube fitting PN SS-43Z6FS2 Swagelok	Cái	1	3.884.535	3.884.535	3.884.535
2826	Ball Valve DN40 PN16 PTFE FSK V 056.0583 Bohmer	Cái	6	1.150.029	6.900.176	6.900.176
2827	Ball Valve DN16 PN25 PTFE KNGV7 001.0559 Bohmer	Cái	1	246.239	246.239	246.239
2828	Valve DN3.5 PN 250 DN8-13.5*2.6 KUN671.50 ARMATUREN	Cái	1	2.319.664	2.319.664	2.319.664
2829	Non Return Valve G1/2 C6131G6YMM-ITA 6000PSI HOKE	Cái	1	510.122	510.122	510.122
2830	Filter complete TYPV385050YM EMT639-007 Drager	Bộ	1	2.469.838	2.469.838	2.469.838
2831	Non Return Valve SRV16F DN8 PN350 AVIT	Cái	1	384.258	384.258	384.258
2832	Ball Valve DN008 PN350 PTFE KHGV7 003.5767 Bohmer	Cái	2	231.339	462.678	462.678
2833	Ball Valve DN25 PN25 PTFE KNGV7 001.5766 Bohmer	Cái	1	334.461	334.461	334.461
2834	Valve DN3.5 PN 250 DN8-13.5*2.6 KUN671.50 ARMATUREN	Cái	1	2.319.664	2.319.664	2.319.664
2835	Hose 6 EMT 645-193 for hydrogen (Round Connector)	Cái	1	1.835.028	1.835.028	1.835.028
2836	Heat Exchanger SAG 72 Buse	Cái	1	29.495.723	29.495.723	29.495.723
2837	Valve DN3.5 PN 250 DN8-13.5*2.6 KUN671.50 ARMATUREN	Cái	1	2.319.664	2.319.664	2.319.664
2838	Ball Valve DN10 PN100 Mat 1.4404 Valtaco	Cái	1	875.167	875.167	875.167
2839	Safety Valve type 4373.2601 18bar LESER	Cái	1	1.375.095	1.375.095	1.375.095
2840	3 Way Cock Valve Combinat DN40 PN10-40 EMT619-007 Tufin	Cái	1	18.147.564	18.147.564	18.147.564
2841	set Bearing 6004-2Z and 6204-Z	Bộ	1	89.791	89.791	89.791
2842	set Bearing 6004-2Z and 6204-Z	Bộ	1	110.572	110.572	110.572
2843	Valve DN3.5 PN 250 DN8-13.5*2.6 KUN671.50 ARMATUREN	Cái	1	2.319.664	2.319.664	2.319.664
2844	Filter TYPDC-GR.01-RD180 0	Cái	1	471.696	471.696	471.696
2845	Strainer DN40 PN16 2604514	Cái	1	1.244.918	1.244.918	1.244.918
2846	Gasket RD207x140x1.5	Cái	1	984.955	984.955	984.955
2847	Gasket A40 PN40 KUN678.11	Cái	17	110.572	1.879.727	1.879.727
2848	Sealing ring 218x3 KUN678.04	Cái	1	140.764	140.764	140.764
2849	Seal Ring 6.2x17.5x2 EN837 mat coper	Cái	5	784	3.921	3.921
2850	O-ring 142x4 KUN678.02	Cái	1	31.760	31.760	31.760
2851	Sight glass RD 150x20 EMT278-004 LM55 DIN 7081-10	Cái	1	724.993	724.993	724.993
2852	Gasket RD207x140x1.5	Cái	1	984.955	984.955	984.955
2853	O-ring 266.29x3.53	Cái	6	69.794	418.763	418.763
2854	Sight glass 50-10/16 S20051	Cái	1	895.164	895.164	895.164
2855	O-ring 171x3.53 KUN678.02	Cái	2	47.444	94.888	94.888
2856	Gasket set 24-2893-126853	Bộ	1	7.349.130	7.349.130	7.349.130
2857	Lubricant RENOLIN 504 DIN51506	Lít	20	96.849	1.936.974	1.936.974
2858	Jug E5 KUN849.01	Cái	1	50.189	50.189	50.189
2859	Valve DN8A13.5x2.6 KUN671.25	Cái	1	1.104.938	1.104.938	1.104.938
2860	Ball Valve DN008 PN25 PTFE KNGV7 001.5786 Bohmer	Cái	2	140.764	281.528	281.528
2861	Valve DN3.5 PN 250 DN8-13.5*2.6 KUN671.50 ARMATUREN	Cái	1	2.319.664	2.319.664	2.319.664
2862	Ball Valve DN20 PN25 PTFE KNGV7 001.8058 Bohmer	Cái	1	251.336	251.336	251.336
2863	Valve type 270KF DN15 PN400 C22.8 KUN 671.13 Persta	Cái	2	2.709.803	5.419.606	5.419.606
2864	Ball Valve DN20 PN16 PTFE FS V 017.0233 Bohmer	Cái	1	590.111	590.111	590.111
2865	Non Return Valve RK41 DN50 PN6-16 FPM 2.0540 GESTRA	Cái	2	770.085	1.540.169	1.540.169
2866	Diaphragm Vacuum Regulator type MR16 16025 Leybold	Cái	2	11.898.275	23.796.549	23.796.549
2867	3 Way Cock DN50 PN16 EMT608-017	Cái	1	8.298.797	8.298.797	8.298.797
2868	Flood Valve type 50SVD-295 DN50 PN16 EMT611-009 Scholl	Bộ	1	21.696.854	21.696.854	21.696.854
2869	Float Valve Scholl 50SV-385 DN50 PN16 EMT611-008	Bộ	1	29.795.679	29.795.679	29.795.679
2870	Control Valve DN50 PN40 EMT266-845	Cái	1	3.089.748	3.089.748	3.089.748
2871	Ball Valve DN50 PN16 PTFE FSK V 056.5875 Bohmer	Cái	2	1.464.886	2.929.771	2.929.771
2872	Screw down non return valve 240ME21.1 DN50 PN40 Persta	Cái	1	1.955.011	1.955.011	1.955.011
2873	Ball Valve DN80 PN16 PTFE FSK V 056.5981 Bohmer	Cái	2	2.369.853	4.739.705	4.739.705
2874	Ball Valve DN25 PN25 PTFE KNGV7 001.5766 Bohmer	Cái	1	334.461	334.461	334.461
2875	Ball Valve DN008 PN350 PTFE KHGV7 003.5767 Bohmer	Cái	1	231.339	231.339	231.339
2876	Bearing 6209-2Z/C3 SKF	Cái	19	128.217	2.436.118	2.436.118
2877	Pressure Relief valve DVI38C-ER-W232 Allweiler	Cái	1	7.598.898	7.598.898	7.598.898
2878	Gasket set ID.NR518754 0 Allweiler	Bộ	4	2.199.681	8.798.724	8.798.724

STT	Tên TSCĐ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Giá trị mua bảo hiểm
2879	Mechanical Seal U6.7/12.1 VG Gr.120 ID.NR 567230 0 Allweiler	Cái	4	1.259.817	5.039.269	5.039.269
2880	Coupling Ring AR 38 NBR ID.NR 537237 0 Allweiler	Cái	1	684.999	684.999	684.999
2881	Bearing 6209-2Z/C3 SKF	Cái	34	128.217	4.359.368	4.359.368
2882	Resistor EMT668-033	Cái	1	6.649.232	6.649.232	6.649.232
2883	Pressure Relief valve DVI38C-W232 Allweiler	Cái	1	7.598.898	7.598.898	7.598.898
2884	Gasket set ID.NR518754 0 Allweiler	Bộ	1	2.199.681	2.199.681	2.199.681
2885	Mechanical Seal U6.7/12.1 VG Gr.120 ID.NR 567230 0 Allweiler	Cái	2	1.259.818	2.519.635	2.519.635
2886	Coupling Ring AR 38 NBR ID.NR 537237 0 Allweiler	Cái	5	684.999	3.424.994	3.424.994
2887	Gate Valve type 700HJ21.1 DN80 PN 40 C22.8 SPINDEL 4021 SITZ 7370 Persta	Cái	1	5.499.203	5.499.203	5.499.203
2888	MEASUREMENT INSERT MEW-60 (mide) Dia=6 ML=315 2Pt100/A/2 EN60751K1A 0-550oC Ri=0.06 Ohm Rosemount 49333775 RTG31833223	Cái	2	585.013	1.170.026	1.170.026
2889	Valve type 270BF DN15 PN400 C22.8 KUN671.11 Persta	Cái	1	2.439.646	2.439.646	2.439.646
2890	Valve type 270VF DN15 PN320 C22.8 KUN 671.11 Persta	Cái	1	2.919.577	2.919.577	2.919.577
2891	Globe Valve type 200VE21.1 DN50 PN40 Persta	Cái	1	2.194.976	2.194.976	2.194.976
2892	Non Return Valve SRV16F DN8 PN350 AVIT	Cái	6	384.258	2.305.548	2.305.548
2893	Valve DN3.5 PN 250 DN8-13.5*2.6 KUN671.50 ARMATUREN	Cái	1	2.319.664	2.319.664	2.319.664
2894	Ball Valve DN25 PN25 PTFE FNGV7 027.2122 Bohmer	Cái	1	1.235.115	1.235.115	1.235.115
2895	Valve DN3.5 PN 250 DN8-13.5*2.6 KUN671.50 ARMATUREN	Cái	1	2.319.664	2.319.664	2.319.664
2896	Valve type 270VF DN15 PN320 C22.8 KUN 671.11 Persta	Cái	1	2.919.577	2.919.577	2.919.577
2897	Non Return Valve CB26 150 PN40 1.0460 FPM GESTRA	Cái	1	4.644.425	4.644.425	4.644.425
2898	O-ring 108x3	Cái	1	14.900	14.900	14.900
2899	Non Return Valve CB26 DN80 PN40 1.0460 FPM GESTRA	Cái	1	3.009.760	3.009.760	3.009.760
2900	O-ring 55x3	Cái	1	74.107	74.107	74.107
2901	Ball Valve DN20 PN25 PTFE FNGV7 027.2121 Bohmer	Cái	8	539.922	4.319.374	4.319.374
2902	Profile Shaft Sealing Attachment 7.5x9 KUN565.03	Mét	2	19.213	40.347	40.347
2903	Seal TAPE Strip 8 MUN541.1/1	Mét	7	4.313	28.035	28.035
2904	Seal TAPE Strip 8 MUN541.1/1	Mét	5	4.313	19.409	19.409
2905	O-ring 115x4 KUN678.02	Cái	1	25.879	25.879	25.879
2906	Rubber Gasket 715x500x40x2	Cái	1	1.059.846	1.059.846	1.059.846
2907	O-ring 115x4 KUN678.02	Cái	1	25.879	25.879	25.879
2908	Profile Shaft Sealing Attachment 7.5x9 KUN565.03	Mét	2	19.165	38.714	38.714
2909	Profile Shaft Sealing Attachment 7.5x9 KUN565.03	Mét	2	19.165	38.714	38.714
2910	PROFILE 502-003 KUN565.02	Mét	45	361.124	16.070.022	16.070.022
2911	Profile 107-001 24-0128-107666/081	Cái	2	335.246	670.491	670.491
2912	Scrubber 24-0128-132198T120	Bộ	1	4.534.637	4.534.637	4.534.637
2913	Profiled Gasket 480LANG 24-0128-117136/071	Cái	4	36.465	145.861	145.861
2914	Rubber Gasket 315x530x46x3	Cái	4	241.142	964.566	964.566
2915	Rubber Gasket 645x743x46x3	Cái	8	371.711	2.973.686	2.973.686
2916	O-ring RD6 1402 LANG	Cái	4	251.336	1.005.344	1.005.344
2917	Bolt EMT132-057 Siemens	Cái	39	1.259.817	49.132.875	49.132.875
2918	Fitting Bushing EMT184-014 Siemens	Cái	39	984.955	38.413.253	38.413.253
2919	Screw Bolt EMT132-056 Siemens	Cái	6	3.389.705	20.338.227	20.338.227
2920	Fitting Bushing EMT184-076 Siemens	Cái	6	2.004.807	12.028.844	12.028.844
2921	Nut CM30 TUN0156.2	Cái	41	374.063	15.336.599	15.336.599
2922	Pipe Elbow RK-90-DN08-CEL-DK0LH3=40	Cái	1	177.229	177.229	177.229
2923	Seal Ring A14x18x1.5 DIN7603 mat copper	Cái	1	392	392	392
2924	Seal Ring A21x26 DIN7603 mat copper	Cái	1	784	784	784
2925	Gasket 100x80x2 7503-11105/052	Cái	7	118.022	826.155	826.155
2926	Flat 10x50x130	Cái	1	128.217	128.217	128.217
2927	Support bar 11x110 KUN504.20	Cái	1	108.612	108.612	108.612
2928	Bell A13.5 KUN664.03	Bộ	1	17.252	17.252	17.252
2929	Socket Head Screw M5x10K DIN7984	Cái	2	392	784	784
2930	Pipe Elbow RK-90-DN08-CEL-DK0LH3=45	Cái	1	177.229	177.229	177.229
2931	Seal Ring A14x18x1.5 DIN7603 mat copper	Cái	1	392	392	392
2932	Gasket 100x80x2 7503-11105/052	Cái	1	118.022	118.022	118.022
2933	Flat 10x50x130	Cái	1	128.217	128.217	128.217
2934	Support bar 11x110 KUN504.20	Cái	1	108.612	108.612	108.612
2935	Bell A13.5 KUN664.03	Cái	1	17.252	17.252	17.252
2936	Socket Head Screw M5x10K DIN7984	Cái	2	392	784	784
2937	Pressure hose TKH-DN8x740 KUN680.10	Cái	1	1.083.372	1.083.372	1.083.372
2938	Connection SDS-L10xG1/4AtypeB IS08434-1	Cái	1	492.478	492.478	492.478
2939	Pipe Elbow RK-HT0-001	Cái	1	739.893	739.893	739.893
2940	Threaded Stud X-GE10-LR-G1/2 0	Cái	1	34.505	34.505	34.505
2941	Pressure hose TKH-DN8X740 KUN680.10	Cái	1	1.083.372	1.083.372	1.083.372
2942	Connection SDS-L10xG1/4AtypeB IS08434-1	Cái	1	492.478	492.478	492.478
2943	Pipe Elbow RK-HT0-001	Cái	1	739.893	739.893	739.893
2944	Threaded Stud X-GE10-LR-G1/2 0	Cái	1	34.505	34.505	34.505

STT	Tên TSCĐ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Giá trị mua bảo hiểm
2945	Non return Valve NR 13500400 47117-0038	Cái	1	391.708	391.708	391.708
2946	Throttle Valve DVE08-01.1/0 PN 705426 FLUTEC	Cái	1	331.717	331.717	331.717
2947	Throttle Valve DVE08-01.1/0 PN 705426 FLUTEC	Cái	1	331.717	331.717	331.717
2948	Seal Ring A27x32 DIN7603 mat copper	Cái	3	1.568	4.705	4.705
2949	Seal Ring 6.2x17.5x2 EN837 mat coper	Cái	2	784	1.568	1.568
2950	Seal Ring A14x18x1.5 DIN7603 mat copper	Cái	1	392	392	392
2951	Seal Ring A21x26 DIN7603 mat copper	Cái	2	784	1.568	1.568
2952	Gasket 100x80x2 7503-11105/052	Cái	2	118.022	236.044	236.044
2953	Bearing Shell 24-2161-120955 Siemens	Cái	1	199.221.305	199.221.305	199.221.305
2954	Manual Break Glass Fire Alarm Call Point WCP1A-R470SG-K013-01 KAC UK	Cái	15	486.008	7.290.119	7.290.119
2955	Glass Fuse 10A 3AG 5x20	Cái	2	21.762	43.523	43.523
2956	Trunk line module S30817-Q626-A216-8-ZSYS TML08 Siemens	Cái	1	8.925.725	8.925.725	8.925.725
2957	Analog subscrber S30810-Q2929-X-4-ZSYS SLA24N Siemens	Cái	1	21.464.142	21.464.142	21.464.142
2958	Flowcell for Transmitter Polytron IR Part 6809450 Drager	Cái	2	580.308	1.160.616	1.160.616
2959	Mount Terminal BLock WK4SL/U and WK4/U	Bộ	1	290.154	290.154	290.154
2960	MCB 5SX5203-7 C3 2 pole 3A Siemens	Cái	9	340.931	3.068.379	3.068.379
2961	MCB 5SX5102-7 C2 1 POLE 2A Siemens	Cái	22	174.092	3.830.033	3.830.033
2962	MCB 5SX5202-7 C2 2 pole 2A Siemens	Cái	19	340.931	6.477.688	6.477.688
2963	Auxiliary Switch 5SX9100 HS 1NO+1NC Siemens	Cái	1	174.092	174.092	174.092
2964	Signal lamp yellow 3SB3217-6AA30 Siemens	Cái	17	21.762	369.946	369.946
2965	Signal lamp red 3SB3217-6AA20 Siemens	Cái	20	21.762	435.231	435.231
2966	Timer Relay 3RP1505-1BW30 Siemens	Cái	1	275.646	275.646	275.646
2967	Timer Relay 3RP1505-1AW30 Siemens	Cái	1	275.646	275.646	275.646
2968	Relay module trip com. 7SW6700-5CA00/BB Siemens	Cái	1	12.288.022	12.288.022	12.288.022
2969	Relay module ext. trip sign. 7SW6700-5CA00/Z2 Siemens	Cái	1	18.548.094	18.548.094	18.548.094
2970	Generator Protection Relay 7UM5111-5CB01-0BB0/JJ Siemens	Cái	2	53.482.636	106.965.272	106.965.272
2971	Generator Protection Relay 7UM5121-5CB01-0BB0/JJ Siemens	Cái	2	51.683.682	103.367.363	103.367.363
2972	Generator Protection Relay 7UM5150-5CB01-0BA0/GG Siemens	Cái	2	55.165.530	110.331.059	110.331.059
2973	Generator Protection Relay 7UM5161-5CA01-0BA0/DD Siemens	Cái	2	51.683.682	103.367.363	103.367.363
2974	Differential Protection Relay 7UT5121-5CB01-0BA0/LL Siemens	Cái	2	21.050.673	42.101.345	42.101.345
2975	Differential Protection Relay 7UT5131-5CB01-1BA0/LL new type 7UT86-P1F113094 Siemens	Cái	2	28.449.600	56.899.199	56.899.199
2976	20 Hz Generator 7XT3300-0CA00 Siemens	Cái	1	14.007.184	14.007.184	14.007.184
2977	Oneshot Terminal Mounted single shot DKZA 24V DC TS32 Timer turn-Off delay 150 ms PN 802099 Weidmuller	Cái	1	181.346	181.346	181.346
2978	Diode Module MDD 56-18N1 B 244D IXYS	Cái	1	145.077	145.077	145.077
2979	Plug in Socket 4-pole 2.5mm2 Typ D UDK-REL4G Phoenix	Cái	10	29.015	290.154	290.154
2980	Relay Connector ST-REL4-HW120/21-21 120VAC 2CO PN 2823463 Phoenix	Cái	1	326.423	326.423	326.423
2981	Relay Connector ST-REL4-KG230/21-21 230V 2CO PN 2822419 Phoenix	Cái	9	217.616	1.958.540	1.958.540
2982	Plug in relay 4-pole ST-REL4-KG 24/21-21 Phoenix	Cái	20	116.062	2.321.232	2.321.232
2983	Mini Fuse 5x20 1A 10G 250VAC No 201 Wickmann	Cái	9	7.254	65.285	65.285
2984	Mini Fuse 5x20 1A 250V fast	Cái	10	7.254	72.539	72.539
2985	Numerical Synchronizing Relay 7VE5120-5CA10-0A/GG Siemens	Cái	2	60.932.340	121.864.680	121.864.680
2986	Numerical SynchroCheck Relay 7VK5122-5CA00-0AA0/GG Siemens	Cái	1	17.518.048	17.518.048	17.518.048
2987	Voltage Regulator REG-D Siemens	Cái	1	21.906.627	21.906.627	21.906.627
2988	Measuring Transducer 7KG6000-8AA/MM Siemens	Cái	4	5.150.234	20.600.934	20.600.934
2989	Measuring Transducer GMUPHUU/H M08218-B45 Siemens	Cái	1	8.051.774	8.051.774	8.051.774
2990	Pull rod Assembly for SA14.1/5 Z001.659B AUMA	Cái	2	195.283	390.566	390.566
2991	Motor Coupling Z026.844 AUMA	Cái	1	162.808	162.808	162.808
2992	Worm wheel Z002.135 AUMA	Cái	1	516.912	516.912	516.912
2993	Motor AD00 90-2/130 4.0KW 3P 400V RPM2800 Z012.808 AUMA	Cái	1	5.494.801	5.494.801	5.494.801
2994	Planetary gearing Z023.004 GP50.1-0351-SG05.1 AUMA	Cái	3	1.200.754	3.602.262	3.602.262
2995	Space heater OHM-HZ5.2-024V Z025.084 AUMA	Cái	13	161.904	2.104.746	2.104.746
2996	Seal-kit Z006.932 AUMA	Cái	6	73.227	439.362	439.362
2997	Seal kit Z006.393 AUMA	Bộ	2	447.673	895.346	895.346
2998	Power Supply Board Z014.235B/19-07 AUMA	Cái	1	1.173.307	1.173.307	1.173.307
2999	Interface Board Z022.533A/02-02 AUMA	Cái	5	2.049.214	10.246.072	10.246.072
3000	Logic board Z013.718C/01-05 AUMA	Cái	1	1.229.308	1.229.308	1.229.308
3001	Reversing Contactor MC1A301AT1 Coil 24V GE	Cái	5	773.390	3.866.952	3.866.952
3002	Push Button Relay Board Z014.811A/04 AUMA	Cái	15	552.972	8.294.584	8.294.584
3003	Push Button Relay Board Z014.811A/03 auma	Cái	14	971.891	13.606.469	13.606.469
3004	Seal kit Z008.747 AUMA	Cái	8	146.621	1.172.971	1.172.971
3005	Worm wheel Z000.515 AUMA	Cái	1	316.807	316.807	316.807

STT	Tên TSCĐ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Giá trị mua bảo hiểm
3006	Worm wheel Z000.153 AUMA	Cái	1	316.807	316.807	316.807
3007	Pull rod Assembly for SA07.1 Z001.652B AUMA	Cái	2	67.330	134.660	134.660
3008	Motor Coupling Z026.842 AUMA	Cái	2	49.933	99.865	99.865
3009	Worm wheelZ000.049 AUMA	Cái	1	127.265	127.265	127.265
3010	Motor AD00 63-4/80 0.37KW 3P 400V RPM1400 Z011.209 AUMA	Cái	2	2.259.388	4.518.776	4.518.776
3011	Seal kit Z008.746 AUMA	Cái	6	77.333	463.996	463.996
3012	Motor SD00 50-4/40 0.045KW 3P 400V RPM1400 Z024.489 AUMA	Cái	1	4.993.600	4.993.600	4.993.600
3013	Planetary gearRing Z029.260 AUMA	Cái	1	2.800.182	2.800.182	2.800.182
3014	Seal Kit Z012.215 AUMA	Bộ	2	186.833	373.665	373.665
3015	Seal Kit Z012.216 AUMA	Bộ	2	531.908	1.063.816	1.063.816
3016	Motor SD00 50-2/40 0.09KW 3P 400V RPM2800 Z024.465 AUMA	Cái	2	3.746.641	7.493.282	7.493.282
3017	Planetary gearRing Z029.272 AUMA	Cái	1	2.800.182	2.800.182	2.800.182
3018	Seal Kit Z012.217 AUMA	Cái	2	205.431	410.862	410.862
3019	Seal Kit Z012.219 AUMA	Bộ	2	606.687	1.213.374	1.213.374
3020	Motor VD0 63-4/30 0.045KW 3P 400V RPM1400 Z011.264 AUMA	Cái	1	1.234.088	1.234.088	1.234.088
3021	Seal Kit Z006.388 AUMA	Cái	6	23.325	139.949	139.949
3022	Seal Kit Z006.389 AUMA	Bộ	3	209.044	627.132	627.132
3023	Worm wheel Z000.050 AUMA	Cái	1	113.438	113.438	113.438
3024	Motor VD00-063-4/30B 0.046KW 400V 50Hz Z024.673 Auma	Cái	1	1.190.166	1.190.166	1.190.166
3025	Motor VD00 63-2/30 0.090KW 3P 400V RPM2800 Z012.807 AUMA	Cái	1	2.063.591	2.063.591	2.063.591
3026	Motor AD00-063-4/50 18KW-400V 50Hz Z012.025 Auma	Cái	1	2.140.799	2.140.799	2.140.799
3027	Controller R32 45.600/3 1 inch ANSI 300 for type 41-002 AWH	Cái	3	275.547	826.640	826.640
3028	Controller R270 for ARI Trap 1 inch ANSI 4500 type 41-003 AWH	Bộ	3	5.637.723	16.913.168	16.913.168
3029	Controller for Bimetalic steam trap PR600 type 41-005	Bộ	1	755.343	755.343	755.343
3030	Controller	Cái	1	844.648	844.648	844.648
3031	Motor AD00 90-2/130 4KW 3P 400V RPM2800 Z012.808 AUMA	Cái	1	8.824.255	8.824.255	8.824.255
3032	Motor VDOR 90-2/40 400V Article Z012.932 0.75kw	Cái	1	9.485.289	9.485.289	9.485.289
3033	Potentiometer RWG 5000 Ohm Z016.799 RESENSO POL 220 ML R 5K L160 W 320	Cái	1	1.143.379	1.143.379	1.143.379
3034	Electronic Position transmitter Z015.909/01 and potentiometer RWG4020 Z002.880 AUMA	Cái	1	2.095.672	2.095.672	2.095.672
3035	Thyristor modul AM 101-25-14 480V-25A-ZS-24VDC AUMA	Cái	2	1.770.991	3.541.981	3.541.981
3036	Motor/Pump Coupling Key Pos 12D PN to be advised Flowserve	Cái	1	7.351.018	7.351.018	7.351.018
3037	LED-SIGNAL LAMP GREEN 2 SH 35342 20-28VAC/DC	Cái	10	107.487	1.074.870	1.074.870
3038	Contactactor 3RH1122-1BB40 2NO+2NC 24VDC Siemens	Cái	3	306.263	918.789	918.789
3039	Contactactor 3RH1140-1AP00 4NO 230V Siemens	Cái	14	90.660	1.269.246	1.269.246
3040	CONTACTOR 3RT1025-1AP00 AC-3 7.5 KW/400 V	Cái	6	96.076	576.455	576.455
3041	Voltage Relay BA 9043/002 Art. 0039121 3AC 50-60HZ 230-400V E. DOLD	Cái	1	1.386.113	1.386.113	1.386.113
3042	Transformer ST 320/4/23 320VA 400/230V BLock	Cái	1	708.263	708.263	708.263
3043	Contactactor 3RT1026-1AP04 2NC+2NO Siemens	Cái	5	167.154	835.768	835.768
3044	LED-SIGNAL LAMP GREEN 2 SH 35342 20-28VAC/DC	Cái	10	107.487	1.074.870	1.074.870
3045	Contactactor 3RH1122-1AP00 2NO+2NC 230V Siemens	Cái	4	78.572	314.289	314.289
3046	Contactactor 3RH1122-1BB40 2NO+2NC 24VDC Siemens	Cái	4	91.289	365.156	365.156
3047	Contactactor 3RH1140-1AP00 4NO 230V Siemens	Cái	14	90.660	1.269.246	1.269.246
3048	Contactactor 3RT1025-1AP04 2NC+2NO Siemens	Cái	5	96.076	480.379	480.379
3049	Transformer ST 320/4/23 320VA 400/230V BLock	Cái	1	708.263	708.263	708.263
3050	Contactactor 3RT1026-1AP04 2NC+2NO Siemens	Cái	6	166.960	1.001.761	1.001.761
3051	Gear Reducer & Motor Order No 2005-100 Beaudrey	Cái	1	18.537.155	18.537.155	18.537.155
3052	Torque Limit device 225 daN Order No 2005-103 Beaudrey	Cái	1	16.022.860	16.022.860	16.022.860
3053	Screening panel-nocling Order No 2002-100 Beaudrey	Cái	1	40.057.149	40.057.149	40.057.149
3054	Grease nipple Order No 2004-331 Beaudrey	Cái	1	70.657	70.657	70.657
3055	Circuit breaker C60N C2 2 pole 24186 Merlin Gerin	Cái	6	381.518	2.289.109	2.289.109
3056	Circuit breaker C60N C4 2 pole 24184 Merlin Gerin	Cái	6	381.518	2.289.109	2.289.109
3057	Thermal overload relay GV2ME05 0.63-1A Telemecanique	Cái	1	2.043.799	2.043.799	2.043.799
3058	Contactactor 3RT1015-1AP01 1NO 230V Siemens	Cái	7	88.828	621.797	621.797
3059	Relay RXN 41G11 BD 24VDC Telemecanique	Cái	1	557.447	557.447	557.447
3060	Pilot light Yellow 24V XVL A235 Art 065140 Telemecanique	Cái	1	111.505	111.505	111.505
3061	Pilot light Green 24V XVL A233 Art 065136 Telemecanique	Cái	1	111.505	111.505	111.505
3062	Pressure reducing Valve VE 50/62/2/13 PN 10003825 Mat 1.4435 PN400 DN2 320 bar 200 degC Thiedig	Cái	5	9.439.353	47.196.767	47.196.767
3063	Thermometer 0-70 oC PE 02.40.00 SIKA	Cái	2	398.724	797.447	797.447
3064	Thermometer Capillary tube PE 02.40.02 Thiedig	Cái	2	127.715	255.430	255.430
3065	Level Switch bistabiler schalter BSM 500W (DGBM)	Cái	2	651.609	1.303.217	1.303.217
3066	Barrel Pump tube PP41 LUTZ	Bộ	1	2.500.962	2.500.962	2.500.962

STT	Tên TSCĐ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Giá trị mua bảo hiểm
3067	Led lamp white 3SB3901-1QF 230VAC EBT U2 Siemens	Cái	8	125.287	1.002.297	1.002.297
3068	Agitator TIMSA HD-03-03 P 02-09.6 with AEG motor type AM71ZBA4 230/400V 0.37 KW	Cái	1	3.558.346	3.558.346	3.558.346
3069	PID Controller Dicon 500 type 703570-082-1100 JUMO	Cái	1	7.257.014	7.257.014	7.257.014
3070	Conductivity Sensor Matrix 400VP-11 Cell constant 0.01/cm Rosemount	Cái	5	4.427.245	22.136.226	22.136.226
3071	5/2 way Solenoid Valve SY5120-5DZD-01 SMC	Cái	25	329.777	8.244.437	8.244.437
3072	CPU 315-2 DP SIMATIC S7-300 64KByte Memory & DP Interface 6ES7315-2AG10-0AB0	Cái	1	29.467.187	29.467.187	29.467.187
3073	Bus Connector 6ES7972-0BB41-0XA0 PROFIBUS Up to12 MBIT/S	Cái	10	383.462	3.834.622	3.834.622
3074	Front Connector SIMATIC S7-300 Screw Contacts 20-PIN 6ES7392-1AJ00-0AA0	Cái	3	299.798	899.393	899.393
3075	Digital Input-Output 6ES7323-1BH01-0AA0 SM323 8DI/8DO 24VDC Siemens	Cái	2	1.215.715	2.431.429	2.431.429
3076	IM-SC TERMINAL BLock TB16SC 6ES7120-0AH01-0AA0	Cái	2	1.039.392	2.078.783	2.078.783
3077	Miniature Power relay MY2N 24VDC Omron	Cái	7	22.520	157.638	157.638
3078	Miniature Power relay MY2N 230VAC Omron	Cái	4	27.609	110.437	110.437
3079	Contactoer LC1D32P7 230V 3 POLE 15KW Telemecanique	Cái	1	1.035.069	1.035.069	1.035.069
3080	Contactoer LC1D18P7 230V 3 POLE 9KW Telemecanique	Cái	2	125.915	251.830	251.830
3081	Contactoer LC1D12P7 230V 3 POLE 5.5KW Telemecanique	Cái	1	384.369	384.369	384.369
3082	Contactoer LC1D09P7 230V 3 POLE 4KW Telemecanique	Cái	1	77.947	77.947	77.947
3083	Thermal overload relay LRD22 16-24A Telemecanique	Cái	1	514.815	514.815	514.815
3084	Thermal overload relay LRD21 12-18A Telemecanique	Cái	4	128.983	515.931	515.931
3085	Thermal overload relay LRD16 9-13A Telemecanique	Cái	1	514.815	514.815	514.815
3086	Thermal overload relay LRD14 7-10A Telemecanique	Cái	2	212.857	425.713	425.713
3087	Thermal overload relay LRD08 2.5-4A Telemecanique	Cái	1	514.815	514.815	514.815
3088	Thermal overload relay LRD04 0.4-0.63A Telemecanique	Cái	1	514.815	514.815	514.815
3089	PANEL HEATER SK 3115.000 110-240V 30W RITTAL	Cái	1	1.811.406	1.811.406	1.811.406
3090	Temperature Regulator SK 3110.000 5 to 60 degC RITTAL	Cái	1	819.424	819.424	819.424
3091	MCB C10 1P C60N 10A PN 24401 Merlin Gerin	Cái	6	33.257	199.540	199.540
3092	MCB B10 1P C60N 10A PN 24050 Merlin Gerin	Cái	6	52.151	312.905	312.905
3093	Earth Leakage relay EM312 0.03-10A AC220/240V KASUGA	Cái	1	51.802	51.802	51.802
3094	CB Compact 125A NS160NE Ir 125A lm 1000A DE125 125A/50degC Merlin Gerin	Cái	1	1.911.106	1.911.106	1.911.106
3095	CB Compact 100A NSX100F PN LV429825 Schneider	Cái	2	733.877	1.467.754	1.467.754
3096	CB Compact 20A NS100N Ir 20A lm 170A DE20 20A/50degC Merlin Gerin	Cái	1	1.911.106	1.911.106	1.911.106
3097	CB Compact 15A NS100N Ir 15A lm 128A DE15 15A/50degC Merlin Gerin	Cái	6	813.358	4.880.149	4.880.149
3098	Power meter DPM-96-ITF 300V 5A Rudolf	Cái	1	10.543.537	10.543.537	10.543.537
3099	Temperature Regulator SK 3110.000 5 to 60 degC RITTAL	Cái	1	865.509	865.509	865.509
3100	Directional Control Valve SY5120-5DZD-01 Supply prress 0.15 to 0.7 Mpa SMC	Cái	2	1.738.060	3.476.120	3.476.120
3101	CB Compact 30A NS100N Ir 30A lm 255A DE30 30A/50degC Merlin Gerin	Cái	1	707.313	707.313	707.313
3102	MCB C16 1P C60N 16A PN 24403 Merlin Gerin	Cái	6	33.257	199.540	199.540
3103	MCB 2 poles 16A S282 UC-K-16A GH S282 0164 R0467 ABB	Cái	1	86.244	86.244	86.244
3104	Miniature Power relay MY2N 24VDC Omron	Cái	10	22.520	225.197	225.197
3105	Impeller L.H. for Air Blower	Cái	1	49.401.328	49.401.328	49.401.328
3106	Filter Media Roll for fan	Cái	1	3.297.971	3.297.971	3.297.971
3107	Isolation Shell STN 30/40 9410/31/0M56 C.D.R Pompe	Cái	4	1.314.382	5.257.527	5.257.527
3108	Isolation Shell Cover STN 9410/32/0VM34 C.D.R Pompe	Cái	3	1.543.168	4.629.505	4.629.505
3109	MCB 5SX2201-7 C1 2 pole 1A new 5SY6201-7 Siemens	Cái	31	111.221	3.447.866	3.447.866
3110	MCB 5SX2204-7 C4 2 pole 4A Siemens	Cái	1	750.439	750.439	750.439
3111	MCB 5SQ2602 C2 4 pole 2A Siemens	Cái	1	1.794.626	1.794.626	1.794.626
3112	MCB 5SX2202-7 C2 2 pole 2A Siemens	Cái	9	94.836	853.527	853.527
3113	Semiconductor Fuse SQB2 1250A 600V 2067132 SIBA	Cái	14	1.760.179	24.642.499	24.642.499
3114	Trip Indicator Fuse TI250 250V Bussmann	Cái	12	1.222.038	14.664.456	14.664.456
3115	Fuse NITD10 gG 10A 550 Vac 80kA Bussmann	Cái	10	207.222	2.072.223	2.072.223
3116	HRC Fuse NITD2 2A Bussmann	Cái	2	265.245	530.489	530.489
3117	Thyristor DCR1374SBA1818 0148 THY1-6 Dynex	Cái	6	6.808.753	40.852.515	40.852.515
3118	Miniature Power relay MY4H 24VDC Omron	Cái	8	398.632	3.189.056	3.189.056
3119	Voltmeter 0-60V DC E244-01V-G-NW-NW PN 24599 1 386105*6 Crompton	Cái	2	3.139.961	6.279.921	6.279.921
3120	Ammeter 0-6000A 75mV E244-01A-G-E4 PN 245996 2 386105*7 Crompton	Cái	2	3.139.961	6.279.921	6.279.921
3121	Thynstor Controller type MDZ594 Red Electronic	Cái	1	71.549.860	71.549.860	71.549.860
3122	Isolator 194L-A16-1753 3P 16A Allen Bradley	Cái	1	399.139	399.139	399.139
3123	Actuator 194L-HE6N-175 Off-On/I-O Red/Yellow 67x67mm IP65 type N Allen Bradley	Cái	1	138.174	138.174	138.174
3124	Power Supply SLC500 CAT 1746-P2 Allen Bradley	Cái	1	7.259.491	7.259.491	7.259.491
3125	PLC Processor SLC 5/04 CAT 1747-L541C Allen Bradley	Cái	2	6.606.702	13.213.404	13.213.404

STT	Tên TSCĐ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Giá trị mua bảo hiểm
3126	Input Module SLC500 24V DC CAT 1746-1B16 Allen Bradley	Cái	2	3.686.115	7.372.230	7.372.230
3127	Analog Input Module SLC500 CAT 1746-NI8 Allen Bradley	Cái	1	13.746.140	13.746.140	13.746.140
3128	Analog Output Module SLC500 CAT 1746-NO4I Allen Bradley	Cái	1	6.087.604	6.087.604	6.087.604
3129	Output Module SLC500 CAT 1746-OB16 Allen Bradley	Cái	1	4.551.215	4.551.215	4.551.215
3130	Dual Channel Signal Isolator ADM231X-2 Input 4-20mA output 4-20mA 24VDC AMELEC	Cái	1	8.930.751	8.930.751	8.930.751
3131	Triple Channel Signal Isolator ADM231X-3 Input/Output 4-20mA supply 24 VDC AMELEC	Cái	1	7.522.816	7.522.816	7.522.816
3132	Control Relay 8pins G2R-2-SNDI DC24V Omron	Cái	14	75.080	1.051.126	1.051.126
3133	CONTACTOR 3RT1025-1AP00 AC-3 7.5 KW/400 V	Cái	2	128.642	257.284	257.284
3134	Contacto 3RT1015-1AP01 1NO 230V Siemens	Cái	1	63.707	63.707	63.707
3135	Contacto 3RT1044-1AP00 AC-3 240VAC Siemens	Cái	12	363.038	4.356.459	4.356.459
3136	Contacto 3RT1026-1AP04 2NC+2NO Siemens	Cái	1	163.138	163.138	163.138
3137	Auxiliary contact 3RH1921-1FA22 2NO+2NC Siemens	Cái	3	316.508	949.525	949.525
3138	Auxiliary Contact 3RH1921-1EA11 1NO+1NC Siemens	Cái	1	280.549	280.549	280.549
3139	Contacto 3RH1122-1AP00 2NO+2NC 230V Siemens	Cái	2	1.184.676	2.369.352	2.369.352
3140	Contact BLock 3SB1400-0C 1NC Siemens	Cái	1	117.269	117.269	117.269
3141	Contact BLock 3SB1400-0B 1NO Siemens	Cái	1	238.927	238.927	238.927
3142	Lamp Transformer Holder 3SP1400-5P Siemens	Cái	2	792.993	1.585.986	1.585.986
3143	White Lens 22mm Round plastic Siemens	Cái	1	92.966	92.966	92.966
3144	Yellow Lens 22mm Round plastic Siemens	Cái	1	92.966	92.966	92.966
3145	Green Lens 22mm Round plastic Siemens	Cái	1	92.966	92.966	92.966
3146	Contact BLocks E22B1 1NC Cutler Hammer	Cái	2	121.752	243.504	243.504
3147	Led Light Yellow E22LED006YN 6/10V Cutler hammer	Cái	2	276.160	552.320	552.320
3148	Led Light White E22LED006WN 6/10V Cutler hammer	Cái	2	506.310	1.012.619	1.012.619
3149	Led Light Green E22LED006GN 6/10V Cutler hammer	Cái	2	506.310	1.012.619	1.012.619
3150	Electronics Module IFC090B part list 2106630000b prod order 417650 Krohne	Cái	1	19.086.840	19.086.840	19.086.840
3151	Display FHB 20 E+H	Cái	1	23.292.267	23.292.267	23.292.267
3152	Detection Head type Flammable GMS PN 59289 Ex sd IIC T6 (T amb=-60 degC SCS NO 91Y1032X Rating 3V 500mA 1.5W MAX GMI	Cái	1	6.372.734	6.372.734	6.372.734
3153	Input Module Flammable	Cái	1	1.998.797	1.998.797	1.998.797
3154	Electronic Insert FEL54 E+H	Cái	1	3.676.839	3.676.839	3.676.839
3155	2 Way Manifold Valve NA13 C/N 1599 1/2 NPT - 1/4 NPT MX1-4-NT-MON-6HT-MH SABRE	Cái	1	7.865.731	7.865.731	7.865.731
3156	Valve 5 Way Manifold Valve MX7-4-NT-611-6HT-MH 1/2" NPT 316S11 Sarbe	Cái	2	3.890.212	7.780.423	7.780.423
3157	Valve 5 Way Manifold Valve MX7-4-NT-611-6HT-MH 1/2" NPT 316S11 Sarbe	Cái	1	8.886.833	8.886.833	8.886.833
3158	Valve Spares Kit PN 2777/20	Cái	1	3.490.779	3.490.779	3.490.779
3159	O-ring and Oil Seal Kit Z012.216 type SGM05.1 AUMA	Cái	2	6.960.464	13.920.928	13.920.928
3160	Limit Switch 07-1511 4 wire Bartech	Cái	2	4.817.194	9.634.387	9.634.387
3161	Limit Switch Z032.068 AUMA	Cái	1	4.817.194	4.817.194	4.817.194
3162	Actuator SGCR 07.1-F10 t 22s 90 Deg T 100-250Nm 230V Control 24VDC Order # 23092332 AUMA	Cái	1	50.930.485	50.930.485	50.930.485
3163	Spares Kit Spares for Micro 2000 aaa 8775 Wallace & Tiernan	Cái	2	2.732.057	5.464.114	5.464.114
3164	Pressure gauge 0-3 bar G1/2 bottom RChG 100-3 Apollo	Cái	1	1.716.930	1.716.930	1.716.930
3165	Pressure Switch type 900.2178.806 0-10bar max 24bar Trafag	Cái	1	9.181.216	9.181.216	9.181.216
3166	Flow Sensor STS 102 S P11165 with Connector SBG-DC Z01060 EGE	Cái	1	2.084.727	2.084.727	2.084.727
3167	Spare Part set existing from Diaphragm O-ring set	Cái	1	7.616.543	7.616.543	7.616.543
3168	Power pack 230V/ 24V	Cái	1	791.266	791.266	791.266
3169	Push button set 3SB3203-0AA21 and Key button 3SB3000-4HD11 SIEMENS	Bộ	2	207.072	414.144	414.144
3170	Digital display LEA23-A1RRH Weigl	Cái	1	2.211.071	2.211.071	2.211.071
3171	Amplifier TUI 32 Nr 20030004511 20-30VDC 4-20mA EGGS	Cái	1	635.972	635.972	635.972
3172	Contacto Assembly 3RA1444-8XC21-1AL2	Cái	1	1.264.510	1.264.510	1.264.510
3173	Contactors 3RT1025-1AP00 with accessories 3RH1921-1CA10 and 3RH1921-1CA01 & 3RT1926-1BD00	Cái	1	192.278	192.278	192.278
3174	Miniature Relay 24VDC 4CO type RXM4AB1BDBB and Socket RXZE2M114 Schneider	Cái	2	30.521	61.042	61.042
3175	Time Relay 3RP1505-1BP30 0.05s - 100h SIEMENS	Cái	1	221.865	221.865	221.865
3176	Off DELAY 3RP1540-1BB30 1C 7ranges 0.05-100s AC/DV 24V with led Siemens	Cái	1	384.519	384.519	384.519
3177	Relay set Socket RI 78626 Relay Finer 40.52 24V Led RPM GO 024	Cái	1	4.669.671	4.669.671	4.669.671
3178	Relay repeater 9251-02-60 STAHL	Cái	2	2.462.486	4.924.972	4.924.972
3179	Indicator Trio Led 19120354 NN White led 1908035W L8 24VDC EBT	Cái	3	229.225	687.675	687.675
3180	Flame arrestor	Cái	1	15.619.382	15.619.382	15.619.382
3181	Instrument Valve R1/2 DIN 16271A Siemens	Cái	1	1.272.884	1.272.884	1.272.884
3182	Temperature Indicator TSChG 100 Range -20 to 80 degC	Cái	1	1.718.837	1.718.837	1.718.837

STT	Tên TSCĐ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Giá trị mua bảo hiểm
3183	Float for level Indicator ITA-3 DN25/ANSI600	Cái	1	3.300.963	3.300.963	3.300.963
3184	Float for level Indicator ITA-7 DN25/ANSI600	Cái	1	3.867.396	3.867.396	3.867.396
3185	Level Alarm Switch type LMS-A max 15A-80VA for level Indicator Intra Automation GmbH	Cái	3	3.373.142	10.119.427	10.119.427
3186	Pressure transmitter 3051CA3A22A1AM5B4D7E5Q4 R1/4" 18 NPT 0-40 bar Rosemount	Cái	1	14.850.313	14.850.313	14.850.313
3187	Temperature Sensor type 4-S451 150mm range -10 to 40 DegC for MeteRing R1/2 inch PT100 Instromet	Bộ	1	16.329.029	16.329.029	16.329.029
3188	Differential Pressure Indicator with Switch WIKA 700.01.080 Connection 2x1/4" NPTF Dial 80mm Alarm contact SPDT Read contact 851 3.3KW/30V Wika	Cái	2	6.852.359	13.704.717	13.704.717
3189	set Spare Parts for three-way-Valve Typ V3 40 T06 DN80/PN16	Bộ	1	12.637.419	12.637.419	12.637.419
3190	Temperature Controller type AFT06 Danfoss	Cái	1	20.318.089	20.318.089	20.318.089
3191	Pressure Reducing Valve D06F-1A DVGW DW-6330 R 1 inch DN25 PN25 thread Fitting Honeywell	Cái	2	530.369	1.060.737	1.060.737
3192	Safety Valve DN 40/65/PN16 12903 fig 903 SV-00-688.35.D/G/H 0.7-4.5 bar ARI	Cái	1	5.000.263	5.000.263	5.000.263
3193	set Spare Parts for BOiler Logano SK 725 5 bar 870 kW	Bộ	1	16.524.352	16.524.352	16.524.352
3194	Strainer ES06F-1A for D06F-1A DVGW DW-6330 Honeywell	Cái	1	1.889.887	1.889.887	1.889.887
3195	Filter type 3040/1 DN40 Max 4bar Nr CE-0085AS0538 WEISHAUP	Cái	1	395.926	395.926	395.926
3196	set Spare Parts for burner G7/1-D ZMD 1750 k WEISHAUP	Bộ	1	11.339.274	11.339.274	11.339.274
3197	Pressure Switch DSB143 F001 DIN 16271 SAUTER	Cái	1	1.289.116	1.289.116	1.289.116
3198	Pressure Switch DSB146 F001 DIN 16271 SAUTER	Cái	1	2.285.271	2.285.271	2.285.271
3199	Pressure Indicator 0 to 160 mbar D100 DIN 16 064 with Pushbutton R1/2	Cái	1	683.657	683.657	683.657
3200	Pressure Switch GW 50 A4 R1/2 DUNGS	Cái	1	644.583	644.583	644.583
3201	Flame Sensor type Ionisation Detector RotRing	Cái	10	125.364	1.253.643	1.253.643
3202	Temperature Switch RAK 70.4/3755T R1/2/ PN16 JUMO	Cái	1	839.906	839.906	839.906
3203	Temperature Alarm RAK 74.4/3727T R1/2/ PN16 JUMO	Cái	1	839.906	839.906	839.906
3204	Repair kit for safety relief Valve AV095-MP-D Bilfinger	Bộ	1	10.148.136	10.148.136	10.148.136
3205	Motor T-DA1001.4B/01 3 phase 220/240V3.5kw IP55 S1 Brook Crompton	Cái	1	8.408.624	8.408.624	8.408.624
3206	AC Motor frame DA71SG-P K695350 Rated power 0.45KW 380V/3P/50Hz IP55 Class F Matthews & Yates	Cái	1	1.298.635	1.298.635	1.298.635
3207	Switch DisConnector 3KA51301EE01 with accessories 3ZX1012-0KA50-1BA1 and 8ZX1012-0UC60-1AA1 8UC61 IU=80A UE=690V 3-POLE Siemens	Cái	5	997.424	4.987.120	4.987.120
3208	Contactoer 3RT1016-1AP01 1NO AC 230 V Siemens	Cái	3	108.808	326.423	326.423
3209	Contactoer 3RT1017-1AP01 1NO Siemens	Cái	1	108.808	108.808	108.808
3210	Contactoer 3RT1026-1AP04 2NC+2NO Siemens	Cái	2	226.673	453.346	453.346
3211	Switch Pressure HK02ZA439A 240VAC Carrier	Cái	1	449.739	449.739	449.739
3212	Contactoer 3100-30V1728VD HN53HF277 Model 93 cOil 277V FAP	Cái	1	1.155.009	1.155.009	1.155.009
3213	Pilot Duty Relay RBM type 91 HN61KK040 125VA 125/250 Coil 24V FAP	Cái	1	254.787	254.787	254.787
3214	Pilot Duty Relay HN61KK913 125VA 125/250 Coil 208/240 VAC FAP	Cái	1	25.918	25.918	25.918
3215	RBM type 91 Relay 91-163001-14002 cOil 200/240V PN HN61KK010 White Rodgens	Cái	1	277.450	277.450	277.450
3216	Time Delay Relay TDU2060C3 input 230V 10A DPDT Relay Delay 60sec on Delay AirOTRONICS	Cái	1	2.104.871	2.104.871	2.104.871
3217	Pilot Duty Relay RBM type 91 HN61KK040 125VA 125/250 Coil 24V FAP	Cái	1	254.787	254.787	254.787
3218	Pilot Duty Relay HN61KK324B 125VA 125/250 Coil 24VAC FAP	Cái	1	205.108	205.108	205.108
3219	Discharge Air Controller W7100A-E Part W7100A1046 24V 50/60Hz 12VA Honeywel	Cái	1	15.004.216	15.004.216	15.004.216
3220	Danfoss Lube Oil Protection Control HK06UC011 type MP54 Danfoss	Cái	1	1.037.301	1.037.301	1.037.301
3221	Pressure Switch HK02YB063 CARRIER	Cái	1	296.859	296.859	296.859
3222	Pressure Switch HK 02ZB 054 CARRIER	Cái	1	327.051	327.051	327.051
3223	Insertion Crankcase Heater Chromalox CIR-303NY-4C 240V 180W 042-304607-010 HT36DM432 043 3M PN06EA660166 CARRIER	Cái	1	810.628	810.628	810.628
3224	Pressure Switch HK 02ZB 028 Carrier	Cái	1	385.356	385.356	385.356
3225	Pressure Switch HK 02ZA 439 Carrier	Cái	1	450.092	450.092	450.092
3226	Switch HK02ZB160 Carrier	Cái	1	430.683	430.683	430.683
3227	Contactoer 3RT1017-1AP01 1NO Siemens	Cái	1	511.651	511.651	511.651
3228	High Pressure Switch 38LH553-094	Cái	1	690.370	690.370	690.370
3229	Low Pressure Switch HK 02ZB 027 CARRIER	Cái	1	381.553	381.553	381.553
3230	Crankcase heater HT36YS240	Cái	1	1.271.776	1.271.776	1.271.776
3231	Fan propeller PN LA01AB022	Cái	1	890.224	890.224	890.224

STT	Tên TSCĐ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Giá trị mua bảo hiểm
3232	Motor 38LC555-045 MOD 808657LVA-A21EX 1P 230V 195W FASCO	Cái	1	2.761.639	2.761.639	2.761.639
3233	Contactora LC1D5011M7 220-240V Telemecanique	Cái	1	4.857.452	4.857.452	4.857.452
3234	Timer H3JA 5s 200-400VAC Omron	Cái	2	1.053.730	2.107.459	2.107.459
3235	Motor T-DA80-4A/01 IP 55 Duty S1 Class F 0.55KW 220-240/380-420V/3P/50Hz 1390 rmin Brook Crompton Invensys	Cái	1	1.331.140	1.331.140	1.331.140
3236	Motor Y-DA71-4A/01 IP 55 Duty S1 Class F 0.25KW 220-240/380-420V/3P/50Hz 1650 rmin Brook Crompton Invensys	Cái	1	1.331.140	1.331.140	1.331.140
3237	Motor T-DA80-4A/01 IP 55 Duty S1 Class F 0.55KW 220-240/380-420V/3P/50Hz 1390 rmin Brook Crompton Invensys	Cái	1	1.331.140	1.331.140	1.331.140
3238	Switch DisConnector 3KA55301EE01 NEW DESIGN IU=250A UE=690V 3-POLE W. DOOR COUPL. ROTARY OP. MECH.8UC6 HANDLE BLACK Siemens	Cái	1	1.904.155	1.904.155	1.904.155
3239	Circuit breaker 3.2A 250V W28-X1024-3.20 5AMP HH 83ZB 001 P597-6051 Part 006 62441 018206	Cái	1	71.284	71.284	71.284
3240	Fan propeller PN LA01RA028	Cái	1	356.262	356.262	356.262
3241	Board relay HSCI1074-83-3A	Cái	1	1.262.993	1.262.993	1.262.993
3242	Sensor 50DK508237	Cái	1	1.241.310	1.241.310	1.241.310
3243	Relay pack Asy temp. sys 50HJ401230 Honeywell	Cái	1	2.320.761	2.320.761	2.320.761
3244	Capacitor 27L180 10mF 370VAC P291-1013 GE	Cái	1	165.113	165.113	165.113
3245	Limit Switch HH18HA199	Cái	1	302.231	302.231	302.231
3246	Transformer HT01BD400	Cái	1	269.843	269.843	269.843
3247	Contactora 3RT1025-1AP04 2NC+2NO Siemens	Cái	3	473.853	1.421.559	1.421.559
3248	Pressure Switch HK 02ZA 439 Carrier	Cái	1	450.092	450.092	450.092
3249	Low Pressure Switch KH 02ZB 044 CARRIER	Cái	5	364.888	1.824.441	1.824.441
3250	Motor HD56FL652 MOD5K49MN4250FZ GE	Cái	1	3.065.555	3.065.555	3.065.555
3251	Scroll Fan 50DK500693	Cái	1	500.869	500.869	500.869
3252	Motor outdoor 5KCP39MF S303BS 400V/50Hz 900rpm CPN HC39GE466A GE	Cái	1	1.467.983	1.467.983	1.467.983
3253	Motor 3VZ 112M/4 33 IP 55 Duty S1 Class F 4KW 380-420V/3P/50Hz 1430 rmin FOCUS UK	Cái	1	3.343.986	3.343.986	3.343.986
3254	Switch DisConnector 3KA50401EE01 NEW DESIGN IU=63A UE=690V 4-POLE W. DOOR COUPL. ROTARY OP. MECH.8UC6 HANDLE BLACK 4TH POLE SwitchABLE AC-21A Siemens	Cái	1	1.178.770	1.178.770	1.178.770
3255	PLC Temperature Sensor CPM10-TS101 input Pt100	Cái	1	2.720.194	2.720.194	2.720.194
3256	Motor T-DA90L4/01 IP 55 Duty S1 Class F 1.5KW 220-240/380-420V/3P/50Hz 1420 rmin Brook Crompton Invensys	Cái	1	4.545.184	4.545.184	4.545.184
3257	Switch DisConnector 3KA50301EE01 NEW DESIGN IU=63A UE=690V 3-POLE W. DOOR COUPL. ROTARY OP. MECH.8UC6 HANDLE BLACK Siemens	Cái	1	906.731	906.731	906.731
3258	Pressure Switch HK 02ZA 439 Carrier	Cái	1	450.092	450.092	450.092
3259	RBM type 91 Relay 90-340 cOil 24VDC PN HN61KK040 White Rodgens	Cái	1	254.787	254.787	254.787
3260	Pilot Duty Relay HN61KK913 125VA 125/250 COil 208/240 VAC FAP	Cái	1	25.918	25.918	25.918
3261	RBM type 91 Relay 91-163001-14002 cOil 200/240V PN HN61KK010 White Rodgens	Cái	1	277.450	277.450	277.450
3262	Time Delay Relay TDU2060C3 input 230V 10A DPDT Relay Delay 60sec on Delay AirOTRONICS	Cái	1	2.104.871	2.104.871	2.104.871
3263	Danfoss Lube Oil Protection Control HK06UC011 type MP54 Danfoss	Cái	3	1.037.301	3.111.902	3.111.902
3264	Pressure Switch HK 02ZB 054 CARRIER	Cái	1	327.051	327.051	327.051
3265	Insertion Crankcase Heater Chromalox CIR-303NY-4C 240V 180W 042-304607-010 HT36DM432 043 3M	Cái	1	810.628	810.628	810.628
3266	Pressure Switch HK 02ZB 028 Carrier	Cái	1	385.356	385.356	385.356
3267	Contactora 3RT1017-1AP01 1NO Siemens	Cái	2	511.652	1.023.303	1.023.303
3268	Contactora 3100-30V1728VD HN53HF277 Model 93 cOil 277V FAP	Cái	1	1.122.622	1.122.622	1.122.622
3269	Motor T-DA80-4A/01 IP 55 Duty S1 Class F 0.55KW 220-240/380-420V/3P/50Hz 1390 rmin Brook Crompton Invensys	Cái	1	1.331.140	1.331.140	1.331.140
3270	Motor 3VZ 112M/4 33 IP 55 Duty S1 Class F 4KW 380-420V/3P/50Hz 1430 rmin FOCUS UK	Cái	1	4.188.099	4.188.099	4.188.099
3271	Motor 3VZ 112M/4 33 IP 55 Duty S1 Class F 4KW 380-420V/3P/50Hz 1430 rmin FOCUS UK	Cái	1	1.233.703	1.233.703	1.233.703
3272	Contactora 3RT1034-1AP00 230V 50Hz AC-3 15KW/400V Siemens	Cái	4	272.039	1.088.156	1.088.156
3273	Current Transformer 4NC30232CE03 250/5 250/5A 5VA CL.1 SIEMEMENS	Cái	1	226.673	226.673	226.673
3274	Error Signalling Contact 5SX9200 FS 1NO+1NC 6A/230V 1A/220V Siemens	Cái	2	54.424	108.847	108.847
3275	Socket Relay PYF-14A-N Omron	Cái	1	45.327	45.327	45.327

STT	Tên TSCĐ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Giá trị mua bảo hiểm
3276	Temperature Sensor Pt100 E52MY-PT10C D6.3 mm SUS316 L-100mm	Cái	5	634.731	3.173.657	3.173.657
3277	Micro programmable Controller CPM1A-8ER Omron	Cái	1	725.385	725.385	725.385
3278	Overheat alarm A25AN-9C	Cái	1	537.765	537.765	537.765
3279	Duct-mounted smoke detector photo DH100ACDCP	Cái	5	1.215.471	6.077.354	6.077.354
3280	Air flow Switch F62AA-8C	Cái	1	546.313	546.313	546.313
3281	Damper Actuator 16Nm spRing return M-9216-BGA-1 JOHNSON	Cái	1	1.148.030	1.148.030	1.148.030
3282	Sensitive Differential Pressure Switch P32AC-2C JOHNSON	Cái	3	236.946	710.838	710.838
3283	Contacto 3RT1015-1AP01 1NO 230V Siemens	Cái	7	90.693	634.849	634.849
3284	Contacto 3RT1023-1AP04 2NC+2NO Siemens	Cái	1	136.019	136.019	136.019
3285	Solenoid Valve 5281 A 13.0 NBR MS G1/2 PN 2-16 bar 24V DC PN 134317 BURKERT with Conection 2508	Cái	1	1.045.682	1.045.682	1.045.682
3286	Measuring ROD 78.0993.0023	Cái	1	211.342	211.342	211.342
3287	DOUBLE Brush HolderFOR GRoundING BRUSH 24-0707-83701	Cái	1	393.668	393.668	393.668
3288	Thermocouple B200x6000-3K KUN672.20 Siemens	Cái	1	1.075.138	1.075.138	1.075.138
3289	Thermocouple B200x6000-3K KUN672.20 Siemens	Cái	1	1.075.138	1.075.138	1.075.138
3290	Level transmitter Liquipant FTL51-FGR2DB7G5A E+H	Cái	2	2.644.715	5.289.429	5.289.429
3291	Pressure Transducer PMC731-G11P1M11M1 0 to 10 bar E+H	Cái	1	6.249.290	6.249.290	6.249.290
3292	Pressure Switch J120-171 68.9-1379 mbar EMT678-019 UE United electric Controls	Cái	1	5.899.145	5.899.145	5.899.145
3293	Pressure gauge 632.50 0-100 mbar D100 Connection G1/2B Male Bottom Dry version Wika	Cái	2	1.224.921	2.449.841	2.449.841
3294	Pressure Reducer D119a-5.5-V-F7 EMT643-035 RMG	Cái	2	6.549.247	13.098.493	13.098.493
3295	Flow Meter KDS-220 EMT684-032 1.162-2.7 l/min.i.N.H2 Heinrichs	Cái	3	8.049.029	24.147.086	24.147.086
3296	Solenoid Valve FK 40 NC ggd Ex 15 40C42633DE220A GAS Art 510137 220V DC 0-16 bar Coax	Cái	1	12.148.434	12.148.434	12.148.434
3297	Pressure Transducer PMP731-G13Z9M11M1 EMT679-104 E+H	Cái	1	5.399.217	5.399.217	5.399.217
3298	Pressure Regulator EMT643-032 1.4404 (GM2) 970949 PN100/2 5 G1 Gehäuse	Cái	1	9.698.594	9.698.594	9.698.594
3299	Pressure Gauge 233.50 0-25bar D100 Class 1.0 case SS304 Connection G1/2 Bottom Liquid Filled Wika	Cái	2	704.996	1.409.992	1.409.992
3300	Solenoid Valve MK 20 NC 14 20C110/0DC220A CO2 Art 516931 G10/0 220V DC 0-40 bar Coax	Cái	1	4.714.610	4.714.610	4.714.610
3301	Heating insert 400V2 5KWIP65 EMT667-052	Cái	1	13.848.188	13.848.188	13.848.188
3302	Blower G 2BH1400-7AH26 Nr E R2 00 0880 64 021/03 1.3KW Nash-Elmo	Cái	1	9.798.579	9.798.579	9.798.579
3303	Temperature Gauge 0-250 DegC D100 L130mm 1/2NPT back center Liquid filled Wika	Cái	1	755.185	755.185	755.185
3304	Silicagel KC- Trockenperlen Orange Bead 2 to 5mm 25kg/pail	Thùng	4	1.455.083	5.820.331	5.820.331
3305	Position Switch 5LSI-4PGN33 Honneywell	Cái	1	2.299.667	2.299.667	2.299.667
3306	Differential Pressure Switch type 4.36.2.3 0.9-1.2 bar Boll Filter	Cái	3	5.449.406	16.348.217	16.348.217
3307	Pressure Transducer PMC731-G11P1M11M1 0 to 10 bar E+H	Cái	1	6.249.290	6.249.290	6.249.290
3308	Flow meter DN25 Chg 90619 60 bar 1.4571 4-50x10-2dm3/s Heinrichs	Cái	1	4.194.686	4.194.686	4.194.686
3309	Flow meter DN50 Chg 451465 60 bar 1.4571 0.16-1.6 dm3/s Heinrichs	Cái	1	5.149.449	5.149.449	5.149.449
3310	Pressure Transducer PMC731-G11K9M11M1 -1 to 0 bar E+H	Cái	1	4.704.416	4.704.416	4.704.416
3311	Level transmitter Liquipant FTL51-FGR2DB7G5A E+H	Cái	1	2.644.715	2.644.715	2.644.715
3312	Level Indicator Model code MBSK1-P-220 Type MBSK1-P Mat 1.4571 work 40 bar 80 DegC volume 1.1 litre Connection DN20 PN40 test 60 bar 0ELEMNT675-028 Heinrichs	Cái	1	10.448.681	10.448.681	10.448.681
3313	Temperature Gauge 0-100 DegC D100 L130mm 1/2NPT lower mount Liquid filled Wika	Cái	1	724.993	724.993	724.993
3314	MEASUREMENT INSERT MEW-60 (mide) Dia=6 ML=315 2Pt100/A/2 EN60751K1A 0-550oC Ri=0.06 Ohm Rosemount 49333775 RTG31833223	Cái	2	585.013	1.170.026	1.170.026
3315	Pressure Switch type 0851781 A3144 0.5 - 16 bar 250V 5A Norgren	Cái	1	5.799.159	5.799.159	5.799.159
3316	Flow Controller 2730-0001315020.01 0034 0.1-3m3/h DN15 PN25 Samson	Cái	2	2.429.844	4.859.687	4.859.687
3317	Overflow Valve DN25 PN40 EMT610-001 Samson 1622000 2417 No 1331073 P1 F8000n bar T150 deg C 1.0619 SAMSON	Cái	2	14.748.058	29.496.115	29.496.115
3318	DIFF. PRESS. Regulator DN50 PN40 2814-200130623010 EMT609-017 Samson	Cái	2	19.847.318	39.694.636	39.694.636
3319	Oil ISight glass 25 N743880	Cái	1	295.251	295.251	295.251
3320	Level transmitter Liquipant FTL51-FGR2DB7G5A E+H	Cái	1	2.644.715	2.644.715	2.644.715
3321	DC MOTOR GNR FZE 132L/2 220V 9Kw 2900rpm space heater 120V Winkelmann	Cái	1	40.644.302	40.644.302	40.644.302
GIÁ TRỊ TÀI SẢN MUA BẢO HIỂM (= A + B + C)						1.316.709.081.042

PHỤ LỤC 2.1

CHÍNH PHỦ

Số: 67/2023/NĐ-CP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 06 tháng 9 năm 2023

NGHỊ ĐỊNH

Quy định về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới, bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc, bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Bộ luật Dân sự ngày 24 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Kinh doanh bảo hiểm ngày 16 tháng 6 năm 2022;

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật Phòng cháy và chữa cháy ngày 29 tháng 6 năm 2001; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy ngày 22 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới, bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc; bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng.

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về:

- Điều kiện bảo hiểm, mức phí bảo hiểm, số tiền bảo hiểm tối thiểu đối với bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới, bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc, bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng.
- Cơ chế quản lý, sử dụng Quỹ bảo hiểm xe cơ giới; mức thu, chế độ quản lý, sử dụng nguồn thu từ bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc cho hoạt động phòng cháy, chữa cháy.
- Trách nhiệm của các bộ, cơ quan có liên quan, bên mua bảo hiểm và doanh nghiệp bảo hiểm trong việc thực hiện bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới, bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc, bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với:

- Chủ xe cơ giới tham gia giao thông, hoạt động trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đối với bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới.
- Cơ quan, tổ chức và cá nhân có cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ theo quy định của pháp luật phòng cháy và chữa cháy đối với bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc.
- Chủ đầu tư, nhà thầu theo quy định của pháp luật xây dựng đối với bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng.
- Doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài (sau đây gọi là “doanh nghiệp bảo hiểm”); doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp tái bảo hiểm nước ngoài (sau đây gọi là “doanh nghiệp tái bảo hiểm”).
- Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới, bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc, bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Chủ xe cơ giới là chủ sở hữu xe cơ giới hoặc được chủ sở hữu xe cơ giới giao chiếm hữu, sử dụng hợp pháp xe cơ giới.
2. Xe cơ giới hoạt động là xe cơ giới đang vận hành gồm di chuyển, dừng xe, đỗ xe có sự điều khiển của chủ xe cơ giới hoặc người lái xe.
3. Xe cơ giới tham gia giao thông là việc chủ xe cơ giới hoặc người lái xe điều khiển xe cơ giới tham gia giao thông đường bộ.
4. Nhà thầu tư vấn là nhà thầu tư vấn khảo sát xây dựng, nhà thầu tư vấn thiết kế xây dựng của công trình xây dựng từ cấp II trở lên.
5. Người thứ ba
 - a) Đối với bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới: Người thứ ba là người bị thiệt hại về sức khỏe, tính mạng, tài sản do xe cơ giới gây ra, trừ những người sau: Người lái xe, người trên xe, hành khách trên chính chiếc xe đó; chủ sở hữu xe trừ trường hợp chủ sở hữu đã giao cho tổ chức, cá nhân khác chiếm hữu, sử dụng chiếc xe đó.
 - b) Đối với bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng: Người thứ ba là bên bị thiệt hại về sức khỏe, tính mạng, tài sản hoặc quyền, lợi ích hợp pháp khác có nguyên nhân từ việc khảo sát xây dựng, thiết kế xây dựng, thi công xây dựng trừ doanh nghiệp bảo hiểm, bên mua bảo hiểm, người lao động thi công trên công trường.
6. Mức khấu trừ bảo hiểm là số tiền mà bên mua bảo hiểm phải tự chịu trong mỗi sự kiện bảo hiểm.
7. Đưa vào sử dụng là việc đưa công trình, hạng mục công trình xây dựng vào vận hành, khai thác.
8. Bệnh nghề nghiệp theo quy định tại Luật An toàn, vệ sinh lao động.
9. Người lao động theo quy định tại Bộ luật Lao động.
10. Tai nạn lao động theo quy định tại Luật An toàn, vệ sinh lao động.

Điều 4. Nguyên tắc chung

1. Cơ quan, tổ chức và cá nhân quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 2 Nghị định này (sau đây gọi là “bên mua bảo hiểm”) phải mua bảo hiểm bắt buộc tại các doanh nghiệp bảo hiểm được phép triển khai nghiệp vụ bảo hiểm theo quy định pháp luật.
2. Bên mua bảo hiểm và doanh nghiệp bảo hiểm triển khai bảo hiểm bắt buộc theo điều kiện bảo hiểm, mức phí bảo hiểm, số tiền bảo hiểm tối thiểu quy định tại Nghị định này.
3. Ngoài việc tham gia bảo hiểm bắt buộc theo điều kiện bảo hiểm, mức phí bảo hiểm, số tiền bảo hiểm tối thiểu hoặc giới hạn trách nhiệm bảo hiểm quy định tại Nghị định này, bên mua bảo hiểm và doanh nghiệp bảo hiểm có thể thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm về mở rộng điều kiện bảo hiểm, số tiền bảo hiểm tăng thêm và mức phí bảo hiểm bổ sung tương ứng phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp này, doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm tách riêng phần bảo hiểm bắt buộc trong hợp đồng bảo hiểm.
- Nhà nước khuyến khích các cơ quan, tổ chức và cá nhân không thuộc đối tượng phải mua bảo hiểm bắt buộc theo quy định tại Nghị định này mua bảo hiểm trên cơ sở thỏa thuận với doanh nghiệp bảo hiểm và phù hợp với quy định pháp luật.
4. Trong bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới, đối với mỗi xe cơ giới, trách nhiệm bồi thường bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới chỉ phát sinh theo một hợp đồng bảo hiểm duy nhất.
5. Doanh nghiệp bảo hiểm có quyền từ chối bán bảo hiểm bắt buộc trong các trường hợp sau:

- a) Đối với bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới:

Xe cơ giới hết niên hạn sử dụng theo quy định của pháp luật.

- b) Đối với bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc:

Cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ chưa được nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy theo quy định pháp luật.

Cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ không có biên bản kiểm tra an toàn về phòng cháy và chữa cháy của cơ quan Công an có thẩm quyền hoặc biên bản kiểm tra đã quá 1 năm tính từ thời điểm lập đến thời điểm mua bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc.

Cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ đang bị tạm đình chỉ hoặc đình chỉ hoạt động do vi phạm quy định pháp luật phòng cháy và chữa cháy.

c) Đối với bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng:

Bên mua bảo hiểm không đáp ứng đầy đủ điều kiện năng lực hoạt động xây dựng quy định tại Luật Xây dựng và các văn bản hướng dẫn thi hành.

6. Chi phí mua bảo hiểm bắt buộc:

a) Đối với bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới và bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc: Bên mua bảo hiểm được tính chi phí mua bảo hiểm bắt buộc vào giá thành sản phẩm, dịch vụ hoặc chi phí hoạt động kinh doanh (đối với cơ sở sản xuất kinh doanh) hoặc vào chi thường xuyên (đối với cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị xã hội và các tổ chức khác).

b) Chi phí mua bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng: Thực hiện theo quy định pháp luật về xây dựng và các quy định tại Nghị định này.

7. Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Đối với các hợp đồng bảo hiểm cho các công trình xây dựng thuộc các dự án đầu tư xây dựng quy định tại Nghị định số 50/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng, doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm thỏa thuận thời hạn thanh toán phí bảo hiểm ghi trong hợp đồng bảo hiểm và không chậm hơn tiến độ thanh toán của hợp đồng xây dựng. Trong mọi trường hợp, thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không được vượt quá thời hạn bảo hiểm.

8. Doanh nghiệp bảo hiểm không có trách nhiệm bồi thường bảo hiểm đối với những khoản tiền phát sinh, tăng thêm do hành vi gian lận bảo hiểm theo quy định tại Bộ luật Hình sự.

9. Doanh nghiệp, tổ chức bảo hiểm nước ngoài đứng đầu nhận tái bảo hiểm và doanh nghiệp, tổ chức bảo hiểm nước ngoài nhận tái bảo hiểm từ 10% tổng mức trách nhiệm của mỗi hợp đồng tái bảo hiểm phải được xếp hạng tối thiểu “BBB” theo Standard & Poor’s hoặc Fitch, “B++” theo A.M.Best, “Baal” theo Moody’s hoặc các kết quả xếp hạng tương đương của các tổ chức có chức năng, kinh nghiệm xếp hạng khác tại năm tài chính gần nhất so với thời điểm giao kết hợp đồng tái bảo hiểm.

10. Các nội dung liên quan đến hợp đồng bảo hiểm không được quy định tại Nghị định này được thực hiện theo pháp luật kinh doanh bảo hiểm và pháp luật có liên quan.

Chương II

QUY ĐỊNH VỀ BẢO HIỂM BẮT BUỘC TRÁCH NHIỆM DÂN SỰ CỦA CHỦ XE CƠ GIỚI

Mục 1

ĐIỀU KIỆN BẢO HIỂM, MỨC PHÍ BẢO HIỂM, GIỚI HẠN TRÁCH NHIỆM BẢO HIỂM

Điều 5. Đối tượng bảo hiểm

Đối tượng bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới là trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới đối với người thứ ba, hành khách theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Giới hạn trách nhiệm bảo hiểm

1. Giới hạn trách nhiệm bảo hiểm đối với thiệt hại về sức khỏe, tính mạng do xe cơ giới gây ra là 150 triệu đồng cho một người trong một vụ tai nạn.

2. Giới hạn trách nhiệm bảo hiểm đối với thiệt hại về tài sản:

a) Do xe mô tô hai bánh; xe mô tô ba bánh; xe gắn máy (kể cả xe máy điện) và các loại xe có kết cấu tương tự theo quy định của Luật Giao thông đường bộ gây ra là 50 triệu đồng trong một vụ tai nạn.

b) Do xe ô tô; máy kéo; rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc được kéo bởi xe ô tô, máy kéo theo quy định của Luật Giao thông đường bộ gây ra là 100 triệu đồng trong một vụ tai nạn.

Điều 7. Phạm vi bảo hiểm và loại trừ trách nhiệm bảo hiểm

1. Phạm vi bảo hiểm

Doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm bồi thường cho những thiệt hại sau:

a) Thiệt hại ngoài hợp đồng về sức khỏe, tính mạng và tài sản đối với người thứ ba do xe cơ giới tham gia giao thông, hoạt động gây ra.

b) Thiệt hại về sức khỏe, tính mạng của hành khách trên chiếc xe đó do xe cơ giới tham gia giao thông, hoạt động gây ra.

2. Các trường hợp loại trừ trách nhiệm bảo hiểm

Doanh nghiệp bảo hiểm không có trách nhiệm bồi thường bảo hiểm trong các trường hợp sau:

a) Hành động cố ý gây thiệt hại của chủ xe cơ giới, người lái xe hoặc người bị thiệt hại.

b) Người lái xe gây tai nạn cố ý bỏ chạy không thực hiện trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới. Trường hợp người lái xe gây tai nạn cố ý bỏ chạy nhưng đã thực hiện trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới thì không thuộc trường hợp loại trừ trách nhiệm bảo hiểm.

c) Người lái xe không đủ điều kiện về độ tuổi theo quy định của Luật Giao thông đường bộ; người lái xe không có Giấy phép lái xe hoặc sử dụng Giấy phép lái xe không hợp lệ theo quy định của pháp luật về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ, Giấy phép lái xe bị tẩy xóa hoặc sử dụng Giấy phép lái xe hết hạn sử dụng tại thời điểm xảy ra tai nạn hoặc sử dụng Giấy phép lái xe không phù hợp đối với xe cơ giới bắt buộc phải có Giấy phép lái xe. Trường hợp người lái xe bị tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe có thời hạn hoặc bị thu hồi Giấy phép lái xe thì được coi là không có Giấy phép lái xe.

d) Thiệt hại gây ra hậu quả gián tiếp bao gồm: giảm giá trị thương mại, thiệt hại gắn liền với việc sử dụng và khai thác tài sản bị thiệt hại.

đ) Thiệt hại đối với tài sản do lái xe điều khiển xe cơ giới mà trong máu hoặc hơi thở có nồng độ cồn vượt quá mức trị số bình thường theo hướng dẫn của Bộ Y tế; sử dụng ma túy và chất kích thích bị cấm theo quy định của pháp luật.

e) Thiệt hại đối với tài sản bị mất cắp hoặc bị cướp trong tai nạn.

g) Thiệt hại đối với tài sản đặc biệt bao gồm: vàng, bạc, đá quý, các loại giấy tờ có giá trị như tiền, đồ cổ, tranh ảnh quý hiếm, thi hài, hài cốt.

h) Thiệt hại do chiến tranh, khủng bố, động đất.

Điều 8. Mức phí bảo hiểm

1. Mức phí bảo hiểm của từng loại xe cơ giới được quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Căn cứ vào lịch sử bồi thường bảo hiểm của từng xe cơ giới hoặc lịch sử gây tai nạn của chủ xe cơ giới, doanh nghiệp bảo hiểm chủ động xem xét, điều chỉnh tăng, giảm phí bảo hiểm. Mức tăng, giảm phí bảo hiểm tối đa là 15% tính trên mức phí bảo hiểm quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 9. Thời hạn bảo hiểm

1. Thời hạn bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới tối thiểu là 1 năm và tối đa là 3 năm, trừ các trường hợp thời hạn bảo hiểm dưới 1 năm sau đây:

a) Xe cơ giới nước ngoài tạm nhập, tái xuất có thời hạn tham gia giao thông trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam dưới 1 năm.

b) Xe cơ giới có niên hạn sử dụng nhỏ hơn 1 năm theo quy định của pháp luật.

c) Xe cơ giới thuộc đối tượng đăng ký tạm thời theo quy định của Bộ trưởng Bộ Công an.

2. Trường hợp chủ xe cơ giới có nhiều xe tham gia bảo hiểm vào nhiều thời điểm khác nhau trong năm nhưng đến năm tiếp theo có nhu cầu đưa về cùng một thời điểm bảo hiểm để quản lý, thời hạn bảo hiểm của các xe này có thể nhỏ hơn 1 năm và bằng thời gian hiệu lực còn lại của hợp đồng bảo hiểm giao kết đầu tiên của năm đó. Thời hạn bảo hiểm của năm tiếp theo đối với các hợp đồng

bảo hiểm, Giấy chứng nhận bảo hiểm sau khi được đưa về cùng thời điểm thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Trong thời hạn còn hiệu lực ghi trên Giấy chứng nhận bảo hiểm, nếu có sự chuyển quyền sở hữu xe cơ giới, chủ xe cơ giới cũ có quyền chấm dứt thực hiện hợp đồng bảo hiểm theo quy định tại Điều 11 Nghị định này.

Điều 10. Giấy chứng nhận bảo hiểm

1. Khi mua bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới, chủ xe cơ giới được doanh nghiệp bảo hiểm cấp Giấy chứng nhận bảo hiểm. Mỗi xe cơ giới được cấp 1 Giấy chứng nhận bảo hiểm. Chủ xe cơ giới bị mất Giấy chứng nhận bảo hiểm phải có văn bản đề nghị doanh nghiệp bảo hiểm cấp lại Giấy chứng nhận bảo hiểm.

2. Giấy chứng nhận bảo hiểm do doanh nghiệp bảo hiểm chủ động thiết kế và phải bao gồm các nội dung sau đây:

- a) Tên, địa chỉ, số điện thoại (nếu có) của chủ xe cơ giới.
- b) Biển số xe và số khung, số máy.
- c) Loại xe, trọng tải, số chỗ, mục đích sử dụng đối với xe ô tô.
- d) Tên, địa chỉ, số điện thoại đường dây nóng của doanh nghiệp bảo hiểm.
- đ) Giới hạn trách nhiệm bảo hiểm đối với người thứ ba.
- e) Trách nhiệm của chủ xe cơ giới, người lái xe khi xảy ra tai nạn.
- g) Thời hạn bảo hiểm, phí bảo hiểm, thời hạn thanh toán phí bảo hiểm.
- h) Ngày, tháng, năm cấp Giấy chứng nhận bảo hiểm.

i) Mã số, mã vạch được đăng ký, quản lý và sử dụng theo quy định của pháp luật để lưu trữ, chuyển tải và truy xuất thông tin định danh doanh nghiệp bảo hiểm và định danh sản phẩm bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới.

3. Trường hợp cấp Giấy chứng nhận bảo hiểm điện tử, doanh nghiệp bảo hiểm phải tuân thủ các quy định của Luật Giao dịch điện tử và các văn bản hướng dẫn thi hành; Giấy chứng nhận bảo hiểm điện tử phải tuân thủ đầy đủ các quy định hiện hành và phản ánh đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 11. Chấm dứt thực hiện hợp đồng bảo hiểm và hậu quả pháp lý của việc chấm dứt thực hiện hợp đồng bảo hiểm

Trường hợp xe cơ giới bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký xe, biển số xe theo quy định của Bộ trưởng Bộ Công an, hợp đồng bảo hiểm chấm dứt kể từ thời điểm bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký xe, biển số xe. Doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm hoàn phí bảo hiểm đã đóng cho bên mua bảo hiểm tương ứng với thời hạn còn lại của hợp đồng bảo hiểm kể từ thời điểm hợp đồng bảo hiểm chấm dứt.

Điều 12. Nguyên tắc bồi thường bảo hiểm

Doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện xem xét, giải quyết bồi thường bảo hiểm theo quy định của pháp luật về kinh doanh bảo hiểm và theo nguyên tắc sau:

1. Khi tai nạn xảy ra, bên mua bảo hiểm, người được bảo hiểm phải có trách nhiệm:

a) Thông báo ngay cho doanh nghiệp bảo hiểm vào đường dây nóng để phối hợp giải quyết, tích cực cứu chữa, hạn chế thiệt hại về sức khỏe, tính mạng và tài sản, bảo vệ hiện trường tai nạn.

b) Không được di chuyển, tháo gỡ hoặc sửa chữa tài sản khi chưa có ý kiến chấp thuận của doanh nghiệp bảo hiểm, trừ trường hợp cần thiết để đảm bảo an toàn, đề phòng hạn chế thiệt hại về sức khỏe, tính mạng và tài sản hoặc phải thi hành theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

c) Chủ động thu thập và cung cấp các tài liệu quy định trong hồ sơ bồi thường bảo hiểm thuộc trách nhiệm của bên mua bảo hiểm, người được bảo hiểm cho doanh nghiệp bảo hiểm quy định tại Điều 13 Nghị định này.

d) Tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp bảo hiểm trong quá trình xác minh các tài liệu do mình cung cấp.

2. Khi nhận được thông báo về tai nạn, trong vòng 1 giờ doanh nghiệp bảo hiểm phải hướng dẫn bên mua bảo hiểm, người được bảo hiểm các biện pháp bảo đảm an toàn, đề phòng hạn chế

thiệt hại về người và tài sản, hướng dẫn hồ sơ, thủ tục yêu cầu bồi thường bảo hiểm; phối hợp chặt chẽ với bên mua bảo hiểm, người được bảo hiểm, người thứ ba và các bên liên quan trong vòng 24 giờ tổ chức thực hiện việc giám định tổn thất xác định nguyên nhân và mức độ tổn thất làm căn cứ giải quyết bồi thường bảo hiểm.

3. Trong vòng 3 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của bên mua bảo hiểm, người được bảo hiểm về vụ tai nạn, doanh nghiệp bảo hiểm phải tạm ứng bồi thường đối với thiệt hại về sức khỏe, tính mạng, cụ thể:

a) Trường hợp đã xác định được vụ tai nạn thuộc phạm vi bồi thường thiệt hại:

70% mức bồi thường bảo hiểm ước tính theo quy định cho một người trong một vụ tai nạn đối với trường hợp tử vong.

50% mức bồi thường bảo hiểm ước tính theo quy định cho một người trong một vụ tai nạn đối với trường hợp tổn thương bộ phận.

b) Trường hợp chưa xác định được vụ tai nạn thuộc phạm vi bồi thường thiệt hại:

30% giới hạn trách nhiệm bảo hiểm theo quy định cho một người trong một vụ tai nạn đối với trường hợp tử vong và ước tính tỷ lệ tổn thương từ 81% trở lên.

10% giới hạn trách nhiệm bảo hiểm theo quy định cho một người trong một vụ tai nạn đối với trường hợp ước tính tỷ lệ tổn thương từ 31% đến dưới 81%.

Sau khi đã thực hiện tạm ứng bồi thường, doanh nghiệp bảo hiểm có quyền yêu cầu Quỹ bảo hiểm xe cơ giới hoàn trả số tiền đã tạm ứng bồi thường trong trường hợp tai nạn được xác định thuộc loại trừ trách nhiệm bảo hiểm hoặc không thuộc phạm vi bảo hiểm.

4. Trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày xảy ra tai nạn trừ trường hợp bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, bên mua bảo hiểm, người được bảo hiểm phải gửi thông báo tai nạn bằng văn bản hoặc thông qua hình thức điện tử cho doanh nghiệp bảo hiểm.

5. Khi tai nạn xảy ra, trong phạm vi giới hạn trách nhiệm bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm phải bồi thường cho người được bảo hiểm số tiền mà người được bảo hiểm đã bồi thường hoặc sẽ phải bồi thường cho người bị thiệt hại.

Trường hợp người được bảo hiểm chết, mất năng lực hành vi dân sự theo quyết định của Tòa án, doanh nghiệp bảo hiểm bồi thường trực tiếp cho người bị thiệt hại hoặc người thừa kế của người bị thiệt hại (trong trường hợp người bị thiệt hại đã chết) hoặc đại diện của người bị thiệt hại (trong trường hợp người bị thiệt hại mất năng lực hành vi dân sự theo quyết định của Tòa án hoặc chưa thành niên theo quy định của Bộ luật Dân sự), nhưng không vượt quá mức bồi thường quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này.

6. Mức bồi thường bảo hiểm:

a) Mức bồi thường cụ thể về sức khỏe, tính mạng được xác định theo từng loại thương tật, thiệt hại theo Bảng quy định trả tiền bồi thường thiệt hại về sức khỏe, tính mạng theo quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này hoặc theo thỏa thuận (nếu có) giữa người được bảo hiểm và người bị thiệt hại hoặc người thừa kế của người bị thiệt hại (trong trường hợp người bị thiệt hại đã chết) hoặc đại diện của người bị thiệt hại (trong trường hợp người bị thiệt hại mất năng lực hành vi dân sự theo quyết định của Tòa án hoặc chưa thành niên theo quy định của Bộ luật Dân sự), nhưng không vượt quá mức bồi thường quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này.

Trường hợp nhiều xe cơ giới gây tai nạn dẫn đến thiệt hại về sức khỏe, tính mạng, mức bồi thường được xác định theo mức độ lỗi của chủ xe cơ giới nhưng tổng mức bồi thường không vượt quá giới hạn trách nhiệm bảo hiểm.

Đối với vụ tai nạn được cơ quan có thẩm quyền xác định nguyên nhân do lỗi hoàn toàn của người thứ ba, mức bồi thường bảo hiểm về sức khỏe, tính mạng đối với các đối tượng thuộc người thứ ba bằng 50% mức bồi thường quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này hoặc theo thỏa thuận (nếu có) giữa người được bảo hiểm hoặc người thừa kế của người bị thiệt hại (trong trường hợp người bị thiệt hại đã chết) hoặc đại diện của người bị thiệt hại (trong trường hợp người bị thiệt hại mất năng lực hành vi dân sự theo quyết định của Tòa án hoặc chưa thành niên theo quy định của Bộ luật Dân sự), nhưng không vượt quá 50% mức bồi thường quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này.

b) Mức bồi thường cụ thể về thiệt hại đối với tài sản trong một vụ tai nạn được xác định theo thiệt hại thực tế và theo mức độ lỗi của chủ xe cơ giới nhưng không vượt quá giới hạn trách nhiệm bảo hiểm.

7. Doanh nghiệp bảo hiểm có quyền giảm trừ tối đa 5% số tiền bồi thường thiệt hại đối với tài sản trong trường hợp bên mua bảo hiểm, người được bảo hiểm không thông báo tai nạn cho doanh nghiệp bảo hiểm theo quy định tại khoản 4 Điều này hoặc sau khi xảy ra sự kiện bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm phát hiện trong quá trình thực hiện hợp đồng bảo hiểm, bên mua bảo hiểm, người được bảo hiểm không thực hiện nghĩa vụ thông báo khi có sự thay đổi những yếu tố làm cơ sở để tính phí bảo hiểm, dẫn đến tăng các rủi ro được bảo hiểm.

8. Doanh nghiệp bảo hiểm không có trách nhiệm bồi thường phần vượt quá giới hạn trách nhiệm bảo hiểm theo quy định tại Nghị định này, trừ trường hợp chủ xe cơ giới tham gia hợp đồng bảo hiểm tự nguyện.

9. Trường hợp nhiều hợp đồng bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự được giao kết cho cùng một xe cơ giới, số tiền bồi thường chỉ được giải quyết theo hợp đồng bảo hiểm giao kết đầu tiên. Doanh nghiệp bảo hiểm phải hoàn lại cho bên mua bảo hiểm 100% phí bảo hiểm đã đóng đối với các hợp đồng bảo hiểm còn lại.

10. Bên mua bảo hiểm, người được bảo hiểm có trách nhiệm thông báo cho người bị thiệt hại hoặc người thừa kế hoặc đại diện của người bị thiệt hại biết số tiền doanh nghiệp bảo hiểm đã trả đối với từng trường hợp thiệt hại về sức khỏe, tính mạng theo quy định tại điểm a khoản 6 Điều này.

11. Doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm thông báo cho bên mua bảo hiểm, người được bảo hiểm, người bị thiệt hại biết số tiền bồi thường thiệt hại về sức khỏe, tính mạng và thanh toán số tiền bồi thường quy định tại điểm a khoản 6 Điều này.

Điều 13. Hồ sơ bồi thường bảo hiểm

Hồ sơ bồi thường bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới bao gồm các tài liệu sau:

1. Văn bản yêu cầu bồi thường.
2. Tài liệu liên quan đến xe cơ giới, người lái xe (Bản sao được chứng thực từ bản chính hoặc Bản sao có xác nhận của doanh nghiệp bảo hiểm sau khi đã đối chiếu với bản chính hoặc bản ảnh chụp):
 - a) Giấy chứng nhận đăng ký xe (hoặc bản sao được chứng thực từ bản chính Giấy chứng nhận đăng ký xe kèm bản gốc Giấy biên nhận của tổ chức tín dụng còn hiệu lực, thay cho bản chính Giấy chứng nhận đăng ký xe trong thời gian tổ chức tín dụng giữ bản chính Giấy chứng nhận đăng ký xe) hoặc chứng từ chuyển quyền sở hữu xe và chứng từ nguồn gốc xe (trường hợp không có Giấy chứng nhận đăng ký xe).
 - b) Giấy phép lái xe.
 - c) Giấy chứng minh nhân dân hoặc thẻ Căn cước công dân hoặc Hộ chiếu hoặc các giấy tờ tùy thân khác của người lái xe.
 - d) Giấy chứng nhận bảo hiểm.
3. Tài liệu chứng minh thiệt hại về sức khỏe, tính mạng (Bản sao của các cơ sở y tế hoặc bản sao có xác nhận của doanh nghiệp bảo hiểm sau khi đã đối chiếu với bản chính hoặc bản ảnh chụp). Tùy theo mức độ thiệt hại về người có thể bao gồm một hoặc một số các tài liệu sau:
 - a) Giấy chứng nhận thương tích.
 - b) Hồ sơ bệnh án.
 - c) Trích lục khai tử hoặc Giấy báo tử hoặc văn bản xác nhận của cơ quan Công an hoặc kết quả giám định của cơ quan giám định pháp y đối với trường hợp nạn nhân chết trên phương tiện giao thông, chết do tai nạn.
4. Tài liệu chứng minh thiệt hại đối với tài sản:
 - a) Hóa đơn, chứng từ hợp lệ hoặc bằng chứng chứng minh về việc sửa chữa, thay mới tài sản bị thiệt hại do tai nạn gây ra (trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện sửa chữa, khắc phục thiệt hại, doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm thu thập giấy tờ này).
 - b) Các giấy tờ, hóa đơn, chứng từ liên quan đến chi phí phát sinh mà chủ xe cơ giới đã chi ra để giảm thiểu tổn thất hay để thực hiện theo chỉ dẫn của doanh nghiệp bảo hiểm.
5. Bản sao các tài liệu liên quan của cơ quan Công an trong các vụ tai nạn gây tử vong đối với người thứ ba và hành khách hoặc trường hợp cần xác minh vụ tai nạn có nguyên nhân do lỗi

hoàn toàn của người thứ ba, bao gồm: Thông báo kết quả điều tra, xác minh, giải quyết vụ tai nạn hoặc Thông báo kết luận điều tra giải quyết vụ tai nạn.

6. Biên bản giám định của doanh nghiệp bảo hiểm hoặc người được doanh nghiệp bảo hiểm ủy quyền.

7. Quyết định của Tòa án (nếu có).

Bên mua bảo hiểm, người được bảo hiểm có trách nhiệm thu thập và gửi doanh nghiệp bảo hiểm các tài liệu quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 và khoản 7 Điều này. Doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm thu thập tài liệu quy định tại khoản 5 và khoản 6 Điều này.

Mục 2

CƠ CHẾ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG QUỸ BẢO HIỂM XE CƠ GIỚI

Điều 14. Nguyên tắc quản lý, sử dụng Quỹ bảo hiểm xe cơ giới

1. Quỹ bảo hiểm xe cơ giới là quỹ được thành lập để thực hiện các hoạt động chi hỗ trợ nhân đạo; công tác đề phòng, hạn chế tổn thất, tai nạn giao thông đường bộ; tuyên truyền, giáo dục về an toàn giao thông đường bộ, bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới và các hoạt động liên quan nhằm góp phần bảo vệ lợi ích công cộng và bảo đảm an toàn xã hội.

2. Quỹ bảo hiểm xe cơ giới do các doanh nghiệp bảo hiểm triển khai bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới đóng góp, được quản lý tập trung tại Hiệp hội Bảo hiểm Việt Nam, có tài khoản riêng tại ngân hàng thương mại hoạt động tại Việt Nam và được sử dụng con dấu của Hiệp hội Bảo hiểm Việt Nam.

3. Quỹ bảo hiểm xe cơ giới được quản lý và sử dụng minh bạch, hiệu quả và đúng mục đích theo quy định tại Nghị định này.

Điều 15. Nguồn hình thành Quỹ bảo hiểm xe cơ giới

1. Đóng góp của các doanh nghiệp bảo hiểm được phép triển khai bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới.

2. Thu từ lãi tiền gửi.

3. Các nguồn tài trợ, hỗ trợ của các tổ chức, cá nhân.

4. Các khoản thu hợp pháp khác (nếu có).

Điều 16. Đóng góp Quỹ bảo hiểm xe cơ giới

1. Doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm trích tối đa 1% tổng số phí bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới thực tế thu được của các hợp đồng bảo hiểm gốc trong năm tài chính trước liền kề để đóng vào Quỹ bảo hiểm xe cơ giới.

2. Trước ngày 30 tháng 4 hàng năm, Hội đồng quản lý Quỹ bảo hiểm xe cơ giới quyết định tỷ lệ đóng góp vào Quỹ bảo hiểm xe cơ giới, thực hiện thông báo cho các doanh nghiệp bảo hiểm và Bộ Tài chính.

3. Doanh nghiệp bảo hiểm triển khai bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới thực hiện đóng góp vào tài khoản của Quỹ bảo hiểm xe cơ giới theo thời hạn sau:

a) Trước ngày 30 tháng 6 hàng năm: Nộp 50% tổng số tiền quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này,

b) Trước ngày 31 tháng 12 hàng năm: Nộp số tiền còn lại quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

Điều 17. Nội dung và tỷ lệ chi của Quỹ bảo hiểm xe cơ giới

1. Quỹ bảo hiểm xe cơ giới được sử dụng cho các mục đích sau:

a) Chi hỗ trợ nhân đạo:

Trong các trường hợp không xác định được xe gây tai nạn, xe không tham gia bảo hiểm, không thuộc phạm vi bảo hiểm và các trường hợp loại trừ trách nhiệm bảo hiểm theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị định này (trừ hành động cố ý gây thiệt hại của người bị thiệt hại) với mức hỗ trợ cụ thể như sau: 30% giới hạn trách nhiệm bảo hiểm theo quy định cho một người trong một vụ tai nạn đối với trường hợp tử vong và tỷ lệ tổn thương từ 81% trở lên; 10% giới hạn trách nhiệm bảo hiểm

theo quy định cho một người trong một vụ tai nạn đối với trường hợp tỷ lệ tổn thương từ 31% đến dưới 81%.

Sau khi doanh nghiệp bảo hiểm đã thực hiện tạm ứng bồi thường quy định tại điểm b khoản 3 Điều 12 Nghị định này, Quỹ bảo hiểm xe cơ giới có trách nhiệm hoàn trả số tiền mà doanh nghiệp bảo hiểm đã tạm ứng bồi thường trong trường hợp tai nạn được xác định thuộc loại trừ trách nhiệm bảo hiểm hoặc không thuộc phạm vi bảo hiểm.

Mức chi không vượt quá 30% tổng số tiền đóng vào Quỹ bảo hiểm xe cơ giới hàng năm và số dư Quỹ bảo hiểm xe cơ giới các năm trước (nếu có). Trường hợp trong năm Quỹ bảo hiểm xe cơ giới đã chi hết số tiền được chi hỗ trợ nhân đạo thì các hồ sơ chi hỗ trợ nhân đạo chưa được giải quyết sẽ được chuyển sang chi hỗ trợ nhân đạo của năm kế tiếp.

b) Hỗ trợ xây dựng công trình, thiết bị đề phòng, hạn chế tổn thất, tai nạn giao thông đường bộ: Mức chi không vượt quá 15% tổng số tiền đóng vào Quỹ bảo hiểm xe cơ giới hàng năm và số dư Quỹ bảo hiểm xe cơ giới các năm trước (nếu có).

c) Tổ chức tuyên truyền, giáo dục về an toàn giao thông đường bộ và chế độ bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới: Mức chi không vượt quá 17% tổng số tiền đóng vào Quỹ bảo hiểm xe cơ giới hàng năm và số dư Quỹ bảo hiểm xe cơ giới các năm trước (nếu có).

d) Chi hỗ trợ cho lực lượng Công an trong công tác phối hợp với Hiệp hội Bảo hiểm Việt Nam, Hội đồng quản lý Quỹ bảo hiểm xe cơ giới và các doanh nghiệp bảo hiểm trong công tác đề phòng, hạn chế tổn thất, phòng chống gian lận trong kinh doanh bảo hiểm và thực hiện quy định về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới: Mức chi không vượt quá 10% tổng số tiền đóng vào Quỹ bảo hiểm xe cơ giới hàng năm.

đ) Hỗ trợ khen thưởng thành tích cho các tổ chức, cá nhân có thành tích trong việc thực hiện bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới, đề phòng hạn chế tổn thất, tai nạn giao thông, bảo đảm trật tự an toàn giao thông đường bộ: Mức chi không vượt quá 5% tổng số tiền đóng vào Quỹ bảo hiểm xe cơ giới hàng năm.

e) Chi hoàn thiện, duy trì hoạt động cơ sở dữ liệu về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới: Mức chi không vượt quá 10% tổng số tiền đóng vào Quỹ bảo hiểm xe cơ giới hàng năm.

g) Chi cho hoạt động của Chương trình bảo hiểm bắt buộc xe cơ giới ASEAN và hoạt động của Cơ quan Quốc gia Việt Nam thực hiện Nghị định thư số 5 về Chương trình bảo hiểm bắt buộc xe cơ giới ASEAN: Mức chi không vượt quá 5% tổng số tiền đóng vào Quỹ bảo hiểm xe cơ giới hàng năm.

h) Chi quản lý Quỹ bảo hiểm xe cơ giới bao gồm chi lương, phụ cấp, các khoản trích theo lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn) và chi khen thưởng, phúc lợi cho nhân viên Văn phòng Quỹ bảo hiểm xe cơ giới; chi phụ cấp trách nhiệm cho bộ máy quản lý và điều hành Quỹ bảo hiểm xe cơ giới và nhân viên kiêm nhiệm của Văn phòng Quỹ bảo hiểm xe cơ giới; chi phí thuê văn phòng, mua sắm trang thiết bị, chi dịch vụ ngân hàng và bưu điện; chi thuê kiểm toán; chi công tác phí và tổ chức các cuộc họp của Quỹ bảo hiểm xe cơ giới: Mức chi không vượt quá 8% tổng số tiền đóng vào Quỹ bảo hiểm xe cơ giới hàng năm.

i) Trường hợp có quyết định của Thủ tướng Chính phủ công bố tình huống khẩn cấp về thiên tai theo quy định của pháp luật về phòng, chống thiên tai hoặc công bố dịch bệnh truyền nhiễm thuộc nhóm A theo quy định của pháp luật về phòng, chống bệnh truyền nhiễm, Hội đồng quản lý Quỹ bảo hiểm xe cơ giới có thể sử dụng số dư Quỹ bảo hiểm xe cơ giới các năm trước cho các nội dung chi quy định tại điểm d, điểm đ, điểm e, điểm g, điểm h khoản 1 Điều này; tổng mức chi không vượt quá tỷ lệ quy định tại điểm d, điểm đ, điểm e, điểm g, điểm h khoản 1 Điều này tương ứng với mức đóng góp tối đa 1 % vào Quỹ bảo hiểm xe cơ giới.

2. Hiệp hội Bảo hiểm Việt Nam ưu tiên thực hiện các nội dung chi hỗ trợ nhân đạo, chi công tác đề phòng, hạn chế tổn thất, tai nạn giao thông đường bộ và chi tuyên truyền, giáo dục đảm bảo phù hợp với mục tiêu thành lập Quỹ bảo hiểm xe cơ giới.

Điều 18. Quản trị, điều hành hoạt động của Quỹ bảo hiểm xe cơ giới

1. Cơ cấu tổ chức quản trị, điều hành Quỹ bảo hiểm xe cơ giới bao gồm Hội đồng quản lý Quỹ bảo hiểm xe cơ giới, Ban điều hành Quỹ bảo hiểm xe cơ giới, Ban kiểm soát Quỹ bảo hiểm xe cơ giới. Văn phòng Quỹ bảo hiểm xe cơ giới là cơ quan giúp việc cho bộ máy quản trị, điều hành Quỹ bảo hiểm xe cơ giới, được đặt tại cơ quan thường trực Hiệp hội Bảo hiểm Việt Nam. Hội đồng quản lý Quỹ bảo hiểm xe cơ giới được thành lập theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính trên cơ sở đề xuất của Hiệp hội Bảo hiểm Việt Nam.

2. Báo cáo quyết toán năm của Quỹ bảo hiểm xe cơ giới (đã được tổ chức kiểm toán độc lập xác nhận) phải được gửi Bộ Tài chính, các doanh nghiệp bảo hiểm trước ngày 31 tháng 3 của năm kế tiếp và công bố công khai trên trang thông tin điện tử của Hiệp hội Bảo hiểm Việt Nam toàn bộ nội dung báo cáo quyết toán năm của Quỹ bảo hiểm xe cơ giới kèm theo ý kiến của tổ chức kiểm toán độc lập.

Điều 19. Cơ cấu tổ chức, quản trị điều hành của Quỹ bảo hiểm xe cơ giới

1. Hội đồng Quản lý Quỹ bảo hiểm xe cơ giới bao gồm:

a) Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ bảo hiểm xe cơ giới: Chủ tịch Hiệp hội Bảo hiểm Việt Nam.

b) Thành viên:

Đại diện Bộ Tài chính.

Đại diện Bộ Công an.

Tổng thư ký Hiệp hội Bảo hiểm Việt Nam.

Tổng Giám đốc hoặc Phó Tổng Giám đốc của ít nhất 3 doanh nghiệp bảo hiểm được phép triển khai bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới, có thị phần lớn nhất về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới.

2. Ban điều hành Quỹ bảo hiểm xe cơ giới bao gồm:

a) Trưởng Ban điều hành Quỹ bảo hiểm xe cơ giới: Tổng thư ký Hiệp hội Bảo hiểm Việt Nam.

b) Thành viên: Đại diện của ít nhất 3 doanh nghiệp bảo hiểm được phép triển khai bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới, có thị phần lớn nhất về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới.

3. Ban kiểm soát Quỹ bảo hiểm xe cơ giới bao gồm:

a) Ít nhất 3 thành viên là đại diện của 3 doanh nghiệp bảo hiểm được phép triển khai bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới.

b) Trưởng Ban kiểm soát Quỹ bảo hiểm xe cơ giới do Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ bảo hiểm xe cơ giới bổ nhiệm trong số các thành viên của Ban kiểm soát.

c) Các doanh nghiệp bảo hiểm có thành viên tham gia Ban kiểm soát Quỹ bảo hiểm xe cơ giới phải độc lập với các doanh nghiệp bảo hiểm có thành viên tham gia Ban điều hành Quỹ bảo hiểm xe cơ giới để bảo đảm đánh giá, phát hiện kịp thời các rủi ro có nguy cơ ảnh hưởng đến hiệu quả, nguyên tắc quản lý, sử dụng Quỹ bảo hiểm xe cơ giới.

Điều 20. Nhiệm vụ, quyền hạn của tổ chức, bộ máy Quỹ bảo hiểm xe cơ giới

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng quản lý Quỹ bảo hiểm xe cơ giới:

a) Chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc quản lý, điều hành Quỹ bảo hiểm xe cơ giới.

b) Ban hành Quy chế làm việc của Hội đồng quản lý Quỹ bảo hiểm xe cơ giới, Ban điều hành Quỹ bảo hiểm xe cơ giới, Ban kiểm soát Quỹ bảo hiểm xe cơ giới.

c) Ban hành các quy định cụ thể về quản lý và sử dụng Quỹ bảo hiểm xe cơ giới; phê duyệt dự toán và quyết toán của Quỹ bảo hiểm xe cơ giới.

d) Quyết định tỷ lệ đóng góp vào Quỹ bảo hiểm xe cơ giới, thực hiện thông báo cho các doanh nghiệp bảo hiểm và Bộ Tài chính.

đ) Giám sát, quản lý, quản trị, vận hành, khai thác, phát triển và duy trì hoạt động của cơ sở dữ liệu về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới.

e) Xây dựng và triển khai thực hiện các chính sách quản lý, phân quyền, quản trị, cập nhật dữ liệu, khai thác, sử dụng và bảo mật thông tin cơ sở dữ liệu về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới.

g) Phối hợp với các doanh nghiệp bảo hiểm tổng hợp kiến nghị nâng cấp, hoàn thiện cơ sở dữ liệu về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới; thực hiện điều chỉnh, hoàn thiện cấu hình hệ thống và triển khai các dự án kết nối, nâng cấp cơ sở dữ liệu về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới.

h) Kiểm tra, theo dõi, đôn đốc thường xuyên việc cập nhật thông tin, dữ liệu định kỳ của doanh nghiệp bảo hiểm; tiếp nhận, tổng hợp các khó khăn, vướng mắc, kiến nghị của doanh nghiệp bảo hiểm và giải quyết theo quy định.

i) Chủ trì hướng dẫn các doanh nghiệp bảo hiểm triển khai xây dựng cơ sở dữ liệu về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới.

k) Ban hành quy trình, thủ tục và hồ sơ chi hỗ trợ nhân đạo, hoàn trả các khoản tiền mà doanh nghiệp bảo hiểm đã tạm ứng bồi thường.

l) Ra Quyết định thành lập Ban điều hành Quỹ bảo hiểm xe cơ giới và Ban kiểm soát Quỹ bảo hiểm xe cơ giới.

m) Báo cáo Bộ Tài chính dự toán, quyết toán Quỹ bảo hiểm xe cơ giới đã được phê duyệt.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ban điều hành Quỹ bảo hiểm xe cơ giới:

a) Chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước Hội đồng quản lý Quỹ bảo hiểm xe cơ giới trong việc quản lý, sử dụng, thanh toán và quyết toán Quỹ bảo hiểm xe cơ giới.

b) Chấp hành các quy định về quản lý, sử dụng Quỹ bảo hiểm xe cơ giới đúng kế hoạch được Hội đồng quản lý Quỹ bảo hiểm xe cơ giới phê duyệt, theo đúng quy định tại Nghị định này, không được sử dụng Quỹ bảo hiểm xe cơ giới vào các hoạt động khác ngoài mục đích của Quỹ bảo hiểm xe cơ giới.

c) Có trách nhiệm đôn đốc hoặc thu hồi đối với các doanh nghiệp bảo hiểm không đóng góp đúng thời hạn, đúng số tiền theo tỷ lệ quy định.

3. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ban kiểm soát Quỹ bảo hiểm xe cơ giới:

a) Giám sát hoạt động của Quỹ bảo hiểm xe cơ giới bảo đảm tuân thủ theo đúng quy định của pháp luật và quy định tại Nghị định này.

b) Tổng hợp đánh giá, kiến nghị với Hội đồng quản lý Quỹ bảo hiểm xe cơ giới về tình hình tài chính của Quỹ bảo hiểm xe cơ giới hàng quý, năm.

c) Thực hiện kiểm tra đối với việc quản lý, sử dụng Quỹ bảo hiểm xe cơ giới theo yêu cầu của Hội đồng quản lý Quỹ bảo hiểm xe cơ giới.

Điều 21. Công tác lập dự toán, kế toán, quyết toán của Quỹ bảo hiểm xe cơ giới

1. Công tác lập dự toán:

a) Trước ngày 15 tháng 12 hàng năm, Ban điều hành Quỹ bảo hiểm xe cơ giới lập dự toán thu, chi của Quỹ bảo hiểm xe cơ giới bao gồm các nội dung sau:

Tình hình thu, chi của Quỹ bảo hiểm xe cơ giới năm hiện tại.

Kế hoạch thu, chi của Quỹ bảo hiểm xe cơ giới năm kế tiếp.

b) Ban điều hành Quỹ bảo hiểm xe cơ giới báo cáo dự toán thu, chi của Quỹ bảo hiểm xe cơ giới để Hội đồng quản lý Quỹ bảo hiểm xe cơ giới phê duyệt. Dự toán thu, chi của Quỹ bảo hiểm xe cơ giới phải được thông báo cho Bộ Tài chính và các doanh nghiệp bảo hiểm ngay sau khi phê duyệt.

c) Các kế hoạch chi theo dự toán chi trong năm, trừ các nội dung chi tại điểm e, điểm g, điểm h khoản 1 Điều 17 Nghị định này, đến ngày 31 tháng 12 hàng năm chưa thực hiện hoặc chưa chi hết được tiếp tục thực hiện vào năm sau.

d) Trường hợp cần thiết, Hội đồng quản lý Quỹ bảo hiểm xe cơ giới có thể điều chỉnh dự toán thu chi đã được thông qua đầu năm và thông báo cho Bộ Tài chính và các doanh nghiệp bảo hiểm.

2. Kế toán Quỹ bảo hiểm xe cơ giới:

Ban điều hành Quỹ bảo hiểm xe cơ giới phải:

a) Tổ chức công tác kế toán, thống kê theo đúng quy định của Luật Kế toán, Luật Thống kê và các văn bản hướng dẫn thi hành.

b) Chấp hành các quy định về chứng từ kế toán; hạch toán kế toán toàn bộ các khoản thu, chi của Quỹ bảo hiểm xe cơ giới.

c) Mở sổ kế toán ghi chép, hệ thống và lưu trữ toàn bộ các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến Quỹ bảo hiểm xe cơ giới.

d) Định kỳ hàng quý có trách nhiệm lập báo cáo thu, chi của Quỹ bảo hiểm xe cơ giới để báo cáo Hội đồng quản lý Quỹ bảo hiểm xe cơ giới phê duyệt và thông báo cho Bộ Tài chính bằng một trong các phương thức gồm gửi trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính và gửi qua hệ thống thư điện tử.

Báo cáo quý: Thời gian chốt số liệu tính từ ngày 01 của tháng đầu tiên kỳ báo cáo đến ngày 30 hoặc 31 của tháng cuối quý thuộc kỳ báo cáo. Thời hạn gửi báo cáo chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày kết thúc quý.

3. Quyết toán Quỹ bảo hiểm xe cơ giới:

Hàng năm, Ban điều hành Quỹ bảo hiểm xe cơ giới có trách nhiệm lập báo cáo quyết toán Quỹ bảo hiểm xe cơ giới, có xác nhận của kiểm toán độc lập để báo cáo Hội đồng Quản lý Quỹ bảo hiểm xe cơ giới phê duyệt

Điều 22. Thành lập Hội đồng quản lý Quỹ bảo hiểm xe cơ giới, thay đổi thành viên Hội đồng quản lý Quỹ bảo hiểm xe cơ giới

1. Trình tự thực hiện đề nghị thành lập Hội đồng quản lý, thay đổi thành viên Hội đồng quản lý Quỹ bảo hiểm xe cơ giới:

a) Hiệp hội Bảo hiểm Việt Nam (trường hợp thành lập Hội đồng quản lý Quỹ bảo hiểm xe cơ giới), Hội đồng quản lý Quỹ bảo hiểm xe cơ giới (trường hợp thay đổi thành viên Hội đồng quản lý Quỹ bảo hiểm xe cơ giới) lựa chọn phương thức giải quyết thủ tục với Bộ Tài chính thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Bộ Tài chính hoặc nộp hồ sơ trực tiếp hoặc dịch vụ bưu chính.

b) Trong vòng 10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Quyết định thành lập Hội đồng quản lý Quỹ bảo hiểm xe cơ giới, thay đổi thành viên Hội đồng quản lý Quỹ bảo hiểm xe cơ giới. Trường hợp từ chối chấp thuận, Bộ Tài chính có văn bản giải thích rõ lý do.

2. Hồ sơ đề nghị thành lập Hội đồng quản lý Quỹ bảo hiểm xe cơ giới bao gồm các tài liệu sau:

a) 1 bản chính văn bản đề nghị thành lập Hội đồng quản lý Quỹ bảo hiểm xe cơ giới theo mẫu quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Nghị định này.

b) 1 bản sao Nghị quyết của Ban chấp hành khối Hiệp hội Bảo hiểm Việt Nam thông qua đề nghị thành lập Hội đồng quản lý Quỹ bảo hiểm xe cơ giới.

3. Hồ sơ đề nghị thay đổi thành viên Hội đồng quản lý Quỹ bảo hiểm xe cơ giới bao gồm các tài liệu sau:

a) 1 bản chính văn bản đề nghị thay đổi thành viên Hội đồng quản lý Quỹ bảo hiểm xe cơ giới theo mẫu quy định tại Phụ lục IX ban hành kèm theo Nghị định này.

b) 1 bản sao Nghị quyết của Hội đồng quản lý Quỹ bảo hiểm xe cơ giới thông qua đề nghị của doanh nghiệp bảo hiểm về thay đổi thành viên Hội đồng quản lý Quỹ bảo hiểm xe cơ giới.

Chương III QUY ĐỊNH VỀ BẢO HIỂM CHÁY, NỔ BẮT BUỘC Mục 1

ĐIỀU KIỆN BẢO HIỂM, MỨC PHÍ BẢO HIỂM, SỐ TIỀN BẢO HIỂM TỐI THIỂU

Điều 23. Đối tượng bảo hiểm

1. Đối tượng bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc là toàn bộ tài sản của cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ, bao gồm:

a) Nhà, công trình và các tài sản gắn liền với nhà, công trình; máy móc, thiết bị.

b) Các loại hàng hóa, vật tư (bao gồm cả nguyên vật liệu, bán thành phẩm, thành phẩm).

2. Đối tượng bảo hiểm và địa điểm của đối tượng bảo hiểm phải được ghi rõ trong hợp đồng bảo hiểm, Giấy chứng nhận bảo hiểm.

Điều 24. Số tiền bảo hiểm tối thiểu

1. Số tiền bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc tối thiểu là giá trị tính thành tiền theo giá thị trường của các tài sản quy định tại khoản 1 Điều 23 Nghị định này tại thời điểm giao kết hợp đồng bảo hiểm.

2. Trường hợp không xác định được giá thị trường của tài sản thì số tiền bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc do các bên thỏa thuận như sau:

a) Đối với các tài sản quy định tại điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị định này: Số tiền bảo hiểm là giá trị tính thành tiền của tài sản theo giá trị còn lại hoặc giá trị thay thế của tài sản tại thời điểm giao kết hợp đồng bảo hiểm.

b) Đối với các tài sản quy định tại điểm b khoản 1 Điều 23 Nghị định này: Số tiền bảo hiểm là giá trị tính thành tiền của tài sản căn cứ theo hóa đơn, chứng từ hợp lệ hoặc các tài liệu có liên quan.

Điều 25. Phạm vi bảo hiểm và loại trừ trách nhiệm bảo hiểm

1. Phạm vi bảo hiểm:

Doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện trách nhiệm bồi thường bảo hiểm cho các thiệt hại xảy ra đối với đối tượng bảo hiểm quy định tại khoản 1 Điều 23 Nghị định này phát sinh từ rủi ro cháy, nổ, trừ các trường hợp quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này.

2. Các trường hợp loại trừ trách nhiệm bảo hiểm đối với cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ theo quy định của pháp luật phòng cháy và chữa cháy (trừ cơ sở hạt nhân): Doanh nghiệp bảo hiểm không có trách nhiệm bồi thường bảo hiểm trong các trường hợp sau:

- a) Động đất, núi lửa phun hoặc những biến động khác của thiên nhiên.
- b) Thiệt hại do những biến cố về chính trị, an ninh và trật tự an toàn xã hội gây ra.
- c) Tài sản bị đốt cháy, làm nổ theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
- d) Tài sản tự lên men hoặc tự tỏa nhiệt; tài sản chịu tác động của một quá trình xử lý có dùng nhiệt.
- đ) Sét đánh trực tiếp vào tài sản được bảo hiểm nhưng không gây cháy, nổ.
- e) Nguyên liệu vũ khí hạt nhân gây cháy, nổ.
- g) Máy móc, thiết bị điện hay các bộ phận của thiết bị điện bị thiệt hại do chịu tác động trực tiếp của việc chạy quá tải, quá áp lực, đoản mạch, tự đốt nóng, hồ quang điện, rò điện do bất kỳ nguyên nhân nào, kể cả do sét đánh.
- h) Thiệt hại do hành động cố ý gây cháy, nổ của người được bảo hiểm; do cố ý vi phạm các quy định về phòng cháy, chữa cháy và là nguyên nhân trực tiếp gây ra cháy, nổ.
- i) Thiệt hại đối với dữ liệu, phần mềm và các chương trình máy tính.
- k) Thiệt hại do đốt rừng, bụi cây, đồng cỏ, hoặc đốt cháy với mục đích làm sạch đồng ruộng, đất đai.

3. Các trường hợp loại trừ trách nhiệm bảo hiểm đối với cơ sở hạt nhân: Doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm thỏa thuận về các trường hợp loại trừ trách nhiệm bảo hiểm trên cơ sở được doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm chấp thuận.

Điều 26. Mức phí bảo hiểm và mức khấu trừ bảo hiểm

1. Đối với cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ (trừ cơ sở hạt nhân) có tổng số tiền bảo hiểm của các tài sản tại một địa điểm dưới 1.000 tỷ đồng: Mức phí bảo hiểm và mức khấu trừ bảo hiểm quy định tại khoản 1 Mục I Phụ lục II và khoản 1 Mục II Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

Căn cứ vào mức độ rủi ro của đối tượng bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm được điều chỉnh tăng hoặc giảm phí bảo hiểm tối đa 25% tính trên phí bảo hiểm.

Trường hợp trong năm tài chính trước liền kề, đối tượng bảo hiểm là nguyên nhân trực tiếp dẫn đến số tiền chi bồi thường bảo hiểm gốc lớn hơn doanh thu phí bảo hiểm gốc của bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc, trên cơ sở số liệu có xác nhận của chuyên gia tính toán của doanh nghiệp bảo hiểm và xác nhận của tổ chức kiểm toán độc lập, khi tái tục hợp đồng bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm có thể thỏa thuận mức phí bảo hiểm và mức khấu trừ bảo hiểm bảo đảm khả năng thanh toán của doanh nghiệp bảo hiểm.

2. Đối với cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ có tổng số tiền bảo hiểm của các tài sản tại một địa điểm từ 1.000 tỷ đồng trở lên (trừ cơ sở hạt nhân):

Doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm có thể thỏa thuận mức phí bảo hiểm và mức khấu trừ bảo hiểm trên cơ sở bằng chứng chứng minh doanh nghiệp, tổ chức bảo hiểm nước ngoài đứng đầu nhận tái bảo hiểm xác nhận. Doanh nghiệp, tổ chức bảo hiểm nước ngoài đứng đầu nhận tái bảo hiểm và doanh nghiệp, tổ chức bảo hiểm nước ngoài nhận tái bảo hiểm từ 10% tổng mức trách nhiệm của mỗi hợp đồng tái bảo hiểm phải đáp ứng quy định tại khoản 9 Điều 4 Nghị định này. Trong mọi trường hợp, mức phí bảo hiểm không được thấp hơn mức phí bảo hiểm tương ứng với

1.000 tỷ đồng nhân (x) 75% tỷ lệ phí bảo hiểm quy định tại khoản 1 Mục I Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Đối với cơ sở hạt nhân: Doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm có thể thỏa thuận quy tắc, điều khoản, phí bảo hiểm và mức khấu trừ bảo hiểm trên cơ sở bằng chứng chứng minh doanh nghiệp, tổ chức bảo hiểm nước ngoài đứng đầu nhận tái bảo hiểm xác nhận nhận tái bảo hiểm theo đúng quy tắc, điều khoản, phí bảo hiểm và mức khấu trừ bảo hiểm mà doanh nghiệp bảo hiểm cung cấp cho bên mua bảo hiểm. Doanh nghiệp, tổ chức bảo hiểm nước ngoài đứng đầu nhận tái bảo hiểm và doanh nghiệp, tổ chức bảo hiểm nước ngoài nhận tái bảo hiểm từ 10% tổng mức trách nhiệm của mỗi hợp đồng tái bảo hiểm phải đáp ứng quy định tại khoản 9 Điều 4 Nghị định này.

Điều 27. Giấy chứng nhận bảo hiểm

1. Doanh nghiệp bảo hiểm phải cấp Giấy chứng nhận bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc cho bên mua bảo hiểm. Giấy chứng nhận bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc do doanh nghiệp bảo hiểm chủ động thiết kế và phải bao gồm các nội dung sau đây:

- a) Tên, địa chỉ, số điện thoại (nếu có) của bên mua bảo hiểm, người được bảo hiểm.
- b) Tên, địa chỉ, số điện thoại đường dây nóng của doanh nghiệp bảo hiểm.
- c) Tên cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ theo quy định của pháp luật phòng cháy và chữa cháy.
- d) Địa điểm của đối tượng bảo hiểm.
- đ) Tài sản được bảo hiểm.
- e) Số tiền bảo hiểm.
- g) Mức khấu trừ bảo hiểm.
- h) Thời hạn bảo hiểm.
- i) Tỷ lệ phí bảo hiểm, phí bảo hiểm.
- k) Ngày, tháng, năm cấp Giấy chứng nhận bảo hiểm.
- l) Mã số, mã vạch được đăng ký, quản lý và sử dụng theo quy định của pháp luật để lưu trữ, chuyển tải và truy xuất thông tin định danh doanh nghiệp bảo hiểm và định danh sản phẩm bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc.

2. Trường hợp cấp Giấy chứng nhận bảo hiểm điện tử, doanh nghiệp bảo hiểm phải tuân thủ các quy định của Luật Giao dịch điện tử và các văn bản hướng dẫn thi hành; Giấy chứng nhận bảo hiểm điện tử phải tuân thủ đầy đủ các quy định hiện hành và phản ánh đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 28. Nguyên tắc bồi thường bảo hiểm

Doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện xem xét, giải quyết bồi thường bảo hiểm theo quy định pháp luật về kinh doanh bảo hiểm và theo nguyên tắc sau:

- 1. Khi xảy ra tổn thất, bên mua bảo hiểm lập tức thông báo ngay cho doanh nghiệp bảo hiểm bằng các phương tiện thông tin liên lạc, sau đó trong thời hạn 14 ngày kể từ ngày xảy ra tổn thất đối với cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ phải thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp bảo hiểm.
- 2. Số tiền bồi thường bảo hiểm đối với tài sản bị thiệt hại không vượt quá số tiền bảo hiểm của tài sản đó (đã được thỏa thuận và ghi trong hợp đồng bảo hiểm, Giấy chứng nhận bảo hiểm) trừ đi mức giảm trừ bảo hiểm quy định tại khoản 3 Điều này.
- 3. Giảm trừ tối đa 20% số tiền bồi thường bảo hiểm trong trường hợp cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ không thực hiện đầy đủ, đúng thời hạn các kiến nghị tại Biên bản kiểm tra an toàn về phòng cháy, chữa cháy của cơ quan Công an có thẩm quyền, dẫn đến tăng thiệt hại khi xảy ra cháy, nổ.

Điều 29. Hồ sơ bồi thường bảo hiểm

Hồ sơ bồi thường bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc bao gồm các tài liệu sau:

- 1. Văn bản yêu cầu bồi thường của bên mua bảo hiểm.
- 2. Tài liệu liên quan đến đối tượng bảo hiểm, bao gồm: Hợp đồng bảo hiểm, Giấy chứng nhận bảo hiểm.
- 3. Biên bản kiểm tra an toàn về phòng cháy và chữa cháy của cơ quan Công an có thẩm quyền tại thời điểm gần nhất thời điểm xảy ra sự kiện bảo hiểm (bản sao).

4. Biên bản giám định của doanh nghiệp bảo hiểm hoặc người được doanh nghiệp bảo hiểm ủy quyền.

5. Văn bản kết luận hoặc thông báo về nguyên nhân vụ cháy, nổ của cơ quan có thẩm quyền (bản sao) hoặc các bằng chứng chứng minh nguyên nhân vụ cháy, nổ.

6. Bản kê khai thiệt hại và các giấy tờ chứng minh thiệt hại.

Bên mua bảo hiểm có trách nhiệm thu thập và gửi doanh nghiệp bảo hiểm các tài liệu quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 5 và khoản 6 Điều này. Doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm thu thập tài liệu quy định tại khoản 4 Điều này.

Mục 2

MỨC THU, CHẾ ĐỘ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG NGUỒN THU TỪ BẢO HIỂM CHÁY, NỔ BẮT BUỘC CHO HOẠT ĐỘNG PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

Điều 30. Mức thu, nộp từ bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc cho hoạt động phòng cháy và chữa cháy

1. Mức thu từ doanh nghiệp bảo hiểm triển khai bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc trong năm tài chính là 1% tổng số phí bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc thực tế thu được của các hợp đồng bảo hiểm gốc trong năm tài chính trước liền kề.

2. Hàng năm, doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm nộp số tiền quy định tại khoản 1 Điều này vào Tài khoản của Cục Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ do Bộ Công an mở tại Kho bạc Nhà nước Trung ương theo thời hạn sau:

a) Trước ngày 30 tháng 6 hàng năm: Nộp 50% tổng số tiền quy định tại khoản 1 Điều này.

b) Trước ngày 31 tháng 12 hàng năm: Nộp số tiền còn lại quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 31. Chế độ quản lý, sử dụng nguồn thu từ bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc

1. Việc quản lý, sử dụng nguồn thu từ bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc phải bảo đảm minh bạch, đúng mục đích theo quy định tại Nghị định này và quy định pháp luật có liên quan.

2. Nguồn thu từ bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc cho hoạt động phòng cháy và chữa cháy được sử dụng như sau:

a) Chi hỗ trợ mua sắm trang bị phương tiện, thiết bị phòng cháy, chữa cháy cho lực lượng Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy: Tối đa không quá 65% số tiền thực tế thu được từ bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc của các doanh nghiệp bảo hiểm trong năm tài chính. Việc mua sắm trang thiết bị phương tiện, thiết bị phòng cháy, chữa cháy thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

b) Chi hỗ trợ tuyên truyền, phổ biến pháp luật, kiến thức phòng cháy, chữa cháy và bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc: Tối đa không quá 15% số tiền thực tế thu được từ bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc của các doanh nghiệp bảo hiểm trong năm tài chính. Nội dung và mức chi tuyên truyền, phổ biến pháp luật, kiến thức thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật

c) Chi hỗ trợ lực lượng Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy trong các hoạt động điều tra nguyên nhân vụ cháy; bồi dưỡng nghiệp vụ, kiểm tra an toàn về phòng cháy và chữa cháy; giám sát việc tham gia bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc của các cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ: Tối đa không quá 15% số tiền thực tế thu được từ bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc của các doanh nghiệp bảo hiểm trong năm tài chính. Nội dung chi, mức chi thực hiện theo chế độ chi tiêu tài chính hiện hành.

d) Chi hỗ trợ khen thưởng thành tích của tổ chức, cá nhân trực tiếp tham gia, phối hợp trong công tác phòng cháy, chữa cháy: Tối đa không quá 5% số tiền thực tế thu được từ bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc của các doanh nghiệp bảo hiểm trong năm tài chính. Trong đó:

Chi khen thưởng thường xuyên: Thực hiện theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng.

Chi khen thưởng đột xuất cho các tổ chức, cá nhân trực tiếp tham gia phòng cháy, chữa cháy: Bộ trưởng Bộ Công an căn cứ thành tích của các tổ chức, cá nhân, nguồn thu từ bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc quyết định những trường hợp cụ thể được khen thưởng và mức khen thưởng đột xuất.

3. Hàng năm, cùng thời điểm lập dự toán ngân sách nhà nước hàng năm, Bộ Công an lập dự toán thu từ phí bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc, tổng hợp chung vào dự toán của Bộ Công an, gửi Bộ Tài chính theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn để tổng hợp, theo dõi.

4. Việc quản lý và sử dụng kinh phí theo đúng quy định về chế độ, định mức, tiêu chuẩn hiện hành. Bộ Công an có trách nhiệm xét duyệt, thẩm định quyết toán năm đối với nguồn kinh phí thu từ bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc cho các đơn vị trực thuộc; tổng hợp và lập báo cáo quyết toán năm vào nguồn kinh phí khác được để lại, gửi Bộ Tài chính cùng với thời điểm nộp báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước để tổng hợp, theo dõi.

5. Số tiền thực tế thu được từ bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc cho hoạt động phòng cháy, chữa cháy cuối năm chưa sử dụng hết cho từng nội dung quy định tại khoản 2 Điều này được chuyển sang năm sau để tiếp tục sử dụng theo quy định của pháp luật. Sau 5 năm, trường hợp kinh phí thu được từ bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc không sử dụng hết, Bộ Công an chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính rà soát, đánh giá nguồn thu từ bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc, báo cáo Chính phủ điều chỉnh tỷ lệ trích nộp cho phù hợp.

Chương IV

QUY ĐỊNH VỀ BẢO HIỂM BẮT BUỘC TRONG HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

Mục 1

ĐIỀU KIỆN BẢO HIỂM, MỨC PHÍ BẢO HIỂM, SỐ TIỀN BẢO HIỂM TỐI THIỂU ĐỐI VỚI BẢO HIỂM BẮT BUỘC CÔNG TRÌNH TRONG THỜI GIAN XÂY DỰNG

Điều 32. Đối tượng bảo hiểm

Chủ đầu tư có trách nhiệm mua bảo hiểm bắt buộc công trình trong thời gian xây dựng đối với các công trình sau:

1. Công trình, hạng mục công trình có ảnh hưởng lớn đến an toàn, lợi ích cộng đồng quy định tại Phụ lục X Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng.

2. Công trình đầu tư xây dựng có nguy cơ tác động xấu đến môi trường ở mức độ cao hoặc có nguy cơ tác động xấu đến môi trường quy định tại Phụ lục III và Phụ lục IV Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và thuộc danh mục dự án đầu tư phải thực hiện đánh giá tác động môi trường theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường.

3. Công trình có yêu cầu kỹ thuật đặc thù, điều kiện thi công xây dựng phức tạp theo quy định của pháp luật về xây dựng và pháp luật khác có liên quan.

Điều 33. Số tiền bảo hiểm tối thiểu

Số tiền bảo hiểm tối thiểu đối với bảo hiểm bắt buộc công trình trong thời gian xây dựng là giá trị đầy đủ của công trình khi hoàn thành, bao gồm toàn bộ vật liệu, chi phí nhân công, thiết bị lắp đặt vào công trình, cước phí vận chuyển, các loại thuế, phí khác và các hạng mục khác do chủ đầu tư cung cấp. Số tiền bảo hiểm tối thiểu đối với công trình trong thời gian xây dựng không được thấp hơn tổng giá trị hợp đồng xây dựng, kể cả giá trị điều chỉnh, bổ sung (nếu có).

Điều 34. Phạm vi bảo hiểm và loại trừ trách nhiệm bảo hiểm

1. Phạm vi bảo hiểm

Doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện trách nhiệm bồi thường cho các tổn thất của công trình trong thời gian xây dựng phát sinh từ mọi rủi ro, trừ các loại trừ trách nhiệm bảo hiểm theo quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Các trường hợp loại trừ trách nhiệm bảo hiểm

Doanh nghiệp bảo hiểm không có trách nhiệm bồi thường bảo hiểm trong các trường hợp sau:

a) Tổn thất phát sinh do chiến tranh, bạo loạn, đình công, hành động của các thế lực thù địch, nổi loạn, hành động ác ý nhân danh hoặc có liên quan tới các tổ chức chính trị, tịch biên, sung công, trưng dụng, trưng thu hay phá hủy hoặc bị gây thiệt hại theo lệnh của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

b) Tổn thất phát sinh do hành động khủng bố.

c) Tổn thất phát sinh do phản ứng hạt nhân, phóng xạ hạt nhân, nhiễm phóng xạ.

d) Tổn thất hoặc thiệt hại của bên mua bảo hiểm và người được bảo hiểm có tên trong danh sách cầm vận.

đ) Tổn thất hoặc thiệt hại có liên quan đến dịch bệnh theo công bố của cơ quan có thẩm quyền.

e) Tổn thất phát sinh từ hành vi cố ý vi phạm pháp luật của bên mua bảo hiểm hoặc người được bảo hiểm.

g) Tổn thất phát sinh trong trường hợp bên mua bảo hiểm không có quyền lợi có thể được bảo hiểm theo quy định của pháp luật.

h) Tổn thất phát sinh do ngừng công việc thi công xây dựng hoặc tổn thất do hậu quả của ngừng công việc thi công xây dựng (dù là ngừng một phần hoặc toàn bộ công việc thi công).

i) Tổn thất đối với dữ liệu, phần mềm và các chương trình máy tính.

k) Tổn thất phát sinh do lỗi thiết kế của nhà thầu tư vấn đầu tư xây dựng đối với công trình xây dựng từ cấp II trở lên.

l) Tổn thất do hiện tượng ăn mòn, mài mòn, ôxy hóa.

m) Tổn thất do hiện tượng mục rữa và diễn ra trong điều kiện áp suất, nhiệt độ bình thường (quy định này chỉ áp dụng đối với các công trình xây dựng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 37 Nghị định này).

n) Tổn thất do hiện tượng kết tạo vẩy cứng như han gỉ, đóng cặn hoặc các hiện tượng tương tự khác (quy định này chỉ áp dụng đối với các công trình xây dựng quy định tại điểm b khoản 1 Điều 37 Nghị định này).

o) Chi phí sửa chữa, thay thế, chỉnh sửa khuyết tật của nguyên vật liệu hoặc lỗi tay nghề. Loại trừ này chỉ áp dụng đối với tổn thất của các hạng mục bị ảnh hưởng trực tiếp, không áp dụng đối với tổn thất của các hạng mục khác là hậu quả gián tiếp do khuyết tật của nguyên vật liệu hoặc lỗi tay nghề mà thi công đúng.

p) Tổn thất hay thiệt hại chỉ phát hiện được vào thời điểm kiểm kê.

Điều 35. Chấm dứt hợp đồng bảo hiểm

1. Hợp đồng bảo hiểm chấm dứt trong các trường hợp sau:

a) Bên mua bảo hiểm và doanh nghiệp bảo hiểm có thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm về việc hợp đồng bảo hiểm chấm dứt trong trường hợp tạm dừng thực hiện công việc trong hợp đồng xây dựng hoặc chấm dứt hợp đồng xây dựng theo quy định của pháp luật.

Bên mua bảo hiểm phải thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp bảo hiểm trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày chủ đầu tư có quyết định về việc tạm dừng thực hiện công việc trong hợp đồng xây dựng hoặc chấm dứt hợp đồng xây dựng theo quy định của pháp luật. Thời điểm chấm dứt hợp đồng bảo hiểm được xác định căn cứ vào thời điểm tạm dừng thực hiện công việc trong hợp đồng xây dựng hoặc chấm dứt hợp đồng xây dựng theo quy định của pháp luật.

b) Các trường hợp chấm dứt khác theo quy định của pháp luật.

2. Hậu quả pháp lý của việc chấm dứt hợp đồng bảo hiểm

a) Trường hợp hợp đồng bảo hiểm chấm dứt theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày chấm dứt hợp đồng bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm phải hoàn lại cho bên mua bảo hiểm phần phí bảo hiểm tương ứng với thời gian còn lại của hợp đồng bảo hiểm sau khi trừ đi các chi phí hợp lý có liên quan đến hợp đồng bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm (nếu có). Trường hợp bên mua bảo hiểm chưa đóng đủ phí bảo hiểm, bên mua bảo hiểm phải đóng bổ sung đủ phí bảo hiểm tương ứng với thời gian đã được bảo hiểm tính đến thời điểm chấm dứt hợp đồng bảo hiểm.

b) Hậu quả pháp lý của việc chấm dứt hợp đồng bảo hiểm theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này thực hiện theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm và theo quy định của pháp luật.

Điều 36. Thời hạn bảo hiểm

Thời hạn bảo hiểm bắt buộc công trình trong thời gian xây dựng thực hiện như sau:

1. Đối với công trình xây dựng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 37 Nghị định này: Thời hạn bảo hiểm được ghi trong hợp đồng bảo hiểm, tính từ ngày bắt đầu đến ngày kết thúc thời gian xây dựng căn cứ vào văn bản của cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư bao gồm cả điều chỉnh, bổ sung

(nếu có). Thời hạn bảo hiểm đối với những bộ phận, hạng mục công trình đã được bàn giao hoặc đưa vào sử dụng sẽ chấm dứt kể từ thời điểm các bộ phận, hạng mục đó được bàn giao hoặc được đưa vào sử dụng.

2. Đối với công trình xây dựng quy định tại điểm b khoản 1 Điều 37 Nghị định này: Thời hạn bảo hiểm được ghi trong hợp đồng bảo hiểm, tính từ ngày bắt đầu thời gian xây dựng căn cứ vào văn bản của cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư bao gồm cả điều chỉnh, bổ sung (nếu có) cho tới khi bàn giao công trình hoặc sau khi hoàn tất lần chạy thử có tải đầu tiên, tùy theo thời điểm nào đến trước, nhưng không quá 28 ngày kể từ ngày bắt đầu chạy thử. Thời hạn bảo hiểm đối với các thiết bị đã qua sử dụng lắp đặt vào công trình sẽ chấm dứt kể từ thời điểm các thiết bị đó bắt đầu được chạy thử.

Điều 37. Mức phí bảo hiểm và mức khấu trừ bảo hiểm

1. Mức phí bảo hiểm và mức khấu trừ bảo hiểm bắt buộc công trình trong thời gian xây dựng được quy định cụ thể như sau:

a) Đối với công trình xây dựng có giá trị dưới 1.000 tỷ đồng, không bao gồm phần công việc lắp đặt hoặc có bao gồm phần công việc lắp đặt nhưng chi phí thực hiện phần công việc lắp đặt thấp hơn 50% tổng giá trị hạng mục công trình xây dựng được bảo hiểm: Mức phí bảo hiểm và mức khấu trừ bảo hiểm quy định tại khoản 1 Mục I Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

b) Đối với công trình xây dựng có giá trị dưới 1.000 tỷ đồng, có bao gồm công việc lắp đặt và chi phí thực hiện phần công việc lắp đặt chiếm từ 50% trở lên tổng giá trị hạng mục công trình xây dựng được bảo hiểm: Mức phí bảo hiểm và mức khấu trừ bảo hiểm quy định tại khoản 1 Mục II Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

c) Đối với công trình xây dựng có giá trị từ 1.000 tỷ đồng trở lên quy định tại điểm a, điểm b khoản này: Doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm có thể thỏa thuận mức phí bảo hiểm và mức khấu trừ bảo hiểm trên cơ sở bằng chứng chứng minh doanh nghiệp, tổ chức bảo hiểm nước ngoài đứng đầu nhận tái bảo hiểm xác nhận. Doanh nghiệp, tổ chức bảo hiểm nước ngoài đứng đầu nhận tái bảo hiểm và doanh nghiệp, tổ chức bảo hiểm nước ngoài nhận tái bảo hiểm từ 10% tổng mức trách nhiệm của mỗi hợp đồng tái bảo hiểm phải đáp ứng quy định tại khoản 9 Điều 4 Nghị định này. Trong mọi trường hợp, mức phí bảo hiểm không được thấp hơn mức phí bảo hiểm tương ứng với 1.000 tỷ đồng nhân (x) 75% tỷ lệ phí bảo hiểm quy định tại khoản 1 Mục I Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này (đối với công trình quy định tại điểm a khoản 1 Điều này) hoặc khoản 1 Mục II Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này (đối với công trình quy định tại điểm b khoản 1 Điều này).

d) Đối với các công trình xây dựng chưa được quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản này:

Doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm có thể thỏa thuận quy tắc, điều khoản, mức phí bảo hiểm và mức khấu trừ bảo hiểm trên cơ sở bằng chứng chứng minh doanh nghiệp, tổ chức bảo hiểm nước ngoài đứng đầu nhận tái bảo hiểm xác nhận nhận tái bảo hiểm theo đúng quy tắc, điều khoản, mức phí bảo hiểm và mức khấu trừ bảo hiểm mà doanh nghiệp bảo hiểm cung cấp cho bên mua bảo hiểm. Doanh nghiệp, tổ chức bảo hiểm nước ngoài đứng đầu nhận tái bảo hiểm và doanh nghiệp, tổ chức bảo hiểm nước ngoài nhận tái bảo hiểm từ 10% tổng mức trách nhiệm của mỗi hợp đồng tái bảo hiểm phải đáp ứng quy định tại khoản 9 Điều 4 Nghị định này.

2. Đối với công trình xây dựng quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này:

Căn cứ vào mức độ rủi ro của đối tượng bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm được điều chỉnh tăng hoặc giảm phí bảo hiểm tối đa 25% tính trên phí bảo hiểm.

Trường hợp trong năm tài chính trước liền kề, đối tượng bảo hiểm là nguyên nhân trực tiếp dẫn đến số tiền chi bồi thường bảo hiểm gốc lớn hơn doanh thu phí bảo hiểm gốc của bảo hiểm bắt buộc công trình trong thời gian xây dựng, trên cơ sở số liệu có xác nhận của chuyên gia tính toán của doanh nghiệp bảo hiểm và xác nhận của tổ chức kiểm toán độc lập, khi tái tục hợp đồng bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm có thể thỏa thuận mức phí bảo hiểm và mức khấu trừ bảo hiểm bảo đảm khả năng thanh toán của doanh nghiệp bảo hiểm.

3. Trường hợp thời gian xây dựng công trình bị kéo dài so với thời gian quy định tại văn bản của cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư khi giao kết hợp đồng bảo hiểm, bên mua bảo hiểm và doanh nghiệp bảo hiểm có thể thỏa thuận phí bảo hiểm bổ sung áp dụng cho khoảng thời gian bị kéo dài. Phí bảo hiểm bổ sung (nếu có) được tính căn cứ vào phí bảo hiểm quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này và quy định tại khoản 2 Điều này, tỷ lệ thời gian xây dựng kéo dài trên tổng thời gian xây dựng công trình theo văn bản của cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư khi giao kết hợp đồng bảo hiểm và các yếu tố rủi ro khác.

Điều 38. Trách nhiệm mua bảo hiểm

Chủ đầu tư phải mua bảo hiểm cho công trình hoặc cho từng hạng mục của công trình trong thời gian xây dựng. Các trường hợp cụ thể như sau:

1. Trường hợp mua bảo hiểm cho công trình trong thời gian xây dựng, chủ đầu tư phải mua bảo hiểm với số tiền bảo hiểm tối thiểu theo quy định tại Điều 33 Nghị định này.
2. Trường hợp mua bảo hiểm theo từng hạng mục công trình trong thời gian xây dựng, chủ đầu tư phải mua bảo hiểm với số tiền bảo hiểm của từng hạng mục công trình không thấp hơn giá trị đầy đủ của hạng mục công trình đó khi hoàn thành và tổng số tiền bảo hiểm của các hạng mục công trình trong thời gian xây dựng không thấp hơn số tiền bảo hiểm tối thiểu theo quy định tại Điều 33 Nghị định này.

Điều 39. Nguyên tắc bồi thường bảo hiểm

Doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện xem xét, giải quyết bồi thường bảo hiểm theo quy định pháp luật về kinh doanh bảo hiểm và theo nguyên tắc sau:

1. Khi xảy ra tổn thất đối với công trình trong thời gian xây dựng, bên mua bảo hiểm phối hợp với doanh nghiệp bảo hiểm giải quyết bồi thường bảo hiểm như sau:

a) Lập tức thông báo ngay cho doanh nghiệp bảo hiểm bằng các phương tiện thông tin liên lạc, sau đó trong thời hạn 14 ngày kể từ ngày xảy ra tổn thất đối với công trình xây dựng phải thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp bảo hiểm.

b) Sau khi thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp bảo hiểm, bên mua bảo hiểm có thể tiến hành sửa chữa hoặc thay thế các hư hỏng nhỏ có giá trị không vượt quá mức khấu trừ tương ứng quy định tại Nghị định này.

Trong các trường hợp khác, trước khi thực hiện sửa chữa hoặc thay thế các hạng mục bị tổn thất, bên mua bảo hiểm phải được doanh nghiệp bảo hiểm giám định tổn thất. Nếu doanh nghiệp bảo hiểm không tiến hành giám định tổn thất trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo tổn thất công trình xây dựng, trừ trường hợp có sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, bên mua bảo hiểm, người được bảo hiểm có quyền tiến hành việc sửa chữa hoặc thay thế các hạng mục bị tổn thất. Doanh nghiệp bảo hiểm phải trả chi phí sửa chữa hoặc thay thế các hạng mục bị tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm với điều kiện bên mua bảo hiểm, người được bảo hiểm phải tiến hành sửa chữa hoặc thay thế kịp thời.

c) Bảo quản các bộ phận bị tổn thất và sẵn sàng để cho đại diện hay giám định viên của doanh nghiệp bảo hiểm giám định các bộ phận đó.

d) Thông báo ngay cho cơ quan Công an trong trường hợp tổn thất do trộm cắp.

đ) Thực hiện mọi biện pháp trong phạm vi khả năng của mình để hạn chế tổn thất ở mức thấp nhất.

e) Thực hiện, phối hợp, cho phép doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện các hành động và biện pháp cần thiết hoặc theo yêu cầu của doanh nghiệp bảo hiểm nhằm bảo vệ quyền lợi mà doanh nghiệp bảo hiểm được hưởng sau khi bồi thường thiệt hại thuộc trách nhiệm bảo hiểm theo quy định tại Nghị định này.

2. Khi xảy ra tổn thất đối với công trình trong thời gian xây dựng, doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện giải quyết bồi thường bảo hiểm như sau:

a) Thực hiện giám định tổn thất theo quy định của pháp luật và lập biên bản giám định nguyên nhân và mức độ thiệt hại theo quy định tại khoản 5 Điều 40 Nghị định này.

b) Hướng dẫn, phối hợp với bên mua bảo hiểm và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan thu thập đầy đủ các tài liệu để lập hồ sơ bồi thường.

3. Doanh nghiệp bảo hiểm chỉ bồi thường bảo hiểm các khoản thiệt hại vật chất mà người được bảo hiểm thực tế phải gánh chịu và khi các khoản đó đã được tính vào số tiền bảo hiểm.

4. Mức bồi thường đối với từng hạng mục tài sản ghi trong hợp đồng bảo hiểm không vượt quá số tiền bảo hiểm của hạng mục tài sản đó. Tổng số tiền bồi thường bảo hiểm không vượt quá tổng số tiền bảo hiểm quy định trong hợp đồng bảo hiểm. Các trường hợp cụ thể như sau:

a) Đối với trường hợp tổn thất có thể sửa chữa được thì phải sửa chữa, số tiền bồi thường là chi phí cần thiết để phục hồi các hạng mục bị tổn thất trở lại trạng thái như trước khi xảy ra tổn thất sau khi trừ đi phần giá trị thu hồi (trường hợp bên mua bảo hiểm thu hồi tài sản bị tổn thất) và mức khấu trừ bảo hiểm.

b) Đối với trường hợp tổn thất toàn bộ, số tiền bồi thường bảo hiểm là giá trị thị trường của hạng mục đó tại thời điểm, nơi xảy ra tổn thất và mức độ thiệt hại thực tế trừ đi mức khấu trừ bảo hiểm. Trường hợp bên mua bảo hiểm thu hồi tài sản bị tổn thất, số tiền bồi thường bảo hiểm là giá trị thực tế của hạng mục đó tại thời điểm, nơi xảy ra tổn thất trừ đi mức khấu trừ bảo hiểm và giá trị thu hồi tài sản bị tổn thất.

5. Chi phí sửa chữa tạm thời sẽ do doanh nghiệp bảo hiểm chịu nếu như việc sửa chữa đó là một bộ phận cấu thành của việc sửa chữa chính thức và không làm tăng tổng chi phí sửa chữa theo phương án sửa chữa cuối cùng của hạng mục bị tổn thất.

6. Doanh nghiệp bảo hiểm không có trách nhiệm bồi thường mọi chi phí nhằm cải hoán, bổ sung, nâng cấp các hạng mục được bảo hiểm.

Điều 40. Hồ sơ bồi thường bảo hiểm

Hồ sơ bồi thường bảo hiểm bắt buộc công trình trong thời gian xây dựng bao gồm các tài liệu sau:

1. Văn bản yêu cầu bồi thường của bên mua bảo hiểm.
 2. Tài liệu liên quan đến đối tượng bảo hiểm, bao gồm: Hợp đồng bảo hiểm, Giấy chứng nhận bảo hiểm.
 3. Tài liệu chứng minh thiệt hại về tài sản, bao gồm:
 - a) Hồ sơ sự cố công trình xây dựng trong trường hợp xảy ra sự cố công trình xây dựng (bản sao được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao có xác nhận của bên lập hồ sơ) theo quy định tại Điều 47 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng hoặc bằng chứng chứng minh tổn thất của công trình xây dựng.
 - b) Hóa đơn, chứng từ hợp lệ hoặc bằng chứng chứng minh về việc sửa chữa, thay mới tài sản bị thiệt hại.
 4. Các giấy tờ chứng minh chi phí cần thiết và hợp lý mà bên mua bảo hiểm đã chi ra để hạn chế tổn thất ở mức thấp nhất hoặc để thực hiện theo chỉ dẫn của doanh nghiệp bảo hiểm.
 5. Biên bản giám định nguyên nhân và mức độ thiệt hại do doanh nghiệp bảo hiểm hoặc người được doanh nghiệp bảo hiểm ủy quyền lập.
 6. Các tài liệu khác có liên quan (nếu có).
- Bên mua bảo hiểm có trách nhiệm thu thập và gửi doanh nghiệp bảo hiểm các tài liệu quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 và khoản 6 Điều này. Doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm thu thập tài liệu quy định tại khoản 5 Điều này.

Mục 2

ĐIỀU KIỆN BẢO HIỂM, MỨC PHÍ BẢO HIỂM, GIỚI HẠN TRÁCH NHIỆM BẢO HIỂM ĐỐI VỚI BẢO HIỂM BẮT BUỘC TRÁCH NHIỆM NGHỀ NGHIỆP TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

Điều 41. Đối tượng bảo hiểm

Đối tượng bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm nghề nghiệp tư vấn đầu tư xây dựng là trách nhiệm dân sự của nhà thầu tư vấn đầu tư xây dựng đối với người thứ ba phát sinh từ việc thực hiện công việc khảo sát xây dựng, thiết kế xây dựng công trình xây dựng từ cấp II trở lên.

Điều 42. Giới hạn trách nhiệm bảo hiểm

Giới hạn trách nhiệm bảo hiểm bằng giá trị hợp đồng tư vấn khảo sát xây dựng, hợp đồng tư vấn thiết kế xây dựng.

Điều 43. Phạm vi bảo hiểm và loại trừ trách nhiệm bảo hiểm

1. Phạm vi bảo hiểm

Doanh nghiệp bảo hiểm bồi thường cho nhà thầu tư vấn những khoản tiền mà nhà thầu tư vấn có trách nhiệm bồi thường cho các tổn thất của người thứ ba phát sinh từ việc thực hiện công việc tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí có liên quan theo quy định của pháp luật, trừ các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Các trường hợp loại trừ trách nhiệm bảo hiểm

Doanh nghiệp bảo hiểm không có trách nhiệm bồi thường bảo hiểm trong các trường hợp sau:

a) Loại trừ trách nhiệm bảo hiểm quy định điểm a, điểm b, điểm c, điểm d, điểm đ, điểm e, điểm g, điểm h và điểm i khoản 2 Điều 34 Nghị định này.

b) Tổn thất phát sinh do nhà thầu tư vấn cố ý lựa chọn phương pháp thi công, tính toán, đo đạc, thiết kế, sử dụng vật liệu chưa được thử nghiệm.

c) Chi phí thiết kế lại hoặc sửa bản vẽ, kế hoạch, tài liệu hướng dẫn kỹ thuật hoặc danh mục tài liệu hướng dẫn kỹ thuật.

d) Tổn thất phát sinh do nấm mốc.

đ) Tổn thất do việc tư vấn khảo sát xây dựng, thiết kế xây dựng dẫn đến gây ô nhiễm, nhiễm bẩn đối với môi trường và người thứ ba.

e) Tổn thất có liên quan đến chất amiăng hoặc bất kỳ nguyên vật liệu nào có chứa chất amiăng.

g) Tổn thất phát sinh từ việc vi phạm quyền sở hữu trí tuệ.

h) Tổn thất phát sinh do nhà thầu tư vấn cố ý không tuân thủ quy định pháp luật xây dựng về áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, sử dụng vật liệu xây dựng gây nguy hại cho sức khỏe cộng đồng, môi trường.

Điều 44. Thời hạn bảo hiểm

Thời hạn bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm nghề nghiệp tư vấn đầu tư xây dựng bắt đầu kể từ ngày thực hiện công việc tư vấn đến hết thời gian bảo hành công trình theo quy định của pháp luật.

Điều 45. Mức phí bảo hiểm và mức khấu trừ bảo hiểm

1. Mức phí bảo hiểm và mức khấu trừ bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm nghề nghiệp tư vấn đầu tư xây dựng được quy định cụ thể như sau:

a) Đối với công trình xây dựng có giá trị dưới 1.000 tỷ đồng và không thuộc các loại công trình xây dựng đê, đập, cảng, bến cảng, cầu cảng, bến tàu, đập chắn sóng và các công trình thủy lợi; các công trình xây dựng sân bay, máy bay, vệ tinh, không gian; các công trình sửa chữa và đóng tàu; các công trình xây dựng năng lượng trên biển và dưới nước; các dự án xe lửa, xe điện, tàu tốc hành và dự án ngầm dưới đất, hầm mỏ: Mức phí bảo hiểm và mức khấu trừ bảo hiểm quy định tại khoản 1 Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này.

Căn cứ vào mức độ rủi ro của đối tượng bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm được điều chỉnh tăng hoặc giảm phí bảo hiểm tối đa 25% tính trên phí bảo hiểm.

Trường hợp trong năm tài chính trước liền kề, đối tượng bảo hiểm là nguyên nhân trực tiếp dẫn đến số tiền chi bồi thường bảo hiểm gốc lớn hơn doanh thu phí bảo hiểm gốc của bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm nghề nghiệp tư vấn đầu tư xây dựng, trên cơ sở số liệu có xác nhận của chuyên gia tính toán của doanh nghiệp bảo hiểm và xác nhận của tổ chức kiểm toán độc lập, khi tái tục hợp đồng bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm có thể thỏa thuận mức phí bảo hiểm và mức khấu trừ bảo hiểm bảo đảm khả năng thanh toán của doanh nghiệp bảo hiểm.

b) Đối với công trình xây dựng có giá trị từ 1.000 tỷ đồng trở lên hoặc giá trị hợp đồng tư vấn trên 80 tỷ đồng hoặc các công trình không áp dụng mức phí bảo hiểm theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này: Doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm có thể thỏa thuận mức phí bảo hiểm và mức khấu trừ bảo hiểm trên cơ sở bằng chứng chứng minh doanh nghiệp, tổ chức bảo hiểm nước ngoài đứng đầu nhận tái bảo hiểm xác nhận nhận tái bảo hiểm theo đúng quy tắc, điều khoản, mức phí bảo hiểm và mức khấu trừ bảo hiểm mà doanh nghiệp bảo hiểm cung cấp cho bên mua bảo hiểm. Doanh nghiệp, tổ chức bảo hiểm nước ngoài đứng đầu nhận tái bảo hiểm và doanh nghiệp, tổ chức bảo hiểm nước ngoài nhận tái bảo hiểm từ 10% tổng mức trách nhiệm của mỗi hợp đồng tái bảo hiểm phải đáp ứng quy định tại khoản 9 Điều 4 Nghị định này. Trong mọi trường hợp, mức phí bảo hiểm không được thấp hơn mức phí bảo hiểm tương ứng với 1.000 tỷ đồng nhân (x) 75% tỷ lệ phí bảo hiểm quy định tại điểm a khoản 1 Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Trường hợp thời gian thực hiện công việc tư vấn đầu tư xây dựng bị kéo dài so với thời gian quy định tại văn bản của cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư khi giao kết hợp đồng bảo hiểm, bên mua bảo hiểm và doanh nghiệp bảo hiểm phải thỏa thuận về phí bảo hiểm bổ sung áp dụng cho khoảng thời gian bị kéo dài. Phí bảo hiểm bổ sung được tính căn cứ vào phí bảo hiểm quy định tại điểm a khoản 1 Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này, quy định tăng hoặc giảm phí bảo hiểm quy định tại điểm a khoản 1 Điều này và tương ứng với thời gian thực hiện công việc tư vấn kéo dài.

Điều 46. Nguyên tắc bồi thường bảo hiểm

Doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện xem xét, giải quyết bồi thường bảo hiểm theo quy định pháp luật về kinh doanh bảo hiểm và theo nguyên tắc sau:

1. Doanh nghiệp bảo hiểm bồi thường cho nhà thầu tư vấn những khoản tiền mà nhà thầu tư vấn có trách nhiệm bồi thường cho các tổn thất của người thứ ba và các chi phí có liên quan theo quy định của pháp luật, cụ thể như sau:

a) Tổn thất của người thứ ba và các chi phí có liên quan phát sinh do hành động sơ suất, bất cẩn của người được bảo hiểm là hậu quả của việc thực hiện công việc khảo sát xây dựng, thiết kế xây dựng thuộc phạm vi bảo hiểm.

b) Yêu cầu đòi bồi thường của người thứ ba lần đầu tiên được đưa ra (từ một sự kiện bảo hiểm) đối với người được bảo hiểm và được bên mua bảo hiểm thông báo cho doanh nghiệp bảo hiểm trong thời hạn bảo hiểm, bao gồm cả các chi phí phải trả cho luật sư do doanh nghiệp bảo hiểm chỉ định hoặc do người được bảo hiểm chỉ định (có sự đồng ý bằng văn bản của doanh nghiệp bảo hiểm), các khoản lệ phí, chi phí khác phát sinh từ việc điều tra, chỉnh lý, bào chữa liên quan đến sự kiện bảo hiểm nhưng không bao gồm tiền lương trả cho người lao động hoặc người quản lý ký kết hợp đồng lao động với người được bảo hiểm.

c) Các chi phí khác có liên quan theo quy định của pháp luật.

2. Tổng số tiền bồi thường của doanh nghiệp bảo hiểm đối với tất cả các yêu cầu đòi bồi thường trong suốt thời hạn bảo hiểm không vượt quá giới hạn trách nhiệm bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

3. Khi có yêu cầu đòi bồi thường của người thứ ba, bên mua bảo hiểm phối hợp với doanh nghiệp bảo hiểm giải quyết bồi thường bảo hiểm như sau:

a) Lập tức thông báo ngay cho doanh nghiệp bảo hiểm bằng các phương tiện thông tin liên lạc, sau đó trong thời hạn 14 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu đòi bồi thường của người thứ ba phải thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp bảo hiểm.

b) Thực hiện mọi biện pháp trong phạm vi khả năng để hạn chế tổn thất ở mức thấp nhất.

c) Thực hiện, phối hợp, cho phép doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện các hành động và biện pháp cần thiết hoặc theo yêu cầu của doanh nghiệp bảo hiểm nhằm bảo vệ quyền lợi mà doanh nghiệp bảo hiểm được hưởng sau khi bồi thường thiệt hại thuộc trách nhiệm bảo hiểm theo Nghị định này.

4. Khi có yêu cầu đòi bồi thường của người thứ ba, doanh nghiệp bảo hiểm phải thực hiện giải quyết bồi thường bảo hiểm như sau:

a) Giám định tổn thất theo quy định pháp luật và lập biên bản giám định nguyên nhân và mức độ tổn thất.

b) Hướng dẫn bên mua bảo hiểm, phối hợp với bên mua bảo hiểm và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan thu thập đầy đủ các tài liệu để lập hồ sơ bồi thường.

c) Phối hợp với bên mua bảo hiểm để giải quyết yêu cầu bồi thường thiệt hại của người thứ ba thuộc trách nhiệm bảo hiểm khi xảy ra sự kiện bảo hiểm.

Điều 47. Hồ sơ bồi thường bảo hiểm

Doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm phối hợp với bên mua bảo hiểm, người được bảo hiểm, các cơ quan, tổ chức có liên quan thu thập các tài liệu có liên quan để lập hồ sơ bồi thường. Hồ sơ bồi thường bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm nghề nghiệp tư vấn đầu tư xây dựng bao gồm các tài liệu sau:

1. Văn bản yêu cầu bồi thường của bên mua bảo hiểm.

2. Tài liệu liên quan đến đối tượng bảo hiểm bao gồm: Hợp đồng bảo hiểm, Giấy chứng nhận bảo hiểm.

3. Văn bản yêu cầu bồi thường của người thứ ba đối với người được bảo hiểm.

4. Tài liệu chứng minh thiệt hại về người (Bản sao của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh hoặc bản sao có xác nhận của doanh nghiệp bảo hiểm sau khi đã đối chiếu với bản chính) do bên mua bảo hiểm cung cấp. Tùy theo mức độ thiệt hại về người có thể bao gồm một hoặc một số các tài liệu sau:

a) Giấy chứng nhận thương tích.

- b) Giấy ra viện.
- c) Giấy chứng nhận phẫu thuật.
- d) Hồ sơ bệnh án.

đ) Trích lục khai tử hoặc Giấy báo tử hoặc văn bản xác nhận của cơ quan Công an hoặc kết quả giám định của cơ quan giám định pháp y.

- e) Hóa đơn, chứng từ hợp lý, hợp lệ về chi phí y tế.

5. Tài liệu chứng minh thiệt hại về tài sản, bao gồm:

a) Hồ sơ sự cố công trình xây dựng trong trường hợp xảy ra sự cố công trình xây dựng (bản sao được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao có xác nhận của bên lập hồ sơ) theo quy định tại Điều 47 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng hoặc bằng chứng chứng minh tổn thất của công trình xây dựng.

b) Hóa đơn, chứng từ hợp lệ hoặc bằng chứng chứng minh về việc sửa chữa, thay mới tài sản bị thiệt hại.

c) Các giấy tờ, hóa đơn, chứng từ liên quan đến chi phí phát sinh mà bên mua bảo hiểm đã chi ra để hạn chế tổn thất ở mức thấp nhất hoặc để thực hiện theo chỉ dẫn của doanh nghiệp bảo hiểm.

6. Biên bản giám định nguyên nhân và mức độ thiệt hại do doanh nghiệp bảo hiểm hoặc người được doanh nghiệp bảo hiểm ủy quyền lập.

7. Các tài liệu khác có liên quan (nếu có).

Bên mua bảo hiểm có trách nhiệm thu thập và gửi doanh nghiệp bảo hiểm các tài liệu quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5 và khoản 7 Điều này. Doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm thu thập tài liệu quy định tại khoản 6 Điều này.

Mục 3

ĐIỀU KIỆN BẢO HIỂM, MỨC PHÍ BẢO HIỂM, GIỚI HẠN TRÁCH NHIỆM BẢO HIỂM BẮT BUỘC ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG THI CÔNG TRÊN CÔNG TRƯỜNG

Điều 48. Đối tượng bảo hiểm

1. Đối tượng bảo hiểm bắt buộc đối với người lao động thi công trên công trường là trách nhiệm dân sự của nhà thầu thi công xây dựng đối với người lao động thi công trên công trường theo quy định của pháp luật.

2. Giới hạn trách nhiệm bảo hiểm là 100 triệu đồng cho một người trong một vụ.

Điều 49. Phạm vi bảo hiểm và loại trừ trách nhiệm bảo hiểm

1. Phạm vi bảo hiểm

Doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện trách nhiệm bồi thường cho nhà thầu thi công xây dựng những khoản tiền mà nhà thầu thi công xây dựng có trách nhiệm bồi thường cho người lao động bị thương tật, chết do tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp phát sinh do thực hiện công việc thi công trên công trường, trừ các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Các trường hợp loại trừ trách nhiệm bảo hiểm

Doanh nghiệp bảo hiểm không có trách nhiệm bồi thường bảo hiểm trong các trường hợp sau:

a) Loại trừ trách nhiệm bảo hiểm quy định điểm a, điểm b, điểm c, điểm d, điểm đ, điểm g, điểm h và điểm i khoản 2 Điều 34 Nghị định này.

b) Tổn thất có liên quan đến chất amiăng hoặc bất kỳ nguyên vật liệu nào có chứa chất amiăng.

c) Tổn thất phát sinh do mâu thuẫn của chính người lao động với người gây ra tai nạn mà không liên quan đến việc thực hiện công việc thi công trên công trường.

d) Tổn thất phát sinh do người lao động cố ý tự hủy hoại sức khỏe của bản thân.

đ) Tồn thất phát sinh do người lao động sử dụng chất gây nghiện, ma túy trái với quy định của pháp luật (trừ trường hợp thuốc được kê để điều trị theo chỉ định của bác sĩ được cấp phép).

e) Tồn thất phát sinh từ hành vi cố ý vi phạm pháp luật của bên mua bảo hiểm hoặc người được bảo hiểm (trừ trường hợp người lao động tự vệ, cứu người, cứu tài sản hoặc sử dụng các chất kích thích để điều trị theo chỉ định của bác sĩ).

Điều 50. Thời hạn bảo hiểm

1. Thời hạn bảo hiểm bắt buộc đối với người lao động thi công trên công trường bắt đầu kể từ ngày thực hiện công việc thi công trên công trường đến hết thời gian bảo hành công trình theo quy định của pháp luật.

2. Việc xác định thời hạn bảo hiểm cụ thể đối với người lao động thi công trên công trường căn cứ vào hợp đồng lao động và văn bản xác nhận của nhà thầu thi công xây dựng về thời gian người lao động làm việc thực tế trên công trường.

Điều 51. Mức phí bảo hiểm

1. Mức phí bảo hiểm bắt buộc đối với người lao động thi công trên công trường được quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Căn cứ vào mức độ rủi ro của đối tượng bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm được điều chỉnh tăng hoặc giảm phí bảo hiểm tối đa 25% tính trên phí bảo hiểm.

Trường hợp trong năm tài chính trước liền kề, đối tượng bảo hiểm là nguyên nhân trực tiếp dẫn đến số tiền chi bồi thường bảo hiểm gốc lớn hơn doanh thu phí bảo hiểm gốc của bảo hiểm bắt buộc đối với người lao động thi công trên công trường, trên cơ sở số liệu có xác nhận của chuyên gia tính toán của doanh nghiệp bảo hiểm và xác nhận của tổ chức kiểm toán độc lập, khi tái tục hợp đồng bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm có thể thỏa thuận mức phí bảo hiểm và mức khấu trừ bảo hiểm bảo đảm khả năng thanh toán của doanh nghiệp bảo hiểm.

3. Trường hợp có sự thay đổi về số lượng lao động, thay đổi công việc của người lao động thực hiện theo hướng dẫn sau:

a) Trước ngày 15 của tháng kế tiếp tháng có sự thay đổi, nhà thầu thi công xây dựng phải thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp bảo hiểm việc thay đổi nêu trên kèm theo danh sách người lao động phát sinh tăng hoặc giảm (đối với trường hợp thay đổi về số lượng lao động), danh sách công việc của người lao động thay đổi (đối với trường hợp thay đổi công việc của người lao động).

b) Trường hợp phát sinh tăng số lượng lao động, thay đổi công việc của người lao động làm tăng rủi ro được bảo hiểm, nhà thầu thi công xây dựng phải nộp phần phí bảo hiểm tăng thêm trước ngày 15 của tháng kế tiếp tháng thông báo.

c) Trường hợp phát sinh giảm số lượng lao động, thay đổi công việc của người lao động làm giảm rủi ro được bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm phải trả cho nhà thầu thi công xây dựng phần phí bảo hiểm giảm tương ứng với thời gian còn lại của hợp đồng bảo hiểm mà bên mua bảo hiểm đã thanh toán thừa trước ngày 15 của tháng kế tiếp tháng thông báo với điều kiện đến thời điểm đó hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh khiếu nại hoặc đã phát sinh khiếu nại nhưng không được doanh nghiệp bảo hiểm trả tiền bảo hiểm.

d) Nếu nhà thầu thi công xây dựng thực hiện đúng nghĩa vụ thông báo theo quy định tại điểm a khoản này và thanh toán phí bảo hiểm theo quy định tại điểm b khoản này, hợp đồng bảo hiểm tự động có hiệu lực đối với danh sách người lao động phát sinh tăng hoặc chấm dứt hiệu lực đối với danh sách người lao động phát sinh giảm; hợp đồng bảo hiểm tự động có hiệu lực đối với công việc được thay đổi của người lao động kể từ ngày phát sinh sự thay đổi thực tế theo đề nghị của người được bảo hiểm.

Điều 52. Nguyên tắc bồi thường bảo hiểm

Doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện xem xét, giải quyết bồi thường bảo hiểm theo quy định pháp luật về kinh doanh bảo hiểm và theo nguyên tắc sau:

1. Khi xảy ra tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp đối với người lao động thi công trên công trường, bên mua bảo hiểm phối hợp với doanh nghiệp bảo hiểm giải quyết bồi thường bảo hiểm như sau:

a) Lập tức thông báo ngay cho doanh nghiệp bảo hiểm bằng các phương tiện thông tin liên lạc, sau đó trong thời hạn 14 ngày kể từ ngày xảy ra tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp đối với người lao động thi công trên công trường phải thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp bảo hiểm.

b) Thực hiện mọi biện pháp trong phạm vi khả năng để hạn chế thiệt hại ở mức thấp nhất.

c) Thực hiện, cho phép doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện các hành động và biện pháp cần thiết hoặc theo yêu cầu của doanh nghiệp bảo hiểm nhằm bảo vệ quyền lợi mà doanh nghiệp bảo hiểm được hưởng sau khi bồi thường thiệt hại thuộc trách nhiệm bảo hiểm theo Nghị định này.

2. Khi xảy ra tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp đối với người lao động thi công trên công trường, doanh nghiệp bảo hiểm hướng dẫn bên mua bảo hiểm, phối hợp với bên mua bảo hiểm và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan thu thập đầy đủ các tài liệu để lập hồ sơ bồi thường; xác định nguyên nhân và mức độ thiệt hại.

3. Khi người lao động bị thương tật, chết do tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp phát sinh do thực hiện công việc thi công trên công trường thuộc trách nhiệm bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm sẽ có trách nhiệm chi trả những khoản tiền theo thỏa thuận giữa nhà thầu thi công và người lao động hoặc đại diện hợp pháp của người lao động (trong trường hợp người lao động đã chết), bao gồm các khoản chi trả sau:

a) Phụ cấp nghỉ việc trong thời gian điều trị theo chỉ định của bác sĩ điều trị được tính căn cứ vào mức tiền lương theo hợp đồng lao động nhưng không vượt quá 6 tháng lương trong mỗi sự kiện bảo hiểm.

b) Chi phí y tế thực tế bao gồm: chi phí cấp cứu, chi phí điều trị nội, ngoại trú cần thiết và hợp lý.

c) Trường hợp người lao động bị suy giảm khả năng lao động dưới 81%, mức bồi thường cụ thể cho từng loại thương tật, thiệt hại về người được xác định theo Bảng tỷ lệ trả tiền bồi thường bảo hiểm bắt buộc đối với người lao động thi công trên công trường theo Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này.

d) Trường hợp người lao động bị chết hoặc suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên, doanh nghiệp bảo hiểm sẽ chi trả 100 triệu đồng cho một người trong một vụ.

Tổng số tiền bồi thường bảo hiểm theo quy định tại điểm a, điểm b, điểm c và điểm d khoản này không vượt quá 100 triệu đồng cho một người trong một vụ đối với trường hợp tham gia giới hạn trách nhiệm bảo hiểm 100 triệu đồng.

4. Trường hợp tai nạn lao động xảy ra hoặc bệnh nghề nghiệp phát sinh gây thương tật cho người lao động và thương tật này bị làm trầm trọng thêm bởi các thương tật hoặc bệnh tật trước đó, doanh nghiệp bảo hiểm không chịu trách nhiệm bồi thường cho phần bị làm trầm trọng thêm đó.

Điều 53. Hồ sơ bồi thường bảo hiểm

Doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm phối hợp với bên mua bảo hiểm, người được bảo hiểm, các cơ quan, tổ chức có liên quan thu thập các tài liệu có liên quan để lập hồ sơ bồi thường. Hồ sơ bồi thường bảo hiểm bắt buộc đối với người lao động thi công trên công trường:

1. Văn bản yêu cầu bồi thường của bên mua bảo hiểm.

2. Tài liệu liên quan đến đối tượng bảo hiểm bao gồm:

a) Hợp đồng bảo hiểm, Giấy chứng nhận bảo hiểm, hợp đồng lao động ký giữa người được bảo hiểm và người lao động bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, bảng chấm công.

b) Các văn bản yêu cầu bồi thường về tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp của người lao động (nếu có).

3. Tài liệu chứng minh người lao động bị thương tật, chết do tai nạn lao động (Bản sao được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao có xác nhận của doanh nghiệp bảo hiểm sau khi đã đối chiếu với bản chính):

a) Biên bản điều tra tai nạn lao động do cơ quan có thẩm quyền lập theo quy định của pháp luật (nếu có). Trường hợp người lao động bị tai nạn giao thông và được xác định là tai nạn lao động thì phải có biên bản tai nạn giao thông hoặc biên bản khám nghiệm hiện trường và sơ đồ hiện trường vụ tai nạn giao thông do các cơ quan có thẩm quyền lập theo quy định của pháp luật.

b) Tùy theo mức độ thiệt hại về người có thể bao gồm một hoặc một số các tài liệu sau: Giấy chứng nhận thương tích; Giấy ra viện; Giấy chứng nhận phẫu thuật; Hồ sơ bệnh án; Trích lục khai tử hoặc Giấy báo tử hoặc văn bản xác nhận của cơ quan Công an hoặc kết quả giám định của cơ quan giám định pháp y.

c) Biên bản giám định mức suy giảm khả năng lao động của Hội đồng giám định y khoa đối với trường hợp người lao động bị suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên (nếu có).

d) Hóa đơn, chứng từ hợp lệ của các cơ sở y tế chứng minh việc điều trị thương tật do tai nạn lao động của người lao động.

4. Tài liệu chứng minh người lao động bị thương tật, chết do bệnh nghề nghiệp:

a) Biên bản đo đặc môi trường có yếu tố độc hại trong thời hạn quy định do cơ quan có thẩm quyền lập, trường hợp biên bản xác định cho nhiều người thì hồ sơ của mỗi người lao động phải có bản trích sao (nếu có).

b) Giấy ra viện (trường hợp không điều trị tại bệnh viện thì phải có giấy khám bệnh nghề nghiệp) hoặc phiếu hội chẩn mắc bệnh nghề nghiệp; Hồ sơ bệnh án; Trích lục khai tử hoặc Giấy báo tử (trong trường hợp người lao động chết).

c) Biên bản giám định mức suy giảm khả năng lao động của Hội đồng giám định y khoa đối với trường hợp người lao động bị suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên (nếu có).

d) Hóa đơn, chứng từ hợp lệ của các cơ sở y tế chứng minh việc điều trị thương tật do bệnh nghề nghiệp của người lao động.

5. Tài liệu chứng minh các khoản tiền mà nhà thầu thi công xây dựng đã thực hiện bồi thường cho người lao động bị thương tật, chết do tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp gây ra thuộc trách nhiệm bảo hiểm.

6. Các tài liệu khác có liên quan (nếu có).

Mục 4

ĐIỀU KIỆN BẢO HIỂM, MỨC PHÍ BẢO HIỂM, GIỚI HẠN TRÁCH NHIỆM BẢO HIỂM ĐỐI VỚI BẢO HIỂM BẮT BUỘC TRÁCH NHIỆM DÂN SỰ ĐỐI VỚI NGƯỜI THỨ BA

Điều 54. Đối tượng bảo hiểm

Đối tượng bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự đối với người thứ ba là trách nhiệm dân sự của nhà thầu thi công xây dựng đối với người thứ ba trong quá trình thi công xây dựng theo quy định của pháp luật.

Điều 55. Giới hạn trách nhiệm bảo hiểm

Giới hạn trách nhiệm bảo hiểm đối với bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự đối với người thứ ba như sau:

1. Giới hạn trách nhiệm bảo hiểm đối với thiệt hại về sức khỏe, tính mạng là 100 triệu đồng cho một người trong một vụ và không giới hạn số vụ tổn thất.

2. Giới hạn trách nhiệm bảo hiểm đối với thiệt hại về tài sản và chi phí pháp lý có liên quan (nếu có) được xác định như sau:

a) Đối với công trình có giá trị dưới 1.000 tỷ đồng, giới hạn trách nhiệm bảo hiểm đối với thiệt hại về tài sản và chi phí pháp lý có liên quan (nếu có) là 10% giá trị công trình cho cả thời hạn bảo hiểm và không giới hạn số vụ tổn thất

b) Đối với công trình có giá trị từ 1.000 tỷ đồng trở lên, giới hạn trách nhiệm bảo hiểm đối với thiệt hại về tài sản và chi phí pháp lý có liên quan (nếu có) là 100 tỷ đồng cho cả thời hạn bảo hiểm và không giới hạn số vụ tổn thất.

Điều 56. Phạm vi bảo hiểm và loại trừ trách nhiệm bảo hiểm

1. Phạm vi bảo hiểm

Doanh nghiệp bảo hiểm bồi thường cho nhà thầu thi công xây dựng những khoản tiền mà nhà thầu thi công xây dựng có trách nhiệm bồi thường cho người thứ ba đối với những thiệt hại về sức khỏe, tính mạng và tài sản phát sinh trực tiếp trong quá trình thi công xây dựng và chi phí pháp lý có liên quan (nếu có) thuộc phạm vi trách nhiệm bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm, trừ các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Các trường hợp loại trừ trách nhiệm bảo hiểm

Doanh nghiệp bảo hiểm không có trách nhiệm bồi thường bảo hiểm trong các trường hợp sau:

a) Loại trừ trách nhiệm bảo hiểm quy định điểm a, điểm b, điểm c, điểm d, điểm đ, điểm e, điểm g, điểm h và điểm i khoản 2 Điều 34 Nghị định này.

b) Tổn thất phát sinh từ sự ô nhiễm hoặc nhiễm bẩn. Loại trừ này không áp dụng đối với thiệt hại về sức khỏe, tính mạng, tài sản phát sinh từ sự ô nhiễm hoặc nhiễm bẩn do rủi ro bất ngờ, không lường trước được.

c) Thiệt hại do chấn động hoặc do bộ phận chịu lực và địa chất công trình bị dịch chuyển hay suy yếu hoặc thương tật hay thiệt hại đối với người hoặc tài sản do bất kỳ tổn thất nào nêu trên gây ra (trừ khi được thoả thuận bằng điều khoản sửa đổi bổ sung).

d) Thiệt hại là hậu quả của tai nạn gây ra bởi xe cơ giới hay các phương tiện tàu thuyền, xà lan hay máy bay đã tham gia bảo hiểm trách nhiệm dân sự của chủ phương tiện đối với người thứ ba.

đ) Trách nhiệm là hậu quả của các thương tật hay ốm đau gây ra cho người lao động của chủ đầu tư hoặc nhà thầu có liên quan đến công trình được bảo hiểm.

e) Tổn thất xảy ra đối với tài sản thuộc sở hữu hoặc thuộc quyền quản lý, sử dụng hợp pháp của chủ đầu tư hoặc nhà thầu hay của người lao động hoặc công nhân của một trong những người trên.

g) Tổn thất có liên quan đến chất amiăng hoặc bất kỳ nguyên vật liệu nào có chứa chất amiăng.

Điều 57. Thời hạn bảo hiểm

Thời hạn bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự đối người thứ ba là khoảng thời gian cụ thể, tính từ ngày bắt đầu đến ngày kết thúc thời gian xây dựng căn cứ vào hợp đồng xây dựng và được ghi trong hợp đồng bảo hiểm.

Điều 58. Mức phí bảo hiểm và mức khấu trừ bảo hiểm

1. Mức phí bảo hiểm và mức khấu trừ bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự đối với người thứ ba được quy định cụ thể như sau:

a) Mức phí bảo hiểm được tính bằng 5% mức phí bảo hiểm bắt buộc đối với công trình xây dựng tương ứng quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 37 Nghị định này. Mức khấu trừ bảo hiểm đối với thiệt hại về tài sản và chi phí pháp lý có liên quan (nếu có) bằng 5% giới hạn trách nhiệm bảo hiểm đối với thiệt hại về tài sản và chi phí pháp lý có liên quan (nếu có), hoặc 20 triệu đồng, tùy theo số nào lớn hơn. Căn cứ vào mức độ rủi ro của đối tượng bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm được điều chỉnh tăng hoặc giảm phí bảo hiểm tối đa 25% tính trên phí bảo hiểm.

Trường hợp trong năm tài chính trước liền kề, đối tượng bảo hiểm là nguyên nhân trực tiếp dẫn đến số tiền chi bồi thường bảo hiểm gốc lớn hơn doanh thu phí bảo hiểm gốc của bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự đối với người thứ ba, trên cơ sở số liệu có xác nhận của chuyên gia tính toán của doanh nghiệp bảo hiểm và xác nhận của tổ chức kiểm toán độc lập, khi tái tục hợp đồng bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm có thể thỏa thuận mức phí bảo hiểm và mức khấu trừ bảo hiểm bảo đảm khả năng thanh toán của doanh nghiệp bảo hiểm.

b) Đối với công trình xây dựng không được quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 37 Nghị định này: Doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm có thể thỏa thuận quy tắc, điều khoản, mức phí bảo hiểm và mức khấu trừ bảo hiểm trên cơ sở bằng chứng chứng minh doanh nghiệp, tổ chức bảo hiểm nước ngoài đứng đầu nhận tái bảo hiểm xác nhận nhận tái bảo hiểm theo đúng quy tắc, điều khoản, mức phí bảo hiểm và mức khấu trừ bảo hiểm mà doanh nghiệp bảo hiểm cung cấp cho bên mua bảo hiểm. Doanh nghiệp, tổ chức bảo hiểm nước ngoài đứng đầu nhận tái bảo hiểm và doanh nghiệp, tổ chức bảo hiểm nước ngoài nhận tái bảo hiểm từ 10% tổng mức trách nhiệm của mỗi hợp đồng tái bảo hiểm phải đáp ứng quy định tại khoản 9 Điều 4 Nghị định này.

2. Trường hợp thời gian xây dựng công trình bị kéo dài so với thời gian quy định tại văn bản của cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư khi giao kết hợp đồng bảo hiểm, bên mua bảo hiểm và doanh nghiệp bảo hiểm có thể thỏa thuận phí bảo hiểm bổ sung áp dụng cho khoảng thời gian bị kéo dài. Phí bảo hiểm bổ sung (nếu có) được tính căn cứ vào phí bảo hiểm quy định tại khoản 1 Điều này, tỷ lệ thời gian xây dựng kéo dài trên tổng thời gian xây dựng công trình theo văn bản của cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư khi giao kết hợp đồng bảo hiểm và các yếu tố rủi ro khác.

Điều 59. Nguyên tắc bồi thường bảo hiểm

Doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện xem xét, giải quyết bồi thường bảo hiểm theo quy định pháp luật về kinh doanh bảo hiểm và theo nguyên tắc sau:

1. Khi người thứ ba bị thiệt hại về sức khỏe, tính mạng, tài sản phát sinh trực tiếp trong quá trình thi công xây dựng thuộc trách nhiệm bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm sẽ có trách nhiệm chi trả cho bên mua bảo hiểm theo mức bồi thường sau:

a) Mức bồi thường cụ thể về sức khỏe, tính mạng được xác định theo từng loại thương tật theo Bảng quy định trả tiền bồi thường thiệt hại về sức khỏe, tính mạng theo quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này hoặc theo thỏa thuận (nếu có) giữa người được bảo hiểm và người bị thiệt hại hoặc người thừa kế của người bị thiệt hại (trong trường hợp người bị thiệt hại đã chết) hoặc đại diện của người bị thiệt hại (trong trường hợp người bị thiệt hại mất năng lực hành vi dân sự theo quyết định của Tòa án hoặc chưa thành niên theo quy định của Bộ luật Dân sự) nhưng không vượt quá mức bồi thường quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp có quyết định của Tòa án thì căn cứ vào quyết định của Tòa án nhưng không vượt quá mức bồi thường quy định Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này.

b) Mức bồi thường cụ thể về thiệt hại đối với tài sản trong một vụ tổn thất được xác định theo thiệt hại thực tế và mức độ lỗi nhưng không vượt quá giới hạn trách nhiệm bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

c) Chi phí pháp lý có liên quan (nếu có).

Tổng số tiền bồi thường bảo hiểm của doanh nghiệp bảo hiểm quy định tại khoản này không vượt quá giới hạn trách nhiệm bảo hiểm quy định tại Điều 55 Nghị định này.

2. Khi có yêu cầu đòi bồi thường của người thứ ba, bên mua bảo hiểm phối hợp với doanh nghiệp bảo hiểm giải quyết bồi thường bảo hiểm như sau:

a) Lập tức thông báo ngay cho doanh nghiệp bảo hiểm bằng các phương tiện thông tin liên lạc, sau đó trong thời hạn 14 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu đòi bồi thường của người thứ ba phải thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp bảo hiểm.

b) Thực hiện mọi biện pháp trong phạm vi khả năng để hạn chế tổn thất ở mức thấp nhất.

c) Thực hiện, phối hợp, cho phép doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện các hành động và biện pháp cần thiết hoặc theo yêu cầu của doanh nghiệp bảo hiểm nhằm bảo vệ quyền lợi mà doanh nghiệp bảo hiểm được hưởng sau khi bồi thường thiệt hại thuộc trách nhiệm bảo hiểm theo Nghị định này.

3. Khi có yêu cầu đòi bồi thường của người thứ ba, doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện giải quyết bồi thường bảo hiểm như sau:

a) Giám định tổn thất theo quy định pháp luật và lập biên bản giám định nguyên nhân và mức độ thiệt hại theo quy định tại khoản 6 Điều 60 Nghị định này.

b) Hướng dẫn bên mua bảo hiểm, phối hợp với bên mua bảo hiểm và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan thu thập đầy đủ các tài liệu để lập hồ sơ bồi thường.

c) Phối hợp với bên mua bảo hiểm để giải quyết yêu cầu bồi thường thiệt hại của người thứ ba thuộc trách nhiệm bảo hiểm khi xảy ra sự kiện bảo hiểm.

Điều 60. Hồ sơ bồi thường bảo hiểm

Hồ sơ bồi thường bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự đối với người thứ ba bao gồm các tài liệu sau:

1. Văn bản yêu cầu bồi thường của bên mua bảo hiểm.

2. Tài liệu liên quan đến đối tượng bảo hiểm bao gồm: Hợp đồng bảo hiểm, Giấy chứng nhận bảo hiểm.

3. Văn bản yêu cầu bồi thường của người thứ ba đối với người được bảo hiểm.

4. Tài liệu chứng minh thiệt hại về sức khỏe, tính mạng của người thứ ba (Bản sao được chứng thực từ bản chính hoặc chứng thực của các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh hoặc bản sao có xác nhận của doanh nghiệp bảo hiểm sau khi đã đối chiếu với bản chính) do bên mua bảo hiểm, người được bảo hiểm cung cấp. Tùy theo mức độ thiệt hại về người có thể bao gồm một hoặc một số các tài liệu sau:

a) Giấy chứng nhận thương tích.

b) Giấy ra viện.

c) Giấy chứng nhận phẫu thuật.

d) Hồ sơ bệnh án.

đ) Trích lục khai tử hoặc Giấy báo tử hoặc văn bản xác nhận của cơ quan Công an hoặc kết quả giám định của cơ quan giám định pháp y.

5. Tài liệu chứng minh thiệt hại về tài sản, bao gồm:

a) Hồ sơ sự cố công trình xây dựng trong trường hợp xảy ra sự cố công trình xây dựng (bản sao được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao có xác nhận của bên lập hồ sơ) theo quy định tại Điều 47 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng hoặc bằng chứng chứng minh tổn thất của công trình xây dựng.

b) Hóa đơn, chứng từ hợp lệ trong trường hợp sửa chữa, thay mới tài sản.

6. Biên bản giám định nguyên nhân và mức độ thiệt hại do doanh nghiệp bảo hiểm hoặc người được doanh nghiệp bảo hiểm ủy quyền lập.

7. Quyết định của Tòa án (nếu có).

8. Các tài liệu khác có liên quan (nếu có).

Bên mua bảo hiểm, người được bảo hiểm có trách nhiệm thu thập và gửi doanh nghiệp bảo hiểm các tài liệu quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 7 và khoản 8 Điều này. Doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm thu thập tài liệu quy định tại khoản 6 Điều này.

Chương V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 61. Trách nhiệm của Bộ Tài chính

1. Tổ chức tuyên truyền thực hiện bảo hiểm bắt buộc theo chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước.

2. Kiểm tra, giám sát việc quản lý, sử dụng, thanh toán và quyết toán Quỹ bảo hiểm xe cơ giới.

3. Chủ trì thanh tra, kiểm tra, giám sát các doanh nghiệp bảo hiểm trong việc thực hiện bảo hiểm bắt buộc.

4. Xử lý các hành vi vi phạm quy định pháp luật về bảo hiểm bắt buộc của doanh nghiệp bảo hiểm.

5. Bộ Tài chính ban hành Quyết định thành lập, bổ nhiệm các thành viên của Cơ quan Quốc gia Việt Nam thực hiện Nghị định thư số 5 về Chương trình bảo hiểm bắt buộc xe cơ giới ASEAN.

Điều 62. Trách nhiệm của Bộ Công an

1. Phối hợp với Bộ Tài chính tuyên truyền, phổ biến pháp luật về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới, bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc.

2. Kiểm tra, xử lý các hành vi vi phạm quy định pháp luật về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới, bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc của các cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ.

3. Công bố danh sách các cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ (trừ các cơ sở liên quan đến quốc phòng, an ninh và bí mật nhà nước) chậm nhất là ngày 31 tháng 12 hàng năm trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Công an.

4. Ghi hạng nguy hiểm cháy, nổ đối với cơ sở công nghiệp có hạng nguy hiểm cháy, nổ A, B, C, D, E tại Biên bản kiểm tra kết quả nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy hoặc Biên bản kiểm tra an toàn về phòng cháy và chữa cháy trên cơ sở xác định hạng nguy hiểm cháy, nổ của cơ quan, tổ chức và cá nhân có cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ.

5. Chỉ đạo lực lượng Cảnh sát giao thông, Cảnh sát điều tra cung cấp bản sao các tài liệu liên quan đến các vụ tai nạn giao thông theo quy định tại khoản 5 Điều 13 Nghị định này, trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả điều tra.

6. Thực hiện việc chia sẻ và cung cấp thông tin do ngành Công an quản lý vào cơ sở dữ liệu về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới phục vụ công tác quản lý bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới theo quy định pháp luật về quản lý kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước.

7. Quyết định những trường hợp được khen thưởng và mức khen thưởng đột xuất quy định tại điểm d khoản 2 Điều 31 Nghị định này.

Điều 63. Trách nhiệm của Bộ Xây dựng

1. Phối hợp với Bộ Tài chính và các bộ, ngành liên quan hướng dẫn, tuyên truyền thực hiện bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng.

2. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan chức năng kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại tố cáo và xử lý vi phạm hành chính đối với bên mua bảo hiểm vi phạm bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng theo quy định của pháp luật.

Điều 64. Trách nhiệm của Bộ Giao thông vận tải

1. Phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Công an và các bộ, ngành liên quan hướng dẫn, tuyên truyền thực hiện bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới.

2. Phối hợp với Bộ Tài chính trong việc kiểm tra, giám sát các doanh nghiệp bảo hiểm trong việc thực hiện bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới.

Điều 65. Trách nhiệm của Bộ Y tế

Chỉ đạo, hướng dẫn các cơ sở y tế trung ương và địa phương cung cấp bản sao hồ sơ bệnh án, Giấy chứng nhận thương tích, Giấy báo tử hoặc các văn bản xác nhận liên quan đến việc cấp cứu, chữa trị các nạn nhân bị tai nạn giao thông đường bộ để tạo điều kiện cho doanh nghiệp bảo hiểm nhanh chóng hoàn thiện hồ sơ bồi thường, bảo đảm quyền lợi cho người tham gia bảo hiểm.

Điều 66. Trách nhiệm của Bộ Thông tin và Truyền thông

Chỉ đạo các cơ quan thông tin, báo chí trung ương và địa phương thường xuyên tuyên truyền, phổ biến về bảo hiểm bắt buộc.

Điều 67. Trách nhiệm của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ

1. Phối hợp với Bộ Tài chính và các bộ, ngành liên quan hướng dẫn, tuyên truyền thực hiện bảo hiểm bắt buộc.

2. Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp tổ chức kiểm tra, hướng dẫn và thực hiện bảo hiểm bắt buộc theo quy định của Nghị định này.

3. Phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông tổ chức tuyên truyền về thực hiện bảo hiểm bắt buộc theo chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước.

4. Đài Truyền hình Việt Nam, Đài Tiếng nói Việt Nam dành thời lượng phát sóng nhất định để thường xuyên tuyên truyền, phổ biến về bảo hiểm bắt buộc.

5. Thực hiện các nhiệm vụ khác thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Điều 68. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

1. Chỉ đạo các cơ quan chức năng, các cấp chính quyền tổ chức thực hiện bảo hiểm bắt buộc.

2. Chỉ đạo các cơ quan thông tấn, báo chí địa phương thường xuyên tuyên truyền, phổ biến về bảo hiểm bắt buộc.

3. Phối hợp với Bộ Công an trong việc chỉ đạo lực lượng Cảnh sát giao thông và lực lượng Cảnh sát khác có liên quan trên địa bàn tổ chức kiểm tra, xử lý các chủ xe cơ giới không tham gia bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới.

4. Thực hiện các nhiệm vụ khác thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Điều 69. Trách nhiệm của Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng

1. Phối hợp với Bộ Tài chính và các cơ quan có liên quan trong tổ chức thực hiện Nghị định thư số 5 về Chương trình bảo hiểm bắt buộc xe cơ giới ASEAN.

2. Chỉ đạo Bộ đội Biên phòng cửa khẩu đường bộ triển khai thực hiện công tác kiểm tra, kiểm soát việc chấp hành thực hiện bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới quá cảnh.

Điều 70. Trách nhiệm của Ủy ban An toàn Giao thông Quốc gia

1. Phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Công an và các bộ, ngành liên quan hướng dẫn, tuyên truyền thực hiện bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới.

2. Phối hợp với Quỹ bảo hiểm xe cơ giới trong tổ chức thực hiện các nội dung hoạt động tuyên truyền, giáo dục; đề phòng, hạn chế tổn thất; chi hỗ trợ nhân đạo theo quy định tại Nghị định này.

Điều 71. Trách nhiệm của Cơ quan Quốc gia Việt Nam thực hiện Nghị định thư số 5 về Chương trình bảo hiểm bắt buộc xe cơ giới ASEAN

1. Cơ quan Quốc gia Việt Nam thực hiện Nghị định thư số 5 về Chương trình bảo hiểm bắt buộc xe cơ giới ASEAN là cơ quan thường trực giúp các bộ, ngành liên quan trong việc triển khai thực hiện Nghị định thư số 5 về Chương trình bảo hiểm bắt buộc xe cơ giới ASEAN.

2. Nghiên cứu, đề xuất với Bộ Tài chính trình cấp có thẩm quyền hoàn thiện quy định về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới, tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện Chương trình bảo hiểm bắt buộc xe cơ giới ASEAN.

Điều 72. Trách nhiệm của Hiệp hội Vận tải ô tô Việt Nam

1. Phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Công an và các bộ, ngành liên quan hướng dẫn, tuyên truyền thực hiện bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới.

2. Chỉ đạo, hướng dẫn các hiệp hội cơ sở cấp tỉnh và khu vực phối hợp với Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong công tác hướng dẫn, tuyên truyền thực hiện bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới.

Điều 73. Trách nhiệm của Hiệp hội Bảo hiểm Việt Nam

1. Báo cáo Bộ Tài chính về tỷ lệ đóng góp vào Quỹ bảo hiểm xe cơ giới theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định này.

2. Tổ chức tuyên truyền thực hiện bảo hiểm bắt buộc.

3. Công khai thông tin về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới.

Điều 74. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức và cá nhân có cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ

Xác định hạng nguy hiểm cháy, nổ A, B, C, D, E của cơ sở sản xuất công nghiệp đối với cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ theo quy định của pháp luật phòng cháy và chữa cháy.

Điều 75. Trách nhiệm của doanh nghiệp bảo hiểm

1. Không khuyến mại, chiết khấu thanh toán dưới mọi hình thức đối với bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới.

2. Lập và gửi các báo cáo sau:

a) Báo cáo nghiệp vụ: Doanh nghiệp bảo hiểm phải lập và gửi Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

Báo cáo về tình hình thực hiện bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới (Mẫu số 1 Phụ lục X); Báo cáo doanh thu, bồi thường bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc (Mẫu số 2 Phụ lục X); Báo cáo doanh thu, bồi thường bảo hiểm bắt buộc công trình trong hoạt động đầu tư xây dựng (Mẫu số 3 Phụ lục X).

Thời gian chốt số liệu tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 của năm báo cáo.

Thời gian gửi báo cáo chậm nhất là ngày 31 tháng 3 của năm tài chính kế tiếp.

Phương thức gửi báo cáo: Gửi trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc gửi qua hệ thống thư điện tử hoặc gửi qua hệ thống thông tin báo cáo của Bộ Tài chính (khi hệ thống thông tin báo cáo của Bộ Tài chính được vận hành).

b) Báo cáo tình hình thu, nộp từ bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc (Mẫu số 4 Phụ lục X): Doanh nghiệp bảo hiểm phải lập và gửi Bộ Công an, cụ thể như sau:

Thời gian chốt số liệu: Báo cáo 6 tháng đầu năm (tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 của năm báo cáo); báo cáo năm (tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 của năm báo cáo).

Thời gian gửi báo cáo: Báo cáo 6 tháng đầu năm (chậm nhất là ngày 31 tháng 7 hàng năm); báo cáo năm (chậm nhất là ngày 31 tháng 01 của năm tài chính kế tiếp).

Phương thức gửi báo cáo: Gửi trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính tới Bộ Công an.

3. Thiết lập, duy trì hoạt động 24 giờ/7 ngày đường dây nóng để kịp thời tiếp nhận thông tin tai nạn, tổn thất, hướng dẫn, giải đáp cho bên mua bảo hiểm, người được bảo hiểm và các bên có liên quan về các vấn đề liên quan tới bảo hiểm bắt buộc. Thực hiện ghi âm các cuộc gọi đến đường dây nóng để bảo đảm quyền lợi của bên mua bảo hiểm, người được bảo hiểm.

4. Tích hợp tính năng tra cứu Giấy chứng nhận bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới trên trang thông tin điện tử, cổng thông tin điện tử của doanh nghiệp bảo hiểm, cho

phép cơ quan có chức năng thanh tra, kiểm tra, giám sát và bên mua bảo hiểm, người được bảo hiểm tra cứu, xác minh thời hạn và hiệu lực bảo hiểm của Giấy chứng nhận bảo hiểm.

5. Giải thích rõ điều kiện bảo hiểm, mức phí bảo hiểm, số tiền bảo hiểm tối thiểu, bảo đảm bên mua bảo hiểm, người được bảo hiểm phân biệt rõ giữa loại hình bảo hiểm bắt buộc với các loại hình bảo hiểm tự nguyện khác.

6. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong việc giải quyết bồi thường bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới đối với mô tô, xe gắn máy.

7. Phối hợp với bên mua bảo hiểm và các bên có liên quan để thu thập 1 bộ hồ sơ bồi thường bảo hiểm và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ bồi thường bảo hiểm. Chủ động thu thập các tài liệu quy định trong hồ sơ bồi thường bảo hiểm thuộc trách nhiệm của doanh nghiệp bảo hiểm quy định của Nghị định này.

8. Tạm ứng bồi thường, chi trả bồi thường bảo hiểm bắt buộc nhanh chóng và chính xác theo quy định của Nghị định này.

9. Thanh toán cho cơ quan Công an chi phí sao chụp những hồ sơ, biên bản tai nạn xe cơ giới đã được cung cấp theo quy định pháp luật và có trách nhiệm giữ bí mật trong quá trình điều tra.

10. Thông báo cho bên mua bảo hiểm, người được bảo hiểm về việc hết thời hạn của hợp đồng bảo hiểm trong vòng 15 ngày trước khi hết thời hạn bảo hiểm.

11. Đóng góp Quỹ bảo hiểm xe cơ giới theo quy định tại Điều 16 Nghị định này; nộp 1% tổng số phí bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc thực tế thu được của các hợp đồng bảo hiểm gốc trong năm tài chính trước liền kề cho hoạt động phòng cháy và chữa cháy theo quy định tại Điều 30 Nghị định này.

12. Hạch toán tách biệt doanh thu phí bảo hiểm, hoa hồng đại lý bảo hiểm, bồi thường bảo hiểm và các khoản chi phí liên quan đến bảo hiểm bắt buộc.

13. Cung cấp, cập nhật thông tin vào cơ sở dữ liệu về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới theo yêu cầu của Hội đồng Quản lý Quỹ bảo hiểm xe cơ giới.

14. Các nghĩa vụ khác theo quy định pháp luật.

Chương VI

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 76. Điều khoản chuyển tiếp

1. Các hợp đồng bảo hiểm bắt buộc đã giao kết trước ngày Nghị định này có hiệu lực và còn thời gian thực hiện hợp đồng thì tiếp tục thực hiện theo quy định tại Luật Kinh doanh bảo hiểm ngày 16 tháng 6 năm 2022 (đối với các hợp đồng bảo hiểm giao kết từ ngày 01 tháng 01 năm 2023); Nghị định số 03/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới; Nghị định số 23/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ quy định về bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc; Nghị định số 97/2021/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 23/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ quy định về bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc; Nghị định số 119/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng; Nghị định số 20/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 119/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng, trừ trường hợp các bên tham gia hợp đồng bảo hiểm có thỏa thuận về việc sửa đổi, bổ sung hợp đồng để phù hợp với Nghị định này và để áp dụng quy định của Nghị định này.

2. Cơ chế quản lý, sử dụng Quỹ bảo hiểm xe cơ giới; mức thu, chế độ quản lý, sử dụng nguồn thu từ bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc cho hoạt động phòng cháy, chữa cháy thực hiện theo quy định tại Nghị định này từ năm tài chính 2023. Riêng năm tài chính 2023, Hội đồng quản lý Quỹ bảo hiểm xe cơ giới quyết định tỷ lệ đóng góp vào Quỹ bảo hiểm xe cơ giới, doanh nghiệp bảo hiểm đóng góp vào Quỹ bảo hiểm xe cơ giới, nộp kinh phí đóng góp cho hoạt động phòng cháy và chữa cháy từ bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc hoàn thành trước ngày 31 tháng 12 năm 2023.

3. Đối với các trường hợp đã lựa chọn nhà thầu theo quy định pháp luật về đấu thầu nhưng chưa ký kết hợp đồng bảo hiểm thì các bên tiếp tục thực hiện theo quy định trong hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu đã phát hành.

Điều 77. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

2. Các Nghị định sau đây hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành:

a) Nghị định số 03/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới.

b) Nghị định số 23/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ quy định về bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc; Nghị định số 97/2021/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 23/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ quy định về bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc.

c) Nghị định số 119/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng; Nghị định số 20/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 119/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng.

3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu để áp dụng tại Nghị định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì sẽ áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

Điều 78. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các đối tượng áp dụng của Nghị định chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTT.

**TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**

Lê Minh Khái

Phụ lục I
MỨC PHÍ BẢO HIỂM BẮT BUỘC TRÁCH NHIỆM DÂN SỰ CỦA CHỦ XE CƠ GIỚI
(Kèm theo Nghị định số 67/2023/NĐ-CP ngày 06 tháng 9 năm 2023 của Chính phủ)

A. Phí bảo hiểm cho thời hạn bảo hiểm 1 năm (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)

TT	Loại xe	Phí bảo hiểm (đồng)
I	Mô tô 2 bánh	
1	Dưới 50 cc	55.000
2	Từ 50 cc trở lên	60.000
II	Mô tô 3 bánh	290.000
III	Xe gắn máy (bao gồm xe máy điện) và các loại xe cơ giới tương tự	
1	Xe máy điện	55.000
2	Các loại xe còn lại	290.000
IV	Xe ô tô không kinh doanh vận tải	
1	Loại xe dưới 6 chỗ	437.000
2	Loại xe từ 6 đến 11 chỗ	794.000
3	Loại xe từ 12 đến 24 chỗ	1.270.000
4	Loại xe trên 24 chỗ	1.825.000
5	Xe vừa chở người vừa chở hàng (Pickup, minivan)	437.000
V	Xe ô tô kinh doanh vận tải	
1	Dưới 6 chỗ theo đăng ký	756.000
2	6 chỗ theo đăng ký	929.000
3	7 chỗ theo đăng ký	1.080.000
4	8 chỗ theo đăng ký	1.253.000
5	9 chỗ theo đăng ký	1.404.000
6	10 chỗ theo đăng ký	1.512.000
7	11 chỗ theo đăng ký	1.656.000
8	12 chỗ theo đăng ký	1.822.000
9	13 chỗ theo đăng ký	2.049.000
10	14 chỗ theo đăng ký	2.221.000
11	15 chỗ theo đăng ký	2.394.000
12	16 chỗ theo đăng ký	3.054.000
13	17 chỗ theo đăng ký	2.718.000
14	18 chỗ theo đăng ký	2.869.000

15	19 chỗ theo đăng ký	3.041.000
16	20 chỗ theo đăng ký	3.191.000
17	21 chỗ theo đăng ký	3.364.000
18	22 chỗ theo đăng ký	3.515.000
19	23 chỗ theo đăng ký	3.688.000
20	24 chỗ theo đăng ký	4.632.000
21	25 chỗ theo đăng ký	4.813.000
22	Trên 25 chỗ	$[4.813.000 + 30.000 \times (\text{số chỗ} - 25 \text{ chỗ})]$
23	Xe vừa chở người vừa chở hàng (Pickup, minivan)	933.000
VI	Xe ô tô chở hàng (xe tải)	
1	Dưới 3 tấn	853.000
2	Từ 3 đến 8 tấn	1.660.000
3	Trên 8 đến 15 tấn	2.746.000
4	Trên 15 tấn	3.200.000

VII. Phí bảo hiểm trong một số trường hợp khác

1. Xe tập lái

Tính bằng 120% của phí bảo hiểm của xe cùng chủng loại quy định mục IV và mục VI.

2. Xe Taxi

Tính bằng 170% của phí bảo hiểm của xe kinh doanh cùng số chỗ quy định tại mục V.

3. Xe ô tô chuyên dùng

a) Phí bảo hiểm của xe cứu thương được tính bằng 120% phí bảo hiểm của xe vừa chở người vừa chở hàng (pickup, minivan) quy định tại mục V.

b) Phí bảo hiểm của xe chở tiền được tính bằng 120% phí bảo hiểm của xe dưới 6 chỗ quy định tại mục IV.

c) Phí bảo hiểm của các loại xe ô tô chuyên dùng khác có quy định trọng tải thiết kế được tính bằng 120% phí bảo hiểm của xe chở hàng cùng trọng tải quy định tại mục VI; trường hợp xe không quy định trọng tải thiết kế, phí bảo hiểm bằng 120% phí bảo hiểm của xe chở hàng có trọng tải dưới 3 tấn quy định tại mục VI.

4. Đầu kéo rơ-moóc

Tính bằng 150% của phí bảo hiểm của xe chở hàng có trọng tải trên 15 tấn quy định tại mục VI. Phí bảo hiểm của xe đầu kéo rơ-moóc là phí của cả đầu kéo và rơ moóc.

5. Máy kéo

Tính bằng 120% phí bảo hiểm của xe chở hàng có trọng tải dưới 3 tấn quy định tại mục VI. Phí bảo hiểm của máy kéo là phí bảo hiểm của cả máy kéo và rơ moóc.

6. Xe buýt

Tính bằng phí bảo hiểm của xe không kinh doanh vận tải cùng số chỗ quy định tại mục IV.

B. Phí bảo hiểm cho thời hạn bảo hiểm khác 1 năm (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)

Đối với các xe cơ giới mua bảo hiểm có thời hạn khác 1 năm, phí bảo hiểm được tính dựa trên phí bảo hiểm do Bộ Tài chính quy định và tương ứng với thời hạn bảo hiểm. Cách tính cụ thể như sau:

$$\text{Phí bảo hiểm} = \frac{\text{Phí bảo hiểm năm}}{\text{Thời hạn được}}$$

phải nộp

theo loại xe cơ giới

bảo hiểm (ngày)

365 (ngày)

Trường hợp thời hạn bảo hiểm từ 30 ngày trở xuống, phí bảo hiểm phải nộp được tính bằng phí bảo hiểm năm theo loại xe cơ giới/(chia) cho 12 tháng.

Phụ lục II
MỨC PHÍ BẢO HIỂM VÀ MỨC KHẤU TRỪ BẢO HIỂM CHÁY, NỔ BẮT BUỘC
(Kèm theo Nghị định số 67/2023/NĐ-CP ngày 06 tháng 9 năm 2023 của Chính phủ)

I. MỨC PHÍ BẢO HIỂM (CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT)

1. Đối với cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ (trừ cơ sở hạt nhân) quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có) có tổng số tiền bảo hiểm của các tài sản tại một địa điểm dưới 1.000 tỷ đồng, mức phí bảo hiểm được xác định bằng số tiền bảo hiểm tối thiểu nhân (x) tỷ lệ phí bảo hiểm. Căn cứ vào mức độ rủi ro của từng cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ, doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm thỏa thuận tỷ lệ phí bảo hiểm không thấp hơn tỷ lệ phí bảo hiểm sau:

STT	Danh mục cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ	Mức khấu trừ (loại)	Tỷ lệ phí bảo hiểm/ năm (%)
1	Trụ sở cơ quan nhà nước các cấp cao từ 10 tầng trở lên hoặc có tổng khối tích của các khối nhà làm việc từ 25.000 m ³ trở lên	M	0,05
2	Nhà chung cư, nhà tập thể, nhà ở ký túc xá cao từ 7 tầng trở lên hoặc có tổng khối tích từ 10.000 m ³ trở lên; nhà hỗn hợp cao từ 5 tầng trở lên hoặc có tổng khối tích từ 5.000 m ³ trở lên		
2.1	Nhà chung cư, nhà tập thể, nhà ở ký túc xá, nhà hỗn hợp có hệ thống chữa cháy tự động (sprinkler)	M	0,05
2.2	Nhà chung cư, nhà tập thể, nhà ở ký túc xá, nhà hỗn hợp không có hệ thống chữa cháy tự động (sprinkler)	M	0,1
3	Nhà trẻ, trường mẫu giáo, mầm non có từ 350 cháu trở lên hoặc có tổng khối tích các khối nhà học tập, phục vụ học tập từ 5.000 m ³ trở lên; trường tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có tổng khối tích các khối nhà học tập, phục vụ học tập từ 5.000 m ³ trở lên; trường cao đẳng, đại học, học viện, trường trung cấp chuyên nghiệp, trường dạy nghề, cơ sở giáo dục thường xuyên cao từ 7 tầng trở lên hoặc có tổng khối tích các khối nhà học tập, phục vụ học tập từ 10.000 m ³ trở lên; cơ sở giáo dục khác được thành lập theo Luật Giáo dục có tổng khối tích từ 5.000 m ³ trở lên	M	0,05
4	Bệnh viện có từ 250 giường bệnh trở lên; phòng khám đa khoa, khám chuyên khoa, nhà điều dưỡng, phục hồi chức năng, chỉnh hình, nhà dưỡng lão, cơ sở phòng chống dịch bệnh, trung tâm y tế, cơ sở y tế khác được thành lập theo Luật Khám bệnh, chữa bệnh cao từ 5 tầng trở lên hoặc có tổng khối tích từ 5.000 m ³ trở lên	M	0,05
5	Nhà hát, rạp chiếu phim, rạp xiếc có từ 600 chỗ ngồi trở lên; trung tâm hội nghị, tổ chức sự kiện cao từ 5 tầng trở lên hoặc có tổng khối tích của các nhà tổ chức hội nghị, sự kiện từ 10.000 m ³ trở lên; nhà văn hóa, cơ sở kinh doanh dịch vụ karaoke, vũ trường, quán bar, câu lạc bộ, thẩm mỹ viện, kinh doanh dịch vụ xoa bóp, công viên giải trí, vườn thú, thủy cung có khối tích từ 5.000 m ³ trở lên		
5.1	Cơ sở kinh doanh dịch vụ karaoke, vũ trường, quán bar	N	0,4
5.2	Nhà hát, rạp chiếu phim, rạp xiếc; trung tâm hội nghị, tổ chức sự kiện; nhà văn hóa, câu lạc bộ, thẩm mỹ viện, kinh doanh dịch vụ xoa bóp	M	0,1
5.3	Công viên giải trí, vườn thú, thủy cung	M	0,05
6	Chợ hạng 1, chợ hạng 2; trung tâm thương mại, điện máy, siêu thị, cửa hàng bách hoá, cửa hàng tiện ích, nhà hàng, cửa hàng ăn uống có tổng diện tích kinh doanh từ 500 m ² trở lên hoặc có		

	khối tích từ 5.000 m ³ trở lên		
6.1	Trung tâm thương mại	M	0,06
6.2	Siêu thị, cửa hàng bách hóa, điện máy, cửa hàng tiện ích	M	0,08
6.3	Nhà hàng, cửa hàng ăn uống	M	0,15
6.4	Chợ	N	0,5
7	Khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ, nhà trọ, cơ sở lưu trú khác được thành lập theo Luật Du lịch cao từ 7 tầng trở lên hoặc có tổng khối tích của các khối nhà phục vụ lưu trú từ 10.000 m ³ trở lên		
7.1	Khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ, nhà trọ, cơ sở lưu trú khác được thành lập theo Luật Du lịch có hệ thống chữa cháy tự động (sprinkler)	M	0,05
7.2	Khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ, nhà trọ, cơ sở lưu trú khác được thành lập theo Luật Du lịch không có hệ thống chữa cháy tự động (sprinkler)	M	0,1
8	Nhà làm việc của doanh nghiệp, tổ chức chính trị, xã hội cao từ 7 tầng trở lên hoặc có tổng khối tích của các khối nhà làm việc từ 10.000 m ³ trở lên	M	0,05
9	Bảo tàng, thư viện, triển lãm, nhà trưng bày, nhà lưu trữ, nhà sách, nhà hội chợ có khối tích từ 10.000 m ³ trở lên		
9.1	Bảo tàng, thư viện, nhà trưng bày, nhà lưu trữ	M	0,075
9.2	Triển lãm, nhà sách, nhà hội chợ	M	0,12
10	Bưu điện, cơ sở truyền thanh, truyền hình, viễn thông cao từ 5 tầng trở lên hoặc có khối tích của khối nhà chính từ 10.000 m ³ trở lên; nhà lắp đặt thiết bị thông tin, trung tâm lưu trữ, quản lý dữ liệu có khối tích từ 5.000 m ³ trở lên	M	0,075
11	Sân vận động có sức chứa từ 40.000 chỗ ngồi trở lên; nhà thi đấu thể thao; cung thể thao trong nhà có sức chứa từ 500 chỗ ngồi trở lên; trung tâm thể dục thể thao, trường đua, trường bắn có tổng khối tích của các nhà thể thao từ 10.000 m ³ trở lên hoặc có sức chứa từ 5.000 chỗ trở lên; cơ sở thể thao khác được thành lập theo Luật Thể dục, thể thao có khối tích từ 5.000 m ³ trở lên	M	0,06
12	Cảng hàng không; đài kiểm soát không lưu; bến cảng biển; cảng cạn; cảng thủy nội địa loại I, loại II; bến xe khách loại 1, loại 2; trạm dừng nghỉ loại 1; nhà ga đường sắt, nhà chờ cáp treo vận chuyển người có khối tích từ 5.000 m ³ trở lên; công trình tàu điện ngầm; cơ sở đăng kiểm phương tiện giao thông cơ giới; cửa hàng kinh doanh, sửa chữa, bảo dưỡng ô tô, mô tô, xe gắn máy có diện tích kinh doanh từ 500 m ² trở lên hoặc có khối tích từ 5.000 m ³ trở lên		
12.1	Bến cảng biển; cảng cạn; cảng thủy nội địa; bến xe khách; trạm dừng nghỉ; nhà chờ cáp treo vận chuyển người; cơ sở đăng kiểm phương tiện giao thông cơ giới	M	0,1
12.2	Nhà ga đường sắt; công trình tàu điện ngầm	N	0,12
12.3	Cảng hàng không; đài kiểm soát không lưu	M	0,08
12.4	Cửa hàng kinh doanh, sửa chữa, bảo dưỡng ô tô, mô tô, xe gắn máy	N	0,15

13	Gara để xe có sức chứa từ 10 xe ô tô trở lên	N	0,12
14	Cơ sở sản xuất, kinh doanh, bảo quản, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp và tiền chất thuốc nổ; kho vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ; cảng xuất, nhập vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ; kho vũ khí, công cụ hỗ trợ	N	0,5
15	Cơ sở khai thác, chế biến, sản xuất, vận chuyển, kinh doanh, bảo quản dầu mỏ và sản phẩm dầu mỏ, khí đốt trên đất liền; kho dầu mỏ và sản phẩm dầu mỏ, kho khí đốt; cảng xuất, nhập dầu mỏ và sản phẩm dầu mỏ, khí đốt; cửa hàng kinh doanh xăng dầu; cửa hàng kinh doanh chất lỏng dễ cháy, cửa hàng kinh doanh khí đốt có tổng lượng khí tồn chứa từ 200 kg trở lên		
15.1	Cơ sở khai thác, chế biến, sản xuất, vận chuyển, kinh doanh, bảo quản dầu mỏ và sản phẩm dầu mỏ, khí đốt trên đất liền	N	0,35
15.2	Kho dầu mỏ và sản phẩm dầu mỏ, kho khí đốt; cảng xuất, nhập dầu mỏ và sản phẩm dầu mỏ, khí đốt; cửa hàng kinh doanh xăng dầu; cửa hàng kinh doanh chất lỏng dễ cháy, cửa hàng kinh doanh khí đốt	N	0,3
16	Cơ sở công nghiệp có hạng nguy hiểm cháy, nổ A, B có tổng khối tích của các khối nhà có dây chuyền công nghệ sản xuất chính từ 5.000 m ³ trở lên; hạng nguy hiểm cháy, nổ C có tổng khối tích của các khối nhà có dây chuyền công nghệ sản xuất chính từ 10.000 m ³ trở lên; hạng nguy hiểm cháy, nổ D, E có tổng khối tích của các khối nhà có dây chuyền công nghệ sản xuất chính từ 15.000 m ³ trở lên		
16.1	a) Cơ sở sản xuất công nghiệp có hạng nguy hiểm cháy nổ A, B, C (trừ cơ sở sản xuất dệt may, gỗ, giày, giấy)	N	0,2
	Trong đó:		
	Nhà máy lưu hóa cao su	N	0,2
	Sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ	N	0,2
	Xưởng khắc, chạm (làm chổi, bàn chải, chổi sơn, trừ phần xử lý gỗ)	N	0,2
	Luyện quặng (trừ quặng sắt)	N	0,2
	Nhà máy luyện than cốc, sản xuất than đá bánh, than non bánh	N	0,2
	Khai thác mỏ quặng kim loại các loại	N	0,2
	Cơ sở chế biến phế liệu vải sợi (như phân loại, giặt, chải, buôn bán)	N	0,2
	Nhà máy sản xuất các mặt hàng làm từ da thuộc	N	0,2
	Xưởng sản xuất dây chun	N	0,2
	Nhà máy sản xuất da thuộc	N	0,2
	Cơ sở chế biến bàn chải	N	0,2
	Sản xuất sơn	N	0,2

	Nhà máy hóa chất vô cơ và hữu cơ chế biến nguyên liệu và bán thành phẩm sản phẩm như phân bón dạng hạt, viên nhỏ, bột hoặc axit, muối, dung môi, cao su tổng hợp	N	0,2
	Cơ sở sản xuất áo đi mưa, nhựa tấm, khăn trải bàn	N	0,2
	Sản xuất xi nền, sáp đánh bóng	N	0,2
	Sản xuất nhựa đúc, nhựa thanh	N	0,2
	Cơ sở sản xuất nút chai	N	0,2
	Sản xuất xà phòng, hóa mỹ phẩm	N	0,2
	Sản xuất sản phẩm nhựa lắp ráp	N	0,2
	Nhà máy sản xuất chất dẻo, cao su đặc	N	0,2
	Nhà máy sản xuất các sản phẩm từ cao su	N	0,2
	Xưởng sản xuất hoa giả	N	0,2
	Nhà máy in, xưởng in (không tính sản xuất giấy, chế biến giấy)	N	0,2
	Nhà máy sản xuất mực in	N	0,2
	Xưởng đóng sách	N	0,2
	Nhà máy sản xuất thuốc lá và nguyên liệu thuốc lá	N	0,2
	Nhà máy làm phân trộn	N	0,2
	Nhà máy đốt rác	N	0,2
	Xưởng sơn	N	0,2
	Sản xuất vật liệu xây dựng có gỗ, giấy, chất dễ cháy (trừ sản xuất nội thất bằng gỗ)	N	0,2
	Nhà máy sản xuất cồn và các chất lỏng dễ cháy khác (trừ dầu mỏ, khí đốt)	N	0,2
	Nhà máy sản xuất pin	N	0,2
	Cơ sở vẽ tranh, phong ảnh, làm pano quảng cáo	N	0,2
	Trung tâm tổ chức đám ma/hỏa táng	N	0,2
	Cơ sở sản xuất giấy ráp	N	0,2
	Nhà máy đóng tàu, sửa chữa tàu	N	0,2

	Nhà máy sửa chữa, bảo dưỡng máy bay	N	0,2
16.1	b) Cơ sở sản xuất dệt may	N	0,25
	Trong đó:		
	Xưởng sản xuất dây thừng, chảo trừ chỉ khâu (nếu dây có phủ nhựa, nhựa đường)	N	0,25
	Xưởng sản xuất dây thừng, chảo trừ chỉ khâu (nếu dây không có phủ nhựa, nhựa đường)	N	0,25
	Xưởng dệt kim	N	0,25
	Nhà máy sản xuất chế biến lông thú, may da thú	N	0,25
	Nhuộm vải, in trên vải	N	0,25
	Nhà máy dệt các loại sợi khác (cotton, vitco, lanh, gai, đay)	N	0,25
	Xưởng xe, kéo sợi	N	0,25
	Nhà máy sản xuất thảm, tấm trải sàn	N	0,25
	Nhà máy chỉ khâu	N	0,25
	Xưởng giặt, là, tẩy, hấp, nhuộm	N	0,25
	May đồ lót, đăng ten các loại	N	0,25
	May quần áo các loại	N	0,25
	Sản xuất các sản phẩm dệt chưa phân loại khác	N	0,25
	Sản xuất lụa, tơ tằm	N	0,25
	Nhà máy dệt tơ, len, sợi tổng hợp	N	0,25
	Sản xuất lông vũ	N	0,25
16.1	c) Cơ sở sản xuất gỗ	N	0,5
	Trong đó:		
	Nhà máy sản xuất than củi	N	0,5
	Nhà máy/xưởng sản xuất bút chì gỗ	N	0,5
	Xưởng làm rỗ, sọt, sản phẩm làm từ mây, tre, nứa	N	0,5

	Nhà máy sản xuất diêm, hương, vàng mã	N	0,5
	Nhà máy/xưởng sản xuất, chế biến đồ gỗ các loại	N	0,5
16.1	d) Cơ sở sản xuất giấy	N	0,35
16.1	đ) Xưởng sản xuất giấy, chế biến giấy, bao bì carton, bao bì công nghiệp	N	0,35
16.2	Cơ sở sản xuất công nghiệp có hạng nguy hiểm cháy nổ D, E	M	0,15
	Trong đó:		
	Nhà máy sản xuất sắt, thép	M	0,15
	Nhà máy chế biến, gia công quặng khác	M	0,15
	Chế biến (sỏi, đá dăm, than xỉ trộn nhựa) với asphang hoặc bitumen	M	0,15
	Sản xuất khoáng sản (cưa, mài, đánh bóng)	M	0,15
	Sản xuất và chế biến thủy tinh rỗng, chai lọ, dụng cụ quang học, kính cửa, kính tắm	M	0,15
	Xưởng phim, phòng in tráng phim	M	0,15
	Sản xuất vật liệu phim ảnh	M	0,15
	Nhà máy/xưởng đánh bóng, xay xát gạo, bột mỳ, nông sản thực phẩm các loại	M	0,15
	Nhà máy sản xuất, chế biến thức ăn gia súc và thức ăn khác	M	0,15
	Nhà máy sản xuất mì ăn liền, cháo ăn liền	M	0,15
	Nhà máy đường	M	0,15
	Nhà máy sản xuất bánh kẹo	M	0,15
	Nhà máy sản xuất dầu ăn	M	0,15
	Nhà máy sản xuất nước mắm, dấm	M	0,15
	Nhà máy sản xuất thực phẩm đồ hộp, chế biến thủy sản, thịt, sữa	M	0,15
	Xưởng mạch nha	M	0,15
	Nhà máy bia, rượu, nước trái cây, nước khoáng và nước uống các loại, xưởng ủ bia	M	0,15
	Xưởng hàn, cắt	M	0,15

	Sản xuất đồ gốm thông thường và cao cấp như gạch lát, đồ sứ, đồ đất nung, đồ gốm...	M	0,15
	Lò đúc	M	0,15
	Nhà máy xi măng	M	0,15
	Cơ sở sản xuất thiết bị điện	M	0,15
	Nhà máy sản xuất cấu trúc kim loại và cấu kiện lắp sẵn	M	0,15
	Nhà máy sản xuất vỏ đồ hộp kim loại	M	0,15
	Nhà máy sản xuất ốc vít và gia công các kim loại khác	M	0,15
	Nhà máy xử lý nước	M	0,15
	Nhà máy xử lý chất thải rắn (không sử dụng công nghệ đốt)	M	0,15
	Nhà máy sản xuất máy lọc nước	M	0,15
	Nhà máy sản xuất đồng hồ	M	0,15
	Nhà máy sản xuất pin mặt trời	M	0,15
	Nhà máy sản xuất thiết bị cơ khí	M	0,15
	Nhà máy sản xuất phụ tùng ô tô, xe đạp, xe máy và phụ tùng các loại	M	0,15
	Nhà máy sản xuất, lắp ráp ô tô, xe máy, xe điện... các loại	M	0,15
	Sản xuất và chế biến vàng, bạc, đồ trang sức	M	0,15
	Nhà máy sản xuất lắp ráp linh kiện điện tử (máy in, máy ảnh, máy tính, đồ gia dụng...), thiết bị viễn thông, chất bán dẫn	M	0,15
	Nhà máy sản xuất cáp quang, cáp đồng	M	0,15
	Nhà máy sản xuất phụ tùng máy bay	M	0,15
	Nhà máy sản xuất vòng bi, doăng	M	0,15
	Nhà máy sản xuất khóa kéo bằng kim loại	M	0,15
	Nhà máy sản xuất dược phẩm	M	0,15
17	Nhà máy điện; trạm biến áp có điện áp từ 110 kv trở lên		
17.1	Nhà máy nhiệt điện	N	0,15

17.2	Nhà máy thủy điện; nhà máy điện nguyên tử, điện địa nhiệt, điện thủy triều, điện rác, điện sinh khối, điện khí biogas, điện đồng phát và nhà máy điện khác	N	0,12
17.3	Nhà máy điện gió, điện mặt trời trên mặt nước	N	0,5
17.4	Trạm biến áp có điện áp từ 110 kv trở lên	N	0,2
18	Hầm có hoạt động sản xuất, bảo quản, sử dụng chất cháy, nổ có tổng khối tích từ 5.000 m ³ trở lên; kho hàng hóa, vật tư cháy được hoặc hàng hóa vật tư không cháy đựng trong các bao bì cháy được có tổng khối tích từ 5.000 m ³ trở lên		
18.1	Hầm có hoạt động sản xuất, bảo quản, sử dụng chất cháy, nổ	N	0,5
18.2	a) Kho hàng hóa, vật tư cháy được (trừ kho bông vải sợi, len dạ, sản phẩm dệt) (Kho độc lập, không nằm trong phạm vi nhà máy, cơ sở có hoạt động sản xuất)	N	0,2
	Trong đó:		
	Kho hàng hóa tổng hợp, bãi hàng hóa	N	0,2
	Kho nhựa đường	N	0,2
	Kho sơn	N	0,2
	Kho chứa hóa chất	N	0,2
	Kho thành phẩm, bán thành phẩm nhựa, cao su	N	0,2
	Kho rượu cồn và các chất lỏng dễ cháy	N	0,2
	Kho giấy, bìa, bao bì	N	0,2
	Kho đồ gỗ và các sản phẩm về gỗ	N	0,2
	Kho tinh dầu, hương liệu, dầu ăn	N	0,2
	Kho ngành thuốc lá	N	0,2
	Kho dược phẩm	N	0,2
	Kho vật tư ngành ảnh	N	0,2
	Kho hàng thiết bị điện, điện tử	N	0,2
	Kho hàng nông sản	N	0,2
	Kho lạnh	N	0,2
	Kho vật liệu xây dựng	N	0,2

18.2	b) Kho bông vải sợi, len dạ, sản phẩm dệt (Kho độc lập, không nằm trong phạm vi nhà máy, cơ sở có hoạt động sản xuất)	N	0,25
18.3	Hàng hóa vật tư không cháy đựng trong các bao bì cháy được (độc lập, không nằm trong phạm vi nhà máy, cơ sở có hoạt động sản xuất)	M	0,1
	Trong đó:		
	Gạch, đồ gốm sứ, xi măng, thạch cao	M	0,1
	Kim loại, phụ tùng cơ khí	M	0,1
	Dầu nhớt, mỡ bôi trơn	M	0,1
	Nước khoáng và đồ uống các loại	M	0,1

Trường hợp thời hạn bảo hiểm khác 01 năm, phí bảo hiểm được tính dựa trên phí bảo hiểm nêu trên và tương ứng với thời hạn được bảo hiểm. Cách tính cụ thể như sau:

$$\text{Phí bảo hiểm phải nộp} = \frac{\text{Phí bảo hiểm năm theo danh mục cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ}}{365 \text{ (ngày)}} \times \text{Thời hạn được bảo hiểm (ngày)}$$

Ghi chú:

M, N là các ký hiệu về loại mức khấu trừ bảo hiểm quy định tại khoản 1 Mục II Phụ lục này.

Đối với Cơ sở công nghiệp có hạng nguy hiểm cháy, nổ A, B, C, D, E (nhóm 16): Trường hợp phân hạng nguy hiểm cháy, nổ của cơ sở sản xuất công nghiệp tại Biên bản kiểm tra kết quả nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy hoặc Biên bản kiểm tra an toàn về phòng cháy và chữa cháy khác so với chi tiết tại nhóm 16 nêu trên thì thực hiện theo Biên bản kiểm tra kết quả nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy hoặc Biên bản kiểm tra an toàn về phòng cháy và chữa cháy.

2. Đối với cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ có tổng số tiền bảo hiểm của các tài sản tại một địa điểm từ 1.000 tỷ đồng trở lên (trừ cơ sở hạt nhân): Thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị định này.

3. Đối với cơ sở hạt nhân: Thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Nghị định này.

II. MỨC KHẤU TRỪ BẢO HIỂM

1. Đối với cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ (trừ cơ sở hạt nhân) có tổng số tiền bảo hiểm của các tài sản tại một địa điểm dưới 1.000 tỷ đồng:

a) Đối với cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ thuộc loại M quy định tại khoản 1 Mục I Phụ lục này: Mức khấu trừ bảo hiểm tối đa là 1% số tiền bảo hiểm và không thấp hơn mức khấu trừ bảo hiểm quy định tại điểm c khoản này.

b) Đối với cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ thuộc loại N quy định tại khoản 1 Mục I Phụ lục này: Mức khấu trừ bảo hiểm tối đa là 10% số tiền bảo hiểm và không thấp hơn mức khấu trừ bảo hiểm quy định tại điểm c khoản này.

c) Trong mọi trường hợp, mức khấu trừ bảo hiểm quy định tại điểm a và điểm b khoản này không thấp hơn mức khấu trừ bảo hiểm sau:

Đơn vị tính: triệu đồng

Số tiền bảo hiểm	Mức khấu trừ bảo hiểm
Đến 2.000	4
Trên 2.000 đến 10.000	10
Trên 10.000 đến 50.000	20
Trên 50.000 đến 100.000	40

Trên 100.000 đến 200.000	60
Trên 200.000	100

2. Đối với cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ có tổng số tiền bảo hiểm của các tài sản tại một địa điểm từ 1.000 tỷ đồng trở lên (trừ cơ sở hạt nhân): Thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị định này.

3. Đối với cơ sở hạt nhân: Thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Nghị định này.

Phụ lục III
MỨC PHÍ BẢO HIỂM, MỨC KHẤU TRỪ BẢO HIỂM BẮT BUỘC CÔNG TRÌNH TRONG THỜI GIAN
XÂY DỰNG
(Kèm theo Nghị định số 67/2023/NĐ-CP ngày 06 tháng 9 năm 2023 của Chính phủ)

I. ĐỐI VỚI CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG ĐƯỢC BẢO HIỂM KHÔNG BAO GỒM PHẦN CÔNG VIỆC LẮP ĐẶT HOẶC CÓ BAO GỒM PHẦN CÔNG VIỆC LẮP ĐẶT NHƯNG CHI PHÍ THỰC HIỆN PHẦN CÔNG VIỆC LẮP ĐẶT THẤP HƠN 50% TỔNG GIÁ TRỊ HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG ĐƯỢC BẢO HIỂM

1. Đối với công trình xây dựng có giá trị dưới 1.000 tỷ đồng

a) Mức phí bảo hiểm (Chưa bao gồm thuế GTGT):

STT	Loại công trình xây dựng	Phí bảo hiểm (% theo giá trị công trình xây dựng)	Mức khấu trừ (loại)
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1.1	Nhà ở		
	Các tòa nhà chung cư, nhà ở tập thể khác cấp III trở lên		
1.1.1	Không có tầng hầm	0,8	M
1.1.2	Có 1 tới 2 tầng hầm	1,2	M
1.1.3	Có trên 2 tầng hầm	1,5	M
1.2	Công trình công cộng		
1.2.1	Công trình giáo dục, đào tạo, nghiên cứu cấp III trở lên		
1.2.1.1	Không có tầng hầm	0,8	M
1.2.1.2	Có 1 tới 2 tầng hầm	1,2	M
1.2.1.3	Có trên 2 tầng hầm	1,5	M
1.2.2	Công trình y tế cấp III trở lên		
1.2.2.1	Không có tầng hầm	0,8	M
1.2.2.2	Có 1 tới 2 tầng hầm	1,2	M
1.2.2.3	Có trên 2 tầng hầm	1,5	M
1.2.3	Công trình thể thao cấp III trở lên: Sân vận động; nhà thi đấu (các môn thể thao); bể bơi; sân thi đấu các môn thể thao có khán đài		
1.2.3.1	Công trình thể thao ngoài trời	1,5	M
1.2.3.2	Công trình thể thao trong nhà	1,4	M
1.2.3.3	Các công trình thể thao khác	1,2	M
1.2.4	Công trình văn hóa cấp III trở lên: Trung tâm hội nghị, nhà hát, nhà văn hóa, câu lạc bộ, rạp chiếu phim, rạp xiếc, vũ trường; các công trình di tích; bảo tàng, thư viện, triển lãm; nhà trưng bày; tượng đài ngoài trời; công trình vui chơi, giải trí; các công trình văn hóa tập trung đông người và các công trình khác có chức năng tương		

	đương		
1.2.4.1	Không có tầng hầm	0,8	M
1.2.4.2	Có 1 tới 2 tầng hầm	1,2	M
1.2.4.3	Có trên 2 tầng hầm	1,5	M
1.2.5	Công trình thương mại: Trung tâm thương mại, siêu thị cấp III trở lên; Nhà hàng, cửa hàng ăn uống, giải khát và các cơ sở tương tự cấp II trở lên		
1.2.5.1	Không có tầng hầm	1,1	M
1.2.5.2	Có 1 tới 2 tầng hầm	1,4	M
1.2.5.3	Có trên 2 tầng hầm	1,7	M
1.2.6	Công trình dịch vụ cấp III trở lên: Khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ; khu nghỉ dưỡng; biệt thự lưu trú; căn hộ lưu trú và các cơ sở tương tự; bưu điện, bưu cục, cơ sở cung cấp dịch vụ bưu chính, viễn thông khác		
1.2.6.1	Không có tầng hầm	1,1	M
1.2.6.2	Có 1 tới 2 tầng hầm	1,4	M
1.2.6.3	Có trên 2 tầng hầm	1,7	M
1.2.7	Công trình trụ sở, văn phòng làm việc cấp III trở lên: các tòa nhà sử dụng làm trụ sở, văn phòng làm việc		
1.2.7.1	Không có tầng hầm	1,1	M
1.2.7.2	Có 1 tới 2 tầng hầm	1,4	M
1.2.7.3	Có trên 2 tầng hầm	1,7	M
1.2.8	Các công trình đa năng hoặc hỗn hợp cấp III trở lên: các tòa nhà, kết cấu khác sử dụng đa năng hoặc hỗn hợp khác		
1.2.8.1	Không có tầng hầm	1,1	M
1.2.8.2	Có 1 tới 2 tầng hầm	1,4	M
1.2.8.3	Có trên 2 tầng hầm	1,7	M
1.2.9	Công trình phục vụ dân sinh khác cấp II trở lên: các tòa nhà hoặc kết cấu khác được xây dựng phục vụ dân sinh)		M
1.2.9.1	Không có tầng hầm	0,8	M
1.2.9.2	Có 1 tới 2 tầng hầm	1,2	M
1.2.9.3	Có trên 2 tầng hầm	1,5	M
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
2.1	Công trình sản xuất vật liệu, sản phẩm xây dựng cấp III trở lên		
2.1.1	Cơ sở sản xuất xi măng; sản xuất clinke công suất từ 100.000 tấn clinke/năm trở lên; cơ sở sản xuất gạch, ngói, tấm lợp fibro xi măng có công suất từ 100 triệu viên gạch, ngói quy chuẩn/năm trở lên hoặc 500.000 m ²	2,6	M

	tấm lợp fibro xi măng/năm trở lên; cơ sở sản xuất gạch ốp lát các loại có công suất từ 500.000 m ² /năm trở lên; cơ sở sản xuất nguyên vật liệu xây dựng khác có công suất từ 50.000 tấn sản phẩm/năm trở lên; cơ sở sản xuất bê tông nhựa nóng, bê tông thương phẩm và các loại có công suất từ 100 tấn sản phẩm/ngày trở lên		
2.1.2	Các loại mỏ khai thác vật liệu xây dựng cấp III trở lên	2,6	M
2.1.3	Các công trình sản xuất vật liệu xây dựng cấp III trở lên khác	2,4	M
2.2	Công trình luyện kim và cơ khí chế tạo cấp III trở lên		
2.2.1	Cơ sở cán, kéo kim loại có công suất từ 2.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	1,9	M
2.2.2	Nhà máy luyện kim có sử dụng nguyên liệu là phế liệu hoặc có công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên đối với dự án sử dụng nguyên liệu khác	2,1	M
2.2.3	Cơ sở sản xuất, sửa chữa, công-ten-nơ, rơ moóc có năng lực sản xuất từ 500 công-ten-nơ, rơ moóc/năm trở lên hoặc có năng lực sửa chữa từ 2.500 công-ten-nơ, rơ moóc/năm trở lên	2,1	M
2.2.4	Cơ sở đóng mới, sửa chữa, lắp ráp đầu máy, toa xe; cơ sở sản xuất, sửa chữa, lắp ráp xe máy, ô tô có công suất từ 5.000 xe máy/năm trở lên hoặc có công suất từ 500 ô tô/năm trở lên	1,9	M
2.2.5	Cơ sở đóng mới, sửa chữa tàu thủy cho tàu có trọng tải từ 1.000 DWT trở lên	2,1	N
2.2.6	Cơ sở chế tạo máy móc, thiết bị công cụ có công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	1,9	M
2.2.7	Cơ sở mạ, phun phủ và đánh bóng kim loại có công suất từ 500 tấn sản phẩm/năm trở lên	1,9	M
2.2.8	Cơ sở sản xuất nhôm, thép định hình có công suất từ 2.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	2,3	N
2.2.9	Nhà máy luyện kim và cơ khí chế tạo cấp III trở lên khác	2,3	N
2.3	Công trình khai thác mỏ và chế biến khoáng sản cấp III trở lên		
2.3.1	Công trình khai thác khoáng sản rắn (không sử dụng hóa chất độc hại, vật liệu nổ công nghiệp) có khối lượng mỏ (khoáng sản, đất đá thải) từ 50.000 m ³ nguyên khai/năm trở lên hoặc có tổng khối lượng mỏ (khoáng sản, đất đá thải) từ 1.000.000 m ³ nguyên khối trở lên	2,3	N
2.3.2	Công trình khai thác cát, sỏi quy mô từ 50.000 m ³ vật liệu nguyên khai/năm trở lên; công trình khai thác vật liệu san lấp mặt bằng quy mô từ 100.000 m ³ vật liệu nguyên khai/năm trở lên	2,3	N
2.3.3	Công trình chế biến khoáng sản rắn không sử dụng hóa chất độc hại có công suất từ 50.000 m ³ sản phẩm/năm trở lên hoặc có tổng lượng đất đá thải ra từ 500.000 m ³ /năm trở lên	2,3	N
2.3.4	Công trình khai thác nước cấp cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và sinh hoạt có công suất khai thác từ 3.000 m ³ nước/ngày đêm trở lên đối với nước dưới đất hoặc có công suất khai thác từ 50.000 m ³ nước/ngày đêm trở lên đối với nước mặt	2,5	N
2.3.5	Công trình khai thác nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên (dưới đất hoặc lộ ra trên mặt đất) có công suất khai thác từ 200 m ³ nước/ngày đêm trở lên đối với nước sử dụng để đóng chai hoặc có công suất	2,5	N

	khai thác từ 500 m ³ nước/ngày đêm trở lên đối với nước sử dụng cho mục đích khác		
2.3.6	Các công trình khai thác mỏ và chế biến khoáng sản cấp III trở lên khác	4,0	N
2.4	Công trình dầu khí cấp III trở lên		
2.4.1	Nhà máy lọc dầu, chế biến khí cấp III trở lên; nhà máy lọc hóa dầu (trừ các dự án chiết nạp LPG, pha chế dầu nhờn), sản xuất sản phẩm hóa dầu, dung dịch khoan, hóa phẩm dầu khí có công suất từ 500 tấn sản phẩm/năm trở lên; tuyến đường ống dẫn dầu, khí có chiều dài từ 20 km trở lên; xây dựng tuyến đường ống dẫn dầu, khí; khu trung chuyển dầu, khí	5,0	M
2.4.2	Kho xăng dầu, cửa hàng kinh doanh xăng dầu có dung tích chứa từ 200 m ³ trở lên	3,0	M
2.5	Công trình năng lượng cấp III trở lên		
2.5.1	Nhà máy nhiệt điện cấp III trở lên	3,0	N
2.5.2	Nhà máy phong điện (trang trại gió) cấp III trở lên hoặc có diện tích từ 100 ha trở lên	3,0	N
2.5.3	Nhà máy quang điện (trang trại điện mặt trời) cấp III trở lên hoặc có diện tích từ 100 ha trở lên	2,6	N
2.5.4	Nhà máy thủy điện cấp III trở lên hoặc có dung tích hồ chứa từ 100.000 m ³ nước trở lên hoặc công suất từ 10 MW trở lên	7,5	M
2.5.5	Tuyến đường dây tải điện 110 kv trở lên; trạm điện công suất 500 kv	2,5	M
2.5.6	Nhà máy sản xuất, gia công các thiết bị điện tử, linh kiện điện, điện tử công suất từ 500.000 sản phẩm/năm trở lên; thiết bị điện có công suất từ 500 tấn sản phẩm/năm trở lên	1,5	M
2.5.7	Các công trình năng lượng khác cấp III trở lên	2,0	M
2.6	Công trình hóa chất cấp III trở lên		
2.6.1	Công trình sản xuất phân bón, thuốc bảo vệ thực vật		
2.6.1.1	Nhà máy sản xuất phân hóa học có công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	1,5	M
2.6.1.2	Kho chứa thuốc bảo vệ thực vật từ 500 tấn trở lên, phân bón từ 5.000 tấn trở lên	1,5	M
2.6.1.3	Cơ sở sản xuất thuốc bảo vệ thực vật	1,2	N
2.6.1.4	Cơ sở sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật có công suất từ 300 tấn sản phẩm/năm trở lên	1,2	N
2.6.1.5	Cơ sở sản xuất phân hữu cơ, phân vi sinh có công suất từ 10.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	1,2	N
2.6.2	Công trình hóa chất, dược phẩm, mỹ phẩm, nhựa, chất dẻo		
2.6.2.1	Cơ sở sản xuất dược phẩm; cơ sở sản xuất thuốc thú y, nguyên liệu làm thuốc (bao gồm cả nguyên liệu hóa dược và tá dược) có công suất từ 50 tấn sản phẩm/năm	2,0	N
2.6.2.2	Cơ sở sản xuất hóa mỹ phẩm có công suất từ 50 tấn sản phẩm/năm trở lên	2,0	N
2.6.2.3	Cơ sở sản xuất hóa chất, chất dẻo, các sản phẩm từ chất dẻo, sơn có công suất từ 100 tấn sản phẩm/năm trở lên	2,0	N
2.6.2.4	Cơ sở sản xuất các sản phẩm nhựa, hạt nhựa có công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	2,0	N

2.6.2.5	Cơ sở sản xuất chất tẩy rửa, phụ gia có công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	2,0	N
2.6.2.6	Cơ sở sản xuất thuốc phóng, thuốc nổ, hỏa cụ	3,0	N
2.6.2.7	Cơ sở sản xuất thuốc nổ công nghiệp; kho chứa thuốc nổ cố định từ 5 tấn trở lên; kho chứa hóa chất từ 500 tấn trở lên	3,0	N
2.6.2.8	Vùng sản xuất muối từ nước biển có diện tích từ 100 ha trở lên	1,5	N
2.6.3	Các công trình hóa chất cấp III trở lên khác	2,0	N
2.7	Công trình công nghiệp nhẹ cấp III trở lên		
2.7.1	Công trình sản xuất, chế biến thực phẩm		
2.7.1.1	Cơ sở sơ chế, chế biến lương thực, thực phẩm có công suất từ 500 tấn sản phẩm/năm trở lên	1,8	M
2.7.1.2	Cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung có công suất từ 200 gia súc/ngày trở lên; 3.000 gia cầm/ngày trở lên	1,8	M
2.7.1.3	Cơ sở chế biến thủy sản, bột cá, các phụ phẩm thủy sản có công suất từ 100 tấn sản phẩm/năm trở lên	1,8	M
2.7.1.4	Cơ sở sản xuất đường có công suất từ 10.000 tấn đường/năm trở lên	1,8	M
2.7.1.5	Cơ sở sản xuất cồn, rượu có công suất từ 500.000 lít sản phẩm/năm trở lên	1,8	M
2.7.1.6	Cơ sở sản xuất bia, nước giải khát có công suất từ 10.000.000 lít sản phẩm/năm trở lên	1,8	M
2.7.1.7	Cơ sở sản xuất bột ngọt có công suất từ 5.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	1,8	M
2.7.1.8	Cơ sở sản xuất, chế biến sữa có công suất từ 10.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	1,8	M
2.7.1.9	Cơ sở sản xuất, chế biến dầu ăn có công suất từ 10.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	1,8	M
2.7.1.10	Cơ sở sản xuất bánh, kẹo có công suất từ 5.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	1,8	M
2.7.1.11	Cơ sở sản xuất nước lọc, nước tinh khiết đóng chai có công suất từ 2.000 m ³ nước/năm trở lên	1,8	M
2.7.2	Công trình chế biến nông sản		
2.7.2.1	Cơ sở sản xuất thuốc lá điếu, cơ sở chế biến nguyên liệu thuốc lá có công suất từ 100.000.000 điếu/năm trở lên hoặc có công suất từ 1.000 tấn nguyên liệu/năm trở lên	1,5	M
2.7.2.2	Cơ sở sản xuất, chế biến nông, sản, tinh bột các loại có công suất từ 10.000 tấn sản phẩm/năm trở lên đối với công nghệ sản xuất, chế biến khô hoặc có công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên đối với công nghệ sản xuất, chế biến ướt	1,5	M
2.7.2.3	Cơ sở chế biến chè, hạt điều, ca cao, cà phê, hạt tiêu công suất từ 5.000 tấn sản phẩm/năm trở lên đối với công nghệ chế biến khô hoặc có công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên đối với công nghệ chế biến ướt	1,5	M
2.7.3	Công trình chế biến gỗ, sản xuất thủy tinh, gốm sứ		
2.7.3.1	Cơ sở chế biến gỗ, dăm gỗ từ gỗ tự nhiên có công suất từ 3.000 m ³ sản phẩm/năm trở lên	2,0	M
2.7.3.2	Cơ sở sản xuất ván ép có công suất từ 100.000 m ² /năm trở lên	2,0	M
2.7.3.3	Cơ sở sản xuất đồ gỗ có tổng diện tích kho, bãi, nhà xưởng từ 10.000 m ² trở lên	2,0	M

2.7.3.4	Nhà máy sản xuất bóng đèn, phích nước có công suất từ 1.000.000 sản phẩm/năm trở lên	1,5	M
2.7.3.5	Nhà máy sản xuất đồ gốm sứ, thủy tinh có công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm hoặc 10.000 sản phẩm/năm trở lên	1,2	M
2.7.4	Công trình sản xuất giấy và văn phòng phẩm		
2.7.4.1	Cơ sở sản xuất bột giấy và giấy từ nguyên liệu thô có công suất từ 300 tấn sản phẩm/năm trở lên	2,0	M
2.7.4.2	Cơ sở sản xuất giấy, bao bì cát tông từ bột giấy hoặc phế liệu có công suất từ 5.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	2,0	M
2.7.4.3	Cơ sở sản xuất văn phòng phẩm có công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	2,0	M
2.7.5	Công trình về dệt nhuộm và may mặc		
2.7.5.1	Cơ sở nhuộm, dệt có nhuộm	1,5	M
2.7.5.2	Cơ sở dệt không nhuộm có công suất từ 10.000.000 m ² vải/năm trở lên	1,2	M
2.7.5.3	Cơ sở sản xuất và gia công các sản phẩm dệt, may có công suất từ 50.000 sản phẩm/năm trở lên nếu có công đoạn giặt tẩy hoặc có Công suất từ 2.000.000 sản phẩm/năm trở lên nếu không có công đoạn giặt tẩy	1,2	M
2.7.5.4	Cơ sở giặt là công nghiệp công suất từ 50.000 sản phẩm/năm trở lên	1,2	M
2.7.5.5	Cơ sở sản xuất sợi tơ tằm, sợi bông, sợi nhân tạo có công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	1,2	M
2.7.6	Cơ sở chăn nuôi và chế biến thức ăn chăn nuôi		
2.7.6.1	Cơ sở chế biến thức ăn chăn nuôi có công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	1,0	M
2.7.6.2	Cơ sở nuôi trồng thủy sản có diện tích mặt nước từ 10 ha trở lên, riêng các dự án nuôi quảng canh từ 50 ha trở lên	4,0	M
2.7.6.3	Cơ sở chăn nuôi gia súc, gia cầm có quy mô chuồng trại từ 1.000 m ² trở lên; cơ sở chăn nuôi, chăm sóc động vật hoang dã tập trung có quy mô chuồng trại từ 500 m ² trở lên	1,0	M
2.7.7	Công trình công nghiệp nhẹ khác		
2.7.7.1	Cơ sở chế biến cao su, mủ cao su có công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	1,5	M
2.7.7.2	Cơ sở sản xuất các sản phẩm trang thiết bị y tế từ nhựa và cao su y tế có công suất từ 100.000 sản phẩm/năm trở lên	1,5	M
2.7.7.3	Cơ sở sản xuất giày dép có công suất từ 1.000.000 đôi/năm trở lên	1,5	M
2.7.7.4	Cơ sở sản xuất sản phẩm lốp cao su các loại (riêng cơ sở sản xuất sản phẩm lốp cao su ô tô, máy kéo có công suất từ 50.000 sản phẩm/năm trở lên; cơ sở sản xuất sản phẩm lốp cao su xe đạp, xe máy có công suất từ 100.000 sản phẩm/năm trở lên)	1,8	M
2.7.7.5	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất mực in, vật liệu ngành in khác có công suất từ 500 tấn mực in và từ 1.000 sản phẩm/năm trở lên đối với các vật liệu ngành in khác	1,8	M
2.7.7.6	Cơ sở sản xuất ắc quy, pin có công suất từ 50.000 KWh/năm trở lên hoặc từ 100 tấn sản phẩm/năm trở lên	2,5	M
2.7.7.7	Cơ sở thuộc da	1,8	M

2.7.7.8	Cơ sở sản xuất gas CO ₂ chiết nạp hóa lỏng, khí công nghiệp có công suất từ 3.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	2,5	M
2.7.7.9	Cơ sở phá dỡ tàu cũ, vệ sinh súc rửa tàu	3,0	M
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
3.1	Công trình cấp nước cấp II trở lên		
3.1.1	Nhà máy nước, công trình xử lý nước sạch	3,0	N
3.1.2	Trạm bơm nước thô hoặc nước sạch hoặc tăng áp (gồm cả trạm bơm và bể chứa nếu trạm bơm đặt trên bể chứa)	2,0	N
3.2	Công trình thoát nước cấp II trở lên		
3.2.1	Hồ điều hòa	5,0	N
3.2.2	Trạm bơm nước mưa (gồm cả trạm bơm và bể chứa nếu trạm bơm đặt trên bể chứa)	3,0	N
3.2.3	Công trình xử lý nước thải	3,0	N
3.2.4	Trạm bơm nước thải (gồm cả trạm bơm và bể chứa nếu trạm bơm đặt trên bể chứa)	3,0	N
3.2.5	Công trình xử lý bùn	4,0	N
3.2.6	Xây dựng mới hoặc cải tạo hệ thống thoát nước đô thị, thoát nước khu dân cư có chiều dài công trình từ 10 km trở lên	2,5	N
3.3	Công trình xử lý chất thải rắn cấp II trở lên		
3.3.1	Cơ sở xử lý chất thải rắn thông thường	2,5	N
3.3.2	Cơ sở tái chế, xử lý chất thải rắn nguy hại có công suất từ 10 tấn/ngày trở lên	2,5	N
3.4	Công trình hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động cấp III trở lên: Nhà, trạm viễn thông, cột ăng ten, cột treo cáp	2,5	N
3.5	Nhà tang lễ; cơ sở hỏa táng cấp II trở lên	1,0	N
3.6	Nhà để xe (ngầm và nổi), cống, bể, hào, hầm tuy nèn kỹ thuật cấp II trở lên		
3.5.1	Bãi đỗ xe ngầm	4,5	N
3.5.2	Bãi đỗ xe nổi	1,2	N
3.5.3	Cống, bể, hào, hầm tuy nèn kỹ thuật	1,5	N
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
4.1	Đường bộ		
4.1.1	Đường ô tô cao tốc mọi cấp	4,0	N
4.1.2	Đường ô tô, đường trong đô thị cấp III trở lên	2,5	N
4.1.3	Bến phà cấp III trở lên	5,0	N
4.1.4	Bến xe; cơ sở đăng kiểm phương tiện giao thông đường bộ; trạm thu phí; trạm dừng nghỉ cấp III trở lên	2,0	N
4.2	Đường sắt		

4.2.1	Đường sắt mọi cấp: Đường sắt cao tốc, đường sắt tốc độ cao, đường sắt đô thị (đường sắt trên cao); đường sắt quốc gia; đường sắt chuyên dụng và đường sắt địa phương	4,0	N
4.2.2	Ga hành khách cấp III trở lên	2,0	N
4.3	Cầu cấp III trở lên		
4.3.1	Cầu đường bộ	6,0 (đối với mỗi cấp tăng thêm cộng 0,1 ‰ phí bảo hiểm)	N
4.3.2	Cầu bộ hành	2,0 (đối với mỗi cấp tăng thêm cộng 0,1 ‰ phí bảo hiểm)	N
4.3.3	Cầu đường sắt	6,0 (đối với mỗi cấp tăng thêm cộng 0,1 ‰ phí bảo hiểm)	N
4.3.4	Cầu phao	6,0 (đối với mỗi cấp tăng thêm cộng 0,1 ‰ phí bảo hiểm)	N
4.4	Hầm		
4.4.1	Hầm cấp III trở lên: hầm đường ô tô, hầm đường sắt, hầm cho người đi bộ	11,0	N
4.4.2	Hầm tàu điện ngầm (Metro) mọi cấp	11,0	N
4.5	Công trình đường thủy nội địa cấp II trở lên		
4.5.1	Cảng, bến thủy nội địa (cho hành khách)	7,0	N
4.5.2	Đường thủy có bề rộng (B) và độ sâu (H) nước chạy tàu (bao gồm cả phao tiêu, công trình chính trị)	8,0	N
4.6	Công trình hàng hải		
4.6.1	Bến/cảng biển, bến phà (cho hành khách) cấp III trở lên	10,0	N
4.6.2	Công trình hàng hải khác cấp II trở lên	10,0	N
4.7	Công trình hàng không		
4.7.1	Nhà ga hàng không; khu bay (bao gồm cả các công trình bảo đảm hoạt động bay)	3,0	N
4.8	Tuyến cáp treo và nhà ga		
4.8.1	Đề vận chuyển người mọi cấp	5,0	N
4.8.2	Đề vận chuyển hàng hóa cấp II trở lên	4,0	N
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN		
5.1	Công trình thủy lợi		
5.1.1	Công trình cấp nước cấp II trở lên	5,0	N
5.1.2	Hồ chứa nước cấp III trở lên	8,0	N
5.1.3	Đập ngăn nước và các công trình thủy lợi chịu áp khác cấp III trở lên	10,0	N
5.2	Công trình đề điều mọi cấp	10,0	N

Ghi chú:

M, N là các ký hiệu về loại mức khấu trừ bảo hiểm quy định tại điểm b khoản 1 Mục I Phụ lục này.

b) Mức khấu trừ bảo hiểm:

Mức khấu trừ bảo hiểm công trình trong thời gian xây dựng áp dụng theo bảng sau hoặc bằng 5% giá trị tổn thất, tùy theo số nào lớn hơn:

Đơn vị: triệu đồng

Giá trị bảo hiểm	Mức khấu trừ loại "M"		Mức khấu trừ loại "N"	
	Đối với rủi ro thiên tai	Đối với rủi ro khác	Đối với rủi ro thiên tai	Đối với rủi ro khác
Tới 10.000	100	20	150	40
20.000	150	30	200	40
100.000	200	60	300	80
600.000	300	80	500	150
700.000	500	100	700	200
1.000.000	700	200	1.000	400

2. Đối với công trình xây dựng có giá trị từ 1.000 tỷ đồng trở lên quy định tại khoản 1 Mục I Phụ lục này: Thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 37 Nghị định này.

3. Đối với công trình xây dựng chưa được quy định tại khoản 1, khoản 2 Mục I Phụ lục này: Thực hiện theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 37 Nghị định này.

II. ĐỐI VỚI CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG ĐƯỢC BẢO HIỂM CÓ BAO GỒM CÔNG VIỆC LẮP ĐẶT VÀ CHI PHÍ THỰC HIỆN PHẦN CÔNG VIỆC LẮP ĐẶT CHIẾM TỪ 50% TRỞ LÊN TỔNG GIÁ TRỊ HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG ĐƯỢC BẢO HIỂM

1. Đối với công trình xây dựng có giá trị dưới 1.000 tỷ đồng

a) Mức phí bảo hiểm (Chưa bao gồm thuế GTGT):

Mã hiệu	Hạng mục công trình, loại thiết bị lắp đặt vào công trình	Phí bảo hiểm (‰ theo giá trị hạng mục công trình, loại thiết bị lắp đặt vào công trình)	Mức khấu trừ (loại)
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
	- Nhà ở: Các tòa nhà chung cư, nhà ở tập thể khác cấp III trở lên; - Công trình công cộng: + Công trình giáo dục, đào tạo, nghiên cứu cấp III trở lên; + Công trình y tế cấp III trở lên; + Công trình thể thao: Sân vận động; nhà thi đấu (các môn thể thao); bể bơi; sân thi đấu các môn thể thao có khán đài cấp III trở lên; + Công trình văn hóa: Trung tâm hội nghị, nhà hát, nhà văn hóa, câu lạc bộ, rạp chiếu phim, rạp xiếc, vũ trường; các công trình di tích; bảo tàng, thư viện, triển lãm, nhà trưng bày; tượng đài ngoài trời; công trình vui chơi giải trí; công trình văn hóa tập trung đông người và các công trình khác có chức năng tương đương cấp III trở lên; + Công trình thương mại: Trung tâm thương mại, siêu thị cấp III trở lên; nhà hàng, cửa hàng ăn uống, giải khát và các cơ sở tương tự cấp II trở lên; + Công trình dịch vụ: Khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ; khu nghỉ dưỡng; biệt thự lưu trú; căn hộ lưu trú và các cơ sở tương tự; bưu điện, bưu cục, cơ sở cung cấp dịch vụ bưu chính, viễn thông khác cấp III trở lên; + Công trình trụ sở, văn phòng làm việc: Các tòa nhà sử dụng làm trụ sở, văn phòng làm việc cấp III trở lên; + Các công trình đa năng hoặc hỗn hợp: Các tòa nhà, kết		

	cầu khác sử dụng đa năng hoặc hỗn hợp khác cấp III trở lên; + Công trình phục vụ dân sinh khác: Các tòa nhà hoặc kết cấu khác được xây dựng phục vụ dân sinh cấp II trở lên		
1.1	Lắp đặt nói chung	1,9	M
1.2	Thiết bị sưởi	1,7	M
1.3	Thiết bị điều hoà không khí	2,0	M
1.4	Thang máy nâng và thang máy cuốn	1,9	M
1.5	Thiết bị bếp	2,3	M
1.6	Thiết bị y tế	2,0	M
1.7	Thiết bị khử trùng	2,0	M
1.8	Thiết bị làm lạnh	1,7	M
1.9	Thiết bị ánh sáng	1,7	M
1.10	Rạp chiếu phim, phòng quay truyền hình, quay phim	1,9	M
1.11	Cáp treo	4,0	N
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
2.1	Công trình sản xuất vật liệu, sản phẩm xây dựng cấp III trở lên		
2.1.1	Ngành vật liệu xây dựng nói chung	2,3	N
2.1.2	Nhà máy xi-măng	2,6	N
2.1.3	Nhà máy bê tông	2,3	N
2.1.4	Nhà máy gạch	2,6	N
2.1.5	Nhà máy clinke	2,4	N
2.1.6	Nhà máy ngói, tấm lợp fibro xi-măng	3,0	N
2.1.7	Nhà máy gạch ốp lát	2,7	N
2.2	Công trình luyện kim và cơ khí chế tạo cấp III trở lên		
2.2.1	Sắt và thép		
2.2.1.1	Nhà máy luyện kim	3,2	N
2.2.1.2	Nhà máy luyện gang (sản xuất gang thời)	3,4	N
2.2.1.3	Nhà máy sản xuất phôi thép	3,4	N
2.2.1.4	Nhà máy cán thép nói chung	3,1	N
2.2.1.5	Nhà máy cán thép - cán nóng	3,2	N
2.2.1.6	Nhà máy cán thép - cán nguội (Thép tấm cỡ mỏng)	3,2	N
2.2.1.7	Xưởng đúc	2,9	N

2.2.2	Các kim loại không chứa sắt		
2.2.2.1	Nhà máy luyện kim nói chung	3,4	N
2.2.2.2	Nhà máy luyện nhôm	3,2	N
2.2.2.3	Nhà máy cán nói chung	3,1	N
2.2.2.4	Nhà máy cán nóng	3,1	N
2.2.2.5	Nhà máy cán nguội	2,9	N
2.2.2.6	Xưởng đúc	2,9	N
2.2.3	Công nghiệp sản xuất kim loại khác	3,4	N
2.3	Công trình khai thác mỏ và chế biến khoáng sản cấp III trở lên		
2.3.1	Thiết bị khai thác mỏ lộ thiên	3,5	N
2.3.2	Thiết bị khai thác than lộ thiên	3,2	N
2.3.3	Thiết bị khai thác quặng lộ thiên	3,2	N
2.3.4	Thiết bị nạo vét hạng nặng trong khai thác mỏ lộ thiên	2,8	N
2.3.5	Thiết bị chế biến quặng kim loại	3,0	N
2.3.6	Thiết bị khác	3,2	N
2.4	Công trình dầu khí cấp III trở lên		
2.4.1	Nhà máy lọc dầu, chế biến khí; nhà máy lọc hóa dầu (trừ các dự án chiết nạp LPG, pha chế dầu nhờn), sản xuất sản phẩm hóa dầu, dung dịch khoan, hóa phẩm dầu khí; tuyến đường ống dẫn dầu, khí; khu trung chuyển dầu, khí	6,0	N
2.4.2	Kho xăng dầu, cửa hàng kinh doanh xăng dầu	2,3	N
2.5	Công trình năng lượng cấp III trở lên		
2.5.1	Nhà máy nhiệt điện - than đá, dầu, than non (nhiệt độ hơi tới 540°C)		
2.5.1.1	Tới 10 MW một máy	4,1	N
2.5.1.2	Tới 50 MW một máy	4,2	N
2.5.1.3	Tới 150 MW một máy	4,4	N
2.5.1.4	Tới 300 MW một máy	5,0	N
2.5.2	Turbin hơi nước (nhiệt độ hơi tới 540°C)		
2.5.2.1	Tới 50 MW	3,7	N
2.5.2.2	Tới 150 MW	5,6	N
2.5.2.3	Tới 300 MW	6,0	N
2.5.3	Máy phát trong nhà máy nhiệt điện		
2.5.3.1	Tới 180 MVA	4,1	N

2.5.3.2	Tới 400 MVA	5,0	N
2.5.4	Nồi hơi bao gồm cả phụ kiện thông thường	2,6	N
2.5.5	Nồi hơi dạng ống (nhiệt độ hơi tới 540°C)		
2.5.5.1	Tới 50 tấn/giờ	2,4	N
2.5.5.2	Tới 200 tấn/giờ	2,6	N
2.5.5.3	Tới 1.000 tấn/giờ	2,9	N
2.5.6	Các loại nồi hơi khác		
2.5.6.1	Tới 75 tấn/giờ	3,1	N
2.5.6.2	Tới 150 tấn/giờ	3,9	N
2.5.7	Nồi hơi cấp nhiệt	2,4	N
2.5.8	Ống dẫn hơi	2,2	M
2.5.9	Nhà máy điện Diezen		
2.5.9.1	Tới 5.000 KW/máy	3,6	M
2.5.9.2	Tới 10.000 KW/máy	3,8	N
2.5.10	Máy phát trong nhà máy điện Diezen tới 12 MVA	3,8	N
2.5.11	Động cơ Diezen trong nhà máy điện Diezen tới 5.000 KW		
2.5.11.1	- Lắp đặt	2,8	N
2.5.11.2	- Tháo dỡ	3,9	N
2.5.12	Trạm phân phối điện		
2.5.12.1	Tới 100 KV	2,6	N
2.5.12.2	Trên 100 KV	3,0	N
2.5.13	Máy biến thế		
2.5.13.1	Tới 10 MVA	3,1	N
2.5.13.2	Tới 50 MVA	3,5	N
2.5.13.3	Tới 100 MVA	4,0	N
2.5.13.4	Tới 250 MVA	4,4	N
2.5.13.5	Tới 400 MVA	4,8	N
2.5.14	Nhà máy điện dùng tua-bin khí công nghiệp		
2.5.14.1	Tới 40 MW/máy	4,9	N
2.5.14.2	Tới 60 MW/máy	5,3	N
2.5.15	Cải tạo và xây dựng mới lưới điện	3,2	N

2.5.16	Sản xuất, gia công các thiết bị điện tử, linh kiện điện, điện tử; thiết bị điện	3,5	N
2.5.17	Nhà máy phong điện, thủy điện, quang điện	4,5	N
2.6	Công trình hóa chất cấp III trở lên		
2.6.1	Công trình sản xuất phân bón, thuốc bảo vệ thực vật		
2.6.1.1	Nhà máy sản xuất phân bón - loại thông thường	2,5	N
2.6.1.2	Nhà máy sản xuất thuốc bảo vệ thực vật	2,0	N
2.6.2	Công trình hóa chất, dược phẩm, mỹ phẩm, nhựa, chất dẻo		
2.6.2.1	Nhà máy chế biến vật dụng bằng chất dẻo	2,7	N
2.6.2.2	Nhà máy sản xuất hóa mỹ phẩm, dược phẩm	2,5	N
2.6.2.3	Nhà máy sản xuất sơn	2,5	N
2.6.2.4	Nhà máy sản xuất thuốc thú y	2,5	N
2.6.2.5	Nhà máy sản xuất sản phẩm nhựa, hạt nhựa	2,7	N
2.6.2.6	Nhà máy sản xuất chất tẩy rửa, phụ gia	2,5	N
2.6.2.7	Nhà máy sản xuất thuốc phóng, thuốc nổ, hỏa cụ	4,5	N
2.6.2.8	Nhà máy thuốc nổ công nghiệp; kho chứa thuốc nổ, kho chứa hóa chất	4,5	N
2.6.2.9	Cơ sở sản xuất muối từ nước biển	4,0	N
2.6.3	Công nghiệp hoá chất khác	2,7	N
2.7	Công trình công nghiệp nhẹ cấp III trở lên		
2.7.1	Công trình sản xuất, chế biến thực phẩm		
2.7.1.1	Nhà máy sản xuất lương thực, thực phẩm	1,7	M
2.7.1.2	Nhà máy giết mổ gia súc, gia cầm	1,5	M
2.7.1.3	Nhà máy chế biến thủy sản, bột cá, các phụ phẩm thủy sản	1,9	M
2.7.1.4	Nhà máy sản xuất đường	2,9	M
2.7.1.5	Nhà máy sản xuất cồn, rượu	1,9	M
2.7.1.6	Nhà máy sản xuất bia	1,8	M
2.7.1.7	Nhà máy sản xuất nước giải khát	1,8	M
2.7.1.8	Nhà máy sản xuất bột ngọt	1,8	M
2.7.1.9	Nhà máy sản xuất, chế biến sữa	1,7	M
2.7.1.10	Thiết bị sản xuất dầu ăn	1,8	M
2.7.1.11	Nhà máy sản xuất bánh, kẹo	1,8	M
2.7.1.12	Nhà máy sản xuất nước lọc, nước tinh khiết đóng chai	1,8	M

2.7.1.13	Công nghiệp thực phẩm và chế biến thức ăn gia súc khác	1,8	M
2.7.2	Công trình chế biến nông sản		
2.7.2.1	Nhà máy sản xuất thuốc lá điếu, chế biến nguyên liệu thuốc lá	2,2	M
2.7.2.2	Nhà máy sản xuất, chế biến nông sản, tinh bột	1,8	M
2.7.2.3	Nhà máy chế biến chè, hạt điều, ca cao, cà phê, hạt tiêu	1,8	M
2.7.3	Công trình chế biến gỗ, sản xuất thủy tinh, gốm sứ		
2.7.3.1	Công nghiệp chế biến gỗ nói chung	3,2	M
2.7.3.2	Nhà máy sản xuất gỗ dán	3,2	M
2.7.3.3	Nhà máy sản xuất ván ép	3,2	M
2.7.3.4	Nhà máy sản xuất đồ dùng gia đình	3,0	M
2.7.3.5	Nhà máy cửa	3,1	M
2.7.3.6	Nhà máy sản xuất bóng đèn, phích nước	3,2	M
2.7.3.7	Nhà máy sản xuất gốm, sứ	3,6	N
2.7.3.8	Nhà máy sản xuất thủy tinh	3,2	M
2.7.4	Công trình sản xuất giấy và văn phòng phẩm		
2.7.4.1	Công nghiệp giấy và bao bì nói chung	3,8	N
2.7.4.2	Nhà máy sản xuất bột giấy và giấy từ nguyên liệu thô	3,8	N
2.7.4.3	Thiết bị chế biến bột giấy và giấy từ nguyên liệu thô	3,4	N
2.7.4.4	Nhà máy sản xuất giấy và bao bì	3,8	N
2.7.4.5	Nhà máy gia công giấy và bao bì	3,4	N
2.7.4.6	Nhà máy sản xuất văn phòng phẩm	3,8	N
2.7.5	Công trình về dệt nhuộm và may mặc		
2.7.5.1	Công nghiệp dệt nói chung	2,3	M
2.7.5.2	Nhà máy sợi tơ tằm, sợi bông, sợi nhân tạo	2,0	M
2.7.5.3	Nhà máy dệt không nhuộm	2,3	M
2.7.5.4	Thiết bị giặt là công nghiệp	2,1	M
2.7.5.5	Thiết bị nhuộm, tẩy	2,2	M
2.7.5.6	Thiết bị sấy khô	2,3	M
2.7.5.7	Nhà máy dệt có nhuộm	2,3	M
2.7.5.8	Nhà máy sản xuất và gia công các sản phẩm dệt, may	2,3	M
2.7.6	Cơ sở chăn nuôi và chế biến thức ăn chăn nuôi		

2.7.6.1	Công nghiệp chế biến thức ăn chăn nuôi nói chung	1,8	M
2.7.6.2	Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi	1,7	M
2.7.6.3	Cơ sở chăn nuôi gia súc	2,0	M
2.7.6.4	Cơ sở chăn nuôi gia cầm	2,0	M
2.7.6.5	Cơ sở chăn nuôi, chăm sóc động vật hoang dã	2,3	M
2.7.6.6	Cơ sở nuôi trồng thủy sản	2,7	M
2.7.6.7	Cơ sở nuôi quảng canh	2,6	M
2.7.7	Công trình công nghiệp nhẹ khác		
2.7.7.1	Nhà máy chế biến cao su, mủ cao su, nhà máy sản xuất sản phẩm cao su	3,0	N
2.7.7.2	Nhà máy sản xuất các sản phẩm trang thiết bị y tế từ nhựa và cao su y tế	3,0	N
2.7.7.3	Nhà máy sản xuất giấy dếp	3,0	N
2.7.7.4	Cơ sở sản xuất mực in, vật liệu ngành in	2,2	M
2.7.7.5	Nhà máy sản xuất ốc quy, pin	3,0	N
2.7.7.6	Cơ sở thuộc da	2,2	M
2.7.7.7	Nhà máy sản xuất gas CO ₂ chiết nạp hóa lỏng, khí công nghiệp	3,0	N
2.7.8	Cơ sở phá dỡ tàu cũ, vệ sinh súc rửa tàu	2,6	N
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
3.1	Công trình cấp nước cấp II trở lên		
3.1.1	Xử lý cấp nước nói chung	2,7	M
3.1.2	Nhà máy nước	2,5	M
3.1.3	Công trình xử lý nước sạch	2,4	M
3.1.4	Hệ thống phân phối nước	2,7	M
3.1.5	Trạm bơm nước thô hoặc nước sạch hoặc tăng áp	2,7	M
3.2	Công trình thoát nước cấp II trở lên		
3.2.1	Hồ điều hòa	6,5	N
3.2.2	Trạm bơm nước mưa	2,7	M
3.2.3	Công trình xử lý nước thải	2,4	M
3.2.4	Trạm bơm nước thải	2,7	M
3.2.5	Công trình xử lý bùn	2,7	M
3.2.6	Xử lý thoát nước nói chung	2,7	M
3.2.7	Hệ thống thoát nước	2,5	M

3.2.8	Hệ thống chứa nước	2,5	M
3.2.9	Cải tạo hệ thống thoát nước đô thị, thoát nước khu dân cư	2,5	M
3.3	Công trình xử lý chất thải rắn cấp II trở lên		
3.3.1	Cơ sở xử lý chất thải rắn thông thường	3,0	N
3.3.2	Cơ sở tái chế, xử lý chất thải nguy hại; cơ sở tái chế, xử lý chất thải rắn nguy hại có công suất từ 10 tấn/ngày trở lên	3,3	N
3.4	Công trình hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động cấp III trở lên: nhà, trạm viễn thông, cột ăng ten, cột treo cáp		
3.4.1	Hệ thống thông tin nói chung	1,9	M
3.4.2	Tổng đài điện thoại	1,5	M
3.4.3	Cáp thông tin (bao gồm công việc đào đất)	2,3	M
3.4.4	Cáp thông tin (loại trừ công việc đào đất)	1,9	M
3.4.5	Thiết bị Radio và TV	1,9	M
3.4.6	Tháp thu, phát sóng viễn thông, truyền thanh, truyền hình, cột BTS	2,0	M
3.5	Nhà tang lễ; cơ sở hỏa táng cấp II trở lên	2,0	N
3.6	Nhà để xe (ngầm và nổi), cống, bể, hào, hầm tuy nèn kỹ thuật cấp II trở lên		
3.6.1	Bãi đỗ xe ngầm	2,5	N
3.6.2	Bãi đỗ xe nổi	1,5	N
3.6.3	Cống, bể, hào, hầm tuy nèn kỹ thuật	3,5	N
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
4.1	Đường bộ: đường ô tô cao tốc mọi cấp; đường ô tô, đường trong đô thị cấp III trở lên; bến phà cấp III trở lên; bến xe, cơ sở đăng kiểm, phương tiện giao thông đường bộ, trạm thu phí, trạm dừng nghỉ cấp III trở lên		
4.1.1	Băng chuyền	1,8	M
4.1.2	Băng tải (trừ trong công nghiệp mỏ)	1,8	M
4.1.3	Đường xe cáp	5,2	N
4.1.4	Đường xe điện	2,0	N
4.2	Đường sắt mọi cấp: đường sắt cao tốc, đường sắt tốc độ cao, đường sắt đô thị (đường sắt trên cao), đường sắt quốc gia, đường sắt chuyên dụng và đường sắt địa phương; ga hành khách cấp III trở lên		
4.2.1	Hệ thống xe lửa một đường ray (treo trên cao)	3,0	N
4.2.2	Lắp ráp toa xe và đầu máy của hệ thống xe lửa một đường ray (treo trên cao)	2,3	N
4.2.3	Xây dựng hệ thống xe lửa một đường ray (treo trên cao)	3,0	N
4.2.4	Hệ thống xe lửa 2 đường ray (trừ đường tàu điện 0140 và đường tàu điện ngầm 0150)	2,7	M

4.2.5	Lắp đặt toa xe và đầu máy của hệ thống xe lửa 2 đường ray	2,3	M
4.2.6	Xây dựng đường xe lửa 2 đường ray	2,8	M
4.2.7	Đường sắt bánh răng	3,0	N
4.3	Cầu: cầu đường bộ, cầu bộ hành, cầu đường sắt, cầu phao cấp III trở lên		
4.3.1	Cầu đường bộ	4,0	N
4.3.2	Cầu bộ hành	4,0	N
4.3.3	Cầu đường sắt	4,5	N
4.3.4	Cầu phao	6,7	N
4.4	Hầm: hầm đường ô tô, hầm đường sắt, hầm cho người đi bộ cấp III trở lên		
4.4.1	Hầm qua nước	8,4	N
4.4.2	Hầm qua đất	8,0	N
4.5	Công trình đường thủy nội địa cấp II trở lên		
4.5.1	Cảng, bến thủy nội địa (cho hành khách)	7,5	N
4.5.2	Cảng sông tiếp nhận tàu	7,5	N
4.5.3	Đường thủy có bề rộng (B) và độ sâu (H), nước chạy tàu (bao gồm cả phao tiêu, công trình chính trị)	7,5	N
4.6	Công trình hàng hải		
4.6.1	Bến/cảng biển, bến phà (cho hành khách) cấp III trở lên	7,5	N
4.6.2	Các công trình hàng hải khác cấp II trở lên	7,5	N
4.7	Công trình hàng không mọi cấp: nhà ga hàng không; khu bay (bao gồm cả các công trình đảm bảo hoạt động bay)		
4.7.1	Lắp đặt các thiết bị, máy móc ở sân bay	2,8	N
4.7.2	Lắp ráp máy bay	3,0	N
4.7.3	Cảng hàng không, sân bay (đường cất, hạ cánh, nhà ga hàng hóa, nhà ga hành khách)	2,0	N
4.7.4	Các công trình khác thuộc khu bay	2,0	N
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN		
5.1	Công trình thủy lợi		
5.1.1	Công trình cấp nước cấp II trở lên	6,5	N
5.1.2	Hồ chứa nước cấp III trở lên	6,5	N
5.1.3	Đập ngăn nước và các công trình thủy lợi chịu áp khác cấp III trở lên	6,5	N
5.2	Công trình đề điều mọi cấp	10,0	N

Ghi chú:

M, N là các ký hiệu quy định về loại mức khấu trừ bảo hiểm quy định tại điểm b khoản 1 Mục II Phụ lục này.

b) Mức khấu trừ bảo hiểm:

Mức khấu trừ bảo hiểm đối với công trình quy định tại khoản 1 Mục II Phụ lục này áp dụng theo quy định tại điểm b khoản 1 Mục I Phụ lục này.

2. Đối với công trình xây dựng có giá trị từ 1.000 tỷ đồng trở lên quy định tại khoản 1 Mục II Phụ lục này: Thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 37 Nghị định này.

3. Đối với công trình xây dựng chưa được quy định tại khoản 1, khoản 2 Mục II Phụ lục này: Thực hiện theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 37 Nghị định này.

Phụ lục IV
MỨC PHÍ BẢO HIỂM, MỨC KHẤU TRỪ BẢO HIỂM BẮT BUỘC TRÁCH NHIỆM NGHỀ NGHIỆP
TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
(Kèm theo Nghị định số 67/2023/NĐ-CP ngày 06 tháng 9 năm 2023 của Chính phủ)

1. Đối với các công trình xây dựng có giá trị dưới 1.000 tỷ đồng và không thuộc các loại công trình xây dựng đê, đập, cảng, bến cảng, cầu cảng, bến tàu, đập chắn sóng và các công trình thủy lợi; các công trình xây dựng sân bay, máy bay, vệ tinh, không gian; các công trình sửa chữa và đóng tàu; các công trình xây dựng năng lượng trên biển và dưới nước; các dự án xe lửa, xe điện, tàu tốc hành và dự án ngầm dưới đất, hầm mỏ:

a) Mức phí bảo hiểm (Chưa bao gồm thuế GTGT):

Phí bảo hiểm đối với bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm nghề nghiệp tư vấn đầu tư xây dựng được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) của giá trị hợp đồng tư vấn, cụ thể theo bảng sau:

Giá trị hợp đồng tư vấn Giá trị công trình xây dựng	Đến 10 tỷ đồng	Trên 10 tỷ đồng đến 20 tỷ đồng	Trên 20 tỷ đồng đến 40 tỷ đồng	Trên 40 tỷ đồng đến 60 tỷ đồng	Trên 60 tỷ đồng đến 80 tỷ đồng
Dưới 40 tỷ đồng	1,20%	1,52%	-	-	-
Trên 40 tỷ đồng đến 60 tỷ đồng	0,85%	1,12%	1,19%	-	-
Trên 60 tỷ đồng đến 80 tỷ đồng	0,80%	1,05%	1,16%	1,27%	-
Trên 80 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng	0,75%	0,95%	1,07%	1,18%	1,34%
Trên 100 tỷ đồng đến 120 tỷ đồng	0,70%	0,88%	0,99%	1,11%	1,25%
Trên 120 tỷ đồng đến 160 tỷ đồng	0,65%	0,85%	0,94%	1,10%	1,22%
Trên 160 tỷ đồng đến 200 tỷ đồng	0,60%	0,76%	0,85%	0,95%	1,07%
Trên 200 tỷ đồng đến 400 tỷ đồng	0,51%	0,66%	0,76%	0,85%	0,95%
Trên 400 tỷ đồng đến 600 tỷ đồng	0,44%	0,60%	0,66%	0,76%	0,85%
Trên 600 tỷ đồng đến 1.000 tỷ đồng	0,41%	0,57%	0,60%	0,69%	0,82%

b) Mức khấu trừ:

Mức khấu trừ bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm nghề nghiệp tư vấn đầu tư xây dựng được tính bằng 1% giá trị hợp đồng tư vấn hoặc 100 triệu đồng, tùy theo số nào lớn hơn.

2. Đối với các công trình xây dựng có giá trị từ 1.000 tỷ đồng trở lên hoặc giá trị hợp đồng tư vấn trên 80 tỷ đồng hoặc các công trình không áp dụng mức phí bảo hiểm theo quy định tại khoản 1 Phụ lục này: Thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 45 Nghị định này.

Phụ lục V
MỨC PHÍ BẢO HIỂM BẮT BUỘC ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG THI CÔNG TRÊN CÔNG TRƯỜNG
(Kèm theo Nghị định số 67/2023/NĐ-CP ngày 06 tháng 9 năm 2023 của Chính phủ)

1. Phí bảo hiểm cho thời hạn 1 năm (Chưa bao gồm thuế GTGT):

Loại nghề nghiệp (*)	Phí bảo hiểm/người (Tỷ lệ % trên 100 triệu đồng)
Loại 1	0,6
Loại 2	0,8
Loại 3	1,0
Loại 4	1,2

2. Phí bảo hiểm ngắn hạn

Thời hạn bảo hiểm	Phí bảo hiểm/người (Tỷ lệ % trên phí bảo hiểm năm)
Đến 3 tháng	40
Từ trên 3 đến 6 tháng	60
Từ trên 6 đến 9 tháng	80
Từ trên 9 đến 12 tháng	100

* Phân loại nghề nghiệp:

Loại 1: Lao động gián tiếp, làm việc chủ yếu trong văn phòng, bàn giấy hoặc những công việc tương tự ít đi lại khác. Ví dụ: kế toán, nhân viên hành chính.

Loại 2: Nghề nghiệp không phải lao động chân tay nhưng có mức độ rủi ro lớn hơn loại 1, đòi hỏi phải đi lại nhiều hoặc bao gồm cả lao động chân tay nhưng không thường xuyên và lao động chân tay nhẹ. Ví dụ: kỹ sư dân dụng, cán bộ quản lý thường xuyên đến công trường.

Loại 3: Những nghề mà công việc chủ yếu là lao động chân tay và những công việc có mức độ rủi ro cao hơn loại 2. Ví dụ: kỹ sư cơ khí, kỹ sư điện, công nhân làm việc trên công trường.

Loại 4: Những ngành nghề nguy hiểm, dễ xảy ra tai nạn và không được quy định ở ba loại nghề nghiệp trên.

Phụ lục VI
BẢNG QUY ĐỊNH TRẢ TIỀN BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI VỀ SỨC KHỎE, TÍNH MẠNG
(Kèm theo Nghị định số 67/2023/NĐ-CP ngày 06 tháng 9 năm 2023 của Chính phủ)

A. CÁC TRƯỜNG HỢP ĐƯỢC GIẢI QUYẾT BỒI THƯỜNG 100% GIỚI HẠN TRÁCH NHIỆM BẢO HIỂM

1. Chết
2. Tổn thương não gây di chứng sống kiểu thực vật

B. CÁC TRƯỜNG HỢP TỔN THƯƠNG BỘ PHẬN

Số tiền bồi thường = Tỷ lệ tổn thương X Giới hạn trách nhiệm bảo hiểm

I. Tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương Xương sọ và hệ Thần kinh	%
1. Tổn thương xương sọ	
1.1. Chạm sọ	6-10
1.2. Mẻ sọ đường kính hoặc chiều dài chỗ mẻ dưới 3 cm, diện não có ổ tổn thương tương ứng	11 -15
1.3. Mẻ sọ đường kính hoặc chiều dài chỗ mẻ từ 3 cm trở lên, diện não có ổ tổn thương tương ứng	16-20
1.4. Mất xương bản ngoài, diện tích dưới 3 cm ² , diện não có ổ tổn thương tương ứng	16-20
1.5. Mất xương bản ngoài, diện tích từ 3 cm ² trở lên, diện não có ổ tổn thương tương ứng	21 -25
1.6. Khuyết sọ đáy chác diện tích dưới 3 cm ² , diện não có ổ tổn thương tương ứng	21-25
1.7. Khuyết sọ đáy chác diện tích từ 3 đến 5 cm ² , diện não có ổ tổn thương tương ứng	26-30
1.8. Khuyết sọ đáy chác diện tích từ 5 đến 10 cm ² diện não có ổ tổn thương tương ứng	31 -35
1.9. Khuyết sọ đáy chác diện tích trên 10 cm ² , diện não có ổ tổn thương tương ứng	36-40
Ghi chú (Mục 1.1 đến 1.9) Nếu diện não không có ổ tổn thương lấy tỷ lệ tổn thương có kích thước nhỏ hơn liền kề	
1.10. Khuyết sọ đáy phập phồng diện tích dưới 2 cm ²	26-30
1.11. Khuyết sọ đáy phập phồng diện tích từ 2 đến 5 cm ²	31-35
1.12. Khuyết sọ đáy phập phồng diện tích trên 5 đến 10 cm ²	36-40
1.13. Khuyết sọ đáy phập phồng diện tích trên 10 cm ²	41 -45
1.14. Máu tụ ngoài màng cứng và/hoặc dưới màng cứng đã xử lý không có di chứng thần kinh	21 -25
1.15. Máu tụ ngoài màng cứng và/hoặc dưới màng cứng đã xử lý còn ổ dịch không có di chứng thần kinh	26-30

2. Ổ khuyết não, ổ tổn thương não không có di chứng chức năng hệ thần kinh	
2.1. Ổ khuyết hoặc ổ tổn thương não kích thước dưới 2 cm ²	31-35
2.2. Ổ khuyết hoặc ổ tổn thương não kích thước từ 2 đến 5 cm ²	36-40
2.3. Ổ khuyết hoặc ổ tổn thương não kích thước trên 5 đến 10 cm ²	41-45
2.4. Ổ khuyết hoặc ổ tổn thương não kích thước trên 10 cm ²	51-55
2.5. Ổ khuyết hoặc ổ tổn thương não thông hoặc gây biến đổi hình thể não thất	56-60
2.6. Chấn thương - vết thương não gây rò động - tĩnh mạch không gây di chứng chức năng (Nếu gây di chứng chức năng tính theo tỷ lệ di chứng)	21-25
3. Dị vật trong não (mảnh kim khí, xương vụn, nốt vôi hóa...) không có di chứng chức năng hệ thần kinh	
3.1. Một dị vật	21-25
3.2. Từ hai dị vật trở lên	26-30
4. Tổn thương não gây di chứng tổn thương chức năng thần kinh	
4.1. Tổn thương não gây di chứng sống kiểu thực vật	100
4.2. Liệt	
4.2.1. Liệt tứ chi mức độ nhẹ	61-65
4.2.2. Liệt tứ chi mức độ vừa	81-85
4.2.3. Liệt tứ chi mức độ nặng	91-95
4.2.4. Liệt hoàn toàn tứ chi	99
4.2.5. Liệt nửa người mức độ nhẹ	36-40
4.2.6. Liệt nửa người mức độ vừa	61-65
4.2.7. Liệt nửa người mức độ nặng	71-75
4.2.8. Liệt hoàn toàn nửa người	85
4.2.9. Liệt hai tay hoặc hai chân mức độ nhẹ	36-40
4.2.10. Liệt hai tay hoặc hai chân mức độ vừa	61-65

4.2.11. Liệt hai tay hoặc hai chân mức độ nặng	76-80
4.2.12. Liệt hoàn toàn hai tay hoặc hai chân	86-90
4.2.13. Liệt một tay hoặc một chân mức độ nhẹ	21 -25
4.2.14. Liệt một tay hoặc một chân mức độ vừa	36-40
4.2.15. Liệt một tay hoặc một chân mức độ nặng	51-55
4.2.16. Liệt hoàn toàn một tay hoặc một chân	61-65
Ghi chú: Mục 4.2.9 đến 4.2.16: Liệt chi trên lấy tỷ lệ tối đa, liệt chi dưới lấy tỷ lệ tối thiểu	
4.3. Rối loạn ngôn ngữ	
4.3.1. Mất vận động ngôn ngữ kiểu Broca mức độ nhẹ	16-20
4.3.2. Mất vận động ngôn ngữ kiểu Broca mức độ vừa	31-35
4.3.3. Mất vận động ngôn ngữ kiểu Broca mức độ nặng	41-45
4.3.4. Mất vận động ngôn ngữ kiểu Broca mức độ rất nặng	51-55
4.3.5. Mất vận động ngôn ngữ kiểu Broca hoàn toàn	61
4.3.6. Mất hiểu lời kiểu Wernicke mức độ nhẹ	16-20
4.3.7. Mất hiểu lời kiểu Wernicke mức độ vừa	31 -35
4.3.8. Mất hiểu lời kiểu Wernicke mức độ nặng	41 -45
4.3.9. Mất hiểu lời kiểu Wernicke mức độ rất nặng	51-55
4.3.10. Mất hiểu lời kiểu Wernicke mức độ hoàn toàn	65
4.3.11. Mất đọc	41-45
4.3.12. Mất viết	41-45
4.4. Quên (không chú ý) sử dụng nửa người	31 -35
4.5. Tổn thương ngoại tháp (Tỷ lệ áp dụng riêng cho từng Hội chứng: Parkinson, Tiểu não, run)	
4.5.1. Mức độ nhẹ	26-30

4.5.2. Mức độ vừa	61-65
4.5.3. Mức độ nặng	81 -85
4.5.4. Mức độ rất nặng	91 -95
4.6. Tổn thương não gây di chứng chức năng cơ quan khác (thị lực, thính lực... tính theo tỷ lệ tổn thương của cơ quan tương ứng)	
5. Tổn thương tủy	
5.1. Tổn thương tủy toàn bộ kiểu khoanh đoạn	
5.1.1. Tổn thương nón tủy không hoàn toàn	36-40
5.1.2. Tổn thương nón tủy toàn bộ (mất cảm giác vùng đáy chậu, rối loạn cơ tròn, không liệt hai chi dưới)	55
5.1.3. Tổn thương tủy thất lưng toàn bộ kiểu khoanh đoạn	96
5.1.4. Tổn thương tủy ngực toàn bộ kiểu khoanh đoạn	97
5.1.5. Tổn thương tủy cổ toàn bộ kiểu khoanh đoạn	99
5.1.6. Tổn thương nửa tủy toàn bộ (hội chứng Brown-Sequard, tủy cổ C4 trở lên)	89
5.2. Tổn thương tủy gây liệt đơn thuần: Tỷ lệ tính theo Mục 4.2	
5.3. Tổn thương tủy gây mất cảm giác kiểu đường dẫn truyền	
5.3.1. Tổn thương tủy gây giảm cảm giác (nông hoặc sâu) một bên từ ngực trở xuống	26-30
5.3.2. Tổn thương tủy gây mất hoàn toàn cảm giác (nông hoặc sâu) một bên từ ngực trở xuống (dưới khoanh đoạn ngực T5)	31-35
5.3.3. Tổn thương tủy gây giảm cảm giác (nông hoặc sâu) nửa người	31-35
5.3.4. Tổn thương tủy gây mất hoàn toàn cảm giác (nông hoặc sâu) nửa người	45
6. Tổn thương rễ, đám rối, dây thần kinh	
6.1. Tổn thương rễ thần kinh	
6.1.1. Tổn thương không hoàn toàn một rễ (trừ các rễ C4, C5, C6, C7, C8, T1, L5, S1) một bên	3-5
6.1.2. Tổn thương hoàn toàn một rễ (trừ các rễ C4, C5, C6, C7, C8, T1, L5, S1) một bên	9
6.1.3. Tổn thương không hoàn toàn một trong các rễ: C4, C5, C6, C7, C8, T1 một bên	11 - 15

6.1.4. Tổn thương hoàn toàn một trong các rễ: C4, C5, C6, C7, C8, T1 một bên	21
6.1.5. Tổn thương không hoàn toàn một trong các rễ: L5, S1 một bên	16-20
6.1.6. Tổn thương hoàn toàn một trong các rễ: L5, S1 một bên	26-30
6.1.7. Tổn thương không hoàn toàn đuôi ngựa (có rối loạn cơ tròn)	61-65
6.1.8. Tổn thương hoàn toàn đuôi ngựa	90
6.2. Tổn thương đám rối thần kinh một bên	
6.2.1. Tổn thương không hoàn toàn đám rối thần kinh cổ	11 - 15
6.2.2. Tổn thương hoàn toàn đám rối thần kinh cổ	21-25
6.2.3. Tổn thương không hoàn toàn đám rối thần kinh cánh tay - tổn thương thân nhất giữa	26-30
6.2.4. Tổn thương không hoàn toàn đám rối thần kinh cánh tay - tổn thương thân nhất dưới	46-50
6.2.5. Tổn thương không hoàn toàn đám rối thần kinh cánh tay - tổn thương thân nhất trên	51 -55
6.2.6. Tổn thương không hoàn toàn đám rối thần kinh cánh tay - tổn thương thân nhì trước trong	46-50
6.2.7. Tổn thương không hoàn toàn đám rối thần kinh cánh tay - tổn thương thân nhì trước ngoài	46-50
6.2.8. Tổn thương không hoàn toàn đám rối thần kinh cánh tay - tổn thương thân nhì sau	51-55
6.2.9. Tổn thương hoàn toàn đám rối thần kinh cánh tay	65
6.2.10. Tổn thương không hoàn toàn đám rối thắt lưng (có tổn thương thần kinh đùi)	26-30
6.2.11. Tổn thương hoàn toàn đám rối thắt lưng	41 -45
6.2.12. Tổn thương không hoàn toàn đám rối cùng	36-40
6.2.13. Tổn thương hoàn toàn đám rối cùng	61
6.3. Tổn thương dây thần kinh một bên	
6.3.1. Tổn thương không hoàn toàn các dây thần kinh cổ	11 - 15
6.3.2. Tổn thương hoàn toàn các dây thần kinh cổ	21 -25
6.3.3. Tổn thương không hoàn toàn dây thần kinh trên vai	3-5

6.3.4. Tổn thương hoàn toàn dây thần kinh trên vai	11
6.3.5. Tổn thương không hoàn toàn dây thần kinh dưới vai	3-5
6.3.6. Tổn thương hoàn toàn dây thần kinh dưới vai	11
6.3.7. Tổn thương không hoàn toàn dây thần kinh ngực dài	5-9
6.3.8. Tổn thương hoàn toàn dây thần kinh ngực dài	11 - 15
Ghi chú: Mục 6.3.7 và 6.3.8 Nữ được tính tỷ lệ tối đa, Nam: tỷ lệ tối thiểu	
6.3.9. Tổn thương một dây thần kinh liên sườn	6-10
6.3.10. Tổn thương không hoàn toàn thần kinh mũ	16-20
6.3.11. Tổn thương hoàn toàn thần kinh mũ	31-35
6.3.12. Tổn thương không hoàn toàn thần kinh cơ bì	11 - 15
6.3.13. Tổn thương hoàn toàn thần kinh cơ bì	26-30
6.3.14. Tổn thương nhánh thần kinh quay	11 - 15
6.3.15. Tổn thương bán phần thần kinh quay	26-30
6.3.16. Tổn thương hoàn toàn thần kinh quay	41 -45
6.3.17. Tổn thương nhánh thần kinh trụ	11 - 15
6.3.18. Tổn thương bán phần thần kinh trụ	21-25
6.3.19. Tổn thương hoàn toàn thần kinh trụ	31 -35
6.3.20. Tổn thương nhánh thần kinh giữa	11 - 15
6.3.21. Tổn thương bán phần thần kinh giữa	21-25
6.3.22. Tổn thương hoàn toàn thần kinh giữa	31-35
6.3.23. Tổn thương hoàn toàn thần kinh cánh tay bì trong	11 - 15
6.3.24. Tổn thương hoàn toàn thần kinh cẳng tay bì trong	11 - 15
6.3.25. Tổn thương không hoàn toàn thần kinh hông trên và hông dưới	11 - 15

6.3.26. Tổn thương hoàn toàn thần kinh hông trên và hông dưới	21 -25
6.3.27. Tổn thương không hoàn toàn thần kinh da đùi sau	1-3
6.3.28. Tổn thương hoàn toàn thần kinh da đùi sau	6-10
6.3.29. Tổn thương nhánh thần kinh đùi	11 - 15
6.3.30. Tổn thương bán phần thần kinh đùi	21 -25
6.3.31. Tổn thương hoàn toàn thần kinh đùi	36-40
6.3.32. Tổn thương không hoàn toàn thần kinh đùi - bì	1-3
6.3.33. Tổn thương hoàn toàn thần kinh đùi - bì	6-10
6.3.34. Tổn thương không hoàn toàn thần kinh bịt	6-10
6.3.35. Tổn thương hoàn toàn thần kinh bịt	16-20
6.3.36. Tổn thương không hoàn toàn thần kinh sinh dục - đùi	5-9
6.3.37. Tổn thương hoàn toàn thần kinh sinh dục - đùi	11 - 15
6.3.38. Tổn thương nhánh thần kinh hông to	16-20
6.3.39. Tổn thương bán phần thần kinh hông to	26-30
6.3.40. Tổn thương hoàn toàn thần kinh hông to	41-45
6.3.41. Tổn thương nhánh thần kinh hông khoeo ngoài	6-10
6.3.42. Tổn thương bán phần thần kinh hông khoeo ngoài	16-20
6.3.43. Tổn thương hoàn toàn thần kinh hông khoeo ngoài	26-30
6.3.44. Tổn thương nhánh thần kinh hông khoeo trong	6-10
6.3.45. Tổn thương bán phần thần kinh hông khoeo trong	11 - 15
6.3.46. Tổn thương hoàn toàn thần kinh hông khoeo trong	21-25
6.4. Tổn thương thần kinh sọ một bên	
6.4.1. Tổn thương không hoàn toàn dây thần kinh sọ số I	11 - 15

6.4.2. Tổn thương hoàn toàn dây thần kinh sọ số I	21-25
6.4.3. Tổn thương dây thần kinh sọ số II: Áp dụng theo mức độ giảm thị lực trong Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương cơ quan Thị giác	
6.4.4. Tổn thương một nhánh thần kinh sọ số III	11 - 15
6.4.5. Tổn thương bán phần thần kinh sọ số III	21-25
6.4.6. Tổn thương hoàn toàn thần kinh sọ số III	31-35
6.4.7. Tổn thương không hoàn toàn thần kinh sọ số IV	3-5
6.4.8. Tổn thương hoàn toàn thần kinh sọ số IV	11 - 15
6.4.9. Tổn thương một nhánh thần kinh sọ số V	6-10
6.4.10. Tổn thương không hoàn toàn thần kinh sọ số V	16-20
6.4.11. Tổn thương hoàn toàn thần kinh sọ số V	26-30
6.4.12. Tổn thương không hoàn toàn thần kinh sọ số VI	6-10
6.4.13. Tổn thương hoàn toàn thần kinh sọ số VI	16-20
6.4.14. Tổn thương nhánh thần kinh sọ số VII	6-10
6.4.15. Tổn thương không hoàn toàn thần kinh sọ số VII	16-20
6.4.16. Tổn thương hoàn toàn thần kinh sọ số VII	26-30
6.4.17. Tổn thương thần kinh sọ số VIII một bên: Áp dụng tỷ lệ di chứng Hội chứng Tiền đình và/hoặc mất thính lực	
6.4.18. Tổn thương không hoàn toàn thần kinh sọ số IX một bên	11 - 15
6.4.19. Tổn thương hoàn toàn thần kinh sọ số IX một bên	21-25
6.4.20. Tổn thương không hoàn toàn thần kinh sọ số X một bên	11 - 15
6.4.21. Tổn thương hoàn toàn thần kinh sọ số X một bên	21-25
6.4.22. Tổn thương không hoàn toàn thần kinh sọ số XI một bên	11 - 15
6.4.23. Tổn thương hoàn toàn thần kinh sọ số XI một bên	21-25
6.4.24. Tổn thương không hoàn toàn thần kinh sọ số XII một bên	21 -25

6.4.25. Tổn thương hoàn toàn thần kinh sọ số XII một bên	36-40
II. Tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương hệ Tim Mạch	%
1. Tổn thương tim	
1.1. vết thương tổn thương van tim, cơ tim, vách tim	
1.1.1. Đã điều trị ổn định, chưa có biến chứng	31-35
1.1.2. Có biến chứng nội khoa (Loạn nhịp, suy tim, phình hoặc giả phình thất...)	
1.1.2.1. Suy tim độ I hoặc các rối loạn nhịp tim điều trị nội khoa có kết quả	36-40
1.1.2.2. Suy tim độ II	41-45
1.1.2.3. Suy tim độ III hoặc rối loạn nhịp tim có chỉ định đặt máy tạo nhịp	61-65
1.1.2.4. Suy tim độ IV	71-75
1.2. Rối loạn nhịp tim sau chấn thương	
1.2.1. Điều trị nội khoa kết quả tương đối tốt	21-25
1.2.2. Điều trị nội khoa không kết quả có chỉ định điều trị can thiệp	
1.2.2.1. Kết quả tốt	21-25
1.2.2.2. Kết quả không tốt ảnh hưởng nhiều đến sinh hoạt	41 -45
1.2.3. Phải đặt máy tạo nhịp vĩnh viễn	31 -35
1.3. Viêm màng ngoài tim co thắt, dày dính màng ngoài tim do chấn thương	
1.3.1. Điều trị nội khoa hoặc phẫu thuật đạt kết quả tương đối tốt ($50\% \leq EF < 60\%$)	31-35
1.3.2. Kết quả hạn chế (EF dưới 50%)	41 -45
1.4. Dị vật màng ngoài tim	
1.4.1. Chưa gây tai biến	21-25
1.4.2. Có tai biến phải phẫu thuật	
1.4.2.1. Kết quả tốt ($50\% \leq EF \leq 60\%$)	36-40

1.4.2.2. Kết quả hạn chế (EF dưới 50%)	41-45
1.5. Dị vật cơ tim, vách tim, buồng tim, van tim	
1.5.1. Chưa gây biến chứng	41-45
1.5.2. Gây tai biến (tắc mạch, nhồi máu cơ tim, loạn nhịp tim ...)	
1.5.2.1. Kết quả điều trị ổn định từng đợt	61 -65
1.5.2.2. Kết quả điều trị hạn chế, đe dọa tính mạng	81
Ghi chú: Nếu các tổn thương ở Mục 1.2, 1.3, 1.4, 1.5 có suy tim thì áp dụng tỷ lệ mức độ suy tim	
2. Tổn thương Mạch	
2.1. Phình động, tĩnh mạch chủ chủ ngực, chủ bụng, hoặc thông động - tĩnh mạch chủ	
2.1.1. Chưa phẫu thuật	31-35
2.1.2. Có biến chứng và có chỉ định phẫu thuật	
2.1.2.1. Kết quả tốt	51-55
2.1.2.2. Kết quả hạn chế có biến chứng một cơ quan	61 -65
2.1.2.3. Có nhiều nguy cơ đe dọa tính mạng, có chỉ định mổ lại	81
2.1.2.4. Có nhiều nguy cơ đe dọa tính mạng, không có chỉ định mổ lại	81
2.1.2.5. Nếu tổn thương như các Mục 2.1.2.2; 2.1.2.3; 2.1.2.4 mà gây tổn thương tạng phải xử lý hoặc liệt hai chi thì khi tính tỷ lệ sẽ cộng thêm (cộng lùi) các tỷ lệ tương ứng	
2.2. vết thương mạch máu lớn (Động mạch cảnh, động mạch cánh tay, động mạch chậu, động mạch đùi)	
2.2.1. Ở các chi, đã xử lý	
2.2.1.1. Kết quả tốt không có biểu hiện tắc mạch	6-10
2.2.1.2. Kết quả tương đối tốt có thiếu dưỡng nhẹ các cơ do động mạch chi phối một đến hai chi	11 - 15
2.2.1.3. Kết quả tương đối tốt có thiếu dưỡng nhẹ các cơ do động mạch chi phối từ ba chi trở lên	21-25
2.2.1.4. Kết quả hạn chế có biểu hiện teo cơ một đến hai chi	21 -25
2.2.1.5. Kết quả hạn chế có biểu hiện teo cơ từ ba chi trở lên	31-35

2.2.1.6. Kết quả xấu phải xử trí cắt cụt chi thì tính tỷ lệ phần chi cắt cụt tương ứng	
2.2.2. vết thương động mạch cảnh	
2.2.2.1. Chưa có rối loạn về huyết động	21-25
2.2.2.2. Có rối loạn về huyết động còn bù trừ	41-45
2.2.2.3. Có rối loạn nặng về huyết động gây biến chứng ở các cơ quan mà động mạch chi phối: Áp dụng tỷ lệ tính theo các di chứng	
2.3. Hội chứng Wolkman (co rút gân gấp dài các ngón tay do thiếu máu sau sang chấn, kèm theo có các dấu hiệu đau, phù nề, mất mạch quay)	
Tính theo tỷ lệ các ngón bị tổn thương theo tỷ lệ tổn thương tương ứng của hệ cơ xương khớp	
2.4. Giãn tĩnh mạch (là hậu quả của vết thương, chấn thương)	
2.4.1. Giãn tĩnh mạch chưa có biến chứng	11 - 15
2.4.2. Phù và rối loạn dinh dưỡng, loét	21 -25
2.4.3. Biến chứng viêm tắc gây loét	31-35
III. Tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương hệ Hô hấp	%
1. Tổn thương xương ức	
1.1. Tổn thương xương ức đơn thuần, không biến dạng hoặc biến dạng lồng ngực ít	11 - 15
1.2. Tổn thương xương ức biến dạng lồng ngực nhiều	16-20
2. Tổn thương xương sườn và thần kinh liên sườn	
2.1. Gãy một hoặc hai xương sườn, can tốt	3-5
2.2. Gãy một hoặc hai xương sườn can xấu hoặc gãy ba đến năm xương sườn, can tốt	6-9
2.3. Gãy ba đến năm xương sườn, can xấu hoặc gãy sáu xương sườn trở lên, can tốt	11 - 15
2.4. Gãy sáu xương sườn trở lên, can xấu	16-20
2.5. Mất đoạn hoặc cắt bỏ một hoặc hai xương sườn	11 - 15
2.6. Mất đoạn hoặc cắt bỏ ba đến năm xương sườn	16-20
2.7. Mất đoạn hoặc cắt bỏ sáu xương sườn trở lên	21 -25

Ghi chú: - Tỷ lệ từ Mục 2.1 đến 2.7 đã tính tổn thương thần kinh liên sườn - Tỷ lệ từ Mục 2.2 đến 2.7 đã tính cả lồng ngực biến dạng	
3. Tổn thương màng phổi	
3.1. Tổn thương màng phổi đơn thuần không phẫu thuật hoặc có phẫu thuật nhưng không để lại di chứng	3-5
3.2. Dị vật màng phổi đơn thuần	16-20
3.3. Dị vật màng phổi gây biến chứng dày dính phế mạc: Áp dụng tỷ lệ tổn thương màng phổi Mục 3.4 hoặc Mục 3.5 hoặc Mục 3.6 tùy thuộc mức độ biến chứng	
3.4. Tổn thương màng phổi di chứng dày dính màng phổi dưới một phần tư diện tích hai phế trường	21 -25
3.5. Tổn thương màng phổi di chứng dày dính màng phổi từ một phần tư đến một phần hai diện tích hai phế trường	26-30
3.6. Tổn thương màng phổi di chứng dày dính màng phổi trên một phần hai diện tích hai phế trường	31-35
4. Tổn thương phổi	
4.1. Tổn thương nhu mô phổi đơn thuần không phẫu thuật hoặc có phẫu thuật nhưng không để lại di chứng	6-10
4.2. Dị vật đơn thuần nhu mô phổi	16-20
4.3. Tổn thương nhu mô phổi một bên đã phẫu thuật, di chứng dày dính màng phổi đơn thuần dưới một phần tư diện tích hai phế trường	26-30
4.4. Tổn thương nhu mô phổi đã phẫu thuật, di chứng dày dính màng phổi đơn thuần từ một phần tư đến một phần hai diện tích hai phế trường	31-35
4.5. Tổn thương nhu mô phổi đã phẫu thuật, di chứng dày dính màng phổi đơn thuần trên một phần hai diện tích hai phế trường	41-45
4.6. Tổn thương nhu mô phổi gây xẹp từ một đến hai phân thùy phổi	26-30
4.7. Tổn thương nhu mô phổi gây xẹp từ ba phân thùy phổi trở lên	31-35
4.8. Mổ cắt phổi không điển hình (dưới một thùy phổi)	21 -25
4.9. Mổ cắt từ một thùy phổi trở lên	31-35
4.10. Mổ cắt bỏ toàn bộ một phổi	56-60
5. Tổn thương khí quản, phế quản	
5.1. Tổn thương khí quản, phế quản đơn thuần	16-20
5.2. Tổn thương khí quản, phế quản gây khó thở, không rối loạn giọng nói, tiếng nói và/hoặc không rối loạn thông khí phổi tắc nghẽn hoặc hỗn hợp	21-25
5.3. Tổn thương khí quản, phế quản đoạn trung thất gây khó thở và rối loạn giọng nói, tiếng nói	26-30

5.4. Mổ phục hồi khí quản, phế quản sau tổn thương khí quản, phế quản hoặc sau cắt thủy phổi	31-35
6. Tổn thương cơ hoành	
6.1. Tổn thương cơ hoành, không phải can thiệp phẫu thuật, không có biến chứng	3-5
6.2. Tổn thương cơ hoành phải can thiệp bằng phẫu thuật, kết quả tốt	21-25
6.3. Tổn thương cơ hoành phải can thiệp, kết quả không tốt phải phẫu thuật lại hoặc gây dày dính màng phổi	26-30
7. Rối loạn thông khí phổi	
7.1. Rối loạn thông khí phổi hạn chế hoặc tắc nghẽn không hồi phục hoặc hỗn hợp mức độ nhẹ	11 - 15
7.2. Rối loạn thông khí phổi hạn chế hoặc tắc nghẽn không hồi phục hoặc hỗn hợp mức độ trung bình	16-20
7.3. Rối loạn thông khí phổi hạn chế hoặc tắc nghẽn không hồi phục hoặc hỗn hợp mức độ nặng	31-35
8. Tâm phế mạn tính	
8.1. Mức độ 1: có biểu hiện trên lâm sàng (độ 1) và/hoặc siêu âm tim và điện tim bình thường	16-20
8.2. Mức độ 2: có biểu hiện trên lâm sàng (độ 1, độ 2) và/hoặc có biến đổi hình thái hoặc chức năng tim phải trên siêu âm tim; điện tim bình thường và/hoặc có biến đổi trên điện tim, siêu âm tim bình thường	31 -35
8.3. Mức độ 3: có biểu hiện trên lâm sàng (độ 3 trở lên) và/hoặc có biến đổi hình thái, chức năng tim phải trên siêu âm tim và/hoặc có biến đổi trên điện tim, siêu âm tim bình thường	51-55
8.4. Mức độ 4: có biểu hiện trên lâm sàng (độ 4) và/hoặc có biến đổi hình thái, chức năng tim phải trên siêu âm tim và/hoặc có biến đổi trên điện tim	81
IV. Tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương hệ Tiêu hóa	%
1. Tổn thương thực quản	
1.1. Khâu lỗ thủng thực quản không gây di chứng ảnh hưởng đến ăn uống	31
1.2. Khâu lỗ thủng thực quản có di chứng gây ảnh hưởng đến ăn uống: chỉ ăn được thức ăn mềm	41-45
1.3. Khâu lỗ thủng thực quản có biến chứng rò hoặc hẹp phải mổ lại, gây hẹp vĩnh viễn, chỉ ăn được chất lỏng	61-65
1.4. Chít hẹp thực quản do chấn thương (mọi nguyên nhân: bỏng, chấn thương...) gây chít hẹp phải mở thông dạ dày vĩnh viễn để ăn uống	71-75
1.5. Phẫu thuật cắt thực quản	
1.5.1. Cắt một phần thực quản (bao gồm phẫu thuật dạ dày để tạo hình thực quản)	61
1.5.2. Cắt toàn bộ thực quản (bao gồm phẫu thuật dạ dày để tạo hình thực quản)	81

2. Tổn thương dạ dày	
2.1. Thủng dạ dày đã xử lý	
2.1.1. Không gây biến dạng dạ dày	26-30
2.1.2. Có biến dạng dạ dày hình hai túi	41-45
2.1.3. Có viêm loét phải điều trị nội khoa	36-40
2.1.4. Không biến dạng dạ dày, có viêm phải điều trị nội khoa	41-45
2.1.5. Có biến dạng dạ dày, có viêm phải điều trị nội khoa ổn định	46-50
2.1.6. Có loét, chảy máu phải điều trị nội khoa	51-55
2.2. Cắt đoạn dạ dày, sau phẫu thuật không có biến chứng	
2.2.1. Tổn thương phải cắt hai phần ba dạ dày	51-55
2.2.2. Tổn thương phải cắt ba phần tư dạ dày trở lên	61-65
2.3. Cắt đoạn dạ dày (như trong Mục 2.2), có biến chứng phải phẫu thuật lại	71-75
2.4. Cắt toàn bộ dạ dày, tạo hình dạ dày bằng ruột non, cơ thể suy nhược nặng	81
3. Tổn thương ruột non	
3.1. Tổn thương gây thủng	
3.1.1. Thủng một hoặc hai lỗ đã xử trí	31-35
3.1.2. Thủng từ ba lỗ trở lên đã xử trí	36-40
3.2. Tổn thương phải cắt đoạn ruột non dưới một mét	
3.2.1. Cắt đoạn hồi tràng	41-45
3.2.2. Cắt đoạn hồi tràng	51-55
3.3. Tổn thương phải cắt bỏ ruột non dài trên một mét, có rối loạn tiêu hóa	
3.3.1. Cắt đoạn hồi tràng	51-55
3.3.2. Cắt đoạn thuộc hồi tràng	61

3.4. Tổn thương phải cắt bỏ gần hết ruột non có rối loạn tiêu hóa trầm trọng, ảnh hưởng nặng nề đến dinh dưỡng	91
4. Tổn thương đại tràng	
4.1. Tổn thương từng đại tràng không làm hậu môn nhân tạo vĩnh viễn	
4.1.1. Từng một lỗ đã xử trí	36-40
4.1.2. Từng từ hai lỗ trở lên đã xử trí	46-50
4.1.3. Từng đại tràng đã xử trí nhưng bị dò phải phẫu thuật lại nhưng không phải cắt đoạn đại tràng	51-55
4.2. Tổn thương phải cắt đại tràng, không làm hậu môn nhân tạo vĩnh viễn	
4.2.1. Cắt đoạn đại tràng	51-55
4.2.2. Cắt nửa đại tràng phải	61 -65
4.2.3. Cắt nửa đại tràng trái	71
4.2.4. Cắt toàn bộ đại tràng	81
4.3. Tổn thương cắt đoạn đại tràng phải làm hậu môn nhân tạo vĩnh viễn	
4.3.1. Cắt đoạn đại tràng	66-70
4.3.2. Cắt nửa đại tràng phải	75
4.3.3. Cắt nửa đại tràng trái	81
4.3.4. Cắt toàn bộ đại tràng	85
5. Tổn thương trực tràng	
5.1. Từng trực tràng không làm hậu môn nhân tạo vĩnh viễn	
5.1.1. Từng một lỗ đã xử trí	36-40
5.1.2. Từng từ hai lỗ trở lên đã xử trí	46-50
5.1.3. Từng trực tràng đã xử trí nhưng còn bị dò kéo dài	51-55
5.2. Tổn thương phải cắt trực tràng không làm hậu môn nhân tạo vĩnh viễn	
5.2.1. Tổn thương phải cắt bỏ một phần trực tràng	51-55

5.2.2. Tổn thương phải cắt bỏ hoàn toàn trực tràng	61 -65
5.3. Tổn thương trực tràng đã xử trí và phải làm hậu môn nhân tạo vĩnh viễn	
5.3.1. Thủng trực tràng có làm hậu môn nhân tạo vĩnh viễn	61-65
5.3.2. Tổn thương phải cắt trực tràng có làm hậu môn nhân tạo vĩnh viễn	71 -75
6. Tổn thương hậu môn	
6.1. Tổn thương cơ thắt hậu môn, ống hậu môn đã xử trí lần đầu, không gây rối loạn đại tiện	21-25
6.2. Tổn thương cơ thắt hậu môn, ống hậu môn đã xử trí lần đầu, có di chứng gây rối loạn đại tiện	
6.2.1. Táo bón hoặc khó đại tiện	31-35
6.2.2. Đại tiện không tự chủ	41-45
6.3. Tổn thương cơ thắt hậu môn, ống hậu môn gây dò phải phẫu thuật lại	
6.3.1. Phẫu thuật có kết quả	31-35
6.3.2. Phẫu thuật không có kết quả	51-55
7. Tổn thương gan, mật	
7.1. Đụng dập gan, điều trị bảo tồn bằng nội khoa kết quả tốt	6-10
7.2. Phẫu thuật khâu vỡ gan hoặc phẫu thuật áp xe gan sau chấn thương, vết thương	
7.2.1. Khâu vỡ gan hoặc phẫu thuật áp xe của một thùy gan	36-40
7.2.2. Khâu vỡ gan hoặc phẫu thuật áp xe của hai thùy gan	41-45
7.3. Cắt bỏ gan	
7.3.1. Cắt bỏ một phân thùy gan phải hoặc phân thùy IV	46-50
7.3.2. Cắt bỏ gan trái hoặc gan phải	61
7.3.3. Cắt bỏ gan phải, có rối loạn chức năng gan	71
7.4. Dị vật nằm trong nhu mô gan	
7.4.1. Chưa gây tai biến	11 - 15

7.4.2. Phẫu thuật nhưng không lấy được dị vật và không phải làm thủ thuật khác	41
7.5. Tổn thương cắt bỏ túi mật	31
7.6. Mổ xử lý ống mật chủ	
7.6.1. Kết quả tốt	31-35
7.6.2. Kết quả không tốt	41-45
7.6.3. Phẫu thuật xử lý ống mật chủ và cắt bỏ túi mật	61
7.7. Phẫu thuật nối túi mật - ruột non hay nối ống mật ruột non	61
7.8. Phẫu thuật đường mật nhiều lần do dò mật, tắc mật	71 -75
8. Tổn thương tụy	
8.1. Tổn thương tụy phải khâu	
8.1.1. Khâu đuôi tụy	31-35
8.1.2. Khâu thân tụy	36-40
8.1.3. Khâu đầu tụy	41-45
8.2. Tổn thương phải phẫu thuật nối ống tụy - ruột non	51-55
8.3. Tổn thương phải phẫu thuật cắt tụy	
8.3.1. Cắt đuôi tụy kết quả tốt	41-45
8.3.2. Cắt đuôi tụy biến chứng dò phải phẫu thuật lại, điều trị có kết quả, thể trạng không suy mòn	61
8.3.3. Phẫu thuật cắt khối tá tụy ảnh hưởng nhiều đến dinh dưỡng, thể trạng gầy	81
8.3.4. Phẫu thuật cắt khối tá tụy biến chứng dò kéo dài sau phẫu thuật, điều trị ít kết quả, thể trạng rất gầy, suy mòn	85
9. Tổn thương lách	
9.1. Tổn thương rách, vỡ lách, phẫu thuật điều trị vẫn bảo tồn được lách	21-25
9.2. Cắt lách Nếu cắt lách gây biến chứng thiếu máu thì cộng lùi với tỷ lệ thiếu máu	31-35
10. Các tổn thương khác của hệ tiêu hóa	

10.1. Phẫu thuật thăm dò ổ bụng do tổn thương hoặc lấy dị vật	
10.1.1. Thăm dò đơn thuần hoặc lấy được dị vật trong ổ bụng, không phải can thiệp vào các cơ quan, phủ tạng	21-25
10.1.2. Không lấy được dị vật trong ổ bụng và không phải can thiệp vào các cơ quan, phủ tạng	26-30
10.2. Sau phẫu thuật ổ bụng (đã xác định tỷ lệ) nhưng có biến chứng dính tắc ruột... phải phẫu thuật lại	
10.2.1. Mổ gỡ dính lần thứ nhất	21-25
10.2.2. Mổ gỡ dính lần thứ hai	31 -35
10.2.3. Mổ gỡ dính từ lần ba trở lên	41-45
10.3. Phẫu thuật xử trí tổn thương ở mạc nối, mạc treo	
10.3.1. Khâu cầm máu đơn thuần	26-30
10.3.2. Khâu cầm máu và cắt một phần mạc nối	31
10.4. Tổn thương do vết thương phá hủy cơ thành bụng đơn thuần, phải phẫu thuật tái tạo lại thành bụng	
10.4.1. Phẫu thuật kết quả tốt	21-25
10.4.2. Sau phẫu thuật còn sa lòi thành bụng	26-30
10.4.3. Sau phẫu thuật còn thoát vị thành bụng	31-35
V. Tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương hệ Tiết niệu - Sinh dục	%
1. Thận	
1.1. Chấn thương đụng dập thận: (Đã được điều trị bảo tồn không có biến chứng)	
1.1.1. Một thận	6-10
1.1.2. Hai thận	11 - 15
1.2. Chấn thương thận gây xơ teo mất chức năng một thận	
1.2.1. Thận bên kia bình thường, không suy thận	35
1.2.2. Thận bên kia không bình thường và/hoặc suy thận: Tỷ lệ Mục 1.2.1 cộng lùi tỷ lệ bệnh, tật của thận	
1.3. Chấn thương thận - Mổ cắt thận	

1.3.1. Cắt bỏ một phần thận, thận còn lại bình thường	21-25
1.3.2. Cắt bỏ một thận, thận còn lại bình thường	45
1.3.3. Cắt bỏ thận, thận còn lại có bệnh, tật: Tỷ lệ Mục 1.3.1 hoặc 1.3.2 cộng lùi tỷ lệ bệnh tật của thận còn lại	
1.4. Dị vật trong thận chưa lấy ra	
1.4.1. Dị vật ở một thận, chưa biến chứng	11 -15
1.4.2. Dị vật ở hai thận, chưa gây biến chứng	21-25
1.4.3. Dị vật ở thận gây biến chứng: Tỷ lệ Mục 1.4.1 hoặc 1.4.2 cộng lùi tỷ lệ biến chứng	
2. Niệu quản (một bên)	
2.1. Tổn thương niệu quản cắt dưới 5 cm đã phẫu thuật phục hồi có kết quả	21-25
2.2. Tổn thương niệu quản cắt từ 5 cm trở lên	
2.2.1. Phải mổ tạo hình niệu quản không có biến chứng	26-30
2.2.2. Phải mổ tạo hình niệu quản có biến chứng: Tỷ lệ Mục 2.2.1 cộng lùi tỷ lệ biến chứng	
3. Bàng quang	
3.1. Tổn thương bàng quang đã phẫu thuật kết quả tốt	26-30
3.2. Tổn thương bàng quang sau điều trị có di chứng: "hội chứng bàng quang nhỏ" (dung tích dưới 100 ml)	41-45
3.3. Tạo hình bàng quang mới	45
3.4. Đặt dẫn lưu bàng quang vĩnh viễn	61
4. Niệu đạo	
4.1. Điều trị kết quả tốt	11 - 15
4.2. Phục hồi không tốt phải nong hoặc can thiệp tạo hình lại có kết quả	31-35
4.3. Phục hồi không tốt phải nong hoặc can thiệp tạo hình lại không kết quả	41 -45
5. Tăng sinh môn	
5.1. Điều trị kết quả tốt	1-5

5.2. Có biến chứng rò bàng quang - âm đạo hay niệu đạo, trực tràng	
5.2.1. Phẫu thuật kết quả tốt	11 - 15
5.2.2. Phải mổ lại lần hai kết quả hạn chế	31-35
5.2.3. Mổ lại trên hai lần nhưng không kết quả	51-55
6. Tinh hoàn, Buồng trứng	
6.1. Mất một bên	11 - 15
6.2. Mất cả hai bên	36-40
7. Dương vật	
7.1. Mất một phần dương vật	21-25
7.2. Mất hoàn toàn dương vật	41
7.3. Sẹo dương vật	
7.3.1. Gây co kéo dương vật	11 - 15
7.3.2. Lóc da dương vật phải ghép da kết quả tốt	11 - 15
7.3.3. Lóc da dương vật phải ghép da kết quả không tốt	21
8. Cắt tử cung bán phần hoặc hoàn toàn	
8.1. Đã có con	41
8.2. Chưa có con	51-55
9. Vú	
9.1. Mất một vú	26-30
9.2. Mất hai vú	41-45
10. Ống dẫn tinh, Vòi trứng	
10.1. Đứt một bên	5-9
10.2. Đứt cả hai bên	

10.2.1. Đã có con	15
10.2.2. Chưa có con	36-40
11. vết thương âm hộ, âm đạo và sẹo co kéo	
11.1. Trên 50 tuổi	21
11.2. Dưới 50 tuổi	31-35
VI. Tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương Cơ - Xương - Khớp	%
1. Cánh tay và khớp vai	
1.1. Cụt hai chi trên	
1.1.1. Tháo hai khớp cổ tay (hoặc cụt hai bàn tay)	82
1.1.2. Cụt 1/3 trên cẳng tay một bên và 1/3 giữa cẳng tay bên kia	83
1.1.3. Cụt 1/3 giữa hai cẳng tay	83
1.1.4. Cụt 1/3 trên hai cẳng tay	84
1.1.5. Tháo hai khớp khuỷu tay	85
1.1.6. Cụt 1/3 giữa một cánh tay và 1/3 giữa một cẳng tay còn lại	85
1.1.7. Cụt 1/3 giữa một cánh tay và 1/3 trên một cẳng tay bên kia	86
1.1.8. Cụt 1/3 trên một cánh tay một bên và 1/3 giữa một cẳng tay còn lại	87
1.1.9. Cụt 1/3 trên một cánh tay một bên và 1/3 trên một cẳng tay còn lại	88
1.1.10. Cụt hai cánh tay từ 1/3 giữa - 1/3 dưới	89
1.1.11. Cụt hai cánh tay từ 1/3 trên trở lên	91
1.1.12. Tháo hai khớp vai	95
1.2. Cụt hai chi: một chi trên và một dưới, cùng bên hoặc khác bên	
1.2.1. Cụt một cẳng tay và một cẳng chân (bất kì đoạn nào kể từ tháo khớp cổ tay hoặc tháo khớp cổ chân trở lên)	83
1.2.2. Cụt 1/3 giữa một cánh tay (hoặc đùi) và 1/3 dưới một cẳng chân (hoặc cẳng tay)	84

1.2.3. Cụt 1/3 trên một cánh tay (hoặc đùi) và 1/3 trên một cẳng chân (hoặc một cẳng tay)	86
1.2.4. Cụt 1/3 trên một cánh tay và 1/3 giữa đùi, hoặc ngược lại	88
1.2.5. Cụt 1/3 trên một cánh tay và 1/3 trên một đùi	91
1.2.6. Tháo khớp vai và tháo một khớp háng cùng hoặc khác bên	95
1.3. Cụt một chi trên và mù một mắt	
1.3.1 Tháo khớp cổ tay và mù một mắt	82
1.3.2. Cụt một cẳng tay và mù hoàn toàn một mắt	83
1.3.3. Cụt một cánh tay và khoét bỏ một nhãn cầu lắp được mắt giả	84
1.3.4. Cụt một cánh tay và khoét bỏ một nhãn cầu không lắp được mắt giả	86
1.3.5. Tháo khớp một vai và mù một mắt	87
1.3.6. Tháo khớp một vai và khoét bỏ một nhãn cầu lắp được mắt giả	93
1.3.7. Tháo khớp một vai và khoét bỏ một nhãn cầu không lắp mắt giả	95
1.4. Tháo một khớp vai	72
1.5. Cụt một cánh tay	
1.5.1. Đường cắt 1/3 giữa	61 -65
1.5.2. Đường cắt 1/3 trên	66-70
1.6. Gãy đầu trên xương cánh tay (từ cổ giải phẫu trở lên)	
1.6.1. Vỡ, tiêu chỏm đầu xương cánh tay hậu quả hàn khớp vai hoặc lủng liểng (chụp phim X quang xác định)	41-45
1.6.2. Can liền tốt, nhưng có teo cơ và hạn chế động tác khớp vai mức độ vừa	21-25
1.6.3. Can liền xấu, teo cơ Delta, đai vai và cánh tay, hạn chế động tác khớp vai nhiều	31-35
1.7. Gãy thân xương cánh tay một bên	
1.7.1. Can liền tốt, trục thẳng, không ngắn chi, cánh tay cử động tương đối bình thường	11 - 15
1.7.2. Can liền xấu, trục hơi lệch, không ngắn chi	21-25

1.7.3. Can liền xấu, trục lệch, ngắn chi, teo cơ do giảm vận động	
1.7.3.1. Ngắn dưới 3 cm	26-30
1.7.3.2. Ngắn từ 3 cm trở lên	31-35
1.7.4. Can xấu, hai đầu gãy chồng nhau	41
1.8. Gãy đầu dưới xương cánh tay một bên	
1.8.1. Gãy trên lồi cầu hoặc gãy giữa hai lồi cầu, hạn chế gấp, duỗi khớp khuỷu	21-25
1.8.2. Gãy như Mục 1.8.1, nhưng can liền xấu, di lệch dẫn đến hậu quả cứng, hàn khớp khuỷu: Áp dụng tỷ lệ tổn thương khớp khuỷu	
1.8.3. Mẻ hoặc rạn lồi cầu đơn thuần, không ảnh hưởng đến khớp	3-5
1.9. Mất đoạn xương cánh tay tạo thành khớp giả	
1.9.1. Khớp giả chặt	31-35
1.9.2. Khớp giả lỏng	41-44
1.10. Tổn thương khớp vai một bên	
1.10.1. Mức độ hạn chế các động tác ít (hạn chế 1 - 2/7 động tác)	11 - 15
1.10.2. Mức độ hạn chế các động tác rất nhiều, kèm theo teo cơ (hạn chế 3 - 5/7 động tác)	21-25
1.10.3. Cứng khớp vai gần hoàn toàn	31 -35
1.11. Cứng khớp vai hoàn toàn	
1.11.1. Tư thế thuận: tư thế nghỉ - 0°	46-50
1.11.2. Tư thế không thuận: Ra trước, ra sau, giơ ngang và lên cao	51 -55
1.12. Sai khớp vai cũ dễ tái phát (không còn điều trị hoặc điều trị không kết quả)	21-25
1.13. Cứng nhiều khớp lớn chi trên	
1.13.1. Vừa cứng khớp vai vừa cứng khớp khuỷu một bên ở tư thế bất lợi về chức năng	51-55
1.13.2. Cứng cả ba khớp: vai - khuỷu - cổ tay	61
2. Cẳng tay và khớp khuỷu tay	

2.1. Tháo một khớp khuỷu	61
2.2. Cụt một cẳng tay	
2.2.1. Đường cắt 1/3 giữa	51-55
2.2.2. Đường cắt 1/3 trên	56-60
2.3. Cứng một khớp khuỷu	
2.3.1. Cẳng tay gấp - duỗi được trong khoảng trên 5° đến 145°	11 - 15
2.3.2. Cẳng tay gấp - duỗi được trong khoảng trên 45° đến 90°	26-30
2.3.3. Cẳng tay gấp - duỗi được trong khoảng 0° đến 45°	31-35
2.3.4. Cẳng tay gấp - duỗi được trong khoảng trên 100° đến 150°	51-55
2.4. Gãy hai xương cẳng tay	
2.4.1. Không liền xương hoặc mất đoạn xương tạo thành khớp giả hai xương	
2.4.1.1. Khớp giả chặt	26-30
2.4.1.2. Khớp giả lỏng	31-35
2.4.2. Can liền tốt trục thẳng, chức năng cẳng tay gần như bình thường	6-10
2.4.3. Xương liền xấu, trục lệch, chi ngắn dưới 3 cm	26-30
2.4.4. Xương liền xấu, trục lệch, chi ngắn trên 3 cm, ảnh hưởng đến chức năng sấp - ngửa cẳng tay và vận động của khớp cổ tay	31-35
2.4.5. Bốn đầu xương gãy dính nhau, can xấu, mất sấp ngửa cẳng tay, teo cơ	31-35
2.5. Gãy đầu dưới cả hai xương cẳng tay sát cổ tay	
2.5.1. Hạn chế chức năng khớp cổ tay ít và vừa (1 đến 2/5 động tác cổ tay)	11 - 15
2.5.2. Hạn chế chức năng khớp cổ tay nhiều (trên 3 động tác cổ tay)	21-25
2.5.3. Cứng khớp cổ tay tư thế cơ năng (0°)	21 -25
2.5.4. Cứng khớp cổ tay tư thế gấp hoặc ngửa tối đa	31 -35
2.5.5. Cứng khớp cổ tay tư thế còn lại	26-30

2.6. Gãy thân xương quay	
2.6.1. Can liền tốt, trục thẳng, không ngắn chi, chức năng cẳng tay tương đối bình thường	6-10
2.6.2. Can liền xấu, trục lệch hoặc chi bị ngắn trật khớp quay - trụ và hạn chế chức năng sấp - ngửa	21-25
2.6.3. Không liền xương hoặc mất đoạn xương tạo thành khớp giả xương quay	
2.6.3.1. Khớp giả chặt	11 - 15
2.6.3.2. Khớp giả lỏng	21 -25
2.7. Gãy đầu trên xương quay có di chứng làm trở ngại gấp - duỗi khớp khuỷu và hạn chế sấp, ngửa cẳng tay, kèm theo teo cơ	21-25
2.8. Gãy đầu dưới xương quay (kiểu Pouteau - Colles)	
2.8.1. Kết quả điều trị tốt, di chứng không đáng kể	8
2.8.2. Hạn chế vận động cẳng tay, cổ tay	11 - 15
2.9. Gãy thân xương trụ	
2.9.1. Can liền tốt, trục thẳng, chức năng cẳng tay không bị ảnh hưởng	6- 10
2.9.2. Can liền xấu, trục lệch hoặc hai đầu gãy dính với xương quay làm mất chức năng sấp, ngửa cẳng tay	21 -25
2.9.3. Không liền xương hoặc mất đoạn xương tạo thành khớp giả	
2.9.3.1. Khớp giả chặt	11 - 15
2.9.3.2. Khớp giả lỏng	16-20
2.10. Gãy mỏm khuỷu xương trụ gây hậu quả biến dạng khớp khuỷu, cứng khớp: Áp dụng theo tổn thương khớp khuỷu	
2.11. Gãy 1/3 trên xương trụ và trật khớp đầu trên xương quay (Gãy kiểu Monteggia) để lại di chứng cứng khớp khuỷu hạn chế sấp - ngửa cẳng tay: Áp dụng theo tổn thương khớp khuỷu	
2.12. Gãy rời mỏm trâm quay hoặc trâm trụ làm yếu khớp cổ tay	6-10
3. Bàn tay và khớp cổ tay	
3.1. Tháo khớp cổ tay một bên	52
3.2. Cứng khớp cổ tay do chấn thương (các ngón tay vẫn bình thường)	
3.2.1. Cổ tay ở tư thế cơ năng (0°)	21 -25

3.2.2. Cổ tay ở tư thế gấp hoặc ngửa tối đa	31-35
3.2.3. Cổ tay ở tư thế khác (không phải tư thế cơ năng hoặc gấp, ngửa tối đa)	26-30
3.3. Gãy, vỡ xương hoặc trật khớp cũ khớp xương cổ tay một bên	
3.3.1. Di chứng ảnh hưởng ít đến động tác khớp cổ tay	5-9
3.3.2. Gây cứng khớp cổ tay: Áp dụng theo Mục 3.2	
3.4. Gãy xương bàn tay	
3.4.1. Gãy một - hai xương bàn tay, nếu bàn tay không bị biến dạng và không hạn chế chức năng bàn tay - ngón tay	6-10
3.4.2. Gãy trên hai xương bàn tay, hoặc trường hợp gãy can xương xấu, bàn tay biến dạng, ảnh hưởng nhiều đến chức năng bàn tay, ngón tay	16-20
3.4.3. Mất đoạn xương nhiều xương bàn tay làm bàn tay biến dạng và gây hạn chế chức năng nhiều	21-25
4. Ngón tay	
4.1. Cụt (mất) năm ngón tay của một bàn tay	
4.1.1. Cụt (mất) năm ngón tay	47
4.1.2. Trường hợp cắt rộng đến xương bàn tay	50
4.2. Cụt (mất) bốn ngón của một bàn tay	
4.2.1. Mất ngón cái (I), ngón trỏ (II), ngón giữa (III) và ngón tay đeo nhẫn (IV): I + II + III + IV	45
4.2.2. Mất ngón tay cái và ba ngón khác	
4.2.2.1. Mất các ngón I + II + III + IV (còn lại ngón V)	43
4.2.2.2. Mất các ngón I + II + IV + V (còn lại ngón III)	43
4.2.2.3. Mất các ngón I + III + IV + V (còn lại ngón II)	43
4.2.3. Mất bốn ngón II + III + IV + V (còn lại ngón I)	41
4.2.4. Vừa bị mất bốn ngón tay vừa tổn thương (gãy, khuyết...) từ một đến ba xương bàn tay	45-47
4.3. Cụt (mất) ba ngón tay của một bàn tay	
4.3.1. Mất ngón I và hai ngón khác	

4.3.1.1. Mất các ngón I + II + III	41
4.3.1.2. Mất các ngón I + II + IV	39
4.3.1.3. Mất các ngón I + II + V	39
4.3.1.4. Mất các ngón I + III + IV	37
4.3.1.5. Mất các ngón I + III + V	35
4.3.1.6. Mất các ngón I + IV + V	35
4.3.2. Mất ngón II và hai ngón khác (còn lại ngón I)	
4.3.2.1. Mất các ngón II + III + IV	31
4.3.2.2. Mất các ngón II + III + V	31
4.3.2.3. Mất các ngón II + IV + V	29
4.3.3. Mất các ngón III + IV + V	25
4.3.4. Cắt cụt ba ngón tay kèm tổn thương một đến ba xương bàn tương ứng thì được cộng thêm 4 - 6% (cộng lùi)	
4.4. Cụt (mất) hai ngón tay của một bàn tay	
4.4.1. Mất ngón I và một ngón khác	
4.4.1.1. Mất ngón I và ngón II	35
4.4.1.2. Mất ngón I và ngón III	33
4.4.1.3. Mất ngón I và ngón IV	32
4.4.1.4. Mất ngón I và ngón V	31
4.4.2. Mất ngón II và một ngón khác (trừ ngón I)	
4.4.2.1. Mất ngón II và ngón III	25
4.4.2.2. Mất ngón II và ngón IV	23
4.4.2.3. Mất ngón II và ngón V	21
4.4.3. Mất ngón tay III và ngón IV	19

4.4.4. Mất ngón tay III và ngón V	18
4.4.5. Mất ngón IV và ngón út V Mất hai ngón tay kèm theo tổn thương xương bàn tương ứng được cộng thẳng 2 - 4 % vào tỷ lệ mất ngón	18
4.5. Cụt (mất) một ngón tay	
4.5.1. Ngón I (ngón cái)	
4.5.1.1. Cứng khớp liên đốt	6-8
4.5.1.2. Hàn khớp đốt - bàn	11 - 15
4.5.1.3. Mất xương tạo thành khớp giả ngón cái	11 - 15
4.5.1.4. Mất đốt ngoài (đốt hai)	11 - 15
4.5.1.5. Mất trọn ngón I (tháo khớp ngón - bàn)	21 -25
4.5.1.6. Mất trọn ngón và một phần xương bàn I	26-30
4.5.2. Ngón II (ngón trỏ)	
4.5.2.1. Cứng một khớp liên đốt	3-5
4.5.2.2. Cứng khớp đốt - bàn	7-9
4.5.2.3. Cứng các khớp liên đốt	11 - 12
4.5.2.4. Mất đốt ba	3-5
4.5.2.5. Mất hai đốt ngoài (đốt 2 và 3)	6-8
4.5.2.6. Mất trọn ngón II (tháo khớp ngón - bàn)	11 - 15
4.5.2.7. Mất trọn ngón II và một phần xương bàn	16-20
4.5.3. Ngón III (ngón giữa)	
4.5.3.1. Cứng một khớp liên đốt	1-3
4.5.3.2. Cứng khớp đốt - bàn	5-6
4.5.3.3. Cứng các khớp liên đốt	7-9
4.5.3.4. Mất đốt ba	1-3

4.5.3.5. Mất hai đốt ngoài (đốt 2 và 3)	4-6
4.5.3.6. Mất trọn ngón III (tháo khớp ngón - bàn)	8-10
4.5.3.7. Mất trọn ngón và một phần xương bàn tương ứng	11 - 15
4.5.4. Ngón IV (ngón đeo nhẫn)	
4.5.4.1. Cứng một khớp liên đốt	1-3
4.5.4.2. Cứng khớp ngón - bàn	4-5
4.5.4.3. Cứng các khớp liên đốt	6-8
4.5.4.4. Mất đốt ba	1-3
4.5.4.5. Mất hai đốt ngoài của ngón IV (đốt 2 và 3)	4-6
4.5.4.6. Mất trọn ngón IV	8-10
4.5.4.7. Mất trọn ngón và một phần xương bàn tương ứng	11 - 15
4.5.5. Ngón V (ngón tay út)	
4.5.5.1. Cứng một khớp liên đốt	1-2
4.5.5.2. Hàn khớp đốt ngón - bàn	3-4
4.5.5.3. Cứng các khớp liên đốt	5-6
4.5.5.4. Mất đốt ba	1-3
4.5.5.5. Mất đốt hai và ba	4-5
4.5.5.6. Mất trọn ngón V (tháo khớp ngón - bàn)	6-8
4.5.5.7. Mất trọn ngón và một phần xương bàn tương ứng	11 - 15
4.6. Cụt nhiều ngón tay của hai bàn tay	
4.6.1. Cụt hai ngón I (ngón tay cái)	36-40
4.6.2. Cụt hai ngón II	21-25
4.6.3. Cụt hai ngón III	16-20

4.6.4. Chấn thương cắt cụt hai ngón IV	16-20
4.6.5. Chấn thương cắt cụt hai ngón V	16-20
4.6.6. Cụt ngón I, ngón II và ngón III bàn tay phải (tay thuận) và cụt ngón I, ngón II bàn tay trái (tay không thuận)	61
4.7. Gãy xương một đốt ngón tay	1
5. Xương đòn và xương bả vai	
5.1. Gãy xương đòn (1/3 ngoài, giữa hoặc trong)	
5.1.1. Can liền tốt, không di chứng	6-10
5.1.2. Can liền xấu, gồ, cứng vai và đau ảnh hưởng đến găng, vác	16-20
5.2. Mất đoạn xương gây khớp giả xương đòn	16-20
5.3. Sai khớp đòn - mỏm - bả	11 - 15
5.4. Sai khớp ức - đòn	11 - 15
5.5. Gãy xương bả vai một bên do chấn thương	
5.5.1. Gãy, vỡ hoặc có lỗ khuyết ở thân xương	6-10
5.5.2. Gãy vỡ ở ngành ngang	11 - 15
5.5.3. Gãy vỡ phần ổ khớp vai	
5.5.3.1. Vỡ ổ khớp vai đơn thuần, chỏm xương cánh tay không bị tổn thương nhưng để lại hậu quả dễ trật khớp vai	16-20
5.5.3.2. Vỡ ổ khớp kèm tổn thương chỏm gây hậu quả cứng, hàn khớp vai: Áp dụng tổn thương khớp vai	
6. Đùi và khớp háng	
6.1. Cụt hai chi dưới	
6.1.1. Tháo hai khớp cổ chân	81
6.1.2. Cụt 1/3 giữa hai cẳng chân	83
6.1.3. Cụt 1/3 trên hai cẳng chân	84
6.1.4. Tháo khớp gối hai bên	85

6.1.5. Cụt 1/3 giữa một đùi và 1/3 giữa cẳng chân bên kia	85
6.1.6. Cụt 1/3 trên đùi một bên và 1/3 trên một cẳng chân còn lại	86
6.1.7. Cụt 1/3 trên một đùi một bên và 1/3 dưới đùi còn lại	87
6.1.8. Cụt hai đùi từ 1/3 giữa	87
6.1.9. Cụt hai đùi từ 1/3 trên	91
6.1.10. Cụt ngang mấu chuyển hai đùi	92
6.1.11. Tháo hai khớp háng	95
6.2. Cụt một chi dưới và mù một mắt	
6.2.1. Cụt một cẳng chân và khoét bỏ một nhãn cầu	85
6.2.2. Cụt một đùi và mù một mắt	87
6.2.3. Tháo bỏ một khớp háng và mù một mắt	88
6.2.4. Cụt một đùi và khoét bỏ một nhãn cầu	91
6.2.5. Tháo một khớp háng và khoét bỏ một nhãn cầu lắp được mắt giả	91
6.2.6. Tháo một khớp háng và khoét bỏ một nhãn cầu không lắp được mắt giả	95
6.3. Tháo một khớp háng	72
6.4. Cụt một đùi	
6.4.1. Đường cắt ở 1/3 giữa	65
6.4.2. Đường cắt ở 1/3 trên	67
6.4.3. Đường cắt ở ngang mấu chuyển lớn	68-69
6.5. Gãy đầu trên xương đùi	
6.5.1. Can liền tốt, trục thẳng, nhưng có teo cơ	26-30
6.5.2. Can liền xấu, trục lệch, cơ teo nhiều, chi ngắn dưới 4 cm, chức năng khớp háng bị hạn chế	31-35
6.5.3. Can liền xấu, trục lệch, cơ teo nhiều chi ngắn trên 4 cm	41-45

6.5.4. Gãy cổ xương đùi gây tiêu chỏm	51
6.5.5. Mất đoạn xương hoặc không liền xương tạo thành khớp giả cổ xương đùi	
6.5.5.1. Khớp giả chặt	41-45
6.5.5.2. Khớp giả lỏng lẻo	51
6.6. Trật khớp háng hoặc gãy cổ xương đùi, đã phẫu thuật thay chỏm nhân tạo	35
6.7. Gãy thân xương đùi ở 1/3 giữa hoặc dưới đã điều trị ổn định	
6.7.1. Can liền tốt, trục thẳng, chức phận chi bình thường	21
6.7.2. Can liền xấu, trục lệch	26-30
6.7.3. Can xấu, trục lệch, chi ngắn dưới 4 cm	31 -35
6.7.4. Can xấu, trục lệch, chi ngắn trên 4 cm	41
6.8. gãy đầu dưới xương đùi gần sát lồi cầu sau điều trị có di chứng hạn chế vận động khớp gối: Áp dụng tỷ lệ cứng khớp gối Mục 7.11 trong bảng này	
6.9. Sai khớp háng kết quả điều trị	
6.9.1. Tốt	6-10
6.9.2. Gây lỏng khớp háng	21-25
6.10. Cứng một khớp háng sau chấn thương	
6.10.1. Chi ở tư thế thẳng trục	
6.10.1.1. Từ 0-90°	21-25
6.10.1.2. Từ 0 đến 60°	31-35
6.10.1.3. Từ 0 đến 30°	41-45
6.10.2. Chi ở tư thế vẹo hoặc gấp kèm theo	
6.10.2.1. Từ 0 đến 90°	31-35
6.10.2.2. Từ 0 đến 60°	41-45
6.10.2.3. Từ 0 đến 30°	46-50

6.11. Cứng hoàn toàn một khớp háng sau chấn thương	51 -55
6.12. Chấn thương để lại hậu quả cứng hai, ba khớp lớn chi dưới	
6.12.1. Cứng một khớp háng và một khớp gối	61 -65
6.12.2. Cứng một khớp gối và một khớp cổ chân	41-45
6.12.3. Cứng ba khớp lớn (háng, gối)	66-70
6.12.4. Cứng ba khớp háng, gối và cổ chân	61-65
6.12.5. Cứng ba khớp (gối và cổ chân)	61-65
7. Căng chân và khớp gối	
7.1. Tháo một khớp gối	61
7.2. Cụt một căng chân	
7.2.1. Cụt ở 1/3 trên, nếu khớp gối bình thường	
7.2.1.1. Lắp được chân giả	51
7.2.1.2. Không lắp được chân giả	55
7.2.2. Cụt ở 1/3 giữa hoặc dưới	
7.2.2.1. Đã lắp chân giả đi lại tốt	41 -45
7.2.2.2. Không lắp được chân giả hoặc đi chân giả đau, khó	46-50
7.3. Gãy hai xương căng chân	
7.3.1. Can liền tốt, trục thẳng, không ngắn chi	16-20
7.3.2. Can xương xấu, hoặc can dính hai xương, căng chân bị vẹo và ngắn dưới 2 cm	21-25
7.3.3. Di chứng như Mục 7.3.2 nhưng chi ngắn từ 2 cm đến dưới 5 cm	26-30
7.3.4. Di chứng như Mục 7.3.2 nhưng chi ngắn từ 5 cm trở lên	31-35
7.4. Mất đoạn hai xương chày, mác tạo thành khớp giả	
7.4.1. Khớp giả hai xương chặt, chi ngắn dưới 5 cm	31-35

7.4.2. Khớp giả hai xương lồng, chi ngắn trên 5 cm	41-45
7.5. Gãy thân xương chày một chân	
7.5.1. Gãy thân xương chày ở bất kể đoạn nào, can tốt, trục thẳng, không ngắn chi	11 - 15
7.5.2. Gãy thân xương chày ở bất kể đoạn nào, can xấu, trục lệch, chi ngắn dưới 2 cm	16-20
7.5.3. Gãy thân xương chày ở bất kể đoạn nào, can xấu, trục lệch, chi ngắn từ 2 cm đến dưới 5 cm	21 -25
7.5.4. Gãy thân xương chày ở bất kể đoạn nào, can xấu, trục lệch, chi ngắn từ 5 cm trở lên	26-30
7.5.5. Gãy thân xương chày đã liền nhưng thân xương có ổ khuyết lớn	21-25
7.6. Mất đoạn xương chày tạo thành khớp giả	
7.6.1. Khớp giả chặt	21-25
7.6.2. Khớp giả lỏng	31-35
7.7. Gãy hoặc vỡ mâm chày	
7.7.1. Điều trị phục hồi tốt, khớp gối không cứng	15
7.7.2. Di chứng cứng khớp gối hoặc hàn khớp: Áp dụng tổn thương khớp gối	
7.8. Gãy hoặc vỡ lồi củ trước mâm chày	6-10
7.9. Gãy thân xương mác một chân	
7.9.1. Đường gãy ở 1/3 giữa hoặc trên, can liền tốt	3-5
7.9.2. Gãy đầu trên xương mác, can xấu	5-7
7.9.3. Gãy kiểu Dupuytren (đầu dưới xương mác), can xấu	
7.9.3.1. Hạn chế nhẹ khớp cổ chân	6-10
7.9.3.2. Cổ chân bị cứng khớp nhẹ	11 - 15
7.10. Mất đoạn xương mác hoặc tháo bỏ xương mác	11 - 15
7.11. vết thương, chấn thương khớp gối dẫn đến hậu quả cứng khớp	
7.11.1. Tầm vận động từ 0° đến trên 125°	11 - 15

7.11.2 . Tầm vận động từ 0° đến 90°	16-20
7.11.3. Tầm vận động từ 0° đến 45°	26-30
7.11.4. Cứng khớp tư thế 0°	36-40
7.12. Đứt gân bánh chè đã mổ khâu kết quả tốt	6-10
7.13. Chấn thương cắt bỏ xương bánh chè làm hạn chế chức năng khớp gối: Áp dụng tỷ lệ Mục 7.11 trong bảng này	
7.14. Gãy hoặc vỡ lồi cầu xương đùi dẫn đến hậu quả hạn chế vận động khớp gối: Áp dụng tỷ lệ Mục 7.11 trong bảng này	
7.15. Tổn thương sụn chêm do chấn thương khớp gối	
7.15.1. Rách, đứt, trật chỗ bám hoặc gây viêm mãn tính	16-20
7.15.2. Nếu phải cắt bỏ và có hậu quả dính khớp gối: Áp dụng tỷ lệ tổn thương khớp gối Mục 7.11 trong bảng này	
7.15.3. Cắt bỏ sụn chêm có biến chứng hạn chế một phần cử động gấp - duỗi khớp gối: Áp dụng tỷ lệ tổn thương khớp gối Mục 7.11 trong bảng này	
7.16. Dị vật khớp gối	
7.16.1. Dị vật nằm trong bao khớp hoặc bao hoạt dịch ảnh hưởng ít đến chức năng khớp gối	11 - 15
7.16.2. Dị vật nằm trong khe khớp làm ảnh hưởng đến vận động, đi lại	21 -25
7.17. Tổn thương đứt dây chằng khớp gối	
7.17.1. Đứt dây chằng chéo trước hoặc sau được điều trị phục hồi tốt	11 - 15
7.17.2. Đứt dây chằng chéo trước hoặc sau được điều trị phục hồi không tốt hoặc không được điều trị	21-25
7.17.3. Đứt dây chằng ngoài khớp đã điều trị phục hồi tốt	6-10
7.17.4. Đứt dây chằng ngoài khớp đã điều trị phục hồi không tốt hoặc không được điều trị	11 - 15
Ghi chú: Tổn thương gãy xương nếu có tổn thương mạch máu, dây thần kinh được cộng lùi tỷ lệ nhưng tổng tỷ lệ % phải thấp hơn so với cắt bỏ đoạn chi tương ứng	
8. Bàn chân và khớp cổ chân	
8.1. Tháo khớp cổ chân một bên	45
8.2. Tháo khớp hai cổ chân	81
8.3. Cắt bỏ nửa trước bàn chân (tháo khớp các xương bàn hay thủ thuật Lisfranc)	35

8.4. Cắt bỏ giữa bàn chân còn để lại chỗ chống gót (thủ thuật Chopart, Ricard hay Pirogoff)	41
8.5. Chấn thương khớp cổ chân dẫn đến hậu quả cứng khớp	
8.5.1. Cứng khớp ở tư thế Cơ năng (0°)	21
8.5.2. Cứng khớp ở tư thế bất lợi cho chức năng khớp cổ chân	31
8.6. Đứt gân gót (gân Achilles)	
8.6.1. Đã nối lại, không ngán gân	11 - 15
8.6.2. Gân bị ngán sau khi nối, bàn chân ngã về phía trước	21-25
8.6.3. Không nối lại kịp thời để cơ dóp co lại thành một cục, đi lại khó khăn	26-30
8.7. Cắt bỏ hoàn toàn xương gót	31-35
8.8. Gãy hoặc vỡ xương gót	
8.8.1. Vỡ tước một phần phía sau xương gót	6-10
8.8.2. Vỡ thân xương gót có ảnh hưởng đến đi lại, lao động	11 - 15
8.8.3. Gãy góc Boehler (phần Thalamus của xương gót) làm sập vòm bàn chân, đi lại khó và đau	21-25
8.9. Cắt bỏ xương sên	26-30
8.10. Gãy xương sên làm bàn chân biến dạng, đi lại khó	16-20
8.11. Gãy xương thuyền	6-10
8.12. Gãy /vỡ xương hộp	11 - 15
8.13. Gãy /vỡ nhiều xương nhỏ giữa bàn chân dẫn đến hậu quả cứng/hàn khớp bàn chân	16-20
8.14. Tổn thương mắt cá chân	
8.14.1. Không ảnh hưởng khớp	6-10
8.14.2. Gây cứng khớp cổ chân: Áp dụng tỷ lệ cứng khớp cổ chân	
8.15. Gãy hoặc mất đoạn một xương bàn của bàn chân	
8.15.1. Can liền tốt, bàn chân không biến dạng, không ảnh hưởng đến đi đứng	3-5

8.15.2. Bàn chân biến dạng và trở ngại đến việc đi đứng, lao động	11 - 15
8.16. Gãy hoặc mất đoạn nhiều xương bàn của một bàn chân	
8.16.1. Gãy hai xương bàn, can liền xấu hoặc mất đoạn hai xương bàn	16-20
8.16.2. Gãy trên hai xương bàn hoặc mất đoạn xương làm bàn chân biến dạng gây trở ngại nhiều đến việc đi đứng, lao động	21-25
8.17. Mảnh kim khí nằm trong khe khớp cổ chân (chày - gót - sên)	16-20
8.18. Còn nhiều mảnh kim khí nhỏ ở phần mềm gan bàn chân hay găm ở xương bàn chân ảnh hưởng đến đi lại, lao động	
8.18.1. Có dưới 10 mảnh nhỏ	11 - 15
8.18.2. Có từ 10 mảnh trở lên	16-20
8.19. Bong gân khớp cổ chân điều trị lâu không khỏi	16-20
8.20. Viêm khớp cổ chân mãn tính sau chấn thương trật khớp, bong gân cổ chân	16-20
9. Ngón chân	
9.1. Cụt năm ngón chân	26-30
9.2. Cụt bốn ngón chân	
9.2.1. Cụt bốn ngón II + III + IV + V (còn lại ngón I)	16-20
9.2.2. Cụt bốn ngón I + II + III + IV (còn lại ngón út)	21-25
9.2.3. Cụt bốn ngón I + II + III + V (còn lại ngón IV)	21-25
9.2.4. Cụt bốn ngón I + II + IV + V (còn lại ngón III)	21-25
9.3. Cụt ba ngón chân	
9.3.1. Cụt ba ngón nhưng không mất ngón chân I	11 - 15
9.3.2. Cụt ba ngón trong đó có ngón chân I	16-20
9.4. Cụt hai ngón chân	
9.4.1. Cụt hai ngón III + IV hoặc hai ngón III +V hoặc hai ngón IV + V	6-10
9.4.2. Cụt ngón II và một ngón khác (trừ ngón chân I)	11 - 15

9.4.3. Cụt ngón chân I và một ngón khác	16-20
9.5. Cụt ngón chân I	11 - 15
9.6. Cụt một ngón chân khác	3-5
9.7. Cụt đốt ngoài của một ngón chân I (đầu ngón chân)	6-10
9.8. Cụt đốt ngoài của ngón chân khác (đầu ngón chân)	1-3
9.9. Cụt hai đốt ngoài của một ngón chân khác	2-4
9.10. Cứng khớp liên đốt ngón chân I	
9.10.1. Tư thế thuận	3-5
9.10.2. Tư thế bất lợi	7-9
9.11. Cứng khớp đốt - bàn của ngón chân I	7-9
9.12. Cứng khớp đốt - bàn hoặc các khớp liên đốt với nhau của một ngón chân khác	
9.12.1. Cứng ở tư thế thuận	1-3
9.12.2. Cứng ở tư thế bất lợi về chức năng	4-5
9.13. Gãy xương một đốt ngón chân	1
10. Chậu hông	
10.1. Gãy gai chậu trước trên	6-10
10.2. Gãy mào chậu	11 - 15
10.3. Gãy một bên cánh chậu	16-20
10.4. Gãy xương chậu kiểu Malgaigne dẫn đến méo khung chậu	
10.4.1. Nam giới hoặc phụ nữ không còn sinh đẻ	31-35
10.4.2. Phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ	41-45
10.4.3. Người ở độ tuổi vị thành niên hoặc người già	41-45
10.5. Gãy ụ ngồi (gây ra mất đối xứng eo dưới)	16-20

10.6. Gãy ngành ngang xương mu	
10.6.1. Gãy ở một bên	11 - 15
10.6.2. Gãy cả hai bên	16-20
10.7. Gãy ổ chảo (Cotyle) khớp háng cả cung trước lẫn cung sau gây di lệch, làm lỏng khớp (dễ trật khớp háng)	21 -25
10.8. Gãy xương cụt không tổn thương thần kinh	3-5
10.9. Gãy xương cùng không tổn thương thần kinh	5-7
11. Tổn thương cột sống không gây tổn thương thần kinh	
11.1. Tổn thương cột sống cổ	
11.1.1. Tổn thương bản lề cổ - lưng	26-30
11.1.2. Tổn thương đốt sống C1 và C2	31-35
11.1.3. Xẹp, viêm dính khớp các đốt sống cổ do chấn thương	
11.1.3.1. Xẹp, viêm dính một - hai đốt sống cổ, đau vừa, hạn chế một phần động tác cổ - đầu (Gấp - duỗi, nghiêng trái, phải và xoay từ 0 đến 20°)	31 -35
11.1.3.2. Xẹp, viêm dính trên hai đốt sống cổ, đau nhiều, trở ngại đến vận động cổ đầu (Trên 20° ở tất cả các động tác)	41 -45
11.2. Tổn thương cột sống lưng - thắt lưng	
11.2.1. Gãy, xẹp thân một đốt sống	21-25
11.2.2. Gãy, xẹp thân hai hoặc ba đốt sống trở lên	
11.2.2.1. Xẹp thân hai đốt sống	26-30
11.2.2.2. Xẹp ba đốt sống	36-40
11.2.2.3. Xẹp trên ba đốt sống	41-45
11.3. Gãy, vỡ mỏm gai	
11.3.1. Của một đốt sống	6-10
11.3.2. Của hai hoặc ba đốt sống	16-20
11.3.3. Của trên ba đốt sống	26-30

11.4. Gãy, vỡ mồm bên	
11.4.1. Cửa một đốt sống	3-5
11.4.2. Cửa hai hoặc ba đốt sống	11 - 15
11.4.3. Cửa trên ba đốt sống	21 -25
11.5. Viêm cột sống dính khớp do chấn thương cột sống	
11.5.1. Dính khớp cột sống giai đoạn I	21-25
11.5.2. Dính khớp cột sống giai đoạn II	41 -45
11.5.3. Dính khớp cột sống giai đoạn II - III	61-65
11.5.4. Dính khớp cột sống giai đoạn IV	81
11.6. Trượt thân đốt sống, thoát vị đĩa đệm	
11.6.1. Trượt một ổ không tổn thương thần kinh	21-25
11.6.2. Trượt nhiều tầng không tổn thương thần kinh Ghi chú: Tổn thương xương, nếu có biểu hiện loãng xương kèm theo thì được cộng 5 - 10% (cộng lùi) (loãng xương do liệt thần kinh gây giảm vận động, do cố định xương kéo dài, không tính loãng xương do tuổi)	31-35
VII. Tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương Phần mềm và Bông	%
1. Sẹo vết thương phần mềm và sẹo bông ảnh hưởng đến chức năng da và thẩm mỹ	
1.1. Sẹo vết thương phần mềm và sẹo bông không ảnh hưởng đến điều tiết: cứ 5% diện tích cơ thể	3
1.2. Sẹo vùng mặt, cổ diện tích từ 1,5% đến 3% diện tích cơ thể	11 - 15
1.3. Sẹo vùng mặt, cổ diện tích từ trên 3% diện tích cơ thể trở lên	16-20
1.4. Sẹo ở các vùng da hở khác diện tích trên 1% diện tích cơ thể gây rối loạn sắc tố ảnh hưởng thẩm mỹ	2
2. Sẹo vết thương phần mềm và sẹo bông ảnh hưởng chức năng da, các cơ quan liên quan và thẩm mỹ	
2.1. Sẹo vùng Đầu - Mặt - cổ	
2.1.1. Sẹo vùng da đầu có tóc	
2.1.1.1. Nhiều sẹo vùng da đầu (từ năm sẹo trở lên) và đường kính của mỗi vết sẹo dưới 2 cm	3-5
2.1.1.2. Sẹo vùng da đầu đường kính trên 5 cm hoặc nhiều sẹo vùng da đầu (từ năm sẹo trở lên) và đường kính của mỗi sẹo từ 2 đến 5 cm	7-9

2.1.1.3. Lột hoặc bỏng nửa da đầu hoặc bỏng rộng hơn nửa da đầu đã được phẫu thuật tạo hình có biểu hiện đau, gây rụng tóc sau chấn thương kèm theo di chứng đau đầu	26-30
2.1.1.4. Lột da đầu toàn bộ hoặc vết thương bỏng rộng hơn nửa da đầu sẹo dính, tóc không mọc lại được phải mang tóc giả kèm theo di chứng đau đầu	31-35
2.1.2. Sẹo vùng mặt	
2.1.2.1. Sẹo đường kính dưới 5 cm, mặt biến dạng ít có ảnh hưởng rõ đến thẩm mỹ	11 - 15
2.1.2.2. Sẹo đường kính 5 cm đến 10 cm, co kéo biến dạng mặt vừa, ảnh hưởng vừa đến thẩm mỹ	21-25
2.1.2.3. Sẹo đường kính trên 10 cm co kéo biến dạng mặt nặng, ảnh hưởng nặng đến thẩm mỹ	31-35
2.1.3. Sẹo vùng cổ	
2.1.3.1. Hạn chế vận động cổ mức độ nhẹ (không co kéo và biến dạng) hạn chế ngửa hoặc quay cổ	5-9
2.1.3.2. Hạn chế vận động cổ mức độ vừa hạn chế ngửa, quay cổ	11 - 15
2.1.3.3. Hạn chế vận động cổ mức độ nặng (sẹo dính cằm - cổ - ngực) mất ngửa, quay cổ Ghi chú: Các đối tượng là diễn viên, giáo viên, nhân viên dịch vụ giao tiếp, nam, nữ thanh niên chưa lập gia đình ... tỷ lệ được cộng thêm 5 - 10% (cộng lùi)	21-25
2.2. Sẹo vùng Lưng - Ngực - Bụng: lồi, dính, co kéo, phì đại	
2.2.1. Diện tích sẹo từ 6% đến 8% diện tích cơ thể	11 - 15
2.2.2. Diện tích sẹo từ 9% đến 11% diện tích cơ thể	16-20
2.2.3. Diện tích sẹo vùng Lưng - Ngực - Bụng từ 12% đến 17% diện tích cơ thể	21-25
2.2.4. Diện tích sẹo vùng Lưng - Ngực - Bụng từ 18% đến 27% diện tích cơ thể	26-30
2.2.5. Diện tích sẹo vùng Lưng - Ngực - Bụng từ 28% đến 35% diện tích cơ thể	31-35
2.2.6. Diện tích sẹo vùng Lưng - Ngực - Bụng từ 36% diện tích cơ thể trở lên Ghi chú: Nếu diện tích sẹo chiếm từ 20% diện tích cơ thể trở lên ảnh hưởng điều tiết được cộng 10% (cộng lùi) Tổn thương mất núm vú ở nữ giới dưới 55 tuổi thì được cộng lùi với tỷ lệ mất vú	46-50
2.3. Sẹo một bên chi trên: gây tổn thương thần kinh hoặc ảnh hưởng đến chức năng vận động của khớp: Áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương Xương sọ và hệ Thần kinh và/hoặc tổn thương hệ Xương - Khớp	
2.4. Sẹo một bên chi dưới gây tổn thương thần kinh hoặc ảnh hưởng đến chức năng vận động của khớp: Áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương Xương sọ và hệ Thần kinh và/hoặc tổn thương hệ Xương - Khớp	
Ghi chú: Tổn thương trong Mục 2.3 và 2.4 có diện tích sẹo trên 1% diện tích cơ thể được cộng 2% đối với vùng da kín, và 5% đối với vùng da hở (cộng lùi).	
2.5. Sẹo vùng tăng sinh môn - sinh dục: Áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương hệ Tiết niệu - Sinh dục	

3. Rối loạn trên vùng sẹo	
3.1. Các vết loét, vết dò không liền do rối loạn dinh dưỡng vùng sẹo	
3.1.1. Đường kính vết loét dưới 1,5 cm	1-2
3.1.2. Đường kính vết loét từ 1,5 cm đến dưới 3 cm	3-5
3.1.3. Đường kính vết loét từ 3 cm đến dưới 5 cm	6-10
3.1.4. Đường kính vết loét từ 5 đến 10 cm	16-20
3.1.5. Đường kính vết loét trên 10 cm	21-25
3.2. Bồng bóng, sẹo lồi, sẹo đổi màu, sẹo viêm:	6-10
Ghi chú: Nếu do nguyên nhân thần kinh: Áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương Xương sọ và hệ Thần kinh.	
4. Mảnh kim khí ở phần mềm	
4.1. Còn mảnh kim khí không để lại di chứng	1-3
4.2. vết thương phần mềm còn mảnh kim khí gây ảnh hưởng chức năng, chức phận của bộ phận mang mảnh: Tỷ lệ được tính theo di chứng chức năng của cơ quan bộ phận đó	
5. Tổn thương móng tay, móng chân	
5.1. Móng tay hoặc móng chân bị đổi màu, sần sùi có vằn ngang dọc hoặc viêm quanh móng điều trị không kết quả hay tái phát (một chi)	
5.1.1. Từ một đến ba móng	1-4
5.1.2. Từ bốn đến năm móng	6-10
5.2. Cụt, rụng móng tay hoặc móng chân của một chi	
5.2.1. Từ một đến ba móng	6-10
5.2.2. Từ bốn đến năm móng	11 - 15
VIII. Tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương cơ quan Thị giác	%
1. Tổn thương hai mắt ảnh hưởng đến thị lực	
1.1. Căn cứ vào thị lực, áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do giảm thị lực vì tổn thương cơ quan thị giác	
1.2. Mất chức năng hai mắt (thị lực từ sáng tối âm tính đến đếm ngón tay từ 3 m trở xuống)	81-85

1.3. Một mắt khoét bỏ nhãn cầu, một mắt mất chức năng	87
1.4. Mù tuyệt đối hai mắt (thị lực sáng tối âm tính)	87
1.5. Một mắt khoét bỏ nhãn cầu (không lắp được mắt giả), một mắt mất chức năng	88-89
1.6. Khoét bỏ hai nhãn cầu lắp được mắt giả	91
1.7. Khoét bỏ hai nhãn cầu không lắp được mắt giả	95
2. Tổn thương một mắt ảnh hưởng đến thị lực	
2.1. Căn cứ vào thị lực, áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do giảm thị lực vì tổn thương cơ quan thị giác	
2.2. Mù một mắt (mắt còn lại bình thường), nếu chưa khoét bỏ nhãn cầu	41
2.3. Khoét bỏ nhãn cầu, lắp được mắt giả	51
2.4. Đã khoét bỏ một nhãn cầu, không lắp được mắt giả (do biến dạng mi, cận cùng độ, vỡ thành xương hốc mắt), ảnh hưởng thẩm mỹ	55
3. Đục nhân mắt do chấn thương	
3.1. Chưa mổ: Căn cứ vào thị lực áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do giảm thị lực vì tổn thương cơ quan thị giác và cộng lùi 10%	
3.2. Đã mổ: Căn cứ vào thị lực áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể vì giảm thị lực do tổn thương cơ quan thị giác và cộng lùi 10% vì mất điều tiết sau mổ nhưng không được quá 41% một mắt.	
4. Tổn thương ngoài nhãn cầu (một mắt)	
4.1. Tắc lệ đạo, rò lệ đạo	
4.1.1. Tắc (đã hoặc chưa phẫu thuật)	6-10
4.1.2. Rò lệ đạo	
4.1.2.1. Đã phẫu thuật kết quả tốt	6-10
4.1.2.2. Đã phẫu thuật kết quả không tốt hoặc chưa phẫu thuật	11 - 15
4.2. Khuyết xương thành hốc mắt	11 - 15
4.3. Rò viêm xương thành hốc mắt	11 - 15
4.4. Sẹo co kéo hờ mi	11 - 15
5. Tổn thương chức năng thị giác do tổn thương thần kinh chi phối thị giác	

5.1. Mù não chấn thương một mắt hoặc hai mắt (tổn thương trung khu thần kinh thị giác nằm ở thùy chẩm được xác định bằng chấn đoán hình ảnh): Tỷ lệ theo Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương cơ quan thị giác	
5.2. Thị trường thu hẹp (do tổn thương não vùng chẩm trong chấn thương)	
5.2.1. Thị trường còn khoảng 30° xung quanh điểm cố định	
5.2.1.1. Thị trường thu hẹp ở một bên mắt	6-10
5.2.1.2. Thị trường thu hẹp cả hai bên mắt	21-25
5.2.2. Thị trường còn khoảng 10° xung quanh điểm cố định	
5.2.2.1. ở một bên mắt	21-25
5.2.2.2. Ở cả hai mắt	61-65
5.3. Âm điểm trung tâm	
5.3.1. Âm điểm ở một bên mắt	21-25
5.3.2. Âm điểm ở cả hai mắt	41-45
5.4. Bán manh (do tổn thương ở giao thoa thị giác)	
5.4.1. Bán manh vẫn giữ được sức nhìn (thị lực trung tâm)	
5.4.1.1. Bán manh cùng bên (phải hoặc trái)	26-30
5.4.1.2. Bán manh khác bên phía mũi	21 -25
5.4.1.3. Bán manh khác bên phía hai thái dương	61 -65
5.4.1.4. Bán manh góc 1/4 trên	11 - 15
5.4.1.5. Bán manh góc 1/4 dưới	21 -25
5.4.1.6. Bán manh ngang trên	11 - 15
5.4.1.7. Bán manh ngang dưới	36-40
5.4.2. Bán manh kèm theo mất thị lực trung tâm một bên hay cả hai bên: Tỷ lệ theo Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương cơ quan thị giác nhưng tối đa không quá 81 %	
5.5. Song thị	
5.5.1. Song thị ở một mắt	11 - 15

5.5.2. Song thị cả hai mắt	21-25
5.6. Rối loạn sắc giác và thích nghi bóng tối	11 - 15
5.7. Sụp mi một mắt (do tổn thương dây thần kinh số III)	
5.7.1. Độ 1: Sụp mi che giác mạc > 2 mm: Căn cứ vào thị lực áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương cơ quan thị giác, cộng lùi 5% do ảnh hưởng thẩm mỹ	
5.7.2. Độ 2: Sụp mi che giác mạc đến trên đồng tử: Căn cứ vào thị lực, áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương cơ quan thị giác, cộng lùi 5% do ảnh hưởng thẩm mỹ	
5.7.3. Độ 3: Sụp mi che giác mạc qua bờ đồng tử phía dưới: Căn cứ vào thị lực, áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương cơ quan thị giác, cộng lùi 10% do ảnh hưởng thẩm mỹ	
5.8. Dính mi cầu không còn khả năng phục hồi: Căn cứ vào thị lực áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương cơ quan thị giác và cộng lùi 5% - 10% do ảnh hưởng thẩm mỹ và khô mắt không phục hồi	
5.9. Liệt điều tiết và liệt cơ co đồng tử	
5.9.1. Một bên mắt	11 - 15
5.9.2. Cả hai mắt	21-25
5.10. Rung giật nhãn cầu đơn thuần	
5.10.1. Rung giật ở một mắt	6-10
5.10.2. Rung giật cả hai mắt	11 - 15
5.11. Liệt một hay nhiều dây thần kinh vận động nhãn cầu (dây số III - nhánh vận động nhãn cầu; số IV; số VI): Áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương Xương sọ và hệ Thần kinh	
5.12. Tổn thương nhánh 1 dây thần kinh số V: Áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương Xương sọ và hệ Thần kinh	
5.13. Viêm giác mạc: Căn cứ vào thị lực áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương cơ quan thị giác. Tỷ lệ tổn thương cơ thể do giảm thị lực tối đa không quá 45% cộng cả tỷ lệ ở Mục 5.12	
5.14. Teo dây thần kinh thị giác (dây thần kinh số II): Căn cứ vào thị lực áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương cơ quan thị giác	
6. Tổn thương võng mạc: Căn cứ vào thị lực áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do giảm thị lực vì tổn thương cơ quan thị giác	
7. Sẹo giác mạc: Căn cứ vào thị lực áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương cơ quan thị giác và cộng thêm (cộng lùi) 5% -10%	
8. Tổn hại môi trường trong suốt (thủy dịch - thủy tinh dịch)	
8.1. Chấn thương nhãn cầu còn dị vật nội nhãn không thể lấy được gây chứng mất bị nhiễm đồng hoặc sắt	
8.2. Tổ chức hóa dịch kính	

Ghi chú: Mục 8: Căn cứ thị lực, áp dụng thị lực tính theo Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương cơ quan thị giác và cộng lùi 5% - 10% vì nguy cơ ảnh hưởng thị lực và kích thích viêm lâu dài	

TỶ LỆ TỔN THƯƠNG CƠ THỂ DO GIẢM THỊ LỰC VÌ TỔN THƯƠNG CƠ QUAN THỊ GIÁC

Giao điểm của 2 trục tung - trục hoành là tỷ lệ % tổn thương cơ thể chung của 2 mắt do giảm thị lực (sau khi đã được chỉnh kính). Thị lực của mỗi mắt được biểu diễn trên 1 trục (trục tung hoặc trục hoành) phân ra các độ 8/10 - 10/10 (bình thường), 7/10-6/10 (giảm rất nhẹ), 5/10, 4/10 ... đến sáng - tối (ST) âm tính. Thị lực đếm ngón tay 3m trở xuống được coi là mù.

Thị lực	10/10 8/10	7/10 6/10	5/10	4/10	3/10	2/10	1/10	1/20	dưới 1/20	ST (-)
10/10-8/10	0	5	8	11	14	17	21	25	31	41
7/10-6/10	5	8	11	14	17	21	25	31	35	45
5/10	8	11	14	17	21	25	31	35	41	51
4/10	11	14	17	21	25	31	35	41	45	55
3/10	14	17	21	25	31	35	41	45	51	61
2/10	17	21	25	31	35	41	45	51	55	65
1/10	21	25	31	35	41	45	51	55	61	71
1/20	25	31	35	41	45	51	55	61	71	81
dưới 1/20	31	35	41	45	51	55	61	71	81	85
ST (-)	41	45	51	55	61	65	71	81	85	87

IX. Tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương Răng - Hàm - Mặt	%
1. Xương hàm, gò má, cung tiếp và khớp thái dương - hàm	
1.1. Gãy xương hàm trên; gãy xương hàm dưới; gãy xương gò má, cung tiếp can tốt, không ảnh hưởng chức năng	6-10
1.2. Gãy xương hàm trên hoặc xương hàm dưới can xấu, gây sai khớp cắn	21-25
1.3. Gãy cả xương hàm trên và xương hàm dưới can tốt	16-20
1.4. Gãy cả xương hàm trên và xương hàm dưới can xấu, gây sai khớp cắn	31-35
1.5. Gãy xương gò má cung tiếp can xấu	16-20
1.6. Mất một phần xương hàm trên hoặc một phần xương hàm dưới từ cạnh cao trở xuống (đã tính cả tỷ lệ mất răng)	31-35
1.7. Mất một phần xương hàm trên và một phần xương hàm dưới từ cạnh cao trở xuống (đã tính cả tỷ lệ mất răng)	
1.7.1. Cùng bên	41 -45
1.7.2. Khác bên	51-55

1.8. Mất toàn bộ xương hàm trên hoặc xương hàm dưới	61
1.9. Tổn thương xương hàm, khớp thái dương hàm gây dính khớp hạn chế há miệng	
1.9.1. Từ 1,5 đến 3 cm	21-25
1.9.2. Dưới 1,5 cm	36-40
2. Răng (tính cho răng vĩnh viễn)	
2.1. Mất một răng	
2.1.1. Mất răng cửa, răng nanh (số 1, 2, 3)	1,5
2.1.2. Mất răng hàm nhỏ (số 4, 5)	1,25
2.1.3. Mất răng hàm lớn số 7	1,5
2.1.4. Mất răng hàm lớn số 6	2,0
2.2. Mất từ 2 đến 8 răng ở cả hai hàm thì tính tỷ lệ theo Mục 2.1	
Ghi chú: Nếu không lắp được răng giả tỷ lệ nhân đôi. Nếu đã lắp răng giả tỷ lệ tính bằng 50% mất răng	
2.3. Mất từ 8 đến 19 răng ở cả hai hàm	15-18
2.4. Mất toàn bộ một hàm hoặc mất từ 20 răng trở lên ở cả hai hàm	21-25
2.5. Mất toàn bộ răng hai hàm	31
3. Phần mềm	
Khuyết hổng lớn ở xung quanh hốc miệng, tổn thương mũi, má nhưng chưa được phẫu thuật tạo hình làm trở ngại đến ăn, uống, nói	51 -55
4. Lưỡi	
4.1. Mất một phần nhỏ đầu lưỡi, ảnh hưởng đến ăn, nói	6-10
4.2. Mất một nửa đến hai phần ba lưỡi	31-35
4.3. Mất ba phần tư lưỡi, kể từ đường gai chữ V trở ra (còn gốc lưỡi)	51-55
5. Tổn thương hệ thống tuyến nước bọt	
5.1. Gây hậu quả khô miệng	21-25

5.2. Gây rò kéo dài	26-30
X. Tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương Tai - Mũi - Họng	%
1.Tai	
1.1. Nghe kém hai tai	
1.1.1. Nghe kém nhẹ hai tai	6-10
1.1.2. Nghe kém nhẹ một tai - trung bình một tai	16-20
1.1.3. Nghe kém nhẹ một tai - nặng một tai	21-25
1.1.4. Nghe kém nhẹ một tai - quá nặng một tai	26-30
1.1.5. Nghe kém trung bình hai tai	
1.1.5.1. Mức độ I (thiếu hụt thính lực từ 36 đến 45%)	21-25
1.1.5.2. Mức độ II (thiếu hụt thính lực từ 46 đến 55%)	26-30
1.1.6. Nghe kém trung bình một tai - nghe kém nặng một tai	31-35
1.1.7. Nghe kém trung bình một tai - nghe kém rất nặng một tai	36-40
1.1.8. Nghe kém nặng hai tai	
1.1.8.1. Mức độ I (thiếu hụt thính lực từ 56 đến 65%)	41-45
1.1.8.2. Mức độ II (thiếu hụt thính lực từ 66 đến 75%)	46-50
1.1.9. Nghe kém nặng một tai - Nghe kém quá nặng một tai	51-55
1.1.10. Nghe kém quá nặng hai tai	
1.1.10.1. Mức độ I (thiếu hụt thính lực từ 76 đến 95%)	61-65
1.1.10.2 Mức độ II (thiếu hụt thính lực 100%)	71
1.2. Nghe kém một tai	
1.2.1. Nghe kém nhẹ một tai	3
1.2.2. Nghe kém trung bình một tai	9

1.2.3. Nghe kém nặng một tai	11 - 15
1.2.4. Nghe kém quá nặng một tai	16-20
1.3. Sẹo thủng màng nhĩ hay sẹo xơ dính màng nhĩ do sóng nổ làm giảm sức nghe. Xác định tỷ lệ theo mức độ nghe kém	
1.4. Viêm tai giữa mạn tính sau chấn thương sóng nổ gây tổn thương tai giữa Tỷ lệ theo sức nghe và cộng thêm từ 5 đến 10% (cộng lùi) tùy theo viêm tai giữa một bên hay hai bên, có kèm theo cholesteatome cộng thêm từ 11 đến 15 % (cộng lùi)	
1.5. vết thương vành tai	
1.5.1. Mất một phần một vành tai hoặc sẹo co rúm một vành tai	5-9
1.5.2. Mất hoàn toàn một vành tai	16-20
1.5.3. Mất hoàn toàn hai vành tai	26-30
1.6. Sẹo chít hẹp ống tai	
1.6.1. Sẹo làm hẹp ống tai một bên (hạn chế âm thanh)	3-6
1.6.2. Sẹo làm hẹp ống tai hai bên	11 - 15
1.6.3. Nếu ống tai bị bít kín tỷ lệ tính theo mức độ nghe kém cộng lùi tỷ lệ ống tai bị bít kín	
1.6.4. Nếu ống tai bị bít kín gây viêm ống tai ngoài thì cộng từ 5 đến 7% ở từng bên tai (cộng lùi)	
1.7. Vỡ xương đá không để lại di chứng	16-20
1.8. Vỡ xương đá để lại di chứng: Tỷ lệ Mục 1.7 cộng tỷ lệ di chứng (cộng lùi)	
2. Mũi xoang	
2.1. Khuyết mũi	
2.1.1. Khuyết một phần mũi ảnh hưởng ít thẩm mỹ	5-9
2.1.2. Khuyết một phần mũi có chỉ định ghép da	11 - 15
2.1.3. Khuyết một phần mũi có chỉ định ghép da và sụn	21 -25
2.1.4. Khuyết nửa mũi	31-35
2.1.5. Khuyết hoàn toàn mũi	41-45
2.2. Sẹo chít hẹp lỗ mũi (do chấn thương) ảnh hưởng đến thở	

2.2.1. Sẹo chít hẹp một lỗ mũi	6-10
2.2.2. Sẹo bít cả một lỗ mũi	16-20
2.2.3. Sẹo chít hẹp hai lỗ mũi, ảnh hưởng nhiều đến thở, ngửi	26-30
2.2.4. Sẹo bít hoàn toàn cả hai lỗ mũi phải thở bằng mồm	36-40
2.3. Tổn thương tháp mũi (Gãy, sập xương sống mũi, vẹo vách ngăn)	
2.3.1. Không ảnh hưởng đến chức năng thở và ngửi	6-10
2.3.2. Ảnh hưởng nhiều đến thở và ngửi	26-30
2.4. Rối loạn khứu giác một bên	
2.4.1. Rối loạn khứu giác một bên	6-10
2.4.2. Mất khứu giác hoàn toàn một bên Tỷ lệ được cộng lùi từ 5 đến 10% đối với những nghề đặc biệt sử dụng khứu giác (sản xuất nước hoa, hương liệu, nấu ăn....)	11 - 15
2.5. Viêm mũi teo (Trĩ mũi)	
2.5.1. Viêm mũi teo một bên mũi	16-20
2.5.2. Viêm mũi teo hai bên	31-35
2.6. Chấn thương xoang	
2.6.1. Vỡ rạn hay lún thành xoang hàm hoặc xoang trán không di lệch	11 - 15
2.6.2. Mất một phần hay vỡ di lệch thành xoang hàm hoặc xoang trán	16-20
2.6.3. Chấn thương phức hợp mũi - sàng (vỡ kín mũi - sàng - bướm) cộng lùi với các tổn thương phối hợp đi kèm của các cơ quan khác	36-40
2.7. Chấn thương sọ - mặt (tầng trên, giữa, dưới) theo tỷ lệ tổn thương các chức năng liên quan	
2.8. Viêm xoang sau chấn thương	
2.8.1. Viêm đơn xoang	
2.8.1.1. Một bên	6-10
2.8.1.2. Hai bên	11 - 15
2.8.2. Viêm đa xoang	

2.8.2.1. Một bên	16-20
2.8.2.2. Hai bên	26-30
2.8.3. Viêm xoang còn dị vật nằm trong xoang (chưa lấy ra được hoặc mổ không lấy ra được) hoặc có lỗ rò: Tỷ lệ Mục 2.8.1 hoặc 2.8.2 cộng lùi 5%	
3. Họng	
3.1. Sẹo làm hẹp họng, hạ họng ảnh hưởng đến nuốt nhẹ (khó nuốt chất đặc)	11 - 15
3.2. Sẹo làm hẹp họng, hạ họng ảnh hưởng khó nuốt (khó nuốt chất lỏng)	26-30
3.3. Ăn qua ống thông dạ dày (sonde) hoặc phải mở thông dạ dày do không ăn được qua đường họng	71-75
3.4. Mất vị giác: Áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương Xương sọ và hệ Thần kinh	
4. Thanh quản	
4.1. Rối loạn tiếng nói do tổn thương của thanh quản - họng hoặc các cơ vùng cổ	
4.1.1. Nói khó	
4.1.1.1. Nói khó mức độ nhẹ (câu ngắn)	16-20
4.1.1.2. Nói khó mức độ vừa (từng tiếng)	26-30
4.1.1.3. Nói khó mức độ nặng (không rõ tiếng)	41-45
4.1.2. Không nói được phải giao tiếp bằng hình thức khác	61
4.2. Rối loạn giọng nói (do tổn thương nội thanh quản - dây thanh)	
4.2.1. Nói khản giọng	11 - 15
4.2.2. Nói không rõ tiếng	21-25
4.2.3. Mất tiếng	41-45
Ghi chú: Tỷ lệ được cộng lùi thêm 10% đối với những nghề hoạt động giao tiếp hàng ngày chủ yếu bằng tiếng nói (ca sĩ, diễn viên, phát thanh viên, giáo viên, nhạc công bộ hơi...)	
4.3. Rối loạn hô hấp (khó thở thanh quản)	
4.3.1. Khó thở nhẹ (chỉ xuất hiện khi hoạt động gắng sức đặc biệt)	21-25
4.3.2. Khó thở vừa (trung bình: khó thở xuất hiện khi gắng sức nhẹ)	41 -45

4.3.3. Khó thở nặng (khó thở thường xuyên, kể cả khi nghỉ ngơi)	61 -65
4.3.4. Phải mở khí quản vĩnh viễn	81

Những trường hợp đặc biệt:

1. Trường hợp bị dính các khớp ngón tay (trừ ngón cái và ngón trỏ) và các khớp ngón chân (trừ ngón cái) thì số tiền bồi thường chỉ bằng 50% số tiền bồi thường quy định trong trường hợp cụt ngón đó.

2. Trường hợp mất hẳn chức năng của từng bộ phận hoặc hỏng vĩnh viễn chỉ được coi như mất bộ phận đó hoặc mất chi.

3. Trường hợp trước khi xảy ra tai nạn, người bị tai nạn chỉ còn một mắt và nay mất nốt mắt lành còn lại thì được coi như mất hoàn toàn hai mắt.

4. Trường hợp người bị tai nạn bị nhiều hơn một loại thương tật thì số tiền bồi thường sẽ là tổng số tiền bồi thường cho từng loại thương tật. Tổng số tiền bồi thường sẽ không vượt quá giới hạn trách nhiệm bảo hiểm theo quy định.

5. Những trường hợp thương tật không được liệt kê trong Bảng quy định trả tiền bồi thường thiệt hại về sức khỏe, tính mạng sẽ được bồi thường theo tỷ lệ trên cơ sở so sánh tính nghiêm trọng của nó với những trường hợp khác có trong Bảng hoặc được căn cứ vào kết luận của Hội đồng giám định y khoa.

6. Nạn nhân bị chết nhưng không xác định được tung tích hoặc không có người thừa kế hợp pháp thì số tiền bồi thường căn cứ chi phí thực tế cần thiết để mai táng và phục vụ cho việc lưu trữ tìm tung tích nạn nhân. Tổng số tiền bồi thường không vượt quá giới hạn trách nhiệm bảo hiểm theo quy định.

Phụ lục VII
BẢNG TỶ LỆ TRẢ TIỀN BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM BẮT BUỘC ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG THI
CÔNG TRÊN CÔNG TRƯỜNG
(Kèm theo Nghị định số 67/2023/NĐ-CP ngày 06 tháng 9 năm 2023 của Chính phủ)

I. Trường hợp chết hoặc suy giảm khả năng lao động vĩnh viễn từ 81% trở lên được bồi thường 100 triệu đồng, cụ thể như sau:

1. Suy giảm khả năng lao động vĩnh viễn từ 81% trở lên do:
 - a) Mù hoặc mất hoàn toàn hai mắt.
 - b) Rối loạn tâm thần hoàn toàn không thể chữa được.
 - c) Hông hoàn toàn chức năng nhai và nói (câm).
 - d) Mất hoặc liệt hoàn toàn hai tay (từ vai hoặc khuỷu xuống) hoặc hai chân (từ háng hoặc đầu gối xuống).
 - đ) Mất cả hai bàn tay hoặc hai bàn chân, hoặc mất một cánh tay và một bàn chân, hoặc một cánh tay và một cẳng chân, hoặc một bàn tay và một cẳng chân, hoặc một bàn tay và một bàn chân.
 - e) Mất hoàn toàn khả năng lao động và làm việc (toàn bộ bị tê liệt, bị thương dẫn đến tình trạng nằm liệt giường hoặc dẫn đến tàn tật toàn bộ vĩnh viễn).
 - g) Cắt toàn bộ một bên phổi và một phần phổi bên kia.

2. Các trường hợp suy giảm khả năng lao động vĩnh viễn từ 81% trở lên theo kết luận của Hội đồng giám định y khoa (nếu có) hoặc tổng mức độ suy giảm khả năng lao động theo khoản II dưới đây từ 81% trở lên.

II. Trường hợp suy giảm khả năng lao động dưới 81% được bồi thường 100 triệu đồng nhân với tỷ lệ suy giảm khả năng lao động theo bảng sau:

Mức độ suy giảm khả năng lao động	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động
I. CHI TRÊN	
1. Mất một cánh tay từ vai xuống (tháo khớp vai)	75%
2. Cắt cụt cánh tay từ dưới vai xuống	70%
3. Cắt cụt một cánh tay từ khuỷu xuống (tháo khớp khuỷu)	65%
4. Mất trọn một bàn tay hay năm ngón của một bàn	60%
5. Mất 4 ngón tay trên một bàn	40%
6. Mất ngón cái và ngón trỏ	35%
7. Mất 3 ngón tay : Ngón trỏ, ngón giữa và ngón đeo nhẫn	30%
8. Mất 1 ngón cái và 2 ngón khác	35%
9. Mất 1 ngón cái và 1 ngón khác	30%
10. Mất 1 ngón trỏ và 2 ngón khác	35%

11. Mất 1 ngón trỏ và 1 ngón giữa	30%
12. Mất 1 ngón cái và 1 đốt bàn	25%
Mất 1 ngón cái	20%
Mất cả đốt ngoài	10%
Mất 1/2 đốt ngoài	7%
13. Mất 1 ngón trỏ và 1 đốt bàn	20%
Mất 1 ngón trỏ	18%
Mất 2 đốt 2 và 3	10%
Mất đốt 3	8%
14. Mất trọn 1 ngón giữa hoặc ngón đeo nhẫn (cả 1 đốt bàn)	18%
Mất 1 ngón giữa hoặc 1 ngón đeo nhẫn	15%
Mất 2 đốt 2 và 3	8%
Mất đốt 3	4%
15. Mất hoàn toàn 1 ngón út và đốt bàn	15%
Mất cả ngón út	10%
Mất 2 đốt 2 và 3	8%
Mất đốt 3	4%
16. Cứng khớp bả vai	25%
17. Cứng khớp khuỷu tay	25%
18. Cứng khớp cổ tay	25%
19. Gãy tay can lệch hoặc mất xương làm chi ngắn trên 3 cm và chức năng quay sấp ngửa hạn chế hoặc tạo thành khớp giả	25%
20. Gãy xương cánh tay ở cổ giải phẫu, can xấu, hạn chế cử động khớp vai	35%
21. Gãy xương cánh tay	

- Can tốt, cử động bình thường	15%
- Can xấu, teo cơ	25%
22. Gãy 2 xương cẳng tay	12%
23. Gãy 1 xương quay hoặc trụ	10%
24. Khớp giả 2 xương	25%
25. Khớp giả 1 xương	15%
26. Gãy đầu dưới xương quay	10%
27. Gãy mỏm trâm quay hoặc trụ	8%
28. Gãy xương cổ tay	10%
29. Gãy xương đốt bàn	8%
30. Gãy xương đòn	
- Can tốt	8%
- Can xấu, cứng vai	18%
- Có chèn ép thần kinh mũ	30%
31. Gãy xương bả vai	
- Gãy vỡ, khuyết phần thân xương	10%
- Gãy vỡ ngành ngang	17%
- Gãy vỡ phần khớp vai	30%
32. Gãy xương ngón tay	3%
II. CHI DƯỚI	
33. Mất 1 chân từ háng xuống (tháo khớp háng 1 đùi)	75%
34. Cắt cụt 1 đùi	
1/3 trên	70%

1/3 giữa hoặc dưới	55%
35. Cắt cụt 1 chân từ gối xuống (tháo khớp gối)	60%
36. Tháo khớp cổ chân hoặc mất 1 bàn chân	55%
37. Mất xương sên	35%
38. Mất xương gót	35%
39. Mất đoạn xương chày, mác gây khớp giả cẳng chân	35%
40. Mất đoạn xương mác	20%
41. Mất mất cả chân	
- Mất cá ngoài	10%
- Mất cá trong	15%
42. Mất cả 5 ngón chân	45%
43. Mất 4 ngón cả ngón cái	38%
44. Mất 4 ngón trừ ngón cái	35%
45. Mất 3 ngón, 3-4-5	25%
46. Mất 3 ngón, 1-2-3	30%
47. Mất 1 ngón cái và ngón 2	20%
48. Mất 1 ngón cái	15%
49. Mất 1 ngón ngoài ngón cái	10%
50. Mất 1 đốt ngón cái	8%
51. Cứng khớp háng	45%
52. Cứng khớp gối	30%
53. Mất phần lớn xương bánh chè và giới hạn nhiều khả năng duỗi cẳng chân trên đùi	45%
54. Gãy chân can lệch hoặc mất xương làm ngắn chi	

- ít nhất 5 cm	40%
- Từ 3 cm đến dưới 5 cm	35%
55. Liệt hoàn toàn dây thần kinh hông khoeo ngoài	35%
56. Liệt hoàn toàn dây thần kinh hông khoeo trong	25%
57. Gãy xương đùi 1/3 giữa hoặc dưới	
- Can tốt	20%
- Can xấu, trục lệch, chân dạng hoặc khép, teo cơ (Trường hợp phải mổ được thanh toán mức tối đa)	30%
58. Gãy 1/3 trên hay cổ xương đùi (Trường hợp mổ được thanh toán tối đa)	
- Can tốt, trục thẳng	25%
- Can xấu, chân vẹo, đi đau, teo cơ	35%
59. Khớp giả cổ xương đùi	45%
60. Gãy 2 xương cẳng chân (chày + mác)	20%
61. Gãy xương chày	15%
62. Gãy đoạn mâm chày	15%
63. Gãy xương mác	10%
64. Đứt gân bánh chè	15%
65. Vỡ xương bánh chè (trường hợp mổ thanh toán tối đa)	10%
66. Vỡ xương bánh chè bị cứng khớp gối hoặc teo cơ tứ đầu	25%
67. Đứt gân Achille (đã nối lại)	15%
68. Gãy xương đốt bàn	7%
69. Vỡ xương gót	15%
70. Gãy xương thuyền	15%
71. Gãy xương ngón chân	4%

72. Gãy ngành ngang xương mu	25%
73. Gãy ụ ngồi	25%
74. Gãy xương cánh chậu 1 bên	20%
75. Gãy xương chậu 2 bên, méo xương chậu	40%
76. Gãy xương cùng	
- Không rối loạn cơ tròn	10%
- Có rối loạn cơ tròn	25%
III. CỘT SỐNG	
77. Cắt bỏ cung sau	
- Cửa 1 đốt sống	35%
- Cửa 2 đến 3 đốt sống trở lên	45%
78. Gãy xẹp thân 1 đốt sống (không liệt tủy)	30%
79. Gãy xẹp thân 2 đốt sống trở lên (không liệt tủy)	45%
80. Gãy vỡ mỏm gai hoặc mỏm bên	
- Cửa 1 đốt sống	10%
- Cửa 2 đến 3 đốt sống	25%
IV. SỌ NÃO	
81. Khuyết xương sọ (chưa có biểu hiện thần kinh, tâm thần)	
- Đường kính dưới 6 cm	25%
- Đường kính từ 6 đến 10 cm	40%
- Đường kính trên 10 cm	50%
82. Rối loạn ngôn ngữ do ảnh hưởng của vết thương đại não	
- Nói ngọng, nói lắp khó khăn ảnh hưởng đến giao tiếp	30%

- Không nói được do tổn hại vùng Broca	60%
- Mất khả năng giao dịch bằng chữ viết (mất nhận biết về ngôn ngữ do tổn hại vùng Wernicke)	55%
83. Lột da đầu toàn bộ (1 phần theo tỉ lệ)	45%
84. vết thương sọ não hở	
- Xương bị nứt rạn	40%
- Lún xương sọ	30%
- Nhiều mảnh xương đi sâu vào não	50%
85. Chấn thương sọ não kín	
- Vỡ vòm sọ (đường rạn nứt thường, lõm hoặc lún xương)	20%
- Vỡ xương lan xuống nền sọ không có liệt dây thần kinh ở nền sọ	30%
- Vỡ xương lan xuống nền sọ, liệt dây thần kinh ở nền sọ	40%
86. Chấn thương não	
- Chấn động não	8%
- Phù não	40%
- Giập não, dẹt não	50%
- Chảy máu khoang dưới nhện	40%
- Máu tụ trong sọ (ngoài màng cứng, trong màng cứng, trong não)	30%
V. LÒNG NGỰC	
87. Cắt bỏ 1 đến 2 xương sườn	15%
88. Cắt bỏ từ 3 xương sườn trở lên	25%
89. Cắt bỏ đoạn mỗi xương sườn	8%
90. Gãy 1 - 2 xương sườn	7%
91. Gãy 3 xương sườn trở lên	15%

92. Gãy xương ức đơn thuần (chức năng phân tim và hô hấp bình thường)	15%
93. Mẻ hoặc rạn xương ức	10%
94. Cắt toàn bộ một bên phổi	70%
95. Cắt nhiều thùy phổi ở 2 bên, DTS giảm trên 50%	65%
96. Cắt nhiều thùy phổi ở 1 bên	50%
97. Cắt 1 thùy phổi	35%
98. Trần dịch, khí, máu màng phổi (chỉ chọc hút đơn thuần)	5%
99. Trần khí, máu màng phổi (phải dẫn lưu mở cầm máu)	20%
100. Tổn thương các van tim, vách tim do chấn thương (chưa suy tim)	50%
101. Khâu màng ngoài tim:	
- Phẫu thuật kết quả hạn chế	60%
- Phẫu thuật kết quả tốt	35%
VI. BỤNG	
102. Cắt toàn bộ dạ dày	75%
103. Cắt đoạn dạ dày	50%
104. Cắt gần hết ruột non (còn lại dưới 1 m)	75%
105. Cắt đoạn ruột non	40%
106. Cắt toàn bộ đại tràng	75%
107. Cắt đoạn đại tràng	50%
108. Cắt bỏ gan phải đơn thuần	70%
109. Cắt bỏ gan trái đơn thuần	60%
110. Cắt phân thùy gan, tùy vị trí, số lượng và kết quả phẫu thuật	40%
111. Cắt bỏ túi mật	45%

112. Cắt bỏ lá lách	40%
113. Cắt bỏ đuôi tụy, lách	60%
114. Khâu lỗ thủng dạ dày	25%
115. Khâu lỗ thủng ruột non	30%
116. Khâu lỗ thủng đại tràng	30%
117. Đụng rập gan, khâu gan	35%
118. Khâu vỏ lá lách	25%
119. Khâu tụy	30%
VII. CƠ QUAN TIẾT NIỆU, SINH DỤC	
120. Cắt bỏ 1 thận, thận còn lại bình thường	50%
121. Cắt bỏ 1 thận, thận còn lại bị tổn thương hoặc bệnh lý	70%
122. Cắt 1 phần thận trái hoặc phải	30%
123. Chấn thương thận	
- Nhẹ (không phải xử lý đặc hiệu, theo dõi dưới 5 ngày)	4%
- Trung bình (phải dùng thuốc đặc trị, theo dõi trên 5 ngày)	10%
- Nặng (có đưng dập, phải can thiệp ngoại khoa)	47%
124. Cắt 1 phần bàng quang	27%
125. Mở thông bàng quang vĩnh viễn	70%
126. Khâu lỗ thủng bàng quang	30%
127. Mất dương vật và 2 tinh hoàn ở người	
- Dưới 55 tuổi chưa có con	70%
- Dưới 55 tuổi có con rồi	55%
- Từ 55 tuổi trở lên	35%

128. Cắt bỏ dạ con và buồng trứng 1 bên ở người	
- Dưới 45 tuổi chưa có con	60%
- Dưới 45 tuổi có con rồi	30%
- Từ 45 tuổi trở lên	25%
129. Cắt vú ở nữ	
Dưới 45 tuổi:	
- 1 bên	20%
- 2 bên	45%
Từ 45 tuổi trở lên:	
- 1 bên	15%
- 2 bên	30%
VIII. MẮT	
130. Mất hoặc mù hoàn toàn 1 mắt	
- Không lắp được mắt giả	55%
- Lắp được mắt giả	50%
131. Một mắt thị lực còn đến 1/10	30%
132. Một mắt thị lực còn từ 2/10 đến 4/10	12%
133. Một mắt thị lực còn từ 5/10 đến 7/10	7%
IX. TAI - MŨI - HỌNG	
134. Điếc 2 tai	
- Hoàn toàn không phục hồi được	75%
- Nặng (Nói to hoặc thét vào tai còn nghe)	60%
- Vừa (Nói to 1 đến 2 m còn nghe)	35%

- Nhẹ (Nói to 2 đến 4 m còn nghe)	15%
135. Điếc 1 tai	
- Hoàn toàn không phục hồi được	30%
- Vừa	15%
- Nhẹ	8%
136. Mất vành tai 2 bên	20%
137. Mất vành tai 1 bên	10%
138. Sẹo rúm vành tai, chít hẹp ống tai	20%
139. Mất mũi, biến dạng mũi	18%
140. vết thương họng sẹp hẹp ảnh hưởng đến nuốt	20%
X. RĂNG - HÀM - MẶT	
141. Mất 1 phần xương hàm trên và 1 phần xương hàm dưới từ cạnh cao trở xuống	
- Khác bên	80%
- Cùng bên	70%
142. Mất toàn bộ xương hàm trên hoặc dưới	70%
143. Mất 1 phần xương hàm trên hoặc 1 phần xương hàm dưới (từ 1/3 đến 1/2 bị mất) từ cạnh cao trở xuống	35%
144. Gãy xương hàm trên và hàm dưới can xấu gây sai khớp cắn nhai, ăn khó	30%
145. Gãy xương gò má, cung tiếp xương hàm trên hoặc xương hàm dưới gây rối loạn nhẹ khớp cắn và chức năng nhai	15%
146. Khớp hàm giả do không liền xương hay khuyết xương	20%
147. Mất răng:	
- Trên 8 cái không lắp được răng giả	30%
- Từ 5 đến 7 răng	15%
- Từ 3 đến 4 răng	8%

- Từ 1 đến 2 răng	5%
148. Mất 3/4 lưỡi còn gốc lưỡi (từ đường gai V trở ra)	75%
149. Mất 2/3 lưỡi từ đầu lưỡi	50%
150. Mất 1/3 lưỡi ảnh hưởng đến phát âm	15%
151. Mất 1 phần nhỏ lưỡi (dưới 1/3) ảnh hưởng đến phát âm	10%
XI. VẾT THƯƠNG PHẦN MỀM, BÔNG	
152. vết thương phần mềm (VTPM) gây đau, rát, tê, co kéo, ảnh hưởng đến gân, cơ, mạch máu lớn, thần kinh	12%
153. VTPM ở ngực, bụng ảnh hưởng đến hô hấp	35%
154. VTPM để lại sẹo xơ cứng làm biến dạng mắt gây trở ngại đến ăn, nhai và cử động cổ	40%
155. VTPM khuyết hổng lớn ở chung quanh hốc miệng, vết thương môi và má ảnh hưởng nhiều đến ăn uống.	50%
156. Mất 1 phần hàm ếch làm thông giữa mũi và miệng	20%
157. Bông nông (độ I, độ II)	
- Diện tích dưới 5 cm	5%
- Diện tích từ 5 đến 15%	10%
- Diện tích trên 15%	15%
158. Bông sâu (độ III, độ IV, độ V)	
- Diện tích dưới 5%	20%
- Diện tích từ 5 đến 15%	35%
- Diện tích trên 15%	60%

Những trường hợp đặc biệt:

1. Trường hợp bị dính các khớp ngón tay (trừ ngón cái và ngón trỏ) và các khớp ngón chân (trừ ngón cái) thì số tiền bồi thường chỉ bằng 50% số tiền bồi thường quy định trong trường hợp cụt ngón đó.

2. Trường hợp mất hẳn chức năng của từng bộ phận hoặc hỏng vĩnh viễn chỉ được coi như mất từng bộ phận đó hoặc mất chi.

3. Trong trường hợp trước khi xảy ra tai nạn, người lao động chỉ có một mắt và nay mất nốt mắt lành còn lại thì được coi là suy giảm khả năng lao động vĩnh viễn trên 81%.

4. Trường hợp người bị tai nạn bị nhiều hơn một loại thương tật thì số tiền bồi thường sẽ là tổng số tiền bồi thường cho từng loại thương tật. Tổng số tiền bồi thường sẽ không vượt quá giới hạn trách nhiệm bảo hiểm theo quy định.

5. Những trường hợp suy giảm khả năng lao động không được liệt kê trong Bảng trả tiền bồi thường bảo hiểm này sẽ được bồi thường theo tỷ lệ trên cơ sở so sánh tính nghiêm trọng của nó với những trường hợp khác có trong Bảng trả tiền bồi thường bảo hiểm. Trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm không xác định được tỷ lệ suy giảm khả năng lao động, việc bồi thường sẽ được căn cứ vào kết luận của Hội đồng giám định y khoa.

6. Trường hợp có sự khác biệt giữa tỷ lệ suy giảm khả năng lao động quy định tại Phụ lục này và kết luận của Hội đồng giám định y khoa thì lấy theo tỷ lệ suy giảm khả năng lao động lớn hơn.

Phụ lục VIII

(Kèm theo Nghị định số 67/2023/NĐ-CP ngày 06 tháng 9 năm 2023 của Chính phủ)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

..., ngày.... tháng.... năm ...

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ THÀNH LẬP
HỘI ĐỒNG QUẢN LÝ QUỸ BẢO HIỂM XE CƠ GIỚI**

Kính gửi: Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Căn cứ Nghị định số .../2023/NĐ-CP ngày .../.../2023 của Chính phủ quy định về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới, bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc, bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng;

Đề nghị Bộ Tài chính chấp thuận cho Hiệp hội Bảo hiểm Việt Nam thành lập Hội đồng quản lý Quỹ bảo hiểm xe cơ giới như sau:

- Tên tổ chức được thành lập:
- Địa chỉ:
- Nội dung hoạt động:

Hiệp hội bảo hiểm Việt Nam sẽ hoàn tất các thủ tục liên quan và cam kết chịu trách nhiệm về sự chính xác và tuân thủ quy định pháp luật của Đơn này và hồ sơ kèm theo.

Hồ sơ kèm theo:

- Liệt kê rõ tài liệu kèm theo.

**CHỦ TỊCH
HIỆP HỘI BẢO HIỂM VIỆT NAM**
(Ký tên và đóng dấu)

Phụ lục IX

(Kèm theo Nghị định số 67/2023/NĐ-CP ngày 06 tháng 9 năm 2023 của Chính phủ)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

...., ngày.... tháng.... năm ...

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ THAY ĐỔI THÀNH VIÊN
HỘI ĐỒNG QUẢN LÝ QUỸ BẢO HIỂM XE CƠ GIỚI**

Kính gửi: Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Căn cứ Nghị định số/2023/NĐ-CP ngày .../.../2023 của Chính phủ quy định về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới, bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc, bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng;

Đề nghị Bộ Tài chính chấp thuận cho Hội đồng quản lý Quỹ bảo hiểm xe cơ giới được thay đổi thành viên Hội đồng quản lý Quỹ bảo hiểm xe cơ giới như sau:

- Tên thành viên Hội đồng quản lý Quỹ bảo hiểm xe cơ giới cũ:
- Tên thành viên Hội đồng quản lý Quỹ bảo hiểm xe cơ giới mới:
- Lý do thay đổi:

Hội đồng quản lý Quỹ bảo hiểm xe cơ giới sẽ hoàn tất các thủ tục liên quan và cam kết chịu trách nhiệm về sự chính xác và tuân thủ quy định pháp luật của Đơn này và hồ sơ kèm theo.

Hồ sơ kèm theo:

- Liệt kê rõ tài liệu kèm theo.

**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN LÝ
QUỸ BẢO HIỂM XE CƠ GIỚI**
(Ký tên và đóng dấu)

Phụ lục X
MẪU BÁO CÁO

(Kèm theo Nghị định số 67/2023/NĐ-CP ngày 06 tháng 9 năm 2023 của Chính phủ)

STT	Mẫu báo cáo	Tên Báo cáo
1	Mẫu số 1	Báo cáo về tình hình thực hiện bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới
2	Mẫu số 2	Báo cáo doanh thu, bồi thường bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc
3	Mẫu số 3	Báo cáo doanh thu, bồi thường bảo hiểm bắt buộc công trình trong hoạt động đầu tư xây dựng
4	Mẫu số 4	Báo cáo tình hình thu, nộp từ bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc

Mẫu số 1

BÁO CÁO VỀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN BẢO HIỂM BẮT BUỘC TRÁCH NHIỆM DÂN SỰ CỦA CHỦ XE CƠ GIỚI

Tên doanh nghiệp bảo hiểm:...

Kỳ báo cáo: Năm ...

STT	Loại xe	Số lượng xe (chiếc)		Phí bảo hiểm (triệu đồng)		số vụ tai nạn (vụ)		số người chết (người)		số tiền bồi thường (triệu đồng)			
										về người		về tài sản	
		Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ
I	Xe mô tô 2 bánh												
II	Xe mô tô ba bánh, xe gắn máy và các loại xe cơ giới tương tự												
III	Xe ô tô không kinh doanh vận tải (Chi tiết từng loại xe theo biểu phí)												
IV	Xe ô tô kinh doanh vận tải (Chi tiết từng loại xe theo biểu phí)												
V	Xe ô tô chở hàng (Chi tiết từng loại xe theo biểu phí)												
VI	Xe khác (Chi tiết từng loại xe theo biểu phí)												
Tổng cộng													

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực.

Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ tên)

..., ngày ... tháng ... năm ...
Người đại diện theo pháp luật
(Ký và đóng dấu)

BÁO CÁO DOANH THU, BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM CHÁY, NỔ BẮT BUỘC

Tên doanh nghiệp bảo hiểm: ...

Kỳ báo cáo: Năm

STT	Danh mục cơ sở (*)	Số lượng cơ sở	Phí bảo hiểm (triệu đồng)		Bồi thường bảo hiểm (triệu đồng)		Số vụ tổn thất	Tổng số tiền bảo hiểm (triệu đồng)
			Phí bảo hiểm gốc	Phí bảo hiểm giữ lại	Bồi thường bảo hiểm gốc	Bồi thường bảo hiểm thuộc trách nhiệm giữ lại		
1								
2								
3								
4								
5								
6								

(*) Doanh nghiệp bảo hiểm báo cáo theo danh mục cơ sở nêu tại khoản 1 Mục I Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số .../2023/NĐ-CP ngày .../.../2023 của Chính phủ quy định về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới, bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc, bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng.

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực.

Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ tên)

..., ngày ... tháng ... năm ...
Người đại diện theo pháp luật
(Ký và đóng dấu)

BÁO CÁO DOANH THU, BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM BẮT BUỘC CÔNG TRÌNH TRONG HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

Tên doanh nghiệp bảo hiểm: ...

Kỳ báo cáo: Năm

STT	Công trình xây dựng được bảo hiểm (*)	Số lượng công trình	Phí bảo hiểm (triệu đồng)		Bồi thường bảo hiểm (triệu đồng)		Số vụ tổn thất	Tổng số tiền bảo hiểm (triệu đồng)
			Phí bảo hiểm gốc	Phí bảo hiểm giữ lại	Bồi thường bảo hiểm gốc	Bồi thường bảo hiểm thuộc trách nhiệm giữ lại		
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG							
1.1	Nhà ở							
1.2	Công trình công cộng							
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP							
2.1	Công trình sản xuất vật liệu, sản phẩm xây dựng cấp III trở lên							
2.2								
...								
...								
Tổng cộng								

(*) Doanh nghiệp bảo hiểm báo cáo chi tiết theo loại công trình xây dựng nêu tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số .../2023/NĐ-CP ngày .../.../2023 của Chính phủ quy định về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới, bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc, bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng.

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực.

Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ tên)

..., ngày ... tháng ... năm ...
Người đại diện theo pháp luật
(Ký và đóng dấu)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THU, NỘP TỪ BẢO HIỂM CHÁY, NỔ BẮT BUỘC

Tên doanh nghiệp bảo hiểm: ...

Kỳ báo cáo: 6 tháng đầu năm.../năm...

STT	Chỉ tiêu báo cáo	Số tiền (đồng)
1	Tổng số phí bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc thực tế thu được của các hợp đồng bảo hiểm gốc trong năm tài chính trước liền kề	
2	Số tiền phải nộp từ bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc trong năm tài chính	
3	Số tiền đã nộp 6 tháng đầu năm	
4	Số tiền đã nộp 6 tháng cuối năm	
5	Số tiền đã nộp cả năm	
6	Số tiền còn phải nộp trong năm tài chính	

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực.

Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ tên)

..., ngày ... tháng ... năm ...
Người đại diện theo pháp luật
(Ký và đóng dấu)

PHỤ LỤC 2.2

CHÍNH PHỦ

Số: 105/2025/NĐ-CP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 15 tháng 5 năm 2025

NGHỊ ĐỊNH

Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công an;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ.

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ bao gồm:

1. Khoản 7, khoản 8 Điều 2 về danh mục cơ sở thuộc diện quản lý về phòng cháy, chữa cháy, danh mục cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ.

2. Điều 7 về nội dung quản lý nhà nước về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ; trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các cấp trong thực hiện quản lý nhà nước về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ.

3. Khoản 10 Điều 8 về ban hành nội quy phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ; việc lập, quản lý hồ sơ về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ; việc khai báo, cập nhật dữ liệu về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ.

4. Khoản 6 Điều 10 về nội dung, thời gian thực tập phương án chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và phương án cứu nạn, cứu hộ.

5. Khoản 4 Điều 11 về nội dung, thẩm quyền, trình tự, thủ tục kiểm tra về phòng cháy, chữa cháy.

6. Khoản 5 Điều 15 về yêu cầu phòng cháy, chữa cháy khi lập, điều chỉnh, phê duyệt quy hoạch đô thị và nông thôn.

7. Khoản 4 Điều 17 về việc thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy đối với dự án đầu tư xây dựng công trình, công trình, phương tiện giao thông; việc điều chỉnh thiết kế, thay đổi công năng, cải tạo; danh mục công trình, phương tiện giao thông thuộc diện phải thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy; nội dung, trình tự, thủ tục, thẩm quyền thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy; trách nhiệm phối hợp trong thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy.

8. Khoản 6 Điều 18 về tổ chức thi công, nghiệm thu công trình, phương tiện giao thông; bảo đảm an toàn phòng cháy và chữa cháy trong quá trình thi công; nội dung, trình tự, thủ tục, thẩm quyền kiểm tra công tác nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy; trách nhiệm phối hợp kiểm tra công tác nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy.

9. Khoản 5 Điều 20 về lộ trình phải trang bị bình chữa cháy, thiết bị truyền tin báo cháy kết nối với hệ thống Cơ sở dữ liệu về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và truyền tin báo cháy.

10. Điểm c khoản 1 Điều 23 về lộ trình trang bị thiết bị truyền tin báo cháy kết nối với hệ thống Cơ sở dữ liệu về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và truyền tin báo cháy; lộ trình khai báo, cập nhật dữ liệu về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ.

11. Khoản 8 Điều 25 về việc Bộ Quốc phòng phối hợp với Bộ Công an tổ chức chữa cháy đối

với công trình lưỡng dụng thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng.

12. Khoản 6 Điều 26 về thủ tục huy động lực lượng, người, phương tiện, tài sản để chữa cháy; việc huy động lực lượng, người, phương tiện, tài sản của Quân đội để tham gia chữa cháy.

13. Khoản 4 Điều 27 về trách nhiệm đầu tư, quản lý, bảo trì, bảo dưỡng trụ nước chữa cháy; đầu tư, quản lý các điểm, bến để xe chữa cháy, máy bơm chữa cháy lấy nước phục vụ chữa cháy.

14. Khoản 6 Điều 35 về thủ tục huy động lực lượng, người, phương tiện, tài sản tham gia cứu nạn, cứu hộ.

15. Khoản 4 Điều 37 về thành lập Đội phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cơ sở, Đội phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ chuyên ngành; tổ chức, hoạt động và chế độ bảo đảm điều kiện hoạt động đối với lực lượng phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cơ sở, lực lượng phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ chuyên ngành, lực lượng dân phòng.

16. Khoản 5 Điều 39 về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ tình nguyện.

17. Khoản 3 Điều 44 về việc cấp phép trước khi lưu thông trên thị trường đối với phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và vật liệu, cấu kiện ngăn cháy, chống cháy; danh mục phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ, vật liệu, cấu kiện ngăn cháy, chống cháy.

18. Khoản 5 Điều 45 về nội dung, thẩm quyền, thời gian huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ; chế độ, chính sách cho người tham gia huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ.

19. Khoản 4 Điều 46 về chế độ, chính sách đối với người được huy động, người tham gia chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ không thuộc lực lượng phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; người được huy động, người tham gia phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ bị tai nạn, bị thương, chết.

20. Khoản 3 Điều 48 về danh mục cơ sở phải mua bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc; mức trích nộp, chế độ quản lý, sử dụng nguồn thu từ bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc cho hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ.

21. Khoản 3 Điều 49 về đóng góp tự nguyện, tài trợ bằng tiền, hiện vật của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước, nước ngoài cho hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ; việc hỗ trợ từ Quỹ phòng, chống thiên tai cho hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ.

22. Khoản 7 Điều 50 về ngân sách nhà nước bảo đảm cho hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ.

23. Khoản 5 Điều 52 về hệ thống Cơ sở dữ liệu về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và truyền tin báo cháy; việc cập nhật, khai báo dữ liệu về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ.

24. Khoản 4 và điểm đ khoản 6 Điều 55 về quy định chuyển tiếp về kiểm định phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ; lộ trình xử lý cơ sở không bảo đảm yêu cầu về phòng cháy và chữa cháy và không có khả năng khắc phục theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật tại thời điểm đưa vào hoạt động đến trước ngày Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ có hiệu lực thi hành.

Điều 2. Phụ lục

Ban hành kèm theo Nghị định này các phụ lục sau đây:

1. Phụ lục I: Danh mục cơ sở thuộc diện quản lý về phòng cháy, chữa cháy.
2. Phụ lục II: Danh mục cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ.
3. Phụ lục III: Danh mục công trình, phương tiện giao thông thuộc diện thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy do cơ quan quản lý chuyên ngành thẩm định.
4. Phụ lục IV: Danh mục phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và vật liệu, cấu kiện ngăn cháy, chống cháy.
5. Phụ lục V: Danh mục phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và vật liệu, cấu kiện ngăn cháy, chống cháy thuộc diện cấp giấy phép lưu thông.
6. Phụ lục VI: Mức phí bảo hiểm và mức khấu trừ bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc.
7. Phụ lục VII: Danh mục cơ sở phải mua bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc.
8. Phụ lục VIII: Các biểu mẫu.

Chương II

PHÒNG CHÁY

Điều 3. Nội quy phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ

1. Nội quy phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ đối với cơ sở gồm các nội dung cơ bản sau:

a) Quy định việc quản lý, sử dụng điện, nguồn lửa, nguồn nhiệt, thiết bị, dụng cụ sinh lửa, sinh nhiệt, chất dễ cháy, nổ;

b) Quy định việc quản lý, sử dụng phương tiện, thiết bị phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ;

c) Quy định nội dung cần thực hiện khi có cháy, nổ, tai nạn, sự cố xảy ra.

2. Nội quy phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ đối với phương tiện giao thông gồm các nội dung cơ bản sau:

a) Các nội dung quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Quy định việc bố trí, sắp xếp hàng hóa nguy hiểm về cháy, nổ trên phương tiện giao thông.

3. Người đứng đầu cơ sở, chủ phương tiện giao thông ban hành hoặc tham mưu người có thẩm quyền ban hành nội quy phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ; nội quy phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ phải phù hợp với tính chất, đặc điểm hoạt động của cơ sở, phương tiện giao thông và được phổ biến, niêm yết ở vị trí dễ thấy.

Điều 4. Hồ sơ về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ

1. Hồ sơ về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ của cơ sở gồm các tài liệu sau:

a) Phiếu thông tin của cơ sở theo Mẫu số PC01 kèm theo Nghị định này;

b) Nội quy phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ;

c) Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế hoặc văn bản thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy hoặc văn bản thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy, văn bản chấp thuận kết quả nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy của cơ quan quản lý chuyên ngành đối với công trình thuộc diện phải thẩm duyệt thiết kế, thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy;

d) Quyết định thành lập Đội phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cơ sở hoặc Đội phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ chuyên ngành hoặc văn bản phân công người thực hiện nhiệm vụ phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ tại cơ sở; thông báo kết quả huấn luyện nghiệp vụ phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ;

đ) Phương án chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ của cơ sở theo Mẫu số PC06 kèm theo Nghị định này;

e) Sổ theo dõi phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ theo quy định của Bộ trưởng Bộ Công an;

g) Biên bản tự kiểm tra về phòng cháy, chữa cháy của cơ sở theo Mẫu số PC02 kèm theo Nghị định này;

h) Báo cáo kết quả thực hiện công tác phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ của cơ sở theo Mẫu số PC04 kèm theo Nghị định này;

i) Giấy Chứng nhận bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc đối với cơ sở phải mua bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc;

k) Bản vẽ hoàn công hệ thống, hạng mục liên quan đến phòng cháy và chữa cháy đối với công trình thuộc diện phải thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy;

l) Thông báo kết quả xác minh, giải quyết vụ cháy của cơ quan Công an (nếu có);

m) Biên bản kiểm tra về phòng cháy, chữa cháy của Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc cơ quan Công an, cơ quan chuyên môn về xây dựng trực tiếp quản lý cơ sở;

n) Biên bản vi phạm hành chính, quyết định xử phạt vi phạm hành chính về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ, quyết định tạm đình chỉ, đình chỉ hoạt động, phục hồi hoạt động của người có thẩm quyền, văn bản kiến nghị về phòng cháy, chữa cháy của Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc cơ quan Công an, cơ quan chuyên môn về xây dựng trực tiếp quản lý cơ sở (nếu có);

o) Văn bản thể hiện việc phân công người thực hiện kiểm tra về phòng cháy, chữa cháy tại cơ

sở (nếu có).

2. Người đứng đầu cơ sở lập, quản lý, cập nhật hồ sơ về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ của cơ sở gồm các tài liệu quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Cơ quan quản lý chuyên ngành lập hồ sơ quản lý về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ đối với cơ sở thuộc diện quản lý theo quy định sau:

a) Cơ quan chuyên môn về xây dựng lập hồ sơ quản lý về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ đối với cơ sở thuộc phạm vi quản lý gồm các tài liệu quy định tại các điểm h, k, m, n và điểm o khoản 1 Điều này;

b) Cơ quan Công an lập hồ sơ quản lý về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ đối với cơ sở thuộc phạm vi quản lý gồm các tài liệu quy định tại các điểm a, h, k, l, m, n và điểm o khoản 1 Điều này, các tài liệu khác theo quy định về công tác hồ sơ nghiệp vụ Công an nhân dân;

c) Ủy ban nhân dân cấp xã lập hồ sơ quản lý về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ đối với cơ sở thuộc phạm vi quản lý gồm các tài liệu quy định tại các điểm a, h, k, l, m, n và điểm o khoản 1 Điều này.

4. Tài liệu có trong hồ sơ quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này được lưu trữ dưới dạng tài liệu giấy hoặc tài liệu điện tử hoặc kết hợp tài liệu giấy và tài liệu điện tử theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

Tài liệu quy định tại các điểm g, h, i, l và điểm n khoản 1 Điều này được lưu trữ tối thiểu 05 năm kể từ năm lập, ban hành.

Điều 5. Yêu cầu về phòng cháy, chữa cháy khi lập, điều chỉnh, phê duyệt quy hoạch đô thị và nông thôn

1. Quy hoạch chung phải thể hiện định hướng phát triển trục giao thông, tuyến truyền dẫn cấp nước, tuyến thông tin viễn thông phục vụ phòng cháy, chữa cháy và mạng lưới trụ sở đơn vị Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ.

Quy hoạch chung phải thể hiện các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều này đối với khu vực thuộc phạm vi quy hoạch chung nhưng không có yêu cầu lập quy hoạch phân khu theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn.

2. Quy hoạch phân khu đô thị, khu chức năng được lập theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn phải thể hiện các nội dung quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều 15 Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ và vị trí ô đất, quy mô dự kiến bố trí các trụ sở đơn vị Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ bảo đảm bán kính phục vụ theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng.

3. Quy hoạch chi tiết đô thị, khu dân cư, cụm công nghiệp, khu chức năng khác được lập theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn phải bảo đảm các yêu cầu về phòng cháy, chữa cháy được quy định tại các điểm a, b và điểm c khoản 3 Điều 15 Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia; diện tích xây dựng của trụ sở đơn vị Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ phải bảo đảm theo quy định của Bộ trưởng Bộ Công an.

Điều 6. Thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy, kiểm tra công tác nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy của cơ quan chuyên môn về xây dựng

1. Công trình thuộc đối tượng phải thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng, thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở tại cơ quan chuyên môn về xây dựng và thuộc Phụ lục III kèm theo Nghị định này phải được cơ quan chuyên môn về xây dựng thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy. Việc thực hiện thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy trong báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở và thời gian trả kết quả thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy được tích hợp, lồng ghép với quá trình thực hiện thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở và trả kết quả thẩm định theo quy định của pháp luật về xây dựng.

Đối với công trình thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 9 Nghị định này, chủ đầu tư, chủ sở hữu công trình được nộp đồng thời hồ sơ thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở của cơ quan chuyên môn về xây dựng và hồ sơ thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy của cơ quan Công an.

2. Nội dung thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy:

a) Khoảng cách phòng cháy, chữa cháy giữa các công trình, hạng mục công trình trong cùng

lô đất; khoảng cách phòng cháy, chữa cháy từ công trình, hạng mục công trình đến công trình tiếp giáp hoặc ranh giới khu đất; khoảng cách phòng cháy, chữa cháy từ công trình, hạng mục công trình đến các đối tượng tiếp giáp theo quy định của pháp luật chuyên ngành;

b) Đường, bãi đỗ, vị trí, lối vào để tiếp cận và tổ chức các hoạt động chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ;

c) Lối thoát nạn, đường thoát nạn, thang bộ thoát nạn, thang máy chữa cháy, lối ra khẩn cấp, lối ra mái, gian lánh nạn;

d) Bậc chịu lửa phù hợp với quy mô, công năng của công trình; giải pháp phân chia khoang cháy; bố trí mặt bằng, công năng, hạng nguy hiểm cháy và cháy nổ, các bộ phận, cấu kiện, hệ thống kỹ thuật trong công trình để hạn chế, ngăn chặn sự hình thành, phát triển và lan truyền của đám cháy;

đ) Giải pháp chống khói gồm: phương án thoát khói cho nhà, gian phòng; hệ thống cung cấp không khí bảo vệ chống khói cho giếng thang máy, buồng thang bộ, khoang đệm;

e) Trường hợp thẩm định thiết kế điều chỉnh hoặc cải tạo thì nội dung xem xét, đánh giá chỉ trong phạm vi điều chỉnh, cải tạo.

3. Nội dung về phòng cháy và chữa cháy trong Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng, thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở:

a) Nội dung về phòng cháy và chữa cháy được thể hiện trong Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng bao gồm: danh mục tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng, loại, cấp công trình sử dụng trong việc tính toán; bảng tổng hợp kết quả tính toán các tiêu chí đánh giá về an toàn phòng cháy và chữa cháy theo quy định tại các điểm a, b và điểm c khoản 1 Điều 16 Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; phương án dự kiến bậc chịu lửa; phương án đề xuất giải pháp ngăn cháy, chống cháy lan; phương án đề xuất thoát khói cho nhà, gian phòng và hệ thống cung cấp không khí bảo vệ chống khói; bản vẽ thiết kế thể hiện các nội dung về kích thước, thông số kỹ thuật và vật liệu chủ yếu được sử dụng gồm tổng mặt bằng công trình hoặc bản vẽ phương án tuyến công trình đối với công trình xây dựng theo tuyến, mặt bằng, mặt đứng, mặt cắt công trình hoặc các bản vẽ theo yêu cầu chuyên ngành thể hiện kích thước, thông số kỹ thuật của công trình, sơ đồ nguyên lý về hệ thống phòng cháy và chữa cháy, các bản vẽ khác theo yêu cầu của công trình; thuyết minh về giải pháp thiết kế đáp ứng yêu cầu về phòng cháy và chữa cháy khi có yêu cầu theo quy định tại quy chuẩn kỹ thuật và quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ;

b) Nội dung về phòng cháy và chữa cháy được thể hiện trong thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở bao gồm: danh mục tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng, loại, cấp công trình sử dụng trong việc tính toán; kết quả tính toán chi tiết, đầy đủ các cấu kiện, bộ phận của công trình đảm bảo yêu cầu về ngăn cháy, chống cháy lan và bảng tính kèm theo; bảng tổng hợp kết quả tính toán thể hiện tiêu chí đánh giá an toàn phòng cháy và chữa cháy gồm các nội dung quy định tại các điểm a, b, c, d và điểm đ khoản 1 Điều 16 Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; bản vẽ thiết kế xây dựng về phòng cháy và chữa cháy phải thể hiện được các nội dung về kích thước, thông số kỹ thuật và vật liệu được sử dụng, đảm bảo đủ điều kiện để đánh giá đảm bảo yêu cầu về phòng cháy và chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ.

4. Các trường hợp phải thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy của cơ quan chuyên môn về xây dựng khi điều chỉnh thiết kế hoặc thay đổi công năng, cải tạo trong quá trình sử dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 17 Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều này, cụ thể như sau:

a) Thay đổi vị trí, diện tích xây dựng của công trình làm giảm khoảng cách phòng cháy, chữa cháy đến các đối tượng khác;

b) Giảm kích thước đường, bãi đỗ phục vụ chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ làm thay đổi khả năng tiếp cận của phương tiện chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ cơ giới đến công trình;

c) Giảm bậc chịu lửa của nhà, công trình, khoang cháy;

d) Tăng số tầng; tăng diện tích xây dựng dẫn đến thay đổi yêu cầu về giải pháp phân chia khoang cháy;

đ) Thay đổi loại, vị trí thang bộ thoát nạn; giảm số lượng lối thoát nạn của tầng, khoang cháy, công trình;

e) Thay đổi phân khu các chức năng sử dụng chính bên trong công trình;

g) Trang bị bổ sung hệ thống hút khói, hệ thống cung cấp không khí bảo vệ chống khói; thay đổi phương án thoát khói.

5. Việc kiểm tra công tác nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy theo nội dung quy định tại điểm a khoản 5 Điều 18 Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ được thực hiện trong quá trình kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng. Trình tự, thủ tục, thẩm quyền kiểm tra công tác nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy của cơ quan chuyên môn về xây dựng thực hiện cùng trình tự, thủ tục, thẩm quyền kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng.

Chủ đầu tư, chủ sở hữu công trình có thể nộp đồng thời hồ sơ đề nghị kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng của cơ quan chuyên môn về xây dựng và hồ sơ đề nghị kiểm tra công tác nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy của cơ quan Công an. Cơ quan chuyên môn về xây dựng chủ trì, phối hợp với cơ quan Công an kiểm tra công tác nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định này.

Điều 7. Thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy, kiểm tra công tác nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy của cơ quan đăng kiểm

1. Phương tiện giao thông thuộc Phụ lục III kèm theo Nghị định này phải được cơ quan đăng kiểm thực hiện thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy theo nội dung quy định tại điểm c khoản 1 Điều 17 Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ. Việc thực hiện thẩm định thiết kế và thời gian trả kết quả thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy được tích hợp, lồng ghép với quá trình thực hiện đăng kiểm và trả kết quả đăng kiểm theo quy định của pháp luật về đăng kiểm.

Đối với phương tiện giao thông thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 9 Nghị định này, chủ phương tiện giao thông được nộp đồng thời hồ sơ đề nghị thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy của cơ quan Công an và hồ sơ đề nghị thẩm định thiết kế phương tiện giao thông của cơ quan đăng kiểm.

2. Cơ quan đăng kiểm kiểm tra công tác nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy đối với các phương tiện giao thông đã được thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy theo nội dung quy định tại điểm b khoản 5 Điều 18 Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ. Trình tự, thủ tục, thẩm quyền kiểm tra công tác nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy của cơ quan đăng kiểm thực hiện cùng trình tự, thủ tục, thẩm quyền kiểm tra và cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về đăng kiểm.

Chủ phương tiện giao thông được nộp đồng thời hồ sơ đề nghị kiểm tra công tác nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy của cơ quan Công an và hồ sơ đề nghị kiểm tra, cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của cơ quan đăng kiểm. Cơ quan đăng kiểm chủ trì, phối hợp với cơ quan Công an kiểm tra công tác nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định này.

Điều 8. Thẩm định thiết kế, nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy của người quyết định đầu tư, chủ đầu tư, chủ sở hữu công trình, chủ phương tiện giao thông

1. Người quyết định đầu tư, chủ đầu tư, chủ sở hữu công trình tự thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy theo quy định tại điểm a và điểm đ khoản 1 Điều 17 Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ đối với dự án đầu tư xây dựng công trình, công trình quy định tại Phụ lục III kèm theo Nghị định này không thuộc thẩm quyền thẩm định của cơ quan chuyên môn về xây dựng. Kết quả thực hiện thẩm định nội dung quy định tại khoản 1 Điều 16 Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ thực hiện theo Mẫu số PC13 kèm theo Nghị định này.

Trường hợp điều chỉnh thiết kế trong quá trình thi công xây dựng, chủ đầu tư, chủ sở hữu công trình phải lập hồ sơ thiết kế điều chỉnh và tổ chức thẩm định thiết kế điều chỉnh trước khi tiếp tục thi công. Kết quả thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy là căn cứ để chủ đầu tư, chủ sở hữu công trình phê duyệt thiết kế xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng.

2. Nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy:

a) Nội dung, trình tự tổ chức nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy công trình xây dựng, phương tiện giao thông của chủ đầu tư, chủ sở hữu công trình, chủ phương tiện giao thông thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng, pháp luật về đăng kiểm;

b) Kết quả nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy của công trình xây dựng phải được thể hiện bằng văn bản nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy thực hiện theo Mẫu số PC18 kèm theo Nghị định này;

c) Hồ sơ nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy đối với các nội dung quy định tại các điểm a, b, c, d và điểm đ khoản 1 Điều 16 Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng;

d) Hồ sơ nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy đối với các nội dung quy định tại các điểm

a, b và điểm c khoản 2 Điều 16 Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ thực hiện theo quy định của pháp luật về đăng kiểm;

đ) Hồ sơ nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy đối với các nội dung quy định tại điểm e và điểm g khoản 1, điểm d khoản 2 Điều 16 Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Hồ sơ nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều này bao gồm:

a) Văn bản thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy kèm theo hồ sơ đã được đóng dấu thẩm định của cơ quan Công an; hồ sơ thiết kế điều chỉnh đã được phê duyệt của chủ đầu tư, chủ sở hữu công trình (nếu có); văn bản nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy của chủ đầu tư, chủ sở hữu công trình;

b) Giấy chứng nhận kiểm định phương tiện phòng cháy và chữa cháy (nếu có);

c) Biên bản nghiệm thu từng phần và nghiệm thu tổng thể hệ thống phòng cháy và chữa cháy, hệ thống điện phục vụ phòng cháy và chữa cháy;

d) Bản vẽ hoàn công hệ thống phòng cháy và chữa cháy, hệ thống điện phục vụ phòng cháy và chữa cháy;

đ) Tài liệu, quy trình hướng dẫn vận hành, bảo dưỡng các thiết bị, hệ thống phòng cháy và chữa cháy và các hệ thống liên quan đến phòng cháy và chữa cháy của công trình, phương tiện giao thông.

Điều 9. Thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy của cơ quan Công an

1. Công trình, phương tiện giao thông quy định tại Phụ lục III kèm theo Nghị định này phải thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy của cơ quan Công an, trừ công trình tạm theo quy định của pháp luật về xây dựng, công trình thuộc dự án thực hiện thủ tục đầu tư đặc biệt theo quy định của pháp luật về đầu tư, công trình thuộc các cơ sở quốc phòng hoạt động phục vụ mục đích quân sự, lưỡng dụng và phương tiện giao thông được các cơ sở quốc phòng chế tạo hoặc hoàn cải chuyên dùng cho hoạt động quân sự.

2. Nội dung thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy của cơ quan Công an thực hiện theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 17 Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ bao gồm việc trang bị, bố trí, lắp đặt theo quy định của pháp luật, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, cụ thể như sau:

a) Hệ thống báo cháy; thiết bị báo cháy độc lập;

b) Hệ thống chữa cháy; bình chữa cháy; phương tiện chữa cháy cơ giới;

c) Phương tiện chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn thoát nạn; hệ thống loa thông báo và hướng dẫn thoát nạn;

d) Phương tiện, dụng cụ phá dỡ thô sơ; mặt nạ lọc độc và mặt nạ phòng độc cách ly;

đ) Hệ thống điện phục vụ phòng cháy và chữa cháy bao gồm: thiết bị bảo vệ và nguồn điện cấp cho hệ thống phòng cháy và chữa cháy, hệ thống hút khói, hệ thống cung cấp không khí bảo vệ chống khói, thang máy chữa cháy, màn ngăn cháy, rèm ngăn cháy, cửa ngăn cháy;

e) Trường hợp thẩm định thiết kế điều chỉnh hoặc cải tạo thì nội dung xem xét, đánh giá chỉ trong phạm vi điều chỉnh, cải tạo.

3. Các trường hợp phải thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy của cơ quan Công an khi công trình có điều chỉnh thiết kế hoặc trong quá trình sử dụng mà thay đổi công năng hoặc cải tạo làm thay đổi điều kiện an toàn về phòng cháy và chữa cháy theo quy định tại khoản 2 Điều 17 Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ được quy định cụ thể như sau:

a) Thay đổi nguyên lý báo cháy của hệ thống báo cháy hoặc thay đổi nguyên lý chữa cháy, chất chữa cháy của hệ thống chữa cháy; thay đổi thông số kỹ thuật của máy bơm chữa cháy;

b) Thay thế, trang bị bổ sung hệ thống báo cháy hoặc hệ thống chữa cháy.

4. Hồ sơ đề nghị thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy:

a) Đối với thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế bản vẽ thi công công trình trong báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng, thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở: văn bản đề nghị thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy theo Mẫu số PC11 kèm theo Nghị định này; giấy tờ hợp pháp về đất đai chứng minh sự phù hợp mục đích sử dụng đất và sở hữu công trình hoặc văn bản về chủ trương đầu tư, xây dựng công trình theo quy định pháp luật về đầu tư, pháp luật về đầu tư công, pháp luật về

đầu tư theo phương thức đối tác công tư; hồ sơ thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế bản vẽ thi công thể hiện những nội dung quy định tại điểm e và điểm g khoản 1 Điều 16 Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; văn bản thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy của chủ đầu tư, chủ sở hữu công trình;

b) Đối với thiết kế kỹ thuật phương tiện giao thông: văn bản đề nghị thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy theo Mẫu số PC11 kèm theo Nghị định này; hồ sơ thiết kế kỹ thuật thể hiện những nội dung yêu cầu về phòng cháy và chữa cháy quy định tại điểm d khoản 2 Điều 16 Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ;

c) Hồ sơ đề nghị thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy là hồ sơ điện tử hoặc hồ sơ giấy và phải có xác nhận của chủ đầu tư, chủ sở hữu công trình, chủ phương tiện giao thông và đơn vị tư vấn thiết kế. Trường hợp hồ sơ giấy thì giấy tờ, tài liệu là bản chính hoặc bản chụp kèm theo bản chính để bộ phận tiếp nhận hồ sơ đối chiếu.

Thông tin về thành phần hồ sơ quy định tại điểm a, điểm b khoản này khi đã được kết nối, chia sẻ, cập nhật trên cơ sở dữ liệu quốc gia hoặc cơ sở dữ liệu chuyên ngành thì cơ quan có thẩm quyền giải quyết phải khai thác trực tuyến để giải quyết mà không được yêu cầu người đề nghị cung cấp hồ sơ giấy.

5. Tiếp nhận hồ sơ:

a) Cơ quan, tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 4 Điều này cho cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 7 Điều này thông qua một trong các hình thức sau: trực tiếp; thông qua dịch vụ bưu chính; trực tuyến qua cổng dịch vụ công.

Người được cơ quan, tổ chức cử đến liên hệ nộp hồ sơ phải có giấy giới thiệu hoặc giấy ủy quyền; xuất trình căn cước hoặc căn cước công dân, căn cước điện tử hoặc hộ chiếu còn giá trị sử dụng;

b) Bộ phận tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm kiểm tra thành phần, tính hợp lệ của hồ sơ và thực hiện theo các quy định sau:

Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: tiếp nhận hồ sơ khi đủ thành phần và hợp lệ theo quy định bằng giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thành phần hoặc chưa hợp lệ thì hướng dẫn ngay tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ bằng phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ hoặc phiếu từ chối tiếp nhận, giải quyết hồ sơ.

Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính: tiếp nhận hồ sơ khi đủ thành phần và hợp lệ theo quy định bằng giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thành phần hoặc chưa hợp lệ thì phải có phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ hoặc phiếu từ chối tiếp nhận, giải quyết hồ sơ và gửi ngay cho cơ quan, tổ chức, cá nhân đã nộp hồ sơ trước đó.

Trường hợp nộp hồ sơ qua cổng dịch vụ công: tiếp nhận và thông báo về việc tiếp nhận hồ sơ hoặc yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ cho cơ quan, tổ chức, cá nhân không muộn hơn 08 giờ làm việc kể từ khi hệ thống tiếp nhận.

6. Xử lý hồ sơ đề nghị thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy:

a) Đối với công trình thuộc dự án không phân biệt nguồn vốn đầu tư đáp ứng tiêu chí phân loại dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A theo quy định của pháp luật về đầu tư công, thời hạn thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy không quá 10 ngày từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Đối với các công trình còn lại không quá 06 ngày làm việc từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ;

b) Đối với phương tiện giao thông, thời hạn thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy không quá 06 ngày làm việc từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ;

c) Cơ quan Công an có trách nhiệm ban hành văn bản thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy theo Mẫu số PC12 kèm theo Nghị định này đối với hồ sơ đề nghị thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy đạt yêu cầu và đóng dấu theo Mẫu số PC14 kèm theo Nghị định này vào hồ sơ thiết kế đã được thẩm định và trả lại cho chủ đầu tư, chủ sở hữu công trình, chủ phương tiện giao thông. Văn bản thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy là bản điện tử, bản giấy; bản giấy được cấp trong trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc theo yêu cầu khi nộp hồ sơ trực tuyến qua cổng dịch vụ công.

Trường hợp nội dung trong hồ sơ đề nghị thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy không đạt yêu cầu theo quy định của pháp luật thì cơ quan Công an có văn bản trả lời, nêu rõ lý do và trả lại hồ sơ cho chủ đầu tư, chủ sở hữu công trình, chủ phương tiện giao thông để hoàn thiện.

7. Bộ trưởng Bộ Công an quy định thẩm quyền thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy của cơ quan Công an.

Điều 10. Kiểm tra công tác nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy của cơ quan Công an

1. Hồ sơ đề nghị kiểm tra công tác nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy:

a) Văn bản đề nghị kiểm tra công tác nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy theo Mẫu số PC15 kèm theo Nghị định này;

b) Báo cáo công tác nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy của chủ đầu tư, chủ sở hữu công trình, chủ phương tiện giao thông kèm theo các biên bản nghiệm thu hoàn thành;

c) Bản vẽ hoàn công hệ thống phòng cháy và chữa cháy, hệ thống điện phục vụ phòng cháy và chữa cháy.

Hồ sơ đề nghị kiểm tra công tác nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy quy định tại các điểm a, b và điểm c khoản này là hồ sơ điện tử hoặc hồ sơ giấy và phải có xác nhận của chủ đầu tư, chủ sở hữu công trình, chủ phương tiện giao thông. Trường hợp hồ sơ giấy thì giấy tờ, tài liệu là bản chính hoặc bản chụp kèm theo bản chính để bộ phận tiếp nhận hồ sơ đối chiếu.

2. Tiếp nhận hồ sơ:

a) Cơ quan, tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này cho cơ quan đã thẩm định trước đó thông qua một trong các hình thức sau: trực tiếp; thông qua dịch vụ bưu chính; trực tuyến qua cổng dịch vụ công.

Người được cơ quan, tổ chức cử đến liên hệ nộp hồ sơ phải có giấy giới thiệu hoặc giấy ủy quyền; xuất trình căn cước hoặc căn cước công dân, căn cước điện tử hoặc hộ chiếu còn giá trị sử dụng;

b) Bộ phận tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm kiểm tra thành phần, tính hợp lệ của hồ sơ và thực hiện theo các quy định sau:

Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: tiếp nhận hồ sơ khi đủ thành phần và hợp lệ theo quy định bằng giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thành phần hoặc chưa hợp lệ thì hướng dẫn ngay tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ bằng phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ hoặc phiếu từ chối tiếp nhận, giải quyết.

Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính: tiếp nhận hồ sơ khi đủ thành phần và hợp lệ theo quy định bằng giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thành phần hoặc chưa hợp lệ thì phải có phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ hoặc phiếu từ chối tiếp nhận, giải quyết và gửi ngay cho cơ quan, tổ chức, cá nhân đã nộp hồ sơ trước đó.

Trường hợp nộp hồ sơ qua cổng dịch vụ công: tiếp nhận và thông báo về việc tiếp nhận hồ sơ hoặc yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ cho cơ quan, tổ chức, cá nhân không muộn hơn 08 giờ làm việc kể từ khi hệ thống tiếp nhận.

3. Xử lý hồ sơ đề nghị kiểm tra công tác nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy:

a) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan Công an có trách nhiệm tổ chức kiểm tra công tác nghiệm thu và lập biên bản kiểm tra theo Mẫu số PC16 kèm theo Nghị định này;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày thông qua biên bản kiểm tra, cơ quan Công an có trách nhiệm ban hành văn bản chấp thuận kết quả nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy theo Mẫu số PC17 kèm theo Nghị định này nếu kết quả kiểm tra công tác nghiệm thu đạt yêu cầu theo nội dung quy định tại khoản 4 Điều này. Văn bản chấp thuận kết quả nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy là bản điện tử, bản giấy; bản giấy được cấp trong trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc theo yêu cầu khi nộp hồ sơ trực tuyến qua cổng dịch vụ công.

Trường hợp kết quả kiểm tra công tác nghiệm thu không đạt yêu cầu theo quy định của pháp luật thì cơ quan Công an có văn bản trả lời, nêu rõ lý do.

4. Nội dung kiểm tra công tác nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy:

a) Kiểm tra việc nghiệm thu của chủ đầu tư, chủ sở hữu công trình, chủ phương tiện giao thông theo các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 8 Nghị định này đối với phương tiện, hệ thống phòng cháy và chữa cháy, hệ thống điện phục vụ phòng cháy và chữa cháy;

b) Tổ chức kiểm tra, thử nghiệm xác suất về tình trạng hoạt động của phương tiện, hệ thống phòng cháy và chữa cháy, hệ thống điện phục vụ phòng cháy và chữa cháy được lắp đặt tại công trình, phương tiện giao thông.

Điều 11. Trách nhiệm phối hợp trong thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy, kiểm tra công tác nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy

Cơ quan quản lý chuyên ngành trong công tác thẩm định thiết kế, kiểm tra công tác nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy có trách nhiệm phối hợp thực hiện các nội dung sau:

1. Tham gia ý kiến đối với các nội dung thuộc phạm vi trách nhiệm khi có yêu cầu để phục vụ công tác thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy.

2. Cơ quan chuyên môn về xây dựng, cơ quan đăng kiểm chủ trì, phối hợp với cơ quan Công an kiểm tra công tác nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy đối với công trình, phương tiện giao thông trong quá trình kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng, kiểm tra và cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường khi chủ đầu tư, chủ sở hữu công trình, chủ phương tiện giao thông đề nghị cơ quan quản lý chuyên ngành đồng thời kiểm tra công tác nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy theo trình tự sau:

a) Cơ quan chủ trì thành lập đoàn kiểm tra, thông báo cho chủ đầu tư, chủ sở hữu công trình, chủ phương tiện giao thông và cơ quan, đơn vị có liên quan về thời gian, nội dung, thành phần đoàn kiểm tra;

b) Cơ quan Công an cử cán bộ phối hợp tham gia đoàn kiểm tra và lập biên bản theo Mẫu số PC16 kèm theo Nghị định này;

c) Cơ quan chuyên môn về xây dựng, cơ quan đăng kiểm thông báo kết quả kiểm tra cho chủ đầu tư, chủ sở hữu công trình, chủ phương tiện giao thông theo quy định của pháp luật về xây dựng, pháp luật về đăng kiểm; cơ quan Công an thông báo kết quả kiểm tra theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 10 Nghị định này.

Điều 12. Trách nhiệm của người quyết định đầu tư, chủ đầu tư, chủ phương tiện, cơ quan, tổ chức, cá nhân trong hoạt động đầu tư xây dựng công trình, sản xuất, lắp ráp, đóng mới, hoán cải phương tiện giao thông

1. Trách nhiệm của chủ đầu tư, chủ sở hữu công trình:

a) Lập, điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng công trình, thiết kế công trình, cải tạo, thay đổi công năng sử dụng công trình bảo đảm yêu cầu về phòng cháy và chữa cháy theo quy định tại khoản 1 Điều 16 Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ, phù hợp với quy hoạch được phê duyệt và các quy định khác của pháp luật về xây dựng; tuân thủ việc áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật;

b) Thực hiện thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy đối với dự án, công trình theo quy định;

c) Tổ chức thi công, giám sát thi công theo đúng thiết kế đã được thẩm định về phòng cháy và chữa cháy;

d) Thực hiện, duy trì điều kiện an toàn phòng cháy và chữa cháy quy định tại khoản 1 Điều 19 Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ;

đ) Tổ chức nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy đối với dự án, công trình và chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả nghiệm thu; phối hợp với cơ quan quản lý chuyên ngành thực hiện kiểm tra công tác nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy;

e) Cung cấp hồ sơ thiết kế đã được thẩm định, hồ sơ nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy của công trình cho đơn vị quản lý, vận hành khi đưa công trình vào sử dụng.

2. Trách nhiệm của người quyết định đầu tư:

a) Tổ chức thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy đối với dự án, công trình theo quy định tại khoản 1 Điều 8 Nghị định này;

b) Kiểm tra việc thực hiện trách nhiệm của chủ đầu tư theo quy định tại khoản 1 Điều này;

c) Bố trí kinh phí phòng cháy và chữa cháy trong đầu tư, xây dựng.

3. Trách nhiệm của chủ phương tiện giao thông:

a) Khi sản xuất, lắp ráp, đóng mới, hoán cải phương tiện giao thông phải đảm bảo yêu cầu về phòng cháy và chữa cháy theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; tổ chức giám sát việc sản xuất, lắp ráp, đóng mới, hoán cải theo đúng thiết kế đã được thẩm định về phòng cháy và chữa cháy;

b) Thực hiện thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy theo quy định;

c) Tổ chức nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy đối với phương tiện giao thông và chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả nghiệm thu; phối hợp với cơ quan quản lý chuyên ngành thực hiện kiểm tra công tác nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy.

4. Trách nhiệm của đơn vị tư vấn thiết kế:

a) Cung cấp sản phẩm thiết kế công trình, phương tiện giao thông phải bảo đảm theo quy định của tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về phòng cháy và chữa cháy và chịu trách nhiệm về chất lượng của sản phẩm thiết kế;

b) Thực hiện giám sát tác giả trong quá trình thi công xây dựng công trình, sản xuất, lắp ráp, đóng mới, hoán cải phương tiện giao thông.

5. Trách nhiệm của đơn vị giám sát thi công:

a) Tổ chức giám sát thi công theo đúng thiết kế về phòng cháy và chữa cháy đã được thẩm định;

b) Chịu trách nhiệm trước pháp luật và chủ đầu tư, chủ sở hữu công trình trong việc thực hiện các nội dung về phòng cháy và chữa cháy theo quy định của pháp luật về hoạt động tư vấn giám sát trong phạm vi của hợp đồng ký kết với chủ đầu tư, chủ sở hữu công trình;

c) Tham gia nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy.

6. Trách nhiệm của đơn vị thi công xây dựng công trình, sản xuất, lắp ráp, đóng mới, hoán cải phương tiện giao thông:

a) Thi công theo đúng thiết kế đã được thẩm định;

b) Có biện pháp bảo đảm an toàn phòng cháy, chữa cháy thuộc phạm vi thi công;

c) Lập hồ sơ hoàn công, hồ sơ nghiệm thu, chuẩn bị các tài liệu và điều kiện để phục vụ công tác nghiệm thu và tham gia nghiệm thu công trình, phương tiện giao thông.

Điều 13. Nội dung, thẩm quyền kiểm tra về phòng cháy, chữa cháy

1. Nội dung kiểm tra về phòng cháy, chữa cháy theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ trong việc:

a) Thực hiện trách nhiệm phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ của người đứng đầu cơ sở bao gồm: trách nhiệm trong việc thực hiện quy định tại các điểm a, b, c, đ, e, g và điểm h khoản 3 Điều 8 Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; tổ chức thực hiện, kiểm tra, đôn đốc, giám sát cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc phạm vi quản lý về việc thực hiện quy định, nội quy, biện pháp, yêu cầu về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ;

b) Thực hiện trách nhiệm phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ của chủ phương tiện giao thông bao gồm: trách nhiệm trong việc thực hiện quy định tại các điểm a, b, d, đ và điểm e khoản 4 Điều 8 Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; tổ chức thực hiện, kiểm tra, đôn đốc, giám sát cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc phạm vi quản lý về việc thực hiện quy định, nội quy, biện pháp, yêu cầu về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ;

c) Trang bị phương tiện, hệ thống phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ, hệ thống điện phục vụ phòng cháy và chữa cháy, nguồn nước chữa cháy theo quy định;

d) Duy trì hoạt động các phương tiện, hệ thống phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ, hệ thống điện phục vụ phòng cháy và chữa cháy; nguồn nước chữa cháy;

đ) Lắp đặt, duy trì hoạt động của thiết bị truyền tin báo cháy kết nối với hệ thống Cơ sở dữ liệu về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và truyền tin báo cháy; khai báo, cập nhật dữ liệu về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ theo quy định;

e) Duy trì điều kiện an toàn phòng cháy trong sử dụng nguồn lửa, nguồn nhiệt, thiết bị, dụng cụ sinh lửa, sinh nhiệt, chất dễ cháy, nổ;

g) Duy trì khoảng cách phòng cháy, chữa cháy, đường, bãi đỗ, khoảng trống phục vụ hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ;

h) Duy trì giải pháp thoát nạn, ngăn cháy, chống cháy lan, chống khói;

i) Duy trì hệ thống, thiết bị phát hiện sự cố rò rỉ chất khí, chất lỏng nguy hiểm về cháy, nổ;

k) Duy trì giải pháp ngăn cháy, chống cháy lan; giải pháp bảo đảm an toàn phòng cháy cho hệ thống cung cấp năng lượng, nhiên liệu và động cơ;

- l) Chấp hành nội quy phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ;
- m) Duy trì các biển cấm, biển báo, biển chỉ dẫn;
- n) Thực hiện trách nhiệm phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ của chủ hộ gia đình trực tiếp sử dụng nhà ở, người thuê, mượn, ở nhờ nhà ở theo quy định tại khoản 6 và khoản 8 Điều 8 Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ;
- o) Duy trì lối thoát nạn, lối ra khẩn cấp hoặc lối đi bảo đảm việc thoát nạn;
- p) Duy trì giải pháp ngăn cách hoặc ngăn cháy của khu vực sản xuất, kinh doanh hàng hóa có nguy hiểm về cháy, nổ với khu vực để ở.

2. Thẩm quyền kiểm tra:

a) Cơ quan Công an theo phân cấp tổ chức kiểm tra:

Kiểm tra định kỳ 01 năm một lần đối với cơ sở thuộc nhóm 1 quy định tại Phụ lục II kèm theo Nghị định này, công trình xây dựng trong quá trình thi công thuộc diện phải thẩm duyệt thiết kế, thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy, phương tiện thủy nội địa vận tải hành khách, tàu thủy lưu trú du lịch có sức chở người từ 50 người trở lên quy định tại mục 16 Phụ lục III kèm theo Nghị định này; kiểm tra định kỳ 02 năm một lần đối với cơ sở thuộc nhóm 2 quy định tại Phụ lục II kèm theo Nghị định này.

Kiểm tra đột xuất khi có dấu hiệu vi phạm pháp luật, có đơn khiếu nại, tố cáo về vi phạm pháp luật liên quan đến phòng cháy, chữa cháy theo quy định hoặc theo yêu cầu phục vụ bảo đảm an ninh, trật tự của cơ quan có thẩm quyền đối với: cơ sở quy định tại Phụ lục II kèm theo Nghị định này; phương tiện thủy nội địa vận tải hành khách, tàu thủy lưu trú du lịch có sức chở người từ 50 người trở lên quy định tại mục 16 Phụ lục III kèm theo Nghị định này.

Nội dung kiểm tra định kỳ, đột xuất: đối với cơ sở theo quy định tại các điểm a, c, d và điểm đ khoản 1 Điều này; đối với công trình xây dựng trong quá trình thi công thuộc diện phải thẩm duyệt thiết kế, thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy theo quy định tại các điểm c, d, l và điểm m khoản 1 Điều này; đối với phương tiện thủy nội địa vận tải hành khách, tàu thủy lưu trú du lịch có sức chở người từ 50 người trở lên quy định tại mục 16 Phụ lục III kèm theo Nghị định này theo quy định tại các điểm b, c, d, l và điểm m khoản 1 Điều này;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân công cơ quan chuyên môn về xây dựng tổ chức kiểm tra:

Kiểm tra định kỳ 01 năm một lần đối với cơ sở thuộc nhóm 1 quy định tại Phụ lục II kèm theo Nghị định này, 02 năm một lần đối với cơ sở thuộc nhóm 2 quy định tại Phụ lục II kèm theo Nghị định này.

Kiểm tra đột xuất khi có dấu hiệu vi phạm pháp luật, có đơn khiếu nại, tố cáo về vi phạm pháp luật liên quan đến phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ theo quy định hoặc khi có yêu cầu phối hợp để phục vụ bảo đảm an ninh, trật tự của cơ quan có thẩm quyền đối với cơ sở thuộc Phụ lục II kèm theo Nghị định này.

Nội dung kiểm tra định kỳ, đột xuất theo quy định tại điểm g và điểm h khoản 1 Điều này;

c) Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức kiểm tra:

Kiểm tra định kỳ 03 năm một lần đối với cơ sở thuộc Phụ lục I, trừ cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ quy định tại Phụ lục II kèm theo Nghị định này.

Kiểm tra đột xuất khi có dấu hiệu vi phạm pháp luật, có đơn khiếu nại, tố cáo về vi phạm pháp luật liên quan đến phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ theo quy định hoặc theo yêu cầu phục vụ bảo đảm an ninh, trật tự của cơ quan có thẩm quyền đối với: nhà ở, nhà ở kết hợp sản xuất, kinh doanh; cơ sở thuộc Phụ lục I, trừ cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ quy định tại Phụ lục II kèm theo Nghị định này.

Nội dung kiểm tra định kỳ, đột xuất theo quy định tại các điểm a, c, d, đ, g, h và điểm n khoản 1 Điều này;

d) Bộ Xây dựng phân công cơ quan đăng kiểm thực hiện kiểm tra đối với phương tiện giao thông đường sắt, phương tiện thủy nội địa, tàu biển, phương tiện giao thông cơ giới đường bộ quy định tại khoản 10 Điều 2 Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ theo thời hạn về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông đường sắt, đăng kiểm phương tiện thủy nội địa, đăng kiểm tàu biển, kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ. Nội dung kiểm tra theo quy định tại các điểm c, d, i và điểm k khoản 1 Điều này;

đ) Người đứng đầu cơ sở tự tổ chức kiểm tra thường xuyên, định kỳ đối với cơ sở thuộc phạm vi quản lý. Nội dung kiểm tra thường xuyên theo quy định tại các điểm d, e, h và điểm l khoản 1 Điều này; nội dung kiểm tra định kỳ theo quy định tại các điểm c, d, đ, e, g, h, l và điểm m khoản 1 Điều này;

e) Chủ phương tiện giao thông tự tổ chức kiểm tra thường xuyên đối với phương tiện giao thông thuộc phạm vi quản lý. Nội dung kiểm tra theo quy định tại các điểm c, d, i, k, l và điểm m khoản 1 Điều này;

g) Chủ đầu tư, chủ sở hữu công trình tự tổ chức kiểm tra thường xuyên đối với công trình xây dựng thuộc phạm vi quản lý. Nội dung kiểm tra theo quy định tại các điểm c, d, l và điểm m khoản 1 Điều này;

h) Chủ hộ gia đình trực tiếp sử dụng nhà ở, người thuê, mượn, ở nhờ nhà ở tự tổ chức kiểm tra thường xuyên đối với nhà ở thuộc phạm vi quản lý. Nội dung kiểm tra theo quy định tại điểm c và điểm d về trang bị phương tiện, duy trì hoạt động của phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và quy định tại điểm e và điểm o khoản 1 Điều này.

Đối với nhà ở thuộc trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 20 Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ, ngoài kiểm tra các nội dung quy định nêu trên thì còn phải kiểm tra việc duy trì hoạt động của thiết bị truyền tin báo cháy kết nối với hệ thống Cơ sở dữ liệu về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và truyền tin báo cháy;

i) Chủ hộ gia đình có nhà ở kết hợp sản xuất, kinh doanh, người thuê, mượn, ở nhờ nhà ở kết hợp sản xuất, kinh doanh tự tổ chức kiểm tra thường xuyên đối với nhà ở kết hợp sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý. Nội dung kiểm tra theo quy định tại điểm c và điểm d về trang bị phương tiện, duy trì hoạt động của phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và quy định tại các điểm đ, e, i, o và điểm p khoản 1 Điều này.

3. Bộ trưởng Bộ Công an quy định thẩm quyền kiểm tra về phòng cháy, chữa cháy của cơ quan Công an.

Điều 14. Trình tự, thủ tục kiểm tra về phòng cháy, chữa cháy

1. Người đứng đầu cơ sở, chủ phương tiện giao thông, chủ đầu tư, chủ sở hữu công trình, chủ hộ gia đình, người thuê, mượn, ở nhờ nhà ở quyết định thời gian, phạm vi và hình thức ghi nhận kết quả tự kiểm tra thường xuyên đối với cơ sở, phương tiện giao thông, công trình xây dựng trong quá trình thi công, nhà ở, nhà ở kết hợp sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhưng không quá 01 tháng một lần.

2. Người đứng đầu cơ sở hoặc người được phân công thực hiện kiểm tra về phòng cháy, chữa cháy tại cơ sở kiểm tra định kỳ: 06 tháng một lần đối với cơ sở thuộc Phụ lục II kèm theo Nghị định này, 01 năm một lần đối với các cơ sở còn lại thuộc Phụ lục I kèm theo Nghị định này, kết thúc kiểm tra lập biên bản theo Mẫu số PC02 kèm theo Nghị định này. Gửi báo cáo kết quả thực hiện công tác phòng cháy, chữa cháy của cơ sở theo Mẫu số PC04 kèm theo Nghị định này đến Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan Công an, cơ quan chuyên môn về xây dựng trực tiếp quản lý hoặc cập nhật thông tin, dữ liệu trên hệ thống Cơ sở dữ liệu về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và truyền tin báo cháy trước ngày 15 tháng 6 và trước ngày 15 tháng 12 hằng năm.

3. Cơ quan Công an theo phân cấp tổ chức kiểm tra định kỳ đối với công trình xây dựng thuộc diện phải thẩm duyệt thiết kế hoặc thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy trong quá trình thi công, phương tiện thủy nội địa vận tải hành khách, tàu thủy lưu trú du lịch có sức chở người từ 50 người trở lên quy định tại mục 16 Phụ lục III kèm theo Nghị định này thuộc phạm vi quản lý; chủ trì, phối hợp với cơ quan chuyên môn về xây dựng thực hiện kiểm tra định kỳ về phòng cháy, chữa cháy đối với cơ sở thuộc Phụ lục II kèm theo Nghị định này thuộc phạm vi quản lý theo trình tự, thủ tục như sau:

a) Trước ngày 15 tháng 12 hằng năm, cơ quan Công an theo phân cấp xây dựng kế hoạch kiểm tra định kỳ của năm kế tiếp đối với cơ sở, công trình, phương tiện thuộc phạm vi quản lý. Thông báo cho cơ quan chuyên môn về xây dựng để lấy ý kiến về thời gian, nội dung, phương pháp, thành phần tham gia Đoàn kiểm tra định kỳ đối với cơ sở thuộc Phụ lục II kèm theo Nghị định này;

b) Cơ quan chủ trì thành lập Đoàn kiểm tra hoặc phân công cán bộ thực hiện kiểm tra và gửi văn bản thông báo về thời gian, nội dung và thành phần tham gia kiểm tra cho đối tượng được kiểm tra trước 03 ngày làm việc;

c) Trưởng đoàn hoặc cán bộ được phân công giới thiệu thành phần, nội dung, phương pháp và phân công thành viên trong đoàn thực hiện kiểm tra về phòng cháy, chữa cháy theo thẩm quyền tương ứng quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều 13 Nghị định này;

d) Kết thúc kiểm tra phải lập biên bản theo Mẫu số PC03 kèm theo Nghị định này; trường hợp đối tượng kiểm tra không ký biên bản thì ghi rõ lý do vào biên bản kiểm tra.

4. Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện kiểm tra định kỳ về phòng cháy, chữa cháy đối với cơ sở trong phạm vi quản lý theo trình tự, thủ tục như sau:

a) Trước ngày 15 tháng 12 hằng năm, xây dựng kế hoạch kiểm tra của năm kế tiếp đối với cơ sở thuộc phạm vi quản lý;

b) Quyết định thành lập Đoàn kiểm tra hoặc phân công cán bộ thực hiện kiểm tra và gửi văn bản thông báo về thời gian, nội dung và thành phần tham gia Đoàn kiểm tra cho đối tượng được kiểm tra trước 03 ngày làm việc;

c) Trưởng đoàn hoặc cán bộ được phân công giới thiệu thành phần, nội dung, phương pháp và phân công thành viên trong đoàn thực hiện kiểm tra về phòng cháy, chữa cháy theo thẩm quyền quy định tại điểm c khoản 2 Điều 13 Nghị định này;

d) Kết thúc kiểm tra phải lập biên bản theo Mẫu số PC03 kèm theo Nghị định này; trường hợp đối tượng kiểm tra không ký biên bản thì ghi rõ lý do vào biên bản kiểm tra.

5. Trường hợp kiểm tra đột xuất về phòng cháy, chữa cháy, Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan Công an, cơ quan chuyên môn về xây dựng theo thẩm quyền quy định tại các điểm a, b và điểm c khoản 2 Điều 13 Nghị định này thực hiện việc kiểm tra theo trình tự, thủ tục như sau:

a) Cơ quan có thẩm quyền kiểm tra quyết định thành lập Đoàn kiểm tra hoặc phân công cán bộ thực hiện kiểm tra đột xuất; trường hợp cán bộ được phân công thực hiện kiểm tra phải có giấy giới thiệu của cơ quan có thẩm quyền kiểm tra;

b) Khi thực hiện kiểm tra, Trưởng đoàn kiểm tra hoặc cán bộ được phân công giới thiệu thành phần, thông báo rõ lý do, thời gian, nội dung, hình thức kiểm tra cho đối tượng được kiểm tra hoặc người đại diện của đối tượng được kiểm tra;

c) Đoàn kiểm tra hoặc cán bộ được phân công kiểm tra thực hiện kiểm tra việc chấp hành quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy đối với nội dung có dấu hiệu vi phạm, đơn khiếu nại, tố cáo hoặc theo yêu cầu phục vụ bảo đảm an ninh, trật tự của cơ quan có thẩm quyền;

d) Kết thúc kiểm tra phải lập biên bản theo Mẫu số PC03 kèm theo Nghị định này, trường hợp đối tượng được kiểm tra không ký biên bản thì ghi rõ lý do vào biên bản kiểm tra.

6. Cơ quan đăng kiểm kiểm tra về phòng cháy, chữa cháy theo trình tự, thủ tục của pháp luật chuyên ngành về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông đường sắt, đăng kiểm phương tiện thủy nội địa, đăng kiểm tàu biển, kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ.

7. Người đứng đầu cơ sở, chủ hộ gia đình, chủ phương tiện giao thông, chủ đầu tư, chủ sở hữu công trình có trách nhiệm chuẩn bị đầy đủ hồ sơ, tài liệu theo nội dung kiểm tra đã được thông báo hoặc cung cấp hồ sơ, tài liệu phục vụ kiểm tra đột xuất, trực tiếp làm việc hoặc ủy quyền theo quy định của pháp luật cho người thuộc phạm vi quản lý làm việc với cơ quan, người có thẩm quyền kiểm tra.

Chương III CHỮA CHÁY, CỨU NẠN, CỨU HỘ

Điều 15. Nội dung phương án chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ, phương án cứu nạn, cứu hộ

1. Phương án chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ của cơ sở do người đứng đầu cơ sở tổ chức xây dựng và phê duyệt theo Mẫu số PC06 kèm theo Nghị định này bảo đảm các nội dung sau đây:

a) Thông tin về cơ sở: tên cơ sở, địa chỉ, họ và tên người đứng đầu cơ sở, số điện thoại liên hệ, thống kê lực lượng, phương tiện, hệ thống phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ tại chỗ của cơ sở, nguồn nước phục vụ chữa cháy trong và ngoài cơ sở, chất chữa cháy;

b) Tính chất, đặc điểm nguy hiểm về cháy, nổ, độc, tai nạn, sự cố; sơ đồ thể hiện đường, lối thoát nạn, vị trí trụ, bể, điểm, bến để xe chữa cháy, máy bơm chữa cháy lấy nước chữa cháy, vị trí bố trí phương tiện, thiết bị báo cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ theo từng khu vực, hạng mục công trình trong cơ sở;

c) Số điện thoại của các cơ quan cần thông báo khi có tình huống cháy, tai nạn, sự cố xảy ra;

d) Giả định tình huống cháy, tai nạn, sự cố xảy ra trong và ngoài giờ làm việc tại khu vực, hạng mục, công trình có nguy hiểm về cháy, nổ trong cơ sở; dự kiến việc sử dụng lực lượng, phương tiện tại chỗ, tổ chức thoát nạn, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ phù hợp với từng tình huống cháy, tai nạn, sự cố;

đ) Những vấn đề cần lưu ý để bảo đảm an toàn cho người, phương tiện khi tổ chức chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ đối với chất, hàng hoá nguy hiểm về cháy, nổ được bảo quản, sử dụng trong cơ sở

gồm: khả năng gây nổ, phát sinh khói, khí độc, nguy cơ hình thành môi trường nguy hiểm nổ gây sập đổ công trình.

2. Phương án chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ của phương tiện giao thông do chủ phương tiện giao thông tổ chức xây dựng và phê duyệt theo Mẫu số PC07 kèm theo Nghị định này bảo đảm các nội dung sau đây:

a) Thông tin về phương tiện giao thông: loại phương tiện, chủ phương tiện, người điều khiển phương tiện, số điện thoại liên hệ, thống kê lực lượng, phương tiện, hệ thống phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ trên phương tiện giao thông;

b) Tính chất, đặc điểm nguy hiểm về cháy, nổ, độc của phương tiện, hàng hoá được vận tải trên phương tiện; sơ đồ thể hiện lối thoát nạn, vị trí bố trí phương tiện, thiết bị báo cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ theo từng khu vực trên phương tiện giao thông;

c) Số điện thoại của cơ quan quản lý trực tiếp phương tiện;

d) Giả định một số tình huống cháy, tai nạn, sự cố xảy ra; dự kiến việc sử dụng lực lượng, phương tiện tại chỗ, tổ chức thoát nạn, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ phù hợp với từng tình huống cháy, tai nạn, sự cố;

đ) Những vấn đề cần lưu ý để bảo đảm an toàn cho người, phương tiện tham gia chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ khi tổ chức chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ đối với phương tiện, hàng hoá nguy hiểm về cháy, nổ vận tải trên phương tiện gồm: khả năng gây nổ, phát sinh khói, khí độc.

3. Phương án chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ của cơ quan Công an do cơ quan Công an theo phân cấp tổ chức xây dựng và phê duyệt đối với cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ theo Mẫu số PC08 kèm theo Nghị định này bảo đảm các nội dung sau đây:

a) Thông tin về cơ sở: tên cơ sở, địa điểm hoạt động, người đứng đầu cơ sở, số điện thoại liên hệ, thống kê lực lượng, phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ tại chỗ của cơ sở, giao thông, nguồn nước phục vụ chữa cháy trong và ngoài cơ sở;

b) Sơ đồ thể hiện đường, lối thoát nạn, vị trí bố trí phương tiện, thiết bị chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ, vị trí trụ, bể, điểm, bển lấy nước chữa cháy theo từng khu vực, hạng mục công trình trong cơ sở;

c) Tính chất, đặc điểm nguy hiểm về cháy, nổ, độc, tai nạn, sự cố;

d) Số điện thoại của các cơ quan: Ủy ban nhân dân cấp xã, Công an cấp xã nơi xây dựng phương án, điện lực, y tế, cấp nước, giao thông, môi trường; lực lượng, người cần huy động để tham gia chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ;

đ) Giả định tình huống cháy phức tạp nhất và các tình huống cháy, tình huống tai nạn, sự cố có thể xảy ra, diễn biến của đám cháy, tai nạn, sự cố theo các giai đoạn khác nhau;

e) Dự kiến việc huy động và sử dụng lực lượng, phương tiện, tổ chức chỉ huy, chiến thuật, biện pháp kỹ thuật chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và các công việc phục vụ chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ phù hợp với từng giai đoạn của mỗi tình huống cháy, tai nạn, sự cố được giả định.

4. Phương án cứu nạn, cứu hộ của cơ quan Công an đối với từng tình huống quy định tại điểm b khoản 1 Điều 32 của Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ do cơ quan Công an theo phân cấp tổ chức xây dựng và phê duyệt theo Mẫu số PC09 kèm theo Nghị định này bảo đảm các nội dung sau đây:

a) Đặc điểm tình huống tai nạn, sự cố, yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động cứu nạn, cứu hộ tại các khu vực giả định xảy ra tai nạn, sự cố;

b) Giả định tình huống, diễn biến tai nạn, sự cố;

c) Dự kiến huy động, sử dụng lực lượng, phương tiện, tổ chức chỉ huy, áp dụng phương pháp, biện pháp, kỹ thuật, chiến thuật cứu nạn, cứu hộ và các công việc phục vụ cứu nạn, cứu hộ phù hợp với tình huống tai nạn, sự cố.

5. Người đứng đầu cơ sở, chủ phương tiện giao thông, cơ quan Công an có thẩm quyền phê duyệt phương án chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ, phương án cứu nạn, cứu hộ có trách nhiệm tổ chức cập nhật, bổ sung, chỉnh lý phương án đã xây dựng khi có thay đổi một trong những nội dung quy định tại các khoản 1, 2, 3 và khoản 4 Điều này.

6. Bộ trưởng Bộ Công an quy định cơ quan có thẩm quyền xây dựng, phê duyệt phương án chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ, phương án cứu nạn, cứu hộ của cơ quan Công an.

Điều 16. Thực tập phương án chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ, phương án cứu nạn, cứu hộ

1. Phương án chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ của cơ sở, phương tiện giao thông được thực tập như sau:

a) Thực tập định kỳ ít nhất một lần trong năm; có thể thực tập một hoặc nhiều tình huống giả định khác nhau trong một lần, nhưng phải bảo đảm tất cả các tình huống được giả định trong phương án theo quy định tại điểm d khoản 1 và điểm d khoản 2 Điều 15 Nghị định này lần lượt được thực tập;

b) Thực tập đột xuất khi có yêu cầu của người hoặc cơ quan có thẩm quyền để bảo đảm về an toàn phòng cháy và chữa cháy bảo vệ các sự kiện đặc biệt về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội tổ chức tại địa phương;

c) Kết quả tổ chức thực tập phương án chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ phải được thể hiện trong báo cáo kết quả thực hiện công tác phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ của cơ sở theo Mẫu số PC04 kèm theo Nghị định này hoặc cập nhật trên hệ thống Cơ sở dữ liệu về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và truyền tin báo cháy.

2. Phương án chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ của cơ quan Công an được thực tập theo kế hoạch do người có thẩm quyền huy động lực lượng, người, phương tiện, tài sản của cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có trong phương án phê duyệt.

Trước thời điểm tổ chức thực tập ít nhất 05 ngày, cơ quan Công an thông báo bằng văn bản cho Ủy ban nhân dân cấp xã, người đứng đầu cơ sở và cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được huy động trong phương án về nội dung, thời gian, địa điểm thực tập để phối hợp, tham gia thực tập phương án.

3. Phương án cứu nạn, cứu hộ của cơ quan Công an được thực tập theo kế hoạch do người có thẩm quyền huy động lực lượng, người, phương tiện, tài sản của cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có trong phương án phê duyệt.

Trước thời điểm tổ chức thực tập ít nhất 05 ngày, cơ quan Công an thông báo bằng văn bản cho Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan, tổ chức, hộ gia đình và cá nhân được huy động trong phương án về nội dung, thời gian, địa điểm thực tập để phối hợp, tham gia thực tập phương án.

Điều 17. Thủ tục huy động lực lượng, người, phương tiện, tài sản để tham gia chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp, người đứng đầu cơ quan, tổ chức huy động lực lượng, người, phương tiện, tài sản thuộc phạm vi quản lý để tham gia chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ bằng văn bản hoặc lời nói; trường hợp huy động bằng lời nói thì sau 05 ngày phải thể hiện bằng văn bản theo Mẫu số PC10 kèm theo Nghị định này và gửi cho đơn vị, cá nhân được huy động.

Khi huy động bằng lời nói, người có thẩm quyền huy động phải xưng rõ họ tên, chức vụ, đơn vị công tác, địa chỉ, số điện thoại liên lạc, nêu rõ căn cứ huy động và yêu cầu về người, phương tiện, tài sản cần huy động, thời gian, địa điểm tập kết và nhiệm vụ phải tham gia chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ.

2. Người có thẩm quyền quy định tại điểm b và điểm c khoản 5 Điều 26 Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ thực hiện việc huy động lực lượng, người, phương tiện, tài sản thuộc phạm vi quản lý để tham gia chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ bằng văn bản hoặc mệnh lệnh; trường hợp huy động bằng mệnh lệnh thì ngay sau khi kết thúc nhiệm vụ chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ phải thể hiện bằng văn bản theo Mẫu số PC10 kèm theo Nghị định này và gửi cho đơn vị, cá nhân được huy động.

Điều 18. Huy động lực lượng, người, phương tiện, tài sản của quân đội tham gia chữa cháy; tổ chức chữa cháy tại công trình lưỡng dụng thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng

1. Lực lượng, người, phương tiện, tài sản của quân đội khi không phục vụ nhiệm vụ khẩn cấp đều có thể được huy động để tham gia chữa cháy.

2. Thẩm quyền, thủ tục huy động:

a) Khi cần huy động lực lượng, người, phương tiện, tài sản của quân đội để tham gia chữa cháy, người có thẩm quyền huy động quy định tại khoản 5 Điều 26 Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ đề nghị người đứng đầu cơ quan, đơn vị quân đội trực tiếp quản lý người, phương tiện, tài sản phối hợp tham gia chữa cháy;

b) Việc huy động được thực hiện bằng văn bản hoặc lời nói; trường hợp huy động bằng lời nói thì sau 05 ngày phải thể hiện bằng văn bản theo Mẫu số PC10 kèm theo Nghị định này và gửi cho đơn vị, cá nhân được huy động.

3. Người chỉ huy đơn vị quân đội khi được huy động tham gia chữa cháy của người có thẩm quyền phải chấp hành hoặc báo cáo ngay lên cấp có thẩm quyền để tổ chức thực hiện.

4. Lực lượng, người, phương tiện, tài sản của quân đội được huy động để tham gia chữa cháy mà bị mất, hư hỏng, thiệt hại do việc huy động trực tiếp gây ra thì được bồi thường theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ.

5. Khi xảy ra cháy tại công trình, cơ sở quốc phòng sử dụng lương thực cho mục đích dân sự, sử dụng lương thực đồng thời cho cả mục đích quân sự, quốc phòng và mục đích dân sự:

a) Lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ có quyền vào công trình, cơ sở bị cháy để chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ theo phương án chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ đã phê duyệt mà không cần có yêu cầu hoặc sự đồng ý của người đứng đầu cơ quan, đơn vị hoặc người được ủy quyền thay mặt người đứng đầu đơn vị quản lý công trình, cơ sở;

b) Người đứng đầu cơ sở bị cháy có trách nhiệm tổ chức, phối hợp với lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ để chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và thực hiện nhiệm vụ theo phân công của người chỉ huy chữa cháy thuộc lực lượng Công an nhân dân có mặt tại nơi xảy ra cháy;

c) Đơn vị quản lý cơ sở bị cháy phải cung cấp đầy đủ thông tin, số liệu, tình hình về vụ cháy và những vấn đề khác có liên quan đến công tác chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ cho người chỉ huy chữa cháy; đồng thời, cử người thông thạo địa hình, nắm vững đặc điểm của cơ sở xảy ra cháy để phối hợp, hướng dẫn các biện pháp đảm bảo an toàn cho lực lượng, phương tiện tham gia chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ;

d) Việc chỉ huy chữa cháy thực hiện theo quy định tại khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều 28 Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ.

Điều 19. Đầu tư, quản lý, bảo trì, bảo dưỡng trụ nước chữa cháy, điểm, bển để xe chữa cháy, máy bơm chữa cháy lấy nước phục vụ phòng cháy, chữa cháy

1. Đầu tư lắp đặt, xây dựng trụ nước chữa cháy, điểm, bển để xe chữa cháy, máy bơm chữa cháy lấy nước phục vụ phòng cháy, chữa cháy:

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức đầu tư lắp đặt, xây dựng trụ nước chữa cháy trên hệ thống cấp nước tập trung, điểm, bển để xe chữa cháy, máy bơm chữa cháy lấy nước phục vụ chữa cháy tại các bể, ao, hồ, sông, suối, kênh tại khu dân cư trong đô thị và nông thôn bảo đảm theo quy định của pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật và đã được phê duyệt trong quy hoạch hạ tầng phòng cháy và chữa cháy.

Kinh phí đầu tư được lấy từ ngân sách nhà nước bảo đảm cho hoạt động phòng cháy và chữa cháy được quy định tại khoản 4 Điều 50 Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ;

b) Chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng khu đô thị, chủ đầu tư hạ tầng khu chức năng theo quy định của pháp luật về xây dựng, pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn có trách nhiệm lắp đặt, xây dựng trụ nước chữa cháy trên hệ thống cấp nước tập trung, điểm, bển để xe chữa cháy, máy bơm nước chữa cháy lấy nước phục vụ chữa cháy tại các bể, ao, hồ, sông, suối, kênh tại khu vực do mình đầu tư.

Kinh phí đầu tư được tính vào tổng mức đầu tư của dự án đầu tư xây dựng khu đô thị, hạ tầng khu chức năng.

2. Quản lý, bảo trì, bảo dưỡng trụ nước chữa cháy trên hệ thống cấp nước tập trung, điểm, bển để xe chữa cháy, máy bơm chữa cháy lấy nước phục vụ chữa cháy:

a) Ủy ban nhân dân các cấp hoặc cơ quan, tổ chức được giao quản lý có trách nhiệm tổ chức quản lý, bảo trì, bảo dưỡng, kiểm tra, duy trì hoạt động của trụ nước chữa cháy, các điểm, bển để xe chữa cháy, máy bơm chữa cháy lấy nước phục vụ chữa cháy được đầu tư, xây dựng tại khu dân cư trong đô thị và nông thôn trên địa bàn;

b) Chủ đầu tư quy định tại điểm b khoản 1 Điều này hoặc cơ quan, tổ chức được chủ đầu tư giao quản lý có trách nhiệm quản lý, bảo trì, bảo dưỡng các trụ nước chữa cháy trên hệ thống cấp nước tập trung, điểm, bển để xe chữa cháy, máy bơm nước chữa cháy lấy nước phục vụ chữa cháy tại các bể, ao, hồ, sông, suối, kênh tại khu đô thị, khu chức năng; kiểm tra, duy trì hoạt động của trụ nước chữa cháy, điểm, bển lấy nước phục vụ chữa cháy.

Chương IV
XÂY DỰNG, BỐ TRÍ LỰC LƯỢNG
PHÒNG CHÁY, CHỮA CHÁY VÀ CỨU NẠN, CỨU HỘ

Điều 20. Thành lập, tổ chức, hoạt động và chế độ bảo đảm điều kiện hoạt động đối với lực lượng phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cơ sở, lực lượng phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ chuyên ngành

1. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp hoặc người đứng đầu cơ sở có trách nhiệm thành lập và duy trì hoạt động Đội phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ chuyên ngành theo chế độ chuyên trách hoặc kiêm nhiệm tại các cơ sở sau đây:

- a) Khu công nghiệp, cụm công nghiệp có tổng diện tích từ 75 ha trở lên;
- b) Cơ sở chế biến khí đốt có công suất từ 10 triệu m³ khí/ngày trở lên;
- c) Kho dầu mỏ và sản phẩm dầu mỏ có tổng dung tích từ 100.000 m³ trở lên;
- d) Nhà máy dệt có công suất từ 25 triệu m²/năm trở lên;
- đ) Nhà máy nhiệt điện có tổng công suất từ 600 MW trở lên; nhà máy thủy điện có tổng công suất từ 1.000 MW trở lên;
- e) Bến cảng biển thuộc công trình cấp I trở lên theo quy định của pháp luật về xây dựng và có xuất, nhập chất nổ, chất khí, lỏng, rắn dễ cháy thuộc danh mục hàng hóa nguy hiểm;
- g) Nhà máy lọc dầu; nhà máy hóa dầu; nhà máy lọc, hóa dầu;
- h) Cảng hàng không;
- i) Nhà máy điện hạt nhân.

2. Cơ sở thuộc diện quản lý về phòng cháy, chữa cháy quy định tại Phụ lục I kèm theo Nghị định này, trừ cơ sở quy định tại khoản 1 Điều này có từ 20 người thường xuyên làm việc trở lên phải thành lập Đội phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cơ sở. Việc thành lập và duy trì hoạt động Đội phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cơ sở do người đứng đầu cơ sở thực hiện.

Cơ sở có dưới 20 người thường xuyên làm việc tại cơ sở thì không yêu cầu thành lập Đội phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cơ sở nhưng phải phân công người thực hiện nhiệm vụ phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ bằng văn bản.

3. Cơ quan, tổ chức quản lý, vận hành nhiều cơ sở quy định tại khoản 1 Điều này được thành lập một Đội phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ chuyên ngành tại một cơ sở khi địa điểm bố trí xe chữa cháy của Đội phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ chuyên ngành bảo đảm bán kính phục vụ chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ đến vị trí xa nhất của các cơ sở không vượt quá 03 km, cơ sở còn lại phải thành lập Tổ phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ thuộc Đội phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ chuyên ngành.

4. Cơ sở có nhiều phân xưởng, bộ phận làm việc độc lập hoặc làm việc theo ca thì mỗi bộ phận, phân xưởng, mỗi ca làm việc có trên 100 người thường xuyên làm việc phải thành lập 01 Tổ phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ thuộc Đội phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cơ sở hoặc Đội phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ chuyên ngành.

5. Bố trí lực lượng phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cơ sở:

- a) Cơ sở có từ 20 người đến 50 người thường xuyên làm việc thì bố trí tối thiểu 10 người tham gia Đội phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cơ sở, trong đó có 01 Đội trưởng, 01 Đội phó;
- b) Cơ sở có trên 50 người đến 100 người thường xuyên làm việc thì bố trí tối thiểu 15 người tham gia Đội phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cơ sở, trong đó có 01 Đội trưởng và 02 Đội phó;
- c) Cơ sở có trên 100 người thường xuyên làm việc thì bố trí tối thiểu 25 người tham gia Đội phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cơ sở, trong đó có 01 Đội trưởng và 03 Đội phó;
- d) Tổ phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ thuộc Đội phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cơ sở được bố trí tối thiểu 05 người, trong đó có 01 Tổ trưởng;
- đ) Cơ sở có nhiều cơ quan, tổ chức cùng hoạt động thì các cơ quan, tổ chức đó phải cử người tham gia Đội phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cơ sở do người đứng đầu cơ sở thành lập.

6. Cơ sở thành lập Đội phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ chuyên ngành quy định tại khoản 1 Điều này phải bố trí số lượng người bảo đảm đáp ứng yêu cầu vận hành phương tiện chữa cháy cơ giới được trang bị và triển khai các hoạt động chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ tại cơ sở nhưng không được thấp hơn số lượng tối thiểu quy định tại các điểm a, b và điểm c khoản 5 Điều này.

7. Chế độ hoạt động của Đội phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ chuyên ngành:

a) Đội phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ chuyên ngành của khu công nghiệp, cụm công nghiệp có tổng diện tích từ 75 ha trở lên, kho dầu mỏ và sản phẩm dầu mỏ có tổng dung tích từ 100.000 m³ đến dưới 500.000 m³, nhà máy dệt có công suất từ 25 triệu m²/năm trở lên, nhà máy nhiệt điện có tổng công suất từ 600 MW đến dưới 1.200 MW và nhà máy thủy điện có tổng công suất từ 1.000 MW trở lên được hoạt động theo chế độ kiểm nhiệm. Thành viên trong ca trực đang thực hiện các nhiệm vụ khác tại cơ sở khi nhận được báo động phải khẩn trương di chuyển ngay đến vị trí để phương tiện và triển khai các hoạt động chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ. Người được phân công điều khiển xe chữa cháy phải trực tại địa điểm bố trí xe chữa cháy;

b) Đội phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ chuyên ngành của cơ sở quy định tại các điểm b, e, g, h và điểm i khoản 1 và khoản 3 Điều này, kho dầu mỏ và sản phẩm dầu mỏ có tổng dung tích từ 500.000 m³ trở lên, nhà máy nhiệt điện có tổng công suất từ 1.200 MW trở lên hoạt động theo chế độ chuyên trách. Thành viên trong ca trực được phân công trực theo xe chữa cháy, tàu chữa cháy phải trực tại khu vực quy định.

8. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp, người đứng đầu cơ sở có trách nhiệm ban hành quyết định thành lập, quy chế hoạt động, phân công Đội trưởng, Đội phó, Tổ trưởng của Đội phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cơ sở, Đội phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ chuyên ngành. Cơ quan, tổ chức trực tiếp quản lý cơ sở bảo đảm kinh phí, trang bị phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ, bảo đảm địa điểm, cơ sở vật chất phục vụ hoạt động của lực lượng phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cơ sở, lực lượng phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ chuyên ngành.

Điều 21. Tổ chức, hoạt động, chế độ bảo đảm điều kiện hoạt động đối với lực lượng dân phòng

1. Lực lượng dân phòng được hoạt động theo chế độ kiểm nhiệm và được bố trí thành Đội dân phòng, gồm các thành viên: Đội trưởng, Đội phó và Đội viên.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành quyết định thành lập Đội dân phòng, quyết định bổ nhiệm Đội trưởng, Đội phó, công nhận Đội viên Đội dân phòng, bảo đảm kinh phí, nơi làm việc, bảo đảm việc huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ, trang bị phương tiện, các điều kiện cần thiết và duy trì hoạt động của Đội dân phòng.

3. Đội dân phòng được trang bị phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ; thành viên Đội dân phòng được bảo đảm các điều kiện cần thiết để thực hiện nhiệm vụ.

4. Công an cấp xã giúp Ủy ban nhân dân cùng cấp trực tiếp quản lý về tổ chức, hoạt động, chỉ đạo, điều hành, hướng dẫn, phân công, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ của Đội dân phòng.

Điều 22. Phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ tình nguyện

1. Cá nhân tham gia hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ tình nguyện đăng ký bằng văn bản với Công an cấp xã nơi cư trú theo Mẫu số PC05 kèm theo Nghị định này.

2. Công an cấp xã có trách nhiệm tiếp nhận văn bản đăng ký, xem xét, thông báo cho cá nhân đã đăng ký trước đó về việc tham gia hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ tình nguyện và lập danh sách gửi cơ quan, đơn vị Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ trực tiếp quản lý địa bàn.

3. Cá nhân tham gia hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ tình nguyện chịu sự điều hành, hướng dẫn, phân công, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ của Công an cấp xã, cơ quan Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; được sử dụng trang thiết bị bảo hộ, phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ phù hợp với nội dung đăng ký tham gia hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ; được tham gia huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ. Người sử dụng lao động có trách nhiệm để cá nhân là người lao động thuộc phạm vi quản lý đã đăng ký tham gia hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ tình nguyện được tham gia huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ khi có thông báo của cơ quan Công an.

Khuyến khích cá nhân tự bảo đảm thiết bị bảo hộ, phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ khi tình nguyện tham gia hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ.

4. Chính sách khuyến khích cá nhân gia hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ tình nguyện:

a) Được hưởng bồi dưỡng, hỗ trợ khi tham gia chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ bằng mức bồi dưỡng, hỗ trợ đối với người được huy động, người tham gia chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ quy định tại Điều 32 của Nghị định này;

b) Khi tham gia phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ mà bị tai nạn, bị thương, bị chết thì được hưởng chế độ như chế độ, chính sách đối với người được huy động, người tham gia phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ mà bị tai nạn, bị thương, bị chết quy định tại Điều 33 và Điều 34 của Nghị định này.

5. Cá nhân đã đăng ký tình nguyện tham gia hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ được huy động tham gia các hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ phù hợp với nội dung đăng ký.

Khi chấm dứt tham gia hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ tình nguyện, cá nhân phải thông báo cho Công an cấp xã nơi đã đăng ký trước đó.

Chương V

PHƯƠNG TIỆN PHÒNG CHÁY, CHỮA CHÁY, CỨU NẠN, CỨU HỘ; CƠ SỞ DỮ LIỆU VỀ PHÒNG CHÁY, CHỮA CHÁY, CỨU NẠN, CỨU HỘ VÀ TRUYỀN TIN BÁO CHÁY

Điều 23. Cấp phép trước khi lưu thông trên thị trường đối với phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và vật liệu, cấu kiện ngăn cháy, chống cháy

1. Phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và vật liệu, cấu kiện ngăn cháy, chống cháy theo danh mục quy định tại Phụ lục V kèm theo Nghị định này trước khi lưu thông trên thị trường phải được cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 6 Điều này cấp giấy phép lưu thông.

Đối với các phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ không thuộc Phụ lục V kèm theo Nghị định này phải tuân thủ các quy định về quản lý chất lượng, nhãn hàng hoá theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hoá và quy định của pháp luật có liên quan.

2. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép lưu thông đối với phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và vật liệu, cấu kiện ngăn cháy, chống cháy (sau đây viết gọn là hồ sơ đề nghị cấp giấy phép lưu thông):

a) Đối với phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và vật liệu, cấu kiện ngăn cháy, chống cháy được sản xuất, lắp ráp trong nước: văn bản đề nghị cấp giấy phép lưu thông phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và vật liệu, cấu kiện ngăn cháy, chống cháy theo Mẫu số PC20 kèm theo Nghị định này; kết quả thử nghiệm đúng với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng do tổ chức đánh giá sự phù hợp thực hiện hoạt động thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa và pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; chứng nhận xuất xưởng; tài liệu kỹ thuật của phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ, vật liệu, cấu kiện ngăn cháy, chống cháy (nếu có);

b) Đối với phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và vật liệu, cấu kiện ngăn cháy, chống cháy nhập khẩu: văn bản đề nghị cấp giấy phép lưu thông phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và vật liệu, cấu kiện ngăn cháy, chống cháy theo Mẫu số PC20 kèm theo Nghị định này; chứng nhận chất lượng, kết quả thử nghiệm đúng với tiêu chuẩn, quy chuẩn quy định tại khoản 2 Điều 44 Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ do tổ chức thử nghiệm nước ngoài đã được chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn ISO/IEC 17025 thực hiện có chứng chỉ công nhận tổ chức thử nghiệm; chứng nhận xuất xứ; tài liệu kỹ thuật của phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ, vật liệu, cấu kiện ngăn cháy, chống cháy (nếu có).

Trường hợp không có kết quả thử nghiệm của tổ chức thử nghiệm nước ngoài thì được sử dụng kết quả thử nghiệm do tổ chức đánh giá sự phù hợp của Việt Nam thực hiện theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa và pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật;

c) Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép lưu thông là hồ sơ điện tử hoặc hồ sơ giấy. Trường hợp hồ sơ giấy thì giấy tờ, tài liệu là bản chính hoặc bản chụp kèm theo bản chính để bộ phận tiếp nhận hồ sơ đối chiếu.

Thông tin về thành phần hồ sơ quy định tại điểm a, điểm b khoản này khi đã được kết nối, chia sẻ, cập nhật trên cơ sở dữ liệu quốc gia hoặc cơ sở dữ liệu chuyên ngành thì cơ quan có thẩm quyền giải quyết phải khai thác trực tuyến để giải quyết mà không được yêu cầu người đề nghị cung cấp hồ sơ giấy.

3. Tiếp nhận hồ sơ đề nghị cấp giấy phép lưu thông:

a) Cơ quan, tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này cho cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 6 Điều này thông qua một trong các hình thức sau: trực tiếp; trực tuyến qua cổng dịch vụ công; thông qua dịch vụ bưu chính.

Người được cơ quan, tổ chức, cá nhân cử đến liên hệ nộp hồ sơ phải có giấy giới thiệu hoặc giấy ủy quyền; xuất trình căn cước hoặc căn cước công dân, căn cước điện tử hoặc hộ chiếu còn giá trị sử dụng;

b) Bộ phận tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm kiểm tra thành phần, tính hợp lệ của hồ sơ và thực hiện theo các quy định sau:

Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: tiếp nhận hồ sơ khi đủ thành phần và hợp lệ theo quy định bằng giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thành phần hoặc chưa hợp lệ thì hướng dẫn ngay tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ bằng phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ hoặc phiếu từ chối tiếp nhận, giải quyết.

Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính: tiếp nhận hồ sơ khi đủ thành phần và hợp lệ theo quy định bằng giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thành phần hoặc chưa hợp lệ thì phải có phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ hoặc phiếu từ chối tiếp nhận, giải quyết và gửi ngay cho cơ quan, tổ chức, cá nhân đã nộp hồ sơ trước đó.

Trường hợp nộp hồ sơ qua cổng dịch vụ công: tiếp nhận và thông báo về việc tiếp nhận hồ sơ hoặc yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ cho cơ quan, tổ chức, cá nhân không muộn hơn 08 giờ làm việc kể từ khi hệ thống tiếp nhận.

4. Xử lý hồ sơ và cấp giấy phép lưu thông đối với phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và vật liệu, cấu kiện ngăn cháy, chống cháy:

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm xem xét, cấp giấy phép lưu thông đối với phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và vật liệu, cấu kiện ngăn cháy, chống cháy được sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu theo Mẫu số PC21 kèm theo Nghị định này (sau đây viết gọn là giấy phép lưu thông). Giấy phép lưu thông đối với phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và vật liệu, cấu kiện ngăn cháy, chống cháy là bản điện tử, bản giấy; bản giấy được cấp trong trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc theo yêu cầu khi nộp hồ sơ trực tuyến qua cổng dịch vụ công. Trường hợp không cấp giấy phép lưu thông phải có văn bản trả lời, nêu rõ lý do.

Giấy phép lưu thông được cấp cho mẫu phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ, vật liệu, cấu kiện ngăn cháy, chống cháy. Phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ, vật liệu, cấu kiện ngăn cháy, chống cháy được sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu theo mẫu đã được cấp giấy phép thì được phép lưu thông trên thị trường.

Tổ chức, cá nhân không phải làm thủ tục đề nghị cấp giấy phép lưu thông đối với phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và vật liệu, cấu kiện ngăn cháy, chống cháy nếu mẫu phương tiện, vật liệu, cấu kiện có cùng tên gọi, công dụng, nhãn hiệu, kiểu loại, đặc tính kỹ thuật do cùng một đơn vị sản xuất, lắp ráp hoặc do cùng tổ chức, cá nhân nhập khẩu đúng với mẫu phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và vật liệu, cấu kiện ngăn cháy, chống cháy đã được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép lưu thông trước đó.

5. Phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ, vật liệu, cấu kiện ngăn cháy, chống cháy được cấp giấy phép lưu thông thực hiện quy định của pháp luật về nhãn hàng hóa và thể hiện trên nhãn hàng hóa số giấy phép lưu thông, tên cơ quan cấp giấy phép lưu thông để phục vụ việc quản lý, kiểm tra chất lượng hàng hóa khi lưu thông trên thị trường.

6. Thẩm quyền cấp giấy phép lưu thông đối với phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và vật liệu, cấu kiện ngăn cháy, chống cháy:

a) Giấy phép lưu thông đối với phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ do cơ quan Công an được phân cấp theo quy định của Bộ trưởng Bộ Công an thực hiện cấp phép;

b) Giấy phép lưu thông đối với vật liệu, cấu kiện ngăn cháy, chống cháy do cơ quan chuyên môn về xây dựng được phân cấp theo quy định của Bộ trưởng Bộ Xây dựng thực hiện cấp phép.

7. Việc cấp giấy phép lưu thông thay thế việc công bố hợp chuẩn, hợp quy theo quy định của pháp luật.

Đối với phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và vật liệu cấu kiện ngăn cháy, chống cháy thuộc diện phải kiểm tra về chất lượng hàng hóa khi nhập khẩu, cơ quan, tổ chức, cá nhân nhập khẩu phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và vật liệu cấu kiện ngăn cháy, chống cháy thực hiện việc kiểm tra chất lượng hàng hóa nhập khẩu bằng việc kê khai các thông tin theo Mẫu số PC19 kèm theo Nghị định này và cam kết chịu trách nhiệm về chất lượng hàng hóa nhập khẩu đúng với tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài hoặc tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của Việt Nam.

Nội dung kê khai các thông tin của phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và vật liệu cấu kiện ngăn cháy, chống cháy nhập khẩu được gửi kèm theo tờ khai hải quan. Cơ quan, tổ chức, cá nhân nhập khẩu phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và vật liệu cấu kiện ngăn cháy, chống cháy sau khi thực hiện kê khai hải quan, được phép thông quan hàng hóa và thực hiện thủ tục cấp phép trước khi lưu thông trên thị trường đối với phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và vật liệu cấu kiện ngăn cháy, chống cháy nhập khẩu.

8. Cơ quan, tổ chức, cá nhân nhập khẩu, sản xuất, lắp ráp phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và vật liệu, cấu kiện ngăn cháy, chống cháy trước khi lưu thông phương tiện, vật liệu, cấu kiện có trách nhiệm khai báo trên phần mềm khai báo của hệ thống Cơ sở dữ liệu của cơ quan quản lý chuyên ngành các thông tin: tên, địa chỉ đơn vị sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và vật liệu, cấu kiện ngăn cháy, chống cháy; tên, ký, mã hiệu, thông số kỹ thuật, số lượng, nơi sản xuất, năm sản xuất của phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và vật liệu, cấu kiện ngăn cháy, chống cháy; số giấy phép lưu thông, tên cơ quan cấp giấy phép lưu thông phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và vật liệu, cấu kiện ngăn cháy, chống cháy. Cơ quan, tổ chức, cá nhân nhập khẩu, sản xuất, lắp ráp phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và vật liệu cấu kiện ngăn cháy, chống cháy phải chịu trách nhiệm về tính chính xác của thông tin khai báo.

Trường hợp chưa có Cơ sở dữ liệu của cơ quan quản lý chuyên ngành thì thực hiện khai báo thông tin nêu trên bằng văn bản gửi cơ quan quản lý chuyên ngành đã cấp giấy phép lưu thông cho phương tiện, vật liệu, cấu kiện ngăn cháy, chống cháy để cập nhật và theo dõi.

9. Thu hồi giấy phép lưu thông trong các trường hợp sau đây:

a) Đã bị cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm trong quá trình kiểm tra chất lượng đối với phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và vật liệu, cấu kiện ngăn cháy, chống cháy lưu thông trên thị trường không đúng với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật của Việt Nam hoặc tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài đã cam kết, công bố;

b) Đã được cấp giấy phép lưu thông nhưng phát hiện hồ sơ bị làm giả, giấy phép lưu thông được cấp không đúng thẩm quyền.

10. Cơ quan, tổ chức, cá nhân bị thu hồi giấy phép lưu thông thì không được thực hiện việc lưu thông hoặc tiếp tục lưu thông phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và vật liệu, cấu kiện ngăn cháy, chống cháy trên thị trường.

Cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc trường hợp bị thu hồi giấy phép lưu thông phải giao nộp giấy phép cho cơ quan có thẩm quyền đã cấp trước đó để thu hồi và có trách nhiệm xử lý đối với phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và vật liệu, cấu kiện ngăn cháy, chống cháy đang lưu thông trên thị trường theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

11. Thẩm quyền kiểm tra chất lượng, chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp thực hiện hoạt động thử nghiệm đối với phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và vật liệu, cấu kiện ngăn cháy, chống cháy:

a) Bộ trưởng Bộ Công an phân cấp đơn vị trực thuộc có thẩm quyền thực hiện việc kiểm tra chất lượng phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ lưu thông trên thị trường sau khi được cấp giấy phép, đơn vị trực thuộc có thẩm quyền chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp thực hiện hoạt động thử nghiệm phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa, quy định của Bộ trưởng Bộ Công an về kiểm tra nhà nước và đánh giá sự phù hợp chất lượng sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn trong sản xuất, nhập khẩu thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công an.

Thông tin về đơn vị được giao thực hiện việc kiểm tra chất lượng, chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp thực hiện hoạt động thử nghiệm phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ được đăng tải, thông báo công khai trên Cổng thông tin điện tử Bộ Công an;

b) Bộ trưởng Bộ Xây dựng phân cấp đơn vị trực thuộc có thẩm quyền thực hiện việc kiểm tra chất lượng vật liệu, cấu kiện ngăn cháy, chống cháy lưu thông trên thị trường sau khi được cấp giấy phép, đơn vị trực thuộc có thẩm quyền chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp thực hiện hoạt động thử nghiệm vật liệu, cấu kiện ngăn cháy, chống cháy theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa, quy định của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng.

Thông tin về đơn vị được giao thực hiện việc kiểm tra chất lượng, chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp thực hiện hoạt động thử nghiệm vật liệu, cấu kiện ngăn cháy, chống cháy được đăng tải, thông báo công khai trên Cổng thông tin điện tử Bộ Xây dựng.

12. Đơn vị được phân cấp quy định tại khoản 11 Điều này thực hiện việc kiểm tra, có nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

Việc xử lý vi phạm về chất lượng đối với phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và vật liệu, cấu kiện ngăn cháy, chống cháy thực hiện theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

Điều 24. Hệ thống Cơ sở dữ liệu về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và truyền tin báo cháy

1. Hệ thống Cơ sở dữ liệu về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và truyền tin báo cháy bao gồm:

- a) Các thiết bị (máy chủ, thiết bị phần cứng, hệ thống kết nối) trang bị tại cơ quan Công an;
- b) Thiết bị truyền tin báo cháy để kết nối thông tin báo cháy từ hệ thống hoặc thiết bị báo cháy của cơ sở, nhà ở đến hệ thống Cơ sở dữ liệu về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và truyền tin báo cháy;
- c) Phần mềm khai báo, tiếp nhận, lưu trữ, xử lý thông tin, dữ liệu về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ.

2. Hệ thống Cơ sở dữ liệu về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và truyền tin báo cháy do Bộ Công an xây dựng, quản lý thống nhất trên toàn quốc, bảo đảm yêu cầu về an ninh, an toàn thông tin mạng, bảo mật thông tin; dữ liệu thu thập từ Cơ sở dữ liệu về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ phục vụ công tác quản lý nhà nước về an ninh trật tự là tài liệu nghiệp vụ của lực lượng Công an nhân dân do Bộ Công an thống nhất quản lý. Bộ Công an đặt hàng, giao nhiệm vụ cho đơn vị cung cấp dịch vụ truyền tin báo cháy bảo đảm các yêu cầu về an ninh, an toàn, bảo mật, công nghệ để cung ứng dịch vụ truyền tin báo cháy trong lĩnh vực phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ an ninh thường xuyên.

3. Cơ sở dữ liệu về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ là cơ sở dữ liệu chuyên ngành do Bộ Công an xây dựng, quản lý. Thông tin trong Cơ sở dữ liệu về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ bao gồm:

a) Tên cơ sở, năm đưa vào hoạt động, địa chỉ, tên người đứng đầu cơ sở, tên cơ quan, tổ chức trực tiếp quản lý, lĩnh vực, ngành nghề hoạt động, hình thức đầu tư; quy mô, tính chất hoạt động của các hạng mục công trình; thông tin về phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ được trang bị tại cơ sở (số lượng; chủng loại; tình trạng hoạt động; thời hạn bảo trì, bảo dưỡng; vị trí bố trí, lắp đặt); thông tin lực lượng phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ của cơ sở; thông tin về đường giao thông, nguồn nước trong cơ sở phục vụ hoạt động phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; thông tin liên quan đến việc chấp hành các quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ (công tác tuyên truyền, huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ; công tác tự kiểm tra; việc chấp hành các kiến nghị, quyết định xử lý vi phạm về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ của cơ quan có thẩm quyền; việc thực hiện quy định về phòng cháy, chữa cháy trong đầu tư xây dựng, phương án chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ); tình hình cháy, nổ, tai nạn, sự cố của cơ sở; những thay đổi của cơ sở có liên quan đến công tác phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ; báo cáo trực tuyến công tác phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ của cơ sở; các thông tin khác có liên quan đến hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ của cơ sở;

b) Thông tin hệ thống giao thông, nguồn nước, thông tin liên lạc phục vụ chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ; vị trí, địa điểm, lực lượng, phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ của các đội phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ chuyên ngành và các đơn vị Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; phương án chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ, phương án cứu nạn, cứu hộ của cơ quan Công an; thông tin về công tác nghiệp vụ của lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; văn bản quy phạm pháp luật và các thông tin khác phục vụ công tác phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ.

4. Cơ sở dữ liệu về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ được cập nhật đầy đủ, chính xác, kịp thời, duy trì hoạt động liên tục, ổn định, thông suốt, đáp ứng yêu cầu khai thác và sử dụng để phục vụ quản lý nhà nước về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và an ninh, trật tự; thực hiện kết nối, chia sẻ với cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia và cơ sở dữ liệu khác theo quy định của pháp luật.

Việc kết nối, truyền dẫn thông tin, dữ liệu quy định tại điểm a khoản 3 Điều này với hệ thống Cơ sở dữ liệu về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và truyền tin báo cháy phải bảo đảm yêu cầu về an ninh, an toàn và bảo mật theo quy định.

Điều 25. Đầu tư, quản lý, khai thác, vận hành hệ thống Cơ sở dữ liệu về phòng cháy,

chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và truyền tin báo cháy

1. Đầu tư hệ thống Cơ sở dữ liệu về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và truyền tin báo cháy:

a) Hệ thống, thiết bị, phần mềm tiếp nhận, lưu trữ, xử lý thông tin, dữ liệu về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và truyền tin báo cháy trong Công an được đầu tư từ ngân sách nhà nước hoặc nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật;

b) Người đứng đầu cơ sở thuộc Phụ lục I kèm theo Nghị định này phải trang bị, duy trì hoạt động và tự chi trả chi phí duy trì hoạt động của thiết bị truyền tin báo cháy, cập nhật dữ liệu về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và kết nối với hệ thống Cơ sở dữ liệu về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và truyền tin báo cháy;

c) Chủ hộ gia đình có nhà ở tại thành phố trực thuộc trung ương theo quy định tại khoản 5 Điều 20 Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ có trách nhiệm duy trì hoạt động và tự chi trả chi phí duy trì hoạt động của thiết bị truyền tin báo cháy kết nối đến hệ thống Cơ sở dữ liệu về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và truyền tin báo cháy;

d) Đơn vị cung cấp dịch vụ truyền tin báo cháy có trách nhiệm xây dựng giải pháp, đầu tư hệ thống công nghệ, phần mềm phục vụ kết nối từ thiết bị truyền tin báo cháy tại cơ sở, nhà ở đến hệ thống Cơ sở dữ liệu về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và truyền tin báo cháy bảo đảm theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hoặc quy định của Bộ Công an.

2. Quản lý, khai thác, vận hành hệ thống Cơ sở dữ liệu về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và truyền tin báo cháy:

a) Hệ thống Cơ sở dữ liệu về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và truyền tin báo cháy do lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ quản lý, khai thác, vận hành thống nhất từ trung ương đến địa phương. Bộ Công an quyết định việc phân cấp, phân quyền quản lý, khai thác, vận hành hệ thống Cơ sở dữ liệu về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và truyền tin báo cháy;

b) Đơn vị cung cấp dịch vụ truyền tin báo cháy có trách nhiệm: duy trì, nâng cấp giải pháp công nghệ, vận hành, kết nối truyền tin báo cháy hoạt động liên tục, thông suốt; có trung tâm hỗ trợ kỹ thuật trực tuyến hoạt động thường xuyên, liên tục; phân loại tin báo cháy, tin báo sự cố kịp thời, chính xác; hỗ trợ quản lý, khai báo, cập nhật Cơ sở dữ liệu về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ.

Điều 26. Khai báo, cập nhật dữ liệu về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ

1. Cơ sở quy định tại Phụ lục I kèm theo Nghị định này có trách nhiệm khai báo, cập nhật thông tin của cơ sở quy định tại điểm a khoản 3 Điều 24 của Nghị định này vào phần mềm khai báo của hệ thống Cơ sở dữ liệu về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và truyền tin báo cháy theo hướng dẫn của Cục Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ, Bộ Công an và chịu trách nhiệm về tính chính xác của thông tin đã khai báo.

2. Khai báo dữ liệu về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ của cơ sở:

a) Việc khai báo lần đầu được thực hiện trong thời gian không quá 03 ngày từ ngày cơ sở hoàn thành việc trang bị, kết nối thiết bị truyền tin báo cháy với hệ thống Cơ sở dữ liệu về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và truyền tin báo cháy;

b) Trường hợp cơ sở có thay đổi thông tin so với thông tin đã khai báo trước đó thì trong thời gian không quá 03 ngày phải hoàn thành việc cập nhật những thông tin thay đổi vào hệ thống Cơ sở dữ liệu về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và truyền tin báo cháy;

c) Đối với thông tin, dữ liệu liên quan đến phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ đã được kết nối, chia sẻ từ hệ thống dữ liệu của các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành khác thì không phải khai báo, cập nhật.

3. Lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ có trách nhiệm khai báo, cập nhật thông tin dữ liệu về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ quy định tại điểm b khoản 3 Điều 24 của Nghị định này vào phần mềm khai báo của hệ thống Cơ sở dữ liệu về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và truyền tin báo cháy theo hướng dẫn của Cục Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ, Bộ Công an.

Điều 27. Trách nhiệm, lộ trình trang bị, kết nối thiết bị truyền tin báo cháy với hệ thống Cơ sở dữ liệu về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và truyền tin báo cháy

1. Ủy ban nhân dân thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm bảo đảm kinh phí trang bị thiết bị truyền tin báo cháy kết nối với hệ thống Cơ sở dữ liệu về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ

hộ và truyền tin báo cháy đối với nhà ở tại thành phố trực thuộc trung ương thuộc khu vực không bảo đảm hạ tầng giao thông hoặc nguồn nước phục vụ chữa cháy theo quy định của pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật trong hoạt động phòng cháy, chữa cháy quy định tại khoản 5 Điều 20 Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ theo lộ trình sau:

a) Chậm nhất đến ngày 01 tháng 01 năm 2026, Ủy ban nhân dân thành phố trực thuộc trung ương phải hoàn thành việc phân loại, lập và công bố danh sách khu vực, nhà ở thuộc khu vực không bảo đảm hạ tầng giao thông hoặc nguồn nước phục vụ chữa cháy theo quy định của pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật trong hoạt động phòng cháy, chữa cháy trên địa bàn quản lý;

b) Chậm nhất đến ngày 01 tháng 7 năm 2027, Ủy ban nhân dân thành phố trực thuộc trung ương phải hoàn thành việc trang bị và kết nối thiết bị truyền tin báo cháy với hệ thống Cơ sở dữ liệu về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và truyền tin báo cháy đối với nhà ở tại thành phố trực thuộc trung ương quy định tại khoản 5 Điều 20 Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ.

2. Chậm nhất đến ngày 01 tháng 7 năm 2027, người đứng đầu cơ sở thuộc diện quản lý về phòng cháy, chữa cháy thuộc danh mục quy định tại Phụ lục I kèm theo Nghị định này phải hoàn thành việc trang bị và kết nối thiết bị truyền tin báo cháy với hệ thống Cơ sở dữ liệu về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và truyền tin báo cháy.

Chương VI **BẢO ĐẢM ĐIỀU KIỆN CHO HOẠT ĐỘNG PHÒNG CHÁY, CHỮA CHÁY, CỨU NẠN, CỨU HỘ**

Điều 28. Nội dung huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ

1. Quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ bao gồm:

a) Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp trong hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ;

b) Trách nhiệm của người đứng đầu cơ sở, chủ phương tiện giao thông trong hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ;

c) Trách nhiệm của cá nhân trong hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ;

d) Nhiệm vụ của lực lượng phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cơ sở, lực lượng phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ chuyên ngành trong hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ;

đ) Nhiệm vụ của lực lượng dân phòng trong hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ;

e) Quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ có liên quan trực tiếp đến điều kiện an toàn phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ của cơ sở, phương tiện giao thông.

2. Kiến thức, kỹ năng về phòng cháy bao gồm:

a) Nguyên nhân cháy, nguyên nhân vụ cháy; biện pháp phòng cháy;

b) Phòng cháy trong sử dụng điện, nguồn lửa, nguồn nhiệt, thiết bị, dụng cụ sinh lửa, sinh nhiệt; phòng cháy trong sản xuất, bảo quản, vận chuyển, sử dụng hàng hóa nguy hiểm về cháy, nổ;

c) Quản lý, bảo quản, bảo dưỡng phương tiện, thiết bị phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ;

d) Nội dung, phương pháp kiểm tra về phòng cháy, chữa cháy; tính năng, phương pháp vận hành, sử dụng phương tiện, thiết bị phòng cháy và chữa cháy.

3. Kiến thức, kỹ năng về chữa cháy bao gồm:

a) Biện pháp chữa cháy; chiến thuật, kỹ thuật chữa cháy;

b) Thực hành kỹ năng sử dụng phương tiện, thiết bị chữa cháy.

4. Kiến thức, kỹ năng về thoát nạn, cứu nạn, cứu hộ bao gồm:

a) Biện pháp cứu nạn, cứu hộ; chiến thuật, kỹ thuật cứu nạn, cứu hộ;

b) Kiến thức, kỹ năng về thoát nạn, cứu người bị nạn, sơ cấp cứu người bị nạn;

c) Thực hành kỹ năng sử dụng phương tiện, thiết bị cứu nạn, cứu hộ.

5. Nội dung huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ đối với từng đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 45 Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ:

a) Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã được huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ theo các nội dung quy định tại các khoản 1, 2, 3 và khoản 4 Điều này;

b) Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố, thành viên Đội dân phòng được huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ theo các nội dung quy định tại điểm c và điểm đ khoản 1, các khoản 2, 3 và khoản 4 Điều này;

c) Người đứng đầu cơ sở được huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ theo các nội dung quy định tại các điểm b, c, d và điểm e khoản 1, các khoản 2, 3 và khoản 4 Điều này;

d) Thành viên Đội phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cơ sở, thành viên Đội phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ chuyên ngành, người được phân công thực hiện nhiệm vụ phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ tại cơ sở được huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ theo các nội dung quy định tại các điểm c, d và điểm e khoản 1, các khoản 2, 3 và khoản 4 Điều này;

đ) Người được phân công thực hiện kiểm tra về phòng cháy, chữa cháy tại cơ sở được huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ theo các nội dung quy định tại các điểm c, d và điểm e khoản 1, các khoản 2, 3 và khoản 4 Điều này;

e) Người làm việc trong môi trường nguy hiểm cháy, nổ hoặc thường xuyên tiếp xúc với chất, hàng hóa nguy hiểm về cháy, nổ, người điều khiển phương tiện, người làm việc trên phương tiện giao thông quy định tại khoản 10 Điều 2 của Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ được huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ theo các nội dung quy định tại các điểm b, c và điểm e khoản 1, các khoản 2 và khoản 3 và khoản 4 Điều này;

g) Người đã đăng ký tham gia hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ tình nguyện, đối tượng khác được huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ theo các nội dung quy định tại các khoản 1, 2, 3 và khoản 4 Điều này.

6. Bộ trưởng Bộ Công an phân cấp đơn vị trực thuộc xây dựng chương trình, biên soạn tài liệu huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ.

Điều 29. Thời gian huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ

1. Thời gian huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ cho Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố, thành viên Đội dân phòng, người đứng đầu cơ sở, người được phân công thực hiện nhiệm vụ phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ tại cơ sở, người làm việc trong môi trường nguy hiểm cháy, nổ hoặc thường xuyên tiếp xúc với chất, hàng hóa nguy hiểm về cháy, nổ, người điều khiển phương tiện, người làm việc trên phương tiện giao thông quy định tại khoản 10 Điều 2 của Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ, đối tượng khác có nhu cầu:

a) Huấn luyện nghiệp vụ phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ tối thiểu 08 giờ và không quá 12 giờ;

b) Bồi dưỡng nghiệp vụ phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ tối thiểu 04 giờ và không quá 08 giờ.

2. Thời gian huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ cho Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, thành viên Đội phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cơ sở:

a) Huấn luyện nghiệp vụ phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ tối thiểu 16 giờ và không quá 24 giờ;

b) Bồi dưỡng nghiệp vụ phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ tối thiểu 04 giờ và không quá 08 giờ.

3. Thời gian huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ cho người được phân công thực hiện kiểm tra về phòng cháy, chữa cháy tại cơ sở, thành viên Đội phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ chuyên ngành, người đã đăng ký tham gia hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ tình nguyện:

a) Huấn luyện nghiệp vụ phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ tối thiểu 24 giờ và không quá 32 giờ;

b) Bồi dưỡng nghiệp vụ phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ tối thiểu 08 giờ và không quá 12 giờ.

4. Huấn luyện nghiệp vụ phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ được thực hiện định kỳ 05 năm một lần; bồi dưỡng nghiệp vụ phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ được thực hiện định kỳ hằng năm.

Điều 30. Tổ chức huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp, người đứng đầu cơ sở, chủ phương tiện giao thông tổ chức huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ cho đối tượng thuộc phạm vi quản lý và bảo đảm kinh phí để tổ chức thực hiện.

2. Bộ trưởng Bộ Công an quy định cơ quan, đơn vị có thẩm quyền và việc tổ chức huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ cho các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 45 Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ.

Điều 31. Chế độ, chính sách cho người tham gia huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ

1. Thành viên Đội dân phòng, thành viên Đội phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cơ sở, thành viên Đội phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ chuyên ngành, người được phân công thực hiện nhiệm vụ phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và người được phân công thực hiện kiểm tra về phòng cháy, chữa cháy tại cơ sở khi tham gia huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ được hưởng tiền bồi dưỡng theo quy định sau:

a) Đối với thành viên Đội dân phòng mỗi ngày được bồi dưỡng một khoản tiền bằng 0,6 ngày lương tối thiểu vùng;

b) Đối với thành viên Đội phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cơ sở, thành viên Đội phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ chuyên ngành, người được phân công thực hiện nhiệm vụ phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và người được phân công thực hiện kiểm tra về phòng cháy, chữa cháy tại cơ sở mỗi ngày được bồi dưỡng một khoản tiền bằng 0,3 ngày lương tối thiểu vùng;

c) Trong thời gian tham gia huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ được nghỉ làm việc, hưởng nguyên lương và các chế độ khác đang được đơn vị quản lý trực tiếp chi trả; được bố trí nơi ăn, nơi nghỉ, thanh toán tiền tàu, xe đi, về;

d) Cơ quan, tổ chức trực tiếp quản lý đối tượng quy định tại điểm a và điểm b khoản này có trách nhiệm chi trả tiền bồi dưỡng.

2. Các đối tượng quy định tại các điểm a, b, c, e và điểm g khoản 1 Điều 45 Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ khi tham gia huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ được hưởng chế độ như sau:

a) Đối với người được hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong thời gian tham gia huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ được cơ quan, tổ chức nơi người đó làm việc trả nguyên lương, các khoản phúc lợi, phụ cấp, công tác phí, chế độ, chính sách đang được chi trả theo chế độ hiện hành; được bố trí nơi ăn, nơi nghỉ, thanh toán tiền tàu, xe đi, về và được tính vào kinh phí chi hoạt động thường xuyên của cơ quan, đơn vị cử người tham gia tập huấn;

b) Đối với người không hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong thời gian tham gia huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ được hưởng chế độ như sau: được bố trí nơi ăn, nơi nghỉ, thanh toán tiền tàu, xe đi, về và do đơn vị quản lý trực tiếp chi trả, được tính vào chi phí quản lý sản xuất, kinh doanh; trong thời gian tham gia huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ được trả tiền lương và các chế độ khác đang được đơn vị trực tiếp quản lý chi trả.

3. Ngày lương tối thiểu vùng được xác định bằng mức lương tối thiểu vùng theo tháng áp dụng đối với người lao động làm việc trên địa bàn do Chính phủ quy định tại thời điểm thực hiện huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ chia cho 26 ngày.

Điều 32. Bồi dưỡng, hỗ trợ đối với người được huy động, người tham gia chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ

1. Người không thuộc lực lượng phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ khi được huy động, khi tham gia chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ được hưởng tiền bồi dưỡng như sau:

a) Nếu thời gian chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ dưới 02 giờ được hưởng tiền bồi dưỡng tối thiểu bằng 0,3 ngày lương tối thiểu vùng;

b) Nếu thời gian chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ từ 02 giờ đến dưới 04 giờ được hưởng tiền bồi dưỡng tối thiểu bằng 0,45 ngày lương tối thiểu vùng;

c) Nếu thời gian chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ từ 04 giờ trở lên hoặc chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ nhiều ngày thì cứ 04 giờ được hưởng tiền bồi dưỡng tối thiểu bằng 0,6 ngày lương tối thiểu vùng. Nếu tham gia chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ vào ban đêm từ 22 giờ đến 6 giờ sáng ngày hôm sau thì được tính gấp hai lần theo cách tính trên.

2. Cấp nào có thẩm quyền huy động thì cấp đó trực tiếp chi trả tiền bồi dưỡng cho cá nhân được huy động thuộc phạm vi quản lý.

Trường hợp người tham gia chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ không thuộc trường hợp huy động thì do Ủy ban nhân dân cấp xã chi trả từ ngân sách nhà nước.

3. Cách tính ngày lương tối thiểu vùng thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 31 Nghị định này.

Điều 33. Chế độ, chính sách đối với người được huy động, người tham gia phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội mà bị tai nạn, bị thương

1. Chế độ hỗ trợ chi phí khám bệnh, chữa bệnh:

Người được huy động, người tham gia phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ trong thời gian được huy động, tham gia phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ nếu bị tai nạn, bị thương thì được hỗ trợ thanh toán chi phí khám, chữa bệnh và hỗ trợ tiền ăn hàng ngày trong thời gian điều trị nội trú đến khi ổn định sức khỏe ra viện bằng mức hỗ trợ cho tổ viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự đã được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định.

2. Trợ cấp theo mức suy giảm khả năng lao động:

Đối với người được huy động, người tham gia phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ bị tai nạn, bị thương làm suy giảm khả năng lao động thì được chi trả trợ cấp một lần hoặc trợ cấp hằng tháng, trợ cấp phục vụ theo mức suy giảm khả năng lao động theo kết luận của Hội đồng giám định y khoa. Mức trợ cấp bằng mức trợ cấp một lần hoặc trợ cấp hằng tháng, trợ cấp phục vụ đối với người lao động bị suy giảm khả năng lao động tương đương với mức bồi thường cho người lao động bị tai nạn lao động mà không hoàn toàn do lỗi của chính người này gây ra theo quy định của pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động.

3. Hồ sơ giải quyết chế độ:

a) Đối với trường hợp đề nghị hỗ trợ chi trả chi phí khám bệnh, chữa bệnh: đơn đề nghị thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh của người được hỗ trợ chế độ bị tai nạn, bị thương hoặc người đại diện hợp pháp theo Mẫu số PC21 kèm theo Nghị định này; hóa đơn thu tiền; giấy ra viện.

Thông tin về thành phần hồ sơ quy định tại điểm này khi đã được kết nối, chia sẻ, cập nhật trên cơ sở dữ liệu quốc gia hoặc cơ sở dữ liệu chuyên ngành thì cơ quan có thẩm quyền giải quyết phải khai thác trực tuyến để giải quyết mà không được yêu cầu người đề nghị cung cấp hồ sơ giấy;

b) Đối với trường hợp đề nghị trợ cấp theo mức suy giảm khả năng lao động: đơn đề nghị trợ cấp tai nạn theo Mẫu số PC22 kèm theo Nghị định này; giấy ra viện hoặc trích sao hồ sơ bệnh án sau khi điều trị tai nạn đối với trường hợp điều trị nội trú hoặc giấy chứng nhận thương tích do cơ sở y tế nơi đã cấp cứu, điều trị cấp; biên bản giám định mức suy giảm khả năng lao động của Hội đồng giám định y khoa cấp tỉnh và tương đương trở lên.

4. Trình tự giải quyết:

a) Người đề nghị được hưởng chế độ hoặc người đại diện hợp pháp chuẩn bị 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 3 Điều này và nộp Ủy ban nhân dân cấp xã theo một trong các hình thức sau: trực tiếp; thông qua dịch vụ bưu chính; trực tuyến qua cổng dịch vụ công.

Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ; trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ có trách nhiệm hướng dẫn ngay để hoàn thiện;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm chỉ đạo tổ chức thẩm định và ra quyết định chi trả kinh phí hỗ trợ khám bệnh, chữa bệnh, trợ cấp cho người bị tai nạn, bị thương.

Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện giải quyết, Ủy ban nhân dân cấp xã phải có văn bản trả lời, nêu rõ lý do.

5. Kinh phí để thực hiện chi trả chế độ, chính sách quy định tại Điều này do ngân sách địa phương bảo đảm.

Điều 34. Chế độ, chính sách đối với người được huy động, người tham gia phòng cháy,

chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ chưa tham gia bảo hiểm xã hội bị chết

1. Người chưa tham gia bảo hiểm xã hội hoặc người đã hưởng bảo hiểm xã hội một lần bị chết do tham gia phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ hoặc bị chết trong thời gian điều trị lần đầu do tai nạn khi tham gia phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ thì thân nhân tổ chức mai táng được hỗ trợ chi trả chi phí khám bệnh, chữa bệnh, chi trả tiền tuất, tiền mai táng phí như sau:

a) Thân nhân được trợ cấp tiền tuất một lần bằng mức trợ cấp một lần khi chết do tai nạn lao động theo quy định của pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động hoặc trợ cấp tiền tuất hằng tháng bằng mức trợ cấp tiền tuất hằng tháng đối với người đang tham gia bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội. Điều kiện hưởng trợ cấp tiền tuất một lần hoặc trợ cấp tiền tuất hằng tháng phải đảm bảo điều kiện về thân nhân như quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội đối với người đang tham gia bảo hiểm xã hội;

b) Thân nhân tổ chức mai táng được chi trả tiền mai táng phí. Mức tiền chi trả bằng mức trợ cấp mai táng đối với người đang tham gia bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội;

c) Trường hợp bị chết trong thời gian điều trị lần đầu do tai nạn khi tham gia phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ, thân nhân được hỗ trợ chi trả chi phí khám bệnh, chữa bệnh theo quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 33 Nghị định này.

2. Hồ sơ giải quyết chế độ trợ cấp tiền tuất, tiền mai táng phí: đơn đề nghị trợ cấp tiền tuất, tiền mai táng phí theo Mẫu số PC22 kèm theo Nghị định này; giấy chứng tử hoặc trích lục khai tử.

Thông tin về thành phần hồ sơ quy định tại điểm này khi đã được kết nối, chia sẻ, cập nhật trên cơ sở dữ liệu quốc gia hoặc cơ sở dữ liệu chuyên ngành thì cơ quan có thẩm quyền giải quyết phải khai thác trực tuyến để giải quyết mà không được yêu cầu người đề nghị cung cấp hồ sơ giấy.

3. Trình tự giải quyết:

a) Thân nhân người đã chết đề nghị được hưởng chế độ hoặc người đại diện hợp pháp chuẩn bị 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này và nộp Ủy ban nhân dân cấp xã theo một trong các hình thức sau: trực tiếp; thông qua dịch vụ bưu chính; trực tuyến qua cổng dịch vụ công.

Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ; trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ có trách nhiệm hướng dẫn ngay để hoàn thiện;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm chỉ đạo tổ chức thẩm định và ra quyết định chi trả chế độ, chính sách.

Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện giải quyết, Ủy ban nhân dân cấp xã phải có văn bản trả lời, nêu rõ lý do.

4. Kinh phí để thực hiện chi trả chế độ, chính sách quy định tại Điều này do ngân sách địa phương bảo đảm.

Điều 35. Bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc

1. Cơ sở thuộc danh mục quy định tại Phụ lục VII kèm theo Nghị định này phải mua bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc đối với tài sản của cơ sở, trừ cơ sở thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an phục vụ mục đích quân sự, quốc phòng, an ninh, trật tự. Khuyến khích các cơ sở khác mua bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc.

Đối với cơ sở có tài sản thuộc danh mục bí mật nhà nước, tài sản đặc biệt, tài sản chuyên dùng, tài sản phục vụ công tác quản lý nhà nước thì doanh nghiệp cung cấp bảo hiểm phải bảo đảm các yêu cầu về an ninh, an toàn, bảo mật trong quá trình cung cấp dịch vụ bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc.

2. Mức trích nộp từ doanh nghiệp bảo hiểm triển khai bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc trong năm tài chính là 2% tổng số phí bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc thực tế thu được của các hợp đồng bảo hiểm gốc trong năm tài chính trước liền kề.

3. Việc quản lý nguồn thu từ bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc thực hiện theo quy định tại Nghị định số 67/2023/NĐ-CP ngày 06 tháng 9 năm 2023 của Chính phủ quy định về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới, bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc, bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng và quy định pháp luật có liên quan.

4. Nguồn thu từ bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc được sử dụng cho hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ như sau:

a) Chi hỗ trợ mua sắm trang bị phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ cho lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ: tối đa không quá 65% số tiền thực tế thu

được từ bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc của các doanh nghiệp bảo hiểm trong năm tài chính. Việc mua sắm trang bị phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu thầu;

b) Chi hỗ trợ tuyên truyền, phổ biến, giáo dục kiến thức, pháp luật về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ và bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc: tối đa không quá 15% số tiền thực tế thu được từ bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc của các doanh nghiệp bảo hiểm trong năm tài chính. Nội dung và mức chi tuyên truyền, phổ biến, giáo dục kiến thức, pháp luật về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật;

c) Chi hỗ trợ lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ trong hoạt động tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ tuyên truyền, kiểm tra về phòng cháy, chữa cháy, điều tra, xử lý vụ cháy, huấn luyện nghiệp vụ về chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ; thực hiện kiểm tra, giám sát việc tham gia bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc của các cơ sở: tối đa không quá 15% số tiền thực tế thu được từ bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc của các doanh nghiệp bảo hiểm trong năm tài chính. Nội dung chi, mức chi thực hiện theo chế độ chi tiêu tài chính hiện hành;

d) Chi hỗ trợ khen thưởng thành tích của tổ chức, cá nhân trực tiếp tham gia, phối hợp trong công tác phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ: tối đa không quá 5% số tiền thực tế thu được từ bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc của các doanh nghiệp bảo hiểm trong năm tài chính.

Điều 36. Đóng góp tự nguyện, tài trợ bằng tiền, hiện vật của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài cho hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ

1. Tiền, hiện vật của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài đóng góp tự nguyện, tài trợ cho hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ phải sử dụng đúng với mục đích quy định tại khoản 4 Điều 50 Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ.

Trường hợp có thỏa thuận, đề nghị về mục đích sử dụng, mức chi cho hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ thì việc quản lý, sử dụng thực hiện theo thỏa thuận, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân đóng góp, tài trợ và phù hợp với mục đích sử dụng cho hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ quy định tại khoản 4 Điều 50 Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ.

2. Tiếp nhận, quản lý hiện vật, nguồn tài chính do cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài đóng góp tự nguyện, tài trợ cho hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ như sau:

a) Nguồn tài chính bằng tiền được gửi vào tài khoản của Bộ Công an mở tại Kho bạc Nhà nước và được tổng hợp đầy đủ vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và quy định của pháp luật có liên quan;

b) Nguồn tài chính là hiện vật, sau khi thực hiện xác lập sở hữu toàn dân được giao cho cơ quan Công an được thụ hưởng quản lý, sử dụng theo quy định pháp luật về quản lý tài sản công và quy định của pháp luật có liên quan. Việc xác lập sở hữu toàn dân thực hiện theo quy định của Nghị định số 29/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ và quy định của pháp luật có liên quan;

c) Thông tin về đóng góp tự nguyện, tài trợ của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài được cung cấp và công bố trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Công an và Cục Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp cơ quan, tổ chức, cá nhân đóng góp tự nguyện, tài trợ có thỏa thuận không công bố thông tin;

d) Nguồn tài chính từ việc vận động, tiếp nhận các nguồn đóng góp tự nguyện hỗ trợ khắc phục khó khăn các trường hợp do sự cố thực hiện theo quy định tại Nghị định số 93/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 10 năm 2021 của Chính phủ.

3. Bộ Công an căn cứ thực tế nguồn tài chính từ đóng góp tự nguyện, tài trợ và yêu cầu thực tiễn quyết định về mức chi cho các nội dung liên quan đến hoạt động phòng cháy và chữa cháy quy định tại khoản 4 Điều 50 Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ sau khi thống nhất với Bộ Tài chính.

4. Bộ Công an chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng nguồn tài chính từ đóng góp tự nguyện, tài trợ theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 37. Hỗ trợ từ Quỹ phòng, chống thiên tai theo quy định của pháp luật về phòng, chống thiên tai cho hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ

1. Hàng năm, Công an tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chủ trì, phối hợp với cơ quan chức năng có liên quan đề xuất mức hỗ trợ và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc

trung ương quyết định mức hỗ trợ từ Quỹ phòng, chống thiên tai để sử dụng chi bảo đảm cho hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ quy định tại khoản 4 Điều 38 Nghị định này mà ngân sách nhà nước chưa đầu tư hoặc chưa đáp ứng yêu cầu.

2. Việc quản lý, sử dụng nguồn tài chính hỗ trợ từ Quỹ phòng, chống thiên tai theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 38. Ngân sách nhà nước bảo đảm cho hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ

1. Dự phòng ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước được sử dụng để chi cho hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ trong các trường hợp cấp bách sau đây:

- a) Khi xảy ra thảm họa theo quy định của pháp luật về phòng thủ dân sự dẫn đến cháy, nổ;
- b) Hỗ trợ, khắc phục hậu quả cháy, nổ quy định tại điểm a khoản này.

2. Nội dung chi cho hoạt động của lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ bao gồm:

- a) Đảm bảo chế độ, chính sách cho lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ theo quy định của pháp luật;
- b) Hoạt động nghiệp vụ về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ; diễn tập, thực tập phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ theo kế hoạch hàng năm được Bộ trưởng Bộ Công an phê duyệt;
- c) Đào tạo, huấn luyện, tổ chức và tham gia hội thi nghiệp vụ chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cho lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ;
- d) Mua sắm, trang bị thiết bị, phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và các tài sản khác phục vụ hoạt động của lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ;
- đ) Xây dựng, nâng cấp, cải tạo, sửa chữa (trừ các công trình được đầu tư bằng nguồn vốn đầu tư phát triển) công trình chuyên dụng, doanh trại, trụ sở làm việc của lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng thiết bị, phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ đã được trang bị;
- e) Hoạt động nghiên cứu khoa học và công nghệ; đối ngoại và hợp tác quốc tế; huy động tiềm lực khoa học và công nghệ về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ theo quy định của pháp luật;
- g) Các nhiệm vụ chi khác cho hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ quy định tại Nghị định số 165/2016/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2016 quy định về quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước đối với một số hoạt động thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh.

Trường hợp nội dung chi cho hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ trùng với nội dung chi quy định tại Nghị định số 165/2016/NĐ-CP thì thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

3. Nội dung chi ngân sách nhà nước của các bộ, cơ quan trung ương cho hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ bao gồm:

- a) Đầu tư, trang bị, sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng hệ thống, phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ;
- b) Hoạt động của Đội phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cơ sở, Đội phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ chuyên ngành thuộc cơ quan, tổ chức thụ hưởng ngân sách nhà nước;
- c) Đào tạo, huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ theo quy định của pháp luật;
- d) Xây dựng, quản lý, khai thác, vận hành hệ thống Cơ sở dữ liệu về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và truyền tin báo cháy theo quy định tại khoản 4 Điều 52 Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ;
- đ) Các hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ khác theo quy định của pháp luật.

4. Nội dung chi của ngân sách địa phương cho hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ bao gồm:

- a) Hoạt động thường xuyên của lực lượng dân phòng; hỗ trợ thường xuyên cho Đội trưởng, Đội phó đội dân phòng;
- b) Mua sắm phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ cho lực lượng dân phòng;

c) Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục kiến thức, pháp luật về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ theo quy định của pháp luật; xây dựng phong trào toàn dân tham gia phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ; tổ chức hoạt động của trung tâm giáo dục cộng đồng về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ;

d) Trang bị thiết bị truyền tin báo cháy kết nối với hệ thống Cơ sở dữ liệu về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và truyền tin báo cháy đối với nhà ở tại thành phố trực thuộc trung ương thuộc khu vực không bảo đảm hạ tầng giao thông hoặc nguồn nước phục vụ chữa cháy theo quy định của pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật trong hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ;

đ) Chế độ, chính sách đối với người được huy động, người tham gia phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ theo quy định của pháp luật;

e) Chi trả bồi thường đối với trường hợp phương tiện, tài sản của cơ quan, tổ chức, cá nhân bị mất, hư hỏng, bị thiệt hại khi tham gia chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ theo quyết định huy động của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp;

g) Đầu tư xây dựng, lắp đặt, quản lý, bảo trì, bảo dưỡng trụ nước chữa cháy trên hệ thống cấp nước tập trung, điểm, bến để xe chữa cháy, máy bơm chữa cháy lấy nước phục vụ chữa cháy tại các bể, ao, hồ, sông, suối, kênh;

h) Chi cho hoạt động cải tạo, chỉnh trang đối với các khu vực đô thị không bảo đảm hạ tầng giao thông hoặc nguồn nước phục vụ chữa cháy;

i) Thực hiện các nhiệm vụ theo quy hoạch hạ tầng phòng cháy và chữa cháy do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt;

k) Diễn tập, thực tập phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ theo kế hoạch của địa phương;

l) Thực hiện chính sách khuyến khích cá nhân tham gia hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ tình nguyện;

m) Căn cứ khả năng cân đối của ngân sách địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định chi hỗ trợ một số hoạt động của lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ quy định tại khoản 2 Điều này;

n) Các hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ khác theo quy định của pháp luật.

Chương VII **QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ PHÒNG CHÁY, CHỮA CHÁY,** **CỨU NẠN, CỨU HỘ**

Điều 39. Nội dung quản lý nhà nước về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ

1. Xây dựng và tổ chức thực hiện chiến lược, chính sách, đề án, dự án, quy hoạch, kế hoạch về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ.

2. Ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ.

3. Tuyên truyền, phổ biến pháp luật, hướng dẫn xây dựng phong trào toàn dân tham gia phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ; huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ, kiến thức về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ.

4. Đào tạo, xây dựng lực lượng, trang bị, quản lý phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ.

5. Bảo đảm điều kiện cho hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ.

6. Thẩm định thiết kế, kiểm tra công tác nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy; thực hiện bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc gắn với hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ.

7. Nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ trong phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ; thống kê, tổng hợp, xây dựng hệ thống Cơ sở dữ liệu về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và truyền tin báo cháy.

8. Kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm, giải quyết khiếu nại, tố cáo về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ, bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc; điều tra giải quyết vụ cháy.

9. Cấp phép trước khi lưu thông trên thị trường đối với phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ.

10. Hợp tác quốc tế về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ.

Điều 40. Trách nhiệm của Bộ Công an

1. Đề xuất cấp có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện chiến lược, chính sách, đề án, dự án, quy hoạch, kế hoạch về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ trên phạm vi toàn quốc.

2. Đề xuất cấp có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền văn bản quy phạm pháp luật, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ.

3. Hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ công tác phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ của lực lượng Công an nhân dân.

4. Hướng dẫn, chỉ đạo tuyên truyền, phổ biến, giáo dục kiến thức, pháp luật về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ, xây dựng phong trào toàn dân tham gia phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ.

5. Tổ chức xây dựng chương trình, tài liệu về huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ; phân cấp, chỉ đạo, hướng dẫn việc huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ.

6. Thực hiện công tác quản lý về phòng cháy, chữa cháy đối với cơ sở thuộc Phụ lục II kèm theo Nghị định này; phân cấp cơ quan, đơn vị Công an có thẩm quyền thực hiện quản lý, kiểm tra, thanh tra về phòng cháy, chữa cháy; giải quyết khiếu nại, tố cáo liên quan đến lĩnh vực phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ trong phạm vi thẩm quyền.

7. Phân cấp cơ quan, đơn vị Công an thực hiện thẩm định thiết kế, kiểm tra công tác nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy; tổ chức kiểm tra việc thực hiện quy định về thẩm định thiết kế, nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy và quy định việc thực hiện các nội dung này trong lực lượng Công an nhân dân.

8. Thực hiện chỉ định và quản lý hoạt động của tổ chức đánh giá sự phù hợp theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa, pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; phân cấp cơ quan, đơn vị Công an có thẩm quyền cấp giấy phép lưu thông đối với phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ.

9. Thực hiện công tác điều tra, xử lý vụ cháy và xử lý vi phạm quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ.

10. Quy định việc tiếp nhận, xử lý thông tin báo cháy, báo tình huống cứu nạn, cứu hộ, chỉ huy chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ, tổ chức trực sẵn sàng chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và triển khai hoạt động chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ; phân cấp cơ quan, đơn vị Công an xây dựng, phê duyệt, thực tập phương án chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ, phương án cứu nạn, cứu hộ.

11. Xây dựng và tổ chức thực hiện dự án đầu tư cơ sở hạ tầng, doanh trại, trụ sở làm việc, trang bị phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ cho lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; ban hành và tổ chức thực hiện các quy định về định mức, tiêu chuẩn trang bị, quản lý, bảo quản, bảo dưỡng và sử dụng phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ.

12. Xây dựng lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; tổ chức đào tạo cán bộ chuyên môn về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ.

13. Tổ chức việc nghiên cứu, phổ biến và ứng dụng khoa học và công nghệ hiện đại trong lĩnh vực phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ.

14. Thực hiện thống kê nhà nước về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ; tổ chức sơ kết, tổng kết công tác phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ.

15. Tổ chức hệ thống thông tin quản lý, chỉ huy điều hành hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ; xây dựng, quản lý, khai thác, vận hành hệ thống Cơ sở dữ liệu về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và truyền tin báo cháy.

16. Trình Chính phủ về việc tham gia các tổ chức quốc tế, ký kết hoặc tham gia các điều ước quốc tế về hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ; thực hiện các hoạt động quốc tế liên quan đến hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ theo thẩm quyền.

17. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 41. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ

1. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn,

lĩnh vực quản lý của mình có trách nhiệm:

- a) Ban hành, trình cấp có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ theo thẩm quyền;
- b) Chỉ đạo tổ chức quản lý, hướng dẫn về công tác phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ;
- c) Bố trí kinh phí cho hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ, trang bị phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ;
- d) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

2. Bộ Quốc phòng:

a) Thực hiện quản lý nhà nước về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ đối với cơ sở, công trình, khu quân sự, phương tiện giao thông thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng phục vụ mục đích quân sự, quốc phòng và công trình quốc phòng sử dụng lương dụng theo quy định của pháp luật về quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự; trường hợp xét thấy cần thiết, Bộ Quốc phòng đề nghị Bộ Công an hướng dẫn áp dụng các quy định trong nước hoặc quốc tế về bảo đảm an toàn phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ đối với dự án, công trình quân sự, quốc phòng;

b) Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị chức năng thuộc phạm vi quản lý chủ trì, phối hợp với cơ quan Công an và cơ quan có liên quan xây dựng, thực tập phương án chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và tổ chức chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ đối với công trình quốc phòng sử dụng lương dụng.

3. Bộ Xây dựng:

a) Chủ trì, phối hợp với Bộ Công an quy định về giải pháp kỹ thuật nâng cao an toàn phòng cháy, chữa cháy cho các cơ sở, công trình không bảo đảm yêu cầu về phòng cháy và chữa cháy và không có khả năng khắc phục theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật tại thời điểm đưa vào hoạt động đến trước ngày Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ có hiệu lực thi hành thuộc thẩm quyền quản lý;

b) Hướng dẫn, chỉ đạo, tổ chức thực hiện thẩm định thiết kế, kiểm tra công tác nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy thuộc lĩnh vực quản lý quy định tại Điều 17 và Điều 18 của Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ;

c) Rà soát, điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn, các quy hoạch thuộc phạm vi quản lý gắn với quy hoạch hạ tầng về phòng cháy và chữa cháy bảo đảm phù hợp với tình hình thực tiễn;

d) Phân cấp cơ quan, đơn vị có thẩm quyền cấp giấy phép lưu thông đối với vật liệu, cấu kiện ngăn cháy, chống cháy;

đ) Kiểm tra cơ quan chuyên môn về xây dựng trong việc tổ chức thẩm định thiết kế, kiểm tra công tác nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy cùng với kiểm tra việc tổ chức thẩm định Báo cáo nghiệm cứu khả thi đầu tư xây dựng, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng, thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở, kiểm tra công tác nghiệm thu dự án, công trình xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng;

e) Quy định việc phân cấp quản lý, kiểm tra về phòng cháy, chữa cháy đối với cơ sở thuộc Phụ lục II kèm theo Nghị định này, phương tiện giao thông do cơ quan chuyên môn trực thuộc thực hiện.

4. Bộ Giáo dục và Đào tạo:

a) Phối hợp với Bộ Công an xây dựng nội dung kiến thức, kỹ năng về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ cho học sinh, sinh viên trong các cơ sở giáo dục, giáo dục nghề nghiệp;

b) Hướng dẫn, chỉ đạo các cơ sở giáo dục tổ chức thực hiện việc tích hợp, lồng ghép kiến thức, pháp luật về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ vào chương trình giảng dạy. Chủ trì ban hành văn bản quy định các điều kiện bảo đảm việc giảng dạy, trang bị kiến thức, thực hành các kỹ năng về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ trong cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp phù hợp với từng cấp học, ngành học.

5. Bộ Tài chính:

a) Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành trung ương, cơ quan ngang bộ trình cấp có thẩm quyền bố trí dự toán chi hằng năm để thực hiện nhiệm vụ phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước; tổng hợp việc phân bổ nguồn lực trong kế hoạch đầu tư phát triển 5 năm, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 3 năm, dự toán ngân sách nhà nước hằng năm cho hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ của các bộ, ngành, địa phương;

b) Thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn các chương trình, dự án thuộc chương trình

mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia, chương trình đầu tư công do Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư, chương trình, dự án đầu tư công do Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư để đầu tư xây dựng cơ sở, sản xuất, mua sắm trang thiết bị phục vụ hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ theo quy định của Luật Đầu tư công; tổng hợp trình cấp có thẩm quyền phê duyệt thực hiện.

6. Bộ Ngoại giao:

a) Chủ trì, phối hợp với Bộ Công an trong công tác phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ trụ sở cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế và nhà ở của thành viên các cơ quan này; đăng tải thông tin về những tổ chức quốc tế, tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ huy động để tham gia chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ;

b) Thông báo cho Bộ Công an về trụ sở của cơ quan lãnh sự của những nước ký kết với Việt Nam hiệp định lãnh sự, trụ sở cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế thuộc hệ thống Liên hợp quốc, trụ sở cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế liên Chính phủ ngoài hệ thống Liên hợp quốc, các đoàn thể của tổ chức quốc tế mà lực lượng phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ của Việt Nam chỉ được phép vào để chữa cháy khi có yêu cầu hoặc có sự đồng ý của người đứng đầu hoặc người được ủy quyền của các cơ quan đó; thông báo cho Bộ Công an về nhà ở của viên chức lãnh sự không phải là công dân Việt Nam hoặc không phải là người thường trú tại Việt Nam mà trong hiệp định lãnh sự giữa Việt Nam và nước cử lãnh sự có quy định lực lượng phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ của Việt Nam chỉ được phép vào để chữa cháy khi có yêu cầu hoặc có sự đồng ý của những người đó.

7. Bộ Công Thương:

a) Chủ trì, phối hợp với Bộ Công an quy định về giải pháp kỹ thuật nâng cao an toàn phòng cháy, chữa cháy cho các cơ sở, công trình không bảo đảm yêu cầu về phòng cháy và chữa cháy và không có khả năng khắc phục theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật tại thời điểm đưa vào hoạt động đến trước ngày Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ có hiệu lực thi hành thuộc thẩm quyền quản lý;

b) Hướng dẫn, chỉ đạo, tổ chức thực hiện thẩm định thiết kế, kiểm tra công tác nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy thuộc lĩnh vực quản lý quy định tại Điều 17 và Điều 18 của Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ;

c) Chỉ đạo, hướng dẫn các đơn vị bán lẻ điện tử vấn việc lắp đặt, sử dụng đối với hệ thống, thiết bị điện để bảo đảm an toàn về phòng cháy khi đấu nối điện sinh hoạt;

d) Chỉ đạo thực hiện tuyên truyền, hướng dẫn, kiểm tra về bảo đảm an toàn sử dụng điện trong sinh hoạt, sản xuất và thực hiện các nhiệm vụ khác về an toàn sử dụng điện theo quy định của pháp luật về điện lực;

đ) Kiểm tra cơ quan chuyên môn trực thuộc trong việc tổ chức thẩm định thiết kế, kiểm tra công tác nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy cùng với kiểm tra việc tổ chức thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng, thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở, kiểm tra công tác nghiệm thu dự án, công trình xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng; quy định việc phân cấp quản lý, kiểm tra về phòng cháy, chữa cháy đối với cơ sở do cơ quan chuyên môn trực thuộc thực hiện.

8. Bộ Nông nghiệp và Môi trường:

a) Chủ trì, phối hợp với Bộ Công an quy định về giải pháp kỹ thuật nâng cao an toàn phòng cháy, chữa cháy cho các cơ sở, công trình không bảo đảm yêu cầu về phòng cháy và chữa cháy và không có khả năng khắc phục theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật tại thời điểm đưa vào hoạt động đến trước ngày Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ có hiệu lực thi hành thuộc thẩm quyền quản lý sau khi thống nhất với Bộ Xây dựng;

b) Hướng dẫn, chỉ đạo, tổ chức thực hiện thẩm định thiết kế, kiểm tra công tác nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy thuộc lĩnh vực quản lý quy định tại Điều 17 và Điều 18 của Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ;

c) Kiểm tra cơ quan chuyên môn trực thuộc trong việc tổ chức thẩm định thiết kế, kiểm tra công tác nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy cùng với kiểm tra việc tổ chức thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng, thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở, kiểm tra công tác nghiệm thu dự án, công trình xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng; quy định việc phân cấp quản lý, kiểm tra về phòng cháy, chữa cháy đối với cơ sở do cơ quan chuyên môn trực thuộc thực hiện.

9. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì, phối hợp với Bộ Công an và các cơ quan liên quan

hướng dẫn, chỉ đạo cơ quan thông tin, truyền thông tuyên truyền, phổ biến, giáo dục kiến thức, pháp luật, kỹ năng về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ trên các phương tiện thông tin đại chúng.

10. Bộ Khoa học và Công nghệ thực hiện giao nhiệm vụ hoặc đặt hàng cho các nhà mạng viễn thông định kỳ tổ chức gửi tin nhắn cho các thuê bao di động để khuyến cáo, cảnh báo và hướng dẫn các kỹ năng phòng ngừa, xử lý các tình huống cháy, nổ, tai nạn, sự cố theo quy định của pháp luật về đầu thầu, ngân sách nhà nước; chủ trì, phối hợp với Bộ Công an và các cơ quan liên quan thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ.

11. Đài Truyền hình Việt Nam, Đài Tiếng nói Việt Nam, Thông tấn xã Việt Nam:

a) Tăng cường thời lượng, ưu tiên bố trí khung giờ tuyên truyền, phổ biến kiến thức, kỹ năng phòng cháy, chữa cháy, thoát hiểm, thoát nạn, cảnh báo nguy cơ cháy;

b) Mở chuyên mục tuyên truyền thường xuyên về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ vào các khung giờ khán giả dễ theo dõi.

Điều 42. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm thực hiện chức năng quản lý nhà nước về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ ở địa phương và có nhiệm vụ cụ thể sau đây:

a) Ban hành các quy định về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ tại địa phương theo thẩm quyền quy định của pháp luật;

b) Chỉ đạo, kiểm tra và tổ chức việc thực hiện các quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ tại địa phương; xử lý vi phạm quy định về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ theo thẩm quyền;

c) Hướng dẫn, chỉ đạo tuyên truyền, phổ biến, giáo dục kiến thức, pháp luật về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; xây dựng phong trào toàn dân tham gia phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ; chỉ đạo thành lập và duy trì điều kiện hoạt động của các trung tâm học tập cộng đồng về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ lồng ghép với các trung tâm học tập cộng đồng; chỉ đạo việc tổ chức thực hiện quy định tại khoản 1 Điều 27 Nghị định này;

d) Đầu tư ngân sách cho hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ; trang bị phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ theo quy định của pháp luật;

đ) Bảo đảm điều kiện về thông tin báo cháy, báo tình huống cứu nạn, cứu hộ, đường giao thông, nguồn nước phục vụ chữa cháy;

e) Bảo đảm kinh phí trang bị thiết bị truyền tin báo cháy kết nối với hệ thống Cơ sở dữ liệu về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và truyền tin báo cháy đối với nhà ở tại thành phố trực thuộc trung ương thuộc khu vực không bảo đảm hạ tầng giao thông hoặc nguồn nước phục vụ chữa cháy theo quy định của pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật trong hoạt động phòng cháy, chữa cháy;

g) Quy hoạch địa điểm, đề xuất cấp đất và xây dựng doanh trại cho lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ;

h) Chỉ đạo việc xây dựng và thực tập phương án chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ, phương án cứu nạn, cứu hộ cần huy động nhiều lực lượng, phương tiện tham gia;

i) Chỉ đạo tổ chức chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và khắc phục hậu quả vụ cháy;

k) Kiểm tra cơ quan chuyên môn trực thuộc trong việc tổ chức thẩm định thiết kế, kiểm tra công tác nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy cùng với kiểm tra việc tổ chức thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng, thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở, kiểm tra công tác nghiệm thu dự án, công trình xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm thực hiện quản lý nhà nước về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ ở địa phương và có nhiệm vụ cụ thể sau đây:

a) Chỉ đạo, kiểm tra và tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; quản lý, kiểm tra về phòng cháy, chữa cháy đối với nhà ở, nhà ở kết hợp sản xuất, kinh doanh, cơ sở thuộc Phụ lục I, trừ cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ quy định tại Phụ lục II kèm theo Nghị định này; xử lý vi phạm quy định về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ theo thẩm quyền;

b) Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục kiến thức, pháp luật về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; xây dựng phong trào toàn dân tham gia phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ;

c) Tổ chức quản lý Đội dân phòng;

d) Đầu tư kinh phí cho hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ; trang bị phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ cho lực lượng dân phòng theo quy định của pháp luật;

đ) Tổ chức chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và khắc phục hậu quả vụ cháy.

Điều 43. Lộ trình xử lý đối với các cơ sở không bảo đảm yêu cầu về phòng cháy và chữa cháy được đưa vào sử dụng trước ngày Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ có hiệu lực thi hành

1. Chậm nhất đến ngày 01 tháng 01 năm 2026, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoàn thành việc phân loại, lập và công bố danh sách cơ sở không bảo đảm yêu cầu về phòng cháy và chữa cháy quy định tại khoản 1 Điều 16 Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ và không có khả năng khắc phục theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật tại thời điểm đưa vào hoạt động đến trước ngày Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ có hiệu lực thi hành trên địa bàn quản lý.

2. Chậm nhất đến ngày 01 tháng 7 năm 2026, các bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành theo quy định của pháp luật về xây dựng có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Bộ Công an thực hiện quy định tại điểm b khoản 6 Điều 55 Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ.

3. Chậm nhất đến ngày 01 tháng 7 năm 2028, cơ sở thuộc danh sách công bố của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại khoản 1 Điều này phải hoàn thành các nội dung quy định tại điểm c khoản 6 Điều 55 Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ. Đối với cơ sở không thể áp dụng được giải pháp kỹ thuật tương ứng do các bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành ban hành thì sau ngày 01 tháng 7 năm 2028 phải chuyển đổi công năng phù hợp với quy mô, tính chất hoạt động của cơ sở.

Chương VIII ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 44. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Nghị định số 67/2023/NĐ-CP ngày 06 tháng 9 năm 2023 quy định về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới, bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc, bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng, Nghị định số 78/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2021 về thành lập và quản lý Quỹ phòng, chống thiên tai, Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2024 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng, Nghị định số 161/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2024 quy định danh mục hàng hóa nguy hiểm, vận chuyển hàng hóa nguy hiểm và trình tự, thủ tục cấp giấy phép, cấp giấy chứng nhận hoàn thành chương trình tập huấn cho người lái xe hoặc người áp tải vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ, Nghị định số 34/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2024 quy định danh mục hàng hóa nguy hiểm, vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ và phương tiện thủy nội địa, Nghị định số 65/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2018 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đường sắt

1. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Nghị định số 67/2023/NĐ-CP:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 5 Điều 4 như sau:

“b) Đối với bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc: Cơ sở thuộc diện phải thẩm duyệt thiết kế, thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy nhưng chưa có văn bản chấp thuận kết quả nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy của cơ quan Công an, cơ quan chuyên môn về xây dựng;”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 23 như sau:

“a) Nhà, công trình và các tài sản gắn liền với nhà, công trình; máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động, sản xuất, kinh doanh;”;

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 24 như sau:

“1. Số tiền bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc tối thiểu là giá trị tính thành tiền theo giá thị trường của các tài sản quy định tại khoản 1 Điều 23 Nghị định này tại thời điểm giao kết hợp đồng bảo hiểm.

Đối với các tài sản quy định tại điểm b khoản 1 Điều 23 Nghị định này được bảo hiểm phù hợp thời gian lưu trữ hàng hóa, vật tư tại cơ sở.”;

d) Bãi bỏ cụm từ “Căn cứ vào mức độ rủi ro của đối tượng bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm được điều chỉnh tăng hoặc giảm phí bảo hiểm tối đa 25% tính trên phí bảo hiểm” tại khoản 1 Điều 26;

đ) Thay thế cụm từ “Trong mọi trường hợp, mức phí bảo hiểm không được thấp hơn mức phí bảo hiểm tương ứng với 1.000 tỷ đồng nhân (x) 75% tỷ lệ phí bảo hiểm quy định tại khoản 1 Mục I Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.” quy định tại khoản 2 Điều 26 bằng cụm từ “Trong mọi trường

hợp, tỷ lệ phí bảo hiểm không được thấp hơn 75% tỷ lệ phí bảo hiểm tối thiểu quy định tại khoản 1 Mục I Phụ lục II kèm theo Nghị định này.”;

e) Thay cụm từ “biên bản kiểm tra an toàn về phòng cháy, chữa cháy” bằng cụm từ “biên bản kiểm tra về phòng cháy, chữa cháy” tại khoản 3 Điều 28 và khoản 3 Điều 29;

g) Bãi bỏ khoản 1 Điều 30 và khoản 2 Điều 31;

h) Thay thế Phụ lục II kèm theo Nghị định số 67/2023/NĐ-CP bằng Phụ lục VI kèm theo Nghị định này.

2. Bổ sung điểm d vào sau điểm c khoản 1 Điều 16 Nghị định số 78/2021/NĐ-CP như sau:

“d) Chi hỗ trợ các hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ theo quy định.”.

3. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 175/2024/NĐ-CP:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 3 Điều 5 như sau:

“b) Dự án đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp có tổng mức đầu tư không quá 20 tỷ đồng (không bao gồm chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng, tiền sử dụng đất), trừ dự án đầu tư xây dựng công trình di sản văn hoá thực hiện theo pháp luật về di sản văn hoá và các trường hợp phải thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy của cơ quan chuyên môn về xây dựng khi xây dựng mới, thay đổi công năng, cải tạo trong quá trình sử dụng theo quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy;”;

b) Bãi bỏ cụm từ “hoặc pháp luật về phòng cháy chữa cháy” tại điểm c khoản 6 Điều 19;

c) Bổ sung điểm đ vào sau điểm d khoản 2 Điều 23 như sau:

“đ) Khi điều chỉnh thiết kế thuộc trường hợp phải thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy của cơ quan chuyên môn về xây dựng theo quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ.”;

d) Thay thế cụm từ “kết quả thực hiện thủ tục phòng cháy, chữa cháy theo quy định;” tại điểm a khoản 5 Điều 46 bằng cụm từ “Báo cáo kết quả thẩm tra thiết kế xây dựng theo quy định tại khoản 5 Điều 43 Nghị định này;”;

đ) Bổ sung cụm từ “hoặc Báo cáo kết quả thẩm tra thiết kế xây dựng theo quy định tại khoản 5 Điều 43 Nghị định này;” vào sau cụm từ “đối tượng có yêu cầu thẩm duyệt về phòng cháy, chữa cháy” tại điểm b khoản 2 Điều 52.

4. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 161/2024/NĐ-CP:

a) Bãi bỏ khoản 1 Điều 14 và Điều 19;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 14 như sau:

“3. Bộ Công Thương tổ chức cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm loại 1, loại 2, loại 3, loại 4, loại 5, loại 8, loại 9 theo quy định tại khoản 1 Điều 4 của Nghị định này (trừ hóa chất bảo vệ thực vật và quy định tại khoản 2 Điều này).”;

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 23 như sau:

“1. Quản lý danh mục hàng hóa nguy hiểm đối với loại 1, loại 2, loại 3, loại 4, loại 5, loại 8, loại 9, các loại xăng dầu, khí đốt và các hóa chất nguy hiểm, các hóa chất độc nguy hiểm còn lại theo quy định tại khoản 1 Điều 4 của Nghị định này.”;

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 23 như sau:

“3. Chủ trì, phối hợp với Bộ Xây dựng, Bộ Khoa học và Công nghệ và các bộ, ngành có liên quan tham mưu Chính phủ sửa đổi, bổ sung danh mục hàng hóa nguy hiểm loại 1, loại 2, loại 3, loại 4, loại 5, loại 8, loại 9, các loại xăng dầu, khí đốt và các hóa chất nguy hiểm, các hóa chất độc nguy hiểm còn lại theo quy định tại khoản 1 Điều 4 của Nghị định này.”;

đ) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 23 như sau:

“4. Quy định loại hàng hóa nguy hiểm thuộc loại 1, loại 2, loại 3, loại 4, loại 5, loại 8, loại 9 khi vận chuyển bắt buộc phải có người áp tải.”;

e) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 7 Điều 31 như sau:

“3. Bộ Công Thương tổ chức cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm loại 1, loại 2, loại 3, loại 4, loại 5, loại 8, loại 9 theo quy định tại khoản 1 Điều 4 của Nghị định này (trừ hóa chất bảo vệ thực vật và quy định tại khoản 2 Điều này).”;

g) Sửa đổi, bổ sung khoản 13 Điều 31 như sau:

“Điều 26. Bộ Công Thương

1. Quản lý danh mục hàng hóa nguy hiểm đối với loại 1, loại 2, loại 3, loại 4, loại 5, loại 8, loại 9, các loại xăng dầu, khí đốt và các hóa chất nguy hiểm, các hóa chất độc nguy hiểm còn lại theo quy định tại khoản 1 Điều 4 của Nghị định này.

2. Quản lý hoạt động vận chuyển hàng hóa nguy hiểm và tổ chức thực hiện việc cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trong phạm vi quản lý theo quy định tại khoản 3 Điều 17 của Nghị định này.

3. Chủ trì, phối hợp với Bộ Xây dựng, Bộ Khoa học và Công nghệ và các bộ, ngành có liên quan tham mưu Chính phủ sửa đổi, bổ sung danh mục hàng hóa nguy hiểm loại 1, loại 2, loại 3, loại 4, loại 5, loại 8, loại 9, các loại xăng dầu, khí đốt và các hóa chất nguy hiểm, các hóa chất độc nguy hiểm còn lại theo quy định tại khoản 1 Điều 4 của Nghị định này.

4. Quy định loại hàng hóa nguy hiểm thuộc loại 1, loại 2, loại 3, loại 4, loại 5, loại 8, loại 9 khi vận chuyển bắt buộc phải có người áp tải.

5. Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành có liên quan trong công tác quản lý, thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm đối với hoạt động vận chuyển hàng hóa nguy hiểm theo thẩm quyền. Thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm đối với hoạt động huấn luyện an toàn hàng hóa nguy hiểm theo thẩm quyền.”.

5. Bãi bỏ khoản 1 Điều 17 và Điều 22 Nghị định số 34/2024/NĐ-CP.

6. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 Điều 39 Nghị định số 65/2018/NĐ-CP như sau:

“a) Bộ Công Thương tổ chức cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm loại 1, loại 2, loại 3, loại 4, loại 9 quy định tại khoản 1 Điều 26 Nghị định này (trừ hóa chất bảo vệ thực vật và quy định tại điểm b khoản 2 Điều này);”.

Điều 45. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

2. Các Nghị định sau đây hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, trừ trường hợp quy định tại Điều 46 của Nghị định này:

a) Nghị định số 83/2017/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2017 quy định về công tác cứu nạn, cứu hộ của lực lượng phòng cháy và chữa cháy;

b) Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 11 năm 2020 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

c) Nghị định số 50/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Nghị định số 83/2017/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định về công tác cứu nạn, cứu hộ của lực lượng phòng cháy và chữa cháy;

d) Nghị định số 78/2011/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2011 quy định việc phối hợp giữa Bộ Công an với Bộ Quốc phòng trong tổ chức thực hiện công tác phòng cháy và chữa cháy đối với cơ sở quốc phòng.

3. Các văn bản quy phạm pháp luật dẫn chiếu trong Nghị định này khi được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì nội dung dẫn chiếu trong Nghị định này cũng được điều chỉnh và thực hiện theo văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung, thay thế.

Điều 46. Quy định chuyển tiếp

1. Việc cấp Giấy chứng nhận kiểm định phương tiện phòng cháy và chữa cháy, quản lý, sử dụng tem kiểm định phương tiện phòng cháy và chữa cháy được tiếp tục thực hiện đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2026. Danh mục phương tiện phòng cháy và chữa cháy và việc kiểm định phương tiện phòng cháy và chữa cháy thực hiện theo quy định tại Điều 38 và Phụ lục VII kèm theo Nghị định số 136/2020/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 13 Điều 1 và Phụ lục VII kèm theo Nghị định số 50/2024/NĐ-CP.

2. Đối với công trình không thuộc danh mục quy định tại Phụ lục V kèm theo Nghị định số 50/2024/NĐ-CP đã được cơ quan quản lý xây dựng thẩm định, cấp giấy phép xây dựng hoặc đã tổ chức thi công, nếu thuộc đối tượng quy định tại Phụ lục III kèm theo Nghị định này thì chủ đầu tư tiếp

tục thi công, nghiệm thu và chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn phòng cháy và chữa cháy đối với công trình.

3. Đối với dự án đầu tư xây dựng công trình, công trình, phương tiện giao thông đã được cơ quan Công an cấp Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy mà chưa được chấp thuận kết quả nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy thì việc nghiệm thu, kiểm tra kết quả nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy được tiếp tục thực hiện theo quy định tại Điều 15 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP và khoản 7 Điều 1 Nghị định số 50/2024/NĐ-CP. Trường hợp điều chỉnh thiết kế trong quá trình thi công thì việc thẩm duyệt điều chỉnh được tiếp tục thực hiện theo quy định tại Điều 13, Điều 14 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP và khoản 5 Điều 1 Nghị định số 50/2024/NĐ-CP. Thời hạn xử lý hồ sơ đề nghị thẩm duyệt điều chỉnh, kiểm tra kết quả nghiệm thu thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều 9, khoản 3 Điều 10 Nghị định này.

4. Đối với cá nhân thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 45 Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ đã được cơ quan có thẩm quyền cấp Chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ phòng cháy, chữa cháy, Chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ cứu nạn, cứu hộ theo quy định tại Nghị định số 136/2020/NĐ-CP khi hết thời hạn thì thực hiện huấn luyện nghiệp vụ phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ theo quy định tại Nghị định này; cá nhân thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 45 Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ đã được cơ quan có thẩm quyền cấp Chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ phòng cháy, chữa cháy, Chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ cứu nạn, cứu hộ theo quy định tại Nghị định số 50/2024/NĐ-CP thì sau 05 năm kể từ ngày được cấp Chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ phòng cháy, chữa cháy, Chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ cứu nạn, cứu hộ phải thực hiện huấn luyện nghiệp vụ phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ theo quy định tại Nghị định này.

5. Xử lý đối với cơ sở, phương tiện giao thông cơ giới, hộ gia đình đang bị tạm đình chỉ, đình chỉ hoạt động trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành:

a) Cơ sở, phương tiện giao thông cơ giới, hộ gia đình đã bị tạm đình chỉ hoạt động khi hết thời hạn tạm đình chỉ mà không khắc phục hoặc không thể khắc phục thì bị đình chỉ hoạt động; việc đình chỉ hoạt động thực hiện theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 9 Điều 1 Nghị định số 50/2024/NĐ-CP;

b) Việc phục hồi hoạt động của cơ sở, phương tiện giao thông cơ giới, hộ gia đình đã bị tạm đình chỉ hoạt động, đình chỉ hoạt động thực hiện theo quy định tại Điều 18 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 10 Điều 1 Nghị định số 50/2024/NĐ-CP.

Điều 47. Trách nhiệm thi hành

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- Ban Chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia;
- Ủy ban Quốc gia ứng phó sự cố, thiên tai và TKN;
- Ban Chỉ đạo quốc gia về phòng chống thiên tai;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, NC (2).

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Phạm Minh Chính

Phụ lục I
DANH MỤC CƠ SỞ
THUỘC DIỆN QUẢN LÝ VỀ PHÒNG CHÁY, CHỮA CHÁY
(Kèm theo Nghị định số 105/2025/NĐ-CP
ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ)

Cơ sở thuộc diện quản lý về phòng cháy, chữa cháy là các cơ sở được quy định tại khoản 7 Điều 2 Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ, gồm:

1. Nhà chung cư; nhà ở tập thể.
2. Nhà trẻ; trường mẫu giáo; trường mầm non; trường tiểu học; trường trung học cơ sở; trường trung học phổ thông; trường phổ thông có nhiều cấp học; trường đại học; trường cao đẳng; trường trung học chuyên nghiệp; trường dạy nghề; trường công nhân kỹ thuật; cơ sở giáo dục khác theo quy định của pháp luật về giáo dục.
3. Cơ sở nghiên cứu vũ trụ, trung tâm cơ sở dữ liệu chuyên ngành và cơ sở nghiên cứu chuyên ngành khác có nhà cao từ 2 tầng trở lên hoặc có tổng diện tích sàn từ 300 m² trở lên.
4. Bệnh viện; phòng khám (đa khoa hoặc chuyên khoa), trạm y tế, nhà hộ sinh, cơ sở phòng chống dịch bệnh, cơ sở nghiên cứu, thí nghiệm chuyên ngành y tế, nhà điều dưỡng, phục hồi chức năng, chỉnh hình, dưỡng lão và cơ sở y tế khác theo Luật Khám bệnh, chữa bệnh có nhà cao từ 2 tầng trở lên hoặc có tổng diện tích sàn từ 50 m² trở lên.
5. Sân vận động; nhà thi đấu, nhà tập luyện các môn thể thao, bể bơi, sân thi đấu các môn thể thao có khán đài; trường đua, trường bắn; cơ sở thể thao khác được thành lập theo Luật Thể dục, thể thao có nhà cao từ 2 tầng trở lên hoặc có tổng diện tích sàn từ 50 m² trở lên.
6. Nhà hát, rạp chiếu phim, rạp xiếc.
7. Trung tâm hội nghị; bảo tàng; thư viện; nhà trưng bày; nhà triển lãm; nhà văn hóa có từ 100 chỗ ngồi trở lên.
8. Thủy cung; cơ sở kinh doanh dịch vụ karaoke, vũ trường; cơ sở kinh doanh dịch vụ vui chơi, giải trí; cơ sở biểu diễn nghệ thuật, hoạt động văn hóa khác có tổng diện tích sàn từ 50 m² trở lên.
9. Cơ sở tôn giáo; cơ sở tín ngưỡng (trừ nhà thờ dòng họ) cao từ 2 tầng trở lên hoặc có tổng diện tích sàn từ 100 m² trở lên; công trình di tích lịch sử - văn hóa cấp tỉnh trở lên.
10. Chợ; trung tâm thương mại; siêu thị.
11. Cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, cơ sở kinh doanh dịch vụ khác theo quy định của pháp luật có tổng diện tích phục vụ kinh doanh từ 100 m² trở lên.
12. Cơ sở kinh doanh hàng hóa dễ cháy có tổng diện tích phục vụ kinh doanh từ 30 m² trở lên; cơ sở kinh doanh hàng hóa khó cháy hoặc hàng hóa không cháy đựng trong bao bì dễ cháy có tổng diện tích phục vụ kinh doanh từ 300 m² trở lên.
13. Cơ sở kinh doanh khí đốt; cửa hàng xăng dầu.
14. Khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ; cơ sở nghỉ dưỡng, cơ sở dịch vụ lưu trú khác cao từ 2 tầng trở lên hoặc có tổng diện tích sàn từ 50 m² trở lên.
15. Bưu điện; bưu cục, cơ sở cung cấp dịch vụ bưu chính, viễn thông khác cao từ 2 tầng trở lên hoặc có tổng diện tích sàn từ 100 m² trở lên.
16. Trụ sở làm việc của cơ quan nhà nước; trụ sở, nhà làm việc của doanh nghiệp, tổ chức chính trị, xã hội cao từ 2 tầng trở lên hoặc có tổng diện tích sàn từ 100 m² trở lên.
17. Nhà đa năng, nhà hỗn hợp có từ 2 tầng trở lên hoặc có tổng diện tích sàn từ 100 m² trở lên, trừ nhà ở kết hợp sản xuất, kinh doanh.
18. Nhà máy lọc dầu; nhà máy hóa dầu; nhà máy lọc, hóa dầu; nhà máy chế biến khí; nhà máy sản xuất nhiên liệu sinh học; kho chứa dầu mỏ, sản phẩm dầu mỏ; kho chứa khí hóa lỏng; trạm chiết nạp khí hóa lỏng; trạm phân phối khí đốt.
19. Nhà máy điện; trạm biến áp có điện áp từ 110 kV trở lên.
20. Cơ sở sản xuất vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ công nghiệp, vũ khí, công cụ hỗ trợ; kho có định chứa vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ công nghiệp, vũ khí, công cụ hỗ trợ.
21. Cơ sở sản xuất công nghiệp có nhà phục vụ sản xuất thuộc hạng nguy hiểm cháy nổ A, B; cơ sở sản xuất công nghiệp có nhà phục vụ sản xuất thuộc hạng nguy hiểm cháy C; cơ sở sản xuất

công nghiệp có nhà phục vụ sản xuất thuộc hạng nguy hiểm cháy D, E có tổng khối tích từ 2.500 m³ trở lên hoặc tổng diện tích sàn từ 500 m² trở lên.

22. Kho dự trữ quốc gia; kho chứa hàng hóa có hạng nguy hiểm cháy và cháy nổ A, B; kho chứa hàng hóa có hạng nguy hiểm cháy C; kho chứa hàng hóa có hạng nguy hiểm cháy D, E có tổng khối tích từ 2.500 m³ trở lên hoặc tổng diện tích sàn từ 500 m².

23. Nhà để xe ô tô, xe máy, nhà trưng bày ô tô, xe máy có diện tích từ 100 m² trở lên.

24. Nhà máy nước, nhà máy xử lý chất thải.

25. Nhà ga hành khách, nhà khách phục vụ ngoại giao, nhà ga hàng hóa thuộc cảng hàng không; nhà kỹ thuật máy bay; đài kiểm soát không lưu.

26. Cảng, bến thủy nội địa; bến cảng biển; cảng cá; cảng cạn.

27. Bến xe khách; trung tâm đăng kiểm phương tiện giao thông; trạm dừng nghỉ; hầm đường ô tô có chiều dài từ 500 m trở lên.

28. Nhà ga hành khách, nhà ga hàng hóa, đề - pô (depot) đường sắt; nhà ga cáp treo; hầm đường sắt có chiều dài từ 500 m trở lên; hầm, nhà ga hành khách, đề - pô (depot) đường sắt đô thị.

29. Cơ sở sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ có tổng diện tích sàn từ 100 m² trở lên; cơ sở sửa chữa phương tiện thủy nội địa, tàu biển.

30. Cơ sở hạt nhân.

31. Cơ sở trợ giúp xã hội cao từ 2 tầng trở lên hoặc có tổng diện tích sàn từ 100 m² trở lên.

32. Nhà ở kết hợp sản xuất, kinh doanh có tổng diện tích phục vụ sản xuất, kinh doanh từ 50 m² trở lên.

33. Bãi chứa hàng hóa, vật tư, phế liệu cháy được có diện tích từ 500 m² trở lên.

34. Hạ tầng kỹ thuật của khu đô thị, khu nhà ở, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu du lịch, khu nghiên cứu, đào tạo, khu thể dục, thể thao./.

Phụ lục II
DANH MỤC CƠ SỞ CÓ NGUY HIỂM VỀ CHÁY, NỔ
(Kèm theo Nghị định số 105/2025/NĐ-CP
Ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ)

Cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ là các cơ sở thuộc diện quản lý về phòng cháy, chữa cháy có nguy cơ cháy, nổ cao quy định tại khoản 8 Điều 2 Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ, gồm:

TT	Loại hình cơ sở	Nhóm 1	Nhóm 2
1	Nhà chung cư, nhà ở tập thể	Có nhà cao từ 7 tầng trở lên hoặc tổng diện tích sàn từ 3.000 m ² trở lên	Có nhà cao từ 5 tầng đến dưới 7 tầng hoặc tổng diện tích sàn từ 1.000 m ² đến dưới 3.000 m ²
2	Nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non	Có từ 150 cháu trở lên hoặc tổng diện tích sàn từ 2.000 m ² trở lên	Có từ 50 cháu đến dưới 150 cháu hoặc tổng diện tích sàn từ 500 m ² đến dưới 2.000 m ²
3	Trường tiểu học; trường trung học cơ sở; trường trung học phổ thông; trường phổ thông có nhiều cấp học; trường đại học, trường cao đẳng; trường trung học chuyên nghiệp; trường dạy nghề; trường công nhân kỹ thuật; cơ sở giáo dục khác theo quy định của pháp luật về giáo dục; cơ sở nghiên cứu vũ trụ, trung tâm cơ sở dữ liệu chuyên ngành và cơ sở nghiên cứu chuyên ngành khác	Có nhà cao từ 5 tầng trở lên hoặc tổng diện tích sàn từ 3.000 m ² trở lên	Có nhà cao từ 3 tầng đến dưới 5 tầng hoặc có tổng diện tích sàn từ 1.500 m ² đến dưới 3.000 m ²
4	Bệnh viện	Tổng số giường bệnh từ 250 giường trở lên	Tổng số giường bệnh dưới 250 giường
5	Phòng khám (đa khoa hoặc chuyên khoa), trạm y tế, nhà hộ sinh, cơ sở phòng chống dịch bệnh, cơ sở nghiên cứu, thí nghiệm chuyên ngành y tế, nhà điều dưỡng, phục hồi chức năng, chỉnh hình, dưỡng lão và cơ sở y tế khác theo Luật Khám bệnh, chữa bệnh	Có nhà cao từ 5 tầng trở lên hoặc tổng diện tích sàn từ 2.000 m ² trở lên	Có nhà cao từ 3 tầng đến dưới 5 tầng hoặc có tổng diện tích sàn từ 300 m ² đến dưới 2.000 m ²
6	Sân vận động	Có sức chứa của khán đài từ 5.000 chỗ ngồi trở lên	Có sức chứa của khán đài từ 2.000 chỗ ngồi đến dưới 5.000 chỗ ngồi
7	Nhà thi đấu, nhà tập luyện các môn thể thao, bể bơi, sân thi đấu các môn thể thao có khán đài; trường đua, trường bắn; cơ sở thể thao khác được thành lập theo Luật Thể dục, thể thao	Có từ 5.000 chỗ ngồi trở lên hoặc có tổng diện tích sàn từ 5.000 m ² trở lên	Có từ 1.000 chỗ ngồi đến dưới 5.000 chỗ ngồi hoặc có tổng diện tích sàn từ 1.000 m ² đến dưới 5.000 m ²
8	Nhà hát, rạp chiếu phim, rạp xiếc	Có từ 300 chỗ ngồi trở lên	Có dưới 300 chỗ ngồi
9	Trung tâm hội nghị; bảo tàng; thư	Có nhà cao từ 5 tầng trở	Có nhà cao từ 3 tầng đến

	viện; nhà trưng bày; nhà triển lãm	lên hoặc tổng diện tích sàn từ 3.000 m ² trở lên	dưới 5 tầng hoặc tổng diện tích sàn từ 500 m ² đến dưới 3.000 m ²
10	Thủy cung; cơ sở kinh doanh dịch vụ karaoke, vũ trường; cơ sở kinh doanh dịch vụ vui chơi, giải trí; cơ sở biểu diễn nghệ thuật, hoạt động văn hóa khác	Cao từ 4 tầng trở lên hoặc có tổng diện tích sàn từ 1.000 m ² trở lên	Cao từ 2 tầng đến dưới 4 tầng hoặc có tổng diện tích sàn từ 300 m ² đến dưới 1.000 m ²
11	Cơ sở tôn giáo; cơ sở tín ngưỡng (trừ nhà thờ dòng họ)	Có nhà có tổng diện tích sàn từ 3.000 m ² trở lên	Có nhà có tổng diện tích sàn từ 500 m ² đến dưới 3.000 m ²
12	Công trình di tích lịch sử - văn hóa	Cấp quốc gia đặc biệt	Cấp quốc gia
13	Chợ; trung tâm thương mại; siêu thị	Có tổng diện tích sàn từ 2.000 m ² trở lên	Có tổng diện tích sàn từ 300 m ² đến dưới 2.000 m ²
14	Cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, cơ sở kinh doanh dịch vụ khác theo quy định của pháp luật	Có tổng diện tích sàn từ 3.000 m ² trở lên	Có tổng diện tích sàn từ 300 m ² đến dưới 3.000 m ²
15	Cơ sở kinh doanh hàng hóa dễ cháy	Có tổng diện tích sàn từ 3.000 m ² trở lên	Có tổng diện tích sàn từ 200 m ² đến dưới 3.000 m ²
16	Cơ sở kinh doanh hàng hóa khó cháy hoặc hàng hóa không cháy đựng trong bao bì dễ cháy	Có tổng diện tích sàn từ 5.000 m ² trở lên	Có tổng diện tích sàn từ 1.000 m ² đến dưới 5.000 m ²
17	Cơ sở kinh doanh khí đốt	Có tổng lượng khí đốt tồn chứa trên 500 kg	-
18	Cửa hàng xăng dầu	Không phụ thuộc quy mô	-
19	Khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ; cơ sở nghỉ dưỡng, cơ sở dịch vụ lưu trú khác	Có nhà cao từ 7 tầng trở lên hoặc tổng diện tích sàn từ 3.000 m ² trở lên	Cao từ 3 tầng đến dưới 7 tầng hoặc có tổng diện tích sàn từ 500 m ² đến dưới 3.000 m ²
20	Bưu điện; bưu cục, cơ sở cung cấp dịch vụ bưu chính, viễn thông khác	Có nhà cao từ 7 tầng trở lên hoặc tổng diện tích sàn từ 3.000 m ² trở lên	Cao từ 3 tầng đến dưới 7 tầng hoặc có tổng diện tích sàn từ 500 m ² đến dưới 3.000 m ²
21	Trụ sở làm việc của cơ quan nhà nước; trụ sở, nhà làm việc của doanh nghiệp, tổ chức chính trị, xã hội	Có nhà cao từ 7 tầng trở lên hoặc tổng diện tích sàn từ 3.000 m ² trở lên	Có nhà cao từ 3 tầng đến dưới 7 tầng hoặc có tổng diện tích sàn từ 500 m ² đến dưới 3.000 m ²
22	Nhà đa năng, nhà hỗn hợp, trừ nhà ở kết hợp sản xuất, kinh doanh	Có nhà cao từ 7 tầng trở lên hoặc tổng diện tích sàn từ 3.000 m ² trở lên	Có nhà cao từ 3 tầng đến dưới 7 tầng hoặc có tổng diện tích sàn từ 500 m ² đến dưới 3.000 m ²
23	Nhà máy lọc dầu; nhà máy hóa dầu; nhà máy lọc, hóa dầu; nhà máy chế biến khí; nhà máy sản xuất nhiên liệu sinh học; kho chứa dầu mỏ, sản phẩm dầu mỏ; kho chứa khí hóa lỏng; trạm chiết nạp khí hóa lỏng; trạm phân phối khí đốt	Không phụ thuộc quy mô	-
24	Nhà máy điện	Không phụ thuộc quy mô	-

25	Trạm biến áp có điện áp từ 110 kV trở lên	Điện áp 500 kV	Điện áp 110 kV và 220 kV
26	Cơ sở sản xuất vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ công nghiệp, vũ khí, công cụ hỗ trợ; kho cố định chứa vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ công nghiệp, vũ khí, công cụ hỗ trợ	Không phụ thuộc quy mô	-
27	Cơ sở sản xuất công nghiệp có nhà phục vụ sản xuất thuộc hạng nguy hiểm cháy nổ A, B	Có khối tích từ 7.000 m ³ trở lên hoặc có tổng diện tích sàn từ 1.000 m ² trở lên	Có khối tích dưới 7.000 m ³ hoặc có tổng diện tích sàn dưới 1.000 m ²
28	Cơ sở sản xuất công nghiệp có nhà phục vụ sản xuất thuộc hạng nguy hiểm cháy C	Có khối tích từ 15.000 m ³ trở lên hoặc có tổng diện tích sàn từ 2.000 m ² trở lên	Có khối tích dưới 15.000 m ³ hoặc có tổng diện tích sàn dưới 2.000 m ²
29	Cơ sở sản xuất công nghiệp có nhà phục vụ sản xuất thuộc hạng nguy hiểm cháy D, E	Có khối tích từ 30.000 m ³ trở lên hoặc có tổng diện tích sàn từ 10.000 m ² trở lên	Có khối tích từ 5.000 m ³ đến dưới 30.000 m ³ hoặc có tổng diện tích sàn từ 1.000 m ² đến dưới 10.000 m ²
30	Kho chứa hàng hóa có hạng nguy hiểm cháy nổ A, B; kho chứa hàng hóa có hạng nguy hiểm cháy C	Có tổng diện tích sàn từ 2.000 m ² trở lên	Có tổng diện tích sàn từ 200 m ² đến dưới 2.000 m ²
31	Kho dự trữ quốc gia	Không phụ thuộc quy mô	-
32	Kho chứa hàng hóa có hạng nguy hiểm cháy D, E	-	Có khối tích từ 5.000 m ³ trở lên hoặc có tổng diện tích sàn từ 1.000 m ² trở lên
33	Nhà để xe ô tô, xe máy, nhà trưng bày ô tô, xe máy	Có tổng diện tích sàn từ 2.000 m ² trở lên	Có tổng diện tích sàn từ 500 m ² đến dưới 2.000 m ²
34	Nhà máy nước, nhà máy xử lý chất thải	Không phụ thuộc quy mô	-
35	Nhà ga hành khách, nhà khách phục vụ ngoại giao, nhà ga hàng hóa thuộc cảng hàng không; nhà kỹ thuật máy bay; đài kiểm soát không lưu	Không phụ thuộc quy mô	-
36	Cảng, bến thủy nội địa; bến cảng biển	Thuộc công trình từ cấp III trở lên theo quy định của pháp luật về xây dựng	-
37	Cảng cạn	Không phụ thuộc quy mô	-
38	Cảng cá	Loại I	Loại II
39	Bến xe khách; trung tâm đăng kiểm phương tiện giao thông; trạm dừng nghỉ	Có tổng diện tích sàn từ 3.000 m ² trở lên	Có tổng diện tích sàn từ 500 m ² đến dưới 3.000 m ²
40	Nhà ga hành khách, nhà ga hàng hóa, đề - pô (depot) đường sắt; nhà ga cáp treo; nhà ga hành khách, đề - pô (depot) đường sắt đô thị	Có tổng diện tích sàn từ 3.000 m ² trở lên	Có tổng diện tích sàn từ 300 m ² đến dưới 3.000 m ²

41	Hầm đường ô tô, hầm đường sắt, hầm đường sắt đô thị	Chiều dài từ 1.000 m trở lên	Chiều dài từ 500 m đến dưới 1.000 m
42	Cơ sở sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ	Có tổng diện tích sàn từ 3.000 m ² trở lên	Có tổng diện tích sàn từ 500 m ² đến dưới 3.000 m ²
43	Cơ sở sửa chữa phương tiện thủy nội địa, tàu biển	Có tổng diện tích sàn từ 3.000 m ² trở lên	Có tổng diện tích sàn từ 1.000 m ² đến dưới 3.000 m ²
44	Cơ sở hạt nhân	Không phụ thuộc quy mô	-
45	Cơ sở trợ giúp xã hội	Có nhà cao từ 3 tầng trở lên hoặc tổng diện tích sàn từ 300 m ² trở lên	-
46	Nhà ở kết hợp sản xuất, kinh doanh	-	Có tổng diện tích phục vụ sản xuất, kinh doanh từ 200 m ² trở lên
47	Hạ tầng kỹ thuật của khu đô thị, khu nhà ở, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu du lịch, khu nghiên cứu, đào tạo, khu thể dục, thể thao	Từ 75 ha trở lên	Dưới 75 ha

Phụ lục III
DANH MỤC CÔNG TRÌNH, PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG THUỘC
DIỆN THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY
DO CƠ QUAN QUẢN LÝ CHUYÊN NGÀNH THẨM ĐỊNH

(Kèm theo Nghị định số 105/2025/NĐ-CP
ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ)

Công trình khi thiết kế, cải tạo, thay đổi công năng sử dụng, phương tiện giao thông khi sản xuất, lắp ráp, đóng mới, hoán cải trong danh mục dưới đây thuộc diện thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy:

1. Công trình nhà ở: nhà chung cư, nhà ở tập thể cao từ 7 tầng trở lên hoặc có tổng diện tích sàn từ 3.000 m² trở lên.

2. Công trình giáo dục, đào tạo, nghiên cứu:

Công trình độc lập hoặc tổ hợp các công trình sử dụng cho mục đích giáo dục, đào tạo, nghiên cứu trong các cơ sở sau: nhà trẻ, trường mầm non, trường mẫu giáo có từ 150 cháu trở lên hoặc có tổng diện tích sàn từ 2.000 m² trở lên; trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học, trường đại học, trường cao đẳng, trường trung học chuyên nghiệp, trường dạy nghề, trường công nhân kỹ thuật, trường nghiệp vụ và các loại trường hoặc trung tâm đào tạo khác, cơ sở nghiên cứu vũ trụ, các trung tâm cơ sở dữ liệu chuyên ngành và các cơ sở nghiên cứu chuyên ngành khác cao từ 5 tầng trở lên hoặc có tổng diện tích sàn từ 3.000 m² trở lên.

3. Công trình y tế:

Công trình độc lập hoặc tổ hợp các công trình sử dụng cho mục đích khám bệnh, chữa bệnh trong các cơ sở sau: bệnh viện; phòng khám (đa khoa hoặc chuyên khoa), trạm y tế, nhà hộ sinh, cơ sở phòng chống dịch bệnh, cơ sở nghiên cứu, thí nghiệm chuyên ngành y tế, điều dưỡng, phục hồi chức năng, chỉnh hình, dưỡng lão, các cơ sở y tế khác cao từ 5 tầng trở lên hoặc có tổng diện tích sàn từ 2.000 m² trở lên.

4. Công trình thể thao: sân vận động có sức chứa của khán đài từ 5.000 chỗ ngồi trở lên; nhà thi đấu, nhà tập luyện các môn thể thao có khán đài từ 5.000 chỗ ngồi trở lên hoặc có tổng diện tích sàn từ 5.000 m² trở lên.

5. Công trình văn hóa: nhà hát, rạp chiếu phim, rạp xiếc có từ 300 chỗ ngồi trở lên; trung tâm hội nghị, nhà văn hóa, bảo tàng, thư viện, nhà triển lãm, nhà trưng bày cao từ 05 tầng trở lên hoặc có tổng diện tích sàn từ 3.000 m² trở lên; công trình vui chơi, giải trí, công trình vũ trường, karaoke, các công trình văn hóa khác cao từ 4 tầng trở lên hoặc có tổng diện tích sàn từ 1.000 m² trở lên.

6. Công trình thương mại: trung tâm thương mại, siêu thị, chợ, cửa hàng kinh doanh hàng hoá dễ cháy có tổng diện tích sàn từ 2.000 m² trở lên; nhà hàng, cửa hàng ăn uống có tổng diện tích sàn từ 3.000 m² trở lên.

7. Công trình cao từ 7 tầng trở lên hoặc có tổng diện tích sàn từ 3.000 m² trở lên gồm:

- a) Khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ và các cơ sở dịch vụ lưu trú khác;
- b) Bưu điện, bưu cục, cơ sở cung cấp dịch vụ bưu chính, viễn thông khác;
- c) Tòa nhà sử dụng làm trụ sở, nhà làm việc.

8. Công trình đa năng, công trình hỗn hợp (có từ 2 công năng trở lên, trừ công trình nhà ở riêng lẻ có kết hợp sản xuất, kinh doanh) trong đó có phần công trình có quy mô, công năng thuộc các mục 1 đến mục 7 Phụ lục này hoặc cao từ 7 tầng trở lên hoặc có tổng diện tích sàn từ 3.000 m² trở lên.

9. Công trình độc lập hoặc tổ hợp các công trình hoặc dây chuyền công nghệ sử dụng cho việc sản xuất các loại sản phẩm trong các dự án đầu tư xây dựng công trình, công trình sau đây:

a) Nhà máy lọc dầu; nhà máy hóa dầu; nhà máy lọc, hóa dầu; nhà máy chế biến khí; nhà máy sản xuất nhiên liệu sinh học; kho chứa dầu mỏ, sản phẩm dầu mỏ; kho chứa khí hóa lỏng; trạm chiết khí hóa lỏng; trạm phân phối khí; cửa hàng xăng dầu, trạm cấp xăng dầu nội bộ có từ 01 cột bơm trở lên;

b) Nhà máy điện; trạm biến áp có điện áp từ 110 kV trở lên;

c) Nhà máy sản xuất vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ công nghiệp, vũ khí, công cụ hỗ trợ; kho cố định chứa vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ công nghiệp, vũ khí, công cụ hỗ trợ;

d) Công trình sản xuất công nghiệp khác có nhà phục vụ sản xuất thuộc hạng nguy hiểm cháy nổ A, B có khối tích từ 7.000 m³ trở lên hoặc tổng diện tích sàn từ 1.000 m² trở lên; công trình sản xuất công nghiệp có nhà phục vụ sản xuất thuộc hạng nguy hiểm cháy C có khối tích từ 15.000 m³ trở lên hoặc tổng diện tích sàn từ 2.000 m² trở lên; công trình sản xuất công nghiệp có nhà phục vụ sản xuất thuộc hạng nguy hiểm cháy D, E có khối tích từ 30.000 m³ trở lên hoặc tổng diện tích sàn từ 10.000 m² trở lên.

10. Nhà kho chứa hàng hóa có hạng nguy hiểm cháy và cháy nổ A, B, C có khối tích từ 15.000 m³ trở lên hoặc tổng diện tích sàn từ 2.000 m² trở lên.

11. Hạ tầng kỹ thuật của khu đô thị, khu nhà ở, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu du lịch, khu nghiên cứu, đào tạo, khu thể dục, thể thao.

12. Nhà để xe ô tô, xe máy, nhà trưng bày ô tô, xe máy dạng kín có tổng diện tích sàn từ 2.000 m² trở lên.

13. Nhà ga hành khách, nhà khách phục vụ ngoại giao, nhà ga hàng hóa thuộc cảng hàng không, nhà kỹ thuật máy bay, đài kiểm soát không lưu; cảng, bến thủy nội địa, bến cảng biển từ cấp III trở lên; bến xe khách, trung tâm đăng kiểm phương tiện giao thông, trạm dừng nghỉ, nhà sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, nhà sửa chữa phương tiện thủy nội địa, tàu biển có tổng diện tích sàn từ 3.000 m² trở lên; nhà ga hành khách, nhà ga hàng hóa, đề-pô (depot) đường sắt, nhà ga cáp treo có tổng diện tích sàn từ 3.000 m² trở lên.

14. Hàm đường ô tô, hàm đường sắt, hầm tàu điện ngầm có chiều dài từ 1.000 m trở lên.

15. Công trình thuộc cơ sở hạt nhân.

16. Phương tiện giao thông được sản xuất, lắp ráp, đóng mới, hoán cải để vận tải hành khách, xăng, dầu, chất lỏng dễ cháy, khí cháy, vật liệu nổ, hóa chất có nguy hiểm về cháy, nổ thuộc các trường hợp sau:

a) Phương tiện đường thủy nội địa:

- Phương tiện có sức chở người từ 50 người trở lên;
- Phương tiện từ 500 GT trở lên;
- Phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính từ 300 sức ngựa trở lên.

b) Tàu biển Việt Nam không hoạt động tuyến quốc tế từ 500 GT trở lên./.

*** Ghi chú:**

- Tổng diện tích sàn được xác định đối với nhà có quy mô lớn nhất của dự án đầu tư xây dựng công trình, công trình;

- Dự án đầu tư xây dựng công trình có công trình thuộc diện thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy thì các công trình, hạng mục công trình khác có yêu cầu về phòng cháy, chữa cháy quy định tại khoản 1 Điều 16 Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ thuộc dự án phải thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy;

- Cấp công trình xác định theo quy định của pháp luật về xây dựng;
- GT: tổng dung tích của phương tiện theo pháp luật về hàng hải.

Phụ lục IV
DANH MỤC PHƯƠNG TIỆN PHÒNG CHÁY, CHỮA CHÁY, CỨU NẠN,
CỨU HỘ VÀ VẬT LIỆU, CẤU KIỆN NGĂN CHÁY, CHỐNG CHÁY
(Kèm theo Nghị định số 105/2025/NĐ-CP
ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ)

1. Phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ:

1.1. Phương tiện chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ cơ giới:

a) Xe chữa cháy: xe chữa cháy có xitec; xe chữa cháy không có xitec; xe chữa cháy sân bay; xe chữa cháy rừng; xe chữa cháy hóa chất (bột, chất tạo bọt, khí); xe chữa cháy đường hầm; xe chữa cháy đường sắt; xe chữa cháy lưỡng cư;

b) Các loại xe chuyên dùng phục vụ chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ: xe thang; xe nâng; xe trung tâm thông tin chỉ huy; xe khám nghiệm hiện trường cháy; xe chiếu sáng chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ; xe trạm bơm; xe chở nước; xe chở phương tiện; xe chở hóa chất; xe cứu nạn, cứu hộ; xe hút khói; xe sửa chữa, bảo dưỡng kỹ thuật; xe xử lý hóa chất độc hại, sinh học và hạt nhân; xe cung cấp chất khí chữa cháy; xe chở và nạp bình khí thở chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ;

c) Máy bay chữa cháy; trực thăng phục vụ chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ; phương tiện bay không người lái chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ; tàu chữa cháy; xuồng chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ; ca nô chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ; robot chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ; mô tô chữa cháy;

d) Máy bơm chữa cháy các loại; bơm của hệ thống chuyên dùng trên xe chữa cháy;

đ) Các loại phương tiện cơ giới khác phục vụ công tác chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ: máy nạp khí sạch; thiết bị chữa cháy đeo vai có động cơ; thiết bị cửa, cắt, khoan, đục, đập, tời, kéo, phanh, kích, nâng (có sử dụng động cơ); thiết bị xử lý thực bì (máy cắt thực bì, máy cắt cỏ); máy phát điện; quạt thổi khói; quạt hút khói; máy thổi gió.

1.2. Phương tiện chữa cháy thông dụng: vòi, ống hút chữa cháy; lăng chữa cháy; đầu nối; ba chạc chữa cháy; hai chạc chữa cháy; ezector; trụ nước chữa cháy; cột lấy nước chữa cháy; thang chữa cháy; bình chữa cháy các loại.

1.3. Chất chữa cháy các loại: hóa chất chữa cháy gốc nước; bột chữa cháy; khí chữa cháy; chất tạo bọt chữa cháy.

1.4. Thiết bị báo cháy độc lập; thiết bị thuộc hệ thống báo cháy: tủ trung tâm báo cháy; đầu báo cháy các loại; thiết bị truyền tin báo cháy; mô - đun (module) các loại; chuông báo cháy; đèn báo cháy; nút ấn báo cháy.

1.5. Thiết bị thuộc hệ thống loa thông báo và hướng dẫn thoát nạn: thiết bị điều khiển hệ thống âm thanh; mi-cô-rô-phôn (microphone); thiết bị truyền tín hiệu; loa.

1.6. Thiết bị thuộc hệ thống chữa cháy (bằng khí, sol-khí, nước, bột, bọt, chất chữa cháy gốc nước): tủ điều khiển chữa cháy; chuông, còi, đèn, bảng hiển thị cảnh báo xả chất chữa cháy; van báo động; van tràn ngập; van giám sát; van chọn vùng; công tắc áp lực; công tắc dòng chảy; ống phi kim loại dùng trong hệ thống cấp nước chữa cháy tự động; ống mềm dùng cho đầu phun chữa cháy; họng tiếp nước chữa cháy (họng chờ); đầu phun chất chữa cháy các loại; chai, thiết bị chữa khí, sol-khí, bột, bọt, chất chữa cháy gốc nước các loại.

1.7. Đèn, phương tiện chiếu sáng sự cố, chỉ dẫn thoát nạn.

1.8. Trang phục và thiết bị bảo hộ cá nhân phục vụ công tác chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ: quần, áo, mũ, giày, ủng, găng tay, thắt lưng, kính, khẩu trang chữa cháy; quần, áo, mũ, giày, ủng, găng tay, cách nhiệt; ủng, găng tay cách điện; đèn, thiết bị chiếu sáng (loại cầm tay hoặc gắn trên trang phục); mặt nạ lọc độc (gồm mặt trùm, bộ lọc, các thiết bị phụ trợ đi kèm); mặt nạ phòng độc cách ly (gồm bình khí, van điều áp, mặt trùm, dây đeo và khung đỡ, đồng hồ đo áp, van cấp khí, thiết bị cảnh báo, các thiết bị phụ trợ đi kèm); thiết bị định vị cầm tay.

1.9. Phương tiện cứu người: dây cứu nạn, cứu hộ; đai cứu nạn, cứu hộ; đệm cứu người; thang cứu người; ống tụt cứu người; thiết bị dò tìm người.

1.10. Phương tiện, thiết bị phục vụ cứu nạn, cứu hộ: trên cao; dưới nước; trong không gian hạn chế; sự cố hóa chất (quần, áo, mũ, giày, ủng, găng tay, thiết bị bảo vệ hô hấp, máy phân tích nồng

độ hóa chất, các thiết bị phụ trợ đi kèm); sự cố phóng xạ (quần, áo, mũ, giày, ủng, găng tay, thiết bị bảo vệ hô hấp, máy đo cường độ phóng xạ, các thiết bị phụ trợ đi kèm); thiết bị phục vụ sơ cứu người bị nạn.

1.11. Phương tiện, dụng cụ phá dỡ thô sơ: kìm; cưa; búa; rìu; cuốc; xẻng; xà beng; dụng cụ phá dỡ đa năng.

1.12. Phương tiện, thiết bị thông tin liên lạc phục vụ chữa cháy, cứu nạn cứu hộ: bộ đàm; thiết bị của hệ thống thông tin hữu tuyến; thiết bị của hệ thống thông tin vô tuyến; các thiết bị giám sát phục vụ chữa cháy.

2. Vật liệu, cấu kiện ngăn cháy, chống cháy: vật liệu ngăn cháy; cửa ngăn cháy; vách ngăn cháy; màn ngăn cháy; rèm ngăn cháy; vật liệu chống cháy./.

Phụ lục V
DANH MỤC PHƯƠNG TIỆN PHÒNG CHÁY, CHỮA CHÁY,
CỨU NẠN, CỨU HỘ VÀ VẬT LIỆU, CẤU KIỆN NGĂN CHÁY,
CHỐNG CHÁY THUỘC DIỆN CẤP GIẤY PHÉP LƯU THÔNG

*(Kèm theo Nghị định số 105/2025/NĐ-CP
ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ)*

1. Phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ:

- a) Máy bơm chữa cháy các loại; bơm của hệ thống chuyên dùng trên xe chữa cháy;
- b) Phương tiện chữa cháy thông dụng: vòi chữa cháy; lăng chữa cháy; đầu nối; trụ nước chữa cháy; bình chữa cháy các loại;
- c) Chất chữa cháy các loại: hóa chất chữa cháy gốc nước; bột chữa cháy; khí chữa cháy; chất tạo bọt chữa cháy;
- d) Thiết bị thuộc hệ thống báo cháy: tủ trung tâm báo cháy; đầu báo cháy các loại; chuông báo cháy; đèn báo cháy; nút ấn báo cháy;
- đ) Thiết bị thuộc hệ thống chữa cháy (bằng khí, sol-khí, nước, bột, bọt, chất chữa cháy gốc nước): tủ điều khiển chữa cháy; chuông, còi, đèn, bảng hiển thị cảnh báo xả chất chữa cháy; van báo động; van tràn ngập; ống phi kim loại dùng trong hệ thống cấp nước chữa cháy tự động; ống mềm dùng cho đầu phun chữa cháy; họng tiếp nước chữa cháy (họng chờ); đầu phun chất chữa cháy các loại; chai, thiết bị chứa khí, sol-khí, bột, bọt, chất chữa cháy gốc nước các loại;
- e) Đèn chiếu sáng sự cố; đèn chỉ dẫn thoát nạn;
- g) Mặt nạ lọc độc; mặt nạ phòng độc cách ly.

2. Vật liệu, cấu kiện ngăn cháy, chống cháy: vật liệu ngăn cháy; cửa ngăn cháy; vách ngăn cháy; màn ngăn cháy; rèm ngăn cháy; vật liệu chống cháy./.

Phụ lục VI
MỨC PHÍ BẢO HIỂM VÀ MỨC KHẤU TRỪ
BẢO HIỂM CHÁY, NỔ BẮT BUỘC
(Kèm theo Nghị định số 105/2025/NĐ-CP
ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ)

I. MỨC PHÍ BẢO HIỂM (CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT)

1. Đối với cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ (trừ cơ sở hạt nhân) quy định tại Phụ lục VII kèm theo Nghị định này, mức phí bảo hiểm tối thiểu được xác định bằng số tiền bảo hiểm tối thiểu nhân (x) tỷ lệ phí bảo hiểm tối thiểu. Căn cứ vào từng loại hình cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ, doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm thỏa thuận tỷ lệ phí bảo hiểm không thấp hơn tỷ lệ phí bảo hiểm tối thiểu sau:

STT	Loại hình cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ	Mức khấu trừ (loại)	Tỷ lệ phí bảo hiểm tối thiểu/ năm (%)
1	Trụ sở làm việc của cơ quan nhà nước, trụ sở, nhà làm việc của doanh nghiệp, tổ chức chính trị, xã hội có nhà cao từ 3 tầng trở lên hoặc có tổng diện tích sàn từ 500 m ² trở lên	M	0,05
2	Nhà chung cư, nhà ở tập thể có nhà cao từ 5 tầng trở lên hoặc tổng diện tích sàn từ 1.000 m ² trở lên Nhà đa năng hoặc hỗn hợp trừ nhà ở kết hợp sản xuất, kinh doanh, có nhà cao từ 3 tầng trở lên hoặc có tổng diện tích sàn từ 500 m ² trở lên		
2.1	Nhà chung cư, nhà ở tập thể, nhà đa năng hoặc hỗn hợp trừ nhà ở kết hợp sản xuất, kinh doanh, có hệ thống chữa cháy tự động (sprinkler)	M	0,05
2.2	Nhà chung cư, nhà ở tập thể, nhà đa năng hoặc hỗn hợp trừ nhà ở kết hợp sản xuất, kinh doanh, không có hệ thống chữa cháy tự động (sprinkler)	M	0,1
3	Nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non có từ 50 cháu trở lên hoặc tổng diện tích sàn từ 500 m ² trở lên	M	0,05
4	Trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học, trường đại học, trường cao đẳng, trường trung học chuyên nghiệp, trường dạy nghề, trường công nhân kỹ thuật; cơ sở giáo dục khác theo quy định của pháp luật về giáo dục có nhà cao từ 3 tầng trở lên hoặc có tổng diện tích sàn từ 1.500 m ² trở lên	M	0,05
5	Cơ sở nghiên cứu vũ trụ, trung tâm cơ sở dữ liệu chuyên ngành và cơ sở nghiên cứu chuyên ngành khác có nhà cao từ 3 tầng trở lên hoặc có tổng diện tích sàn từ 1.500 m ² trở lên	M	0,05
6	Bệnh viện	M	0,05
7	Phòng khám (đa khoa hoặc chuyên khoa), trạm y tế, nhà hộ sinh, cơ sở phòng chống dịch bệnh, cơ sở nghiên cứu, thí nghiệm chuyên ngành y tế, nhà điều dưỡng, phục hồi chức năng, chỉnh hình, dưỡng lão và cơ sở y tế khác theo Luật Khám bệnh, chữa bệnh có nhà cao từ 3 tầng trở lên hoặc có tổng diện tích sàn từ 300 m ² trở lên	M	0,05
8	Cơ sở trợ giúp xã hội có nhà cao từ 3 tầng trở lên hoặc tổng diện tích sàn từ 300 m ² trở lên	M	0,05

9	Cơ sở kinh doanh dịch vụ karaoke, vũ trường; cơ sở kinh doanh dịch vụ vui chơi, giải trí; cơ sở biểu diễn nghệ thuật, hoạt động văn hóa khác có nhà cao từ 2 tầng trở lên hoặc tổng diện tích sàn từ 300 m ² trở lên	N	0,4
10	Thủy cung có nhà cao từ 2 tầng trở lên hoặc tổng diện tích sàn từ 300 m ² trở lên	M	0,05
11	Nhà hát, rạp chiếu phim, rạp xiếc	M	0,1
12	Sân vận động có sức chứa của khán đài từ 2.000 chỗ ngồi trở lên	M	0,06
13	Nhà thi đấu, nhà tập luyện các môn thể thao, bể bơi, sân thi đấu các môn thể thao có khán đài; trường đua, trường bắn; cơ sở thể thao khác được thành lập theo Luật Thể dục, thể thao có từ 1.000 chỗ ngồi trở lên hoặc có tổng diện tích sàn từ 1.000 m ² trở lên	M	0,06
14	Chợ; trung tâm thương mại; siêu thị có tổng diện tích sàn từ 300 m ² trở lên		
14.1	Chợ	N	0,5
14.2	Trung tâm thương mại	M	0,06
14.3	Siêu thị	M	0,08
14.4	Cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, cơ sở kinh doanh dịch vụ khác theo quy định của pháp luật có tổng diện tích sàn từ 300 m ² trở lên	M	0,15
15	Cơ sở kinh doanh hàng hóa dễ cháy có tổng diện tích sàn từ 200 m ² trở lên	M	0,08
16	Cơ sở kinh doanh hàng hóa khó cháy hoặc hàng hóa không cháy đựng trong bao bì dễ cháy có tổng diện tích sàn từ 1.000 m ² trở lên	M	0,1
17	Cơ sở kinh doanh khí đốt có tổng lượng khí đốt tồn chứa trên 500 kg	N	0,3
18	Cửa hàng xăng dầu	N	0,3
19	Khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ; cơ sở nghỉ dưỡng, cơ sở dịch vụ lưu trú khác cao từ 3 tầng trở lên hoặc có tổng diện tích sàn từ 500 m ² trở lên		
19.1	Khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ; cơ sở nghỉ dưỡng, cơ sở dịch vụ lưu trú khác có hệ thống chữa cháy tự động (sprinkler)	M	0,05
19.2	Khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ, căn hộ lưu trú, cơ sở nghỉ dưỡng, cơ sở dịch vụ lưu trú khác không có hệ thống chữa cháy tự động (sprinkler)	M	0,1
20	Bưu điện; bưu cục, cơ sở cung cấp dịch vụ bưu chính, viễn thông khác cao từ 3 tầng trở lên hoặc có tổng diện tích sàn từ 500 m ² trở lên	M	0,075
21	Nhà máy lọc dầu; nhà máy hóa dầu; nhà máy lọc hóa dầu; nhà máy chế biến khí; nhà máy sản xuất nhiên liệu sinh học; kho chứa dầu mỏ, sản phẩm dầu mỏ; kho chứa khí hóa lỏng; trạm chiết nạp khí hóa lỏng; trạm phân phối khí đốt		
21.1	Nhà máy lọc dầu; nhà máy hóa dầu; nhà máy lọc hóa dầu; nhà máy chế biến khí; nhà máy sản xuất nhiên liệu sinh học	N	0,35
21.2	Kho chứa dầu mỏ, sản phẩm dầu mỏ; kho chứa khí hóa lỏng; trạm chiết nạp khí hóa lỏng; trạm phân phối khí đốt	N	0,3

22	Nhà máy điện; trạm biến áp có điện áp từ 110 kv trở lên		
22.1	Nhà máy nhiệt điện, điện rác, nhà máy điện mặt trời trên bờ	N	0,15
22.2	Nhà máy thủy điện, thủy điện tích năng; điện địa nhiệt, điện thủy triều, điện sinh khối, điện khí biogas, điện đồng phát và nhà máy điện khác	N	0,12
22.3	Nhà máy điện gió ngoài khơi, điện mặt trời trên mặt nước	N	0,5
22.4	Nhà máy điện gió trên bờ	N	0,35
22.5	Trạm biến áp có điện áp từ 110 kv trở lên	N	0,2
23	Cơ sở sản xuất vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ công nghiệp, vũ khí, công cụ hỗ trợ; kho cố định chứa vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ công nghiệp, vũ khí, công cụ hỗ trợ	N	0,5
24	Trung tâm hội nghị; bảo tàng; thư viện; nhà trưng bày; nhà triển lãm		
24.1	Thư viện, bảo tàng, nhà trưng bày có nhà cao từ 3 tầng trở lên hoặc tổng diện tích sàn từ 500 m ² trở lên	M	0,075
24.2	Nhà triển lãm có nhà cao từ 3 tầng trở lên hoặc tổng diện tích sàn từ 500 m ² trở lên	M	0,12
24.3	Trung tâm hội nghị có nhà cao từ 3 tầng trở lên hoặc tổng diện tích sàn từ 500 m ² trở lên	M	0,1
25	Cảng cá từ loại II trở lên	M	0,1
26	Cảng, bến thủy nội địa, bến cảng biển thuộc công trình từ cấp III trở lên theo quy định của pháp luật về xây dựng	M	0,1
27	Bến xe khách; trung tâm đăng kiểm phương tiện giao thông; trạm dừng nghỉ	M	0,1
28	Cảng cạn	M	0,1
29	Nhà ga cáp treo	M	0,1
30	Nhà ga hành khách, nhà ga hàng hóa, đê - pô (depot) đường sắt	N	0,12
31	Nhà ga hành khách, nhà khách phục vụ ngoại giao, nhà ga hàng hóa thuộc cảng hành không; nhà kỹ thuật máy bay; đài kiểm soát không lưu	M	0,08
	Hầm đường ô tô, hầm đường sắt, hầm đường sắt đô thị có chiều dài từ 500 m trở lên	N	0,12
32	Cơ sở sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ có tổng diện tích sàn từ 500m ² trở lên, cơ sở sửa chữa phương tiện thủy nội địa, tàu biển có tổng diện tích sàn từ 1.000m ² trở lên	N	0,15
33	Nhà để xe ô tô, xe máy, nhà trưng bày ô tô, xe máy có tổng diện tích sàn từ 500 m ² trở lên	N	0,12
34	Nhà máy nước, nhà máy xử lý chất thải	N	0,12
35	Cơ sở công nghiệp có nhà phục vụ sản xuất thuộc hạng nguy hiểm cháy nổ A, B		
	Cơ sở công nghiệp có nhà phục vụ sản xuất thuộc hạng nguy hiểm cháy C		

	Cơ sở công nghiệp có nhà phục vụ sản xuất thuộc hạng nguy hiểm cháy D, E có khối tích từ 5.000 m ³ trở lên hoặc có tổng diện tích sàn từ 1.000 m ² trở lên		
35.1	a) Cơ sở sản xuất công nghiệp có nhà phục vụ sản xuất thuộc hạng nguy hiểm cháy nổ A, B; cơ sở sản xuất công nghiệp có nhà phục vụ sản xuất thuộc hạng nguy hiểm cháy C (trừ cơ sở sản xuất dệt may, gỗ, giày, giấy), trong đó:	N	0,2
	Nhà máy lưu hóa cao su	N	0,2
	Sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ	N	0,2
	Xưởng khắc, chạm (làm chổi, bàn chải, chổi sơn, trừ phần xử lý gỗ)	N	0,2
	Luyện quặng (trừ quặng sắt)	N	0,2
	Nhà máy luyện than cốc, sản xuất than đá bánh, than non bánh	N	0,2
	Khai thác mỏ quặng kim loại các loại	N	0,2
	Cơ sở chế biến phế liệu vải sợi (như phân loại, giặt, chải, buôn bán)	N	0,2
	Nhà máy sản xuất các mặt hàng làm từ da thuộc	N	0,2
	Xưởng sản xuất dây chun	N	0,2
	Nhà máy sản xuất da thuộc	N	0,2
	Cơ sở chế biến bàn chải	N	0,2
	Sản xuất sơn	N	0,2
	Nhà máy hóa chất vô cơ và hữu cơ chế biến nguyên liệu và bán thành phẩm sản phẩm như phân bón dạng hạt, viên nhỏ, bột hoặc axít, muối, dung môi, cao su tổng hợp	N	0,2
	Cơ sở sản xuất áo đi mưa, nhựa tấm, khăn trải bàn, bao bì nhựa	N	0,2
	Sản xuất xi nê, sáp đánh bóng	N	0,2
	Sản xuất nhựa đúc, nhựa thanh	N	0,2
	Cơ sở sản xuất nút chai	N	0,2
	Sản xuất xà phòng, hóa mỹ phẩm	N	0,2
	Sản xuất sản phẩm nhựa lắp ráp	N	0,2
	Nhà máy sản xuất chất dẻo, cao su đặc	N	0,2
	Nhà máy sản xuất các sản phẩm từ cao su	N	0,2
	Xưởng sản xuất hoa giả	N	0,2
	Nhà máy in, xưởng in (không tính sản xuất giấy, chế biến giấy)	N	0,2
	Nhà máy sản xuất mực in	N	0,2
	Xưởng đóng sách	N	0,2
	Nhà máy sản xuất thuốc lá và nguyên liệu thuốc lá	N	0,2
	Nhà máy làm phân trộn	N	0,2
	Nhà máy đốt rác	N	0,2

	Xưởng sơn	N	0,2
	Sản xuất vật liệu xây dựng có gỗ, giấy, chất dễ cháy (trừ sản xuất nội thất bằng gỗ)	N	0,2
	Nhà máy sản xuất cồn và các chất lỏng dễ cháy khác (trừ dầu mỏ, khí đốt)	N	0,2
	Nhà máy sản xuất pin	N	0,2
	Cơ sở vẽ tranh, phòng ảnh, làm pano quảng cáo	N	0,2
	Trung tâm tổ chức đám ma/hỏa táng	N	0,2
	Cơ sở sản xuất giấy ráp	N	0,2
	Nhà máy đóng tàu, sửa chữa tàu	N	0,2
	Nhà máy sửa chữa, bảo dưỡng máy bay	N	0,2
	b) Cơ sở sản xuất dệt may	N	0,25
	Trong đó:		
	Xưởng sản xuất dây thừng, chảo trừ chỉ khâu (nếu dây có phủ nhựa, nhựa đường)	N	0,25
	Xưởng sản xuất dây thừng, chảo trừ chỉ khâu (nếu dây không có phủ nhựa, nhựa đường)	N	0,25
	Xưởng dệt kim	N	0,25
	Nhà máy sản xuất chế biến lông thú, may da thú	N	0,25
	Nhuộm vải, in trên vải	N	0,25
	Nhà máy dệt các loại sợi khác (cotton, vitco, lanh, gai, đay)	N	0,25
	Xưởng xe, kéo sợi	N	0,25
	Nhà máy sản xuất thảm, tấm trải sàn	N	0,25
	Nhà máy chỉ khâu	N	0,25
	Xưởng giặt, là, tẩy, hấp, nhuộm	N	0,25
	May đồ lót, đăng ten các loại	N	0,25
	May quần áo các loại	N	0,25
	Sản xuất các sản phẩm dệt chưa phân loại khác	N	0,25
	Sản xuất lụa, tơ tằm	N	0,25
	Nhà máy dệt tơ, len, sợi tổng hợp	N	0,25
	Sản xuất lông vũ	N	0,25
	c) Cơ sở sản xuất gỗ	N	0,5
	Trong đó:		
	Nhà máy sản xuất than củi	N	0,5
	Nhà máy/xưởng sản xuất bút chì gỗ	N	0,5
	Xưởng làm rổ, sọt, sản phẩm làm từ mây, tre, nứa	N	0,5
	Nhà máy sản xuất diêm, hương, vàng mã	N	0,5
	Nhà máy/xưởng sản xuất, chế biến đồ gỗ các loại	N	0,5
	d) Cơ sở sản xuất giày	N	0,35

	đ) Xưởng sản xuất giấy, chế biến giấy, bao bì carton, bao bì giấy công nghiệp, xưởng sản xuất tã lót, băng vệ sinh, nút xốp	N	0,35
35.2	Cơ sở sản xuất công nghiệp có nhà phục vụ sản xuất thuộc hạng nguy hiểm cháy D, E có khối tích từ 5.000m ³ trở lên hoặc có tổng diện tích sàn từ 1.000m ² trở lên, trong đó:	M	0,15
	Nhà máy sản xuất sắt, thép	M	0,15
	Nhà máy chế biến, gia công quặng khác	M	0,15
	Chế biến (sỏi, đá dăm, than xỉ trộn nhựa) với asphang hoặc bitumen	M	0,15
	Sản xuất khoáng sản (cưa, mài, đánh bóng)	M	0,15
	Sản xuất và chế biến thủy tinh rỗng, chai lọ, dụng cụ quang học, kính cửa, kính tắm	M	0,15
	Xưởng phim, phòng in tráng phim	M	0,15
	Sản xuất vật liệu phim ảnh	M	0,15
	Nhà máy/xưởng đánh bóng, xay xát gạo, bột mỳ, nông sản thực phẩm các loại	M	0,15
	Nhà máy sản xuất, chế biến thức ăn gia súc và thức ăn khác	M	0,15
	Nhà máy sản xuất mì ăn liền, cháo ăn liền	M	0,15
	Nhà máy đường	M	0,15
	Nhà máy sản xuất bánh kẹo	M	0,15
	Nhà máy sản xuất dầu ăn	M	0,15
	Nhà máy sản xuất nước mắm, dấm	M	0,15
	Nhà máy sản xuất thực phẩm đồ hộp, chế biến thủy sản, thịt, sữa	M	0,15
	Xưởng mạch nha	M	0,15
	Nhà máy bia, rượu, nước trái cây, nước khoáng và nước uống các loại, xưởng ủ bia	M	0,15
	Xưởng hàn, cắt	M	0,15
	Sản xuất đồ gốm thông thường và cao cấp như gạch lát, đồ sứ, đồ đất nung, đồ gốm...	M	0,15
	Lò đúc	M	0,15
	Nhà máy xi măng	M	0,15
	Cơ sở sản xuất thiết bị điện	M	0,15
	Nhà máy sản xuất cấu trúc kim loại và cấu kiện lắp sẵn	M	0,15
	Nhà máy sản xuất vỏ đồ hộp kim loại	M	0,15
	Nhà máy sản xuất ốc vít và gia công các kim loại khác	M	0,15
	Nhà máy xử lý nước	M	0,15
	Nhà máy xử lý chất thải rắn (không sử dụng công nghệ đốt)	M	0,15
	Nhà máy sản xuất máy lọc nước	M	0,15
	Nhà máy sản xuất đồng hồ	M	0,15
	Nhà máy sản xuất pin mặt trời	M	0,15

	Nhà máy sản xuất thiết bị cơ khí	M	0,15
	Nhà máy sản xuất phụ tùng ô tô, xe đạp, xe máy và phụ tùng các loại	M	0,15
	Nhà máy sản xuất, lắp ráp tô tô, xe máy, xe điện... các loại	M	0,15
	Sản xuất và chế biến vàng, bạc, đồ trang sức	M	0,15
	Nhà máy sản xuất lắp ráp linh kiện điện tử (máy in, máy ảnh, máy tính, đồ gia dụng...), thiết bị viễn thông, chất bán dẫn	M	0,15
	Nhà máy sản xuất cáp quang, cáp đồng	M	0,15
	Nhà máy sản xuất phụ tùng máy bay	M	0,15
	Nhà máy sản xuất vòng bi, doăng	M	0,15
	Nhà máy sản xuất khóa kéo bằng kim loại	M	0,15
	Nhà máy sản xuất dược phẩm	M	0,15
36	Kho dự trữ quốc gia		
	Kho chứa hàng hóa có hạng nguy hiểm cháy nổ A, B, kho chứa hàng hóa có hạng nguy hiểm cháy C có diện tích sàn từ 200m ² trở trên		
	Kho chứa hàng hóa có hạng nguy hiểm cháy D, E có khối tích từ 5.000 m ³ trở lên hoặc có tổng diện tích sàn từ 100 m ² trở lên		
36.1	a) Kho dự trữ quốc gia, kho chứa hàng hóa có hạng nguy hiểm cháy nổ A, B, kho chứa hàng hóa có hạng nguy hiểm cháy C có diện tích sàn từ 200m ² trở trên (trừ kho bông vải sợi, len dạ, sản phẩm dệt; kho giấy, bìa, bao bì; kho gỗ và các sản phẩm về gỗ) (Kho độc lập, không nằm trong phạm vi nhà máy, cơ sở có hoạt động sản xuất), trong đó:	N	0,2
	Kho hàng hóa tổng hợp, bãi hàng hóa	N	0,2
	Kho nhựa đường	N	0,2
	Kho sơn	N	0,2
	Kho chứa hóa chất	N	0,2
	Kho thành phẩm, bán thành phẩm nhựa, cao su	N	0,2
	Kho rượu cồn và các chất lỏng dễ cháy	N	0,2
	Kho tinh dầu, hương liệu, dầu ăn	N	0,2
	Kho ngành thuốc lá	N	0,2
	Kho dược phẩm	N	0,2
	Kho vật tư ngành ảnh	N	0,2
	Kho hàng thiết bị điện, điện tử	N	0,2
	Kho hàng nông sản	N	0,2
	Kho lạnh	N	0,2
	Kho vật liệu xây dựng	N	0,2
	b) Kho bông vải sợi, len dạ, sản phẩm dệt (Kho độc lập, không nằm trong phạm vi nhà máy, cơ sở có hoạt động sản xuất)	N	0,25

	c) Kho giấy, bìa, bao bì (Kho độc lập, không nằm trong phạm vi nhà máy, cơ sở có hoạt động sản xuất)	N	0,35
	d) Kho đồ gỗ và các sản phẩm về gỗ (Kho độc lập, không nằm trong phạm vi nhà máy, cơ sở có hoạt động sản xuất)	N	0,5
36.2	Kho chứa hàng hóa có hạng nguy hiểm cháy D, E có khối tích từ 5.000m ³ trở lên hoặc có tổng diện tích sàn từ 1.000m ² trở lên (độc lập, không nằm trong phạm vi nhà máy, cơ sở có hoạt động sản xuất), trong đó:	M	0,1
	Gạch, đồ gốm sứ, xi măng, thạch cao	M	0,1
	Kim loại, phụ tùng cơ khí	M	0,1
	Dầu nhớt, mỡ bôi trơn	M	0,1
	Nước khoáng và đồ uống các loại	M	0,1
37	Nhà ở kết hợp sản xuất, kinh doanh có tổng diện tích phục vụ sản xuất, kinh doanh từ 200 m ² trở lên	N	0,15

Trường hợp thời hạn bảo hiểm khác 01 năm, phí bảo hiểm được tính dựa trên phí bảo hiểm nêu trên và tương ứng với thời hạn được bảo hiểm. Cách tính cụ thể như sau:

$$\text{Phí bảo hiểm phải nộp} = \frac{\text{Phí bảo hiểm năm theo danh mục cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ}}{365 \text{ (ngày)}} \times \text{Thời hạn được bảo hiểm (ngày)}$$

Ghi chú:

M, N là các ký hiệu về loại mức khấu trừ bảo hiểm quy định tại khoản 1 Mục II Phụ lục này.

Đối với cơ sở công nghiệp có hạng nguy hiểm cháy và cháy nổ A, B, C, D, E (nhóm 35): trường hợp phân hạng nguy hiểm cháy và cháy nổ của cơ sở sản xuất công nghiệp tại biên bản kiểm tra công tác nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy hoặc biên bản kiểm tra về phòng cháy, chữa cháy khác so với chi tiết tại nhóm 35 nêu trên thì thực hiện theo biên bản kiểm tra công tác nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy hoặc biên bản kiểm tra về phòng cháy, chữa cháy.

2. Đối với cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ có tổng số tiền bảo hiểm của các tài sản tại một địa điểm từ 1.000 tỷ đồng trở lên (trừ cơ sở hạt nhân): thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị định số 67/2023/NĐ-CP.

3. Đối với cơ sở hạt nhân: thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Nghị định số 67/2023/NĐ-CP.

II. MỨC KHẤU TRỪ BẢO HIỂM

1. Đối với cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ (trừ cơ sở hạt nhân):

a) Đối với cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ thuộc loại M quy định tại khoản 1 Mục I Phụ lục này: mức khấu trừ bảo hiểm tối đa là 1% số tiền bảo hiểm và không thấp hơn mức khấu trừ bảo hiểm quy định tại điểm c khoản này;

b) Đối với cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ thuộc loại N quy định tại khoản 1 Mục I Phụ lục này: mức khấu trừ bảo hiểm tối đa là 10% số tiền bảo hiểm và không thấp hơn mức khấu trừ bảo hiểm quy định tại điểm c khoản này;

c) Trong mọi trường hợp, mức khấu trừ bảo hiểm quy định tại điểm a và điểm b khoản này không thấp hơn mức khấu trừ bảo hiểm sau:

Đơn vị tính: triệu đồng

Số tiền bảo hiểm	Mức khấu trừ bảo hiểm
Đến 2.000	4
Trên 2.000 đến 10.000	10
Trên 10.000 đến 50.000	20
Trên 50.000 đến 100.000	40
Trên 100.000 đến 200.000	60
Trên 200.000	100

2. Đối với cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ có tổng số tiền bảo hiểm của các tài sản tại một địa điểm từ 1.000 tỷ đồng trở lên (trừ cơ sở hạt nhân): thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị định số 67/2023/NĐ-CP. Trong mọi trường hợp, mức khấu trừ không thấp hơn mức khấu trừ bảo hiểm quy định tại khoản 1 Mục II Phụ lục này.

3. Đối với cơ sở hạt nhân: thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Nghị định số 67/2023/NĐ-CP.

Phụ lục VII
DANH MỤC CƠ SỞ PHẢI MUA BẢO HIỂM CHÁY, NỔ BẮT BUỘC
(Kèm theo Nghị định số 105/2025/NĐ-CP
ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ)

1. Nhà chung cư, nhà ở tập thể có nhà cao từ 5 tầng trở lên hoặc tổng diện tích sàn từ 1.000 m² trở lên.
2. Nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non có từ 50 cháu trở lên hoặc tổng diện tích sàn từ 500 m² trở lên.
3. Trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học, trường đại học, trường cao đẳng, trường trung học chuyên nghiệp, trường dạy nghề, trường công nhân kỹ thuật, cơ sở giáo dục khác theo quy định của pháp luật về giáo dục, cơ sở nghiên cứu vũ trụ, trung tâm cơ sở dữ liệu chuyên ngành và cơ sở nghiên cứu chuyên ngành khác có nhà cao từ 3 tầng trở lên hoặc có tổng diện tích sàn từ 1.500 m² trở lên.
4. Bệnh viện.
5. Phòng khám (đa khoa hoặc chuyên khoa), trạm y tế, nhà hộ sinh, cơ sở phòng chống dịch bệnh, cơ sở nghiên cứu, thí nghiệm chuyên ngành y tế, nhà điều dưỡng, phục hồi chức năng, chỉnh hình, dưỡng lão và cơ sở y tế khác theo Luật Khám bệnh, chữa bệnh có nhà cao từ 3 tầng trở lên hoặc có tổng diện tích sàn từ 300 m² trở lên.
6. Sân vận động có sức chứa của khán đài từ 2.000 chỗ ngồi trở lên.
7. Nhà thi đấu, nhà tập luyện các môn thể thao, bể bơi, sân thi đấu các môn thể thao có khán đài, trường đua, trường bắn, cơ sở thể thao khác được thành lập theo Luật Thể dục, thể thao có từ 1.000 chỗ ngồi trở lên hoặc có tổng diện tích sàn từ 1.000 m² trở lên.
8. Nhà hát, rạp chiếu phim, rạp xiếc.
9. Trung tâm hội nghị, bảo tàng, thư viện, nhà trưng bày, nhà triển lãm có nhà cao từ 3 tầng trở lên hoặc tổng diện tích sàn từ 500 m² trở lên.
10. Thủy cung, cơ sở kinh doanh dịch vụ karaoke, vũ trường, cơ sở kinh doanh dịch vụ vui chơi, giải trí, cơ sở biểu diễn nghệ thuật, hoạt động văn hóa khác cao từ 2 tầng trở lên hoặc có tổng diện tích sàn từ 300 m² trở lên.
11. Chợ, trung tâm thương mại, siêu thị có tổng diện tích sàn từ 300 m² trở lên.
12. Cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, cơ sở kinh doanh dịch vụ khác theo quy định của pháp luật có tổng diện tích sàn từ 300 m² trở lên.
13. Cơ sở kinh doanh hàng hóa dễ cháy có tổng diện tích sàn từ 200 m² trở lên.
14. Cơ sở kinh doanh hàng hóa khó cháy hoặc hàng hóa không cháy đựng trong bao bì dễ cháy có tổng diện tích sàn từ 1.000 m² trở lên.
15. Cơ sở kinh doanh khí đốt có tổng lượng khí đốt tồn chứa trên 500 kg.
16. Cửa hàng xăng dầu.
17. Khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ, cơ sở nghỉ dưỡng, cơ sở dịch vụ lưu trú khác cao từ 3 tầng trở lên hoặc có tổng diện tích sàn từ 500 m² trở lên.
18. Bưu điện, bưu cục, cơ sở cung cấp dịch vụ bưu chính, viễn thông khác cao từ 3 tầng trở lên hoặc có tổng diện tích sàn từ 500 m² trở lên.
19. Trụ sở làm việc của cơ quan nhà nước, trụ sở, nhà làm việc của doanh nghiệp, tổ chức chính trị, xã hội có nhà cao từ 3 tầng trở lên hoặc có tổng diện tích sàn từ 500 m² trở lên.
20. Nhà đa năng, nhà hỗn hợp, trụ nhà ở kết hợp sản xuất, kinh doanh có nhà cao từ 3 tầng trở lên hoặc có tổng diện tích sàn từ 500 m² trở lên.
21. Nhà máy lọc dầu; nhà máy hóa dầu; nhà máy lọc, hóa dầu; nhà máy chế biến khí; nhà máy sản xuất nhiên liệu sinh học; kho chứa dầu mỏ, sản phẩm dầu mỏ; kho chứa khí hóa lỏng; trạm chiết nạp khí hóa lỏng; trạm phân phối khí đốt.

22. Nhà máy điện.
23. Trạm biến áp có điện áp từ 110 kV trở lên.
24. Cơ sở sản xuất vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ công nghiệp, vũ khí, công cụ hỗ trợ; kho có định chứa vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ công nghiệp, vũ khí, công cụ hỗ trợ.
25. Cơ sở sản xuất công nghiệp có nhà phục vụ sản xuất thuộc hạng nguy hiểm cháy nổ A, B.
26. Cơ sở sản xuất công nghiệp có nhà phục vụ sản xuất thuộc hạng nguy hiểm cháy C.
27. Cơ sở sản xuất công nghiệp có nhà phục vụ sản xuất thuộc hạng nguy hiểm cháy D, E có khối tích từ 5.000 m³ trở lên hoặc có tổng diện tích sàn từ 1.000 m² trở lên.
28. Kho chứa hàng hóa có hạng nguy hiểm cháy và cháy nổ A, B, C có tổng diện tích sàn từ 200 m² trở lên.
29. Kho dự trữ quốc gia.
30. Kho chứa hàng hóa có hạng nguy hiểm cháy D, E có khối tích từ 5.000 m³ trở lên hoặc có tổng diện tích sàn từ 1.000 m² trở lên.
31. Nhà để xe ô tô, xe máy, nhà trưng bày ô tô, xe máy có tổng diện tích sàn từ 500 m² trở lên.
32. Nhà máy nước, nhà máy xử lý chất thải.
33. Nhà ga hành khách, nhà khách phục vụ ngoại giao, nhà ga hàng hóa thuộc cảng hàng không; nhà kỹ thuật máy bay; đài kiểm soát không lưu.
34. Cảng, bến thủy nội địa; bến cảng biển thuộc công trình từ cấp III trở lên theo quy định của pháp luật về xây dựng.
35. Cảng cạn.
36. Cảng cá loại II.
37. Bến xe khách, trung tâm đăng kiểm phương tiện giao thông, trạm dừng nghỉ có tổng diện tích sàn từ 500 m² trở lên.
38. Nhà ga hành khách, nhà ga hàng hóa, đề - pô (depot) đường sắt, nhà ga cáp treo, nhà ga hành khách, đề - pô (depot) đường sắt đô thị có tổng diện tích sàn từ 300 m² trở lên.
39. Hàm đường ô tô, hàm đường sắt, hàm đường sắt đô thị có chiều dài từ 500 m trở lên.
40. Cơ sở sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ có tổng diện tích sàn từ 500 m² trở lên.
41. Cơ sở sửa chữa phương tiện thủy nội địa, tàu biển có tổng diện tích sàn từ 1.000 m² trở lên.
42. Cơ sở hạt nhân.
43. Cơ sở trợ giúp xã hội có nhà cao từ 3 tầng trở lên hoặc tổng diện tích sàn từ 300 m² trở lên.
44. Nhà ở kết hợp sản xuất, kinh doanh có tổng diện tích phục vụ sản xuất, kinh doanh từ 200 m² trở lên.

Phụ lục VIII
CÁC BIỂU MẪU
(Kèm theo Nghị định số 105/2025/NĐ-CP
ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ)

Mẫu số PC01	Phiếu thông tin của cơ sở
Mẫu số PC02	Biên bản tự kiểm tra về phòng cháy, chữa cháy
Mẫu số PC03	Biên bản kiểm tra về phòng cháy, chữa cháy
Mẫu số PC04	Báo cáo kết quả thực hiện công tác phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ
Mẫu số PC05	Đăng ký tham gia hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ tình nguyện
Mẫu số PC06	Phương án chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ của cơ sở
Mẫu số PC07	Phương án chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ của phương tiện giao thông
Mẫu số PC08	Phương án chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ của cơ quan Công an
Mẫu số PC09	Phương án cứu nạn, cứu hộ của cơ quan Công an
Mẫu số PC10	Quyết định về việc huy động lực lượng, người, phương tiện, tài sản tham gia chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ
Mẫu số PC11	Đề nghị thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy
Mẫu số PC12	Văn bản thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy của cơ quan Công an
Mẫu số PC13	Văn bản thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy của người quyết định đầu tư, chủ đầu tư, chủ sở hữu công trình
Mẫu số PC14	Mẫu dấu “ĐÃ THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY”
Mẫu số PC15	Đề nghị kiểm tra công tác nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy
Mẫu số PC16	Biên bản kiểm tra công tác nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy
Mẫu số PC17	Văn bản chấp thuận kết quả nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy của cơ quan Công an
Mẫu số PC18	Văn bản nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy của chủ đầu tư, chủ sở hữu công trình
Mẫu số PC19	Thông tin của phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và vật liệu, cấu kiện ngăn cháy, chống cháy nhập khẩu
Mẫu số PC20	Đề nghị cấp giấy phép lưu thông phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và vật liệu, cấu kiện ngăn cháy, chống cháy
Mẫu số PC21	Giấy phép lưu thông phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và vật liệu, cấu kiện ngăn cháy, chống cháy
Mẫu số PC22	Đơn đề nghị thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh

Mẫu số PC23	Đơn đề nghị trợ cấp tai nạn làm suy giảm khả năng lao động/ trợ cấp tiền tuất, tiền mai táng phí

PHIẾU THÔNG TIN CỦA CƠ SỞ (*)

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1. Tên cơ sở:.....
2. Địa chỉ:
3. Ngành nghề, lĩnh vực hoạt động:.....
4. Năm đưa vào hoạt động:
5. Tên cơ quan/tổ chức/cá nhân trực tiếp quản lý cơ sở:
6. Họ, tên người đứng đầu cơ sở/người đại diện pháp luật:
- Số điện thoại:
7. Tên cơ quan/tổ chức cấp trên (nếu có):
8. Thuộc thành phần kinh tế:
 - Nhà nước: ☐
 - Tập thể: ☐
 - Tư nhân: ☐
 - Có vốn đầu tư nước ngoài: ☐
9. Thuộc danh mục cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ: ☐
10. Thuộc danh mục dự án, công trình thuộc diện phải thẩm duyệt, thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy: ☐

II. THÔNG TIN CÓ LIÊN QUAN ĐẾN CÔNG TÁC PHÒNG CHÁY, CHỮA CHÁY, CỨU NẠN, CỨU HỘ

1. Thông tin về pháp lý về phòng cháy và chữa cháy (nếu có):
 - Văn bản thẩm duyệt, thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy (số văn bản, ngày ban hành, cơ quan ban hành):.....
 - Văn bản chấp thuận kết quả nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy (số văn bản, ngày ban hành, cơ quan ban hành):
2. Quy mô, tính chất đặc điểm nguy hiểm cháy, nổ của cơ sở:
 - Quy mô (tổng diện tích sử dụng, diện tích xây dựng):.....
 - Các khối nhà trong cơ sở (tên khối nhà, diện tích xây dựng; số tầng; bậc chịu lửa; công năng sử dụng; số lối thoát nạn):.....
 - Các khu vực khác ngoài nhà (tên khu vực có bố trí dây chuyền công nghệ, chứa nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, hàng hóa, phế liệu dễ cháy, nổ; diện tích sử dụng):.....
3. Giao thông phục vụ chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ (kích thước chiều rộng, chiều cao thông thủy của đường giao thông, vị trí của bãi đỗ xe chữa cháy bên trong và bên ngoài cơ sở phục vụ công tác chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ):.....
4. Nguồn nước phục vụ chữa cháy:
 - Bồn, bể chứa nước (số lượng, vị trí, khối tích, khả năng lấy nước bằng các phương tiện chữa cháy: xe chữa cháy, máy bơm chữa cháy):.....
 - Ao, hồ, sông, suối,... (số lượng, vị trí, khả năng lấy nước bằng các phương tiện chữa cháy: xe chữa cháy, máy bơm chữa cháy):.....
 - Hệ thống cấp nước chữa cháy (số lượng, vị trí bố trí trụ cấp nước chữa cháy):.....

5. Hệ thống phòng cháy, chữa cháy, phương tiện chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ của cơ sở⁽¹⁾:

5.1. Phương tiện chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ

STT	Loại phương tiện chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ	Đơn vị tính	Số lượng	Vị trí bố trí ⁽²⁾	Ghi chú
1	Bình bột chữa cháy				
2	Bình khí chữa cháy				
...	...				

5.2. Hệ thống phòng cháy, chữa cháy (nếu có)

STT	Hệ thống phòng cháy, chữa cháy	Đơn vị tính	Số lượng	Vị trí bố trí ⁽²⁾	Ghi chú
1	Hệ thống báo cháy tự động				
1.1	Tủ báo cháy trung tâm				
1.2	Đầu báo cháy....				
1.3	Nút ấn báo cháy				
...					
2	Hệ thống chữa cháy tự động (nước, khí, sol khí, bột, bọt...)				
2.1	Tủ điều khiển...				
2.2	Đầu phun chữa cháy				
2.3	Trạm bơm chữa cháy				
...					
3	Hệ thống chữa cháy bằng nước				
3.1	Tủ hòng nước chữa cháy				
3.2	Trạm bơm chữa cháy				
3.3	Hòng tiếp nước				
3.4	Hòng hút nước				
....					

5.3. Phương tiện chữa cháy cơ giới (số lượng, loại phương tiện):.....

6. Tổ chức lực lượng tại chỗ⁽³⁾:

6.1. Đội phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cơ sở (hoặc chuyên ngành):

- Tổng số đội viên:.....người;

- Họ và tên đội trưởng:.....; Số điện thoại:.....

6.2. Tổng số người được phân công nhiệm vụ phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ.

....., ngày.... tháng....năm....
NGƯỜI ĐỪNG ĐẦU CƠ SỞ
 (Ký, ghi rõ họ tên)

CẬP NHẬT THÔNG TIN CỦA CƠ SỞ ^(**)

1. Tên cơ sở:.....
2. Địa chỉ:
3. Những thay đổi có liên quan đến công tác phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ:

STT	Ngày/tháng/năm	Nội dung thay đổi	Người cập nhật nội dung (Ký, ghi rõ họ, tên)	Ghi chú
....				
....				

...., ngày.... tháng năm....
ĐẠI DIỆN CƠ SỞ
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

(*) Khai báo lần đầu.

(**) Khai báo cập nhật khi có thay đổi có liên quan đến công tác phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ.

(1) Thống kê hệ thống phòng cháy, chữa cháy, phương tiện chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ của cơ sở: ghi rõ chủng loại, số lượng và vị trí bố trí phương tiện chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ; các hệ thống phòng cháy, chữa cháy được trang bị, số lượng và vị trí bố trí (chỉ thống kê phương tiện chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ đảm bảo chất lượng theo quy định).

(2) Khối nhà, gian phòng thuộc các khối nhà, khu vực trong cơ sở được trang bị phương tiện, hệ thống phòng cháy, chữa cháy.

(3) Đối với cơ sở phải thành lập Đội phòng cháy và chữa cháy cơ sở/chuyên ngành thì ghi mục 6.1; đối với cơ sở không thành lập Đội phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cơ sở/chuyên ngành thì ghi mục 6.2.

☐ Đánh dấu “X” vào ô tương ứng.

.....(1).....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số PC02

BIÊN BẢN TỰ KIỂM TRA
Về phòng cháy, chữa cháy

Hồi..... giờ ngày ... tháng năm,

Chúng tôi gồm (2):

- Ông/bà: ; chức vụ:

- Ông/bà: ; chức vụ:

Đã tiến hành kiểm tra đối với:.....(3).....

1. Nội dung và kết quả kiểm tra như sau:

.....(4).....

2. Kiến nghị.

.....(5).....

Việc kiểm tra được kết thúc vào hồi giờ..... ngày ... tháng năm

NGƯỜI KIỂM TRA

(Ký ghi rõ họ, tên)

Ghi chú:

(1) Tên cơ sở.

(2) Ghi tên người kiểm tra; người đại diện khu vực, hạng mục được kiểm tra (nếu có).

(3) Ghi khu vực, hạng mục được kiểm tra.

(4) Ghi rõ kết quả kiểm tra và sơ hở, thiếu sót, vi phạm về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ được phát hiện trong quá trình kiểm tra theo các nội dung sau:

- Việc trang bị phương tiện, hệ thống phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ, hệ thống điện phục vụ phòng cháy và chữa cháy, nguồn nước chữa cháy bảo đảm/không bảo đảm theo quy định (đối với trường hợp kiểm tra lần đầu hoặc khi có thay thế, trang bị bổ sung):

+ Chung loại, số lượng và vị trí bố trí phương tiện chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ;

+ Chung loại, số lượng và vị trí bố trí hệ thống phòng cháy, chữa cháy (hệ thống báo cháy tự động, hệ thống chữa cháy tự động, hệ thống chữa cháy bằng nước);

+ Hệ thống điện phục vụ phòng cháy và chữa cháy: nguồn điện lưới, nguồn điện dự phòng;

+ Nguồn nước chữa cháy: Bồn, bể chứa nước, ao, hồ, sông, suối (số lượng, vị trí, khả năng lấy nước bằng các phương tiện chữa cháy: xe chữa cháy, máy bơm chữa cháy); trụ cấp nước chữa cháy (số lượng, vị trí bố trí).

- Việc duy trì hoạt động các phương tiện, hệ thống phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ, hệ thống điện phục vụ phòng cháy và chữa cháy; nguồn nước chữa cháy đã được trang bị bảo đảm/không bảo đảm theo quy định (kiểm tra thực tế và thử nghiệm xác suất hoạt động của phương tiện, hệ thống phòng cháy, chữa cháy, hệ thống điện phục vụ chữa cháy, nguồn nước chữa cháy):

+ Tình trạng duy trì số lượng, chủng loại, chất lượng của phương tiện chữa cháy thông dụng, dụng cụ phá dỡ thô sơ;

- + Tình trạng duy trì hoạt động của các thiết bị thuộc hệ thống phòng cháy, chữa cháy;
 - + Tình trạng duy trì hoạt động của hệ thống phòng cháy, chữa cháy;
 - + Tình trạng duy trì hoạt động của hệ thống điện phục vụ phòng cháy và chữa cháy;
 - + Tình trạng duy trì nguồn nước chữa cháy (trữ lượng, lưu lượng, khả năng lấy nước bằng các phương tiện chữa cháy: xe chữa cháy, máy bơm chữa cháy).
 - Việc lắp đặt, duy trì hoạt động của thiết bị truyền tin báo cháy kết nối với hệ thống Cơ sở dữ liệu về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và truyền tin báo cháy; khai báo, cập nhật dữ liệu về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ bảo đảm/không bảo đảm theo quy định:
 - + Trang bị thiết bị truyền tin báo cháy và kết nối với hệ thống Cơ sở dữ liệu về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và truyền tin báo cháy;
 - + Tình trạng duy trì kết nối với hệ thống Cơ sở dữ liệu về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và truyền tin báo cháy;
 - + Thực hiện khai báo, cập nhật dữ liệu về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ (khai báo lần đầu hoặc khi có thay đổi thông tin đã khai báo trước đó).
 - Tình trạng duy trì điều kiện an toàn phòng cháy trong sử dụng nguồn lửa, nguồn nhiệt, thiết bị, dụng cụ sinh lửa, sinh nhiệt, chất dễ cháy, nổ bảo đảm/không bảo đảm theo quy định.
 - Việc duy trì khoảng cách phòng cháy, chữa cháy, đường, bãi đỗ, khoảng trống phục vụ hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ bảo đảm/không bảo đảm theo quy định:
 - + Tình trạng duy trì khoảng cách phòng cháy, chữa cháy giữa các nhà, công trình;
 - + Tình trạng duy trì đường, bãi đỗ, khoảng trống phục vụ hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ.
 - Việc duy trì giải pháp thoát nạn, ngăn cháy, chống cháy lan, chống khói bảo đảm/không bảo đảm theo quy định:
 - + Tình trạng duy trì lối thoát nạn, đường thoát nạn của gian phòng, khu vực, nhà, công trình;
 - + Tình trạng duy trì các giải pháp ngăn cháy, chống cháy lan đã được thi công, lắp đặt; việc bố trí, sắp xếp vật tư, hàng hóa, phương tiện giao thông, vật dụng, thiết bị khác ảnh hưởng đến ngăn cháy, chống cháy lan.
 - Tình trạng chấp hành nội quy phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ (kiểm tra xác suất nhận thức và việc chấp hành của người dân/người lao động tại cơ sở).
 - Tình trạng duy trì các biển cấm, biển báo, biển chỉ dẫn đã được niêm yết, lắp đặt bảo đảm/không bảo đảm theo quy định.
 - Việc khắc phục các sơ hở, thiếu sót, vi phạm đã được phát hiện tại lần kiểm tra trước hoặc theo kiến nghị của cơ quan quản lý nhà nước về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ.
- (5) Ghi yêu cầu cụ thể thời hạn khắc phục các sơ hở, thiếu sót, vi phạm về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ; kiến nghị, đề xuất với người có thẩm quyền.

.....(1).....
(2).....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN KIỂM TRA
Về phòng cháy, chữa cháy

Hồi giờ ngày tháng ... năm, tại.....

Địa chỉ:

Chúng tôi gồm:

Đại diện:

- Ông/bà:; chức vụ:

- Ông/bà:; chức vụ:

Đã tiến hành kiểm tra về phòng cháy, chữa cháy đối với(3).....

Đại diện:.....(4).....

- Ông/bà:; chức vụ:

- Ông/bà:; chức vụ:

1. Nội dung và kết quả kiểm tra như sau:

..... (5)

2. Kiến nghị:

.....(6).....

Biên bản được lập xong hồi ... giờ ... ngày tháng năm, gồm trang, được lập thành bản, mỗi bên liên quan giữ 01 bản, đã đọc lại cho mọi người cùng nghe, công nhận đúng và nhất trí ký tên dưới đây.

.....(7).....

.....(8).....

.....(9).....

Ghi chú:

- (1) Tên cơ quan cấp trên trực tiếp.
- (2) Tên cơ quan, tổ chức chủ trì kiểm tra.
- (3) Tên đối tượng được kiểm tra.
- (4) Tên cơ quan, tổ chức trực tiếp quản lý đối tượng được kiểm tra; đại diện cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân có liên quan (nếu có).
- (5) Ghi rõ nội dung và kết quả kiểm tra:
 - Nội dung trình bày của đại diện đối tượng được kiểm tra (người đứng đầu cơ sở, chủ phương tiện giao thông, chủ hộ gia đình, chủ đầu tư, chủ sở hữu công trình...) các nội dung liên quan đến công tác phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ tại cơ sở;
 - Kết quả kiểm tra và các sơ hở, thiếu sót, vi phạm về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ được phát hiện trong quá trình kiểm tra theo nội dung quy định tại điểm a, điểm b hoặc điểm c khoản 2 Điều 13 Nghị định này;
 - Kết quả kiểm tra việc khắc phục các sơ hở, thiếu sót, vi phạm của cơ sở đã được cơ quan quản lý nhà nước về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ kiến nghị hoặc tại báo cáo kết quả thực hiện công tác phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ của cơ sở.
- (6) Ghi yêu cầu cụ thể thời hạn khắc phục các sơ hở, thiếu sót, vi phạm về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ; hướng dẫn về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ (nếu có).
- (7) Đại diện cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân trực tiếp quản lý đối tượng được kiểm tra ký, ghi rõ họ tên; đóng dấu (nếu có).
- (8) Đại diện cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân có liên quan ký, ghi rõ họ tên (nếu có).
- (9) Đại diện đoàn kiểm tra hoặc cán bộ được phân công kiểm tra ký, ghi rõ họ tên, chức vụ.

.....(1).....
.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/.....

..., ngày.....tháng năm

BÁO CÁO
Kết quả thực hiện công tác phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ

Kính gửi:(2).....

..... (1)..... báo cáo kết quả thực hiện công tác phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ của cơ sở như sau:

1. Kết quả thực hiện:

.....(3).....

2. Kết quả thực hiện các yêu cầu, kiến nghị của cơ quan có thẩm quyền (nếu có):

.....

3. Đề xuất đối với cơ quan quản lý (nếu có):.....(4).....

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:.....

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Tên cơ sở.

(2) Ghi tên cơ quan quản lý nhà nước về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ: Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan Công an, cơ quan chuyên môn về xây dựng trực tiếp quản lý cơ sở.

(3) Đánh giá kết quả thực hiện:

- Trách nhiệm về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ của người đứng đầu cơ sở theo quy định tại khoản 3 Điều 8 Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ;
- Nội dung và kết quả tự kiểm tra định kỳ về phòng cháy, chữa cháy của cơ sở;
- Việc bảo quản, bảo dưỡng phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ theo quy định;
- Việc thực hiện bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc đối với cơ sở thuộc diện phải mua bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc;
- Các sơ hở, thiếu sót, vi phạm về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ được phát hiện trong quá trình kiểm tra; cam kết thời hạn khắc phục sơ hở, thiếu sót về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ.

(4) Ghi những đề xuất với cơ quan quản lý (nếu có).

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐĂNG KÝ
THAM GIA HOẠT ĐỘNG PHÒNG CHÁY, CHỮA CHÁY,
CỨU NẠN, CỨU HỘ TÌNH NGUYỆN

Kính gửi:(1).....

Họ và tên:

Ngày tháng năm sinh:.....

Căn cước/căn cước công dân/Hộ chiếu số:.....

Nơi thường trú (tạm trú):.....

Số điện thoại:.....

Nghề nghiệp:.....

Nơi làm việc:.....

Địa chỉ nơi làm việc:.....

Tôi đăng ký tham gia hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ tình nguyện với nội dung và thời gian như sau:

STT	Nội dung	Thời gian (2)	Đăng ký (3)
1	Tham gia tuyên truyền, phổ biến giáo dục kiến thức, pháp luật, kỹ năng về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ		
2	Tham gia xây dựng, duy trì các mô hình an toàn về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ tại cộng đồng		
3	Tham gia chữa cháy		
4	Tham gia cứu nạn, cứu hộ		
5	Tham gia phục vụ chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ		

..... ngày tháng.... năm.....

NGƯỜI ĐĂNG KÝ
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

(1) Ghi cụ thể tên Công an cấp xã.

(2) Ghi thời gian đăng ký tham gia hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ tình nguyện tương ứng theo từng nội dung (ngày tham gia hoặc thời gian tham gia trong ngày).

(3) Đánh dấu “x” vào ô tương ứng đăng ký nội dung tham gia hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ tình nguyện.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN CHỮA CHÁY, CỨU NẠN, CỨU HỘ CỦA CƠ SỞ

Tên cơ sở:

Địa chỉ:

Số điện thoại liên hệ:

Năm...

I. SƠ ĐỒ TỔNG MẶT BẰNG

(Sơ đồ tổng mặt bằng: sơ đồ thể hiện đường, lối thoát nạn, vị trí trụ, bể, bển lấy nước chữa cháy, vị trí bố trí phương tiện, thiết bị chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ theo từng khu vực, hạng mục công trình trong cơ sở. Sơ đồ vẽ trên khổ giấy A4 hoặc lớn hơn cho phù hợp).

II. THÔNG TIN CƠ SỞ

1. Tên cơ sở:
2. Địa chỉ:
3. Họ và tên người đứng đầu cơ sở:; Số điện thoại:
4. Tổ chức lực lượng tại chỗ⁽¹⁾:
 - 4.1. Đội phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cơ sở/chuyên ngành:
 - Tổng số đội viên:.....người;
 - Họ và tên đội trưởng:.....; Số điện thoại:.....
 - 4.2. Tổng số người được phân công nhiệm vụ phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ.
 - 4.3. Lực lượng có thể huy động:
 - Trong giờ làm việc:.....người;
 - Ngoài giờ làm việc:.....người.
 5. Bảng thống kê hệ thống phòng cháy, chữa cháy, phương tiện chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ của cơ sở:

(Chỉ thống kê hệ thống, phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ đảm bảo chất lượng theo quy định).

5.1. Bảng thống kê phương tiện chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ

STT	Loại phương tiện chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ	Đơn vị tính	Số lượng	Vị trí bố trí	Ghi chú
1	Bình bột chữa cháy				
2	Bình khí chữa cháy				
...	...				

5.2. Bảng thống kê hệ thống phòng cháy, chữa cháy (nếu có)

STT	Hệ thống phòng cháy, chữa cháy	Đơn vị tính	Số lượng	Vị trí bố trí	Ghi chú
1	Hệ thống báo cháy tự động				
1.1	Tủ báo cháy trung tâm				
1.2	Đầu báo cháy....				
1.3	Nút ấn báo cháy				
...					
2	Hệ thống chữa cháy tự động (nước, khí, sol khí, bột, bọt...)				
2.1	Tủ điều khiển...				
2.2	Đầu phun chữa cháy				
2.3	Trạm bơm chữa cháy				

...					
3	Hệ thống chữa cháy bằng nước				
3.1	Tủ hòng nước chữa cháy				
3.2	Trạm bơm chữa cháy				
3.3	Hòng tiếp nước				
3.4	Hòng hút nước				
....					

6. Nguồn nước phục vụ chữa cháy⁽²⁾:

TT	Tên nguồn nước	Vị trí	Trữ lượng (m ³) hoặc lưu lượng (l/s)	Ghi chú
1	Bên trong			
1.1	Bể nước			
1.2	Trụ nước			
...				
2	Bên ngoài			
2.1	Trụ nước			
2.2	Bể nước cơ sở lân cận			
2.3	Ao, hồ, sông, suối, kênh...			
...				

7. Danh sách số điện thoại:

7.1. Số điện thoại báo cháy, báo tình huống cứu nạn, cứu hộ: **114**

7.2. Số điện thoại các cơ quan, đơn vị liên quan cần liên hệ:

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Số điện thoại	Ghi chú
1	Ủy ban nhân dân cấp xã		
2	Cơ quan Công an trực tiếp quản lý cơ sở....		
3	Công an cấp xã...		
4	Đơn vị điện lực.....		
5	Đơn vị cấp nước.....		
6	Cơ quan y tế.....		
....	(Các cơ quan liên quan khác)		

III. TÍNH CHẤT, ĐẶC ĐIỂM NGUY HIỂM VỀ CHÁY, TAI NẠN, SỰ CỐ TRONG CƠ SỞ

1. Đánh giá tính chất, đặc điểm có liên quan đến cháy, tai nạn, sự cố của công trình, hạng mục công trình theo công năng sử dụng

a) Công năng sử dụng để sản xuất, kinh doanh

- Quy mô, đặc điểm kiến trúc, xây dựng: (số tầng, diện tích mặt bằng, kết cấu bê tông cốt thép hoặc khung thép mái tôn.....)

.....

- Đặc điểm nguy hiểm cháy, nổ của các nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, hàng hoá dễ cháy chủ yếu: (vị trí bố trí, sắp xếp, số lượng, khối lượng trong từng khu vực, hạng mục công trình; đặc điểm cháy, yếu tố độc hại khi cháy, khả năng cháy lan ra khu vực xung quanh).

- Nguồn nhiệt có khả năng phát sinh gây cháy: (lửa trần, sự cố hệ thống điện, thiết bị điện, sơ suất trong sử dụng thiết bị, dụng cụ sinh lửa, sinh nhiệt, sự cố kỹ thuật, sét đánh...).

b) Công năng sử dụng để ở

- Quy mô, đặc điểm kiến trúc, xây dựng: (số tầng, diện tích mặt bằng, kết cấu bê tông cốt thép hoặc khung thép mái tôn....)

- Đặc điểm nguy hiểm cháy, nổ của thiết bị, đồ dùng sinh hoạt: (vị trí bố trí, sắp xếp, số lượng; đặc điểm cháy, yếu tố độc hại khi cháy, khả năng cháy lan ra khu vực xung quanh)

- Nguồn nhiệt có khả năng phát sinh gây cháy: (lửa trần, sự cố hệ thống điện, thiết bị điện, sét đánh...)

c) Công năng sử dụng là kho, bãi bảo quản, tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, hàng hoá

- Quy mô, đặc điểm kiến trúc, xây dựng: (số tầng, diện tích mặt bằng, kết cấu bê tông cốt thép hoặc khung thép mái tôn....)

- Đặc điểm nguy hiểm cháy, nổ các nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, hàng hoá dễ cháy chủ yếu: (vị trí bố trí, sắp xếp, số lượng; đặc điểm cháy, yếu tố độc hại khi cháy, khả năng cháy lan ra khu vực xung quanh).

- Nguồn nhiệt có khả năng phát sinh gây cháy: (lửa trần, sự cố hệ thống điện, thiết bị điện, sơ suất trong sử dụng thiết bị, dụng cụ sinh lửa, sinh nhiệt, sự cố kỹ thuật, sét đánh...).

d) Công năng sử dụng là nhà, gara, bến, bãi tập kết, lưu giữ, để phương tiện giao thông

- Quy mô, đặc điểm kiến trúc, xây dựng: (số tầng, diện tích mặt bằng, kết cấu bê tông cốt thép hoặc khung thép mái tôn....)

- Đặc điểm nguy hiểm cháy, nổ phương tiện: (vị trí bố trí, sắp xếp, số lượng; đặc điểm cháy, yếu tố độc hại khi cháy, khả năng cháy lan ra khu vực xung quanh).

- Nguồn nhiệt có khả năng phát sinh gây cháy: (lửa trần, sự cố hệ thống điện, thiết bị điện, sơ suất trong sử dụng thiết bị, dụng cụ sinh lửa, sinh nhiệt, sự cố kỹ thuật, sét đánh...).

đ) Công năng sử dụng là văn phòng, nơi làm việc, học tập, thi đấu thể thao

- Quy mô, đặc điểm kiến trúc, xây dựng: (số tầng, diện tích mặt bằng, kết cấu bê tông cốt thép hoặc khung thép mái tôn....)

- Đặc điểm nguy hiểm cháy, nổ các phương tiện, thiết bị, vật tư, hàng hoá dễ cháy chủ yếu: (vị trí bố trí, sắp xếp; số lượng; đặc điểm cháy, yếu tố độc hại khi cháy, khả năng cháy lan ra khu vực xung quanh).

.....
- Nguồn nhiệt có khả năng phát sinh gây cháy: (lửa trần, sự cố hệ thống điện, thiết bị điện, sự suất trong sử dụng thiết bị, dụng cụ sinh lửa, sinh nhiệt, sự cố kỹ thuật, sét đánh...).

.....
e) Công năng sử dụng là dịch vụ (khám chữa bệnh, vui chơi giải trí, ăn uống...)

- Quy mô, đặc điểm kiến trúc, xây dựng: (số tầng, diện tích mặt bằng, kết cấu bê tông cốt thép hoặc khung thép mái tôn....)

- Đặc điểm nguy hiểm cháy, nổ các phương tiện, thiết bị, vật tư, hàng hoá dễ cháy chủ yếu: (vị trí bố trí, sắp xếp, số lượng; đặc điểm cháy, yếu tố độc hại khi cháy, khả năng cháy lan ra khu vực xung quanh).

.....
- Nguồn nhiệt có khả năng phát sinh gây cháy: (lửa trần, sự cố hệ thống điện, thiết bị điện, sự suất trong sử dụng thiết bị, dụng cụ sinh lửa, sinh nhiệt, sự cố kỹ thuật, sét đánh...).

.....
g) Công năng sử dụng khác (nếu có)....

3. Những vấn đề cần lưu ý để bảo đảm an toàn cho người, phương tiện khi tổ chức chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ đối với chất, hàng hoá nguy hiểm về cháy, nổ được bảo quản, sử dụng trong cơ sở

- Chất, hàng hoá trong cơ sở kỵ nước:

.....
- Khu vực chứa chất, hàng hoá khi cháy dễ sinh ra khói khí độc:

.....
- Khu vực có người làm việc mà khó tiếp cận khi cứu nạn, cứu hộ:

.....
- Khu vực có nguy cơ hình thành môi trường nguy hiểm nổ:

IV. GIẢ ĐỊNH TÌNH HUỐNG CHÁY, TAI NẠN, SỰ CỐ

1. Tình huống cháy

1.1. Tình huống 1

a) Giả định tình huống cháy⁽³⁾

- Vào hồi....giờ.....phút ngày..../..../.... xảy ra cháy tại; hoặc vào hồi.... giờ.....phút phát hiện cháy do người phát hiện cháy hoặc hệ thống báo cháy tự động kích hoạt:.....;

- Nguyên nhân do.....;

- Chất cháy chủ yếu là.....;

- Đám cháy có nguy cơ cháy lan sang các khu vực, hạng mục xung quanh....;

- Diện tích đám cháy khoảng.....m²;

- Tại thời điểm xảy cháy, có người đang có mặt trong khu vực xảy cháy.

b) Nhiệm vụ của lực lượng phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cơ sở, cụ thể như sau:

- Nhiệm vụ của người chỉ huy chữa cháy tại cơ sở:

+ Phân công các lực lượng thực hiện nhiệm vụ thông tin liên lạc, hướng dẫn thoát nạn và triển khai chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ;

+ Bảo đảm các điều kiện cần thiết cho chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ;

+ Tổ chức bảo vệ hiện trường, khắc phục hậu quả.

- Nhiệm vụ thông tin liên lạc, gồm...người:
 - + Nhanh chóng báo động, đồng thời báo ngay cho người đứng đầu cơ sở và Đội trưởng Đội phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cơ sở (hoặc chuyên ngành) biết có sự cố cháy xảy ra;
 - + Điện thoại cho lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ theo số 114;
 - + Điện thoại cho cơ quan Y tế theo số 115;
 - + Điện thoại báo cháy cho Công an cấp xã, chính quyền địa phương và các cơ quan có liên quan khác;
 - + Cắt điện tại khu vực cháy; tổ chức trình sát xác định vị trí, số lượng người bị nạn, nguy cơ cháy lan để báo cáo cho người chỉ huy chữa cháy của cơ sở;
 - + Sử dụng hệ thống loa phát thanh, hệ thống thông tin trong nội bộ của cơ sở để thông báo cho mọi người biết hiện tại có tình huống sự cố xảy ra và yêu cầu sơ tán theo hướng dẫn để thoát ra bên ngoài đến vị trí tập kết an toàn đã được quy định.

- Nhiệm vụ cứu nạn và hướng dẫn thoát nạn, gồm.....người:
 - + Tổ chức di tản người, cứu người bị nạn, sơ cứu các nạn nhân;
 - + Tổ chức hướng dẫn người thoát nạn ra vị trí tập kết;
 - + Tổ chức kiểm đếm, xác định số lượng người còn mắc kẹt (nếu có).
- Nhiệm vụ di chuyển, bảo vệ tài sản, gồm.....người:
 - + Di chuyển tài sản và các loại chất cháy nguy hiểm ra khỏi khu vực cháy để tạo khoảng cách chống cháy lan sang khu vực xung quanh;
 - + Đón và hướng dẫn các lực lượng tham gia chữa cháy đến khu vực cháy; thực hiện các nhiệm vụ khác theo yêu cầu của người chỉ huy chữa cháy.

- Nhiệm vụ chữa cháy, gồm.....người:
 - + Sử dụng bình chữa cháy xách tay, xe đẩy để chữa cháy;
 - + Triển khai lăng phun từ họng nước chữa cháy để chữa cháy, làm mát chống cháy lan cho người, phương tiện tham gia chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ.
 - + Tham gia bảo vệ hiện trường, khắc phục hậu quả.
- Đối với các cơ sở được trang bị xe chữa cháy thì triển khai đội hình chữa cháy từ các xe chữa cháy, cụ thể:

- + Xe chữa cháy 1:.....
- + Xe chữa cháy 2:.....
- + Xe chữa cháy 3:.....
- +.....

1.2. Tình huống 2

.....

1.3. Tình huống 3

.....

2. Tình huống tai nạn, sự cố

2.1. Tình huống có người đuối nước

a) Giả định tình huống

- Vào hồi....giờ.....phút ngày..../..../.... xảy ra tai nạn, sự cố có ... người bị đuối nước tại.....;

- Nguyên nhân do.....

b) Tổ chức cứu nạn

- Khi phát hiện tai nạn, sự cố có người bị đuối nước, người phát hiện cần thực hiện theo các bước sau:

+ Nhanh chóng báo động, đồng thời báo ngay cho người đứng đầu cơ sở và Đội trưởng Đội phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cơ sở hoặc chuyên ngành biết có tai nạn, sự cố xảy ra;

+ Điện thoại cho lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ theo số 114;

+ Điện thoại cho cơ quan Y tế theo số 115;

+ Điện thoại cho Công an cấp xã, chính quyền địa phương và các cơ quan có liên quan khác.

- Đánh giá tình hình và quan sát số lượng, vị trí người bị đuối nước, điều kiện môi trường nước (dòng chảy, sóng, địa hình, độ sâu) để quyết định phương pháp cứu người trực tiếp hoặc gián tiếp, cụ thể:

+ Cứu người gián tiếp: quăng dây, phao cứu sinh, ván nổi, can nhựa, thùng xốp, áo phao để nạn nhân bám vào; sử dụng thuyền, xuồng hoặc vật nổi lớn để tiếp cận và cứu nạn nhân;

+ Cứu người trực tiếp: người trực tiếp ra cứu mặc áo phao, buộc một đầu dây cố định vào vị trí an toàn (hoặc có người giữ dây), đầu còn lại buộc vào người trực tiếp ra cứu, bơi ra tiếp cận nạn nhân từ phía sau để đưa nạn nhân vào vị trí an toàn (dùng kỹ thuật bơi diu nạn nhân ngửa lên mặt nước, giữ đầu nạn nhân nổi trên mặt nước; nếu có nhiều nạn nhân, hãy ưu tiên người vẫn còn phản ứng nhưng kiệt sức trước).

- Biện pháp sơ cứu ngay khi đưa nạn nhân đến vị trí an toàn:

+ Đặt nạn nhân ở tư thế nằm ngửa trên mặt phẳng cứng, kiểm tra phản ứng, nhịp tim và nhịp thở;

+ Nếu nạn nhân không thở, tiến hành hô hấp nhân tạo và ép tim ngoài lồng ngực ngay lập tức;

+ Không dốc ngược người nạn nhân để ép nước ra vì có thể làm mất thời gian vàng để cứu sống nạn nhân;

+ Giữ ấm cho nạn nhân nếu trời lạnh và chờ đội y tế đến.

- Hỗ trợ lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ khi đến hiện trường, cụ thể: cung cấp thông tin về số lượng nạn nhân, tình trạng hiện tại và các biện pháp đã thực hiện.

2.2. Tình huống sập đổ nhà, công trình, cây cối

a) Giải định tình huống

- Vào hồi....giờ.....phút ngày.../.../.... xảy ra tai nạn, sự cố sập đổ nhà, công trình, cây cối làm... người bị mắc kẹt tại

- Nguyên nhân do.....

b) Tổ chức cứu nạn

- Khi phát hiện tai nạn, sự cố sập đổ nhà, công trình, cây cối có người bị mắc kẹt, người phát hiện cần thực hiện theo các bước sau:

+ Nhanh chóng báo động, đồng thời báo ngay cho người đứng đầu cơ sở và Đội trưởng Đội phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cơ sở hoặc chuyên ngành biết có tai nạn, sự cố xảy ra;

+ Điện thoại cho lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ theo số 114;

+ Điện thoại cho cơ quan Y tế theo số 115;

+ Điện thoại cho Công an cấp xã, chính quyền địa phương và các cơ quan có liên quan khác.

- Đánh giá nhanh tình hình, khoanh vùng hiện trường và quan sát số lượng, vị trí người bị mắc kẹt, điều kiện môi trường để quyết định phương pháp, biện pháp cứu người, cụ thể:

+ Quan sát mức độ sập đổ, xác định các nguy cơ tiếp diễn;

+ Công trình có thể tiếp tục sập đổ thứ cấp;

+ Khả năng cháy, rò rỉ khí gas, chập điện;

- + Dừng ngay các hoạt động có thể gây nguy hiểm thêm;
- + Khoanh vùng hiện trường, ngăn người không có nhiệm vụ vào khu vực nguy hiểm.
- Tiến hành cứu nạn, cứu hộ:
 - + Tổ chức ngắt điện, đóng van gas nếu có rò rỉ; quan sát xem công trình, cây cối có nguy cơ sập đổ thứ cấp không để có biện pháp chống, chèn phù hợp;
 - + Cứu người bị thương nhẹ hoặc mắc kẹt ngoài đồng đồ nát: dùng dụng cụ cứu hộ sẵn có như xà beng, búa, kim cộng lực để mở đường thoát; hướng dẫn nạn nhân tự di chuyển ra ngoài nếu có thể;
 - + Tìm kiếm và tiếp cận người bị nạn trong đồng đồ nát: gọi lớn, lắng nghe tiếng kêu cứu; không di chuyển đồng đồ nát tùy tiện, tránh gây sập đổ tiếp; sử dụng có thiết bị hỗ trợ như camera dò tìm, cảm biến (nếu có) để xác định vị trí nạn nhân; tạo lối thoát an toàn cho nạn nhân bằng cách dọn dẹp nhẹ nhàng;
 - + Giải cứu người bị mắc kẹt nặng: nếu nạn nhân bị kẹt trong bê tông, đồng đồ lớn,... cần chờ lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ;
 - + Duy trì sự sống bằng cách: nói chuyện trấn an, cung cấp nước hoặc ôxy (nếu có); đánh dấu vị trí nạn nhân để hướng dẫn lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ.
- Sơ cứu người bị thương:
 - + Kiểm tra ý thức, nhịp thở;
 - + Hô hấp nhân tạo nếu nạn nhân ngừng thở;
 - + Cầm máu, cố định xương gãy bằng nẹp hoặc vật dụng thay thế;
 - + Không di chuyển nạn nhân bị chấn thương cột sống, trừ khi có nguy cơ tử vong nếu ở nguyên vị trí;
 - + Giữ ấm, trấn an nạn nhân.
- Hỗ trợ lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ khi đến hiện trường, cụ thể: cung cấp thông tin về số lượng nạn nhân, tình trạng hiện tại và các biện pháp đã thực hiện; hướng dẫn lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ vào hiện trường theo lối an toàn nhất; tiếp tục hỗ trợ di chuyển nạn nhân ra khu vực an toàn.
- Lưu ý: không vào hiện trường một cách tùy tiện, luôn bảo đảm an toàn cho người cứu nạn trước; không dùng sức người để di chuyển vật nặng, tránh gây sập đổ thứ cấp; phối hợp với lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ để bảo đảm hiệu quả cứu nạn.

2.3. Tình huống tai nạn, sự cố do phương tiện, thiết bị gây ra

a) Giả định tình huống

- Vào hồi.....giờ.....phút ngày.../.../.... xảy ra tai nạn, sự cố do phương tiện, thiết bị..... gây ra làm ... người bị mắc kẹt tại.....;

- Nguyên nhân do.....

b) Tổ chức cứu nạn

- Khi phát hiện tai nạn, sự cố do phương tiện, thiết bị gây ra có người bị mắc kẹt, người phát hiện cần thực hiện theo các bước sau:

- + Nhanh chóng báo động, đồng thời báo ngay cho người đứng đầu cơ sở và Đội trưởng Đội phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cơ sở hoặc chuyên ngành biết có tai nạn, sự cố xảy ra;
- + Điện thoại cho lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ theo số 114;
- + Điện thoại cho cơ quan y tế theo số 115;
- + Điện thoại cho Công an cấp xã, chính quyền địa phương và các cơ quan có liên quan khác.
- Đánh giá nhanh tình hình, khoanh vùng hiện trường và quan sát số lượng, vị trí người bị mắc kẹt, điều kiện môi trường để quyết định phương pháp, biện pháp cứu người, cụ thể:

- + Quan sát mức độ mắc kẹt của nạn nhân để xác định phương pháp, biện pháp cứu nạn;
- + Khoanh vùng hiện trường, ngăn không cho người không có nhiệm vụ vào khu vực nguy hiểm;
- + Kiểm tra nguy cơ thứ cấp như: rò rỉ nhiên liệu, khí gas, hóa chất độc hại; nguy cơ cháy, chập điện từ phương tiện, thiết bị; khả năng thiết bị có thể sập đổ hoặc tiếp tục gây chấn thương; ngắt nguồn điện, động cơ, nhiên liệu của phương tiện hoặc thiết bị (nếu có thể).

- Tiến hành cứu nạn, cứu hộ: giải cứu người mắc kẹt trong thiết bị máy móc: ngắt nguồn điện, khóa hệ thống điều khiển của máy móc trước khi tiếp cận nạn nhân; dùng dụng cụ cứu hộ (xà beng, kim cộng lực, máy cắt) để mở phần mắc kẹt; giữ nguyên tư thế nạn nhân, tránh kéo mạnh có thể gây tổn thương thêm; nếu có rò rỉ hóa chất, khí độc, cần đeo mặt nạ phòng độc và sơ tán nạn nhân ngay khi có thể.

- Sơ cứu người bị nạn:
- + Kiểm tra ý thức, nhịp thở của nạn nhân;
- + Nếu ngừng thở, ngừng tim, tiến hành hô hấp nhân tạo và ép tim ngoài lồng ngực ngay lập tức;

- + Cầm máu, cố định xương gãy, đặc biệt với nạn nhân bị kẹt lâu có nguy cơ hoại tử;
- + Giữ ấm và trấn an nạn nhân trong khi chờ lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ đến hỗ trợ.

- Hỗ trợ lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ khi đến hiện trường, cụ thể: báo cáo nhanh số lượng nạn nhân, tình trạng hiện tại, các biện pháp đã thực hiện; hỗ trợ di chuyển nạn nhân lên xe cấp cứu.

Lưu ý: không tự ý di chuyển nạn nhân bị kẹt nặng, trừ khi có nguy cơ tử vong nếu ở nguyên vị trí; luôn mang theo trang phục bảo hộ, tránh bị thương trong quá trình giải cứu; không sử dụng các công cụ cắt, cạy nếu có nguy cơ gây tổn thương thêm cho nạn nhân; luôn ưu tiên sự an toàn của lực lượng cứu nạn trước khi thực hiện giải cứu.

2.4. Tình huống sạt lở đất, đá

a) Giả định tình huống

- Vào hồi....giờ.....phút ngày..../....../.... xảy ra tai nạn, sự cố do sạt lở đất, đá gây ra làm ... người bị mắc kẹt tại.....;

- Nguyên nhân do.....

b) Tổ chức cứu nạn

- Khi phát hiện tai nạn, sự cố sạt lở đất, đá có người bị mắc kẹt, người phát hiện cần thực hiện theo các bước sau:

- + Nhanh chóng báo động, đồng thời báo ngay cho người đứng đầu cơ sở và Đội trưởng Đội phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cơ sở hoặc chuyên ngành biết có tai nạn, sự cố xảy ra.

- + Điện thoại cho lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ theo số 114;
- + Điện thoại cho cơ quan Y tế theo số 115;
- + Điện thoại cho Công an cấp xã, chính quyền địa phương và các cơ quan có liên quan khác;
- + Cung cấp thông tin chi tiết: vị trí xảy ra sạt lở, số người mắc kẹt (nếu có thể xác định), tình trạng đất đá tiếp tục sạt xuống hay không.

- Đánh giá nhanh tình hình, khoanh vùng hiện trường và quan sát số lượng, vị trí người bị mắc kẹt, điều kiện môi trường để quyết định phương pháp, biện pháp cứu người, cụ thể:

- + Quan sát phạm vi sạt lở, nguy cơ tiếp tục sạt lở, đặc biệt sau mưa lớn, động đất;
- + Khoanh vùng nguy hiểm, ngăn người dân, phương tiện không có nhiệm vụ vào khu vực có nguy cơ sạt lở tiếp;

- + Kiểm tra các nguy cơ thứ cấp: nguy cơ sập tiếp, tiếp tục sạt lở; khả năng rò rỉ khí gas, chất lỏng dễ cháy nếu là công trường, khu dân cư; lún sụt nền đất, có thể gây nguy hiểm cho lực lượng cứu

nạn.

- Tiến hành cứu nạn, cứu hộ:
 - + Xác định vị trí và tiếp cận nạn nhân;
 - + Gọi lớn, lắng nghe tiếng kêu cứu, tiếng động từ nạn nhân;
 - + Nếu nạn nhân bị lấp hoàn toàn, cần đánh dấu vị trí nghi ngờ để hỗ trợ lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ;
 - + Không đào bới tùy tiện, tránh làm đất đá sạt xuống nhiều hơn.
- Giải cứu người bị mắc kẹt nhẹ:
 - + Nếu nạn nhân không bị vùi hoàn toàn, cố gắng đào bới nhẹ nhàng bằng tay hoặc xẻng nhỏ để tránh gây thương tích thêm;
 - + Giữ cố định đầu, cổ, cột sống nếu nghi ngờ chấn thương;
 - + Nếu có nhiều người bị nạn, ưu tiên cứu người còn tỉnh táo trước.
- Giải cứu người mắc kẹt sâu trong đồng đất đá:
 - + Không kéo nạn nhân ra ngay nếu họ bị đè bởi đất đá lớn, tránh tổn thương thêm;
 - + Dùng vật dụng hỗ trợ như xà beng, cuốc xẻng, cọc gỗ để tạo lối thoát;
 - + Nếu có nguy cơ sạt tiếp, cần gia cố đất đá bằng tấm ván, bao cát trước khi tiếp cận.
- Sơ cứu người bị nạn
 - + Kiểm tra ý thức, nhịp thở của nạn nhân;
 - + Nếu ngừng thở, ngừng tim, tiến hành hô hấp nhân tạo và ép tim ngoài lồng ngực ngay;
 - + Cầm máu, cố định gãy xương, tránh di chuyển mạnh nếu nạn nhân bị chấn thương nặng;
 - + Giữ ấm và trấn an nạn nhân, đặc biệt nếu bị vùi lâu trong đất, đá lạnh.
- Hỗ trợ lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ khi đến hiện trường, cụ thể: báo cáo nhanh số lượng nạn nhân, vị trí, tình trạng sức khỏe; hướng dẫn lực lượng chuyên nghiệp tiếp cận theo đường an toàn nhất; tiếp tục hỗ trợ đào bới, di chuyển nạn nhân ra ngoài.

Lưu ý: không vào hiện trường cứu nạn ngay nếu đất, đá chưa ổn định, phải quan sát kỹ; không dùng phương tiện cơ giới (máy xúc, xe ủi) để đào khi có người mắc kẹt, tránh gây thương vong thêm; phối hợp với lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ để đảm bảo an toàn.

2.5. Tình huống tai nạn giao thông

a) Xác định tình huống

- Vào hồi.....giờ.....phút ngày....../....../.... xảy ra tai nạn, sự cố do tai nạn giao thông gây ra làm ... người bị mắc kẹt tại
- Nguyên nhân do.....

b) Tổ chức cứu nạn

- Khi phát hiện tai nạn, sự cố tai nạn giao thông có người bị mắc kẹt, người phát hiện cần thực hiện theo các bước sau:

- + Nhanh chóng báo động, đồng thời báo ngay cho người đứng đầu cơ sở và Đội trưởng Đội phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cơ sở hoặc chuyên ngành biết có tai nạn, sự cố xảy ra;
- + Điện thoại cho lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ theo số 114;
- + Điện thoại cho cơ quan Y tế theo số 115;
- + Điện thoại cho Công an cấp xã, chính quyền địa phương và các cơ quan có liên quan khác;
- + Cung cấp thông tin chi tiết: vị trí xảy ra tai nạn giao thông, số người mắc kẹt (nếu có thể xác định), tình trạng của phương tiện hoặc người bị nạn trên phương tiện.

*** Đối với tình huống tai nạn giao thông đường bộ**

- Đánh giá nhanh tình hình, khoanh vùng hiện trường và quan sát số lượng, vị trí người bị mắc kẹt, điều kiện môi trường để quyết định phương pháp, biện pháp cứu người, cụ thể:

+ Khoanh vùng hiện trường, đặt biển cảnh báo hoặc vật cản để cảnh báo cho các phương tiện giao thông khác;

+ Kiểm tra nguy cơ thứ cấp: rò rỉ xăng, dầu, chập điện có thể gây cháy nổ; xe có thể bị lật tiếp, trôi xuống vực hoặc xuống nước; cắt điện phương tiện (nếu có thể) để tránh chập cháy.

- Tiến hành cứu nạn, cứu hộ đối với người bị mắc kẹt trong xe:

+ Kiểm tra mức độ mắc kẹt: nếu cửa có thể mở, hỗ trợ nạn nhân thoát ra; nếu cửa kẹt, dùng xà beng, kim cộng lực, búa phá kính để tạo lối thoát; phá kính xe: đập kính hông hoặc kính sau, tránh gây thương tích cho nạn nhân;

+ Giữ an toàn cột sống nếu nạn nhân bị thương nặng.

- Tiến hành cứu nạn, cứu hộ đối với người bị văng ra ngoài:

+ Không di chuyển nạn nhân ngay nếu nghi chấn thương cột sống, trừ khi nguy hiểm đến tính mạng người bị nạn;

+ Nếu ngừng thở, ngừng tim, tiến hành hô hấp nhân tạo và ép tim ngoài lồng ngực ngay lập tức;

+ Cầm máu, cố định gãy xương, tránh làm tổn thương thêm;

+ Giữ ấm và trấn an nạn nhân trong khi chờ lực lượng y tế đến.

- Hỗ trợ lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ khi đến hiện trường, cụ thể: báo cáo nhanh số người bị nạn, tình trạng, biện pháp đã thực hiện; hỗ trợ di chuyển nạn nhân lên xe cứu thương; giúp điều tiết giao thông, tránh ùn tắc gây cản trở cứu hộ.

*** Đối với tình huống tai nạn giao thông đường thủy**

- Đánh giá tình huống và đảm bảo an toàn

+ Quan sát tình trạng tàu, thuyền: có bị chìm không?; có nguy cơ va chạm thêm không?; có rò rỉ nhiên liệu, chập điện không?;

+ Khoanh vùng hiện trường, đặt phao hoặc cảnh báo tàu khác khu vực xảy ra tai nạn, sự cố.

- Tiến hành cứu nạn, cứu hộ đối với người rơi xuống nước:

+ Ném phao cứu sinh, dây thừng, can nhựa để nạn nhân bám vào;

+ Nếu phải xuống nước, chỉ cứu khi có kỹ năng bơi cứu hộ, tiếp cận từ phía sau để tránh bị nạn nhân kéo chìm;

+ Nếu nạn nhân bất tỉnh, giữ đầu họ nổi trên mặt nước và đưa vào bờ nhanh nhất có thể.

- Tiến hành cứu nạn, cứu hộ đối với mắc kẹt trong tàu, thuyền:

+ Nếu tàu chưa chìm hẳn, hỗ trợ nạn nhân thoát khỏi khoang tàu, thuyền;

+ Nếu có khói, cháy, hướng dẫn nạn nhân ra khỏi khu vực nguy hiểm;

+ Nếu tàu đang chìm, hướng dẫn nạn nhân bám vào vật nổi (ván gỗ, thùng phuy, phao).

- Sơ cứu người bị nạn:

+ Kiểm tra ý thức, nhịp thở của nạn nhân;

+ Nếu ngừng thở, tiến hành hô hấp nhân tạo ngay trên tàu hoặc bờ;

+ Ủ ấm cho nạn nhân nếu bị lạnh hoặc ngạt nước;

+ Cố định gãy xương, băng bó vết thương nếu có.

- Hỗ trợ lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ khi đến hiện trường, cụ thể: cung cấp thông tin về số người bị nạn, tình trạng sức khỏe; hỗ trợ di chuyển nạn nhân lên bờ hoặc lên tàu cứu hộ.

- Lưu ý: không nhảy xuống nước cứu nạn nếu không có kỹ năng, hãy hỗ trợ từ xa bằng phao, dây thừng; không di chuyển nạn nhân chấn thương cột sống, trừ khi có nguy cơ tử vong nếu ở nguyên vị trí; luôn ưu tiên an toàn cho lực lượng cứu nạn trước khi thực hiện giải cứu.

V. CẬP NHẬT, BỔ SUNG, CHỈNH LÝ PHƯƠNG ÁN

[illegible]

VI. THEO DÕI THỰC TẬP PHƯƠNG ÁN

[illegible]

....., ngày tháng năm

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ; đóng dấu nếu có)

HƯỚNG DẪN GHI PHƯƠNG ÁN

Chú ý: phương án chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ của cơ sở có thể thay đổi số lượng trang để phù hợp với quy mô, tính chất, đặc điểm và số lượng tình huống giả định trong phương án.

(1) Đối với cơ sở phải thành lập Đội phòng cháy và chữa cháy cơ sở/chuyên ngành thì ghi mục 4.1 và 4.3; đối với cơ sở không thành lập Đội phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cơ sở/chuyên ngành thì ghi mục 4.2.

(2) Nguồn nước phục vụ chữa cháy: ghi rõ vị trí, khả năng lấy nước bằng xe chữa cháy, máy bơm chữa cháy; khoảng cách từ cơ sở tới các nguồn nước ở bên ngoài.

(3) Giả định tình huống cháy: giả định thời gian cháy xảy ra trong và ngoài giờ làm việc tại nơi tập trung đông người, khu vực, hạng mục, công trình có nguy hiểm về cháy, nổ; dự kiến lực lượng, phương tiện tại chỗ được sử dụng; các tình huống sắp xếp theo thứ tự “*Tình huống 1, 2, 3...*”.

Mẫu số PC07

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN CHỮA CHÁY, CỨU NẠN, CỨU HỘ
CỦA PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG

Năm...

I. SƠ ĐỒ TỔNG MẶT BẰNG

(Sơ đồ chỉ dẫn về phòng cháy và chữa cháy trên phương tiện thể hiện đường, lối thoát nạn, vị trí bố trí phương tiện, thiết bị chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ. Sơ đồ vẽ trên khổ giấy A4 hoặc lớn hơn cho phù hợp).

II. THÔNG TIN VỀ PHƯƠNG TIỆN

1. Loại phương tiện:
2. Chủ phương tiện/người điều khiển phương tiện:
3. Số điện thoại liên hệ:
4. Tổng số người thường xuyên làm việc trên phương tiện:.....người.
5. Bảng thống kê hệ thống phòng cháy, chữa cháy, phương tiện chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ tại chỗ trên phương tiện:

(Chỉ thống kê hệ thống, phương tiện chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ đảm bảo chất lượng theo quy định).

5.1. Bảng thống kê phương tiện chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ

STT	Loại phương tiện chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ	Đơn vị tính	Số lượng	Vị trí bố trí	Ghi chú
1	Bình bột chữa cháy				
2	Bình khí chữa cháy				
...	...				

5.2. Bảng thống kê hệ thống phòng cháy, chữa cháy (nếu có)

STT	Hệ thống phòng cháy, chữa cháy	Đơn vị tính	Số lượng	Vị trí bố trí	Ghi chú
1	Hệ thống báo cháy tự động				
1.1	Tủ báo cháy trung tâm				
1.2	Đầu báo cháy....				
1.3	Nút ấn báo cháy				
...					
2	Hệ thống chữa cháy tự động (nước, khí, sol khí, bột, bọt...)				
2.1	Tủ điều khiển...				
2.2	Đầu phun chữa cháy				
2.3	Trạm bơm chữa cháy				
...					
3	Hệ thống chữa cháy bằng nước				
3.1	Tủ hòng nước chữa cháy				
3.2	Trạm bơm chữa cháy				
3.3	Hòng tiếp nước				
3.4	Hòng hút nước				

....					

6. Danh sách số điện thoại các đơn vị liên quan:

- Số điện thoại báo cháy: **114**

- Số điện thoại Cơ quan quản lý trực tiếp/chủ phương tiện:.....

III. TÍNH CHẤT, ĐẶC ĐIỂM NGUY HIỂM VỀ CHÁY, TAI NẠN, SỰ CỐ VÀ CÁC ĐIỀU KIỆN LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG CHỮA CHÁY, CỨU NẠN, CỨU HỘ TRÊN PHƯƠNG TIỆN⁽¹⁾

.....

IV. NHỮNG VẤN ĐỀ CẦN LƯU Ý

Những vấn đề cần lưu ý để bảo đảm an toàn cho người, phương tiện tham gia chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ khi tổ chức chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ đối với phương tiện, hàng hoá nguy hiểm về cháy, nổ vận tải trên phương tiện, cụ thể:

1. Chất, hàng hoá trên phương tiện kỵ nước:

.....

2. Khu vực chứa chất, hàng hoá khi cháy dễ sinh ra khói khí độc:

.....

2. Khu vực có người làm việc mà khó tiếp cận khi cứu nạn, cứu hộ:

.....

4. Khu vực có nguy cơ hình thành môi trường nguy hiểm nổ:

.....

V. GIẢ ĐỊNH TÌNH HUỐNG CHÁY, TAI NẠN, SỰ CỐ

1. Tình huống 1

a) Giả định tình huống...

- Vào hồi.....giờ.....phút ngày.../.../.... xảy ra cháy trên phương tiện tại....; hoặc vào hồi.... giờ.....phút phút hiện cháy do người phát hiện cháy hoặc hệ thống báo cháy tự động kích hoạt:.....;

- Nguyên nhân do.....;

- Chất cháy chủ yếu là.....;

- Đám cháy có nguy cơ cháy lan sang các khu vực xung quanh.....;

- Diện tích đám cháy khoảng.....m²;

- Tại thời điểm xảy cháy, có người đang có mặt trên phương tiện.

b) Nhiệm vụ của lực lượng phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ trên phương tiện, cụ thể như sau:

- Nhiệm vụ của người chỉ huy chữa cháy trên phương tiện:

+ Phân công các lực lượng thực hiện nhiệm vụ thông tin liên lạc, hướng dẫn thoát nạn và triển khai chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ;

+ Bảo đảm các điều kiện cần thiết cho chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ;

+ Tổ chức bảo vệ hiện trường, khắc phục hậu quả.

- Nhiệm vụ thông tin liên lạc, gồm.....người:

+ Nhanh chóng báo động, đồng thời báo ngay cho chủ phương tiện và Đội trưởng Đội phòng

cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cơ sở (nếu có) biết có sự cố cháy xảy ra;

+ Điện thoại cho lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ theo số 114;

+ Điện thoại cho cơ quan Y tế theo số 115;

+ Điện thoại báo cháy cho Công an cấp xã, chính quyền địa phương và các cơ quan có liên quan khác;

+ Cắt điện tại khu vực cháy; tổ chức trình sát xác định vị trí, số lượng người bị nạn, nguy cơ cháy lan để báo cáo cho người chỉ huy chữa cháy;

+ Thông báo cho mọi người biết hiện tại có tình huống sự cố xảy ra và yêu cầu sơ tán theo hướng dẫn để thoát ra bên ngoài đến vị trí tập kết an toàn đã được quy định.

- Nhiệm vụ cứu nạn và hướng dẫn thoát nạn, gồm.....người:

+ Tổ chức di tản người, cứu người bị nạn, sơ cứu các nạn nhân;

+ Tổ chức hướng dẫn người thoát nạn ra vị trí tập kết;

+ Tổ chức kiểm đếm, xác định số lượng người còn mắc kẹt (nếu có);

- Nhiệm vụ di chuyển, bảo vệ tài sản, gồm.....người:

+ Di chuyển tài sản và các loại chất cháy nguy hiểm ra khỏi khu vực cháy để tạo khoảng cách chống cháy lan sang khu vực xung quanh;

+ Thực hiện các nhiệm vụ khác theo yêu cầu của người chỉ huy chữa cháy.

- Nhiệm vụ chữa cháy, gồm.....người:

+ Sử dụng bình chữa cháy xách tay, xe đẩy để chữa cháy;

+ Triển khai lăng phun từ hòng nước chữa cháy để chữa cháy, làm mát chống cháy lan.

+ Tham gia bảo vệ hiện trường, khắc phục hậu quả.

2. Tình huống 2, 3,.....

.....
.....

VI. CẬP NHẬT, BỔ SUNG, CHỈNH LÝ PHƯƠNG ÁN

TT	Ngày, tháng, năm	Nội dung cập nhật, bổ sung, chỉnh lý	Chủ phương tiện ký xác nhận
1	2	3	4

VII. THEO DÕI THỰC TẬP PHƯƠNG ÁN

TT	Ngày, tháng, năm	Tình huống thực tập	Chủ phương tiện ký xác nhận
1	1	2	3

....., ngày tháng năm
CHỦ PHƯƠNG TIỆN

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu nếu có)

HƯỚNG DẪN GHI PHƯƠNG ÁN

Chú ý: phương án chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ của phương tiện giao thông có thể thay đổi số lượng trang để phù hợp với quy mô, tính chất, đặc điểm và số lượng tình huống giả định trong phương án.

(1) Tính chất, đặc điểm nguy hiểm về cháy, tai nạn, sự cố và các điều kiện liên quan đến hoạt động chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ của phương tiện: nêu khái quát đặc điểm của phương tiện (vật liệu chủ yếu dùng để đóng, lắp phương tiện); tính chất hoạt động, công năng sử dụng của phương tiện liên quan đến nguy hiểm cháy, tai nạn, sự cố; số lượng hành khách vận chuyển tối đa cho phép (nếu có); vị trí bố trí, số lượng, khối lượng, đặc điểm cháy, yếu tố độc hại khi cháy, khả năng cháy lan ra khu vực xung quanh của loại hàng hóa vận chuyển và trọng lượng hàng hóa tối đa cho phép vận chuyển; các loại nguồn nhiệt có khả năng phát sinh gây cháy (lửa trần, sự cố hệ thống điện, thiết bị điện, sự cố kỹ thuật...).

Mẫu số PC08

CÔNG AN TỈNH/THÀNH PHỐ
PHÒNG CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY, CHỮA CHÁY VÀ CỨU NẠN, CỨU HỘ

Số:..... (14).....

PHƯƠNG ÁN CHỮA CHÁY, CỨU NẠN, CỨU HỘ

Tên cơ sở:.....

Địa chỉ:

Điện thoại:

Đơn vị được phân công thực hiện nhiệm vụ chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ:.....

Điện thoại:.....

Năm...

SƠ ĐỒ TỔNG MẶT BẰNG

Cần thể hiện rõ tên gọi của các hạng mục, nhà, đường giao thông, nguồn nước trong cơ sở và các nguồn nước chữa cháy tiếp giáp xung quanh. Sơ đồ vẽ trên khổ giấy A4 hoặc lớn hơn cho phù hợp.

(Sơ đồ tổng mặt bằng: sơ đồ thể hiện đường, lối thoát nạn, vị trí trụ, bể, bển lấy nước chữa cháy, vị trí bố trí phương tiện, thiết bị chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ theo từng khu vực, hạng mục công trình trong cơ sở. Sơ đồ vẽ trên khổ giấy A4 hoặc lớn hơn cho phù hợp).

A. ĐẶC ĐIỂM CÓ LIÊN QUAN ĐẾN CÔNG TÁC CHỮA CHÁY, CỨU NẠN, CỨU HỘ

I. VỊ TRÍ CƠ SỞ

Cơ sở nằm ở tọa độ:

1. Phía Đông giáp:

2. Phía Tây giáp:

3. Phía Nam giáp:

4. Phía Bắc giáp:

II. GIAO THÔNG BÊN TRONG VÀ BÊN NGOÀI

1. Giao thông bên trong

a) Cổng chính: chiều rộng m; chiều cao.....m;

Cổng phụ (nếu có): chiều rộng m; chiều cao.....m;

b) Đường giao thông xung quanh các hạng mục, công trình có nguy hiểm về cháy, nổ: chiều rộng: m; chiều cao.....m; kết cấu mặt đường:.....; tải trọng nền đường.....tấn.

2. Giao thông bên ngoài

Tuyến đường và khoảng cách từ đơn vị Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ, đơn vị phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ chuyên ngành đến cơ sở cụ thể:

- Đội Cảnh sát chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ khu vực.... (Phòng PC07) → Đường→ Đường → → Cơ sở (.... km).

- Tổ Cảnh sát chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ khu vực (Phòng PC07) → Đường→ Đường → → Cơ sở (.... km).

- Đội phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ chuyên ngành.....→ Đường→ Đường → → Cơ sở (.... km).

.....

.....

III. NGUỒN NƯỚC PHỤC VỤ CHỮA CHÁY

TT	Nguồn nước	Trữ lượng (m ³) hoặc lưu lượng (l/s)	Vị trí, khoảng cách tới nguồn nước	Những điểm lưu ý
I	Bên trong			
1	Bể nước			
2	Trụ nước chữa cháy			
...				
II	Bên ngoài			
1	Trụ nước chữa cháy			
2	Hồ, ao, sông... lân cận			
3	Bể nước cơ sở lân cận			
...				

IV. TÍNH CHẤT, ĐẶC ĐIỂM CÓ LIÊN QUAN ĐẾN CÔNG TÁC CHỮA CHÁY, CỨU NẠN, CỨU

HỘ⁽¹⁾

1. Tính chất, đặc điểm nguy hiểm cháy, nổ, độc, tai nạn, sự cố

1.1. Đặc điểm về kiến trúc xây dựng

Cơ sở với tổng diện tích xây dựng m² bao gồm các hạng mục:

- Nhà xưởng sản xuất.....: diện tích m² với công năng chính làm
- Nhà kho chứa.....: diện tích m² với công năng chính làm
- Nhà văn phòng, làm việc: diện tích m² với công năng chính làm
- Nhà để xe: diện tích m² với công năng chính làm.....
- Nhà ăn công nhân viên: diện tích ... m² với công năng chính làm.....
- Các hạng mục khác:.....

2. Tính chất, đặc điểm liên quan đến công tác chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ

.....
.....
.....

V. TỔ CHỨC LỰC LƯỢNG CHỮA CHÁY, CỨU NẠN, CỨU HỘ TẠI CHỖ

1. Tổ chức lực lượng

1.1. Họ và tên người đứng đầu cơ sở:.....; Số điện thoại:.....

- Cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp (nếu có):; Điện thoại:

1.2. Đội phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cơ sở hoặc chuyên ngành:

- Tổng số đội viên:.....người;
- Họ và tên đội trưởng:.....; Số điện thoại:.....

1.3. Tổng số người được phân công nhiệm vụ phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ.

2. Tổ chức thường trực chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ

- Trong giờ làm việc:.....người;
- Ngoài giờ làm việc: người.

VI. HỆ THỐNG PHÒNG CHÁY, CHỮA CHÁY, PHƯƠNG TIỆN CHỮA CHÁY, CỨU NẠN, CỨU HỘ TẠI CHỖ

(Chỉ thống kê hệ thống, phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ đảm bảo chất lượng theo quy định).

1. Bảng thống kê phương tiện chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ

STT	Loại phương tiện chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ	Đơn vị tính	Số lượng	Vị trí bố trí	Ghi chú
1	Bình bột chữa cháy				
2	Bình khí chữa cháy				
3	...				
...	...				

2. Bảng thống kê hệ thống phòng cháy và chữa cháy

STT	Hệ thống phòng cháy và chữa cháy	Đơn vị tính	Số lượng	Vị trí bố trí	Ghi chú
1	Hệ thống báo cháy tự động				
1.1	Tủ báo cháy trung tâm				
1.2	Đầu báo cháy....				
1.3	Nút ấn báo cháy				
...					
2	Hệ thống chữa cháy tự động (nước, khí, sol khí, bột, bọt...)				
2.1	Tủ điều khiển...				
2.2	Đầu phun chữa cháy				
2.3	Trạm bơm chữa cháy				
...					
3	Hệ thống chữa cháy bằng nước				
3.1	Tủ hòng nước chữa cháy				
3.2	Trạm bơm chữa cháy				
3.3	Hòng tiếp nước				
3.4	Hòng hút nước				
4	Hệ thống hút khói				
5	Thang máy chữa cháy				
....					

B. PHƯƠNG ÁN XỬ LÝ TÌNH HUỐNG CHÁY PHỨC TẠP NHẤT

1. Giả định tình huống cháy ⁽²⁾

- Vào hồi....giờ.....phút ngày..../..../.... xảy ra cháy tại
- Nguyên nhân do.....;
- Chất cháy là.....;
- Đám cháy có nguy cơ cháy lan sang các khu vực, hạng mục xung quanh.....;
- Diện tích đám cháy khoảng.....m²;
- Tại thời điểm xảy cháy, có người đang có mặt trong khu vực xảy cháy; có..... người bị nạn tại khu vực.....

2. Tính toán diện tích đám cháy và diện tích chữa cháy

.....

3. Chiến thuật, kỹ thuật chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ ⁽³⁾

Căn cứ vào tình huống giả định để tính toán diện tích đám cháy, diện tích chữa cháy và lực lượng, phương tiện theo từng giai đoạn của đám cháy, người chỉ huy chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ lựa chọn áp dụng phương pháp, biện pháp chữa cháy phù hợp theo giai đoạn, gồm:

3.1 Biện pháp chữa cháy theo diện tích, theo chu vi, theo mặt lửa và theo thể tích

.....

3.2. Phương pháp làm lạnh, cách ly, giảm nồng độ chất cháy và kim hãm hoá học phản ứng

cháy

-
- 3.3. Các biện pháp đảm bảo an toàn cho lực lượng, phương tiện chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ
-
- 3.4. Cơ chế thông tin chỉ huy, điều hành chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ
-
4. Tính toán lực lượng, phương tiện chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ ⁽⁴⁾
- 4.1. Tính toán lực lượng phương tiện trực tiếp chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ
-
- 4.2. Tính toán lực lượng, phương tiện làm mát và lực lượng, phương tiện tham gia chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ
-
- 4.3. Tính toán lượng nước và chất chữa cháy cần thiết để chữa cháy
-
- 4.4. Tổng lực lượng phương tiện tham gia chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ
- Tổng số phương tiện: ... xe chỉ huy, ... xe chữa cháy, ... xe trạm bơm, ... xe təc nước, ... xe cứu nạn, cứu hộ, ... xe cứu thương, ... xe thông tin chiếu sáng, ... xe chở lực lượng phương tiện;
 - Tổng số chất chữa cháy: m³ nước, ...lít bột.
5. Những vấn đề cần lưu ý để bảo đảm an toàn cho người, phương tiện khi tổ chức chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ đối với chất, hàng hoá nguy hiểm về cháy, nổ được bảo quản, sử dụng trong cơ sở
- Chất, hàng hoá trong cơ sở kỵ nước:
-
- Khu vực chứa hàng hoá khi cháy dễ sinh ra khói khí độc:
-
- Khu vực có người làm việc mà khó tiếp cận khi cứu nạn, cứu hộ:
-
- Khu vực có nguy cơ hình thành môi trường nguy hiểm nổ:
-
6. Bảng thống kê lực lượng, phương tiện chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ dự kiến huy động ⁽⁵⁾

TT	Đơn vị được huy động	Điện thoại	Số người được huy động	Số lượng, loại phương tiện được huy động	Ghi chú
I	Các lực lượng trực tiếp tham gia chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ				
1					
2					
3					
4					
5					
...					
II	Các lực lượng tham gia hỗ trợ chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ				
1					
2					
3					
4					
5					
...					

Tổng cộng:	người	- Xe chỉ huy: ... xe; - Xe chữa cháy: ... xe; - Xe thang chữa cháy: ...xe; - Xe CNCH: ... xe; - Xe trạm bơm: ... xe; - Xe téc: ... xe; - Xe cứu thương: Xe; - Xe chở phương tiện, chở quân: ... xe; - Máy nạp khí: ... máy; - Các phương tiện khác...	

7. Tổ chức triển khai chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ

7.1. Nhiệm vụ của lực lượng tại chỗ

Khi phát hiện cháy phải lập tức phát tín hiệu báo động theo quy định của cơ sở, gọi điện thoại báo cháy cho lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ theo số điện thoại 114, triển khai chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ ban đầu và tổ chức đón và hướng dẫn cho phương tiện chữa cháy cơ giới của lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ vào khu vực xảy ra cháy.

Khi lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ có mặt tại đám cháy thì người đứng đầu cơ sở báo cáo lại toàn bộ tình hình diễn biến của đám cháy và công tác triển khai chữa cháy của cơ sở, tình trạng nguồn nước chữa cháy tại chỗ (ở trong và ngoài cơ sở), quá trình tổ chức cứu chữa của cơ sở, khả năng phát triển của đám cháy, chuyển giao quyền chỉ huy chữa cháy và tiếp tục chỉ huy lực lượng phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cơ sở phối hợp cùng lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ triển khai công tác chữa cháy.

7.2. Nhiệm vụ của cơ quan Công an⁽⁶⁾

- Tổ chức công tác trinh sát đám cháy:

+ Thành lập tổ trinh sát gồm CBCS cùng 01 cán bộ/nhân viên cơ sở.....

+ Nhiệm vụ trinh sát: Xác định tình trạng, số lượng người bị nạn, của thiết bị, cấu kiện, công trình đang bị đe dọa; vị trí tiếp cận và biện pháp chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ; tình trạng nguồn điện tại khu vực cháy; các nguồn nước phục vụ chữa cháy tại cơ sở; đánh giá các mối nguy hiểm có thể xảy ra để đưa ra các biện pháp bảo đảm an toàn trong quá trình thực hiện nhiệm vụ.

.....

- Triển khai các xe chữa cháy, xe cứu nạn, cứu hộ.... theo khu vực được phân công thực hiện nhiệm vụ chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ:

+ Xe chữa cháy của Đội.....(C1): Tiếp cận gần khu.....triển khai đội hình tiến hành

+ Xe chữa cháy của Tổ.....(C2): Tiếp cận.....gần khu.....triển khai đội hình tiến hành.....

+ Xe chữa cháy của Đội.....(C3): Tiếp cận gần khu.....triển khai đội hình tiến hành

+

7.3. Nhiệm vụ của các lực lượng khác⁽⁷⁾

7.3.1. Nhiệm vụ của các lực lượng thuộc Công an tỉnh, cụ thể như sau:

a) Công an xã

b) Đơn vị Cảnh sát Giao thông.....;

c) Đơn vị Cảnh sát Cơ động.....;

.....

7.3.2. Nhiệm vụ của các lực lượng khác

a) Đơn vị điện lực

b) Đơn vị cấp nước.....;

c) Đơn vị y tế.....;

8. Sơ đồ bố trí lực lượng, phương tiện chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ ⁽⁸⁾

C. PHƯƠNG ÁN XỬ LÝ MỘT SỐ TÌNH HUỐNG CHÁY, TAI NẠN, SỰ CỐ KHÁC ⁽⁹⁾

I. Tình huống cháy

1. Tình huống 1: Tình huống cháy tại

2. Tình huống 2: Tình huống cháy tại

3. Tình huống

II. Tình huống tai nạn, sự cố

1. Tình huống 1: Tình huống tai nạn, sự cố....

1.1. Giả định tình huống

Vào hồi ... ngày .../.../..., tại xảy ra tai nạn, sự cố do làm bị thương vong.

Ngay khi xảy ra tai nạn, sự cố, ... đã báo cho lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ qua số điện thoại 114. Nhận được tin báo, lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ đã triển khai lực lượng, phương tiện nhanh chóng tiếp cận hiện trường để tổ chức triển khai cứu nạn, cứu hộ.

1.2. Phương pháp, biện pháp, chiến thuật, kỹ thuật cứu nạn, cứu hộ

(Sử dụng nội dung tình huống được xây dựng trong phương án cứu nạn, cứu hộ của cơ quan Công an theo mẫu PC09 kèm theo Nghị định này phù hợp với tình huống đã giả định).

1.3. Dự kiến huy động lực lượng, người, phương tiện tham gia xử lý theo tình huống ⁽¹⁰⁾

1.3.1. Bảng thống kê

TT	Đơn vị/Người được huy động	Số điện thoại	Số người được huy động	Số lượng, loại phương tiện được huy động	Ghi chú
1					
2					
...					
Tổng số:					

1.3.2. Phân công nhiệm vụ cụ thể của lực lượng, người, phương tiện được huy động ⁽¹¹⁾

a) Lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ

b) Lực lượng Công an

c) Lực lượng y tế

d) Lực lượng khác được huy động

.....
.....
1.4. Sơ đồ bố trí lực lượng, phương tiện cứu nạn, cứu hộ ⁽¹²⁾

2. Tình huống 2: Tình huống tai nạn, sự cố.....
.....

3. Tình huống ...

D. CẬP NHẬT, BỔ SUNG, CHỈNH LÝ PHƯƠNG ÁN ⁽¹³⁾

TT	Ngày, tháng, năm	Nội dung cập nhật, bổ sung, chỉnh lý	Người cập nhật, bổ sung, chỉnh lý	Người phê duyệt
1	2	3	4	5

Đ. THEO DÕI HỌC VÀ THỰC TẬP PHƯƠNG ÁN

TT	Ngày, tháng, năm	Nội dung, hình thức học, thực tập	Tình huống giả định	Lực lượng, phương tiện tham gia	Nhận xét, đánh giá kết quả
1	2	3	4	5	6

....., ngày tháng....năm.....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

....., ngày tháng....năm.....
CÁN BỘ XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN
(Ký, ghi rõ họ tên)

HƯỚNG DẪN GHI PHƯƠNG ÁN CHỮA CHÁY, CỨU NẠN, CỨU HỘ

Chú ý: phương án chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ có thể thay đổi số lượng trang để phù hợp với quy mô, tính chất, đặc điểm và số lượng tình huống giả định trong phương án.

(1) Tính chất, đặc điểm có liên quan đến công tác chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ: nêu khái quát đặc điểm kiến trúc, xây dựng của các hạng mục công trình (số hạng mục, số tầng, bậc chịu lửa, diện tích mặt bằng, loại vật liệu của các cấu kiện xây dựng chủ yếu như tường, cột, trần, sàn, mái...); số người thường xuyên có mặt trong các hạng mục công trình; tính chất hoạt động, công năng sử dụng của các hạng mục công trình liên quan đến nguy hiểm cháy, nổ, độc, tai nạn, sự cố; đặc điểm nguy hiểm cháy, nổ của các chất cháy chủ yếu (loại chất cháy, vị trí bố trí, sắp xếp, số lượng, khối lượng, vận tốc cháy, đặc điểm cháy, yếu tố độc hại khi cháy, khả năng cháy lan ra khu vực xung quanh); các loại nguồn nhiệt có khả năng phát sinh gây cháy (lửa trần, sự cố hệ thống điện, thiết bị điện, sự cố kỹ thuật...); dự báo, đánh giá các nguy cơ gây nguy hiểm.

(2) Giả định tình huống cháy: giả định tình huống cháy có quy mô lớn, diễn biến phức tạp, có thể gây thiệt hại nghiêm trọng về người và tài sản, công tác chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ gặp nhiều khó khăn, cần phải huy động nhiều lực lượng, phương tiện để xử lý, trong đó giả định cụ thể về thời gian, địa điểm xảy ra cháy (có thể vào ban đêm hoặc ngoài giờ làm việc, việc phát hiện và báo cháy muộn).

(3) Chiến thuật, kỹ thuật chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ: căn cứ vào giả định quy mô, diện tích, loại hình, tính chất, đặc điểm của đám cháy, chất cháy chủ yếu, dạng phát triển của đám cháy và khả năng huy động lực lượng, phương tiện để đề ra chiến thuật, kỹ thuật, phương pháp, biện pháp chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ phù hợp, công tác tổ chức hướng dẫn thoát nạn và tổ chức cứu người, cứu và di chuyển phương tiện, tài sản; bảo đảm hậu cần; tổ chức thông tin liên lạc và thực hiện các hoạt động phục vụ chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ khác. Nội dung Áp dụng chiến thuật, kỹ thuật chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ căn cứ theo tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ về chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ.

(4) Tính toán lực lượng, phương tiện chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ: trên cơ sở áp dụng chiến thuật, kỹ thuật chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ đối với tình huống cháy giả định, tính toán số lượng lực lượng, phương tiện, chất chữa cháy cần thiết để trực tiếp triển khai các hoạt động chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ (tổ chức trinh sát, cứu người, hướng dẫn thoát nạn; triển khai chữa cháy, làm mát, phá dỡ ngăn chặn cháy lan; cấp nước chữa cháy, cứu tài sản...) và lực lượng phục vụ chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ (bảo đảm an ninh, trật tự, giao thông, y tế, điện lực, cấp nước, phá dỡ, hậu cần...). Nội dung tính toán lực lượng, phương tiện chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ căn cứ theo tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ về chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ.

(5) Bảng thống kê lực lượng, phương tiện chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ dự kiến huy động: căn cứ vào kết quả tính toán, dự kiến lực lượng, phương tiện ở Mục (4) để ghi vào bảng thống kê lực lượng, phương tiện của cơ quan Công an và các đơn vị, cơ quan, tổ chức tại địa phương tham gia chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ. Trường hợp lực lượng, phương tiện hiện có tại địa phương chưa đáp ứng đủ theo tính toán tại Mục (4) thì phải ghi vào bảng thống kê lực lượng, phương tiện dự kiến huy động của Công an các địa phương lân cận tham gia chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ để đáp ứng đủ theo tính toán đối với tình huống này.

(6) Nhiệm vụ của cơ quan Công an: nêu rõ nhiệm vụ, vai trò của chỉ huy chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ trong việc tổ chức tiếp nhận, xử lý thông tin về vụ cháy, tổ chức điều động, huy động lực lượng, phương tiện đi chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ. Khi xác định đám cháy có quy mô lớn, diễn biến phức tạp, kéo dài, người chỉ huy chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ phải kịp thời đề xuất người có thẩm quyền huy động lực lượng, phương tiện, tài sản của các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong và ngoài địa phương tham gia chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ. Khi đến hiện trường phải tổ chức chỉ huy chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ theo quy định (trình sát đám cháy để nắm số lượng, vị trí và tình trạng người bị nạn, quy mô, diễn biến của đám cháy, các nguồn nước phục vụ chữa cháy; xác định khu vực chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và phân công nhiệm vụ cụ thể cho các đơn vị tham gia; quyết định chiến thuật, kỹ thuật, phương pháp, biện pháp chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và tổ chức thực hiện theo từng giai đoạn phù hợp với tình hình lực lượng, phương tiện hiện có; kịp thời thông tin phối hợp với các lực lượng khác tham gia (bảo đảm an ninh, trật tự, giao thông, y tế, điện lực, cấp nước, phá dỡ, hậu cần, thông tin liên lạc, chiếu sáng...). Trường hợp chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ lâu dài phải bố trí thay cán bộ, chiến sĩ, bổ sung nhiên liệu, chất chữa cháy, thực phẩm... Khi kết thúc các hoạt động chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ, tổ chức thu hồi lực lượng, phương tiện, tập hợp thông tin, thống kê phục vụ xây dựng báo cáo; phối hợp bảo vệ hiện trường, phục vụ công tác điều tra nguyên nhân vụ cháy.

(7) Nhiệm vụ của các lực lượng khác: ghi rõ nhiệm vụ cơ bản sẽ phân công cho các lực lượng

được huy động tham gia chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và thực hiện các hoạt động khác có liên quan đến công tác chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ.

(8) Sơ đồ bố trí lực lượng phương tiện chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ: vẽ sơ đồ bố trí lực lượng, phương tiện chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ theo từng giai đoạn chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ, trong đó thể hiện hướng gió, các hạng mục công trình, đường giao thông, nguồn nước trực tiếp phục vụ công tác chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ; điểm phát sinh cháy; quy mô, diện tích, hướng phát triển của đám cháy; vị trí người bị nạn; vị trí ban chỉ huy; hướng tấn công chính; trên sơ đồ thể hiện việc triển khai hoạt động của lực lượng, phương tiện chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ... bằng các ký hiệu thống nhất theo quy định tại mẫu phương án này. Có bảng chú thích cụ thể phương tiện của các đơn vị, cơ quan, tổ chức tham gia trên sơ đồ. Sơ đồ sử dụng khổ giấy A4 hoặc lớn hơn cho phù hợp.

(9) Phương án xử lý một số tình huống cháy, tai nạn, sự cố khác: đối với các cơ sở có các khu vực, hạng mục, công trình với tính chất hoạt động, công năng sử dụng tương tự nhau (như các nhà làm việc, văn phòng, nhà ăn, khu vực để xe, các phòng làm việc...) thì lựa chọn một khu vực, hạng mục, công trình đặc trưng làm tình huống giả định cháy, tai nạn, sự cố để xây dựng phương án xử lý. Các tình huống sắp xếp theo thứ tự "Tình huống 1, 2, 3...", trong đó có tình huống cháy và tình huống tai nạn, sự cố (ngoài tình huống cháy), nội dung từng tình huống được nêu tóm tắt tương tự như đối với tình huống cháy, tai nạn, sự cố phức tạp nhất.

(10) Dự kiến lực lượng, người, phương tiện tham gia xử lý theo tình huống: trên cơ sở tình huống tai nạn, sự cố giả định đề ghi vào bảng thống kê lực lượng, người, phương tiện của cơ quan, tổ chức, cá nhân được huy động tham gia cứu nạn, cứu hộ. Trường hợp lực lượng, phương tiện hiện có tại địa phương chưa đáp ứng đủ theo dự kiến thì ghi vào bảng thống kê lực lượng, phương tiện dự kiến huy động của Công an các địa phương được huy động tham gia cứu nạn, cứu hộ để đáp ứng đủ theo dự kiến đối với tình huống này.

(11) Phân công nhiệm vụ cụ thể của lực lượng, người, phương tiện được huy động: phân công nhiệm vụ cụ thể cho các lực lượng, phương tiện được huy động tham gia tổ chức cứu nạn, cứu hộ (phương tiện đỗ tại vị trí nào, lực lượng triển khai làm nhiệm vụ).

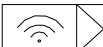
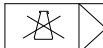
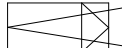
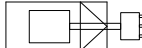
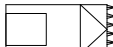
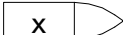
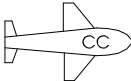
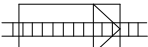
(12) Sơ đồ bố trí lực lượng, phương tiện cứu nạn, cứu hộ: vẽ sơ đồ bố trí lực lượng, phương tiện cứu nạn, cứu hộ theo từng giai đoạn, trong đó thể hiện hướng gió, hướng dòng chảy; các hạng mục công trình, đường giao thông, sông, hồ... giáp ranh; vị trí xảy ra tai nạn, sự cố; quy mô, diện tích khu vực tai nạn, sự cố; vị trí ban chỉ huy; hướng tấn công chính; trên sơ đồ thể hiện việc triển khai hoạt động của lực lượng, phương tiện chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ bằng các ký hiệu thống nhất theo quy định tại mẫu phương án này. Có bảng chú thích cụ thể phương tiện của các đơn vị, cơ quan tổ chức tham gia trên sơ đồ. Sơ đồ sử dụng khổ giấy A4 hoặc lớn hơn cho phù hợp.

(13) Cập nhật, bổ sung, chỉnh lý phương án: Cán bộ được giao việc cập nhật, bổ sung, chỉnh lý phương án và người có thẩm quyền phê duyệt phương án xác nhận việc cập nhật, bổ sung, chỉnh lý phương án (ký, ghi rõ cấp bậc, họ và tên).

(14) Số: do cơ quan Công an ghi theo quy định của Bộ Công an về công tác hồ sơ, thống kê nghiệp vụ Cảnh sát.

KÝ HIỆU DÙNG TRONG SƠ ĐỒ BỐ TRÍ LỰC LƯỢNG, PHƯƠNG TIỆN CHỮA CHÁY

	Hướng gió thổi		Đường ống cấp nước mạch vòng khép kín có đường kính D=100m
	Điểm phát sinh cháy		Đường ống cấp nước chữa cháy nhánh cụt có đường kính D=100m
	Lối thoát nạn		Trụ nước chữa cháy loại nổi
	Hướng đám cháy phát triển		Trụ nước chữa cháy loại ngầm
	Hướng tấn công chính		Cột lấy nước
	Nhà tranh, tre, nứa, lá		Đường vòi A chữa cháy
	Nhà nhiều tầng (N tầng)		Đường vòi B chữa cháy
	Nhà khung thép mái tôn		Cuộn vòi ru lô chữa cháy
	Nhà lợp ngói		Ống hút, giỏ lọc xe, máy bơm chữa cháy
	Khu vực bị khói		Ezector
	Khu vực đám cháy		Đầu nối hỗn hợp đường kính xx - yy
	Nhà mới bén cháy		Lăng giá di động
	Đầm lầy		Lăng A
	Sông, ngòi		Lăng B
	Rừng cây		Lăng phun bột
	Ao, hồ		Lăng phun bột độ nở cao
	Bến lấy nước chữa cháy		Lăng đa tác dụng
	Hố ga lấy nước		Lăng hương sen
	Bể nước chữa cháy 100m3		Ba chạc chữa cháy
	Hạng nước chữa cháy		Hai chạc chữa cháy
			Bình chữa cháy xách tay gốc nước
			Bình bột chữa cháy xách tay
			Bình khí chữa cháy xách tay

	Xe chỉ huy		Xe bảo dưỡng, sửa chữa kỹ thuật
	Xe chữa cháy có téc		Xe thông tin chỉ huy
	Xe chữa cháy không téc (xe bơm)		Xe chiếu sáng chữa cháy
	Xe trạm bơm		Xe xử lý hóa chất
	Xe chữa cháy công nghệ CAFS		Xe chở nước
	Xe chữa cháy công nghệ 1 - 7		Xe chở quân
	Xe chữa cháy sân bay		Xe chở phương tiện chữa cháy
	Xe chữa cháy rừng		Xe tiếp nhiên liệu chữa cháy
	Xe chữa cháy hóa chất		Xe chở hóa chất chữa cháy
	Xe chữa cháy đường hầm		Xe chở vòi chữa cháy
	Xe đường sắt chữa cháy		Xe nâng
	Xe chữa cháy lưỡng cư		Xe cẩu
	Máy bơm chữa cháy khiêng tay		Xe máy xúc
	Máy bơm chữa cháy loại nổi		Xe máy ủi
	Tàu chữa cháy trên biển		Cờ chỉ huy chữa cháy
	Tàu chữa cháy trên sông		Thang ba
	Xưởng, ca nô chữa cháy		Thang hộp
	Máy bay chữa cháy		Thang móc
	Xe cứu nạn, cứu hộ		Thang dây
	Xe cứu thương		Đệm hơi cứu người
	Xe thang		Máy hút khói
			Đèn chiếu sáng di động

KÝ HIỆU	DIỄN GIẢI	KÝ HIỆU	DIỄN GIẢI
	Túi cứu thương		Thiết bị phá dỡ cầm tay
	Máy bơm thủy lực		Cuộn dây CNCH 50m
	Thiết bị cắt thủy lực		Búa nhỏ
	Thiết bị banh thủy lực		Búa tạ
	Kích thủy lực cầm tay		Rìu nhỏ
	Xuồng cao su trên xe CNCH		Kìm cộng lực
	Đèn chiếu sáng		Đai cứu nạn
	Phao tròn cứu sinh		Băng khoanh vùng nguy hiểm
	Bộ quần áo lặn		Máy cưa xích
	Máy đục bê tông		Máy cắt
	Túi nâng		Can nhiên liệu
	Đồng hồ đo áp lực bình khí		Bình khí nén
	Bộ điều khiển túi nâng		Quạt gió
	Máy phát điện di động		Áo phao
	Bể nước		

Mẫu số PC09

CÔNG AN TỈNH/THÀNH PHỐ.....
PHÒNG CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY, CHỮA CHÁY VÀ CỨU NẠN, CỨU HỘ

Số:..... (10)

PHƯƠNG ÁN CỨU NẠN, CỨU HỘ

Tình huống tai nạn, sự cố:

Năm

A. ĐẶC ĐIỂM TÌNH HUỐNG TAI NẠN, SỰ CỐ VÀ CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HOẠT ĐỘNG CỨU NẠN, CỨU HỘ

I. Đặc điểm của tai nạn, sự cố

1. Sập, đổ nhà, công trình, đổ cây cối

- Đối với nhà, công trình: mô tả các nguy cơ ảnh hưởng trực tiếp đến công tác cứu nạn, cứu hộ cho từng loại kết cấu công trình xây dựng bằng bê tông cốt thép, khung thép, gạch, gỗ, trong đó có tính toán đến nguy cơ sập, đổ thứ cấp, dây chuyền, nguy cơ sập hầm, tầng hầm.

- Đối với đổ cây cối: mô tả các nguy cơ làm cản trở giao thông, gây tai nạn cho người, phương tiện, làm đứt dây điện, gây nguy cơ điện giật, làm sạt lở đất khu vực xung quanh.

2. Đuối nước

- Sông, suối, thác: mô tả đặc điểm về dòng chảy, lưu lượng nước theo các mùa trong năm; thời điểm lũ lụt và các đặc điểm khác có ảnh hưởng đến công tác cứu nạn, cứu hộ.

- Ao, hồ: mô tả về địa hình, độ sâu, dòng chảy (đối với hồ thủy điện) và các đặc điểm khác có ảnh hưởng đến công tác cứu nạn, cứu hộ.

3. Tai nạn, sự cố do phương tiện, thiết bị gây ra: mô tả đặc điểm địa hình, không gian nơi xảy ra tai nạn, sự cố; đặc điểm đặc trưng cần lưu ý khi xảy ra sự cố, hồng hóc của phương tiện, thiết bị; những yếu tố về rò rỉ hóa chất độc hại, nhiên liệu, khói, khí độc và các đặc điểm khác có thể ảnh hưởng đến công tác cứu nạn, cứu hộ.

4. Tai nạn, sự cố do sạt, lở đất đá: mô tả đặc điểm địa hình, địa chất, thời điểm có thể xảy ra tai nạn, sự cố; đặc điểm đặc trưng cần lưu ý khi xảy ra sạt, lở đất đá và các nguy cơ khác kèm theo có thể ảnh hưởng đến công tác cứu nạn, cứu hộ.

5. Tai nạn giao thông đường bộ: mô tả tính chất vụ việc tai nạn giao thông; khu vực, nơi, vị trí trên phương tiện có thể có người mắc kẹt hoặc khu vực xung quanh nơi xảy ra tai nạn có người bị nạn, nguy cơ rò rỉ hóa chất độc hại, nhiên liệu và các đặc điểm khác có thể ảnh hưởng đến công tác cứu nạn, cứu hộ.

6. Tai nạn giao thông đường sắt: mô tả tính chất vụ việc tai nạn giao thông; khu vực, nơi, vị trí trên phương tiện có thể có người mắc kẹt hoặc khu vực xung quanh nơi xảy ra tai nạn có người bị nạn, nguy cơ rò rỉ hóa chất độc hại, nhiên liệu và các đặc điểm khác có thể ảnh hưởng đến công tác cứu nạn, cứu hộ.

7. Tai nạn giao thông đường thủy nội địa: mô tả tính chất vụ việc tai nạn giao thông; địa hình, độ sâu, dòng chảy; khu vực, nơi, vị trí trên phương tiện có thể có người mắc kẹt hoặc khu vực xung quanh nơi xảy ra tai nạn có người bị nạn, nguy cơ rò rỉ hóa chất độc hại, nhiên liệu; nguy cơ chìm, trôi, cháy, nổ phương tiện do tai nạn gây ra và các đặc điểm khác có thể ảnh hưởng đến công tác cứu nạn, cứu hộ.

II. Tình trạng của người bị nạn trong các loại hình tai nạn, sự cố

1. Tình trạng của người bị nạn trong sự cố sập đổ nhà, công trình, đổ cây cối

Đặc điểm của người bị mắc kẹt trong sập đổ nhà, công trình, đổ cây cối và các yếu tố nguy hiểm ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe, tính mạng người bị nạn và lực lượng cứu nạn như: tình trạng mắc kẹt, tình trạng chấn thương, tình trạng tâm lý.

2. Tình trạng của người bị đuối nước

Đặc điểm của người bị đuối nước và các yếu tố nguy hiểm ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe, tính mạng người bị nạn và lực lượng cứu nạn như: hoảng loạn, vùng vẫy, sặc nước, không kêu cứu được,...

3. Tình trạng của người bị mắc kẹt trong phương tiện, thiết bị

Đặc điểm của người bị mắc kẹt trong phương tiện, thiết bị và các yếu tố nguy hiểm ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe, tính mạng người bị nạn và lực lượng cứu nạn như: tình trạng mắc kẹt, tình trạng chấn thương, tình trạng tâm lý.

4. Tình trạng người bị nạn trong tai nạn, sự cố sạt lở đất, đá

Đặc điểm của người bị mắc kẹt trong tai nạn, sự cố sạt lở đất, đá và các yếu tố nguy hiểm ảnh

hưởng trực tiếp đến sức khỏe, tính mạng người bị nạn và lực lượng cứu nạn như: hoảng loạn, mất phương hướng; bị đất, đá phủ kín, đè nén; không có không khí để thở; bị thương do va đập; mất nước và kiệt sức,...

5. Tình trạng của người bị nạn trong tai nạn giao thông đường bộ

- Biểu hiện chung của người bị mắc kẹt trong tai nạn giao thông thường Đặc điểm của người bị nạn trong tai nạn giao thông đường bộ và các yếu tố nguy hiểm ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe, tính mạng người bị nạn và lực lượng cứu nạn như: tình trạng mắc kẹt trong phương tiện hoặc bị phương tiện đè lên, tình trạng chấn thương, tình trạng tâm lý,...

6. Tình trạng của người bị nạn trong tai nạn giao thông đường sắt

Đặc điểm của người bị nạn trong tai nạn giao thông đường sắt và các yếu tố nguy hiểm ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe, tính mạng người bị nạn và lực lượng cứu nạn như: tình trạng mắc kẹt trong phương tiện hoặc bị phương tiện đè lên, tình trạng chấn thương, tình trạng tâm lý,...

7. Tình trạng của người bị nạn trong tai nạn giao thông đường thủy nội địa

Đặc điểm của người bị nạn trong tai nạn giao thông đường thủy nội địa và các yếu tố nguy hiểm ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe, tính mạng người bị nạn và lực lượng cứu nạn như: tình trạng mắc kẹt trong phương tiện, tình trạng chấn thương, tình trạng tâm lý,...

III. Yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động cứu nạn, cứu hộ

1. Yếu tố khách quan

- Thời tiết: mưa bão, lũ lụt, gió lớn, sương mù, tầm nhìn hạn chế gây khó khăn cho việc tiếp cận hiện trường tai nạn, sự cố và tìm kiếm người bị nạn; yếu tố nhiệt độ tại hiện trường tai nạn, sự cố ảnh hưởng đến sức khỏe của người bị nạn và lực lượng tham gia cứu nạn.

- Thời gian xảy ra tai nạn, sự cố: ban đêm, trong điều kiện thiếu ánh sáng gây khó khăn cho công tác cứu nạn, cứu hộ; trong giờ cao điểm (đối với tai nạn giao thông), khu vực đông dân cư có thể làm chậm trễ việc tiếp cận hiện trường của lực lượng cứu nạn, cứu hộ.

- Địa hình khu vực xảy ra tai nạn, sự cố: địa hình đồi núi, rừng rậm, sông ngòi gây khó khăn cho việc tiếp cận và triển khai thiết bị cứu nạn, cứu hộ; khu vực đô thị đông dân cư có thể khiến việc triển khai lực lượng và phương tiện bị hạn chế; tai nạn trên đường thủy nội địa đòi hỏi phương tiện cứu hộ chuyên dụng như tàu, xuồng, mô tô nước, trục thắng; dòng nước chảy xiết, khu vực nước sâu, nhiệt độ thấp ảnh hưởng đến công tác tổ chức cứu nạn, cứu hộ.

2. Yếu tố chủ quan

- Lực lượng: trình độ chuyên môn của đội ngũ cứu nạn, cứu hộ cần có kỹ năng xử lý tình huống nhanh, chuyên môn cao; kinh nghiệm thực tế đối với những tình huống phức tạp đòi hỏi kinh nghiệm, khả năng phán đoán, dự báo để đưa ra quyết định chính xác; sức khỏe và tâm lý ổn định, chịu được cường độ làm việc cao, áp lực lớn.

- Phương tiện, trang thiết bị cứu nạn, cứu hộ: thiết bị chuyên dụng phục vụ công tác tìm kiếm, cứu nạn, cứu hộ; chất lượng và số lượng của các trang thiết bị.

- Sự phối hợp giữa các lực lượng cứu nạn, cứu hộ: lực lượng phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ, y tế, Công an, Quân đội,... cần phối hợp chặt chẽ; thông suốt trong thông tin liên lạc.

B. GIẢ ĐỊNH TÌNH HUỐNG TAI NẠN, SỰ CỐ

1. Giả định tình huống⁽¹⁾

Vào hồi ... ngày .../.../..., tại xảy ra tai nạn, sự cố do làm bị thương vong.

Ngay khi xảy ra tai nạn, sự cố, ... đã báo cho lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ qua số điện thoại 114/quia ứng dụng báo cháy App114/người dân trực tiếp đến báo. Nhận được tin báo, lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ đã triển khai lực lượng, phương tiện nhanh chóng tiếp cận hiện trường để tổ chức triển khai cứu nạn, cứu hộ.

2. Phương pháp, biện pháp, chiến thuật, kỹ thuật cứu nạn, cứu hộ⁽²⁾

2.1. Phương pháp cứu nạn, cứu hộ: phương pháp tiếp cận nạn nhân (trực tiếp, gián tiếp);

phương pháp sử dụng các trang thiết bị cứu nạn, cứu hộ để cứu nạn nhân;...

.....
.....

2.2. Chiến thuật, kỹ thuật cứu nạn, cứu hộ: trường hợp nạn nhân còn tỉnh; trường hợp nạn nhân bất tỉnh; các kỹ thuật cứu người bị nạn;...

.....
.....

2.3. Các biện pháp bảo đảm an toàn: biện pháp bảo đảm an toàn cho lực lượng cứu nạn, cứu hộ và cho nạn nhân; áp dụng các biện pháp y tế để cứu sống nạn nhân; thiết lập hệ thống thông tin chỉ huy điều hành để thống nhất thông suốt từ chỉ huy đến các hướng cứu nạn, cứu hộ;...

.....
.....

3. Dự kiến huy động lực lượng, người, phương tiện tham gia xử lý theo tình huống⁽³⁾

3.1. Bảng thống kê

TT	Đơn vị/Người được huy động	Số điện thoại	Số người được huy động	Số lượng, loại phương tiện được huy động	Ghi chú
1					
2					
...					
Tổng số:					

3.2. Phân công nhiệm vụ cụ thể của lực lượng, người, phương tiện được huy động⁽⁴⁾

3.2.1. Lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ

.....
.....

3.2.2. Lực lượng Công an, quân đội

.....
.....

3.2.3. Lực lượng y tế

.....
.....
.....

3.2.4. Lực lượng khác được huy động

.....
.....
.....

4. Sơ đồ bố trí lực lượng, phương tiện cứu nạn, cứu hộ ⁽⁵⁾

C. DANH SÁCH ĐỊA ĐIỂM/KHU VỰC TRÊN ĐỊA BÀN CẤP XÃ CÓ NGUY CƠ XẢY RA TAI NẠN, SỰ CỐ CÙNG LOẠI HÌNH:

STT	Địa điểm/	Đánh giá đặc điểm có nguy cơ xảy ra tai	Ghi chú

	Khu vực ⁽⁶⁾	nạn, sự cố ⁽⁷⁾	
1			
2			
3			
4			
5			
...			

D. DANH SÁCH PHƯƠNG TIỆN, THIẾT BỊ TRÊN ĐỊA BÀN CẤP XÃ CÓ THỂ HUY ĐỘNG KHI XẢY RA TAI NẠN, SỰ CỐ CÙNG LOẠI HÌNH

STT	Tên phương tiện/thiết bị ⁽⁸⁾	Số lượng	Địa chỉ ⁽⁹⁾	Cơ quan/Tổ chức/Cá nhân phụ trách	Số điện thoại	Ghi chú
1						
2						
3						
4						
5						
...						

....., ngày tháng....năm.....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

....., ngày tháng....năm.....
CÁN BỘ XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN
(Ký, ghi rõ họ tên)

HƯỚNG DẪN GHI PHƯƠNG ÁN

(1) Giả định tình huống: giả định tình huống tai nạn, sự cố có quy mô, diễn biến phức tạp, có thể gây thiệt hại nghiêm trọng về người và tài sản, công tác cứu nạn, cứu hộ gặp nhiều khó khăn, cần phải huy động nhiều lực lượng và phương tiện mới có thể xử lý được, trong đó giả định cụ thể về thời gian, địa điểm xảy ra tai nạn, sự cố (có thể vào ban đêm hoặc ngoài giờ làm việc, việc phát hiện và báo muộn); điểm xảy ra tai nạn, sự cố, nguyên nhân xảy ra tai nạn, sự cố và nguyên nhân dẫn đến tai nạn, sự cố phát triển rộng, lớn; dự kiến khả năng phát triển của tai nạn, sự cố và những yếu tố ảnh hưởng tác động tới công tác cứu nạn, cứu hộ như khu vực nguy hiểm, sập đổ công trình, rò rỉ hóa chất độc hại...; dự kiến vị trí và số lượng người bị nạn trong khu vực tai nạn, sự cố.

(2) Phương pháp, biện pháp, chiến thuật, kỹ thuật cứu nạn, cứu hộ: căn cứ vào tình huống tai nạn, sự cố giả định và lực lượng, phương tiện hiện có để đề ra phương pháp cứu nạn, cứu hộ; chiến thuật cứu nạn, cứu hộ; các biện pháp bảo đảm an toàn cho lực lượng cứu nạn và cho nạn nhân.

(3) Dự kiến huy động lực lượng, người, phương tiện tham gia xử lý theo tình huống: trên cơ sở tình huống tai nạn, sự cố giả định để ghi vào bảng thống kê lực lượng, người, phương tiện của cơ quan, tổ chức, cá nhân được huy động tham gia cứu nạn, cứu hộ. Trường hợp lực lượng, phương tiện hiện có tại địa phương chưa đáp ứng đủ theo dự kiến thì ghi vào bảng thống kê lực lượng, phương tiện dự kiến huy động của Công an các địa phương được huy động tham gia cứu nạn, cứu hộ để đáp ứng đủ theo dự kiến đối với tình huống này.

(4) Phân công nhiệm vụ cụ thể của lực lượng, người, phương tiện được huy động: phân công nhiệm vụ cụ thể cho các lực lượng, phương tiện được huy động tham gia tổ chức cứu nạn, cứu hộ (phương tiện đỗ tại vị trí nào, lực lượng triển khai làm nhiệm vụ).

(5) Sơ đồ bố trí lực lượng, phương tiện cứu nạn, cứu hộ: vẽ sơ đồ bố trí lực lượng, phương tiện cứu nạn, cứu hộ theo từng giai đoạn, trong đó thể hiện hướng gió, hướng dòng chảy; các hạng mục công trình, đường giao thông, sông, hồ... giáp ranh; vị trí xảy ra tai nạn, sự cố; quy mô, diện tích khu vực tai nạn, sự cố; vị trí ban chỉ huy; hướng tấn công chính; trên sơ đồ thể hiện việc triển khai hoạt động của lực lượng, phương tiện chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ bằng các ký hiệu thống nhất theo quy định tại mẫu phương án này. Có bảng chú thích cụ thể phương tiện của các đơn vị, cơ quan tổ chức tham gia trên sơ đồ. Sơ đồ sử dụng khổ giấy A4 hoặc lớn hơn cho phù hợp.

(6) Địa điểm/khu vực: là địa chỉ cụ thể trên địa bàn cấp xã, nơi có đặc điểm dễ xảy ra tai nạn, sự cố tương tự tình huống ghi tại Mục (1).

(7) Đánh giá đặc điểm có nguy cơ xảy ra tai nạn, sự cố: đánh giá sơ bộ đặc điểm của địa điểm/khu vực có nguy cơ xảy ra tai nạn, sự cố cùng loại hình và các yếu tố ảnh hưởng đến công tác cứu nạn, cứu hộ như: độ sâu, diện tích mặt nước, hướng dòng chảy, các lối tiếp cận... (đối với tai nạn, sự cố đuối nước; tai nạn giao thông đường thủy nội địa); chiều rộng tuyến đường, độ dốc... (đối với tai nạn, sự cố giao thông đường bộ)... và nguy cơ gây nguy hiểm đến sức khỏe, tính mạng con người, phương tiện, tài sản khi xảy ra tai nạn, sự cố.

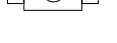
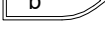
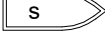
(8) Tên phương tiện/thiết bị: là các phương tiện, thiết bị có thể được huy động để tham gia tổ chức cứu nạn, cứu hộ phù hợp với loại hình tai nạn, sự cố.

(9) Địa chỉ: địa điểm, nơi của phương tiện, thiết bị được lưu trữ, bảo quản trên địa bàn cấp xã.

(10) Số: do cơ quan Công an ghi theo quy định của Bộ Công an về công tác hồ sơ, thống kê nghiệp vụ Cảnh sát..

KÝ HIỆU DÙNG TRONG SƠ ĐỒ BỐ TRÍ LỰC LƯỢNG, PHƯƠNG TIỆN

	Hướng gió thổi		Trụ nước chữa cháy loại nổi
	Điểm phát sinh sự cố, tai nạn		Trụ nước chữa cháy loại ngầm
	Lối thoát nạn		Đường vòi A chữa cháy
	Hướng tấn công chính		Đường vòi B chữa cháy
	Nhà tranh, tre, nứa, lá		Cuộn vòi ru lô chữa cháy
	Nhà nhiều tầng (N tầng)		Lăng A
	Nhà khung thép mái tôn		Lăng B
	Nhà lợp ngói		Lăng phun bột
	Đầm lầy		Lăng phun bột độ nở cao
	Sông, ngòi		Lăng đa tác dụng
	Rừng cây		Lăng hương sen
	Ao, hồ		Ba chạc chữa cháy
	Túi cứu thương		Hai chạc chữa cháy
	Máy bơm thủy lực		Bình chữa cháy xách tay gốc nước
	Thiết bị cắt thủy lực		Bình bột chữa cháy xách tay
	Thiết bị phanh thủy lực		Bình khí chữa cháy xách tay
	Kích thủy lực cầm tay		Đồng hồ đo áp lực bình khí
	Xuồng cao su trên xe CNCH		Bộ điều khiển túi nâng
	Phao tròn cứu sinh		Máy phát điện di động
	Bộ quần áo lặn		Thiết bị phá dỡ cầm tay
	Máy đục bê tông		Cuộn dây CNCH 50m
	Túi nâng		Búa nhỏ
	Băng khoanh vùng nguy hiểm		Búa tạ
			Rìu nhỏ
			Kim cộng lực
			Đai cứu nạn

	Xe chỉ huy		Xe bảo dưỡng, sửa chữa kỹ thuật
	Xe chữa cháy có təc		Xe thông tin chỉ huy
	Xe chữa cháy không təc (xe bơm)		Xe chiếu sáng chữa cháy
	Xe chữa cháy công nghệ CAFS		Xe xử lý hóa chất
	Xe chữa cháy công nghệ 1 - 7		Xe chở nước
	Xe chữa cháy sân bay		Xe chở quân
	Xe chữa cháy rừng		Xe chở phương tiện chữa cháy
	Xe chữa cháy hóa chất		Xe tiếp nhiên liệu chữa cháy
	Xe chữa cháy đường hầm		Xe chở hóa chất chữa cháy
	Xe đường sắt chữa cháy		Xe chở vòi chữa cháy
	Xe chữa cháy lưỡng cư		Xe nâng
	Máy bơm chữa cháy khiêng tay		Xe cầu
	Máy bơm chữa cháy loại nổi		Xe máy xúc
	Tàu chữa cháy trên biển		Xe máy ủi
	Tàu chữa cháy trên sông		Cờ chỉ huy chữa cháy
	Xưởng, ca nô chữa cháy		Thang ba
	Máy bay chữa cháy		Thang hộp
	Xe cứu nạn, cứu hộ		Thang móc
	Xe cứu thương		Thang dây
	Xe thang		Đệm hơi cứu người
	Máy cưa xích		Máy hút khói
	Máy cắt		Đèn chiếu sáng di động
	Bình khí nén		Cán nhiên liệu
	Quạt gió		Áo phao

	Túi cứu thương		Thiết bị phá dỡ cầm tay
	Máy bơm thủy lực		Cuộn dây CNCH 50m
	Thiết bị cắt thủy lực		Búa nhỏ
	Thiết bị bành thủy lực		Búa tạ
	Kích thủy lực cầm tay		Rìu nhỏ
	Xuồng cao su trên xe CNCH		Kim cộng lực
	Phao tròn cứu sinh		Đai cứu nạn
	Bộ quần áo lặn		Bảng khoanh vùng nguy hiểm
	Máy đục bê tông		Máy cưa xích
	Túi nâng		Máy cắt
	Đồng hồ đo áp lực bình khí		Cán nhiên liệu
	Bộ điều khiển túi nâng		Bình khí nén
	Máy phát điện di động		Quạt gió
			Áo phao

TÊN CQ, TC CHỦ QUẢN ⁽¹⁾
TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC ⁽²⁾

Mẫu số PC10
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/QĐ-.....(3).....

...(4)....., ngày...tháng...năm.....

QUYẾT ĐỊNH
Về việc.....(5).....

.....(6).....

Căn cứ Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 105/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.

Đề nghị ông/bà:.....

Đại diện cho cơ quan/tổ chức/hộ gia đình:.....

Huy động ngay:

- Lực lượng: người;

- Phương tiện:.....

- Tài sản:

thuộc phạm vi quản lý để tham gia chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ giờ phút, ngày tháng năm.....

Lực lượng, người, phương tiện, tài sản được huy động phải có mặt, tập kết tại:.....trước.....giờ.....phút, ngày...tháng...năm...

Thời gian huy động (nếu có): đến.....giờ.....ngày.....tháng.....năm.....

Nơi nhận:

- Như Điều.....;

-

- Lưu: VT, ...(7).....(8)....

.....(9).....

Ghi chú:

- (1) Tên cơ quan, tổ chức chủ quản trực tiếp (nếu có);
- (2) Tên cơ quan, tổ chức hoặc chức danh nhà nước ban hành quyết định;
- (3) Chữ viết tắt tên cơ quan, tổ chức hoặc chức danh nhà nước ban hành quyết định;
- (4) Địa danh;
- (5) Trích yếu nội dung quyết định (quyết định huy động lực lượng, người, phương tiện, tài sản tham gia hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ);
- (6) Ghi chức vụ của người có thẩm quyền huy động;
- (7) Chữ viết tắt tên đơn vị soạn thảo và số lượng bản lưu (nếu cần);
- (8) Ký hiệu người soạn thảo văn bản và số lượng bản phát hành (nếu cần);
- (9) Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu.

.....(1).....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

..., ngày ... tháng ... năm ...

ĐỀ NGHỊ
THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

Kính gửi:(2).....

Đề nghị Quý cơ quan thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy với các nội dung sau:

I. THÔNG TIN CÔNG TRÌNH/PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG

1. Tên công trình/phương tiện giao thông:
2. Cấp công trình:.....
3. Nhóm dự án (*xác định theo tiêu chí phân loại của pháp luật về đầu tư công*):
4. Tổng mức đầu tư xây dựng công trình/Tổng mức đầu tư phương tiện giao thông:(3).....
5. Địa điểm xây dựng (*đối với công trình*):.....
6. Tên chủ đầu tư/chủ sở hữu/chủ phương tiện giao thông:.....
7. Địa chỉ của chủ đầu tư/chủ sở hữu/chủ phương tiện giao thông:
8. Đơn vị tư vấn thiết kế:.....
9. Quy mô công trình (*công năng, số tầng, tổng diện tích sàn, khối tích, các tiêu chí khác tương ứng với đối tượng quy định tại Phụ lục III kèm theo Nghị định này/Quy mô phương tiện giao thông (sức chở người, tổng dung tích, công suất máy chính, vùng hoạt động,...)*):.....(4).....
10. Các thông tin khác (nếu có):(5).....

II. DANH MỤC HỒ SƠ GỬI KÈM

(*Ghi thành phần hồ sơ, tài liệu theo quy định tại khoản 4 Điều 9 Nghị định này*)

.....

Chúng tôi cam kết về tính chính xác của các thông tin, hồ sơ, tài liệu gửi kèm, bảo đảm đúng quy định của pháp luật và chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ.

ĐẠI DIỆN CƠ QUAN, TỔ CHỨC/CÁ NHÂN
(*Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu nếu có*)

Ghi chú:

(1) Ghi tên chủ đầu tư, chủ sở hữu công trình, chủ phương tiện giao thông đối với trường hợp là cơ quan, tổ chức;

(2) Tên cơ quan Công an có thẩm quyền thẩm định;

(3) Tổng mức đầu tư xây dựng công trình được xác định theo quy định tại Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có) trừ chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng, hỗ trợ, tái định cư, chi phí sử dụng đất (tính toán trước thuế);

(4) Đối với trường hợp thiết kế điều chỉnh, cải tạo, thay đổi công năng sử dụng công trình, hoán cải phương tiện giao thông phải bổ sung nội dung thiết kế điều chỉnh, nội dung thiết kế cải tạo, thay đổi công năng sử dụng của công trình, nội dung thiết kế hoán cải phương tiện giao thông;

(5) Đối với trường hợp thiết kế điều chỉnh, cải tạo, thay đổi công năng sử dụng công trình, hoán cải phương tiện giao thông: ghi thông tin về các giấy chứng nhận hoặc văn bản thẩm duyệt, thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy; văn bản nghiệm thu, chấp thuận kết quả nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy (nếu có) của công trình, phương tiện giao thông (số, ngày, tháng, năm ban hành văn bản, cơ quan ban hành).

.....(1).....
.....(2).....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/TĐ-PCCC

..., ngày ... tháng ... năm ...

THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

Kính gửi:(3).....

Căn cứ Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 105/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ;

Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số ngày tháng năm của(3)

.....(2)..... thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy với các nội dung sau:

I. THÔNG TIN VỀ CÔNG TRÌNH/PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG

- Tên công trình/phương tiện giao thông:
- Địa điểm xây dựng (đối với công trình):
- Chủ đầu tư/chủ sở hữu/chủ phương tiện giao thông:
- Địa chỉ của chủ đầu tư/chủ sở hữu/chủ phương tiện giao thông:
- Đơn vị tư vấn thiết kế:

II. HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

(Ghi thành phần hồ sơ trình thẩm định theo quy định tại khoản 4 Điều 9 Nghị định này).

.....
.....

III. NỘI DUNG HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ THẨM ĐỊNH

(Ghi tóm tắt quy mô công trình/phương tiện giao thông và các nội dung giải pháp thiết kế hệ thống phòng cháy và chữa cháy, hệ thống điện phục vụ phòng cháy và chữa cháy; trang bị phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ theo quy định tại Điều 16 Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ).

.....

IV. NỘI DUNG THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

(Ghi các nội dung và danh mục hồ sơ thiết kế (thuyết minh, bản vẽ thiết kế) được thẩm định theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Nghị định này).

.....
.....

Văn bản này ghi nhận kết quả thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy để phục vụ thi công, nghiệm thu, kiểm tra công tác nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy của công trình/phương tiện giao thông. Không có giá trị về quyền sử dụng đất, chỉ tiêu quy hoạch, xây dựng và các yêu cầu khác không thuộc thẩm quyền, trách nhiệm của cơ quan thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy./.

Nơi nhận:

.....(4).....

-
-
- Lưu:

Ghi chú:

- (1) Tên cơ quan cấp trên trực tiếp;
- (2) Tên cơ quan Công an ban hành văn bản thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy;
- (3) Tên cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị thẩm định;
- (4) Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu.

.....(1).....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

..., ngày ... tháng ... năm ...

THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

Căn cứ Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 105/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ;

Căn cứ hồ sơ thiết kế về phòng cháy và chữa cháy do(2).... lập ngày...tháng...năm....

Công trình được thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy với các nội dung sau:

I. THÔNG TIN VỀ CÔNG TRÌNH

1. Tên công trình:
2. Địa điểm xây dựng:
3. Đơn vị tư vấn thiết kế:
4. Văn bản pháp lý: *(Liệt kê danh mục các văn bản pháp lý liên quan đến công tác đầu tư xây dựng công trình).*
5. Quy mô công trình và các nội dung giải pháp thiết kế về phòng cháy và chữa cháy *(công năng, số tầng, tổng diện tích sàn, khối tích, các tiêu chí khác tương ứng với đối tượng quy định tại Phụ lục III kèm theo Nghị định này, tóm tắt các giải pháp thiết kế chính về phòng cháy và chữa cháy):*.....(3).....

II. KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

1. Đánh giá chi tiết nội dung giải pháp thiết kế về phòng cháy và chữa cháy bảo đảm theo quy chuẩn, tiêu chuẩn, quy định về phòng cháy và chữa cháy:
 - a) Khoảng cách phòng cháy, chữa cháy:
 - b) Đường bộ, bãi đỗ, khoảng trống phục vụ hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ:
 - c) Giải pháp thoát nạn:
 - d) Dự kiến bậc chịu lửa, giải pháp ngăn cháy, chống cháy lan:
 - đ) Giải pháp chống khói:
 - e) Hệ thống điện phục vụ phòng cháy và chữa cháy:
 - g) Phương tiện, hệ thống phòng cháy và chữa cháy:

(Tùy theo trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 8 Nghị định này để nêu các nội dung thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy cho phù hợp)
2. Danh mục hồ sơ thiết kế (thuyết minh, bản vẽ thiết kế) được thẩm định theo các nội dung trên
...../.

Nơi nhận:

-;
-

ĐẠI DIỆN CƠ QUAN, TỔ CHỨC/CÁ NHÂN
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu nếu có)

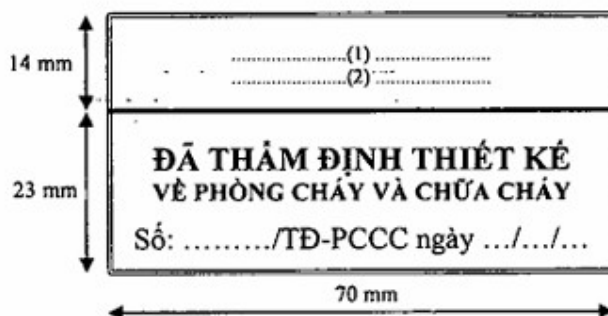
- Lưu:

Ghi chú:

- (1) Ghi tên người quyết định đầu tư, chủ đầu tư, chủ sở hữu đối với cơ quan, tổ chức;
- (2) Tên cơ quan, tổ chức lập dự án, hồ sơ thiết kế;
- (3) Đối với trường hợp thiết kế điều chỉnh, cải tạo, thay đổi công năng sử dụng công trình, phải bổ sung nội dung thiết kế điều chỉnh, nội dung thiết kế cải tạo, thay đổi công năng sử dụng của công trình;

Mẫu số PC14

**MẪU DẤU “ĐÃ THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ
VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY”**



Quy cách:

- Kích thước: chiều dài: 70 mm; chiều rộng: 37 mm;
- Vạch chia cách mép trên 14 mm, 1 nét, độ đậm nét 2 pt;
- Khung viền: kép 2 nét đều nhau; độ đậm nét 2 pt.

Nội dung:

- Tên cơ quan cấp trên trực tiếp: phông chữ Times New Roman; cỡ chữ 8; loại chữ in hoa; kiểu chữ đứng;
- Tên cơ quan Công an ban hành văn bản thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy: phông chữ Times New Roman; cỡ chữ 8; loại chữ in hoa; kiểu chữ đứng, đậm;
- Đã thẩm định thiết kế: phông chữ Times New Roman; cỡ chữ 13; loại chữ in hoa; kiểu chữ đứng, đậm;
- Về phòng cháy và chữa cháy: phông chữ Times New Roman; cỡ chữ 10; loại chữ in hoa; kiểu chữ đứng, đậm;
- Số: ... TĐ-PCCC ngày.../.../...: phông chữ Times New Roman; cỡ chữ 12; loại chữ in thường; kiểu chữ đứng.

Ghi chú:

- (1) Tên cơ quan cấp trên trực tiếp;
- (2) Tên cơ quan Công an ban hành văn bản thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy.

.....(1).....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

..., ngày ... tháng ... năm ...

ĐỀ NGHỊ
KIỂM TRA CÔNG TÁC NGHIỆM THU VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

Kính gửi:(2).....

Căn cứ văn bản thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số/TĐ-PCCC ngày/...../..... của(2).....;

.....(1)..... đề nghị(2)..... kiểm tra công tác nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy đối với công trình/phương tiện giao thông với các nội dung sau:

I. THÔNG TIN CHUNG CÔNG TRÌNH/PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG

1. Tên công trình/phương tiện giao thông:
2. Địa điểm xây dựng/sản xuất, lắp ráp, đóng mới, hoán cải:
3. Tên chủ đầu tư/chủ sở hữu/chủ phương tiện giao thông:
4. Địa chỉ của chủ đầu tư/chủ sở hữu/chủ phương tiện giao thông:
5. Đơn vị tư vấn thiết kế:
6. Đơn vị tư vấn giám sát (đối với công trình):
7. Đơn vị thi công công trình/sản xuất, lắp ráp, đóng mới, hoán cải phương tiện giao thông: ...
8. Quy mô công trình: (công năng, số tầng, tổng diện tích sàn, khối tích, các tiêu chí khác tương ứng với đối tượng quy định tại Phụ lục III kèm theo Nghị định này)/Quy mô phương tiện giao thông (sức chở người, tổng dung tích, công suất máy chính, vùng hoạt động,...)
9. Các thông tin khác (nếu có):

II. DANH MỤC HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ KIỂM TRA CÔNG TÁC NGHIỆM THU

(Ghi thành phần theo quy định tại khoản 1 Điều 10 Nghị định này).

.....

Chúng tôi cam kết về tính chính xác của các thông tin, hồ sơ, tài liệu gửi kèm, bảo đảm đúng quy định của pháp luật và chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ.

ĐẠI DIỆN CƠ QUAN, TỔ CHỨC/CÁ NHÂN
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu nếu có)

Ghi chú:

(1) Ghi tên chủ đầu tư, chủ sở hữu công trình, chủ phương tiện giao thông đối với trường hợp là cơ quan, tổ chức;

(2) Tên cơ quan Công an ban hành văn bản thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy;

.....(1).....
.....(2).....

Mẫu số PC16

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN KIỂM TRA
CÔNG TÁC NGHIỆM THU VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

Hồi giờ ngày tháng ... năm, tại.....

Địa chỉ:

Chúng tôi gồm:

Đại diện:

- Ông/bà:; chức vụ:

- Ông/bà:; chức vụ:

Đã tiến hành kiểm tra công tác nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy đối với(3).....

Đại diện:

- Ông/bà:; chức vụ:

- Ông/bà:; chức vụ:

Tình hình và kết quả kiểm tra như sau:

..... (4)

Biên bản được lập xong hồi ... giờ ... ngày tháng năm, gồm trang, được lập thành bản, mỗi bên liên quan giữ 01 bản, đã đọc lại cho mọi người cùng nghe, công nhận đúng và nhất trí ký tên dưới đây.

.....(5).....

.....(6).....

.....(7).....

Ghi chú:

(1) Tên cơ quan cấp trên trực tiếp.

(2) Tên cơ quan, tổ chức chủ trì kiểm tra.

(3) Tên công trình/phương tiện giao thông.

(4) Ghi các nội dung sau:

1. Nội dung trình bày của đại diện đơn vị được kiểm tra (chủ đầu tư, chủ sở hữu công trình, chủ phương tiện giao thông...).

2. Kết quả kiểm tra:

- Kết quả nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy của chủ đầu tư, chủ sở hữu công trình, chủ phương tiện giao thông.

- Kết quả kiểm tra, thử nghiệm xác suất tình trạng hoạt động của phương tiện, hệ thống phòng cháy và chữa cháy, hệ thống điện phục vụ phòng cháy và chữa cháy.

- Nhận xét và kiến nghị.

- Hướng dẫn về phòng cháy, chữa cháy (nếu có).

(5) Đại diện cơ quan, tổ chức, cá nhân được kiểm tra ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu (đối với cơ quan, tổ chức).

(6) Đại diện đơn vị, cá nhân có liên quan ký, ghi rõ họ tên.

(7) Đại diện đoàn kiểm tra hoặc người được phân công thực hiện kiểm tra ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu (nếu có).

.....(1).....

.....(2).....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/NT-PCCC

..., ngày ... tháng ... năm ...

KẾT QUẢ NGHIỆM THU VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

Kính gửi:(3).....

Căn cứ Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 105/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ;

Căn cứ văn bản thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số/TĐ-PCCC ngày/..... của(2).....;

Xét hồ sơ và văn bản đề nghị kiểm tra công tác nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy số..... ngày...../...../..... của:(3)..... và biên bản kiểm tra công tác nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy lập ngày/...../.....

.....(2)..... chấp thuận kết quả nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy của(3)..... đối với.....(4)..... gồm các nội dung sau:

I. THÔNG TIN VỀ CÔNG TRÌNH/PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG

1. Tên công trình/phương tiện giao thông:
2. Địa điểm xây dựng (đối với công trình):
3. Chủ đầu tư/chủ sở hữu/chủ phương tiện giao thông:
4. Địa chỉ của chủ đầu tư/chủ sở hữu/chủ phương tiện giao thông:
5. Đơn vị tư vấn thiết kế:
6. Đơn vị thi công:

II. NỘI DUNG CHẤP THUẬN KẾT QUẢ NGHIỆM THU VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

(Ghi tóm tắt quy mô công trình/phương tiện giao thông và thông tin về các phương tiện, hệ thống phòng cháy và chữa cháy, hệ thống điện phục vụ phòng cháy và chữa cháy của công trình/phương tiện giao thông).

.....

.....(5).....

Văn bản này ghi nhận kết quả nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy của chủ đầu tư/chủ sở hữu/chủ phương tiện giao thông đối với phương tiện, hệ thống phòng cháy và chữa cháy, hệ thống điện phục vụ phòng cháy và chữa cháy làm căn cứ để cơ quan có thẩm quyền xem xét cấp văn bản chấp thuận kết quả nghiệm thu công trình/phương tiện giao thông đưa vào sử dụng. Không có giá trị về quyền sử dụng đất, chỉ tiêu quy hoạch, xây dựng và các yêu cầu khác không thuộc thẩm quyền, trách nhiệm của cơ quan chấp thuận kết quả nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy./.

Nơi nhận:

.....(6).....

-.....;

-.....;

- Lưu:

Ghi chú:

- (1) Tên cơ quan cấp trên trực tiếp.
- (2) Tên cơ quan Công an ban hành văn bản thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy.
- (3) Tên chủ đầu tư/chủ sở hữu/chủ phương tiện giao thông.
- (4) Tên dự án, công trình hoặc phương tiện giao thông được chấp thuận kết quả nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy.
- (5) Ghi các yêu cầu khác khi cần thiết.
- (6) Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu.

.....(1).....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

..., ngày ... tháng ... năm ...

NGHIỆM THU VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

Căn cứ Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 105/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ;

Căn cứ văn bản thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số ngày/...../..... của.....(2).....

.....(1)..... nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy của(3)..... với các nội dung sau:

I. THÔNG TIN VỀ CÔNG TRÌNH/PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG

- Tên công trình/phương tiện giao thông:
- Địa điểm xây dựng (đối với công trình):.....
- Chủ đầu tư/chủ sở hữu/chủ phương tiện giao thông:
- Địa chỉ của chủ đầu tư/chủ sở hữu/chủ phương tiện giao thông:
- Đơn vị tư vấn thiết kế:.....
- Đơn vị thi công:

II. NỘI DUNG NGHIỆM THU VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

(Ghi tóm tắt quy mô công trình/phương tiện giao thông và thông tin giải pháp, thiết kế về phòng cháy và chữa cháy theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 16 Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; đánh giá thực tế thi công so với hồ sơ thiết kế đã được thẩm định, việc nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Nghị định này)

.....
...../.

Nơi nhận:

-;
-;
- Lưu:

ĐẠI DIỆN CƠ QUAN/TỔ CHỨC/CÁ NHÂN
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu nếu có)

Ghi chú:

- Ghi tên chủ đầu tư, chủ sở hữu công trình đối với trường hợp là cơ quan, tổ chức.
- Tên cơ quan quản lý chuyên ngành.
- Tên công trình hoặc phương tiện giao thông được nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TIN CỦA PHƯƠNG TIỆN
PHÒNG CHÁY, CHỮA CHÁY, CỨU NẠN, CỨU HỘ VÀ VẬT LIỆU,
CẤU KIỆN NGĂN CHÁY, CHỐNG CHÁY NHẬP KHẨU

Kính gửi..... (1)

Tên cơ quan/tổ chức/cá nhân nhập khẩu:

Địa chỉ:.....

Điện thoại: Fax: Email:

Thông tin về phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ/vật liệu cấu kiện ngăn cháy, chống cháy:

STT	Tên, ký, mã hiệu phương tiện/vật liệu, cấu kiện ngăn cháy chống cháy	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng	Nơi sản xuất	Năm sản xuất	Ghi chú

Phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ/vật liệu cấu kiện ngăn cháy, chống cháy được nhập khẩu theo Hợp đồng nhập khẩu số: ngày:/...../.....được thể hiện tại Tờ khai hàng hóa nhập khẩu số: ngày:/...../.....

- Giấy chứng nhận xuất xứ C/O, số:

- Kết quả thử nghiệm chất lượng phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ/vật liệu cấu kiện ngăn cháy, chống cháy nhập khẩu số: do tổ chức thử nghiệm: cấp ngày:/...../.....

- Giấy chứng nhận chất lượng (nếu có), số: do tổ chức chứng nhận: cấp ngày:/...../.....

Chúng tôi xin cam kết và chịu trách nhiệm về chất lượng lô phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ/vật liệu cấu kiện ngăn cháy, chống cháy nhập khẩu nhập khẩu đúng với:(2)

ĐẠI DIỆN CƠ QUAN/TỔ CHỨC/CÁ NHÂN

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu nếu có)

Ghi chú:

(1) Tên đơn vị Hải quan.

(2) Tên tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài hoặc tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của Việt Nam.

....(1)....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: / /

....., ngày ... tháng năm

ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP LƯU THÔNG
PHƯƠNG TIỆN PHÒNG CHÁY, CHỮA CHÁY, CỨU NẠN, CỨU HỘ
VÀ VẬT LIỆU, CẤU KIỆN NGĂN CHÁY, CHỐNG CHÁY

Kính gửi: (2).....

Tên cơ quan/tổ chức/cá nhân đề nghị:.....

Địa chỉ:

Điện thoại: Email:

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/ hộ kinh doanh số:....., cấp ngày:...../...../....., cơ quan cấp:

Họ tên người đại diện theo pháp luật:

Chức vụ:

Số CC/CCCD/Hộ chiếu:....., cấp ngày:...../...../.....

Đề nghị (2)..... cấp Giấy phép lưu thông đối với(3)..... tại bảng thống kê kèm theo.

Chúng tôi cam kết mẫu phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và vật liệu, cấu kiện ngăn cháy, chống cháy đã được thử nghiệm chất lượng đúng với:.....(4)..... do:(5)..... cấp ngày:...../...../..... tại kết quả thử nghiệm số: /.

ĐẠI DIỆN CƠ QUAN/TỔ CHỨC/CÁ NHÂN
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu nếu có)

**BẢNG THỐNG KÊ PHƯƠNG TIỆN
PHÒNG CHÁY, CHỮA CHÁY, CỨU NẠN, CỨU HỘ VÀ VẬT LIỆU, CẤU KIỆN NGẮN CHÁY,
CHỐNG CHÁY**

(Kèm theo Văn bản đề nghị ngày tháng.....năm.....của(1).....)

TT	Tên, ký, mã hiệu phương tiện/vật liệu, cấu kiện ngắn cháy chống cháy	Thông số kỹ thuật	Nơi sản xuất	Năm sản xuất	Tên tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng	Ghi chú
1						
2						
3						
4						
5						
...						

Ghi chú:

(1) Tên cơ quan, tổ chức sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ/vật liệu, cấu kiện ngắn cháy, chống cháy.

(2) Tên cơ quan cấp giấy phép lưu thông.

(3) Ghi “mẫu phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ” hoặc “mẫu vật liệu, cấu kiện ngắn cháy, chống cháy”.

(4) Tên tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

(5) Tên tổ chức thử nghiệm phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và vật liệu, cấu kiện ngắn cháy, chống cháy.

.....(1).....
.....(2).....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /PCCC

.....ngày.....tháng.....năm....

GIẤY PHÉP LƯU THÔNG
PHƯƠNG TIỆN PHÒNG CHÁY, CHỮA CHÁY, CỨU NẠN, CỨU HỘ VÀ VẬT LIỆU, CẤU KIỆN
NGĂN CHÁY, CHỐNG CHÁY

Căn cứ Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số/2025/NĐ-CP ngày tháng năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành của Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ;

Xét đề nghị của (3) về việc cấp Giấy phép lưu thông đối với phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và vật liệu, cấu kiện ngăn cháy, chống cháy tại văn bản số:....., ngày..... tháng.....năm;

Căn cứ kết quả thử nghiệm phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và vật liệu, cấu kiện ngăn cháy, chống cháy số:.....ngày.....tháng.....năm..... của
(4)

..... (2) **CẤP PHÉP:**

Mẫu: (5) ghi tại trang
của (3).....

.....
Phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ, vật liệu, cấu kiện ngăn cháy, chống cháy được sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu theo mẫu đã được cấp giấy phép thì được phép lưu thông trên thị trường.

Nơi nhận:

-
- Lưu:.....

..... (6)

(Kèm theo Giấy phép lưu thông số ngày tháng.....năm của(2).....)

Ghi chú: Giấy phép lưu thông phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và vật liệu, cấu kiện ngăn cháy, chống cháy in trên giấy khổ A4; khung viền kép, hai nét đều nhau, màu đỏ; nền giấy màu xanh nhạt.

- (1) Tên cơ quan chủ quản cấp trên.
- (2) Tên đơn vị cấp giấy phép lưu thông.
- (3) Tên cơ quan, tổ chức, cá nhân sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và vật liệu, cấu kiện ngăn cháy, chống cháy.
- (4) Tên tổ chức thử nghiệm phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và vật liệu, cấu kiện ngăn cháy, chống cháy.
- (5) Ghi loại mẫu: “phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ” hoặc “vật liệu, cấu kiện ngăn cháy, chống cháy”.
- (6) Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
THANH TOÁN CHI PHÍ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH

Kính gửi: Chủ tịch Ủy ban nhân dân ...(1).....

Họ và tên người đề nghị:..... (2)

Địa chỉ cư trú:..... Số điện thoại:..... Hộp thư điện tử:.....

Số định danh cá nhân:

Số tài khoản:

Lý do viết đơn:.....(3).....

Tôi đề nghị được thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh cho(4).....

Số tiền đề nghị thanh toán là:..... đồng.

Bằng chữ

Gửi kèm theo đơn này: hóa đơn thu tiền; giấy ra viện.

Kính đề nghị cấp có thẩm quyền xem xét, giải quyết.

**Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền huy
động thực hiện nhiệm vụ phòng cháy, chữa
cháy, cứu nạn, cứu hộ**

....(5).... ngày.... tháng.... năm.....

NGƯỜI VIẾT ĐƠN (2)
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

(1) Ghi cụ thể tên Ủy ban nhân dân cấp xã.

(2) Họ và tên của người đề nghị được hưởng chế độ bị ốm đau, bị tai nạn, bị thương trực tiếp viết đơn hoặc người đại diện hợp pháp viết đơn phải ghi rõ quan hệ với người đề nghị được hưởng chế độ bị ốm đau, bị tai nạn, bị thương.

(3) Trình bày tóm tắt lý do dẫn đến bị tai nạn, bị thương khi được huy động, tham gia phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ; thời gian, nơi khám bệnh, chữa bệnh.

(4) Người được hưởng chế độ.

(5) Địa danh.

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
TRỢ CẤP TAI NẠN LÀM SUY GIẢM KHẢ NĂNG LAO ĐỘNG/
TRỢ CẤP TUẤT, TIỀN MAI TÁNG PHÍ

Kính gửi: Chủ tịch Ủy ban nhân dân..... (1).....

Họ và tên người đề nghị:.....(2).....

Địa chỉ cư trú:..... Số điện thoại:..... Hộp thư điện tử:.....

Số định danh cá nhân:

Lý do viết đơn:.....(3).....

Tôi đề nghị được thanh toán trợ cấp tai nạn làm suy giảm khả năng lao động/ trợ cấp tuất, tiền mai táng phí cho:..... (4)

Số tiền đề nghị thanh toán là: đồng.

Bằng chữ:.....

Gửi kèm theo đơn này: giấy ra viện hoặc trích sao hồ sơ bệnh án sau khi điều trị tai nạn đối với trường hợp điều trị nội trú hoặc giấy chứng nhận thương tích; biên bản giám định mức suy giảm khả năng lao động của hội đồng giám định y khoa bệnh viện cấp tỉnh và tương đương trở lên; giấy chứng tử hoặc trích lục khai tử (nếu chết).

Kính đề nghị cấp có thẩm quyền xem xét, giải quyết.

**Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền huy động
thực hiện nhiệm vụ phòng cháy, chữa cháy, cứu
nạn, cứu hộ**

....(5).... ngày.... tháng....năm
NGƯỜI VIẾT ĐƠN (2)
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

(1) Ghi cụ thể tên Ủy ban nhân dân cấp xã.

(2) Họ và tên của người đề nghị được hưởng chế độ trợ cấp tai nạn trực tiếp viết đơn hoặc người đại diện hợp pháp viết đơn đối với người đề nghị được hưởng chế độ trợ cấp tai nạn (hoặc đề nghị trợ cấp tiền tuất, tiền mai táng phí) phải ghi rõ quan hệ với người đề nghị được hưởng chế độ.

(3) Trình bày tóm tắt lý do, thời gian, nơi bị tai nạn hoặc chết.

(4) Người được hưởng chế độ.

(5) Địa danh.

PHỤ LỤC 2.3
ĐIỀU KHOẢN SỬA ĐỔI BỔ SUNG ĐỐI VỚI
BẢO HIỂM CHÁY, NỔ BẤT BUỘC

Điều 1. ĐIỀU KHOẢN VỀ ĐIỀU CHỈNH THỜI GIAN 72 GIỜ

Trên cơ sở các nội dung khác phải tuân thủ các điều khoản, điều kiện, những điểm loại trừ được quy định trong Bảo hiểm này hoặc các Sửa đổi bổ sung đính kèm, các bên thoả thuận và hiểu rằng:

Bất kỳ tổn thất hoặc thiệt hại đối với tài sản được bảo hiểm phát sinh trong vòng 72 giờ liên tục gây ra bởi giông bão, lũ lụt, động đất, sạt lở, sụp đổ, rung chấn hoặc suy yếu của các vật, kết cấu chống đỡ sẽ chỉ được coi là một sự kiện bảo hiểm và vì thế sẽ áp dụng một mức khấu trừ được quy định tại mục Mức khấu trừ trong Đơn bảo hiểm / Giấy chứng nhận bảo hiểm.

Theo chủ ý của nội dung trên, thời điểm bắt đầu của mỗi thời hạn 72 giờ nêu trên sẽ được quyết định theo lựa chọn của Người được bảo hiểm. Tuy nhiên, với điều kiện không được có sự chồng lấn giữa hai hoặc nhiều hơn các khoảng thời hạn 72 giờ trong trường hợp sự cố tổn thất xảy với thời gian kéo dài.

Điều 2. ĐIỀU KHOẢN VỀ CHÍNH QUYỀN (HẠN MỨC 300.000 USD/SỰ CỐ VÀ TRONG SUỐT THỜI HẠN BẢO HIỂM)

Phạm vi bảo hiểm cho hạng mục Tòa nhà theo Điều khoản này mở rộng bảo hiểm cho chi phí bổ sung trong việc khôi phục các tài sản được bảo hiểm bị phá hủy hoặc thiệt hại mà chi phí này có thể phát sinh chỉ với lý do cần phải tuân thủ các quy định về xây dựng hoặc các quy định khác theo hoặc trong khuôn khổ các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan hoặc, với điều kiện là:

1. Số tiền có thể được bồi thường theo Điều khoản này sẽ không bao gồm:

(a) Chi phí phát sinh để tuân thủ các quy định pháp luật nói trên:

- (i) Liên quan đến sự phá hủy hoặc thiệt hại xảy ra trước khi Điều khoản này được áp dụng.
- (ii) Liên quan đến sự phá hủy hoặc thiệt hại không được bảo hiểm bởi Bảo hiểm này.
- (iii) Những chi phí đã nêu trong thông báo gửi cho Người được bảo hiểm trước khi xảy ra sự phá hủy hoặc thiệt hại.

(iv) Liên quan đến tài sản hoặc những phần tài sản không bị tổn thất.

(b) Chi phí bổ sung mà đáng lẽ phải chi trả nhằm khôi phục tài sản bị phá hủy hay hư hại trở lại tình trạng tương đương như khi mới được sử dụng để không làm phát sinh việc phải tuân thủ bất cứ quy định pháp luật nào đã đề cập trên đây.

(c) Các khoản thuế, lệ phí, chi phí liên quan đến sự cải tiến hoặc thay đổi khác hoặc do đánh giá lại tài sản mà chủ sở hữu tài sản có thể phải chi trả nhằm tuân thủ các quy định của pháp luật đã đề cập trên đây.

2. Việc khôi phục phải được bắt đầu và thực hiện một cách khẩn trương hợp lý và trong mọi trường hợp phải được hoàn thành trong vòng 12 tháng sau khi xảy ra sự phá hủy hoặc thiệt hại hoặc trong thời hạn tiếp theo từng đó thời gian nữa nếu được nhà bảo hiểm (trong khoảng thời gian 12 tháng nói trên) chấp thuận bằng văn bản và công tác khôi phục có thể được thực hiện toàn bộ hoặc một phần ở địa điểm khác (nếu các quy định pháp luật nói trên đòi hỏi như vậy). Với điều kiện trách nhiệm của Nhà bảo hiểm theo Điều khoản này không vì thế mà tăng lên.

3. Trong trường hợp trách nhiệm của Nhà bảo hiểm theo (bất kỳ mục nào của) Bảo hiểm này ngoài trách nhiệm theo Điều khoản này bị giảm đi do áp dụng bất kỳ điều khoản và điều kiện nào của Bảo hiểm này thì trách nhiệm của Nhà bảo hiểm theo Điều khoản này (đối với bất kỳ mục nào nói trên) cũng sẽ giảm đi theo tỉ lệ tương ứng.

4. Tổng số tiền có thể được bồi thường theo bất kỳ mục nào của Điều khoản này sẽ không vượt quá số tiền bảo hiểm của mục đó.

5. Mọi điều kiện khác của Bảo hiểm này, trừ trường hợp được Điều khoản này sửa đổi, sẽ được áp dụng như thể chúng là bộ phận cấu thành của Bảo hiểm này.

Điều 3. ĐIỀU KHOẢN VỀ CHI PHÍ DỌN DỆP HIỆN TRƯỜNG SAU TỔN THẤT (HẠN MỨC 750.000 USD/SỰ CỐ VÀ TRONG SUỐT THỜI HẠN BẢO HIỂM)

Các bên hiểu rõ và thỏa thuận rằng Điều khoản này mở rộng bảo hiểm cho các chi phí và phí tổn mà Người được bảo hiểm cần phải chi trả trong việc dọn dẹp mảnh vỡ/vôi gạch đổ nát, tháo dỡ, hoặc kéo đổ hoặc chống đỡ hoặc gia cố một hoặc nhiều

bộ phận của tài sản được bảo hiểm bị hủy hoại hoặc bị hư hại do hỏa hoạn hoặc do bất cứ rủi ro được bảo hiểm nào gây ra

Với điều kiện là:

(a) Các chi phí và phí tổn đó chưa được bảo hiểm bởi bất kỳ Đơn bảo hiểm nào khác.

(b) Mức bồi thường ở đây sẽ không bao gồm các chi phí như dọn dẹp, tiêu hủy hoặc làm sạch các chất rò rỉ, các chất gây ô nhiễm hay bị nhiễm bẩn.

(c) Trách nhiệm của Nhà bảo hiểm theo Điều khoản này không vượt quá hạn mức như ghi trên Hợp đồng Bảo hiểm.

Điều 4. ĐIỀU KHOẢN VỀ DI DỜI TẠM THỜI (HẠN MỨC 1.500.000 USD/SỰ CỐ VÀ TRONG SUỐT THỜI HẠN BẢO HIỂM)

Các tài sản được bảo hiểm theo Bảo hiểm này (trừ hàng hóa lưu kho) sẽ được bảo hiểm cho số tiền tối đa đến giới hạn nêu trên trong khi được di dời tạm thời để làm công tác vệ sinh, hoán cải, nâng cấp, cải tiến, sửa chữa hoặc các công việc có mục đích tương tự ở cùng một địa điểm hoặc đến các địa điểm được bảo hiểm khác và trong quá trình vận chuyển tới hoặc từ đó bằng đường bộ, đường sắt hoặc đường thủy nội địa trong lãnh thổ Việt Nam.

Số tiền có thể được bồi thường theo Điều khoản bảo hiểm này đối với tài sản được di dời nêu trên sẽ không vượt quá số tiền có thể được bồi thường trong trường hợp tổn thất xảy ra ở khu vực thuộc địa điểm được bảo hiểm mà từ đó tài sản được tạm thời di chuyển.

Điều khoản này không áp dụng đối với tài sản đã được bảo hiểm theo Đơn bảo hiểm khác, và cũng không áp dụng đối với các hạng mục bao gồm hàng hóa lưu kho và hàng hóa các loại, cũng như không áp dụng cho tổn thất xảy ra ngoài địa điểm được bảo hiểm mà từ đó tài sản được tạm thời chuyển đi đối với:

(a) Xe cơ giới và phần thân vỏ xe cơ giới

(b) Tài sản (không phải là máy móc thiết bị) được ủy thác cho Người được bảo hiểm quản lý.

Điều 5. ĐIỀU KHOẢN VỀ CHI PHÍ CHỮA CHÁY (HẠN MỨC 750.000 USD/SỰ CỐ VÀ TRONG SUỐT THỜI HẠN BẢO HIỂM)

Các bên đồng ý và chấp thuận rằng cho dù có bất kỳ quy định trái ngược nào khác trong Bảo hiểm này, nhưng với điều kiện các quy định dưới đây luôn được tuân thủ, Điều khoản bảo hiểm này sẽ mở rộng để bồi thường cho:

1. Tiền công phải trả cho nhân viên của Người được bảo hiểm không phải là các thành viên chính thức của Đội cứu hỏa chuyên nghiệp;
2. Chi phí nạp lại của các phương tiện chữa cháy và vật tư bị phá hủy hoặc thiệt hại (bao gồm quần áo và vật dụng cá nhân của nhân viên), trừ khi các chi phí này đã được bảo hiểm theo Đơn bảo hiểm khác.

Luôn với điều kiện rằng trách nhiệm của Nhà bảo hiểm đối với tiền công và chi phí đó được giới hạn ở mức cần thiết và hợp lý phải chi trả để chữa cháy tại địa điểm hoặc khu vực kế cận địa điểm chứa tài sản được bảo hiểm theo Bảo hiểm này hoặc những đám cháy có khả năng gây nguy hiểm ngay lập tức cho những tài sản được bảo hiểm đó và trong mọi trường hợp mức trách nhiệm theo Điều khoản này sẽ không vượt quá hạn mức như ghi trên Hợp đồng Bảo hiểm.

Điều 6. CHI PHÍ CHUYÊN GIA (HẠN MỨC 750.000 USD/SỰ CỐ VÀ TRONG SUỐT THỜI HẠN BẢO HIỂM)

Điều khoản bảo hiểm này mở rộng bảo hiểm cho các chi phí trong việc thuê các chuyên gia như Kiến trúc sư, Giám định viên, Tư vấn, Kỹ sư và các chi phí khác (không vượt quá các định mức chi phí do các cơ quan có chức năng của Việt Nam quy định được áp dụng tại thời điểm xảy ra tổn thất hoặc thiệt hại) để thực hiện công tác ước lượng, lập sơ đồ/bản vẽ, các chi tiết kỹ thuật, xác định khối lượng công việc, đấu thầu và giám sát cần thiết trong quá trình khôi phục các tài sản được bảo hiểm sau khi bị thiệt hại hoặc bị phá hủy gây ra bởi rủi ro được bảo hiểm theo Quy tắc bảo hiểm này (nhưng không áp dụng đối với chi phí lập hồ sơ khiếu nại), với điều kiện là trách nhiệm của Nhà bảo hiểm đối với các chi phí này không vượt quá hạn mức như ghi trên Đơn bảo hiểm.

Điều 7. ĐIỀU KHOẢN VỀ CHI PHÍ XÚC TIẾN NHANH (HẠN MỨC 750.000 USD/SỰ CỐ VÀ TRONG SUỐT THỜI HẠN BẢO HIỂM)

Trong trường hợp bất kỳ bộ phận nào của Tài sản được bảo hiểm bị thiệt hại mà Nhà bảo hiểm có trách nhiệm bồi thường, Điều khoản này mở rộng bảo hiểm cho các chi phí phát sinh thêm, bao gồm:

- (i) các chi phí phát sinh một cách cần thiết để vận chuyển nhanh hoặc vận chuyển đặc biệt đối với bất kỳ phần nào của Tài sản được bảo hiểm.
- (ii) tiền công làm ngoài giờ cần thiết để thực hiện việc sửa chữa nhanh bao gồm làm vào ngày Chủ nhật, ngày nghỉ và làm ca đêm. Trong các cơ sở sửa chữa được chấp thuận.

Với điều kiện là trách nhiệm bồi thường của Nhà bảo hiểm sẽ không vượt quá hạn mức như ghi trên Đơn bảo hiểm.

Với điều kiện là các nội dung khác phải tuân theo các Điều khoản, Điều kiện và các điểm loại trừ của Quy tắc Bảo hiểm áp dụng.

Điều 8. ĐƯỜNG TRUYỀN VÀ PHÂN PHỐI THUỘC SỞ HỮU CỦA HOẶC CHỊU TRÁCH NHIỆM CỦA NGƯỜI ĐƯỢC BẢO HIỂM NHƯNG KHÔNG VƯỢT QUÁ CHIỀU DÀI 1.000 FEET ĐỐI VỚI TỪNG NHÀ MÁY

Điều khoản này sẽ là tối quan trọng và sẽ thay thế bất cứ điều gì có trong Đơn bảo hiểm này mà không phù hợp với điều khoản này.

Đơn bảo hiểm này mở rộng để bảo hiểm cho các Đường dây truyền tải và phân phối thuộc sở hữu bởi Người được bảo hiểm nhưng không được vượt quá chiều dài 1.000 feet đối với từng nhà máy.

Điều 9. LOẠI TRỪ THIẾT HẠI VẬT CHẤT ĐỐI VỚI TỒN THẤT CÓ THỂ THU HỒI THEO BẢO HÀNH CỦA NHÀ SẢN XUẤT

Đơn bảo hiểm này không bảo hiểm cho tồn thất hay thiệt hại đối với nguyên vật liệu có thể phục hồi theo bảo hành của nhà sản xuất.

Điều 10. ĐIỀU KHOẢN VỀ TĂNG TÀI SẢN (HẠN MỨC 10% SỐ TIỀN BẢO HIỂM)

Điều khoản này mở rộng bảo hiểm (với điều kiện những tài sản này chưa được bảo hiểm bởi Đơn bảo hiểm khác do Người được bảo hiểm hoặc người đại diện của Người được bảo hiểm mua) cho việc thay đổi, bổ sung hoặc nâng cấp những tài sản được liệt kê trong Đơn bảo hiểm/Giấy chứng nhận bảo hiểm, với số tiền không vượt quá giới hạn nêu trên. Các bên thỏa thuận rằng Người được bảo hiểm cam kết sẽ thông báo cho Nhà bảo hiểm hàng quý việc thay đổi, bổ sung hoặc nâng cấp như đề cập ở trên và đóng phí bảo hiểm bổ sung từ ngày bắt đầu phát sinh các sự kiện đó và

Giấy Sửa đổi bổ sung sẽ được cấp tương ứng cho sự thay đổi đó. Sau khi có thông báo bổ sung tăng tài sản, số tiền bảo hiểm sẽ được điều chỉnh tăng tương ứng.

Ghi chú: Điều khoản này chỉ liên quan đến việc việc bổ sung tài sản cố định gắn kết với tòa nhà, các vật dụng và tài sản cố định và/hoặc máy móc thiết bị cố định.

Điều 11. ĐIỀU KHOẢN VỀ TỔ TỤNG VÀ HẠN CHẾ TỔN THẤT (HẠN MỨC 150.000 USD/ SỰ CỐ VÀ TRONG SUỐT THỜI HẠN BẢO HIỂM)

Trong trường hợp Người được bảo hiểm đã chi trả những chi phí hợp lý với nỗ lực nhằm khôi phục, bảo vệ hoặc bảo quản, giữ gìn tài sản được bảo hiểm để giảm thiểu các tổn thất được bảo hiểm theo Bảo hiểm này hoặc nhằm khiếu kiện đòi bồi thường thiệt hại hoặc bồi thường khác đối với người có liên quan đến tổn thất đó, Nhà bảo hiểm sẽ chi trả cho những chi phí đó, nhưng nếu tài sản được mua bảo hiểm với số tiền bảo hiểm nhỏ hơn giá trị của nó tại thời điểm xảy ra tổn thất dẫn đến phát sinh các chi phí nói trên thì số tiền có thể được bồi thường theo Điều khoản này sẽ bị giảm theo tỷ lệ bảo hiểm dưới giá trị.

Luôn với điều kiện rằng Người được bảo hiểm phải có sự chấp thuận bằng văn bản của Nhà bảo hiểm trước khi tiến hành chi trả các chi phí đó.

Điều 12. CÁC CHI PHÍ/BIỆN PHÁP GIẢM THIỂU PHÒNG NGỪA TỔN THẤT (HẠN MỨC 375.000 USD/SỰ CỐ VÀ TRONG SUỐT THỜI HẠN BẢO HIỂM)

Nhà bảo hiểm sẽ phải chịu trách nhiệm về các chi phí phát sinh thêm do mất mát hoặc hư hỏng phá dỡ, phá dỡ, bảo quản hoặc bảo đảm an toàn cho tài sản được bảo hiểm, chi phí sửa chữa khẩn cấp hoặc tạm thời và trong khi giải phóng mặt bằng, chi phí sửa chữa tạm thời và chi phí các dịch vụ khẩn cấp, chữa cháy và dập tắt bao gồm các chi phí phát sinh để ngăn ngừa, giảm thiểu hoặc giảm thiệt hại cho tài sản được bảo hiểm với hạn mức được ghi tại Đơn bảo hiểm này cho bất kỳ sự cố nào xảy ra.

Điều 13. ĐIỀU KHOẢN VỀ CHI PHÍ LÀM SẠCH CÔNG RÃNH (HẠN MỨC 100.000 USD/SỰ CỐ VÀ TRONG SUỐT THỜI HẠN BẢO HIỂM)

Bảo hiểm này được mở rộng để bồi thường cho các chi phí dọn dẹp hệ thống thoát nước bao gồm chi phí cần thiết để dọn dẹp và/hoặc sửa chữa cống, rãnh, máng xả, ống thoát nước và những bộ phận tương tự tại hoặc xung quanh khu vực có tài

sản được bảo hiểm và là hậu quả của những thiệt hại có thể được bảo hiểm theo Bảo hiểm này.

Với điều kiện là trách nhiệm bồi thường của Nhà Bảo hiểm theo Điều khoản này sẽ không vượt quá hạn mức được ghi trên Đơn bảo hiểm.

Điều 14. NGƯỜI ĐƯỢC BẢO HIỂM BỔ SUNG, NGƯỜI NHẬN THANH TOÁN BỒI THƯỜNG VÀ QUYỀN LỢI CỦA BÊN NHẬN CÀM CỐ THỂ CHẤP

Tất cả các bên thứ ba có lợi ích đối với tài sản được bảo hiểm của Đơn bảo hiểm này, theo yêu cầu của hợp đồng thuê, hợp đồng hoặc thỏa thuận, sẽ tự động được bảo hiểm bổ sung dưới đây.

Tất cả các bên thứ ba khác bao gồm, nhưng không giới hạn ở Người được trả tiền và Người thế chấp có quyền lợi đối với tài sản được bảo hiểm theo Hợp đồng này sẽ được tự động đặt tên là Người được trả tiền hoặc Người thế chấp, và tổn thất, nếu có Đơn bảo hiểm này sẽ điều chỉnh Người được bảo hiểm và phải trả cho Người được bảo hiểm và Người được bảo hiểm bổ sung, Người được trả tiền cho tổn thất đó hoặc người thế chấp theo lợi ích bảo hiểm tương ứng.

1. Nhà bảo hiểm sẽ thanh toán cho tổn thất, thiệt hại hoặc phá hủy tài sản được bảo hiểm theo Đơn bảo hiểm này cho mỗi Người thụ hưởng tổn thất được chỉ định (sau đây gọi là Người cho vay) trong phạm vi quyền lợi được bảo hiểm của mình và cho mỗi Thế chấp được chỉ định trong phạm vi bảo hiểm của mình. tiền lãi, dưới tất cả các khoản thế chấp hiện tại hoặc tương lai đối với tài sản đó, theo thứ tự ưu tiên của các khoản thế chấp.

2. Lợi ích bảo hiểm của Bên cho vay hoặc Thế chấp (tùy từng trường hợp) đối với tài sản được bảo hiểm theo Đơn bảo hiểm này sẽ không bị vô hiệu bởi:

a. bất kỳ hành động hoặc bỏ bê của con nợ, người thế chấp hoặc chủ sở hữu (tùy trường hợp) của tài sản.

b. tịch thu nhà, thông báo bán, hoặc các thủ tục tố tụng tương tự đối với tài sản.

c. thay đổi trong tiêu đề hoặc quyền sở hữu của tài sản.

d. thay đổi để sở hữu với nhiều rủi ro.

Người cho vay hoặc Người thế chấp sẽ thông báo cho Nhà bảo hiểm về bất kỳ thay đổi nào về quyền sở hữu, quyền sở hữu hoặc rủi ro và trong vòng 10 ngày kể từ

khi có yêu cầu bằng văn bản của Nhà bảo hiểm, có thể trả phí bảo hiểm tăng lên liên quan đến thay đổi.

3. Nếu Đơn bảo hiểm này bị hủy theo yêu cầu của Người được bảo hiểm hoặc chi nhánh của mình, bảo hiểm cho quyền lợi bảo hiểm của Người cho vay hoặc Thế chấp sẽ chấm dứt 10 ngày sau khi Người bảo hiểm gửi cho Người cho vay hoặc Người thế chấp thông báo bằng văn bản về việc hủy bỏ, trừ khi:

- a. sớm chấm dứt bằng ủy quyền, chấp thuận, phê duyệt, chấp nhận hoặc phê chuẩn hành động của Người được bảo hiểm bởi Bên cho vay hoặc Thế chấp, hoặc chi nhánh của Người bảo hiểm.
- b. Đơn bảo hiểm này được thay thế bởi Người được bảo hiểm, với Chính sách cung cấp bảo hiểm cho lợi ích bảo hiểm của Bên cho vay hoặc Thế chấp, trong đó bảo hiểm sự kiện theo Đơn bảo hiểm này đối với lợi ích đó sẽ chấm dứt kể từ ngày Chính sách thay thế có hiệu lực, bất kể bất kỳ điều khoản nào khác quy định của Hợp đồng này .

4. Nhà bảo hiểm có thể hủy bỏ Hợp đồng này và/hoặc lợi ích của Bên cho vay hoặc Thế chấp theo Đơn bảo hiểm này, bằng cách gửi thông báo bằng văn bản cho Bên cho vay hoặc Thế chấp 90 ngày trước ngày hủy có hiệu lực, nếu hủy bỏ vì bất kỳ lý do nào khác ngoài thanh toán. Nếu con nợ, người thế chấp hoặc chủ sở hữu không thanh toán bất kỳ phí bảo hiểm nào theo Đơn bảo hiểm này, Nhà bảo hiểm có thể hủy Đơn bảo hiểm này để không thanh toán, nhưng sẽ gửi thông báo bằng văn bản cho Người cho vay hoặc Thế chấp 20 ngày trước ngày hủy có hiệu lực. Người cho vay hoặc Thế chấp có thể trả phí bảo hiểm. Nếu Bên cho vay hoặc Thế chấp không thanh toán phí bảo hiểm do ngày hủy được chỉ định, tất cả bảo hiểm theo Đơn bảo hiểm này sẽ chấm dứt.

5. Nếu Nhà bảo hiểm trả cho Bên cho vay hoặc Thế chấp cho bất kỳ tổn thất nào và từ chối thanh toán cho con nợ, bên thế chấp hoặc chủ sở hữu, thì trong phạm vi thanh toán cho Bên cho vay hoặc Thế chấp được thay thế cho các quyền của Bên cho vay hoặc thế chấp Thế chấp theo tất cả các chứng khoán được giữ làm tài sản thế chấp cho khoản nợ hoặc thế chấp. Không có quyền thay thế sẽ làm mất quyền của Bên cho vay hoặc Thế chấp để kiện hoặc thu hồi toàn bộ số tiền yêu cầu của mình. Theo lựa chọn của mình, Nhà bảo hiểm có thể trả cho Bên cho vay hoặc Thế chấp toàn bộ tiền gốc do nợ hoặc thế chấp cộng với bất kỳ khoản lãi tích lũy nào. Trong trường hợp này, tất cả các quyền và chứng khoán sẽ được chuyển nhượng và chuyển

từ Bên cho vay hoặc Thế chấp cho Công ty bảo hiểm, và khoản nợ hoặc thế chấp còn lại sẽ được trả cho Công ty bảo hiểm.

6. Nếu Người được bảo hiểm không đưa ra bằng chứng về sự mất mát, Người cho vay hoặc Người thế chấp, khi có thông báo về việc Người được bảo hiểm không làm như vậy, có thể đưa ra bằng chứng về sự mất mát và phải tuân theo các quy định của Đơn bảo hiểm này liên quan đến thẩm định, giải quyết khiếu nại, và kiện chống lại Công ty bảo hiểm.

Điều 15. ĐIỀU KHOẢN VỀ ĐỊNH GIÁ TÀI SẢN (HẠN MỨC 10% SỐ TIỀN BẢO HIỂM)

Nếu tổng số tiền khiếu nại đòi bồi thường đối với bất kỳ một tổn thất nào không vượt quá giới hạn nêu trên, Nhà Bảo hiểm sẽ không yêu cầu thực hiện kiểm kê hoặc định giá đặc biệt nào đối với các tài sản không bị thiệt hại.

Nếu có hai hoặc nhiều tòa nhà được tính gộp vào cùng một hạng mục đơn lẻ, Điều khoản mở rộng này sẽ áp dụng cho loạt tòa nhà và/hoặc một hay nhiều hạng mục tài sản trong các tòa nhà đó bị ảnh hưởng.

Điều 16. ĐIỀU KHOẢN VỀ TỰ ĐỘNG KHÔI PHỤC SỐ TIỀN BẢO HIỂM

Trên cơ sở Người được bảo hiểm chấp thuận trả phí bảo hiểm bổ sung cho khoản bồi thường đã thanh toán với tỷ lệ phí thỏa thuận theo ngày từ ngày xảy ra tổn thất đến ngày kết thúc thời hạn bảo hiểm, các bên thỏa thuận rằng, trong trường hợp có tổn thất xảy ra, Bảo hiểm này sẽ được tự động khôi phục đầy đủ số tiền bảo hiểm.

Điều 17. ĐIỀU KHOẢN VỀ THÔNG BÁO HỦY HỢP ĐỒNG 30 NGÀY

Nhà bảo hiểm có thể hủy bỏ Bảo hiểm này bằng cách gửi thông báo trước 30 ngày bằng thư bảo đảm đến địa chỉ được biết mới nhất của Người được bảo hiểm và trong trường hợp đó Nhà bảo hiểm sẽ hoàn trả Người được bảo hiểm phí bảo hiểm đã nộp trừ đi phần phí bảo hiểm tính theo tỷ lệ ngày cho khoảng thời gian Bảo hiểm này có hiệu lực.

Bảo hiểm này có thể bị hủy bỏ vào bất cứ lúc nào theo đề nghị của Người được bảo hiểm bằng cách gửi thông báo bằng văn bản trước ít nhất 30 ngày cho Nhà bảo hiểm và trong trường hợp đó Người được bảo hiểm sẽ được hoàn trả phí bảo hiểm đã trừ đi phí bảo hiểm được tính theo tỷ lệ phí ngắn hạn của Nhà bảo hiểm cho khoảng thời gian Bảo hiểm này có hiệu lực.

Điều 18. ĐIỀU KHOẢN VỀ TỰ ĐỘNG MỞ RỘNG THỜI HẠN BẢO HIỂM TỐI ĐA 60 NGÀY

Theo yêu cầu của Người được Bảo hiểm, Hợp đồng Bảo hiểm này sẽ được mở rộng cho một thời hạn tối đa 60 ngày kể từ ngày hết hạn như ghi trên Hợp đồng Bảo hiểm. Nếu Người được Bảo hiểm yêu cầu mở rộng như vậy, Nhà Bảo hiểm sẽ tính phí bảo hiểm bổ sung theo tỷ lệ với tỷ lệ phí áp dụng tại thời điểm hết hạn hợp đồng.

Điều 19. ĐIỀU KHOẢN VỀ NHÀ PHÂN BỐ TỔN THẤT ĐƯỢC CHẤP THUẬN

Các bên nhất trí rằng, bất kỳ tổn thất nào thuộc Đơn bảo hiểm này sẽ được thẩm định bởi Nhà Giám định Tổn thất: Mc Larens Vietnam, Cunningham Lindsey hoặc các Nhà Phân bổ Tổn thất khác được hai Bên đồng ý.

Điều 20. ĐIỀU KHOẢN VỀ THANH TOÁN BỒI THƯỜNG TẠM ỨNG (HẠN MỨC 50% TỔN THẤT CÓ THỂ ĐƯỢC BỒI THƯỜNG)

Các bên thỏa thuận rằng tại mỗi giai đoạn được hai bên cùng chấp thuận trên cơ sở yêu cầu của Người được bảo hiểm, Nhà bảo hiểm sẽ thanh toán bồi thường tạm ứng cho Người được bảo hiểm cho những tổn thất được bảo hiểm với điều kiện tổng số tiền đã tạm ứng đó sẽ được trừ vào số tiền bồi thường được chấp thuận cuối cùng.

Điều 21. ĐIỀU KHOẢN LOẠI TRỪ Ô NHIỄM/NHIỄM BẮN

Hợp đồng Bảo hiểm này không bảo hiểm cho Thiệt hại phát sinh từ sự ô nhiễm, nhiễm bẩn, nhưng vẫn bảo hiểm cho (trừ khi bị loại trừ theo cách khác) Thiệt hại đối với Tài sản được Bảo hiểm gây ra bởi:

- (a) ô nhiễm, nhiễm bẩn phát sinh từ một rủi ro được bảo hiểm;
- (b) bất kỳ rủi ro được bảo hiểm nào mà chính những rủi ro ấy lại phát sinh từ ô nhiễm hay nhiễm bẩn.

Điều 22. ĐIỀU KHOẢN LOẠI TRỪ NHIỄM BẮN, PHÓNG XẠ, HÓA HỌC, SINH HỌC VÀ VŨ KHÍ ĐIỆN TỪ

Điều khoản này sẽ là tối quan trọng và sẽ thay thế bất cứ điều gì có trong Đơn bảo hiểm mà trái với điều khoản này

1. Trong mọi trường hợp, Đơn bảo hiểm này không bảo hiểm cho trách nhiệm hoặc chi phí tổn thất thiệt hại trực tiếp hoặc gián tiếp gây ra bởi hoặc được đóng góp bởi hoặc phát sinh từ:

- 1.1 Bức xạ ion hóa từ hoặc ô nhiễm bởi phóng xạ từ bất kỳ nhiên liệu hạt nhân hoặc từ bất kỳ chất thải hạt nhân hoặc từ việc đốt nhiên liệu hạt nhân
- 1.2. Phóng xạ, độc hại, nổ hoặc các tính chất nguy hiểm hoặc gây ô nhiễm khác của bất kỳ thiết bị hạt nhân, lò phản ứng hoặc bộ phận hạt nhân khác hoặc thành phần hạt nhân của chúng
- 1.3. Bất kỳ vũ khí hoặc thiết bị nào sử dụng phân hạch nguyên tử hoặc hạt nhân và/hoặc phản ứng tổng hợp hoặc phản ứng khác hoặc lực phóng xạ hoặc vật chất phóng xạ
- 1.4. Phóng xạ, độc hại, nổ hoặc các chất độc hại hoặc nhiễm bẩn khác của bất kỳ chất phóng xạ nào. Việc loại trừ trong điều khoản này không kéo dài đến các đồng vị phóng xạ, trừ nhiên liệu hạt nhân, khi các đồng vị đó đang được chuẩn bị, lưu trữ, lưu trữ hoặc sử dụng cho mục đích thương mại, nông nghiệp, y tế, khoa học hoặc tương tự khác
- 1.5. Bất kỳ vũ khí hóa học, sinh học, hóa học sinh học hoặc điện từ nào.

Điều 23. ĐIỀU KHOẢN LOẠI TRỪ RỦI RO CHÍNH TRỊ

Bất kỳ điều khoản nào trái ngược với Đơn bảo hiểm này hoặc sửa đổi, bổ sung tiếp theo của Hợp đồng bảo hiểm/Đơn bảo hiểm này đều đồng ý rằng loại trừ tổn thất, thiệt hại hoặc chi phí phát sinh trực tiếp hoặc gián tiếp, có kết quả từ hoặc liên quan đến bất kỳ điều nào sau đây bất kể nguyên nhân, sự việc cấu thành hoặc chuỗi sự việc dẫn tới tổn thất:

Tịch thu, tước đoạt, quốc hữu hóa, chỉ huy, trưng dụng hoặc hủy hoại hoặc phá hoại tài sản theo lệnh của Chính phủ hoặc bất kỳ cơ quan công quyền hoặc địa phương nào của quốc gia hoặc khu vực nơi có tài sản; tịch thu hoặc tiêu hủy theo kiểm dịch hoặc quy định hải quan.

Điều 24. ĐIỀU KHOẢN LOẠI TRỪ RỦI RO KHỦNG BỐ - NMA 2921

Cho dù có bất kỳ điều khoản nào trái ngược được quy định trong hợp đồng tái bảo hiểm này hoặc trong bất kỳ điều khoản bổ sung nào khác, các bên thỏa thuận rằng điều khoản này loại trừ các tổn thất, thiệt hại, chi phí hoặc phí tổn dưới bất kỳ hình thức nào, trực tiếp hoặc gián tiếp bị gây ra bởi, hoặc phát sinh từ hoặc có liên quan đến bất cứ hành động khủng bố nào, bất kể là có các nguyên nhân hoặc sự kiện nào khác tác động đồng thời hoặc theo bất kỳ trình tự nào đối với tổn thất đó.

Theo mục đích của điều khoản loại trừ này, một hành động khủng bố có nghĩa là một hành động bao gồm nhưng không giới hạn đối với việc dùng vũ lực hay bạo lực và/hoặc sự đe dọa dùng vũ lực hay bạo lực của bất kỳ người hay (các) nhóm người nào, hoạt động độc lập hoặc đại diện cho hoặc có liên hệ với bất kỳ (các) tổ chức hoặc (các) chính phủ nào có dính líu vào vì mục đích chính trị, tôn giáo, ý thức hệ, hay tương tự, kể cả ý định gây ảnh hưởng đến bất cứ chính phủ nào và/hoặc nhằm gây sợ hãi cho dân chúng hay một bộ phận dân chúng.

Điều khoản này cũng loại trừ các tổn thất, thiệt hại, chi phí hoặc phí tổn dưới bất kỳ hình thức nào trực tiếp hoặc gián tiếp bị gây ra bởi, hoặc phát sinh từ hoặc có liên quan đến bất cứ hành động nào nhằm kiểm soát, đối phó, ngăn chặn hoặc bằng bất cứ cách nào có liên quan đến hành động khủng bố.

Nếu Nhà bảo hiểm khẳng định rằng do loại trừ này mà mọi tổn thất, thiệt hại, chi phí hoặc phí tổn không được bảo hiểm theo hợp đồng này, thì việc chứng minh những tổn thất, hư hại, chi phí hoặc phí tổn đó không bị loại trừ sẽ thuộc trách nhiệm của Người được bảo hiểm.

Trong trường hợp có bất kỳ mục nào của điều khoản này được phát hiện là không có hiệu lực hoặc không thể thực hiện được, những phần còn lại vẫn giữ nguyên đầy đủ hiệu lực.

Điều 25. ĐIỀU KHOẢN LOẠI TRỪ CHIẾN TRANH VÀ NỘI CHIẾN

Điều khoản này không bảo hiểm cho bất cứ trách nhiệm nào của Người được bảo hiểm đối với các tổn thất hay thiệt hại trực tiếp hoặc gián tiếp gây ra bởi, thông qua hoặc là hậu quả của chiến tranh, xâm lược, hành động của kẻ thù nước ngoài, hành động thù địch hoặc các hoạt động tương tự chiến tranh (dù tuyên chiến hay không), nội chiến, binh biến, sự nổi loạn của quân chúng có quy mô lớn hoặc có thể phát triển thành một cuộc khởi nghĩa quân chúng, nổi dậy quân sự, khởi nghĩa, bạo loạn, cách mạng, hành động quân sự hoặc lực lượng tiềm quyền, thiết quân luật, sung công hoặc quốc hữu hoá hoặc trưng thu hoặc phá huỷ hay thiệt hại đối với tài sản bởi hoặc theo lệnh của bất kỳ chính phủ hoặc cơ quan công quyền hay cơ quan chức trách địa phương nào.

Điều 26. ĐIỀU KHOẢN LOẠI TRỪ RỦI RO NĂNG LƯỢNG HẠT NHÂN - NMA 1975A

Điều khoản này sẽ loại trừ tất cả các tổn thất hay thiệt hại trực tiếp hoặc gián tiếp do các Rủi ro Năng lượng Hạt nhân gây ra.

Theo mục đích của điều khoản này, các Rủi ro Năng lượng Hạt nhân có nghĩa là tất cả các rủi ro được bên thứ nhất và/hoặc bên thứ ba bảo hiểm liên quan đến:

(i) Tất cả các tài sản trong phạm vi nhà máy điện hạt nhân.

Các Lò phản ứng Hạt nhân, các tòa nhà chứa lò phản ứng, các tài liệu và thiết bị bên trong các tòa nhà đó ở bất kỳ địa điểm nào ngoài nhà máy điện hạt nhân

(ii) Tất cả các tài sản ở bất kỳ địa điểm nào (bao gồm nhưng không giới hạn các địa điểm đã được quy định tại mục (i) trên đây) đang được hoặc đã từng được sử dụng cho:

(a) Việc tạo ra năng lượng hạt nhân; hoặc

(b) Việc sản xuất, Sử dụng hoặc Tàng trữ Vật liệu Hạt nhân

(iii) Bất kỳ Tài sản nào khác được Nhóm và/hoặc Hiệp hội các nhà bảo hiểm hạt nhân địa phương chấp nhận bảo hiểm, nhưng chỉ trong phạm vi các yêu cầu riêng của nhóm và/hoặc hiệp hội bảo hiểm địa phương đó.

Việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ tới bất kỳ địa điểm nào được mô tả trong các mục (i) đến (iii) ở trên, trừ khi các Đơn bảo hiểm hoặc tái bảo hiểm loại trừ các rủi ro phơi nhiễm phóng xạ và ô nhiễm phóng xạ bởi Vật liệu Hạt nhân.

Ngoài ra, các Rủi ro Năng lượng Hạt nhân sẽ không bao gồm:

(a) Bất kỳ bảo hiểm và tái bảo hiểm nào liên quan đến việc xây dựng hoặc lắp đặt hoặc cài đặt hoặc thay thế, sửa chữa hoặc bảo trì hoặc chạy thử của các Tài sản được mô tả trong các mục (i) đến (iii) nêu trên (bao gồm cả máy móc thiết bị của nhà thầu);

(b) Bảo hiểm hoặc tái bảo hiểm cho đổ vỡ máy móc hoặc bảo hiểm kỹ thuật khác không bao gồm trong phạm vi mục (i) trên đây;

Với điều kiện là phạm vi bảo hiểm hoặc tái bảo hiểm sẽ loại trừ các rủi ro phơi nhiễm phóng xạ và ô nhiễm phóng xạ bởi Vật liệu Hạt nhân.

Tuy nhiên, sự loại trừ trên sẽ không mở rộng cho:

(1) Cung cấp bảo hiểm hoặc tái bảo hiểm đối với:

a) Vật liệu Hạt nhân

- b) Bất kỳ tài sản nào trong các Khu vực Phóng xạ Cao của bất kỳ Cơ sở Hạt nhân nào kể từ khi nạp Vật liệu Hạt nhân hoặc đối với lò phản ứng – kể từ khi nạp nhiên liệu hoặc độ phân kỳ đầu tiên đã được-thoả thuận với Nhóm và/hoặc Hiệp hội Bảo hiểm Hạt nhân địa phương liên quan

(2) Cung cấp bảo hiểm hoặc tái bảo hiểm cho các rủi ro sau:

- Cháy, sét, nổ;
- Động đất;
- Máy bay và các thiết bị trên không khác hoặc những mảnh rơi của chúng;
- Phơi nhiễm phóng xạ và ô nhiễm phóng xạ;
- Bất kỳ rủi ro nào khác được bảo hiểm bởi Nhóm và/hoặc Hiệp hội Bảo hiểm Hạt nhân địa phương.

đối với bất kỳ Tài sản nào khác không được quy định tại mục (1) trên đây mà liên quan trực tiếp đến Sản xuất, Sử dụng hoặc Tàng trữ Vật liệu Hạt nhân từ khi đưa Vật liệu Hạt nhân vào trong Tài sản đó.

Các định nghĩa:

"Vật liệu Hạt nhân" có nghĩa là

(1) Nhiên liệu hạt nhân, trừ uranium tự nhiên, uranium nghèo, có khả năng sản sinh năng lượng bằng quá trình tự phân hạch hạt nhân dây chuyền bên ngoài Lò phản ứng Hạt nhân, có thể là đơn chất hoặc kết hợp với một số chất khác; và

(2) Sản phẩm hoặc Chất thải Phóng xạ

"Sản phẩm hoặc Chất thải Phóng xạ" có nghĩa là bất kỳ vật liệu phóng xạ nào được tạo ra từ sản xuất, hoặc các chất bị nhiễm xạ do tiếp xúc với bức xạ ngẫu nhiên sử dụng trong sản xuất hoặc sử dụng nhiên liệu hạt nhân, nhưng không bao gồm các đồng vị phóng xạ đã đạt phân tách đến giai đoạn cuối, được sử dụng cho khoa học, y tế, nông nghiệp, thương mại hoặc công nghiệp.

"Cơ sở Hạt nhân" có nghĩa là:

(i) Các Lò phản ứng Hạt nhân;

(ii) Các nhà máy sử dụng nhiên liệu hạt nhân để sản xuất Vật liệu hạt nhân, hoặc các nhà máy chế biến Vật liệu Hạt nhân, bao gồm các cơ sở tái chế nhiên liệu hạt nhân đã qua sử dụng; và

(iii) Các kho tàng trữ Vật liệu Hạt nhân, trừ phương tiện tạm trữ trong quá trình vận chuyển vật liệu hạt nhân đó.

“Lò phản ứng Hạt nhân ” là một cấu trúc chứa nhiên liệu hạt nhân có thể tạo ra quá trình phản ứng phân hạch hạt nhân dây chuyền tự duy trì trong đó mà không cần nguồn neutron bổ sung

"Sản xuất, Sử dụng hoặc Tàng trữ Vật liệu Hạt nhân" có nghĩa là việc sản xuất, làm giàu, điều hòa, chế biến, tái chế, sử dụng, tàng trữ, vận chuyển và tiêu hủy vật liệu hạt nhân.

"Tài sản" là tất cả đất đai, các toà nhà, các công trình kiến trúc, nhà máy, thiết bị, xe cơ giới, các thứ được chứa, đựng, lưu trữ, lắp đặt ở bên trong Tài sản (bao gồm nhưng không giới hạn chất lỏng và khí) và tất cả các loại vật liệu được mô tả, dù cố định hay không.

"Khu vực hay Vùng phóng xạ cao” có nghĩa là:

- (i) Đối với các nhà máy điện hạt nhân và Lò phản ứng Hạt nhân: bình hoặc cấu trúc trực tiếp chứa các lõi (bao gồm các bộ phận chống đỡ và bảo vệ kèm theo) bao gồm tất cả các thứ ở bên trong, các thanh nhiên liệu, các thanh kiểm soát và nhiên liệu đã qua sử dụng được lưu trữ; và
- (ii) Đối với các Cơ sở Hạt nhân không có lò phản ứng hạt nhân: bất kỳ khu vực nào mà mức độ phóng xạ yêu cầu phải có lá chắn sinh học.

Điều 27. ĐIỀU KHOẢN CẤM VẬN THƯƠNG MẠI

Nhà (tái) bảo hiểm không xem xét việc bảo hiểm cũng như không chịu trách nhiệm chi trả cho bất kỳ khiếu nại hay quyền lợi nào mà việc bảo hiểm, chi trả cho khiếu nại hay quyền lợi đó có thể khiến Nhà bảo hiểm đó bị xử phạt, ngăn cấm, hạn chế theo quyết định của Liên hợp quốc hoặc cấm vận thương mại hay kinh tế, các quyền tài phán áp dụng cho Nhà bảo hiểm đó.

Điều 28. ĐIỀU KHOẢN VỀ TIỀN TỆ

Các bên đồng ý và thỏa thuận rằng phí bảo hiểm và số tiền bồi thường khi có tổn thất hoặc thiệt hại xảy ra có thể được thanh toán bằng loại tiền tệ khác so với loại

tiền tệ quy định theo điều khoản thanh toán của Hợp đồng bảo hiểm/ Đơn bảo hiểm/Giấy chứng nhận bảo hiểm. Trong trường hợp chấp nhận áp dụng việc thanh toán theo các loại tiền tệ khác như trên, tỷ giá quy đổi áp dụng cho việc thanh toán đối với bất kỳ số tiền bồi thường nào sẽ là tỷ giá áp dụng tại thời điểm thực hiện thanh toán số tiền bồi thường.

Các bên đồng ý và quy định thêm rằng trong trường hợp thu thêm phí bảo hiểm bổ sung hoặc hoàn trả phí bảo hiểm, tỷ giá quy đổi áp dụng cho việc thanh toán cũng sẽ là tỷ giá áp dụng tại thời điểm thanh toán.

Trong trường hợp thanh toán bằng Đồng Việt Nam, tỷ giá quy đổi sẽ căn cứ trên tỷ giá bán ra do Ngân hàng Vietcombank công bố áp dụng giữa Đô la Mỹ và/hoặc các ngoại tệ khác với Đồng Việt Nam tại thời điểm thanh toán.

Điều 29. ĐIỀU KHOẢN VỀ LỖI VÀ SAI SÓT

Các bên thỏa thuận rằng phạm vi bảo hiểm theo Bảo hiểm này sẽ không bị mất hiệu lực bởi bất kỳ sự bỏ sót, sai sót, định giá hoặc mô tả không chính xác một cách vô tình, không chủ ý về quyền lợi, rủi ro hay tài sản được bảo hiểm miễn là Người được bảo hiểm phải thông báo kịp thời cho Nhà Bảo hiểm ngay sau khi phát hiện ra những sai sót hoặc bỏ sót này.

Với điều kiện các nội dung khác phải tuân theo các Điều khoản, Điều kiện và các điểm Loại trừ của Quy tắc Bảo hiểm áp dụng.

Điều 30. ĐIỀU KHOẢN CAM KẾT THANH TOÁN PHÍ BẢO HIỂM (30 NGÀY)

1. Dù có bất kể nội dung nào trong điều khoản này trái ngược, với điều kiện tuân theo và không gây phương hại đến khoản số 2 và 4 được nêu dưới đây, các bên thỏa thuận rằng điều kiện tiên quyết đối với trách nhiệm bồi thường theo Hợp đồng bảo hiểm, Đơn bảo hiểm, Giấy chứng nhận bảo hiểm, Sửa đổi, bổ sung hay Giấy chứng nhận bảo hiểm tạm thời là bất kỳ khoản phí bảo hiểm đến hạn nào đều phải được thanh toán và Nhà Bảo hiểm đã nhận đủ

a) trong vòng 30 ngày tính từ:

i) Ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm quy định trong Hợp đồng bảo hiểm, Đơn bảo hiểm, theo Giấy chứng nhận bảo hiểm hay Giấy chứng nhận bảo hiểm tạm thời; hoặc

- ii) Ngày hiệu lực bảo hiểm được quy định trong mỗi Sửa đổi bổ sung, nếu có, được cấp kèm theo Hợp đồng bảo hiểm, Đơn bảo hiểm, Giấy chứng nhận bảo hiểm hoặc Giấy chứng nhận bảo hiểm tạm thời nếu ngày hiệu lực bảo hiểm nêu trong sửa đổi bổ sung trùng với ngày cấp hoặc sau ngày cấp Sửa đổi bổ sung đó; hoặc
 - iii) Ngày cấp của mỗi Sửa đổi bổ sung, nếu có, được cấp kèm theo Hợp đồng bảo hiểm, Giấy chứng nhận bảo hiểm hoặc Giấy chứng nhận bảo hiểm tạm thời nếu ngày hiệu lực bảo hiểm nêu trong Sửa đổi bổ sung là trước ngày cấp.
- b) trong trường hợp phí bảo hiểm được thỏa thuận trả theo nhiều kỳ thì phí bảo hiểm phải được thanh toán đúng vào các ngày quy định trong Hợp đồng bảo hiểm, Giấy chứng nhận bảo hiểm hoặc Sửa đổi bổ sung.
2. Nếu quá thời hạn 30 ngày kể trên mà Người được bảo hiểm chưa thanh toán phí bảo hiểm thì số phí chưa trả sẽ chuyển thành nợ phí quá hạn. Lãi suất của số nợ quá hạn này sẽ được tính theo lãi suất cho vay do Ngân hàng Nhà nước quy định vào thời điểm phát sinh nợ. Để làm căn cứ cho việc tính nợ phí quá hạn, Người được bảo hiểm và người bảo hiểm sẽ tiến hành lập bảng Xác nhận công nợ.
3. Thời hạn nợ phí quá hạn tối đa là ba tháng kể từ ngày phát sinh nợ phí quá hạn. Nếu quá thời hạn này hoặc nếu quá 10 ngày kể từ ngày hết hạn thanh toán phí bảo hiểm mà Người được bảo hiểm vẫn không gửi cho Nhà Bảo hiểm văn bản Xác nhận nợ phí bảo hiểm, Nhà Bảo hiểm có quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng bảo hiểm, Giấy chứng nhận bảo hiểm, Sửa đổi bổ sung, Giấy chứng nhận bảo hiểm tạm thời và chỉ chịu trách nhiệm trong khoảng thời gian các văn bản trên có hiệu lực đến ngày bị hủy bỏ, và có quyền được hưởng số phí bảo hiểm cho thời gian bảo hiểm có hiệu lực đó theo biểu phí ngắn hạn và lãi suất cho vay nói trên.
4. Trong trường hợp thời hạn bảo hiểm ít hơn 30 ngày, tất cả phí bảo hiểm phải được thanh toán đầy đủ cho Nhà Bảo hiểm ngay tại ngày hiệu lực của Bảo hiểm này.

Điều 31. ĐIỀU KHOẢN VỀ CÁC DỊCH VỤ CHUYÊN MÔN (HẠN MỨC 100.000 USD/ SỰ CỐ VÀ TRONG SUỐT THỜI HẠN BẢO HIỂM)

Hợp đồng Bảo hiểm này mở rộng cho các chi phí và phí tổn phát sinh cần thiết và hợp lý bởi Người được Bảo hiểm để soạn thảo, chứng nhận hay xác nhận những thông tin phục vụ cho việc giải quyết bồi thường, như sau:

- (a) các chi phí cho nhà chuyên môn mà Người được Bảo hiểm phải trả;
- (b) các chi phí phát sinh bởi Người được Bảo hiểm và không thu hồi được bằng cách khác, cho việc chuẩn bị, chứng minh và/hoặc xác minh các yêu cầu bồi thường theo Hợp đồng Bảo hiểm này;
- (c) chi phí trọng tài nếu phát sinh và những phí chuyên môn hợp lý và các chi phí hợp lý khác có liên quan;

Cho mục đích của điều khoản này, phí chuyên môn hợp lý sẽ bao gồm nhưng không giới hạn ở phí cho tư vấn tài chính, kế toán, nhà phân bổ tổn thất, môi giới bảo hiểm, chuyên gia khiếu kiện gián đoạn kinh doanh, các nhà soạn thảo và các nhà định giá do Người được Bảo hiểm chỉ định.

**Điều 32. ĐIỀU KHOẢN VỀ LOẠI TRỪ BỆNH DỊCH TRUYỀN NHIỄM
LMA 5397**

1. Mặc dù có bất kỳ điều khoản nào trái ngược trong hợp đồng bảo hiểm này, thỏa thuận bảo hiểm này không bảo hiểm cho mọi mất mát, thiệt hại, khiếu nại, chi phí hoặc phí tổn của bất kỳ tính chất nào, trực tiếp hoặc gián tiếp gây ra bởi, đóng góp bởi, phát sinh từ hoặc liên quan đến Bệnh Truyền nhiễm hoặc nỗi sợ hãi hoặc mối đe dọa (dù thực tế hay được nhận thức) của Bệnh Truyền nhiễm bất kể nguyên nhân hay sự kiện nào khác đóng góp đồng thời hoặc theo bất kỳ chuỗi thứ tự nào khác.
2. Như được sử dụng trong điều khoản này, Bệnh Truyền nhiễm có nghĩa là bất kỳ bệnh nào có thể lây truyền qua bất kỳ chất hoặc tác nhân nào từ bất kỳ sinh vật nào đến sinh vật khác trong đó:
 - 2.1. chất hoặc tác nhân bao gồm, nhưng không giới hạn ở, vi-rút, vi khuẩn, ký sinh trùng hoặc sinh vật khác hoặc bất kỳ biến thể nào của chúng, cho dù được coi là sống hay không, và
 - 2.2. phương thức truyền, dù trực tiếp hay gián tiếp, bao gồm nhưng không giới hạn ở, việc truyền trong không khí, truyền chất lỏng cơ thể, truyền từ hoặc đến bất kỳ bề mặt hoặc vật thể nào, rắn, lỏng hoặc khí hoặc giữa các sinh vật, và

2.3. bệnh, chất hoặc tác nhân có thể gây ra hoặc đe dọa thiệt hại cho sức khỏe con người hoặc phúc lợi của con người hoặc có thể gây ra hoặc đe dọa thiệt hại đến, suy giảm, mất giá trị, mất tính thị trường hoặc mất sử dụng tài sản.

Điều 33. ĐIỀU KHOẢN LOẠI TRỪ VỀ KHÔNG GIAN MẠNG VÀ DỮ LIỆU ĐỐI VỚI BẢO HIỂM TÀI SẢN LMA5401

1. Cho dù có bất kỳ quy định nào trái ngược trong Đơn bảo hiểm này hoặc bất kỳ điều khoản sửa đổi bổ sung nào kèm theo, Đơn bảo hiểm này loại trừ:

1.1 bất kỳ Tổn thất trên Không gian mạng nào

1.2 bất kỳ tổn thất, thiệt hại, trách nhiệm, khiếu nại nào, chi phí, phí tổn thuộc bất kỳ loại nào trực tiếp hoặc gián tiếp gây ra do, góp phần gây ra bởi, là hậu quả của, phát sinh từ hoặc có liên quan đến việc mất khả năng sử dụng, suy giảm chức năng, sửa chữa, thay thế, phục hồi hoặc tái tạo bất kỳ Dữ liệu nào, bao gồm cả bất kỳ số tiền nào liên quan đến giá trị của Dữ liệu đó mà không cần xem xét đến bất kỳ nguyên nhân hoặc sự kiện nào khác góp phần gây ra đồng thời hoặc theo những trình tự nào khác.

2. Trong trường hợp bất kỳ phần nào của điều khoản sửa đổi bổ sung này được nhận thấy là không có hiệu lực hoặc không thể thực thi, phần còn lại vẫn sẽ có hiệu lực đầy đủ.

3. Điều khoản sửa đổi bổ sung này thay thế và, nếu có mâu thuẫn với bất kỳ nội dung nào khác trong Đơn bảo hiểm hoặc bất kỳ điều khoản bổ sung nào kèm theo có liên quan đến Tổn thất trên Không gian mạng hoặc Dữ liệu thì sẽ thay thế nội dung đó.

Các định nghĩa

Tổn thất trên Không gian mạng có nghĩa là bất kỳ tổn thất, thiệt hại, trách nhiệm, khiếu nại nào, chi phí hoặc phí tổn thuộc bất kỳ loại nào trực tiếp hoặc gián tiếp gây ra do, góp phần gây ra bởi, là hậu quả của, phát sinh từ hoặc có liên quan đến bất kỳ Hành động trên Không gian mạng hoặc Sự cố trên Không gian mạng nào bao gồm, nhưng không giới hạn ở, bất kỳ hành động nào được thực hiện để kiểm soát, ngăn chặn, loại bỏ hoặc khắc phục bất kỳ Hành động trên Không gian mạng hoặc Sự cố trên Không gian mạng nào.

Hành động trên Không gian mạng có nghĩa là hành động trái phép, ác ý hoặc tội phạm hoặc một loạt các hành động trái phép, ác ý hoặc tội phạm liên quan, mà không

cần xem xét đến thời gian và địa điểm, hoặc mối đe dọa hoặc hình thức lừa đảo liên quan đến việc truy cập, xử lý, sử dụng hoặc vận hành bất kỳ Hệ thống Máy tính nào.

Sự cố trên Không gian mạng có nghĩa là:

- Bất kỳ sai sót hoặc nhầm lẫn nào hoặc một loạt các sai sót hoặc nhầm lẫn liên quan đến việc truy cập, xử lý, sử dụng hoặc vận hành bất kỳ Hệ thống Máy tính nào; hoặc*
- Bất kỳ tình trạng bất khả dụng một phần hay toàn bộ nào hoặc hư hỏng hoặc một loạt các tình trạng bất khả dụng một phần hay toàn bộ hoặc hư hỏng không thể truy cập, xử lý, sử dụng hoặc vận hành bất kỳ Hệ thống Máy tính nào.*

Hệ thống Máy tính có nghĩa là bất kỳ máy tính, phần cứng, phần mềm, hệ thống truyền thông, thiết bị điện tử nào (bao gồm, nhưng không giới hạn ở, điện thoại thông minh, máy tính xách tay, máy tính bảng, thiết bị đeo trên người), máy chủ, công nghệ đám mây hoặc bộ vi điều khiển bao gồm bất kỳ hệ thống tương tự nào hoặc bất kỳ cấu hình nào của các thiết bị đã nói trên và bao gồm bất kỳ đầu vào, đầu ra, thiết bị lưu trữ dữ liệu, thiết bị mạng hoặc thiết bị sao lưu nào thuộc sở hữu của hoặc được vận hành bởi Người được bảo hiểm hoặc bất kỳ bên nào khác.

Dữ liệu có nghĩa là thông tin, các sự kiện, các khái niệm, mã hoặc bất kỳ thông tin nào khác dưới bất kỳ hình thức nào được ghi lại hoặc truyền dưới dạng để Hệ thống Máy tính sử dụng, truy cập, xử lý, truyền hoặc lưu trữ.

Điều 34. ĐIỀU KHOẢN LOẠI TRỪ LÃNH THỔ (BELARUS-RUSSIA-UKRAINE)

Điều khoản bổ sung này sửa đổi phạm vi bảo hiểm được cung cấp bởi Hợp đồng bảo hiểm:

Mặc dù có bất kỳ điều khoản nào trái ngược trong Chương trình bảo hiểm này hoặc bất kỳ xác nhận nào trong đó, bao gồm Lãnh thổ phạm vi, Lãnh thổ bảo hiểm, Giới hạn lãnh thổ hoặc điều khoản tương tự khác, những lãnh thổ sau đây được loại trừ theo Chương trình bảo hiểm này:

- Cộng hòa Belarus:
- Liên bang Nga được Liên hợp quốc công nhận (hoặc các vùng lãnh thổ của họ, bao gồm lãnh hải hoặc các quốc gia bảo hộ mà họ có quyền kiểm soát hợp pháp: kiểm soát hợp pháp có nghĩa là khi được Liên hợp quốc công nhận)

- Ukraine (phù hợp với các đường biên giới được thiết lập theo Tuyên ngôn Độc lập năm 1991, bao gồm Bán đảo Crimea và các vùng Donetsk và Luhansk);
- Sau đây, được gọi chung là “Các lãnh thổ bị loại trừ”.

Bất kể:

- (1) Bất kỳ vị trí nào được hiển thị trên Chương trình bảo hiểm này, trên Tuyên bố về Vị trí hoặc Giá trị, hoặc được nêu khác,
- (2) Bất kỳ vị trí mới có được hoặc vị trí không được đặt tên khác,
- (3) Bất kỳ lỗi hoặc thiếu sót nào của bất kỳ tổ chức nào,
- (4) Bất kỳ phần mở rộng phạm vi bảo hiểm nào hoặc phạm vi bảo hiểm bổ sung,
- (5) Bất kỳ định nghĩa nào có thể chứa một hoặc nhiều Lãnh thổ bị loại trừ, hoặc
- (6) Bất kỳ thay đổi nào về tình trạng xử phạt, sẽ không có phạm vi bảo hiểm nào được cung cấp trong bất kỳ Lãnh thổ bị loại trừ nào, cũng như bất kỳ phạm vi bảo hiểm nào được cung cấp do kết quả của một sự kiện xảy ra ở bất kỳ Lãnh thổ nào bị Loại trừ.

Việc bao gồm một hoặc nhiều Lãnh thổ bị Loại trừ trong bất kỳ điều khoản nào khác của Chương trình bảo hiểm này không cung cấp phạm vi bảo hiểm cho khu vực địa lý đó.

Khi có bất kỳ xung đột nào giữa các điều khoản của sự chứng thực này và các điều khoản của Chính sách, các điều khoản của sự chứng thực này sẽ được áp dụng, tùy thuộc vào việc áp dụng bất kỳ điều khoản Chế tài nào.

TẤT CẢ CÁC ĐIỀU KHOẢN VÀ ĐIỀU KIỆN KHÁC VẪN KHÔNG THAY ĐỔI.

Điều 35. ĐIỀU KHOẢN LOẠI TRỪ AMIĂNG TỔNG HỢP

Điều khoản này không áp dụng và không bảo hiểm cho bất kỳ trách nhiệm thực tế hay bị cáo buộc nào đối với bất kỳ khiếu nại nào về bất kỳ tổn thất nào mà Amiăng, dưới bất kỳ dạng nào hay với bất kỳ số lượng nào, là yếu tố trực tiếp hay gián tiếp gây ra, góp phần vào hay làm trầm trọng hơn tổn thất.

Điều 36. ĐIỀU KHOẢN LÀM RÕ THIẾT HẠI TÀI SẢN

Thiết hại đối với tài sản được bảo hiểm theo Điều khoản bảo hiểm này có nghĩa là thiệt hại vật chất đối với phần vật chất của tài sản. Thiệt hại vật chất đối với phần vật chất của tài sản sẽ không bao gồm thiệt hại xảy ra cho dữ liệu hoặc phần mềm, cụ thể là bất kỳ sự thay đổi có hại nào trong dữ liệu, phần mềm hoặc chương trình máy tính do việc xóa dữ liệu, tình trạng sai lỗi hoặc sự biến dạng cấu trúc gốc.

Điều khoản này loại trừ các tổn thất hậu quả sau đây:

- A. Dữ liệu hoặc phần mềm bị hỏng hay bị lỗi, cụ thể là bất kỳ sự thay đổi có hại nào trong dữ liệu, phần mềm hoặc chương trình máy tính do bị xóa, bị sai lỗi hoặc sự biến đổi của cấu trúc gốc, và bất kỳ thiệt hại nào do gián đoạn kinh doanh phát sinh từ tình trạng dữ liệu hay phần mềm bị hỏng hay bị lỗi nêu trên. Cho dù có loại trừ này, tổn thất hoặc hư hại đối với dữ liệu hoặc phần mềm là hậu quả trực tiếp của thiệt hại vật chất được bảo hiểm xảy ra đối với phần vật chất của tài sản được bảo hiểm sẽ vẫn được bồi thường.
- B. Tổn thất hoặc hư hại là hậu quả của sự trục trặc về chức năng, mức độ khả dụng, phạm vi sử dụng hoặc khả năng truy cập dữ liệu, phần mềm hoặc chương trình máy tính, và bất kỳ thiệt hại nào do gián đoạn kinh doanh phát sinh từ các tổn thất hoặc thiệt hại.

Điều 37. ĐIỀU KHOẢN LOẠI TRỪ CÁC KHOẢN TIỀN BỒI THƯỜNG THEO PHÁN QUYẾT CỦA TÒA MANG TÍNH TRỪNG PHẠT (LGT399) (1994)

Cho dù Hợp đồng bảo hiểm có bất kỳ quy định nào trái ngược với nội dung ở đây, các bên đều hiểu và đồng ý rằng các khoản tiền bồi thường theo phán quyết của tòa mang tính trừng phạt và/hoặc có tính răn đe và/hoặc khoản tiền bồi thường bổ sung cho tổn thương tinh thần và/hoặc bất cứ khoản tiền bồi thường bổ sung nào là khoản tiền chênh lệch giữa số tiền phải bồi thường theo phán quyết của tòa và số tiền bồi thường cho tổn thất thực tế mà Người được bảo hiểm gốc phải gánh chịu

- a. Đối với bất kỳ khiếu nại phát sinh theo một hợp đồng bảo hiểm có quy định trách nhiệm bảo hiểm cho các khoản tiền bồi thường nói trên

Hoặc

- b. Đối với bất kỳ phán quyết hoặc xét xử nào theo luật pháp Mỹ và/hoặc Canada hoặc theo một lệnh được đưa ra ở bất kỳ nơi nào trên thế giới nhằm thi hành toàn bộ hoặc một phần phán quyết hoặc xét xử đó sẽ không được bồi thường theo điều khoản này.

Điều 38. ĐIỀU KHOẢN BẢO HIỂM DƯỚI GIÁ TRỊ (KHÔNG ÁP DỤNG ĐỐI VỚI HÀNG HÓA)

Cho dù có bất kỳ quy định trái ngược nào khác, các bên đồng ý và thỏa thuận rằng nếu tại thời điểm xảy ra tổn thất, số tiền bảo hiểm thấp hơn giá trị thay thế với các hạng mục không phải là hàng hóa, Người được bảo hiểm sẽ được coi là tự bảo hiểm cho phần chênh lệch và phải tự gánh chịu một phần tổn thất có thể phát sinh. Trong trường hợp có nhiều hơn một hạng mục tham gia bảo hiểm, điều khoản này sẽ được áp dụng một cách riêng biệt đối với từng hạng mục bị thiệt hại.